

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
SỞ TƯ PHÁP



**TẬP “HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN
QPPL DO HĐND, UBND TỈNH
BAN HÀNH TRONG KỲ
HỆ THỐNG HÓA 2019-2023”
(Tập I)**

Năm 2024

Sở Tư pháp trân trọng giới thiệu Tập ***“Hệ thống hóa văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành trong kỳ hệ thống hóa 2019-2023”***:

- Tập I gồm các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc các lĩnh vực: lĩnh vực An ninh - quốc phòng, lĩnh vực Công nghiệp, lĩnh vực Công thương, lĩnh vực Dân tộc, lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, lĩnh vực Giao thông vận tải, lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư, lĩnh vực Khoa học và Công nghệ, lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội, lĩnh vực Ngoại vụ, lĩnh vực Nội vụ.

- Tập II gồm các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc các lĩnh vực: lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lĩnh vực Tài chính - Thuế.

- Tập III gồm các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc các lĩnh vực: lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường, lĩnh vực Thanh tra, giải quyết khiếu nại - tố cáo, phòng chống tham nhũng, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, lĩnh vực Tư pháp, lĩnh vực Văn hóa - Thể thao và Du lịch, lĩnh vực Xây dựng, lĩnh vực Y tế, lĩnh vực khác.

I. LĨNH VỰC AN NINH - QUỐC PHÒNG (10 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 95/2013/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp
liên quan đến ma túy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 80/2001/NĐ-CP ngày 05/11/2001 của Chính phủ hướng dẫn việc kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy ở trong nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2009/NĐ-CP ngày 13/5/2009 của Chính phủ hướng dẫn việc nhập khẩu, lấy mẫu, quản lý, sử dụng các chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần vì mục đích quốc phòng, an ninh;

Căn cứ Quyết định số 52/2011/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 17/TTr-CAT-PV11 ngày 12/3/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY CHẾ

**Phối hợp kiểm soát các hoạt động
hợp pháp liên quan đến ma túy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 95/2013/QĐ-UBND
ngày 01/4/2013 của UBND tỉnh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định về cơ chế phối hợp trong việc theo dõi, kiểm tra và giám sát các hoạt động sản xuất, bảo quản, tàng trữ, mua bán, vận chuyển, phân phối, sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và tiền chất ma túy trong lĩnh vực công nghiệp, y tế và đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Công an tỉnh, Sở Công Thương, Sở Y tế, UBND các huyện, thành phố trong việc kiểm soát các hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tổ Công tác liên ngành phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy của tỉnh (sau đây gọi tắt là Tổ Công tác liên ngành).

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm công tác quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy thống nhất theo từng ngành, lĩnh vực được phân công; tránh chồng chéo, sót lọt, cản trở các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy.

2. Công an tỉnh là cơ quan đầu mối phối hợp với Sở Công Thương và Sở Y tế trong công tác kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy.

3. Hoạt động phối hợp giữa Công an tỉnh, Sở Công Thương và Sở Y tế được thực hiện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đã được pháp luật quy định nhằm kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh kinh doanh, sản xuất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Kiểm soát các hoạt động sản xuất, bảo quản, tàng trữ, mua bán, vận chuyển, phân phối, sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và tiền chất ma túy.

2. Trao đổi thông tin về kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy.

3. Theo dõi, kiểm tra, giám sát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 4. Phối hợp kiểm soát các hoạt động sản xuất, bảo quản, tàng trữ, mua bán, vận chuyển, phân phối, sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và tiền chất ma túy

1. Công an tỉnh, Sở Công Thương và Sở Y tế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Tổ Công tác liên ngành chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các huyện, thành phố, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân kiểm soát các hoạt động sản xuất, bảo quản, tàng trữ, mua bán, vận chuyển, phân phối, sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và tiền chất ma túy.

2. UBND các huyện, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp thực hiện kiểm soát các hoạt động sản xuất, bảo quản, tàng trữ, mua bán, vận chuyển, phân phối, sử dụng các chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và tiền chất ma túy tại địa phương.

Điều 5. Phối hợp trao đổi thông tin

1. Công an tỉnh là cơ quan đầu mối trao đổi thông tin về kiểm soát các hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy chế này với Sở Công Thương, Sở Y tế.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm thông báo cho các sở, ngành và các địa phương liên quan thông tin về phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm và những thông tin khác có liên quan trong quá trình kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy để các sở, ngành và các địa phương có biện pháp chủ động ngăn chặn, phòng ngừa hiệu quả.

3. Sở Công Thương, Sở Y tế có trách nhiệm

a) Thu thập, quản lý thông tin về các hoạt động được quy định tại khoản 1, Điều 1 Quy chế này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

b) Kịp thời trao đổi thông tin với Công an tỉnh để có biện pháp phối hợp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm khi nhận được nguồn tin, tài liệu hoặc phát hiện những sai phạm trong công tác kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy.

4. Tổ Công tác liên ngành có trách nhiệm trao đổi thông tin với các cơ quan chức năng thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác về kiểm soát các hoạt động sản xuất, bảo quản, tàng trữ, mua bán, vận chuyển, phân phối, sử dụng các chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và tiền chất ma túy trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Phối hợp theo dõi, kiểm tra, giám sát

1. Công an tỉnh, Sở Công Thương, Sở Y tế, Tổ Công tác liên ngành và các cơ quan thi hành pháp luật về phòng, chống ma túy trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều 1 quy chế này; xử lý hành chính đối với những cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vi phạm theo thẩm quyền, chuyển Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra, xử lý những vụ vi phạm có dấu hiệu hình sự.

2. UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các đơn vị chức năng phối hợp kiểm tra, giám sát hoạt động được quy định tại khoản 1, Điều 1 Quy chế này tại địa phương.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Công an tỉnh, Sở Công Thương, Sở Y tế và UBND các huyện, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này; định kỳ 06 tháng, 01 năm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.
2. Hàng năm, Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổng kết, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả triển khai việc phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy, thực hiện khen thưởng, kỷ luật theo quy định.
3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu cần sửa đổi, bổ sung, Công an tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Số: 376/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định Khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người;
cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng;

Căn cứ Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 của Chính phủ quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan;

Căn cứ Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Nghị định số 171/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;

Căn cứ Thông tư số 09/2005/TT-BCA ngày 05/9/2005 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 38/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BCA ngày 18/01/2011 của Bộ Công an quy định về hoạt động vũ trang canh gác bảo vệ mục tiêu của lực lượng Cảnh sát bảo vệ;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 389/TTr-CAT-PA83 ngày 16/4/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

QUY ĐỊNH

**Khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người;
cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 376/2014/QĐ-UBND
ngày 24/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài cư trú và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. “*Khu vực bảo vệ*” là khu vực có giới hạn nhất định, có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng hoặc khu vực đang xảy ra thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm cần bảo vệ nghiêm ngặt.

2. “*Khu vực cấm tập trung đông người*” là khu vực mà cơ quan có thẩm quyền không cho phép tập trung từ 05 người trở lên; hoặc dưới 05 người đối với một số hành vi cụ thể do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Chủ tịch UBND tỉnh quy định.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Khu vực bảo vệ

1. Trụ sở các cơ quan, tổ chức trên địa bàn, gồm: Tỉnh ủy; HĐND và UBND tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

2. Các khu vực khác do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định, gồm:

a) Khu vực đang xảy ra thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm.

b) Khu vực đang xảy ra những vụ việc nghiêm trọng liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

c) Khu vực đang diễn ra các nghi lễ, hội nghị, hội thảo, cuộc họp lớn do các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức, có yêu cầu cần bảo vệ.

Điều 5. Khu vực cấm tập trung đông người

1. Khu vực cấm tập trung đông người do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Chủ tịch UBND tỉnh quyết định; số người tập trung tại khu vực này không quá 05 người.

2. Đối với các hành vi cụ thể tại Điều 6 Quy định này thì số lượng tập trung dưới 05 người đã bị coi là vi phạm và được xử lý theo pháp luật.

Điều 6. Các hành vi bị cấm tại khu vực bảo vệ

Các hành vi bị cấm tại khu vực bảo vệ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng; Thông tư số 09/2005/TT-BCA ngày 05/9/2005 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 38/2005/NĐ-CP của Chính phủ và một số hành vi cụ thể sau:

1. Tụ tập cổ động, mít tinh hoặc tập trung đông người tại khu vực bảo vệ khi không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Tụ tập đông người gây rối hoặc cản trở giao thông, cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước làm mất an ninh, trật tự công cộng.

3. Dùng loa phóng thanh, chiêng, trống, còi, kèn hoặc các phương tiện khác để cổ động mà không được phép của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Mang theo đồ vật, gây gộc, dao, búa... nhằm đe dọa người khác gây mất an ninh trật tự.

5. Ném gạch, đất, đá, cát...; đại tiện, tiểu tiện; gây cháy, khói, bụi bẩn hoặc ném bất cứ vật gì khác vào nhà, phương tiện giao thông, khu vực bảo vệ gây ô nhiễm, hoen bẩn môi trường sống.

6. Tự ý xê dịch, tháo dỡ, phá hủy hoặc làm bất cứ việc gì khác gây hư hại đến các loại biển báo, biển hiệu, phương tiện, tài sản của nhà nước.

7. Lôi kéo, kích động người khác gây rối tại khu vực bảo vệ; có hành vi cử chỉ như: uống rượu bia say, la hét, chửi bới, lăng mạ, đe dọa, đập phá, hành hung... người khác.

8. Có những hành vi thiếu văn hóa, trái thuần phong mỹ tục như: Mặc áo tang, mang đi ảnh người chết, mang quan tài, mang xoong, nồi, lều bạt, ngòai lý, nằm lý, cời trần... trong khu vực bảo vệ.

9. Lợi dụng mang theo băng rôn, biểu ngữ, cờ Tổ quốc, ảnh lãnh tụ để đi tố cáo, khiêu khích đòi quyền lợi hoặc dưới mọi hình thức khác không vì mục đích cổ động, mít tinh biểu dương lực lượng do cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội tổ chức.

10. Các hành vi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh

1. Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trong các trường hợp sau:

a) Những vụ việc, tài liệu, số liệu, địa điểm, thời gian, vật, lời nói có nội dung quan trọng thuộc danh mục bí mật nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

b) Khu vực đang xảy ra các vụ việc có ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và những vấn đề khác cần phải giữ bí mật.

2. Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc Công an tỉnh cho phép cán bộ, chiến sĩ Công an; Chủ tịch UBND tỉnh cho phép các đối tượng khác được ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại khu vực cấm và sử dụng dữ liệu ghi âm, ghi hình, chụp ảnh để phục vụ công tác đấu tranh, xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 8. Biển báo khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh

1. Biển báo có kích thước 80cm x 60cm, làm bằng vật liệu bền vững, chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng; viết bằng hai thứ tiếng: tiếng Việt và tiếng Anh; dòng trên viết tiếng Việt, chiều cao hàng chữ là 20cm; dòng dưới viết tiếng Anh, chiều cao hàng chữ là 10cm; có ghi khoảng cách giới hạn (*theo mẫu ban hành kèm theo Quyết định này*).

2. Đặt biển báo được thực hiện như sau:

a) Biển báo “Khu vực bảo vệ” đặt cố định tại các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 4; đặt tạm thời tại các khu vực quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.

b) Biển báo “Khu vực cấm tập trung đông người” đặt tạm thời tại các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

c) Biển báo “Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh” đặt tạm thời tại các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này.

d) Các biển báo được đặt ở vị trí phù hợp, dễ nhìn và không gây cản trở giao thông.

3. Hiệu lực biển báo được tính từ vị trí đặt biển và ghi giới hạn tùy thuộc phạm vi khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh. Riêng tại trụ sở Tỉnh ủy, bao gồm toàn bộ hành lang vỉa hè phía trước trụ sở cơ quan (đường Hoàng Văn Thụ) dài 80m, rộng 6m; tại trụ sở HĐND và UBND tỉnh, bao gồm toàn bộ hành lang vỉa hè phía trước trụ sở cơ quan (cổng chính, đường Hùng Vương) dài 240m, rộng 6m.

Điều 9. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Khen thưởng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy định này được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Xử lý vi phạm

a) Xử lý các hành vi vi phạm Quy định này do lực lượng Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn và xử lý theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2011 của Chính phủ quy định một số biện pháp đảm bảo trật tự công cộng; Mục 9, Mục 10 Thông tư số 09/2005/TT-BCA ngày 05/9/2005 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 38/2005/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 9, Điều 15 Thông tư số 01/2011/TT-BCA ngày

18/01/2011 của Bộ Công an quy định về hoạt động vũ trang canh gác bảo vệ mục tiêu của lực lượng Cảnh sát bảo vệ.

b) Việc xử lý các hành vi vi phạm Quy định này, tùy theo tính chất, mức độ và đối tượng là tổ chức hoặc cá nhân để xử lý theo Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình; Nghị định số 171/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt; truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, cơ quan, đơn vị và UBND huyện, thành phố

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 7 Quy định này có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Giám đốc Công an tỉnh tổ chức đặt biển báo khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phối hợp và triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này.

Điều 11. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Phối hợp, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương đặt biển báo khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại các địa điểm và vị trí theo đúng quy định.

2. Chủ trì, tổ chức các lực lượng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm xảy ra tại khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh theo quy định.

3. Chủ động xây dựng phương án bảo vệ đảm bảo an ninh trật tự tại khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh để kịp thời xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương và tập thể, cá nhân có liên quan phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Văn Hải

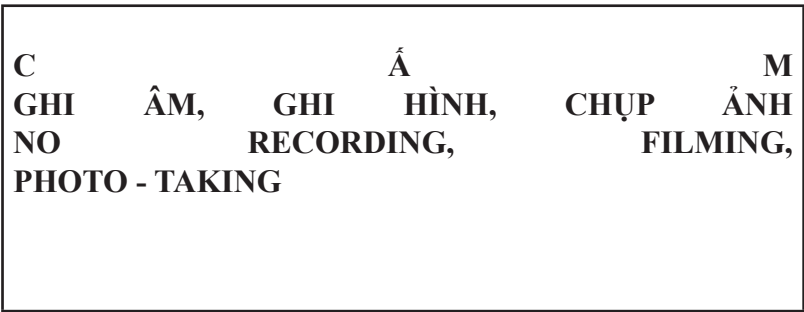
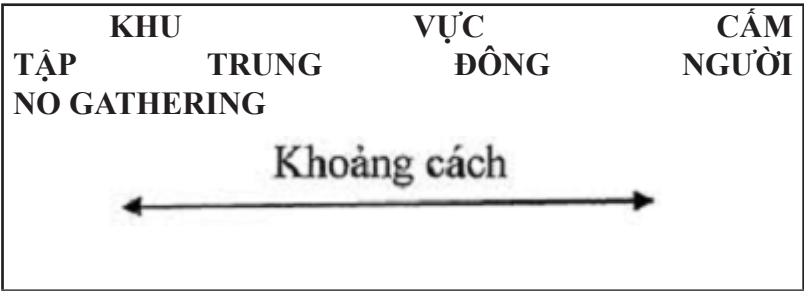
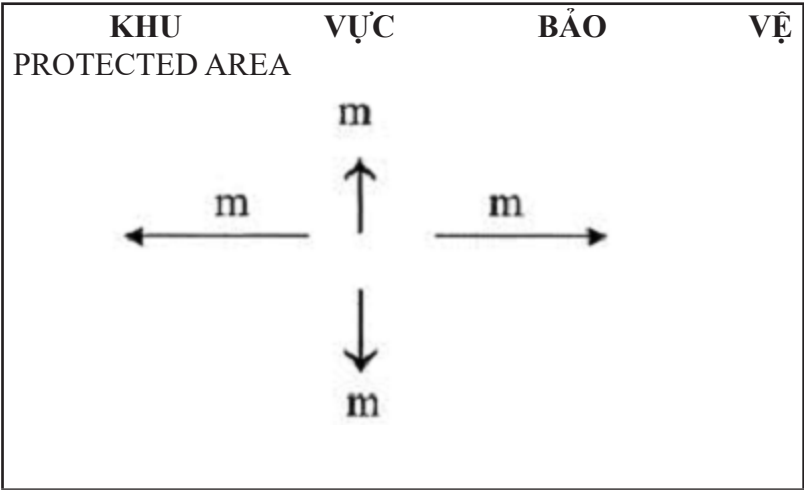
MẪU BIÊN

“KHU VỰC BẢO VỆ”; “KHU VỰC CẤM TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI”;

“CẤM GHI ÂM, GHI HÌNH, CHỤP ẢNH”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 376/2014/QĐ-UBND

ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)



Số: 26/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 450/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy chế thu, quản lý, sử dụng quỹ quốc phòng - an ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc bãi bỏ Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh về việc lập quỹ quốc phòng - an ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tại Tờ trình số 660/TTr-BCH ngày 08 tháng 6 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 450/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy chế thu, quản lý, sử dụng quỹ quốc phòng - an ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2017.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Số: 36/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 479/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định đối tượng, chế độ và trình tự, thủ tục hồ sơ hưởng trợ cấp đối với Dân quân tự vệ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội bắt buộc bị ốm, bị chết, bị tai nạn trong khi làm nhiệm vụ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tại Tờ trình số 1422/TTr-BCH ngày 18 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 479/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định đối tượng, chế độ và trình tự, thủ tục hồ sơ hưởng trợ cấp đối với Dân quân tự vệ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội bắt buộc bị ốm, bị chết, bị tai nạn trong khi làm nhiệm vụ.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2019.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 01/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài
cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 64/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 38/TTr-CAT-ANĐNg ngày 08 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY CHẾ

Phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2021/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là các sở, ban, ngành); Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, các văn bản pháp luật khác có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Phải được tiến hành thường xuyên đảm bảo chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất, không chồng chéo, theo nguyên tắc Công an tỉnh chủ trì quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại tỉnh Bắc Giang; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy có trách nhiệm phối hợp.

3. Không làm ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của các cơ quan liên quan. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin về người nước ngoài phải căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu. Tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân người nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.
2. Thông qua các cuộc họp liên ngành định kỳ, đột xuất.
3. Thông qua các hội nghị sơ kết, tổng kết.
4. Thông qua việc thanh tra, kiểm tra của các đoàn công tác liên ngành.
5. Thông qua thực hiện quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng.
6. Các hình thức khác.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trao đổi với Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Điều 6. Phổ biến, giáo dục pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài

1. Công an tỉnh thường xuyên trao đổi, hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại Việt Nam.
2. Sở Ngoại vụ chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức các lớp tập huấn về chính sách pháp luật Việt Nam cho các doanh nghiệp có sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh; biên dịch, hiệu đính các tài liệu tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài bằng các ngôn ngữ nước ngoài khi cần.
3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài trong nội bộ ngành, địa phương và cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 7. Quản lý người lao động nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa bàn tỉnh

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với người lao động nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa bàn tỉnh theo Quyết định số 608/2015/QĐ- UBND, ngày 03/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế phối hợp quản lý lao động là người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 24/2019/QĐ- UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý tạm trú của người nước ngoài trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; đồng thời thực hiện:

1. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Phối hợp với Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh giải quyết các trường hợp lao động người nước ngoài bị tai nạn lao động chết người hoặc mất tích.

b) Thông báo ngay cho Công an tỉnh các trường hợp người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Hàng tháng (trước ngày 16) thông báo cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ danh sách người lao động nước ngoài có giấy phép lao động hết hiệu lực, người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động thuộc địa bàn quản lý.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Kịp thời thông báo cho Sở Ngoại vụ các trường hợp người lao động nước ngoài vi phạm pháp luật (bị bắt, tạm giữ), tai nạn, tử vong hoặc mất tích trên địa bàn tỉnh để kịp thời thông tin cho cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết vụ việc.

3. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ giải quyết các trường hợp người lao động nước ngoài vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam, bị tai nạn, tử vong hoặc mất tích trong các khu công nghiệp.

b) Thông báo ngay cho Công an tỉnh các trường hợp người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Hàng tháng (trước ngày 16) thông báo cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ danh sách lao động người nước ngoài có giấy phép lao động hết hiệu lực, người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trong khu công nghiệp; hàng quý (trước ngày 16 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo) cung cấp cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông tin chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài trong khu công nghiệp.

4. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về cấp mới, bổ sung, thay đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài ở ngoài khu công nghiệp.

b) Hàng quý (trước ngày 16 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo) trao đổi, cung cấp cho Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách các doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài đề nghị thành lập, bổ sung, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp hoặc bị thu hồi, giải thể; thông tin về nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án, đầu tư, kinh doanh, các tổ chức viện trợ vốn ODA theo quy định và theo chức năng, nhiệm vụ quản lý của từng đơn vị.

5. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam và các cơ quan chức năng liên quan thực hiện công tác lãnh sự đối với người lao động nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam, bị tai nạn, tử vong hoặc mất tích trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp, tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

6. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện việc cấp phiếu lý lịch tư pháp cho người lao động nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan trong việc quản lý đăng ký và hoạt động đối với các tổ chức hành nghề luật sư có sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Hàng quý (trước ngày 16 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo) trao đổi, cung cấp cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh thông tin về người lao động nước ngoài được cấp phiếu lý lịch tư pháp để phối hợp theo dõi, quản lý.

7. Trách nhiệm của Sở Y tế

Hàng quý (trước ngày 16 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo) trao đổi với Công an tỉnh thông tin các tổ chức, cá nhân được cấp mới, gia hạn hoặc thu hồi giấy phép hoạt động, kinh doanh, hành nghề y, được có yếu tố nước ngoài để phối hợp quản lý.

8. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định các điều kiện, tiêu chuẩn để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư về giáo dục đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Hàng quý (trước ngày 16 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo) trao đổi với Công an tỉnh thông tin về việc cấp, thu hồi giấy phép hoạt động; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có người nước ngoài làm việc theo quy định của pháp luật.

9. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước có liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

10. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang

Chủ trì, phối hợp kịp thời trao đổi với các sở, ban, ngành chức năng thông tin của các tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài ngừng hoạt động, bỏ kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan thuế theo quy định; nợ thuế, có biểu hiện trốn thuế.

11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo nắm tình hình, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú, hoạt động của người lao động nước ngoài làm việc tại địa phương.

b) Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền, phát hiện và xử lý kịp thời những tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa phương vi phạm các quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan trong việc hướng dẫn các thủ tục hành chính có liên quan đến người nước ngoài theo phân cấp và thẩm quyền, đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quản lý các đoàn vào tổ chức hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học; hoạt động giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ; các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, tình nguyện viên, chuyên gia nước ngoài, phóng viên, báo chí, truyền hình nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh

1. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các đơn vị liên quan thẩm định, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép triển khai, hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với các sở, ngành, cơ quan liên quan kịp thời thông tin, trao đổi với Công an tỉnh để giải quyết các trường hợp người nước ngoài vào tổ chức các hoạt động nêu trên vi phạm pháp luật Việt Nam.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác bảo đảm an ninh trật tự, nắm tình hình, phát hiện và xử lý đối với các trường hợp vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm nắm tình hình hoạt động của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, tình nguyện viên, chuyên gia nước ngoài, các phóng viên, báo chí, truyền hình nước ngoài vào địa bàn tỉnh; đồng thời, phối hợp với Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh trong công tác quản lý.

Điều 9. Quản lý cư trú, hoạt động của học sinh, sinh viên là người nước ngoài

1. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục tiếp nhận, đào tạo học sinh, sinh viên là người nước ngoài (sau đây gọi là lưu học sinh).

a) Mời, bảo lãnh lưu học sinh vào Việt Nam phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, lĩnh vực hoạt động. Trực tiếp quản lý lưu học sinh trong toàn bộ thời gian học tập, sinh sống tại Việt Nam.

b) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan theo chức năng, nhiệm vụ; thường xuyên kiểm tra, theo dõi, hướng dẫn lưu học sinh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Phối hợp với cơ sở lưu trú thực hiện khai báo tạm trú, quản lý hoạt động của lưu học sinh trong thời gian cư trú, hoạt động tại địa phương theo đúng quy định.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Phối hợp với các cơ sở giáo dục tiếp nhận, đào tạo lưu học sinh nắm tình hình, quản lý cư trú, hoạt động của lưu học sinh trong thời gian học tập tại Bắc Giang; kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

Phối hợp với Công an tỉnh, cơ sở giáo dục tiếp nhận, đào tạo lưu học sinh đảm bảo an

ninh, an toàn và thực hiện các nội dung công tác quản lý nhà nước đối với lưu học sinh theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 10. Quản lý người nước ngoài trong đoàn khách vào thăm và làm việc với Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương

1. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan Trung ương tham mưu, thực hiện thủ tục đoàn vào làm việc với Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng chương trình đón tiếp, làm việc đảm bảo nghi thức đối ngoại, an toàn và an ninh trật tự.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình xin ý kiến đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc mời, bảo lãnh, đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh vào địa bàn tỉnh thăm và làm việc.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Ngoại vụ, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh các vấn đề liên quan đến công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong việc cấp phép cho đoàn vào.

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cho các đoàn trong quá trình làm việc tại Bắc Giang; phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các tình huống đột xuất khi có yêu cầu.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ trì phối hợp với Sở Ngoại vụ tham mưu văn bản xin phép đoàn vào (thành phần, thông tin về người nước ngoài, nội dung, chương trình làm việc) và gửi Sở Ngoại vụ thẩm định, trình xin ý kiến của cấp có thẩm quyền.

b) Phối hợp Sở Ngoại vụ tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành văn bản mời, bảo lãnh, đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh vào địa bàn tỉnh làm việc.

Điều 11. Quản lý người nước ngoài du lịch, thăm thân, giải quyết việc riêng

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các quy định pháp luật về quản lý người nước ngoài du lịch, thăm thân, giải quyết việc riêng.

b) Chủ động nắm tình hình, phát hiện, kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quy định pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài du lịch, thăm thân, giải quyết việc riêng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan tổ chức công tác nắm tình hình, thanh tra, kiểm tra, xử lý việc thực hiện các quy định pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài du lịch, thăm thân, giải quyết việc riêng, cơ sở lưu trú du lịch để kịp thời phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Phối hợp với Công an tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương liên quan kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở lưu trú du lịch trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về khai báo tạm trú cho người nước ngoài; xử lý các vấn đề phức tạp nảy sinh liên quan đến an ninh, trật tự của khách du lịch nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh quản lý hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế, văn phòng đại diện của công ty du lịch ở nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh; kịp thời cung cấp cho Công an tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông tin các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoạt động, giấy phép lữ hành quốc tế.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan chức năng, cơ sở lưu trú, doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam về xuất nhập cảnh, cư trú, hoạt động; đảm bảo an ninh, an toàn và thực hiện các nội dung công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự đối với người nước ngoài thăm thân, du lịch, giải quyết việc riêng theo chức năng, nhiệm vụ.

b) Phối hợp với Công an tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài thăm thân, du lịch, giải quyết việc riêng thuộc địa bàn quản lý.

Điều 12. Phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của người nước ngoài

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nắm tình hình, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn; phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và các hoạt động vi phạm pháp luật khác.

b) Thường xuyên trao đổi, thông báo cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện về âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động nhằm gây rối an ninh trật tự, xâm phạm an ninh quốc gia của các thế lực thù địch, đối tượng phản động, cơ hội chính trị; thủ đoạn, hoạt động của các loại tội phạm có yếu tố nước ngoài và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan chấp hành nghiêm túc chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Bộ Công an và các bộ, ngành chủ quản trong công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước và phối hợp với Công an tỉnh phòng ngừa, phát hiện, xử lý các trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam.

b) Phối hợp với Công an tỉnh xây dựng và triển khai phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, đơn vị nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự đối với hoạt động, cư trú của người nước ngoài nói chung, công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn và xử lý các hoạt động vi phạm pháp luật của người nước ngoài nói riêng.

c) Trao đổi, cung cấp cho Công an tỉnh những thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động có dấu hiệu xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an trong điều tra, xác minh, làm rõ các vụ việc, các hành vi vi phạm pháp luật của người nước ngoài.

Điều 13. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Phối hợp với Thanh tra tỉnh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong thực hiện quy định pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thống nhất kế hoạch kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài khi có yêu cầu.

b) Phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu có liên quan đến cư trú, hoạt động của người nước ngoài trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ; phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

3. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo.

Điều 14. Xử lý vi phạm pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh: chủ trì xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài theo quy định của pháp luật. Kịp thời thông báo cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện về phương thức, thủ đoạn vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh để chủ động phối hợp phòng ngừa, phát hiện, xử lý.

2. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ: phối hợp với Công an tỉnh trong việc giải quyết các vụ việc có liên quan đến người nước ngoài vi phạm pháp luật về cư trú, các trường hợp người nước ngoài gặp sự cố, bị tai nạn, tử vong và các vi phạm pháp luật khác có liên quan trên cơ sở đảm bảo các quy định của pháp luật, tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, phù hợp với yêu cầu đối ngoại và thực tế tại địa phương.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện: phối hợp với Công an tỉnh trong quản lý thực hiện việc khai báo tạm trú và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ.

a) Trường hợp phát hiện vụ việc vi phạm có yếu tố nước ngoài cần nhanh chóng thông báo với Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ để kịp thời phối hợp; trao đổi, cung cấp thông tin cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ kết quả giải quyết hoặc xử lý để phối hợp theo dõi, quản lý.

b) Trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật về cư trú, hoạt động tại Việt Nam nhưng thuộc diện ưu đãi, miễn trừ thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

c) Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi phát hiện người nước ngoài bị tai nạn, tử vong và các vấn đề phức tạp khác, các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải trao đổi với Công an tỉnh và Sở Ngoại vụ để phối hợp giải quyết theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Kinh phí triển khai, thực hiện

Kinh phí triển khai, thực hiện Quy chế được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị theo Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Điều 16. Chế độ báo cáo; thống kê nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài trên địa bàn

1. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 16/6) và 01 năm (trước ngày 16/12) các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) tình hình, kết quả triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Công an tỉnh chủ trì thống kê nhà nước về số lượng người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thống kê và gửi Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ số liệu người nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa bàn, lĩnh vực quản lý theo quy định.

Điều 17. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động tổ chức phối hợp và triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

2. Giao Công an tỉnh là đơn vị chủ trì giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện Quy chế này.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nguồn kinh phí hàng năm để thực hiện việc quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại địa phương.

Điều 18: Điều khoản thi hành

1. Quá trình tổ chức, triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện phản ánh về Công an tỉnh để tập hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp các quy định của văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định có hiệu lực thi hành tại thời điểm áp dụng./.

Số: 26/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 1233/TTr-CAT-ANCTNB ngày 15/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2021 và thay thế Quyết định số 163/2011/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Bãi bỏ Quyết định số 121/2011/QĐ-UBND ngày 31/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định độ mật của tài liệu, vật mang bí mật nhà nước của UBND và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND
ngày 01 /7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp, thống kê, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, phương tiện điện tử, thiết bị khác có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước; phân công cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước; chế độ thông tin, báo cáo về bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị, địa phương) và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Những hành vi nghiêm cấm

1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.
2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.
3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.
4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính, hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

6. Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

9. Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.

Điều 4. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

2. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào các danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội.

3. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

4. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất đề người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt, ký văn bản hoặc theo mẫu “VĂN BẢN XÁC ĐỊNH ĐỘ MẬT ĐỐI VỚI VẬT, ĐỊA ĐIỂM, LỜI NÓI, HOẠT ĐỘNG, HÌNH THỨC KHÁC CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra.

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức có liên quan để xác định theo thẩm quyền.

Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất để người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

5. Tài liệu, văn bản mang nội dung bí mật nhà nước khi phát hành phải đảm bảo một số nội dung sau:

a) Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu. Ví dụ: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có tài liệu bí mật nhà nước gửi Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nội vụ và Sở Tư pháp; tại phần nơi nhận cần phải ghi như sau:

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT.NVA.03b;
- Tài liệu được phép sao, chụp.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT.NVA.03b;
- Tài liệu không được phép sao, chụp.

Trong đó:

- Bản gốc văn bản được lưu tại bộ phận Văn thư của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- “NVA” là tên viết tắt của người soạn thảo, tạo ra tài liệu bí mật nhà nước.
- “03b” là số lượng bản chính văn bản được phát hành (03 bản) để gửi tới đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh và các đơn vị Sở Nội vụ, Sở Tư pháp.
- Dòng cuối phần **“Nơi nhận”** dùng để xác định việc tài liệu bí mật nhà nước sau khi phát hành *“được phép sao, chụp”* hoặc *“không được phép sao, chụp”*.

b) Tài liệu bí mật nhà nước được đóng dấu xác định độ mật theo 03 mức độ “Mật”, “Tối Mật”, “Tuyệt mật”. Mỗi bản chính văn bản mang nội dung bí mật nhà nước đều phải được đóng dấu “BẢN SỐ:...” để quản lý số lượng tài liệu bí mật nhà nước phát hành đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân (Ví dụ: Bản số 01 gửi tới đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh sẽ ghi “BẢN SỐ: 01”; Bản số 02 gửi tới Sở Nội vụ sẽ ghi “BẢN SỐ: 02”; Bản số 03 gửi tới Sở Tư pháp sẽ ghi “BẢN SỐ: 03”).

c) Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.

6. Mẫu mẫu “VĂN BẢN XÁC ĐỊNH ĐỘ MẬT ĐỐI VỚI VẬT, ĐỊA ĐIỂM, LỜI NÓI, HOẠT ĐỘNG, HÌNH THỨC KHÁC CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”; mẫu dấu xác định độ mật; mẫu dấu “BẢN SỐ”; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

- a) Người quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- c) Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương;
- d) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm:

- a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; trưởng phòng của UBND cấp huyện và tương đương.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đảm bảo một số nội dung sau:

- a) Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm bảo đảm an toàn do người đứng đầu của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định;
- b) Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu;
- c) Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hỏng. Bản sao, chụp có giá trị pháp lý như bản chính và phải được bảo vệ như bản gốc.
- d) Việc sao, chụp điện mật thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Trình tự, thủ tục sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và người được ủy quyền tại khoản 4 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Bản sao y bản chính, Bản sao lục tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện dấu “BẢN SAO SÓ” ở trang đầu và được đóng dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” ở trang cuối

của bản sao tài liệu sau khi sao, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

c) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “TRÍCH SAO”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “VĂN BẢN GHI NHẬN VIỆC CHỤP TÀI LIỆU, VẬT CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

đ) Việc sao, chụp phải được ghi đầy đủ thông tin vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý và theo dõi.

8. Mẫu dấu “BẢN SAO SỐ”; mẫu dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”; mẫu “TRÍCH SAO”; mẫu “VĂN BẢN GHI NHẬN VIỆC CHỤP TÀI LIỆU, VẬT CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”; mẫu “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước”; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 6. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước lưu giữ, bảo quản phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật theo mẫu số 18 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ.

4. Tài liệu, sản phẩm mật mã, điện mật phải được thống kê, lưu giữ, bảo quản theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

Điều 7. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; giao liên, văn thư của các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện. Người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước chỉ vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong.

3. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

4. Việc vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

5. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải kiểm tra, đối chiếu để kịp thời phát hiện sai sót và có biện pháp xử lý; việc giao, nhận phải được ghi đầy đủ vào sổ theo dõi riêng, người nhận phải ký nhận.

6. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước đồng ý.

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán, băng keo phải dính, khó bóc;

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, tên người nhận, đóng dấu “Tuyệt mật” và được niêm phong bằng dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “CHỈ NGƯỜI CÓ TÊN MỚI ĐƯỢC BÓC BÌ”. Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu ký hiệu chữ “A”;

Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật” được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài bì đóng dấu chữ “B” và chữ “C” tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong;

c) Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thực hiện bằng “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

7. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”;

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì có dấu “CHỈ NGƯỜI CÓ TÊN MỚI ĐƯỢC BÓC BÌ”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì đóng dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc người được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương ủy quyền giải quyết;

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương để có biện pháp xử lý.

8. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu “TÀI LIỆU THU HỒI”, cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc cá nhân đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

9. Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

10. Việc vận chuyển, giao nhận sản phẩm mật mã, điện mật phải thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

11. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

12. Mẫu dấu “TÀI LIỆU THU HỒI”; mẫu dấu “CHỈ NGƯỜI CÓ TÊN MỚI ĐƯỢC BỐC BÌ”; mẫu “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”; mẫu “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”; mẫu “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 8. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, ngoài nước phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn bí mật nhà nước.

5. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

6. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, Điều 5 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2, Điều 5 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật.

3. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 3, Điều 5 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật.

4. Cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

5. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh thư nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc sổ giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

3. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số Hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

6. Cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này đến người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

7. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương khi không có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 9 Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước.

2. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

3. Thành phần tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương khi không có yếu tố nước ngoài là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

Thành phần tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương có yếu tố nước ngoài là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị, địa phương. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn thông tin khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

5. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do lực lượng cơ yếu trang bị. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải được bảo mật đường truyền theo quy định của pháp luật về cơ yếu;

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì;

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

6. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra, ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý;

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

c) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì, có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn, việc tuân thủ quy định các phương tiện, thiết bị không được mang vào phòng họp đối với người tham dự.

Điều 12. Điều chỉnh độ mật

1. Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật nhà nước. Theo đó có 04 mẫu dấu phục vụ việc điều chỉnh độ mật bao gồm: “GIẢM XUỐNG TỐI MẬT”; “GIẢM XUỐNG MẬT”; “TĂNG LÊN TUYỆT MẬT”; “TĂNG LÊN TỐI MẬT”.

2. Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương xác định độ mật của bí mật nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước.

4. Sau khi ban hành quyết định điều chỉnh độ mật, cơ quan, đơn vị, địa phương điều chỉnh độ mật phải đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc tăng độ mật, giảm độ mật.

5. Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày điều chỉnh độ mật, cơ quan, đơn vị, địa phương điều chỉnh độ mật phải thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, đơn vị, địa phương nhận được thông báo về việc điều chỉnh độ mật có trách nhiệm đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

6. Mẫu dấu “GIẢM XUỐNG TỐI MẬT”, “GIẢM XUỐNG MẬT”, “TĂNG LÊN TUYỆT MẬT”, “TĂNG LÊN TỐI MẬT”; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 13. Giải mật

1. Giải mật là xóa bỏ độ mật của bí mật nhà nước.

2. Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn quy định tại Điều 20 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;
- b) Đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế;
- c) Không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước.

3. Trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này thì đương nhiên giải mật.

Trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Việc giải mật đối với bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được quy định như sau:

- a, Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước thành lập Hội đồng giải mật;
- b) Hội đồng giải mật bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng và đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- c) Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật, báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước quyết định;
- d) Bí mật nhà nước sau khi giải mật phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật; trường hợp giải mật một phần thì quyết định giải mật phải thể hiện đầy đủ nội dung thông tin giải mật;
- đ) Hồ sơ giải mật phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng giải mật; bí mật nhà nước đề nghị giải mật; biên bản họp Hội đồng giải mật; quyết định giải mật và tài liệu khác có liên quan.

5. Đối với bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ, nếu không xác định được cơ quan xác định bí mật nhà nước thì Lưu trữ lịch sử quyết định việc giải mật theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

6. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định giải mật, cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định giải mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc giải mật có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

7. Mẫu dấu “GIẢI MẬT”; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 14. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp sau đây:

- a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để lộ, bị mất bí mật nhà nước;

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và loại bỏ hoàn toàn thông tin bí mật nhà nước, đảm bảo không thể khôi phục lại được.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 5 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Người quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này ban hành quyết định tiêu hủy;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

5. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 15. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương phải thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý, cụ thể như sau:

a) Báo cáo tổng kết năm năm một lần; báo cáo sơ kết một năm một lần;

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh.

c) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm: Tính từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo trước tính đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo.

d) Thời hạn gửi báo cáo hằng năm: Cơ quan, đơn vị địa phương gửi báo cáo định kỳ hằng năm về Công an tỉnh chậm nhất vào ngày 16/12 của năm báo cáo để tổng hợp, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo Bộ Công an trước ngày 20/12 hằng năm theo quy định.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

- a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước;
- b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;
- c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;
- d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Công an tỉnh, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này;
- b) Thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;
- c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng kết năm năm một lần, sơ kết một năm một lần về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.
- d) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương; việc thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xét thấy cần thiết phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.
- đ) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương để giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động bố trí kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước từ định mức chi thường xuyên trong dự toán ngân sách hàng năm.

3. Căn cứ Quy chế này, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm:

- a) Xây dựng nội quy và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tính chất đặc thù trên từng lĩnh vực, địa bàn phụ trách và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý tổ chức thực hiện nghiêm túc.
- b) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý nâng cao trình độ, nhận thức, trách nhiệm, thực hiện

nghiêm công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

c) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý.

d) Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

đ) Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

Điều 17. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích;

d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý;

c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục;

d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

Điều 18. Phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

3. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách và kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, có kiến thức pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ bí mật nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có trách nhiệm giữ gìn bí mật nhà nước; phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

4. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 63/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 3279/TTr-CAT-CSPCCC&CNCH ngày 28 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 63/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy, quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ, nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến an toàn phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ, nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất.

2. Quy định này không áp dụng đối với căn hộ trong chung cư; công trình dân dụng không phải nhà ở riêng lẻ; nhà trọ; nhà ở đã chuyển đổi công năng không còn chức năng ở; các nhà, công trình, các lĩnh vực kinh doanh, sản xuất đã có quy định riêng về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhà ở riêng lẻ là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở, thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về nhà ở.

2. Nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất là nhà ở riêng lẻ có sẵn, ngoài chức năng để ở còn sử dụng để làm nơi sản xuất, kinh doanh (cửa hàng buôn bán, dịch vụ văn phòng, cơ sở sản xuất nhỏ và các dịch vụ khác) hoặc công trình phụ trợ phục vụ kinh doanh, sản xuất (kho tàng, thu mua phế liệu)

Điều 4. Nguyên tắc đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất

1. Trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy phải lấy phòng ngừa là chính; phải tích cực và chủ động phòng ngừa hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy xảy ra và thiệt hại do cháy gây ra; Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

2. Đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy theo hướng ổn định, phù hợp với quy hoạch từng ngành, lĩnh vực, phù hợp với quy hoạch xây dựng, phát triển của tỉnh.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh lâu dài, hạn chế việc gián đoạn kinh doanh, sản xuất của người dân.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ

1. Chủ hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà ở riêng lẻ phải duy trì các biện pháp an toàn phòng cháy, chữa cháy nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh cháy, nổ trong quá trình sinh hoạt.

a) Tài sản, vật tư, chất cháy phải được bố trí, sắp xếp gọn gàng, không cản trở lối và đường thoát nạn, bảo đảm việc sơ tán người và tài sản nhanh chóng, an toàn khi xảy ra cháy. Bố trí nơi để chìa khóa, dụng cụ phá dỡ thông thường (búa, rìu, xà beng, kìm cộng lực, cửa tay) ở nơi dễ thấy, dễ lấy để kịp thời mở cửa khi có sự cố cháy, nổ.

b) Không bố trí, sử dụng bình xịt diệt côn trùng tại vị trí sử dụng ngọn lửa trần để đun nấu; khi phát hiện có mùi đặc trưng của khí gas (khí dầu mỏ hóa lỏng) phải giữ nguyên hiện trạng của hệ thống điện (không bật, tắt các công tắc thiết bị tiêu thụ điện vào thời điểm đó), không dùng ngọn lửa để soi, sử dụng hệ thống thông gió tự nhiên (mở cửa sổ, cửa ra vào) hoặc dùng cành cây, nón lá, quạt nan để quạt (tránh làm phát sinh tia lửa) để thoát khí gas, phải khóa ngay van bình chứa gas và di chuyển ra nơi thông thoáng (sân, vườn) để xử lý sự cố; không sử dụng các bình chứa gas mini đã qua sử dụng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ.

Khi thắp hương thờ cúng, đốt vàng mã, khi đun nấu phải có người trông coi. Trước khi ra khỏi nhà hoặc khi đi ngủ phải kiểm tra, tắt nguồn điện tới các thiết bị tiêu thụ điện không sử dụng.

c) Đường dây dẫn điện và các thiết bị điện hư hỏng phải được sửa chữa khắc phục ngay hoặc ngắt nguồn điện đến đường dây dẫn điện hoặc thiết bị tiêu thụ điện không an toàn.

d) Khi sửa chữa, cải tạo nhà ở phải sử dụng thợ hàn đã được cấp chứng chỉ về hàn cắt và giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy chữa cháy; quá trình thi công phải đảm bảo giải pháp ngăn cháy, có biện pháp che chắn không để vảy hàn tiếp xúc với các chất dễ cháy; chuẩn bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy và phải có người giám sát, sẵn sàng chữa cháy trong suốt quá trình hàn cắt và sau khi hàn cắt 30 phút.

đ) Mỗi nhà ở riêng lẻ cần trang bị ít nhất 01 bình chữa cháy phù hợp với quy mô, điều kiện gia đình. Bình chữa cháy phải được bố trí ở nơi dễ thấy, dễ lấy và thuận tiện cho việc sử dụng để kịp thời xử lý sự cố cháy, nổ xảy ra; khoảng cách di chuyển lớn nhất đến bình chữa cháy không quá 20 m.

2. Ngoài các biện pháp an toàn phòng cháy chữa cháy tại khoản 1 điều này khuyến khích chủ hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà ở riêng lẻ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 **Điều 6** Quy định này nhằm tăng cường công tác an toàn phòng cháy và chữa cháy cho nhà ở, hộ gia đình.

Điều 6. Quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất

1. Quy định về lối thoát nạn

a) Chiều rộng thông thủy của lối ra thoát nạn tối thiểu 0,8m, chiều cao thông thủy tối thiểu 1,9m.

b) Đối với nhà chỉ có 01 lối ra thoát nạn, phải bố trí lối thoát nạn thứ 2 bằng lối ra thoát nạn đảm bảo quy định theo điểm a khoản 1 điều này hoặc cầu thang ngoài nhà hoặc thang nổi giữa các tầng nhà hoặc lối ra khẩn cấp như: lối thoát qua ban công, lôgia, lối lên sân thượng hoặc lên mái để có khả năng thoát nạn sang các nhà liền kề hoặc khu vực an toàn.

c) Nhà có tầng sân thượng phải bố trí thông thoáng, có lối lên từ tầng dưới qua các thang cố định; tại vị trí cửa lên tầng mái nếu có bố trí khóa cửa thì phải thiết kế để có thể dễ dàng thao tác mở cửa từ bên trong.

d) Không xây bít ô thông tầng để không ảnh hưởng đến thoát khói tự nhiên. Đối với nhà không có các ô thông tầng hoặc đã lắp kính cần thiết kế, lắp đặt các lỗ cửa thoát khói tự nhiên trong nhà thông qua mái nhà hoặc thoát khói trực tiếp ra không gian bên ngoài tại các tầng.

đ) Cửa chính của nhà thoát nạn ra ngoài phải sử dụng cửa có bản lề. Nhà có thiết kế ban công, lôgia phải đảm bảo thông thoáng, không được che chắn ban công, lôgia tạo thành phòng, không lắp đặt lồng sắt, lưới sắt gây cản trở việc thoát nạn và cứu người khi xảy ra cháy, nổ; khi làm lồng sắt phải làm cửa phụ mở ra từ bên trong, chìa khóa cửa phải để nơi dễ thấy, dễ lấy.

Trường hợp chủ cơ sở, chủ hộ kinh doanh vẫn muốn trang bị cửa cuốn, cửa trượt, lưới sắt (cửa hay cổng có cánh mở kiểu trượt hoặc xếp, cửa cuốn, cửa quay) để bảo vệ tài sản phải cam kết chịu trách nhiệm về phòng cháy chữa cháy, đồng thời cửa cuốn cần sử dụng loại cửa có cơ cấu tự thu, mở nhanh, cửa mở bằng mô tơ điện phải có bộ lưu điện và mở nhanh bằng cơ khi mất điện hoặc mô tơ bị hỏng.

e) Các gian phòng tồn chứa hàng hóa, vật liệu dễ cháy hoặc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt để sản xuất, kinh doanh phải được ngăn cách với lối ra thoát nạn tại các tầng bằng vật liệu không cháy hoặc khó cháy. Trường hợp tầng 1 (tầng trệt) được sử dụng để sản xuất, kinh doanh thì lối thoát nạn từ các tầng phía trên xuống thông qua cầu thang bộ tại tầng 1 phải có lối đi an toàn ngăn cách với khu vực sản xuất, kinh doanh bằng tường ngăn cháy, vách ngăn cháy, chiều rộng lối đi không nhỏ hơn 0,8 m.

2. Quy định an toàn trong lắp đặt, sử dụng điện

a) Công tác thiết kế, xây dựng mới hoặc cải tạo và sửa chữa hệ thống điện trong nhà ở phải tuân thủ quy định tại Thông tư số 20/2014/TT-BXD ngày 29/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng”.

b) Hệ thống điện phải được thiết kế riêng biệt giữa các khu vực với nhau; phải có thiết bị bảo vệ chống quá tải cho hệ thống điện chung của tòa nhà, từng tầng, từng nhánh và từng

thiết bị tiêu thụ điện công suất lớn (điều hòa, bếp điện, lò nướng). Khi lắp thêm các thiết bị tiêu thụ điện phải tính toán để không gây quá tải cho hệ thống điện.

c) Khi bên trong nhà có bảo quản, kinh doanh, sản xuất hàng hóa dễ cháy phải sử dụng loại dụng cụ điện, thiết bị điện là loại an toàn cháy, nổ; thiết bị tiêu thụ điện lắp đặt trong kho phải được khống chế chung bằng thiết bị đóng ngắt tự động và đặt bên ngoài kho.

d) Không lắp đặt đường dây dẫn điện và thiết bị tiêu thụ điện trên tường, vách, trần, sàn nhà có cấu tạo bằng vật liệu dễ cháy; lắp đặt các bóng điện chiếu sáng phải gắn vào các móc treo chuyên dùng, không treo trực tiếp bằng dây dẫn.

đ) Không dùng vật liệu dễ cháy như giấy, vải, nilon để bao che bóng điện; không đặt các chất dễ cháy sát các thiết bị, dụng cụ tiêu thụ điện như: bóng đèn, bàn ủi, bếp điện, ổ cắm điện, bảng điện; không cắm dây dẫn điện trực tiếp vào ổ cắm; khi nối dây phải nối so le và quấn bằng keo cách điện, không để hở các mối nối dây điện, không dùng nilon để bọc các mối nối.

3. Quy định an toàn trong quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt

a) Không bố trí nơi đun nấu, thờ cúng tại khu vực sản xuất, kinh doanh có chứa chất, hàng dễ cháy.

Khu vực thắp hương thờ cúng phải đảm bảo: vách, trần nhà phải bằng vật liệu không cháy, khó cháy, phía trên trần có đặt tấm phản xạ nhiệt; đèn dầu, hương, nến khi thắp phải đặt chắc chắn trên các vật liệu không cháy hoặc khó cháy.

Khu vực bếp nấu phải để xa các vật liệu dễ cháy ít nhất 0,7m, nếu có tấm cách nhiệt ngăn cháy thì được phép để gần hơn, nhưng không dưới 0,2m. Trường hợp trong nhà có sử dụng thiết bị tiêu thụ gas (bếp gas) phải lắp đặt thiết bị cảnh báo rò rỉ gas tại khu vực đặt bình chứa gas và bếp gas.

b) Khi điều kiện kinh doanh, sản xuất có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt phải bố trí cách các vật liệu dễ cháy, các phương tiện, dụng cụ có xăng dầu, chất lỏng dễ cháy ít nhất 0,7m, nếu có tấm cách nhiệt ngăn cháy thì được phép để gần hơn, nhưng không dưới 0,2m. Khi điều kiện kinh doanh, sản xuất cần dự trữ xăng, dầu và các chất lỏng cháy thì phải bảo quản tại nơi thông thoáng, tránh xa nguồn lửa, nguồn nhiệt, tránh ánh nắng trực tiếp và không để trên lối ra thoát nạn.

4. Quy định an toàn trong sắp xếp hàng hóa

a) Sắp xếp, bảo quản hàng hóa theo từng loại, có cùng tính chất, cùng đặc điểm, hàng hóa sắp xếp phải để trên bục kệ, giá vững chắc, gọn gàng, ngăn nắp, không cản trở lối đi, lối thoát nạn, đặc biệt là sảnh, lối ra tại tầng 1.

b) Hàng hóa dễ cháy phải bố trí cách các thiết bị điện có khả năng sinh nhiệt như bóng đèn, ổ cắm, cầu dao. khu vực phát sinh nguồn lửa, nguồn nhiệt ít nhất 0,7m.

c) Hàng hóa dễ cháy hoặc dễ bắt cháy cần bố trí trong các khu vực, gian phòng riêng, không để lẫn với các hàng hóa khác và đảm bảo yêu cầu ngăn cháy lan, không bố trí dưới gầm cầu thang bộ.

d) Loại trừ những điều kiện có thể dẫn đến tự cháy do phát sinh nhiệt, do tác dụng phản ứng hóa học giữa các chất với nhau.

đ) Không tập kết, bố trí hàng hóa, vật liệu kinh doanh trên các tuyến đường gây cản trở giao thông và có thể làm ảnh hưởng đến việc triển khai lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đến từng nhà.

5. Việc lắp đặt biển hiệu, bảng quảng cáo vào nhà ở có sẵn, phải thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 04/2018/TT-BXD ngày 20/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời”.

6. Quy định trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy

a) Đối với khu vực kinh doanh, sản xuất phải trang bị số lượng bình chữa cháy đảm bảo diện tích bảo vệ theo quy định của mục 5 Tiêu chuẩn Quốc gia Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng TCVN 3890:2009. Khoảng cách di chuyển từ vị trí để bình chữa cháy đến điểm xa nhất cần bảo vệ không quá 20 m.

b) Trang bị, lắp đặt thiết bị báo cháy cục bộ, phương tiện cứu nạn, cứu hộ (mặt nạ lọc độc, dây tự cứu, thang dây, dụng cụ phá dỡ thông thường, chăn chiên, dụng cụ chứa nước vừa phục vụ sinh hoạt vừa phục vụ chữa cháy) phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm, mục đích sử dụng. Có nội quy về phòng cháy và chữa cháy về sử dụng điện, sử dụng lửa và các chất dễ cháy nổ phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy hoặc theo quy định của Bộ Công an.

c) Các phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy của chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, cá nhân

1. Chủ động tìm hiểu các quy định pháp luật, kiến thức, kỹ năng cơ bản về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; chủ động liên hệ, phối hợp với cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy để được hướng dẫn và tổ chức thực hiện các điều kiện về an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; tích cực tham gia các buổi tuyên truyền, huấn luyện về phòng cháy chữa cháy do cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, địa phương tổ chức; tham gia phong trào toàn dân phòng cháy và chữa cháy tại địa phương.

2. Tuân thủ các quy định về điều kiện kinh doanh, sản xuất đối với từng ngành nghề kinh doanh, sản xuất tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, phù hợp quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy hiện hành; tuân thủ quy định về sử dụng công trình đúng công năng được cấp phép, trường hợp thay đổi công năng sử dụng phải đảm bảo quy định pháp luật về môi trường, điều kiện kinh doanh hoặc ý kiến của cơ quan quản lý (áp dụng đối với trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định).

3. Thường xuyên tự kiểm tra để kịp thời phát hiện và khắc phục ngay những nguyên nhân, nguy cơ gây cháy, nổ trong phạm vi quản lý của mình; tự giác định tình huống, cách xử

lý khi có sự cố về cháy, nổ xảy ra và phổ biến cho thành viên trong gia đình, người làm việc tại cơ sở để chủ động xử lý khi có tình huống xảy ra; tự trang bị các phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ, thực hiện tốt công tác kiểm tra, bảo quản, bảo dưỡng đảm bảo các phương tiện này luôn hoạt động tốt; phải sử dụng thành thạo các trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã trang bị.

4. Phổ biến, đôn đốc, nhắc nhở thành viên trong gia đình, người lao động và mọi người xung quanh thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy. Khi có cháy xảy ra phải nhanh chóng gọi điện đến tổng đài báo cháy của Cảnh sát PCCC và CNCH theo số điện thoại **114**, hô hoán, báo động cho mọi người xung quanh biết để tham gia chữa cháy, cắt điện nhà bị cháy, tìm cách cứu người bị mắc kẹt trong đám cháy (nếu có); dùng các phương tiện chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy xách tay, cát, nước để chữa cháy; cung cấp thông tin ban đầu về vụ cháy cho cơ quan chức năng điều tra nguyên nhân cháy

5. Thực hiện các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 19/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 của Quốc hội, Điều 7 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và các quy định về phòng cháy, chữa cháy theo Quy định này

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh

1. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật, hướng dẫn kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho toàn thể cán bộ, công nhân viên; động viên, khuyến khích cán bộ, công nhân viên tham gia lực lượng phòng cháy, chữa cháy tại nơi ở và nơi làm việc.

2. Phối hợp với Công an tỉnh và các ban, ngành liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư và các quy hoạch thuộc phạm vi quản lý; Phối hợp trong công tác thẩm định các dự án quy hoạch hạ tầng kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn.

3. Phổ biến rộng rãi Quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy;

Điều 9. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các nội dung:

1. Kiểm tra và tổ chức việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

2. Hướng dẫn, tuyên truyền các quy định của pháp luật và kiến thức về phòng cháy, chữa cháy cho cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, sản xuất.

3. Bảo đảm điều kiện về thông tin báo cháy, thông tin về giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy;

4. Xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy cần huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia;
5. Tổ chức chữa cháy và khắc phục hậu quả khi có vụ cháy xảy ra;
6. Phối hợp với các cơ quan liên quan điều tra, xác minh nguyên nhân, thiệt hại, điều kiện gây cháy để xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;
7. Thống kê, tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh và Bộ Công an về công tác phòng cháy và chữa cháy.

Điều 10. Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố

1. Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy ở địa phương và có nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- a) Ban hành các quy định về phòng cháy và chữa cháy tại địa phương;
- b) Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy tại địa phương; xử lý các hành vi vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy theo thẩm quyền;
- c) Hướng dẫn, chỉ đạo tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy cho Nhân dân, xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn;
- d) Đầu tư ngân sách cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy; trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy;
- đ) Bảo đảm điều kiện về đường giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy;
- e) Quy hoạch địa điểm, đề xuất cấp đất và xây dựng doanh trại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy;
- g) Chỉ đạo việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy cần huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia;
- h) Chỉ đạo tổ chức chữa cháy và khắc phục hậu quả vụ cháy;
- i) Thống kê, báo cáo Ủy ban Nhân dân cấp trên, Chính phủ và Bộ Công an về phòng cháy và chữa cháy.

2. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các nội dung Quy định này của Ủy ban Nhân dân phường, xã, thị trấn.

Điều 11. Ủy ban Nhân dân phường, xã, thị trấn

Ủy ban Nhân dân phường, xã, thị trấn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy ở địa phương và có nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Ban hành, chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy; hướng dẫn, kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với khu dân cư, hộ gia đình, hộ gia đình kết hợp sản xuất, kinh doanh và cơ sở thuộc phạm vi quản lý; xử lý các hành vi vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy theo thẩm quyền;

2. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, giáo dục pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy; phổ biến rộng rãi Quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương
3. Tổ chức quản lý đội dân phòng tại các thôn;
4. Đầu tư kinh phí cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy; trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho các đội dân phòng theo quy định;
5. Chỉ đạo việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy;
6. Tổ chức chữa cháy và khắc phục hậu quả vụ cháy;
7. Thống kê, báo cáo về phòng cháy và chữa cháy lên Ủy ban Nhân dân cấp huyện.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 24/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 1858/TTr-CAT-XDPTBVANTQ, ngày 02 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; thủ

trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và các tập thể, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí, mốc thời gian đánh giá, phân loại, quy trình, thẩm quyền xét duyệt, công nhận khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục (CQDNCSGD) đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự (ANTT)” và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Khu dân cư, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Cơ quan (trừ cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang), doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa), cơ sở giáo dục (trừ cơ sở giáo dục tiểu học, mầm non, nhà trẻ) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đăng ký, xét duyệt, công nhận khu dân cư, xã, phường, thị trấn, CQDNCSGD đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tiêu chí công nhận khu dân cư đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

1. Đạt đủ các tiêu chí quy định tại khoản 1; khoản 2; điểm a, b, c, d, đ, e khoản 3; điểm a, b, d khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, CQDNCSGD đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.
2. Không để xảy ra việc kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, tố cáo, gây rối ANTT công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước,

xuân tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Không phát sinh điểm phức tạp về ma túy, tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ các loại đối tượng đang cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Không để xảy ra vi phạm môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm gây hậu quả nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng).

Điều 4. Tiêu chí công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

1. Đạt đủ các tiêu chí quy định tại khoản 2; điểm a, b, c, d, đ, e khoản 3; điểm a, b, d khoản 4 Điều 4; khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Thông tư số 124/2021/TT-BCA và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3 Quy định này.

2. Không phát sinh tụ điểm phức tạp về ma túy.

Điều 5. Tiêu chí công nhận cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

1. Đạt đủ các tiêu chí quy định tại khoản 2; khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 124/2021/TT-BCA.

2. Quý I hằng năm, tổ chức đảng có nghị quyết chuyên đề riêng hoặc lồng ghép công tác bảo đảm ANTT trong nghị quyết lãnh đạo, chỉ đạo công tác chuyên môn của cơ quan, doanh nghiệp (đối với nơi có tổ chức đảng); cơ quan, doanh nghiệp có kế hoạch bảo đảm ANTT và đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”; có nội quy, quy định bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, bảo vệ bí mật Nhà nước, bảo vệ chính trị nội bộ, an toàn lao động, phòng, chống cháy nổ, thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật; 100% cán bộ công chức, viên chức, người lao động được phổ biến, quán triệt các nội quy, quy định nêu trên và tiêu chí xây dựng cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”; có ít nhất 01 mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả.

3. Không bị cấp có thẩm quyền xử lý đối với các vi phạm trong công tác bảo đảm ANTT và phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

4. Không có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phạm tội (tính từ khi cơ quan có thẩm quyền có quyết định khởi tố bị can).

Điều 6. Tiêu chí công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

1. Đạt đủ các tiêu chí quy định tại Điều 7 Thông tư số 124/2021/TT-BCA và khoản 3 Điều 5 Quy định này.

2. Có nội quy, quy định bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh phù hợp với tình hình thực tiễn.

3. Không có cán bộ, công nhân viên, người lao động, người dạy, người học phạm tội (tính từ khi cơ quan có thẩm quyền có quyết định khởi tố bị can); hoặc mắc tệ nạn xã hội bị xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực ANTT.

Điều 7. Mốc thời gian đánh giá và phân loại đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

1. Mốc thời gian đánh giá thực hiện theo khoản 2, Điều 8 Thông tư số 124/2021/TT-BCA.
2. Căn cứ vào mức độ đạt các tiêu chí “An toàn về ANTT” tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Quy định này để tổ chức xét duyệt, phân loại các khu dân cư, xã, phường, thị trấn, CQDNCSGD đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

Điều 8. Quy trình đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

1. Tháng 01 hằng năm, các khu dân cư, xã, phường, thị trấn, CQDNCSGD đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” theo các tiêu chí tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Quy định này; đối với khu dân cư: đại diện khu dân cư tổng hợp danh sách các hộ gia đình đăng ký tham gia thực hiện.
2. Hồ sơ đăng ký thực hiện theo điểm a, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 124/2021/TT-BCA.
3. Quy trình đăng ký
 - a) Các khu dân cư, cơ quan, cơ sở giáo dục thuộc cấp xã quản lý hoặc được ủy quyền cho cấp xã quản lý gửi hồ sơ đăng ký về UBND cấp xã (qua Công an cấp xã) xong trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.
 - b) Các xã, phường, thị trấn, CQDNCSGD thuộc cấp huyện quản lý gửi hồ sơ đăng ký về UBND cấp huyện (qua Công an cấp huyện) xong trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.
 - c) Các CQDNCSGD thuộc cấp tỉnh quản lý và các CQDNCSGD Trung ương trên địa bàn tỉnh (Đơn vị cấp 1) gửi hồ sơ đăng ký về UBND tỉnh (qua Công an tỉnh) xong trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.
 - d) Các CQDNCSGD trực thuộc các sở, ban, ngành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các CQDNCSGD Trung ương trên địa bàn tỉnh có trụ sở riêng hoạt động trên địa bàn các huyện, thành phố (Đơn vị cấp 2) gửi hồ sơ đăng ký về UBND cấp huyện nơi CQDNCSGD hoạt động (qua Công an cấp huyện) xong trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

Điều 9. Quy trình xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

1. Hồ sơ đề nghị xét duyệt, công nhận thực hiện theo điểm b, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 124/2021/TT-BCA.
2. Quy trình đề nghị xét duyệt, công nhận
 - a) Đối với khu dân cư: Thực hiện theo điểm a, khoản 1 Điều 9 Thông tư số 124/2021/TT-BCA.
 - b) Đối với xã, phường, thị trấn: Thực hiện theo điểm b, khoản 1 Điều 9 Thông tư số 124/2021/TT-BCA.
 - c) Đối với CQDNCSGD: Người đứng đầu các CQDNCSGD chủ trì cuộc họp gồm đại diện cấp ủy Đảng, các tổ chức đoàn thể, lực lượng bảo vệ (nếu có), đại diện cơ quan có thẩm quyền quản lý để kiểm điểm, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện việc xây dựng CQDNCSGD đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”; hoàn thành các thủ tục hồ sơ gửi về cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và công nhận.

Các cơ quan, cơ sở giáo dục thuộc cấp xã quản lý hoặc được ủy quyền cho cấp xã quản lý gửi hồ sơ về UBND cấp xã (qua Công an cấp xã) để thẩm định, xét duyệt, báo cáo đề xuất

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận cơ quan, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” xong trước ngày 20 tháng 11 hằng năm.

Các CQDNCSGD thuộc cấp huyện quản lý gửi hồ sơ về UBND cấp huyện (qua Công an cấp huyện) để thẩm định, xét duyệt, báo cáo đề xuất Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận CQDNCSGD đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” xong trước ngày 20 tháng 11 hằng năm.

Các CQDNCSGD thuộc cấp tỉnh quản lý và các CQDNCSGD Trung ương trên địa bàn tỉnh (Đơn vị cấp 1) gửi hồ sơ về UBND tỉnh (qua Công an tỉnh) để thẩm định, xét duyệt, báo cáo đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận CQDNCSGD đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” xong trước ngày 20 tháng 11 hằng năm.

Các CQDNCSGD (Đơn vị cấp 2) gửi hồ sơ về UBND cấp huyện nơi CQDNCSGD hoạt động (qua Công an cấp huyện) để tổng hợp, thẩm định, xét duyệt, báo cáo đề xuất Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận CQDNCSGD đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” xong trước ngày 20 tháng 11 hằng năm.

Điều 10. Thẩm quyền xét duyệt, quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

1. Chủ tịch UBND cấp xã xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” đối với các khu dân cư, CQDNCSGD thuộc thẩm quyền quản lý hoặc được ủy quyền xét duyệt, công nhận.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” đối với các xã, phường, thị trấn, CQDNCSGD thuộc thẩm quyền quản lý; các CQDNCSGD trực thuộc các sở, ban, ngành của tỉnh và Trung ương trên địa bàn tỉnh có trụ sở riêng hoạt động trên địa bàn huyện, thành phố (Đơn vị cấp 2).

3. Chủ tịch UBND tỉnh xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” đối với các CQDNCSGD thuộc thẩm quyền quản lý và các CQDNCSGD Trung ương trên địa bàn tỉnh (Đơn vị cấp 1).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Công an tỉnh chỉ đạo lực lượng Công an các cấp chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này; trường hợp không tổ chức triển khai thực hiện hoặc thực hiện không đúng với Quy định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xem xét xử lý theo quy định.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị UBND các cấp phản ánh về Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tỉnh (Công an tỉnh) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp./.

Số: 25/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh
có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;

Căn cứ Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

Căn cứ Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng con dấu;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 1867/TTr-CAT-CSQLHC ngày 02 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Phối hợp quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: 25/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong công tác quản lý nhà nước đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Các nội dung phối hợp khác không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây viết tắt là các cơ quan, đơn vị); các tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (sau đây viết tắt là ANTT) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Công tác phối hợp quản lý giữa các cơ quan liên quan phải dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định. Các cơ quan chủ động giải quyết những vấn đề thuộc trách nhiệm của mình, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan.

3. Công tác phối hợp được thực hiện thường xuyên, liên tục và trao đổi kịp thời, phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao; không làm ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Việc trao đổi, cung cấp công khai thông tin cơ sở kinh doanh phải đảm bảo chính xác, đầy đủ kịp thời. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin cơ sở kinh doanh phải căn cứ vào nhu cầu quản lý Nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của cơ quan yêu cầu. Việc sử dụng thông tin cơ sở kinh doanh phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

5. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra phải đảm bảo chính xác, khách quan trung thực, công khai dân chủ, kịp thời, không trùng lặp về nội dung thanh tra, kiểm tra, giảm thiểu

phiên hà, cản trở hoạt động của các cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

6. Không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với cơ sở kinh doanh và tạo thuận lợi cho cơ sở kinh doanh hoạt động bình thường.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

2. Tổ chức các cuộc họp; hội nghị sơ kết, tổng kết.

3. Thông qua việc thanh tra, kiểm tra của các đoàn công tác liên ngành.

4. Các hình thức khác.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Công tác tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật

1. Trách nhiệm Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thực hiện các nội dung:

a) Cung cấp các văn bản liên quan đến hoạt động quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT cho các cơ quan, đơn vị để kịp thời tuyên truyền phổ biến và thực hiện. Thông báo các phương thức, thủ đoạn lợi dụng hoạt động ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về ANTT để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đến các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, cảnh giác phòng ngừa và không vi phạm pháp luật. Vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, chủ động phát hiện, cung cấp thông tin và tham gia đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự.

b) Hướng dẫn và tập huấn công tác đảm bảo ANTT cho các cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT; hướng dẫn cơ sở kinh doanh xây dựng phương án đảm bảo ANTT theo quy định.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

Phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực quản lý chuyên ngành có liên quan đến ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự do cơ quan, đơn vị được giao quản lý.

Điều 6. Công tác cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Thực hiện thẩm định hồ sơ trước khi cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ hậu kiểm việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT đối với người chịu trách nhiệm về ANTT và các điều kiện thực tế tại các cơ sở kinh doanh; thực hiện công tác phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý việc lợi dụng hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

2. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1, Điều 67 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

b) Xem xét, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật khi có đề nghị của cơ quan Công an.

3. Trách nhiệm của Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, cấp phép hoạt động kinh doanh khí và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cấp, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh hoặc tạm dừng hoạt động kinh doanh đối với dịch vụ karaoke, vũ trường, lưu trú theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố

a) Yêu cầu hộ kinh doanh tạm dừng kinh doanh đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT khi chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện hoặc bị cơ quan Công an thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT theo quy định. Hướng dẫn hộ kinh doanh đăng ký hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT liên hệ cơ quan Công an có thẩm quyền lập hồ sơ, đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT trước khi hoạt động.

b) Phối hợp với cơ quan Công an trong việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Công tác trao đổi thông tin liên quan đến công tác quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Trước ngày 25 của tháng cuối Quý thông tin cho các cơ quan, đơn vị liên quan các nội dung sau:

Tình hình công tác cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT.

Tình hình vi phạm pháp luật có liên quan đến ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

Phương thức, thủ đoạn lợi dụng hoạt động ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về ANTT để thực hiện tội phạm hoặc vi phạm pháp luật khác đến các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, cảnh giác phòng ngừa và không vi phạm pháp luật.

Thông báo kết quả điều tra, xử lý các vụ án; kết quả xử lý thông tin, tài liệu, vụ việc do các đơn vị cung cấp, trao đổi.

b) Trả lời các vấn đề liên quan đến công tác quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT khi có yêu cầu của cơ quan, đơn vị liên quan.

2. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Định kỳ trước ngày 20 hằng tháng, cung cấp thông tin bằng văn bản gửi về Công an tỉnh đối với việc đăng ký thành lập, ngừng hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có đăng ký ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT để phục vụ công tác quản lý.

3. Trách nhiệm của Sở Công Thương

Định kỳ trước ngày 20 hằng tháng cung cấp thông tin bằng văn bản gửi về Công an tỉnh các nội dung sau:

a) Tình hình cấp, thu hồi các loại giấy phép có liên quan đến công tác quản lý hoạt động kinh doanh khí và quản lý vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Tình hình vi phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động kinh doanh khí và quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Định kỳ trước ngày 20 hằng tháng, cung cấp thông tin bằng văn bản gửi Công an tỉnh về tình hình cấp, thu hồi các loại giấy phép có liên quan đến công tác quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường, dịch vụ lưu trú du lịch theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của Sở Y tế

Định kỳ trước ngày 20 hằng tháng, cung cấp thông tin bằng văn bản gửi Công an tỉnh về tình hình vi phạm pháp luật có liên quan đến dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

6. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Định kỳ trước ngày 20 hằng tháng, cung cấp thông tin bằng văn bản gửi Công an tỉnh về tình hình vi phạm tệ nạn xã hội trong các cơ sở ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT trên địa bàn tỉnh.

7. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan Công an, cung cấp thông tin bằng văn bản về các nội dung có liên quan đến phiếu lý lịch tư pháp số 2 đã cấp cho công dân theo đề nghị.

8. Trách nhiệm của Sở Thông tin - Truyền thông

Định kỳ trước ngày 20 hằng tháng, cung cấp thông tin bằng văn bản gửi Công an tỉnh về tình hình vi phạm pháp luật liên quan đến kinh doanh dịch vụ in.

9. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Phối hợp dự toán, quyết toán kinh phí để duy trì hoạt động quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị khác có liên quan

Phản ánh kịp thời tình hình phức tạp về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT cho các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao để xử lý kịp thời.

11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Định kỳ trước ngày 20 hằng tháng, cung cấp thông tin bằng văn bản gửi Công an tỉnh về đăng ký, ngừng hoạt động của hộ kinh doanh trên địa bàn có đăng ký ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT.

Điều 8. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý vi phạm về ANTT theo thẩm quyền.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm khi có đề nghị.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Chủ trì thực hiện kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các điều kiện về ANTT của các cơ sở kinh doanh theo thẩm quyền quản lý. Phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm theo quy định.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong hoạt động kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm khi có đề nghị.

3. Cơ quan, đơn vị được giao chủ trì có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc kiểm tra theo quy định; kết thúc đợt kiểm tra báo cáo kết quả về cấp trên để chỉ đạo kịp thời.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện công tác phối hợp quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT được bố trí từ ngân sách hằng năm của các cơ quan, đơn vị. Trường hợp cần bổ sung, hỗ trợ kinh phí chủ động phối hợp với Sở Tài chính để tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Công an tỉnh là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện Quy chế này; định kỳ 01 năm tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT trên địa bàn tỉnh. Hằng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quy chế này trước ngày 14/12 theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này. Định kỳ hằng năm (trước ngày 05/12), báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Quy chế này về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Công an tỉnh (qua Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét theo quy định./.

Số: 7/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp hỗ trợ bảo đảm an ninh, trật tự
cho cuộc đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BCA, ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 916/TTr-CAT ngày 31 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp hỗ trợ bảo đảm an ninh, trật tự cho cuộc đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2023.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Bắc Giang; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY CHẾ

**Phối hợp hỗ trợ bảo đảm an ninh, trật tự
cho cuộc đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 7/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức, trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác phối hợp hỗ trợ bảo đảm an ninh, trật tự cho cuộc đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Lực lượng Công an từ cấp tỉnh đến Công an cấp xã nơi có tài sản đấu giá (gọi chung là lực lượng công an).
2. Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn (gọi chung là các sở, ngành).
3. UBND các huyện, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện).
4. Người có tài sản đấu giá (cá nhân, tổ chức sở hữu tài sản, người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền bán đấu giá tài sản hoặc người có quyền đưa tài sản ra đấu giá theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật).
5. Các tổ chức đấu giá tài sản và đấu giá viên.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Mọi hoạt động phối hợp hỗ trợ bảo đảm an ninh, trật tự cho cuộc đấu giá tài sản phải tuân thủ đúng chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của các ngành, nhằm bảo vệ tài sản của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và công dân.
2. Đảm bảo sự chủ động của người có tài sản đấu giá, sự phối hợp thường xuyên, liên tục, kịp thời của các cơ quan, đơn vị trong công tác phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự cho cuộc đấu giá tài sản, không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, đơn vị liên quan.
3. Chế độ bảo mật các thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước, chủ động, kịp thời, đầy đủ, hiệu quả; xử lý các tình huống về an ninh, trật tự phải thận trọng, chặt chẽ, đúng pháp luật và hạn chế thấp nhất thiệt hại xảy ra.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Tổ chức triển khai, xây dựng kế hoạch, cơ chế phối hợp với người có tài sản, tổ chức đấu giá tài sản trong thực hiện các biện pháp hỗ trợ, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn việc đấu giá tài sản trên địa bàn, nhất là các vụ việc đấu giá quyền sử dụng đất có giá trị lớn, phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, trật tự.

2. Tuyên truyền phổ biến pháp luật để người có tài sản, tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên nâng cao ý thức cảnh giác và tinh thần trách nhiệm trong phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong hoạt động đấu giá tài sản.

3. Báo cáo, trao đổi thông tin, tài liệu liên quan đến vi phạm pháp luật trong hoạt động đấu giá tài sản.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu bằng văn bản.

2. Cử cán bộ tham gia các đoàn giám sát trực tiếp cuộc đấu giá.

3. Các hình thức khác pháp luật cho phép.

Chương II

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 6. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Triển khai các biện pháp nghiệp vụ, phối hợp với cơ quan chức năng nắm chủ trương, kế hoạch tổ chức đấu giá tài sản tại địa phương nhằm phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý theo quy định của pháp luật đối với các hành vi gây rối, cản trở, đe dọa, khống chế, hành hung người tham gia đấu giá hoặc lợi dụng hoạt động đấu giá để thông đồng với nhau nhằm trục lợi, gây thất thoát tài sản, ảnh hưởng an ninh, trật tự tại địa phương; tiến hành điều tra, xử lý các vụ việc liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản, làm tốt công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, không để xảy ra tình trạng lợi dụng đơn thư gây cản trở, trì hoãn, kéo dài hoạt động đấu giá tài sản.

2. Thu thập, tổng hợp tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn phụ trách; tuyên truyền pháp luật về bảo đảm an ninh, trật tự, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; phổ biến phương thức, thủ đoạn phạm tội trong hoạt động đấu giá tài sản nhằm nâng cao ý thức cảnh giác, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tham gia phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong lĩnh vực này.

3. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch và triển khai lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự cuộc đấu giá tài sản theo đề nghị của các sở, ngành, UBND cấp huyện, người có tài sản đấu giá hoặc khi phát hiện tình hình phức tạp về an ninh, trật tự nhất là các cuộc đấu giá tài sản công có giá trị lớn, phức tạp, nhiều người tham gia đấu giá.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện và người có tài sản đấu giá nắm bắt tình hình, kế hoạch tổ chức các cuộc đấu giá có giá trị lớn, tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh trật tự trên địa bàn để trao đổi, đề nghị lực lượng công an phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự cho cuộc đấu giá.

2. Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Đoàn giám sát đấu giá quyền sử dụng đất của tỉnh, thực hiện giám sát trình tự, thủ tục, quá trình diễn biến tại cuộc đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản; kịp thời phát hiện tình trạng bao che, thông đồng, dìm giá, “quân xanh, quân đỏ” giữa người tham gia đấu giá, người có tài sản, tổ chức đấu giá tài sản; các hành vi vi phạm có liên quan đề nghị dừng cuộc đấu giá, phối hợp xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

3. Phối hợp với lực lượng công an tổ chức điều tra, xác minh khi có đơn thư khiếu kiện liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản; trao đổi thông tin về các vụ việc, hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong công tác đấu giá tài sản thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND cấp huyện

1. Chủ động đánh giá các vấn đề có dấu hiệu phức tạp và có phương án hoặc kế hoạch bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các cuộc đấu giá tài sản có giá trị lớn; gửi kế hoạch tổ chức các cuộc đấu giá cho lực lượng công an cùng cấp để phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp trao đổi thông tin các vụ việc, hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong công tác đấu giá tài sản thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

3. Phối hợp trao đổi, cung cấp cho lực lượng công an những thông tin, kết quả công tác đấu giá tài sản do đơn vị thực hiện hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền thực hiện; các dấu hiệu tội phạm, vi phạm pháp luật phát hiện trong các cuộc đấu giá tài sản; các thông tin, tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của cơ quan chức năng trong quá trình điều tra, xác minh, xử lý các hành vi cản trở, đe dọa, gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá; tình trạng thông đồng, dìm giá, dàn xếp kết quả, cò mồi, đe dọa, cưỡng ép trong hoạt động đấu giá tài sản.

4. Tăng cường thực hiện các biện pháp đấu tranh, xử lý theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản. Trao đổi bằng văn bản đề nghị lực lượng công an phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự trước thời gian diễn ra cuộc đấu giá ít nhất 05 ngày.

Điều 9. Người có tài sản đấu giá, các tổ chức đấu giá tài sản và đấu giá viên

1. Chủ động đánh giá các vấn đề có dấu hiệu phức tạp về an ninh trật tự liên quan đến các cuộc đấu giá, kịp thời báo cáo với UBND cấp huyện để đề nghị lực lượng công an có biện pháp hỗ trợ, bảo đảm an ninh, trật tự.

2. Phối hợp với lực lượng công an và các cơ quan chức năng bảo đảm an ninh, trật tự, điều tra, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động đấu giá tài sản khi có yêu cầu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự cho cuộc đấu giá được thực hiện theo quy định pháp luật.

2. Việc lập dự toán kinh phí cho công tác phối hợp trong bảo đảm an ninh, trật tự cho tự cuộc đấu giá tài sản trên nguyên tắc cơ quan, đơn vị nào chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì cơ quan đó đảm bảo kinh phí.

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Công an tỉnh làm đơn vị chủ trì, tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá hiệu quả thực hiện quy chế phối hợp, có trách nhiệm tham mưu, giúp UBND tỉnh trong việc hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện các nội dung Quy chế. Các sở, ngành, UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện Quy chế này định kỳ hàng năm trước ngày 10/12 về Công an tỉnh để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Công an tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự theo chức năng, nhiệm vụ được giao; chỉ đạo Công an cấp huyện, Công an cấp xã và các lực lượng chức năng có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung phối hợp.

3. Các sở, ngành, UBND cấp huyện, người có tài sản đấu giá, các tổ chức đấu giá tài sản và đấu giá viên thực hiện nhiệm vụ được giao theo Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, các cơ quan thông tin kịp thời đến Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

II. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP (05 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về tiền thuê đất, giá tiền thuê cơ sở hạ tầng và giá tiền sử dụng hạ tầng khu phía Bắc, Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 ngày 6 tháng 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 09/TTr-KCN ngày 17 tháng 5 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về tiền thuê đất và giá tiền thuê cơ sở hạ tầng khu phía Bắc, Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng

1. Đối tượng áp dụng: Các Nhà đầu tư ký hợp đồng thuê đất trực tiếp với Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp.

2. Tiền thuê đất:

a) Tiền thuê đất phải nộp hàng năm: Bằng diện tích tính tiền thuê đất x (nhân) đơn giá thuê đất. Trong đó:

- Diện tích tính tiền thuê đất (m²): Là diện tích đất thuê đã được ghi trong hợp đồng thuê đất.

- Đơn giá thuê đất (đồng/m²/năm): Theo đơn giá thuê đất đã được Cục Thuế tỉnh xác định, thông báo để Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp nộp tiền thuê đất vào Ngân sách nhà nước hàng năm.

b) Thời gian, phương thức nộp tiền: Tiền thuê đất được nộp 01 (một) lần/năm; thời gian nộp trước ngày 31 tháng 5 hàng năm. Riêng năm 2017, nộp trước ngày 31 tháng 10.

3. Tiền thuê cơ sở hạ tầng:

a) Tiền thuê: 1.200.000 đồng/01m²/thời gian thực hiện dự án áp dụng đối với Lô B1, B2, B3; các vị trí còn lại là 1.000.000 đồng/01m²/thời gian thực hiện dự án.

b) Thời gian, phương thức nộp tiền: Thanh toán 100% giá trị hợp đồng, chậm nhất 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Điều 2. Quy định về giá tiền sử dụng cơ sở hạ tầng tại khu phía Bắc, Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng

1. Đối tượng áp dụng: Các Nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khu phía Bắc, Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng.

2. Giá tiền sử dụng hạ tầng:

a) Giá 7.000 đồng/01m²/năm áp dụng trong năm 2017 đến khi toàn bộ hạng mục hạ tầng khu công nghiệp hoàn thành đưa vào sử dụng.

b) Giá 10.000 đồng/01m²/năm áp dụng từ khi toàn bộ hạng mục hạ tầng khu công nghiệp đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

3. Thời gian, phương thức nộp tiền: Nộp 01 (một) lần chậm nhất ngày 31 tháng 3 hàng năm. Riêng năm 2017, nộp chậm nhất ngày 31 tháng 7.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 và thay thế Quyết định số 802/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về giá tiền thuê đất có hạ tầng, giá tiền sử dụng hạ tầng khu phía Bắc, Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng.

Điều 4. Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp có trách nhiệm xác định, thông báo, thu, nộp, quản lý, sử dụng số tiền thuê đất và tiền thuê cơ sở hạ tầng thu được của các Nhà đầu tư theo đúng quy định hiện hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, các Doanh nghiệp đầu tư (Nhà đầu tư) trong Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

Số: 30/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 09 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh
ban hành Quy định quản lý tạm trú của người nước ngoài trong
các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tại Tờ trình số 61/TTr-KCN ngày 31 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý tạm trú của người nước ngoài trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2022.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý nhà nước tại các khu công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 38 /2022/QĐ-UBND ngày 05 /10/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, địa phương trong công tác quản lý nhà nước tại các khu công nghiệp (sau đây gọi tắt là KCN) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân (UBND) các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước tại các KCN và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Hoạt động phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, địa phương theo quy định pháp luật và Quy chế này.

2. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất, chủ động và trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức, địa phương.

3. Phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng cơ quan, tổ chức, địa phương; đề cao trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong mỗi nội dung phối hợp.

4. Không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhà đầu tư trong các KCN thuộc phạm vi điều chỉnh theo khoản 1 Điều 1 Quy chế này.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong công tác quy hoạch, bồi thường - giải phóng mặt bằng, quản lý đất đai và xây dựng trong các KCN.

2. Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về đầu tư, doanh nghiệp.

3. Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

4. Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về lao động, an toàn thực phẩm, dịch bệnh, bảo hiểm xã hội.

5. Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.
6. Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.
7. Phối hợp quản lý nhà nước về điện, hóa chất.
8. Phối hợp trong công tác quản lý xuất nhập khẩu, thuế
9. Phối hợp quản lý nhà nước về giao thông.
10. Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với các KCN.
2. Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra.
3. Tổ chức họp, sơ kết, tổng kết công tác phối hợp.
4. Các hình thức khác.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phối hợp trong công tác quy hoạch, bồi thường - giải phóng mặt bằng, quản lý đất đai và xây dựng trong các KCN

1. Trách nhiệm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp (sau đây viết tắt là BQL):
 - a) Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan xây dựng đề án, kế hoạch phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phối hợp với UBND các huyện, thành phố trong việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm tại các KCN.
 - b) Phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh có liên quan trong việc tham mưu UBND tỉnh huy động, bố trí các nguồn vốn để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để kết nối, phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh.
 - c) Chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư hạ tầng các KCN lập quy hoạch chi tiết các KCN. Chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư hạ tầng các KCN bố trí kinh phí chi trả ngay sau khi phương án bồi thường - giải phóng mặt bằng KCN được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - d) Chỉ đạo, hướng dẫn chủ đầu tư hạ tầng KCN phối hợp với UBND cấp huyện lập hồ sơ đất đai gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất trình UBND tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất; xác nhận tình trạng hợp pháp về tài sản gắn liền với đất để nhà đầu tư lập hồ sơ xác nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định khi có yêu cầu; tổ chức kiểm tra, xác định thời điểm và tình trạng vi phạm về đất đai tại KCN và phạm vi được giao quản lý; phản ánh kịp thời bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức kiểm tra, thanh tra và tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xử lý theo quy định.
 - đ) BQL có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng quản lý nhà nước về quy hoạch, cấp giấy phép xây dựng, chất lượng công trình, kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật KCN do Sở Xây dựng quản lý.

e) Chủ trì phối hợp với cơ quan chức năng kiểm tra trật tự xây dựng, kiểm tra việc thực hiện xây dựng theo giấy phép xây dựng; đình chỉ xây dựng, thu hồi giấy phép xây dựng theo thẩm quyền, kiến nghị xử lý vi phạm khi chủ đầu tư xây dựng công trình vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp tham mưu bố trí quỹ đất vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện theo từng giai đoạn và đánh giá nhu cầu sử dụng đất hàng năm của các KCN để đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các huyện, thành phố.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác bồi thường - giải phóng mặt bằng các KCN, kịp thời tham mưu giao đất cho các chủ đầu tư hạ tầng các KCN hoặc nhà đầu tư thứ cấp (nếu có) triển khai dự án, bảo đảm tiến độ theo cam kết. Đồng thời, kịp thời trao đổi với Công an tỉnh những khó khăn vướng mắc là nguyên nhân có thể dẫn đến khiếu kiện đông người.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

a) Chủ trì thẩm định, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt: Nhiệm vụ và Đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và điều chỉnh quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các KCN theo thẩm quyền.

b) Cho ý kiến thống nhất bằng văn bản đối với các đồ án quy hoạch chi tiết dự án thứ cấp khi được đề nghị cho ý kiến thống nhất theo đề nghị của BQL.

c) Tham gia ý kiến về đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết KCN theo đề nghị của BQL.

d) Chủ trì, phối hợp với BQL thực hiện giám định sự cố và giải quyết sự cố công trình trong KCN.

4. Trách nhiệm của Sở Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất quy hoạch phát triển các ngành nghề thu hút đầu tư trong các KCN.

5. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh giao nguồn vốn để thực hiện dự án hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thoát nước...) và hạ tầng xã hội phục vụ các KCN.

6. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Chủ trì, phối hợp tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện các dự án thoát nước; chỉ đạo các đơn vị kiểm tra, vận hành trạm bơm để đảm bảo dòng chảy và tiêu thoát nước tại các KCN.

7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân (UBND) các huyện, thành phố:

a) Phối hợp chặt chẽ với BQL trong công tác lập quy hoạch phát triển các KCN. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tuyên truyền để người dân hiểu được chủ trương phát triển các KCN của tỉnh. Phối hợp với BQL và chủ đầu tư hạ tầng các KCN công bố quy hoạch và quản lý mốc giới các KCN theo quy định.

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác bồi thường - giải phóng mặt bằng các KCN, kịp thời giao đất cho các chủ đầu tư hạ tầng các KCN hoặc nhà đầu tư thứ cấp (nếu có) triển khai dự án, bảo đảm tiến độ theo cam kết.

c) Tham gia ý kiến về đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết KCN theo đề nghị của BQL.

Điều 6. Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về đầu tư, doanh nghiệp

1. Trách nhiệm của BQL:

a) Khi thực hiện đăng ký đầu tư vào các KCN cho các nhà đầu tư, ngoài việc thực hiện sao y giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật, BQL có trách nhiệm gửi bản sao y (trong thời gian 02 ngày) đến Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế, UBND các huyện, thành phố nơi có KCN và các cơ quan có liên quan.

b) Hằng năm, BQL có trách nhiệm đánh giá hiệu quả đầu tư của các dự án đầu tư trong các KCN gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo yêu cầu, đồng thời gửi Công an tỉnh, UBND các huyện, thành phố (nơi có KCN) và các cơ quan liên quan để nắm tình hình, phối hợp quản lý.

2. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ dự án đầu tư do BQL gửi trình xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tham mưu, xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Trao đổi thông tin (qua điện thoại, email hoặc văn bản) với BQL trước khi thực hiện đăng ký thành lập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp đăng ký thành lập tại các KCN trên địa bàn tỉnh.

4. Trách nhiệm của Sở Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan: Sở Kế hoạch và Đầu tư; BQL; Cục Thuế tỉnh; Chi cục Hải quan quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang để thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép thành lập cơ sở bán lẻ cho các tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm cả doanh nghiệp chế xuất); đồng thời, thông báo cho các cơ quan sau khi thực hiện việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trong KCN theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, để thống nhất công tác quản lý, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định pháp luật có liên quan của các doanh nghiệp đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả.

5. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang:

Thường xuyên rà soát các điều kiện, tiêu chí hưởng cơ chế, chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp chế xuất trong các KCN trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện xử lý các

doanh nghiệp vi phạm quy định về điều kiện giám sát hải quan, thông báo và kiến nghị với BQL và Công an tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh:

Kịp thời thông báo, thông tin về tình hình chấp hành pháp luật về thuế của các doanh nghiệp trong các KCN cho BQL và Chi cục Hải quan quản lý các KCN để kịp thời phát hiện, xử lý các tình huống phức tạp phát sinh theo quy định.

Điều 7. Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Trách nhiệm của BQL:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các chủ đầu tư trong KCN, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia thẩm định Phương án đánh giá sơ bộ tác động môi trường làm cơ sở chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 17/11/2020.

c) Tiếp nhận kiến nghị và phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, UBND cấp huyện giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường trong KCN.

d) Tiếp nhận và giải quyết tranh chấp, kiến nghị về môi trường giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong KCN. Khi sự việc vượt quá thẩm quyền đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện phối hợp giải quyết.

đ) Công khai thông tin về bảo vệ môi trường đối với các dự án của nhà đầu tư trong KCN. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn KCN theo quy định.

e) Là cơ quan phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí về công tác bảo vệ môi trường của KCN và doanh nghiệp trong KCN. Chế độ phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thực hiện theo quy định của pháp luật.

g) Phối hợp ứng phó, khắc phục khi xảy ra sự cố môi trường tại KCN.

2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì thực hiện các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo thẩm quyền đối với các dự án đầu tư tại KCN; gửi kết quả phê duyệt về môi trường của các dự án đầu tư trong KCN đến BQL và Công an tỉnh để theo dõi, giám sát theo quy định.

b) Phối hợp với BQL tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cho chủ đầu tư trong KCN.

c) Chủ trì, phối hợp với BQL và cơ quan chức năng giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong KCN.

d) Chủ trì trong công tác quản lý, kiểm tra, giám sát toàn bộ hệ thống quan trắc môi trường tự động trong KCN. Thông tin bằng văn bản với BQL về số liệu quan trắc tự động

các nguồn thải lớn trong KCN để phối hợp kiểm tra, giám sát việc vận hành hệ thống quan trắc tự động.

đ) Chủ trì, phối hợp với BQL và Công an tỉnh thẩm định Phương án đánh giá sơ bộ tác động môi trường làm cơ sở chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư Nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

e) Phối hợp huy động lực lượng ứng phó, khắc phục khi xảy ra sự cố môi trường trong KCN.

3. Trách nhiệm của Công an tỉnh:

a) Tiếp nhận hồ sơ do BQL hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến để điều tra, xử lý vi phạm theo quy định.

b) Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường xảy ra trong các KCN, thông báo cho BQL và cơ quan quản lý nhà nước về môi trường để phối hợp xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Hỗ trợ, ứng cứu và phối hợp khắc phục sự cố môi trường tại KCN.

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định Phương án đánh giá sơ bộ tác động môi trường làm cơ sở chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư Nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Trách nhiệm của UBND cấp huyện:

a) Chủ trì thực hiện các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được phân công hoặc được ủy quyền đối với các dự án đầu tư tại KCN; gửi kết quả phê duyệt về môi trường của các dự án đầu tư trong KCN đến BQL, Sở Tài nguyên và Môi trường và Công an tỉnh để theo dõi, giám sát.

b) Chủ trì, phối hợp với BQL và cơ quan chức năng giải quyết các khiếu nại, tố cáo về môi trường giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong KCN.

c) Hỗ trợ, ứng cứu và phối hợp khắc phục các sự cố môi trường tại KCN.

Điều 8. Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về lao động, an toàn thực phẩm, dịch bệnh, bảo hiểm xã hội

1. Trách nhiệm của BQL:

a) Định kỳ 06 tháng (trước ngày 15/6), hằng năm (trước ngày 15/12) gửi báo cáo tình hình sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong KCN về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Công an tỉnh, UBND huyện, thành phố (nơi có KCN) để phục vụ công tác thống kê, theo dõi, đôn đốc, quản lý tình hình chấp hành pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội. Thực hiện việc báo cáo đột xuất theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong các KCN.

b) Phối hợp đôn đốc các doanh nghiệp chấp hành các quy định của pháp luật về lao động, an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh và bảo hiểm xã hội.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh:

Hàng tháng có trách nhiệm trao đổi thông tin bằng văn bản về tình hình cấp thẻ tạm trú, thị thực, gia hạn tạm trú và hoạt động của người nước ngoài làm việc trong các KCN.

3. Trách nhiệm của Sở Y tế:

a) Chủ trì quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong các KCN, chỉ đạo Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và các đơn vị liên quan phối hợp chặt chẽ với BQL, Công an tỉnh trong công tác quản lý nước về an toàn thực phẩm, quản lý cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; chủ trì xử lý sự cố về an toàn thực phẩm xảy ra tại các doanh nghiệp trên địa bàn các KCN.

b) Chỉ đạo Trung tâm Y tế các Khu công nghiệp phối hợp với các đơn vị Y tế liên quan tham mưu cho BQL trong quản lý vệ sinh lao động, sức khỏe của người lao động và phòng, chống bệnh nghề nghiệp, dịch bệnh trong các KCN; triển khai, thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng trong các KCN; triển khai các biện pháp chống dịch và khắc phục hậu quả của dịch bệnh; các hoạt động đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, sức khỏe lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích, vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường; triển khai, thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và theo phân cấp trên địa bàn các KCN. Thực hiện theo dõi, giám sát mọi hoạt động y tế tại doanh nghiệp trong các KCN.

4. Trách nhiệm của Sở Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với BQL và các cơ quan liên quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực công thương trong các KCN.

5. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ:

Phối hợp với Công an tỉnh, BQL, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam và Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao thực hiện công tác lãnh sự đối với người lao động nước ngoài làm việc trong các KCN vi phạm pháp luật, bị tai nạn, tử vong; Chủ trì, phối hợp với BQL thẩm định, trình xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh cho phép các đoàn khách nước ngoài đến làm việc liên quan đến các KCN theo quy định.

6. Trách nhiệm của Bảo hiểm xã hội tỉnh:

Hàng quý (trước ngày 15 của tháng cuối quý), thông báo về tình hình thu nộp, nợ đọng bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp trong KCN về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, BQL, Công an tỉnh và các cơ quan liên quan để phối hợp theo dõi, đôn đốc, quản lý.

Điều 9. Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ

1. Trách nhiệm của BQL:

a) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các chủ đầu tư lập hồ sơ để thẩm định công nghệ các dự án đầu tư vào KCN theo quy định Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 17/6/2020; Luật Chuyển giao công nghệ

số 07/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 19/6/2017 và Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định thẩm định công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Phối hợp để lấy ý kiến tham gia về công nghệ các dự án xin chủ trương chấp thuận đầu tư vào các KCN. Phối hợp trong giải quyết các những khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của các dự án đầu tư; hướng dẫn các doanh nghiệp trong KCN thực hiện các quy định về chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng và hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

c) Phối hợp tổ chức các nội dung, chương trình, gồm: Thông tin tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, khảo sát, điều tra thống kê hoạt động về khoa học và công nghệ.

2. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì, phối hợp với BQL thực hiện thẩm định công nghệ, chuyển giao công nghệ đối với trường hợp dự án đầu tư vào KCN thuộc đối tượng phải thẩm định theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với BQL và các cơ quan liên quan giải quyết các khó khăn vướng mắc trong lĩnh vực khoa học công nghệ của các dự án đầu tư vào KCN.

c) Phối hợp điều tra, khảo sát các doanh nghiệp trong các KCN về đánh giá trình độ công nghệ; doanh nghiệp có đủ điều kiện để tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn các thủ tục để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

d) Phối hợp quản lý, kiểm soát, rà soát các nguồn phóng xạ tại các KCN; kiểm tra, giám sát việc xây dựng và thực hiện phương án ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân.

đ) Phối hợp hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp trong các KCN các nội dung về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: Tham gia Giải thưởng chất lượng Quốc gia; tham gia hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy; công bố tiêu chuẩn áp dụng; xây dựng tiêu chuẩn cơ sở; đăng ký mã số mã vạch; ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa; thực hiện phép đo, quản lý phương tiện đo, kiểm soát lượng của hàng đóng gói sẵn, tham gia chương trình đảm bảo đo lường.

e) Phối hợp trong việc xử lý các thông tin về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (gọi tắt là TBT) có liên quan đáp ứng yêu cầu của các tổ chức, cơ quan trong nước và/hoặc ngoài nước.

g) Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ như tiêu chuẩn, đo lường chất lượng, an toàn bức xạ hạt nhân, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ.

h) Phối hợp trong việc hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp đề xuất, đặt hàng triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong phạm vi các KCN, trong đó quan tâm các nhiệm vụ liên quan đến ứng dụng công nghệ tiên tiến, vật liệu mới, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, công nghệ xử lý môi trường và các vấn đề xã hội tại các KCN.

i) Phối hợp hướng dẫn cho các doanh nghiệp trong các KCN đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp.

k) Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; các chính sách hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ; định hướng nhiệm vụ khoa học và công nghệ hàng năm.

Điều 10. Phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc

1. Trách nhiệm của BQL:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc Công an tỉnh, UBND các huyện, thành phố (nơi có KCN) tuyên truyền và tổ chức triển khai thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về công tác bảo đảm an ninh, trật tự tại các KCN.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc Công an tỉnh, UBND huyện, thành phố tổ chức nắm tình hình, kịp thời trao đổi và kiến nghị với Công an tỉnh và các cơ quan chức năng phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan đến an ninh, trật tự trong các KCN trên địa bàn tỉnh.

c) Duy trì, thực hiện Quy chế phối hợp với Công an tỉnh, UBND các huyện, thành phố (nơi có KCN), các chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng các KCN và các doanh nghiệp trong KCN trong công tác đảm bảo an ninh trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong các KCN.

d) Chỉ đạo các chủ đầu tư hạ tầng các KCN: hoàn thiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật các KCN theo quy hoạch đã được duyệt, tổ chức công tác phòng cháy, chữa cháy theo quy định; tổ chức lực lượng đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông, bán hàng rong trong các KCN.

đ) Phối hợp hướng dẫn và đôn đốc các chủ đầu tư hạ tầng và doanh nghiệp KCN lắp đặt hệ thống camera an ninh ở những nơi trọng yếu để giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý các vấn đề liên quan đến an ninh, trật tự; đôn đốc các doanh nghiệp KCN tăng cường lực lượng để bảo vệ tài sản, phòng, chống cháy nổ; kịp thời phát hiện và phối hợp giải quyết các vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự xảy ra trong địa bàn KCN.

e) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Công an tỉnh trong công tác vận động, hướng dẫn và đôn đốc các doanh nghiệp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng, duy trì và nhân rộng mô hình tự quản bảo đảm an ninh, trật tự, “Khu công nghiệp an toàn về an ninh, trật tự”, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và “không có tệ nạn ma túy”.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh triển khai và tổ chức thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước liên quan đến công tác bảo đảm an ninh, trật tự tại các KCN.

b) Phối hợp nắm tình hình, tham mưu giải quyết kịp thời, hiệu quả các vấn đề phức tạp

liên quan đến an ninh, trật tự phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng, hoạt động của các KCN như: các vụ việc tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai, ô nhiễm môi trường, an toàn thực phẩm, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án, đình công, lãn công, ngừng việc tập thể tại các doanh nghiệp.

c) Phối hợp hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế; quản lý cư trú; quản lý xuất cảnh, nhập cảnh, lưu trú, tạm trú của người nước ngoài; quản lý về an ninh, trật tự đối với các ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện; quản lý về phòng cháy chữa cháy; bảo đảm an toàn giao thông tại các KCN theo quy định của pháp luật. Định kỳ hằng tháng, quý, 06 tháng và hằng năm trao đổi với BQL và các ngành chức năng về tình hình tạm trú người nước ngoài trong các doanh nghiệp KCN.

d) Định kỳ tổ chức tập huấn, diễn tập các phương án phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn về công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ theo quy định đối với các doanh nghiệp KCN. Tổ chức lực lượng chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khi có các sự cố cháy, nổ xảy ra.

đ) Phát hiện, kiến nghị hoặc theo đề nghị của các cơ quan quản lý nhà nước có chức năng cử cán bộ phối hợp kiểm tra, thanh tra, kiến nghị xử lý đối với các doanh nghiệp vi phạm các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, lao động, bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, bảo hiểm, thuế, xuất nhập cảnh, tạm trú, dịch vụ bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

e) Chủ trì, phối hợp tổ chức phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các loại tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật; tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố theo quy định của pháp luật. Triển khai thực hiện công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc tại các doanh nghiệp KCN.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan:

Trong phạm vi chức trách và nhiệm vụ được giao, các Sở, ban, ngành tỉnh liên quan có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh và BQL trong bảo đảm an ninh, trật tự tại các KCN trên địa bàn tỉnh; công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về an ninh, trật tự cho người lao động trong các doanh nghiệp KCN.

4. UBND các huyện, thành phố (có KCN):

Triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự tại các KCN trên địa bàn theo quy định của pháp luật; quản lý cư trú tại các khu vực xung quanh KCN; chỉ đạo giải quyết các vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự tại các KCN ngay từ đầu, từ cơ sở, không để phức tạp về an ninh, trật tự.

Điều 11. Phối hợp quản lý nhà nước về điện, hóa chất

1. Trách nhiệm của BQL:

Trao đổi với Sở Công Thương trước khi thực hiện đăng ký đầu tư đối với các dự án sản xuất, kinh doanh hóa chất và trao đổi với Công ty Điện lực Bắc Giang trước khi thực hiện đăng ký đầu tư cho các dự án đầu tư vào KCN sử dụng từ 5MW điện trở lên.

2. Trách nhiệm của Sở Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với BQL xây dựng Phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 có xét đến năm 2050 tích hợp trong quy hoạch tỉnh, phục vụ nhu cầu sử dụng điện tại các KCN.

b) Chủ trì, phối hợp với BQL và cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra định kỳ công trình cấp điện thuộc tài sản của doanh nghiệp để đảm bảo vận hành an toàn, tránh để xảy ra mất điện cả đường dây ảnh hưởng đến các doanh nghiệp khác. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Định kỳ hằng năm tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong các KCN.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý nhà nước về hóa chất; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về quản lý hóa chất trong các KCN.

Điều 12. Phối hợp trong công tác quản lý xuất nhập khẩu, thuế

1. Trách nhiệm của BQL:

a) Phối hợp đôn đốc các doanh nghiệp trong KCN chấp hành các quy định của pháp luật về thuế, hải quan.

b) Chủ trì, định kỳ hằng năm, dựa trên số liệu về tình hình hoạt động, tình hình chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp thực hiện đánh giá hiệu quả đầu tư của các dự án đầu tư trong KCN, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi các cơ quan có liên quan theo quy định.

2. Trách nhiệm của Sở Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với BQL trong việc xác nhận ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp trong KCN.

3. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan quản lý các KCN:

Chủ trì, phối hợp với BQL đôn đốc các doanh nghiệp trong KCN chấp hành các quy định của pháp luật về thuế, hải quan. Định kỳ hằng quý thông báo bằng văn bản với BQL và Công an tỉnh về tình hình thu nộp, nợ đọng thuế của các doanh nghiệp trong KCN.

Điều 13. Phối hợp quản lý nhà nước về giao thông

1. Trách nhiệm của BQL:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố và các doanh nghiệp trong các KCN khảo sát, thống kê nhu cầu đi lại của người lao động làm việc trong các KCN làm căn cứ để Sở Giao thông vận tải bố trí các tuyến xe buýt phục vụ nhu cầu đi lại của người lao động.

b) Chỉ đạo các chủ đầu tư hạ tầng xây dựng các bến bãi trong các KCN; giải tỏa tình trạng bán hàng rong, tình trạng dừng, đỗ xe trái quy định, đảm bảo thông thoáng giao thông trong các KCN.

2. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải:

a) Chủ trì, phối hợp với BQL và UBND các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện các dự án giao thông để đảm bảo kết nối, phát triển các KCN.

b) Chủ trì, phối hợp với BQL và UBND các huyện, thành phố bố trí các tuyến xe buýt, các điểm đón trả hành khách phục vụ nhu cầu đi lại của người lao động làm việc trong các KCN.

3. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố:

a) Phối hợp cung cấp thông tin phục vụ kết nối giao thông. Phối hợp khảo sát nhu cầu đi lại của lao động địa phương làm việc trong các KCN.

b) Chỉ đạo lực lượng chức năng giải tỏa giao thông trên địa bàn xung quanh các KCN, nhất là giao thông tại các đường qua, đường gom phục vụ các KCN.

Điều 14. Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra

1. Trách nhiệm của BQL:

Cử cán bộ tham gia các đoàn kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp trong các KCN.

2. Trách nhiệm của các cơ quan:

a) Các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm thống nhất với BQL trước khi xây dựng kế hoạch gửi Thanh tra tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra trong các KCN theo quy định của UBND tỉnh. Đối với các cơ quan (Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan quản lý các KCN và Bảo hiểm xã hội tỉnh) do cấp trên ngành dọc ở Trung ương phê duyệt kế hoạch có trách nhiệm thông báo cho BQL sau khi có kế hoạch hoặc quyết định thanh tra, kiểm tra được phê duyệt. Các trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất, sau khi giải quyết theo quy định, cơ quan chức năng phải thông báo kịp thời cho BQL biết để phối hợp.

b) Các cơ quan có trách nhiệm phối hợp với BQL trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra, phúc tra (nếu có). Kết quả thanh tra, kiểm tra, phúc tra và xử lý vi phạm được gửi cho BQL để theo dõi, đôn đốc, quản lý.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, địa phương

1. Các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy chế này, định kỳ gửi báo cáo 06 tháng (trước ngày 01/6) và báo cáo năm (trước ngày 15/12) kết quả thực hiện Quy chế về BQL để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Định kỳ 6 tháng (trước 15/6) và hằng năm (trước 31/12), BQL có trách nhiệm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện Quy chế.

Điều 16. Điều khoản thi hành

BQL có trách nhiệm chủ trì, theo dõi, đôn đốc thực hiện Quy chế này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan liên quan phản ánh kịp thời về BQL để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

1. Tham gia ý kiến, xây dựng và trình các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

a) Tham gia ý kiến với các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND tỉnh trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, phương án phát triển hệ thống có liên quan đến KCN;

b) Tham mưu, giúp việc UBND tỉnh báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ theo lĩnh vực được giao quản lý theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan xây dựng Quy chế phối hợp làm việc với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh hoặc các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông, trình UBND tỉnh phê duyệt;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập nhiệm vụ và đề án quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng KCN, nhiệm vụ và đề án quy hoạch điều chỉnh tổng thể các quy hoạch này, trình UBND tỉnh phê duyệt;

đ) Xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển KCN trình UBND tỉnh phê duyệt;

e) Tổng hợp, đánh giá nhu cầu sử dụng lao động làm việc trong các KCN, phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong KCN;

g) Dự toán ngân sách, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển hằng năm và nguồn kinh phí khác (nếu có) của Ban quản lý trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của doanh nghiệp; kiểm tra, kiểm soát công nghệ và chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, hoạt động nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp.

2. Ban Quản lý thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định, phương án phát triển hệ thống, quy hoạch xây dựng, kế hoạch có liên quan tới KCN đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư, Ban Quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với dự án đầu tư trong KCN thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý; giám sát, đánh giá việc thu hút đầu tư vào từng loại hình KCN hỗ trợ, KCN chuyên ngành, KCN công nghệ cao, KCN sinh thái theo các ngành, nghề thu hút đầu tư đã đăng ký quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 38; giám sát, đánh giá việc thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 8, khoản 3 Điều 9 và điểm c khoản 2 Điều 27 của Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;

c) Thực hiện thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng đối với dự án, công trình xây dựng trong KCN; kiểm tra các loại công trình xây dựng trên địa bàn thuộc trách nhiệm

quản lý và thực hiện các nhiệm vụ khác của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án, công trình xây dựng trong KCN;

d) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại KCN theo quy định của pháp luật về thương mại;

đ) Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong KCN;

e) Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc UBND tỉnh đối với lao động làm việc trong KCN, bao gồm: tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động; báo cáo tình hình sử dụng lao động; tiếp nhận báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài, báo cáo tình hình thay đổi lao động qua công dịch vụ công quốc gia; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thực hiện hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp, hoạt động đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho doanh nghiệp trong KCN; nhận báo cáo về việc cho thuê lại lao động, kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề hằng năm; thông báo tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp trong khu công nghiệp;

g) Thực hiện trách nhiệm về bảo vệ môi trường của Ban Quản lý trong KCN theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

h) Tiếp nhận đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN;

i) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư và việc chấp hành quy định của pháp luật về xây dựng, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội đối với người lao động, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường đối với các dự án tại KCN;

k) Phối hợp với các đơn vị Công an và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khác trong việc kiểm tra công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường; xây dựng và đề xuất những biện pháp thực hiện công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, đảm bảo an ninh, trật tự, tổ chức lực lượng bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy trong KCN”.

l) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại KCN và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và UBND tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

m) Nhận báo cáo thống kê, báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong KCN; đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của KCN; trực tiếp quản lý và vận hành hệ thống thông tin về KCN;

n) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin quốc gia về KCN thuộc thẩm quyền quản lý;

o) Báo cáo định kỳ hằng quý, hằng năm với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh về tình hình: xây dựng và phát triển KCN; tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; hoạt động của dự án đầu tư; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước; thực hiện các quy định của pháp luật về lao động và các biện pháp bảo vệ môi trường trong KCN;

p) Hỗ trợ, cung cấp thông tin để các doanh nghiệp KCN liên kết, hợp tác với nhau thực hiện cộng sinh công nghiệp, các biện pháp sản xuất sạch hơn, chuyển đổi thành KCN sinh thái;

q) Tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng cho doanh nghiệp trong KCN;

r) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong KCN trên các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước trực tiếp của Ban Quản lý; phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật;

s) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy định của UBND tỉnh về quản lý tài chính, tài sản, ngân sách được giao; thu và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí; nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực có liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển KCN; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, công chức, viên chức và đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức của Ban Quản lý;

t) Thực hiện nhiệm vụ đầu mối tham mưu giúp UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, quản lý, hỗ trợ chuyển đổi, phát triển loại hình KCN mới;

u) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định 35/2022/NĐ-CP, quy định khác của pháp luật có liên quan và do UBND tỉnh giao.

v) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công, ủy quyền của UBND tỉnh.

3. Ban Quản lý là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các KCN trên địa bàn. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các KCN có trách nhiệm phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban Quản lý, đảm bảo cho hoạt động quản lý nhà nước đối với KCN thống nhất, tránh chồng chéo và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Trưởng Ban Quản lý căn cứ các quy định của pháp luật có liên quan và nội dung Quy định này, ban hành nhiệm vụ cụ thể cho các phòng và đơn vị trực thuộc Ban Quản lý, chỉ đạo hoạt động đạt kết quả tốt, đảm bảo theo đúng quy định của nhà nước, của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc cần phải bổ sung, sửa đổi, Trưởng Ban Quản lý báo cáo bằng văn bản về UBND tỉnh để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

III. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (20 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2010/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 6 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống
và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công
đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng ngày 20/11/2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật thi đua, khen thưởng ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/07/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; Thông tư số 01/2007/TT-BCN, ngày 11/01/2007 của Bộ Công nghiệp nay là Bộ Công Thương về hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 228/TTr-SCT ngày 12 tháng 5 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

QUY CHẾ

Xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND
ngày 29/6/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định tiêu chuẩn; trình tự, hồ sơ xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang.

Tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú thực hiện theo Thông tư số 01/2007/TT-BCN, ngày 11/01/2007 của Bộ Công nghiệp nay là Bộ Công Thương về hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các làng có nghề; công dân Việt Nam đang thường trú tại tỉnh Bắc Giang; người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn không nhất thiết đang thường trú tại tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc xét công nhận, xét tặng

1. Công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn chỉ công nhận và tặng 01 lần, không truy tặng.

2. Khi xét tặng danh hiệu nghệ nhân không đạt tiêu chuẩn, nhưng đủ tiêu chuẩn thợ giỏi, thì Hội đồng xét tặng cấp tỉnh xét tặng danh hiệu thợ giỏi mà không phải tiến hành xét lại ở cấp cơ sở.

3. Khi xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang, trường hợp một người đạt tiêu chuẩn từ 2 danh hiệu trở lên thì thực hiện như sau:

a) Đạt tiêu chuẩn nghệ nhân và người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn (cùng hoặc khác ngành nghề) thì xét tặng cả hai danh hiệu.

b) Đạt tiêu chuẩn thợ giỏi và người có công đưa nghề vào phát triển ngành nghề nông thôn (cùng hoặc khác ngành nghề) thì xét tặng cả hai danh hiệu.

c) Đạt tiêu chuẩn người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn ở các nghề khác nhau thì xét tặng danh hiệu ở các nghề.

d) Đạt tiêu chuẩn nghề nhân và thợ giỏi cùng một nghề thì xét tặng một danh hiệu cao nhất, hai nghề khác nhau thì xét tặng cả hai danh hiệu.

Chương II

TIÊU CHUẨN

Điều 4. Tiêu chuẩn làng nghề, làng nghề truyền thống

Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 mục I phần II của Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 5. Tiêu chuẩn nghề nhân

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề, gương mẫu, thực sự là tấm gương sáng cho đồng nghiệp noi theo.

2. Có thâm niên trong nghề từ 10 năm trở lên, có kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp điêu luyện, có khả năng sáng tác, thiết kế mẫu ít nhất một sản phẩm đạt trình độ nghệ thuật cao.

3. Có công đóng góp phát triển nghề, giữ gìn, truyền nghề, dạy nghề.

4. Là thợ giỏi tiêu biểu được mọi người trong nghề và nhiều người khác tôn vinh, thừa nhận.

5. Có sản phẩm đạt huy chương trong các cuộc thi hội chợ, triển lãm quốc gia hoặc quốc tế. Những người không có điều kiện tham gia các cuộc thi hội chợ, triển lãm thì phải có 05 sản phẩm đạt trình độ nghệ thuật và giá trị kinh tế cao được Hội đồng cấp cơ sở thừa nhận.

Điều 6. Tiêu chuẩn thợ giỏi

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có phẩm chất đạo đức tốt, tận tụy với nghề, gương mẫu, được những người trong nghề cùng làm việc thừa nhận.

2. Là thợ lành nghề tiêu biểu, có thâm niên trong nghề từ 05 năm trở lên, có kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp giỏi ở từng công đoạn để sản xuất ra sản phẩm hoàn chỉnh, hoặc sản xuất hoàn chỉnh một sản phẩm từ khâu đầu đến khâu cuối mà người thợ bình thường không làm được.

3. Đạt giải trong các cuộc thi tay nghề, thợ giỏi. Những người không có điều kiện tham gia thi tay nghề, thợ giỏi thì phải có ít nhất một sản phẩm đạt trình độ kỹ thuật cao, được tập thể cùng làm việc nhất trí suy tôn và Hội đồng cấp cơ sở thừa nhận.

Điều 7. Tiêu chuẩn người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt. Chấp hành tốt chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

2. Là nghề nhân, thợ giỏi, doanh nhân, chủ cơ sở, người quản lý doanh nghiệp có công đưa nghề, truyền nghề, dạy nghề và phát triển nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Nghề đưa vào phát triển ở nông thôn là nghề mà ở tỉnh, huyện, xã từ trước đến nay chưa có, hoặc nghề truyền thống trước đây ở địa phương đã có nhưng bị mai một nay được khôi phục; nghề đó mang lại thu nhập mới cho người dân địa phương và đã hoạt động ổn định từ 03 (ba) năm trở lên, tính đến ngày đăng ký xét tặng; sản phẩm của nghề đã được thị trường chấp nhận.

4. Đã trực tiếp dạy nghề, truyền nghề cho từ 100 lao động trở lên đối với nghề mới, từ 50 lao động trở lên đối với nghề truyền thống tại địa phương đề nghị xét tặng.

Chương III

TRÌNH TỰ, HỒ SƠ XÉT CÔNG NHẬN, XÉT TẶNG

Điều 8. Trình tự xét công nhận, xét tặng

1. Xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống được thực hiện như sau:

a) Làng có nghề lập hồ sơ gửi về Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã), Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, xác nhận vào hồ sơ và gửi văn bản kèm theo hồ sơ về Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Ủy ban nhân dân cấp huyện).

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, tổng hợp hồ sơ và có văn bản gửi cấp tỉnh (Sở Công Thương hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được gọi chung là sở chủ quản), làng có nghề đề nghị công nhận thuộc ngành nào thì gửi hồ sơ về sở chủ quản ngành đó trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

c) Sở chủ quản tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận, đồng thời là cơ quan thường trực của Hội đồng xét công nhận. Hội đồng tổ chức xét công nhận vào quý IV hàng năm.

d) Hội đồng xét công nhận tổ chức xét duyệt, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Việc đề nghị xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang thực hiện như sau:

a) Người đề nghị xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang thuộc các doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp), nộp hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu tại đơn vị mình làm việc.

b) Người đề nghị xét tặng danh hiệu không thuộc điểm a khoản 1 Điều này nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang cư trú hoặc hành nghề.

c) Doanh nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét tặng (sau đây gọi chung là Hội đồng) cấp cơ sở, Hội đồng xét và lập danh sách những người đạt tiêu chuẩn gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, tổng hợp hồ sơ và có văn bản gửi sở chủ quản trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

đ) Sở chủ quản tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét tặng, đồng thời là cơ quan thường trực của Hội đồng xét tặng. Hội đồng tổ chức xét tặng vào quý IV hàng năm.

e) Hội đồng xét tặng tổ chức xét duyệt, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 9. Hồ sơ xét công nhận, xét tặng

1. Hồ sơ xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Hồ sơ xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống được quy định tại điểm b, c khoản 2 mục II phần II của Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

b) Làng có nghề đề nghị công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống lập 04 bộ hồ sơ (theo các Biểu 1a, 1b, 1c, 1d đính kèm quy chế này), làng có nghề, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hội đồng cấp tỉnh mỗi đơn vị giữ 01 bộ.

2. Hồ sơ xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn được lập 04 bộ (theo các Biểu 2a, 2b, 2c, 2d đính kèm quy chế này), cá nhân giữ 01 bộ, Hội đồng cấp cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hội đồng cấp tỉnh mỗi đơn vị giữ 01 bộ; bao gồm:

a) Đơn đề nghị xét tặng danh hiệu (Biểu 2a);

b) Bản tóm tắt thành tích cá nhân (Biểu 2b);

c) Bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hoặc doanh nghiệp về chấp hành đường lối, chính sách và pháp luật của cá nhân đề nghị xét tặng (Biểu 2c);

d) Bản sao hợp lệ các văn bản chứng nhận giải thưởng kèm theo ảnh chụp sản phẩm được giải (nếu có);

e) Danh sách học viên đã được người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang trực tiếp dạy nghề, truyền nghề (Biểu 2d).

3. Hồ sơ của Hội đồng cấp cơ sở được lập 03 bộ, Hội đồng cấp cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hội đồng cấp tỉnh mỗi đơn vị giữ 01 bản; bao gồm:

a) Quyết định thành lập Hội đồng

b) Phiếu bầu

c) Biên bản kiểm phiếu bầu

d) Biên bản họp hội đồng

e) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu

Điều 10. Hội đồng xét công nhận, xét tặng

1. Hội đồng cấp tỉnh có từ 09 đến 11 thành viên, do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách khối làm Chủ tịch Hội đồng, Giám đốc sở chủ quản làm Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên là đại diện các đơn vị khác có liên quan.

2. Hội đồng cấp cơ sở có từ 5 đến 7 thành viên, trong đó:

a) Hội đồng của Doanh nghiệp, do thủ trưởng doanh nghiệp quyết định thành lập gồm có:

Thủ trưởng doanh nghiệp: Chủ tịch Hội đồng;

Người phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của doanh nghiệp: Ủy viên;

Đại diện Ban chấp hành Công đoàn doanh nghiệp: Ủy viên;

Đại diện nghệ nhân, thợ giỏi, phụ trách kỹ thuật (nếu có): Ủy viên

Một số đại diện khác có liên quan trong doanh nghiệp: Ủy viên;

b) Hội đồng của Ủy ban nhân dân cấp xã, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập gồm có:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã: Chủ tịch Hội đồng;

Cán bộ phụ trách công tác thi đua, khen thưởng: Ủy viên;

Cán bộ phụ trách lĩnh vực, ngành nghề người đề nghị: Ủy viên;

Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc: Ủy viên;

Đại diện một số nghệ nhân, thợ giỏi (nếu có): Ủy viên

Một số đại diện khác có liên quan: Ủy viên;

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng

a) Phiên họp xét công nhận, xét tặng phải có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng tham dự.

b) Các thành viên Hội đồng các cấp đánh giá theo nguyên tắc bỏ phiếu kín hoặc bằng các hình thức khác do Hội đồng quyết định.

c) Làng nghề, làng nghề truyền thống, nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn phải có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng có mặt tán thành.

4. Trách nhiệm của Hội đồng

a) Hội đồng cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy chứng nhận cho những làng nghề, làng nghề truyền thống; trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định cấp bằng chứng nhận cho nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn đạt tiêu chuẩn.

b) Hội đồng cấp cơ sở có trách nhiệm thông báo công khai kết quả xét tặng danh hiệu ở cơ sở trong phạm vi quản lý và tiếp nhận các ý kiến phản ánh, kiến nghị trước khi gửi hồ sơ đề nghị xét tặng lên cấp trên. Thời gian công khai kết quả và tiếp nhận ý kiến phản ánh, kiến nghị là 07 (bảy) ngày kể từ ngày niêm yết công khai. Các ý kiến phản ánh, kiến nghị có liên quan đến việc xét công nhận, xét tặng phải được Hội đồng cấp cơ sở xem xét, kết luận cụ thể và báo cáo trung thực với UBND huyện.

Chương IV

QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ

Điều 11. Quyền lợi, nghĩa vụ làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Quyền lợi làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận

a) Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận danh hiệu làng nghề, làng nghề truyền thống kèm theo tiền thưởng trị giá 15,5 lần mức lương tối thiểu chung (tương

đương với danh hiệu Cờ thi đua cấp tỉnh được quy định tại Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 của Chính phủ).

b) Được hưởng các chế độ ưu đãi về khuyến công, phát triển nghề và làng nghề của tỉnh, các chính sách hiện hành của Nhà nước.

c) Những làng nghề, làng nghề truyền thống có nhiều thành tích trong việc phát triển nghề góp phần phát triển kinh tế - xã hội chung của làng, nâng cao đời sống nhân dân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

2. Nghĩa vụ làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận

a) Tuyên truyền vận động nhân dân trong làng hăng hái xây dựng phát triển nghề, làng nghề.

b) Khuyến khích, động viên nghệ nhân, thợ giỏi, các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong làng tích cực tham gia đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, góp phần xây dựng kinh tế địa phương phát triển, hoàn thành tốt các nghĩa vụ đối với nhà nước.

c) Xây dựng và phát triển làng nghề gắn với xây dựng làng, xã văn hóa và các phong trào xã hội khác.

d) Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

e) Thường xuyên nghiên cứu cải tiến thiết bị, công nghệ sản xuất, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn sản phẩm của làng nghề.

g) Đảm bảo vệ sinh môi trường, duy trì sự phát triển ổn định và bền vững.

h) Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng và 1 năm, gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã, vào trước ngày 10 tháng 6 và ngày 10 tháng 12 hàng năm (theo Biểu 1a, 1b).

Điều 12. Quyền lợi, nghĩa vụ của nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn sau khi được công nhận

1. Quyền lợi đối với nghệ nhân

a) Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng chứng nhận danh hiệu nghệ nhân kèm theo tiền thưởng trị giá 3,0 lần mức lương tối thiểu chung (tương đương với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh được quy định tại Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 của Chính phủ).

b) Được xét tham gia các hoạt động nghiên cứu thiết kế, cải tiến mẫu mã, tạo dáng sản phẩm, đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, đa dạng hóa sản phẩm.

c) Được Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ đối với những sản phẩm làm ra theo pháp luật về sở hữu trí tuệ.

d) Được mời tham gia các cuộc thi sáng tạo kiểu dáng theo chuyên ngành được tổ chức.

e) Được tổ chức truyền nghề, dạy nghề theo quy định của pháp luật.

g) Được đề nghị Hội đồng cấp Trung ương xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú khi hội đủ điều kiện.

2. Quyền lợi đối với thợ giỏi

a) Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng chứng nhận danh hiệu thợ giỏi kèm theo tiền thưởng trị giá 1,5 lần mức lương tối thiểu chung (tương đương với Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định tại Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 của Chính phủ).

b) Được tổ chức truyền nghề, dạy nghề theo quy định của pháp luật.

c) Được mời tham gia các cuộc thi tay nghề, thợ giỏi do Trung ương, Tỉnh tổ chức.

d) Được đề nghị xét tặng danh hiệu nghệ nhân khi hội đủ điều kiện.

3. Quyền lợi đối với người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang

Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng chứng nhận người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang kèm theo tiền thưởng trị giá 3,0 lần mức lương tối thiểu chung (tương đương với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh được quy định tại Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 của Chính phủ).

4. Nghĩa vụ của nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang

a) Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Tích cực truyền nghề, dạy nghề, đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang.

c) Tích cực nghiên cứu, sáng tác, thiết kế, cải tiến mẫu mã, tạo dáng, nâng cao chất lượng, giá trị, đa dạng hoá sản phẩm.

Điều 13. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí in ấn giấy, bằng chứng nhận, làm khung, tiền thưởng cho làng nghề, làng nghề truyền thống, nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang được sử dụng từ quỹ khen thưởng của tỉnh.

2. Ngoài mức tiền thưởng cho các làng nghề, nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn được quy định tại Điều 11, Điều 12 Chương IV Quy chế này, sở chủ quản có thể huy động thêm các nguồn tài trợ, đóng góp của các nhà hảo tâm để tăng mức tiền thưởng cho tập thể, cá nhân theo quy định.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng xét công nhận, xét tặng của các đơn vị hành chính nhà nước được sử dụng từ kinh phí hành chính sự nghiệp theo dự toán được giao hàng năm.

4. Các nội dung chi khác được sử dụng từ các nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.

Điều 14. Thu hồi danh hiệu

1. Việc thu hồi danh hiệu làng nghề, làng nghề truyền thống được thực hiện theo khoản 7 mục II phần II của Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Người đã được tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang nếu không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Quy chế này sẽ bị thu hồi bằng chứng nhận danh hiệu đã được cấp. Doanh nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện

báo cáo sở chủ quản, sở chủ quản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thu hồi danh hiệu.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quy chế này. Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xét công nhận, xét tặng, trao giấy chứng nhận cho các làng nghề, làng nghề truyền thống; bằng chứng nhận cho nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hàng năm đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ làng nghề, làng nghề truyền thống, nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức triển khai thực hiện quy chế này đối với những đối tượng thuộc ngành quản lý.

b) Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quy chế này.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn ngân sách phục vụ cho công tác xét công nhận, xét tặng và quyền lợi, chế độ của các làng nghề, làng nghề truyền thống, nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn.

4. Các sở, ban, ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được phân công phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện tốt quy chế này.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tuyên truyền, vận động nhân dân hăng hái tham gia xây dựng phát triển ngành nghề nông thôn, phối hợp thực hiện tốt quy chế này.

b) Báo cáo tình hình phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn gửi về Sở chủ quản trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo các làng nghề, làng nghề truyền thống, nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Tổ chức Hội đồng xét tặng và hoàn thiện hồ sơ theo quy định gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Báo cáo tình hình phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 10 tháng 6 và ngày 10 tháng 12 hàng năm.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, làng nghề, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

Biểu 1a: (Kèm theo Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang)

UBND Xã.....
Làng.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng ... năm 20...

**DANH SÁCH HỘ THAM GIA LÀM NGHỀ.....
CỦA LÀNG.....**

- 1. Địa chỉ:.....
- 2. Tổng số hộ của cả làng:..... (hộ).
- 3. Số hộ trong làng tham gia làm nghề

TT	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu của hộ (người)	Số nhân khẩu của hộ trong độ tuổi lao động (người)	Số nhân khẩu của hộ tham gia làm nghề (người)	Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động tham gia làm nghề (người)	Chủ hộ ký tên
1	Nguyễn Văn A					
2	Nguyễn Thị B					
3						
Tổng cộng						

Ghi chú: Báo cáo định kỳ của Làng nghề không phải lấy chữ ký của chủ hộ.

Xác nhận của UBND Xã.....
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN LÀNG
(Trưởng thôn ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 1b:

(Kèm theo Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của làng.....

Kính gửi: - UBND cấp xã.....;

- UBND cấp huyện:.....;

- Sở.....;

- UBND tỉnh.....

- Tên làng:

- Địa chỉ:.....

- Ngành nghề sản xuất, kinh doanh:.....

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của làng....., từ 02 năm trở lại đây theo một số nội dung chủ yếu dưới đây:

1. Nêu tóm tắt sự biến động số hộ trong làng tham gia hoạt động nghề của làng.
2. Tình hình số lượng lao động của làng tham gia hoạt động nghề.
3. Các loại sản phẩm chủ yếu và số lượng sản phẩm mà nghề của làng sản xuất qua từng năm.
4. Giá bán bình quân của sản phẩm trên thị trường.
5. Thị trường tiêu thụ chính của sản phẩm của làng nghề (trong tỉnh, trong nước và nước ngoài).
6. Thu nhập bình quân của một hộ trong làng/1 năm, trong đó thu nhập từ làm nghề/1 năm.
7. Thu nhập bình quân của một lao động trong làng/1 năm, trong đó thu nhập từ hoạt động làm nghề/1 năm.
8. Vốn cho hoạt động làm nghề của làng.
9. Công nghệ đang áp dụng làm nghề.
10. Công tác bảo vệ môi trường.
11. Các khoản phải đóng góp từ hoạt động làm nghề đối với địa phương (nếu có).....

ĐẠI DIỆN LÀNG.....

(Trưởng thôn ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 1c:

(Kèm theo Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng ... năm 20....

BÁO CÁO

Việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước tại làng.....

Kính gửi: - UBND xã.....;

- UBND cấp huyện.....;

- Sở

- UBND tỉnh.....

- Tên làng:

- Địa chỉ:.....

Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước tại làng.....với một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Nêu tóm tắt kết quả thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước.
2. Công tác tuyên truyền vận động nhân dân trong làng hăng hái xây dựng phát triển nghề, làng nghề.
3. Xây dựng và phát triển làng nghề gắn với xây dựng làng, xã văn hoá và các phong trào xã hội khác.
4. Đảm bảo vệ sinh môi trường, duy trì sự phát triển ổn định và bền vững.
5. Thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước và những nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Xác nhận của UBND xã.....

CHỦ TỊCH

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN LÀNG

(Trưởng thôn ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 1d:

(Kèm theo Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

Tóm tắt quá trình hình thành, phát triển nghề truyền thống của làng.....

Kính gửi: - UBND xã.....;

- UBND cấp huyện.....;

- Sở

- UBND tỉnh.....

- Tên làng:

- Địa chỉ:.....

- Ngành nghề sản xuất, kinh doanh:.....

Báo cáo tóm tắt quá trình hình thành, phát triển nghề truyền thống của làng.....theo một số nội dung dưới đây:

1. Nghề truyền thống của làng được hình thành từ năm cho đến năm.....

2. Quá trình phát triển nghề truyền thống của làng.

- Quá trình hình thành, du nhập, phát triển nghề truyền thống của làng.

- Số hộ, lao động tham gia làm nghề từ khi hình thành cho đến nay.

- Các loại sản phẩm cơ bản sản phẩm nghề truyền thống sản xuất.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề.

- Một số nội dung khác như: Doanh thu chung của làng nghề; thu nhập bình quân của lao động; vốn cho hoạt động làm nghề truyền thống; công nghệ nghề truyền thống của làng đang áp dụng.

3. Ý kiến xác nhận của người cao tuổi trong làng nắm rõ về nghề truyền thống của làng (nếu có)/.

Xác nhận của UBND xã.....

CHỦ TỊCH

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN LÀNG

(Trưởng thôn ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2a:

(Kèm theo Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Xét tặng danh hiệu năm 20...

Kính gửi: Tên UBND xã hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Họ và tên khai sinh:..... Nam, nữ:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:....., Dân tộc:
3. Quê quán:
4. Chỗ ở hiện nay:
5. Nghề nghiệp đề nghị xét tặng danh hiệu:.....
6. Đơn vị công tác:
7. Tổng số năm tham gia làm nghề:
8. Số điện thoại liên hệ:.....

Căn cứ Quyết định số /2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu Nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang, tôi thấy mình đủ điều kiện, tiêu chuẩn để được xét tặng danh hiệu

Vậy tôi làm đơn này đề nghị xem xét.

Tôi cam đoan nội dung kê khai trong hồ sơ là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bắc Giang, ngày ... tháng.....năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Biểu 2b:

(Kèm theo Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TÓM TẮT THÀNH TÍCH

Đề nghị xét tặng danh hiệu năm 20...

I. SƠ YẾU LÝ LỊCH

- Họ và tên (khai sinh): Nam, nữ.....
- Bí danh:
- Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc.....
- Quê quán:.....
- Chỗ ở hiện nay:
- Nghề nghiệp, chức vụ hiện nay:
- Nghề nghiệp đề nghị xét tặng danh hiệu:
- Đơn vị công tác:
- Năm tham gia công tác:
- Năm tham gia hoạt động làm nghề:
- Điện thoại:

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Khai quá trình công tác (chức vụ, nơi công tác,...) cho đến nay .

III. KỶ LUẬT

Từ hình thức khiển trách trở lên về Đảng, Đoàn thể, chính quyền và tổ chức xã hội tham gia hoặc vi phạm pháp luật.

IV. NHỮNG THÀNH TÍCH CHỦ YẾU

1. Đối với nghệ nhân

- Đã trực tiếp làm nghề, dạy nghề, giữ nghề, truyền nghề cho số lượng lao động.
- Các danh hiệu đã được phong tặng trong hoạt động nghề.
- Những sản phẩm đã sáng tác, thiết kế đạt trình độ nghệ thuật cao.
- Các sản phẩm được giải thưởng trong nước hoặc quốc tế và hình thức giải thưởng.
- Có công trong việc phát triển nghề, làng nghề tại địa phương, đơn vị.
- Một số thành tích khác (nếu có).

2. Đối với thợ giỏi

- Đã trực tiếp làm nghề, dạy nghề, giữ nghề, khôi phục nghề truyền thống, truyền nghề cho số lượng lao động tại địa phương.

- Các danh hiệu đã được phong tặng trong hoạt động nghề.
- Các sản phẩm được giải thưởng trong nước hoặc quốc tế và hình thức giải thưởng.
- Có công trong việc phát triển nghề, làng nghề tại địa phương, đơn vị.
- Thời gian trực tiếp làm nghề.
- Một số thành tích khác (nếu có).

3. Đối với người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang

- Đã trực tiếp làm nghề, dạy nghề, giữ nghề, khôi phục phát triển nghề truyền thống, truyền nghề cho số lượng lao động.

- Tình hình hoạt động của nghề được đưa vào, nghề truyền thống được khôi phục phát triển: sản phẩm, thị trường, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động tại địa phương, làm tăng thu nhập cho người lao động.

- Tác động của nghề đưa vào, nghề được khôi phục phát triển đối với địa phương.
- Các hình thức đã được khen thưởng.
- Các thành tích khác nếu có.

XÁC NHẬN
CỦA THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(K, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm 20...
NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2c:

(Kèm theo Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Về việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước

Kính gửi: Tên UBND cấp xã hoặc doanh nghiệp, Hợp tác xã.

1. Họ và tên khai sinh:....., Nam, nữ:
2. Ngày, tháng, năm sinh:..... Dân tộc:.....
3. Quê quán:
4. Đơn vị công tác:

Báo cáo về việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của nhà nước với một số nội dung chủ yếu như sau:

- Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa
- Phẩm chất, đạo đức, lối sống.
- Thực hiện các nội quy của đơn vị, địa phương và nhà nước.
- Tích cực dạy nghề, truyền nghề theo đúng quy định của pháp luật.
- Chấp hành tốt các quy định khác của pháp luật hiện hành.

XÁC NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm 200...

NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2d:

(Kèm theo Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang)

DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐƯỢC DẠY NGHỀ, TRUYỀN NGHỀ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Nơi tổ chức dạy nghề, truyền nghề	Chữ ký của học viên
1	Nguyễn Văn A				
2	Nguyễn Thị B				
3					
4					
5					
6					
.....					
Tổng cộng:					

Người lập danh sách
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Số: 360/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xét, công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND ngày 29/6/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND năm 03/12/2004;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BCN ngày 11/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BCT ngày 11/7/2011 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Thông tư số 01/2007/TT-BCN ngày 11/01/2007 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 12/TTr-SCT ngày 28/4/2014; Sở Tư pháp tại Công văn số 104/BC-STP ngày 05/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống và xét tặng nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ở nông thôn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND ngày 29/6/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND), cụ thể:

1. Bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

...

Tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú thực hiện theo Thông tư số 01/2007/TT-BCN ngày 11/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú và Thông tư số 26/2011/TT-BCT ngày 11/7/2011 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại Thông tư số 01/2007/TT-BCN

ngày 11/01/2007 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú”.

2. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

“b) Làng có nghề đề nghị công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống lập 03 (ba) bộ hồ sơ, trong đó UBND cấp xã lưu giữ 01 bộ, UBND cấp huyện lưu giữ 01 bộ và Hội đồng cấp tỉnh lưu giữ 01 bộ.

Đối với thành phần hồ sơ là Danh sách hộ tham gia làm nghề; Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất; Bản xác nhận thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, có xác nhận của UBND cấp xã; Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống, có xác nhận của UBND cấp xã thực hiện theo các biểu 1a, 1b, 1c, 1d ban hành kèm theo Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND.”

3. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 9 như sau:

“d) Bản sao có chứng thực các văn bản chứng nhận giải thưởng nộp hồ sơ qua đường bưu điện, hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc bản scan từ bản gốc nếu thủ tục hành chính áp dụng nộp hồ sơ qua mạng thông tin điện tử (nếu có).”

4. Sửa đổi biểu 2b ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã, các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Biểu 2b:

(Kèm theo Quyết định số 360/2014/QĐ-UBND ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế xét công nhận làng nghề và xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề vào phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định 70/2010/QĐ-UBND ngày 29/6/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TÓM TẮT THÀNH TÍCH

Đề nghị xét tặng danh hiệu năm 20...

I. THÔNG TIN CHUNG

- Họ và tên (khai sinh):..... Nam, nữ.....
- Bí danh:.....
- Ngày, tháng, năm sinh:..... Dân tộc.....
- Quê quán:.....
- Chỗ ở hiện nay:
- Nghề nghiệp, chức vụ hiện nay:
- Nghề nghiệp đề nghị xét tặng danh hiệu:.....
- Đơn vị công tác:
- Thời gian trực tiếp làm nghề (các chức danh nghề từ năm... đến năm...):
.....
- Điện thoại:.....

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Khai quá trình công tác từ khi đi làm cho đến nay (chức vụ, nơi công tác,...)

III. KHEN THƯỞNG

1. Khen thưởng chung (chiến sĩ thi đua trở lên...)

2. Khen thưởng (có bản sao văn bản các giải thưởng)

- Các danh hiệu đã được phong tặng trong hoạt động nghề
- Tên các sản phẩm được giải thưởng trong nước (hoặc quốc tế) và hình thức giải thưởng.
- Chức danh của cá nhân trong các công trình được giải thưởng đối với công trình có nhiều chức danh tham gia.

IV. KỶ LUẬT

Từ hình thức khiển trách trở lên về Đảng, đoàn thể, chính quyền và tổ chức xã hội tham gia hoặc vi phạm pháp luật.

V. PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC

1. Ý thức tu dưỡng đạo đức, gương mẫu trong công việc, khiêm tốn học hỏi, đoàn kết giúp đỡ đồng nghiệp, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, có nhiều đóng góp xây dựng đơn vị, địa phương.

2. Năng lực sáng tác, tạo ra sản phẩm

- Đối với nghệ nhân: khả năng sáng tác, thiết kế đạt trình độ nghệ thuật và giá trị kinh tế cao, được quần chúng và những người làm nghề đánh giá cao.

- Đối với thợ giỏi: khả năng giỏi ở từng công đoạn để sản xuất ra sản phẩm hoàn chỉnh, hoặc sản xuất hoàn chỉnh được sản phẩm từ khâu đầu đến khâu cuối được quần chúng và những người làm nghề đánh giá cao.

3. Ý thức rèn luyện để phát triển tài năng nghệ thuật

4. Có công trong việc phát triển nghề, làng nghề tại địa phương, đơn vị (đã trực tiếp làm nghề, dạy nghề, giữ nghề, khôi phục nghề truyền thống, truyền nghề cho số lượng lao động tại địa phương).

5. Tình hình hoạt động của nghề được đưa vào, nghề truyền thống được khôi phục phát triển: sản phẩm, thị trường, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động tại địa phương, làm tăng thu nhập cho người lao động.

**XÁC NHẬN CỦA THỦ
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
HOẶC UBND CẤP XÃ**
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 20
NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số: 734/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 28/TTr-SCT ngày 18 tháng 9 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Công thương, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

Quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 734/2014/QĐ-UBND
ngày 28/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang bao gồm ngành nghề được hỗ trợ; nội dung và mức chi; hồ sơ quy trình hỗ trợ; điều chỉnh bổ sung, ngừng thực hiện đề án khuyến công; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị đối với hoạt động quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện, thụ hưởng và quản lý các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công tỉnh Bắc Giang, bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).
2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trên địa bàn tỉnh.
3. Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Ngành nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.
2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.
3. Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới, sản xuất vật liệu xây dựng không nung.
4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học; sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.
5. Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp.
6. Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, xác định theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 4. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công của tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, tổ chức thực hiện. Ngoài ra huy động, kết hợp các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Thực hiện theo Điều 5 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

Điều 6. Mức chi hoạt động khuyến công

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Cụ thể như sau:

1. Mức chi chung

a) Chi biên soạn chương trình; giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch áp dụng theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp;

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Quyết định hiện hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức chi và danh mục dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Nghị quyết số 35/2010/NQ-HĐND ngày 19/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí;

đ) Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 101/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm thực hiện các dự án, chương trình thuộc Đề án «Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008 - 2015»;

e) Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

g) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

h) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

(Khi quy định tại các Thông tư, Nghị quyết, Quyết định trích dẫn trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới)

2. Mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công tỉnh

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại địa bàn các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và Hiệp Hòa, bao gồm các chi phí: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ 100% chi phí các nội dung trên nhưng không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp;

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới trên địa bàn cấp huyện, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ như sau:

- Chi phí từ 1.000 triệu đồng đến 1.500 triệu đồng: Hỗ trợ 150 triệu đồng/mô hình;
- Chi phí trên 1.500 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng: Hỗ trợ 200 triệu đồng/mô hình;
- Chi phí trên 2.000 triệu đồng đến 3.000 triệu đồng: Hỗ trợ 250 triệu đồng/mô hình;
- Chi phí trên 3.000 triệu đồng: Hỗ trợ 300 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 100% chi phí các nội dung trên nhưng không quá 50 triệu đồng/mô hình;

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị (đơn chiếc hoặc cụm thiết bị hoặc nhóm thiết bị cùng loại), chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ như sau:

- Chi phí từ 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng: Hỗ trợ 50 triệu đồng/cơ sở;

- Chi phí trên 200 triệu đồng đến 300 triệu đồng: Hỗ trợ 70 triệu đồng/cơ sở;
- Chi phí trên 300 triệu đồng đến 400 triệu đồng: Hỗ trợ 100 triệu đồng/cơ sở;
- Chi phí trên 400 triệu đồng đến 500 triệu đồng: Hỗ trợ 120 triệu đồng/cơ sở;
- Chi phí trên 500 triệu đồng: Hỗ trợ 150 triệu đồng/cơ sở.

d) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong tỉnh, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng tiêu chuẩn, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước: Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng tiêu chuẩn;

đ) Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài: Hỗ trợ 100% các khoản chi phí. Bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng tiêu chuẩn; trang trí chung của khu vực tỉnh Bắc Giang (bao gồm cả gian hàng của tỉnh nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Bắc Giang (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

e) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, bao gồm các chi phí: Triển khai thực hiện, tổ chức bình chọn, cấp giấy chứng nhận và tổ chức trao giải. Mức chi không quá 80 triệu đồng/lần;

Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh được bình chọn: 05 triệu đồng/sản phẩm;

h) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn, bao gồm các chi phí: Tư vấn, thiết kế và đăng ký nhãn hiệu, kiểu dáng sản phẩm; thiết kế bao bì, nhãn mác các sản phẩm chính; sản xuất thử bao bì, nhãn mác; tổ chức hội thảo công bố. Mức hỗ trợ 50% chi phí các nội dung trên nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu;

i) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ 50% chi phí các nội dung trên nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở;

k) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức

đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

l) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh: Mức hỗ trợ 30% chi phí thành lập nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội;

m) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn: Mức hỗ trợ 25% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở;

n) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp: Mức hỗ trợ 25% chi phí nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp, làng nghề;

o) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

p) Chi đối ứng khi được hỗ trợ từ nguồn kinh phí của trung ương cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

q) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp để đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị và các cơ sở công nghiệp nông thôn đầu tư ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư):

Mức hỗ trợ 50% lãi suất trong 2 năm đầu nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

r) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

- Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định, xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có);

- Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 2,5% dự toán đề án khuyến công để chi cho công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

s) Các khoản chi khác cho hoạt động khuyến công tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Cơ quan chủ trì thực hiện là các tổ chức hoạt động dịch vụ khuyến công công lập được hỗ trợ 100% kinh phí khuyến công theo đề án được duyệt để tổ chức thực hiện.

Điều 7. Quy trình hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Các tổ chức, cá nhân tại khoản 1 và 2 Điều 2 Quy định này có nhu cầu được hỗ trợ kinh phí khuyến công tỉnh của năm sau, lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng/Phòng Kinh tế) để tổng hợp gửi Sở Công thương (qua Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp) trước ngày 30 tháng 10 hàng năm. Hồ sơ nộp 01 bộ, gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án (theo mẫu tại Phụ lục 1 Quy định này);

b) Đề án khuyến công (theo mẫu tại Phụ lục 2 Quy định này);

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hay Quyết định công nhận, thành lập do cơ quan có thẩm quyền cấp của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án (bản sao chứng thực hoặc bản photô kèm theo bản chính để đối chiếu).

2. Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công, tổng hợp thành kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh, xong trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh, Sở Công thương ký kết hợp đồng, hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tổ chức thực hiện.

Điều 8. Lập, phân bổ và quyết toán kinh phí khuyến công

1. Hàng năm, Sở Công thương lập dự toán kinh phí khuyến công tỉnh gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí khuyến công tỉnh được phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc Sở Công thương tổ chức thực hiện trên cơ sở quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thẩm định dự toán của Sở Tài chính.

3. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công thương theo quy định; Sở Công thương gửi Sở Tài chính thẩm định quyết toán năm.

4. Kinh phí khuyến công do ngân sách cấp nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được xử lý theo quy định.

5. Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước của Bộ Tài chính; chế độ chi tiêu hiện hành và các quy định tại Quy định này; riêng mức tạm ứng cho từng đề án khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công được phê duyệt hỗ trợ.

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng thực hiện đề án khuyến công

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công tỉnh, tổ chức, cá nhân thực hiện phải có văn bản nêu rõ lý do gửi Sở Công thương xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Trong trường hợp đề án có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu theo hợp đồng hỗ trợ đã ký, Sở Công thương có quyền đình chỉ toàn bộ hoặc một phần nội dung công việc, kinh phí hỗ trợ đề án và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở và Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Sở Công thương

- a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của địa phương;
- b) Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình khuyến công tỉnh từng giai đoạn và kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh hàng năm sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;
- c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện khảo sát thực tế để xây dựng kế hoạch; kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá thực hiện các đề án, kế hoạch, chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh;
- d) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công thương tình hình thực hiện công tác khuyến công theo quy định; làm đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công.

2. Sở Tài chính

- a) Tổng hợp kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;
- b) Phối hợp với Sở Công thương thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công; kiểm tra, giám sát thực hiện và quyết toán kinh phí khuyến công tỉnh hàng năm theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- a) Tổng hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý gửi Sở Công thương;
- b) Phối hợp với Sở Công thương khảo sát thực tế để xây dựng kế hoạch; kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện, sử dụng kinh phí khuyến công của các đề án thuộc địa bàn quản lý;
- c) Tổng hợp báo cáo tình hình bố trí, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công cấp huyện theo định kỳ 6 tháng, năm gửi Sở Công thương, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 11. Điều khoản thi hành

- 1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.
- 2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tùy vào khả năng ngân sách, quy định về quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công của cấp mình phù hợp với Quy định này và điều kiện thực tế ở địa phương.

3. Trong tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Phụ lục 1

*(Kèm theo Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện đề án:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại: Số fax (email):.....

2. Tên đề án:.....

3. Các chỉ tiêu đề án:

- Quy mô:

- Địa điểm thực hiện:

- Thời gian thực hiện:

4. Kinh phí đề án:

- Tổng kinh phí dự toán:

- Đề nghị hỗ trợ từ kinh phí khuyến công:

..... (tên của tổ chức, cá nhân) cam kết đề án chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước và đầu tư đủ kinh phí để hoàn thành đề án (ngoài số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ). Đồng thời, hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị hỗ trợ, tuân thủ quy trình hỗ trợ kinh phí khuyến công; thực hiện đề án và sử dụng kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, hỗ trợ kinh phí cho đề án./.

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2

*(Kèm theo Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

ĐỀ ÁN:

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện đề án; đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng; địa điểm thực hiện đề án.
2. Sự cần thiết và căn cứ lập đề án.
3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.
4. Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.
- 5 Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện đề án.
6. Dự toán kinh phí: Nêu rõ từng nội dung và kinh phí thực hiện; tổng kinh phí thực hiện đề án và kinh phí đề nghị hỗ trợ.
7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.
8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường; tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ./.

....., ngày tháng năm 20

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Số: 262/2015/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về thời gian bán hàng, tạm dừng bán hàng
tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ban hành ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 32/TTr-SCT ngày 08/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thời gian bán hàng, tạm dừng bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu có cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY ĐỊNH

**Về thời gian bán hàng, tạm dừng bán hàng
tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 262/2015/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định thời gian bán hàng; các trường hợp tạm dừng bán hàng; quy trình thực hiện tạm dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu có cửa hàng bán lẻ xăng dầu đang hoạt động kinh doanh; các cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý, kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quy định này không áp dụng đối với các trạm cấp phát nội bộ và các trạm cấp phát xăng dầu thuộc lực lượng vũ trang.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Thời gian bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

1. Tổng thời gian bán hàng trong một ngày và giờ bán hàng cụ thể trong ngày do doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu xác định phù hợp với khả năng phục vụ của doanh nghiệp, điều kiện hoàn cảnh, nhu cầu tiêu dùng tại địa bàn có cửa hàng bán lẻ xăng dầu nhưng tối thiểu là 8 (tám) giờ trong một ngày (kể cả thứ 7 và chủ nhật).

2. Đối với những ngày lễ, ngày tết, thời gian mở cửa bán hàng tối thiểu bằng một nửa thời gian quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Khuyến khích các cửa hàng bán lẻ xăng dầu mở cửa bán hàng phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng nhiều hơn thời gian tối thiểu quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 4. Đăng ký thời gian bán hàng

1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu lần đầu, doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải có văn bản đăng ký thời gian bán hàng (theo Mẫu 01 ban hành kèm theo Quy định này) với Sở Công Thương theo quy định tại Điều 3 của Quy định này.

Khuyến khích doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thực hiện đăng ký thời gian bán hàng đồng thời với việc nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

2. Đối với các doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu đã được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành đang hoạt động kinh doanh thì chậm nhất sau 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện đăng ký thời gian bán hàng theo quy định tại Khoản 1 Điều này và Điều 3 Quy định này.

3. Khi có sự thay đổi về thời gian bán hàng đã đăng ký, doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải thông báo bằng văn bản (theo Mẫu 02 ban hành kèm theo Quy định này) với Sở Công Thương, nhưng phải đảm bảo thời gian bán hàng tối thiểu quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 của Quy định này.

Điều 5. Niêm yết thời gian bán hàng

Doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu có trách nhiệm thực hiện niêm yết thời gian bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của mình theo đúng thời gian đã đăng ký. Nội dung niêm yết phải rõ ràng, vị trí niêm yết phải thuận tiện cho quan sát của người mua hàng.

Điều 6. Các trường hợp tạm dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu

1. Các trường hợp tạm dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu gồm:

a) Doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thực hiện việc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cửa hàng bán lẻ xăng dầu, nhưng thời gian tối đa không quá 6 (sáu) tháng, kể từ ngày thông báo tạm dừng bán hàng được Sở Công Thương chấp thuận.

b) Các trường hợp cần thiết phải tạm dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu như: Doanh nghiệp là chủ sở hữu cửa hàng bán lẻ xăng dầu có việc cưới, việc tang, bị ốm, bị tai nạn thì được tạm dừng bán hàng trong thời gian tối đa không quá 05 (năm) ngày.

c) Các trường hợp tạm dừng bán hàng khác theo quy định của pháp luật.

2. Cửa hàng bán lẻ xăng dầu được kết thúc sớm hơn hoặc kéo dài thời gian tạm dừng bán hàng đã thông báo với cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp kéo dài thời gian tạm dừng phải gửi văn bản thông báo kéo dài thời gian tạm dừng và nêu rõ lý do cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 7 Quy định này.

Điều 7. Quy trình thực hiện tạm dừng bán hàng

1. Đối với những trường hợp quy định tại Điểm a, c Khoản 1 Điều 6 Quy định này:

a) Chậm nhất trước thời điểm tạm dừng bán hàng 05 (năm) ngày làm việc, doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc tạm dừng bán hàng (theo Mẫu 02 ban hành kèm theo Quy định này) đến Sở Công Thương, trong đó nêu rõ lý do tạm dừng bán hàng.

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu, Sở Công Thương có trách nhiệm xem

xét, kiểm tra lý do tạm dừng bán hàng và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do gửi cho doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

2. Đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Quy định này, trước khi tạm dừng bán hàng, doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu có trách nhiệm thông báo bằng cách liên hệ trực tiếp hoặc hình thức khác phù hợp đến Đội Quản lý thị trường cấp huyện nơi có cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Đội Quản lý thị trường cấp huyện có trách nhiệm xem xét, kiểm tra lý do tạm dừng bán hàng đã được thông báo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trong việc thực hiện Quy định này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường và các bộ phận có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.

4. Thông báo cho UBND cấp huyện, Đội Quản lý thị trường tại huyện, thành phố về việc đăng ký giờ bán hàng và thời gian tạm dừng bán hàng của các doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

5. Định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 9. Các sở, ban, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền theo quy định, phối hợp với Sở Công Thương và UBND cấp huyện tổ chức, triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 10. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc triển khai thực hiện Quy định này.

2. Phối hợp với Sở Công Thương xem xét, kiểm tra lý do tạm dừng bán hàng của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện việc đăng ký thời gian bán hàng và thực hiện việc mở cửa bán hàng theo thời gian đã đăng ký.

Điều 11. Trách nhiệm của doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu

1. Thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định khác về kinh doanh xăng dầu.

2. Định kỳ hằng năm và đột xuất theo yêu cầu báo cáo với Sở Công Thương và UBND cấp huyện (nơi có cửa hàng bán lẻ xăng dầu) về tình hình hoạt động kinh doanh xăng dầu và việc thực hiện thời gian bán hàng đã đăng ký.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh đến Sở Công Thương để hướng dẫn hoặc tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

MẪU 01

ĐĂNG KÝ THỜI GIAN BÁN HÀNG

*(Kèm theo Quyết định số 262/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....tháng... năm

V/v đăng ký thời gian
bán hàng

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang

Doanh nghiệp:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do cấp ngày

Địa chỉ trụ sở chính:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký thời gian bán hàng với các nội dung chủ yếu:

1. Tên cửa hàng bán lẻ xăng dầu:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Tổng thời gian bán hàng trong một ngày:..... giờ.

4. Thời gian mở cửa bán hàng hàng ngày:.....

- Ngày thường:.....

- Ngày lễ, tết:.....

Nơi nhận:

-

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên, đóng dấu)

MẪU 02

THÔNG BÁO THỜI GIAN TẠM DỪNG BÁN HÀNG

*(Kèm theo Quyết định số 262/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB

....., ngày..... tháng.... năm

THÔNG BÁO

Thời gian tạm dừng bán hàng

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang

Doanh nghiệp

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số.... do cấp ngày.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Thông báo thời gian tạm dừng bán hàng với các nội dung chủ yếu:

- Tên cửa hàng bán lẻ xăng dầu.....

- Địa chỉ cửa hàng bán lẻ xăng dầu.....

- Thời điểm bắt đầu tạm dừng bán hàng:.....

- Thời điểm kết thúc tạm dừng bán hàng.....

- Lý do tạm dừng bán hàng:.....

Nơi nhận:

-

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên, đóng dấu)

Số: 463/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2016/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 44/SCT-TTr ngày 15 tháng 7 năm 2016 về việc ban hành Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại trên địa bàn tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016 và thay thế Quyết định số 102/2008/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế phối hợp trong công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Trưởng Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh, Giám đốc Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY CHẾ

Trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 463/2016/QĐ-UBND
ngày 08/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, trách nhiệm, nội dung, mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo 389 tỉnh);

b) Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; các cơ quan chức năng gồm: Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bắc Giang, Chi cục Hải quan quản lý các khu công nghiệp Bắc Giang;

c) Chủ tịch UBND các huyện, thành phố.

Điều 2. Nguyên tắc xác định trách nhiệm và quan hệ phối hợp

1. Bảo đảm đúng quy định của pháp luật hiện hành theo quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ đối với công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; đảm bảo hỗ trợ lẫn nhau, tránh bỏ sót, chồng chéo trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ; không gây khó khăn, phiền hà hoặc kéo dài thời gian trong kiểm tra, xử lý hàng hóa buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

2. Mỗi lĩnh vực do một sở, ngành chịu trách nhiệm chính, chủ trì và tổ chức phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; các cơ quan khác có trách nhiệm phối hợp, cử lực lượng tham gia theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

3. Bảo đảm quy định về chế độ bảo mật trong việc trao đổi thông tin tội phạm, điều tra, thực hiện các biện pháp công tác nghiệp vụ phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

Chương II

TRÁCH NHIỆM TRONG ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG BUÔN LẬU, GIAN LẬN THƯƠNG MẠI VÀ HÀNG GIẢ

Điều 3. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh

1. Ban Chỉ đạo 389 tỉnh có trách nhiệm thực hiện các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 8 Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả ban hành kèm theo Quyết định số 19/2016/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, biện pháp ngắn hạn, dài hạn về phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh.

3. Chỉ đạo các sở, ngành thuộc Ban Chỉ đạo 389 tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, các cơ quan thông tấn, báo chí xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền về phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ngành có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả

Các sở, ngành có trách nhiệm chủ trì thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả theo quy định dưới đây, trường hợp cần thiết phải có sự phối hợp thì sở, ngành chủ trì đề nghị sở, ngành liên quan thực hiện phối hợp theo quy chế này.

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì soạn thảo, trình Trưởng Ban Chỉ đạo 389 tỉnh ban hành kế hoạch, đề án, phương án, văn bản chỉ đạo của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu chỉ đạo các sở, ngành thành viên xây dựng kế hoạch kiểm tra; tổng hợp lĩnh vực, nội dung phối hợp kiểm tra; đề xuất loại bỏ những cuộc kiểm tra chưa thực sự cần thiết, trùng chéo, gây khó khăn cho doanh nghiệp và thương nhân; phối hợp với Thanh tra tỉnh xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

c) Chủ trì, thực thi công tác quản lý thị trường trên phạm vi toàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh, lưu thông hàng hóa, xuất khẩu, nhập khẩu, các hoạt động thương mại, dịch vụ thương mại trên thị trường; chống, đầu cơ, găm hàng, kinh doanh hàng nhập lậu, hàng giả, các vi phạm về giá, ghi nhãn hàng hóa, sở hữu trí tuệ theo thẩm quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên thị trường; kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì tổ chức kiểm tra, kiểm soát chất lượng hàng hóa là sản phẩm công nghiệp lưu thông trên thị trường. Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn, các sở, ngành có liên quan kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm trong quá trình lưu thông trên thị trường; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra xử lý các vi phạm về sở hữu công nghiệp, đo lường chất lượng; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra xử lý các vi phạm về bản quyền tác giả theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về quản lý cạnh tranh, thương mại điện tử, bán hàng đa cấp, chống độc quyền, chống cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp;

e) Chủ trì thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực Công Thương;

f) Tổng hợp báo cáo theo định kỳ, đột xuất, báo cáo sơ kết, tổng kết của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh;

g) Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh rà soát sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì thực hiện các quy định về quản lý giá, hoá đơn chứng từ của các đơn vị sản xuất, kinh doanh;

b) Phối hợp với các lực lượng chức năng xác định giá hàng hoá, tang vật bị tạm giữ để xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra các sở, ngành, các cơ quan chức năng trong việc quản lý, sử dụng nguồn thu được từ xử lý tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ nhà nước do vi phạm hành chính. Thẩm duyệt và thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

d) Trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc trang bị cơ sở vật chất làm việc, phương tiện tuần tra, kiểm soát cho các lực lượng chức năng làm nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả theo phân cấp quản lý ngân sách, quản lý tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh, các tiêu chuẩn, định mức hiện hành và đề xuất của các sở, ban, ngành có liên quan.

3. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các lực lượng thuộc Công an tỉnh và Công an các huyện, thành phố phát hiện, bắt giữ, điều tra, xác minh làm rõ đường dây, ổ nhóm buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng nhập lậu trên phạm vi toàn tỉnh; phối hợp, hỗ trợ lực lượng, phương tiện cho các sở, ngành, các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, xử lý những vụ việc buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng nhập lậu theo quy định của pháp luật;

b) Tiến hành các kế hoạch, biện pháp nghiệp vụ để phòng ngừa, điều tra, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn với tội phạm buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh hàng giả và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo lực lượng cảnh sát giao thông kịp thời phối hợp với các sở, ngành, các cơ quan chức năng dừng, bắt giữ phương tiện vận chuyển hàng nhập lậu, hàng giả, hàng gian lận thương mại trên các tuyến đường bộ, đường sắt và đường thủy.

4. Sở Y tế

a) Chủ trì thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hành nghề y, dược tư nhân; trang tiết bị y tế; mỹ phẩm; hóa chất chế phẩm diệt côn trùng và diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế; an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh đối với phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì thanh tra, kiểm tra quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của pháp luật.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan liên quan trong việc giám định, thử nghiệm hàng hóa phục vụ cho công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

b) Chủ trì thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra để xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ theo lĩnh vực được phân công.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi khai thác, vận chuyển và tiêu thụ gỗ lậu, động vật và các sản phẩm động vật hoang dã, quý hiếm và những loài thực vật, động vật rừng, động vật thủy sinh nguy cấp, quý hiếm;

b) Chủ trì phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, nhập khẩu, kinh doanh, vận chuyển, quảng cáo và sử dụng các loại nguyên liệu, vật tư nông nghiệp (trừ phân bón vô cơ) sử dụng trong trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản là hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, cấm sử dụng và ngoài danh mục cho phép sử dụng;

c) Chủ trì thanh tra, kiểm tra về an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật.

7. Cục Thuế

Chủ trì thanh tra, kiểm tra về thuế, triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp chống thất thu ngân sách; phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi gian lận để trốn thuế; tăng cường công tác kiểm tra việc quản lý, sử dụng hóa đơn chứng từ của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn theo quy định; phối hợp với các ngành (Công an, Hải quan, Quản lý thị trường), các cấp trong công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, đặc biệt là việc sử dụng hóa đơn chứng từ để hợp thức hóa hàng hóa nhập lậu; cung cấp thông tin về doanh nghiệp trốn thuế, nợ đọng thuế, in ấn, sử dụng hóa đơn bất hợp

pháp, doanh nghiệp có nguy cơ phá sản, ngừng hoạt động cho các lực lượng chức năng để phục vụ công tác phòng ngừa, đấu tranh.

8. Chi cục Hải quan quản lý các khu công nghiệp Bắc Giang

Thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật; tiến hành thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phối hợp với các lực lượng chức năng (Công an, Quản lý thị trường) để kiểm tra, giám sát hàng hóa, thực hiện công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa trong phạm vi đơn vị quản lý.

9. Sở Giao thông vận tải

a) Chủ trì kiểm tra, giám sát hoạt động vận chuyển hàng hóa buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả bằng các phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo các đơn vị kinh doanh vận tải bằng ô tô trên địa bàn tỉnh tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn vận chuyển trái phép hàng cấm, hàng nhập lậu trong hoạt động vận tải đường bộ; chỉ đạo cán bộ công chức, viên chức và người lao động trong ngành tham gia phối hợp đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

c) Phối hợp với các sở, ngành có liên quan trong công tác quản lý, kiểm soát phương tiện vận tải tạm nhập, mang biển số nước ngoài sử dụng tại Việt Nam nhằm phát hiện kịp thời các phương tiện nhập lậu hoặc lưu hành trái phép.

10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì trong công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát về quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật; về bản quyền phần mềm; chống buôn lậu văn hóa phẩm, in sang băng đĩa lậu; quảng cáo sai sự thật; thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

11. Sở Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan giúp UBND tỉnh quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

12. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm trong việc nhận, gửi, chuyển phát thư, kiện, gói hàng hóa qua mạng bưu chính; xuất bản phẩm, sản phẩm in không phải là xuất bản phẩm được nhập khẩu, xuất bản, in và phát hành trái phép; viễn thông và công nghệ thông tin;

b) Chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức tuyên truyền về công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, những tác động xấu đối với kinh tế xã hội của hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và sản xuất, kinh doanh hàng giả.

13. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Giang

Bố trí hợp lý thời lượng phát sóng, mở chuyên mục, duy trì chất lượng nội dung chương trình, bài viết, đưa tin về tình hình, kết quả công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và sản xuất, kinh doanh hàng giả của các lực lượng chức năng để tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, người dân. Biểu dương các tấm gương tích cực, những địa phương, đơn vị làm tốt; phê phán những hành vi tiêu cực, tham nhũng, thiếu tinh thần trách nhiệm.

14. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bắc Giang

Chỉ đạo các đơn vị liên quan hoặc phối hợp với các sở, ngành, cơ quan chức năng có liên quan trong công tác kiểm soát việc sử dụng ngoại tệ; hoạt động kinh doanh vàng; xử lý các loại tiền giả lưu thông trên thị trường.

15. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang

Thường xuyên tự kiểm tra, nắm tình hình về buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, trong khu vực quản lý; đồng thời cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, phối hợp và tạo điều kiện cho cơ quan chức năng trong việc kiểm tra kiểm soát, phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời các đối tượng làm ăn bất chính, tàng trữ trái phép hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả trong các doanh nghiệp, kho bãi nằm trong các khu công nghiệp.

Điều 5. Trách nhiệm của Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tại địa phương

1. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật, các chủ trương, chính sách và sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo 389 tỉnh và của các sở, ngành tỉnh về công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

2. Chỉ đạo Ban Chỉ đạo 389 và các cơ quan, ban, ngành thuộc UBND các huyện, thành phố thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn trong việc chấp hành pháp luật; phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo tuyên truyền, vận động nhân dân cam kết không tham gia, không tiếp tay cho hành vi buôn bán, vận chuyển, tàng trữ hàng nhập lậu, hàng cấm, hàng giả và gian lận thương mại.

4. Chỉ đạo tăng cường, củng cố tổ chức bộ máy, trang bị phương tiện, điều kiện làm việc cho Ban Chỉ đạo 389 địa phương và các cơ quan chức năng trực thuộc huyện, thành phố nhằm đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả theo quy định của pháp luật.

5. Bố trí kinh phí, đảm bảo điều kiện làm việc để thực hiện công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tại địa phương theo quy định.

6. Chỉ đạo giải quyết các vụ việc phức tạp liên quan đến nhiều lực lượng chức năng trong công tác đấu tranh chống gian lận thương mại và hàng giả.

7. Đề xuất cấp có thẩm quyền hoặc khen thưởng kịp thời đối với tập thể, cá nhân có

thành tích xuất sắc trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả. Chỉ đạo xử lý tập thể, cá nhân có biểu hiện bao che, bảo kê, thông đồng, tiếp tay cho buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả của địa phương mình.

Chương III

NỘI DUNG, TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 6. Nội dung phối hợp

Căn cứ chỉ đạo của các Bộ, ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo 389 tỉnh. Các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố chủ động thực hiện phối hợp theo Điều 6 Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả ban hành kèm theo Quyết định số 19/2016/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị phối hợp

1. Các cơ quan, đơn vị quy định tại Chương II của Quy chế này có trách nhiệm thực hiện các nội dung được quy định tại Điều 7 Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả ban hành kèm theo Quyết định số 19/2016/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các cơ quan, đơn vị quy định tại Chương II của Quy chế này có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch, chương trình, phương án phối hợp phải được bàn bạc, thống nhất của các bên tham gia ký kết phối hợp, thực hiện chế độ báo mật theo quy định;

b) Thực hiện phối hợp với lực lượng chức năng ở trung ương như: Các đơn vị có chức năng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả của Bộ Công an, Tổng cục Hải Quan, Tổng cục Thuế, Thanh tra các Bộ, ngành...; các lực lượng chức năng của địa phương khác trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

Điều 8. Trách nhiệm trong chỉ đạo công tác phối hợp

1. Trách nhiệm của Trưởng Ban Chỉ đạo 389 tỉnh

Chỉ đạo việc phối hợp giữa các sở, ngành, Ban Chỉ đạo 389 các huyện, thành phố trong hoạt động phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

2. Trách nhiệm của Giám đốc Sở, thủ trưởng các ban, ngành có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm soát, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả:

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc ngành thực hiện các chương trình, kế hoạch, phương án phối hợp với các sở, ngành, cơ quan chức năng khác trong công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả đối với lĩnh vực, địa bàn được phân công;

b) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan chức năng thuộc sở, ngành mình thực hiện việc phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; kịp thời phát hiện những hạn chế, thiếu sót trong kế hoạch, phương án phối hợp, bàn bạc, thống nhất với bên tham gia phối hợp để việc phối hợp đạt hiệu quả cao. Chỉ đạo giải quyết các vụ việc phức tạp liên quan đến nhiều sở, ngành, địa phương thuộc lĩnh vực sở, ngành mình phụ trách;

c) Yêu cầu cơ quan trực thuộc sở, ngành và địa phương cung cấp thông tin, báo cáo đầy đủ, kịp thời và đánh giá kết quả đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả thuộc lĩnh vực sở, ngành mình phụ trách để báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo 389 tỉnh.

3. Trách nhiệm của Chủ tịch UBND các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo Ban Chỉ đạo 389 và các cơ quan, ban, ngành thuộc UBND huyện, thành phố xây dựng và thực hiện kế hoạch phối hợp, trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn;

b) Chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành thuộc UBND huyện, thành phố thực hiện việc phối hợp với các cơ quan, **đơn vị của tỉnh quy định tại Chương II của Quy chế này** và các địa phương khác trong đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Sơ kết, tổng kết; báo cáo

Các sở, ngành, địa phương tiến hành sơ kết (định kỳ 6 tháng), tổng kết (định kỳ hàng năm) để đánh giá kết quả thực hiện công tác phối hợp theo Quy chế này đồng thời báo cáo kết quả công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả về cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 389 tỉnh cụ thể: Báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 10 tháng 6; báo cáo tổng kết năm gửi trước ngày 10 tháng 12 để tổng hợp báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo 389 tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 10. Điều Khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời tổng hợp gửi về Sở Công Thương để báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Số: 37/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước
về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của
ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 45/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định về hoạt động kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của liên Bộ Y tế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 55/TTr-SCT ngày 16 tháng 10 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND
ngày 15/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này phân cấp công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Các nội dung không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định của Luật An toàn thực phẩm và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Cơ sở sản xuất, kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm trên; cơ sở kinh doanh trong các chợ và siêu thị, trung tâm thương mại (trừ chợ đầu mối) trên địa bàn tỉnh.

3. Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý

1. Đảm bảo sự tập trung, thống nhất, toàn diện trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh.

2. Đảm bảo nguyên tắc một sản phẩm, một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý trực tiếp của một cơ quan quản lý nhà nước.

3. Đảm bảo tính khoa học, đầy đủ và khả thi trong công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

4. Phân cấp quản lý gắn với tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý của cơ quan quản lý cấp trên đối với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị được phân cấp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện)

UBND cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn, đối với các đối tượng sau:

1. Cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, bao gồm cả cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt theo quy định, cơ sở kinh doanh trong các chợ và siêu thị, trung tâm thương mại (trừ chợ đầu mối) do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 5. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã)

UBND cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương, đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, bao gồm cả cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt theo quy định, cơ sở kinh doanh trong các chợ (trừ chợ đầu mối), buôn bán hàng rong trên địa bàn.

Điều 6. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện các chính sách, kế hoạch, đề án, văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn.
2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng (hoặc phòng Kinh tế) là đầu mối giúp UBND cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn, có nhiệm vụ:
 - a) Chủ trì kiểm tra, cấp và thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các đối tượng sản xuất thực phẩm quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này;
 - b) Thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các đối tượng kinh doanh thực phẩm quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này;
 - c) Thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đối với đối tượng quy định tại Điều 4, Điều 5 Quy định này.
3. Tổ chức truyền thông, giáo dục kiến thức thực hành đúng về an toàn thực phẩm trên địa bàn.
4. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp quản lý tại Quy định này.
5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (trước ngày 10/6 đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 10/12 đối với báo cáo năm) hoặc đột xuất tình hình quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

phẩm trên địa bàn thuộc trách nhiệm theo phân cấp tại Quy định này về Sở Công Thương để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Thực hiện công tác truyền thông, phổ biến kiến thức thực hành đúng và các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc trách nhiệm quản lý theo phân cấp và người tiêu dùng thực phẩm trên địa bàn.

2. Thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các đối tượng sản xuất, kinh doanh thực phẩm quy định tại Điều 5 Quy định này.

3. Xây dựng kế hoạch kiểm tra về an toàn thực phẩm hàng năm trình UBND cấp huyện phê duyệt; tổ chức triển khai hoạt động kiểm tra đối với các cơ sở thực phẩm theo kế hoạch đã được phê duyệt; xử lý các hành vi vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (trước ngày 31/5 đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31/11 đối với báo cáo năm) hoặc đột xuất tình hình quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc trách nhiệm theo phân cấp tại Quy định này về UBND cấp huyện để theo dõi, tổng hợp.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm

1. Thực hiện các nội dung của Quy định này và các điều kiện về bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của pháp luật.

2. Chấp hành thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương theo quy định.

3. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin có liên quan đến sản phẩm không đảm bảo an toàn thực phẩm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

4. Tuân thủ các quy định khác của pháp luật về an toàn thực phẩm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Quy định chuyển tiếp

Đối với những Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đã được Sở Công Thương cấp cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm trước đây đang còn hiệu lực, được tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn quy định.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Giao Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cấp, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quy định này. Báo cáo định kỳ

(trước ngày 15/6 đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15/12 đối với báo cáo năm) hoặc đột xuất tình hình quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn với UBND tỉnh và Bộ Công Thương.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Công Thương Bắc Giang để rà soát, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Số: 38/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 16/2016/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 67/2003/TT-BTC ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính áp dụng cho Ban quản lý chợ, doanh nghiệp kinh doanh, khai thác và quản lý chợ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 2 năm 2014 của Bộ Tài Chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 06/2003/TT-BTM ngày 15 tháng 8 năm 2003 của Bộ Thương mại hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Ban quản lý chợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 54/TTr-SCT ngày 13 tháng 10 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2017 và thay thế Quyết định số 192/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY ĐỊNH

Về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND
ngày 15/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phát triển và quản lý chợ, bao gồm các lĩnh vực: đầu tư xây dựng mới, xây dựng lại, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ; kinh doanh, khai thác và quản lý chợ; kinh doanh mua bán hàng hóa tại chợ; quy trình chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hoạt động đầu tư, xây dựng, kinh doanh, khai thác và quản lý chợ; các thương nhân kinh doanh tại chợ trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, TỔ CHỨC KINH DOANH KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ CHỢ

Điều 3. Đầu tư xây dựng chợ

1. Chủ thể đầu tư xây mới, xây dựng lại, sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp chợ phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới chợ, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch thương mại, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch có liên quan và thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 5 Điều 5, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ (sau đây gọi là Nghị định số 02/2003/NĐ-CP); khoản 4 (trừ văn bản viện dẫn đã hết hiệu lực: Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, Nghị định số 151/2006/NĐ-CP, Nghị định số 106/2008/NĐ-CP) và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ (sau đây gọi là Nghị định số 114/2009/NĐ-CP), Quyết định số 3621/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9211: 2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đối với các chợ đầu tư xây dựng có hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả xây dựng mới, xây dựng lại, cải tạo nâng cấp), thực hiện theo quy định tại khoản 4 (trừ văn bản

viện dẫn đã hết hiệu lực: Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, Nghị định 151/2006/NĐ-CP, Nghị định số 106/2008/NĐ-CP), Điều 1 Nghị định số 114/2009/NĐ-CP: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, tổng hợp, xây dựng kế hoạch vốn ngân sách hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ hằng năm, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Đối với các chợ đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Trình tự, thủ tục quyết định, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư; cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; triển khai dự án đầu tư xây dựng chợ, thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về trình tự, thủ tục thực hiện các dự án đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

4. Đối với các chợ đầu tư xây dựng lại hoặc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của thương nhân đang kinh doanh tại chợ phải thực hiện các nội dung sau:

a) Trước khi đầu tư xây dựng lại, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn, chủ thể đầu tư phải xây dựng phương án, chính sách hỗ trợ di chuyển, bố trí chợ tạm và sắp xếp kinh doanh tại chợ tạm trong thời gian đầu tư xây dựng, cải tạo chợ; công bố công khai cho thương nhân đang kinh doanh tại chợ biết để đóng góp ý kiến; sau khi tiếp thu, bổ sung, hoàn thiện phương án, chủ đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp chợ do Nhà nước đầu tư xây dựng lại hoặc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn, Ban quản lý chợ xây dựng phương án, chính sách hỗ trợ di chuyển, bố trí chợ tạm và sắp xếp kinh doanh tại chợ tạm trong thời gian đầu tư xây dựng, cải tạo chợ, trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điểm b, c Khoản này phê duyệt.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án, chính sách hỗ trợ di chuyển, bố trí chợ tạm khi đầu tư xây dựng lại, cải tạo nâng cấp các chợ đầu mối, chợ hạng 1, trên cơ sở ý kiến thẩm định do Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan.

c) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt phương án, chính sách hỗ trợ di chuyển, bố trí chợ tạm khi đầu tư xây dựng lại, cải tạo nâng cấp chợ hạng 2, hạng 3 trên cơ sở ý kiến thẩm định do Phòng Kinh tế và Hạ tầng (hoặc phòng Kinh tế) chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và các phòng, ban chuyên môn có liên quan.

5. Chủ thể đầu tư xây dựng chợ được quyền huy động vốn trên cơ sở thỏa thuận với các thương nhân đăng ký sử dụng hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ và các nguồn vốn khác của nhân dân. Trước khi huy động vốn phải xây dựng phương án huy động vốn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với chợ hạng 1, chợ đầu mối) hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt (đối với chợ hạng 2, hạng 3). Tỷ lệ và tiến độ huy động vốn thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật kinh doanh Bất động sản và phải dựa trên cơ sở phương án giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

6. Chủ thể đầu tư xây dựng, kinh doanh, khai thác và quản lý chợ được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 4. Phân hạng chợ

1. Tất cả các chợ đều phải được phân hạng; việc phân hạng chợ do chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ căn cứ theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP; khoản 2, Điều 1 Nghị định số 114/2009/NĐ-CP và quy hoạch mạng lưới chợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tự xếp hạng.

2. Khi hoàn thành việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp chợ, chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ phải gửi văn bản đề nghị Sở Công Thương (đối với chợ hạng 1, chợ đầu mối) hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (đối với chợ hạng 2, hạng 3) thẩm định và quyết định công nhận hạng chợ.

3. Thời gian thẩm định và quyết định công nhận hạng chợ: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2, Điều này có trách nhiệm thẩm định và quyết định công nhận hạng chợ. Trường hợp không công nhận hạng chợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 5. Tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

1. Đối với chợ do Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng, thực hiện như sau:

a) Các chợ xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, thực hiện đấu thầu rộng rãi hoặc chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 30/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư và Thông tư số 16/2016/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

Trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư kinh doanh, khai thác và quản lý chợ thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và quy định pháp luật có liên quan.

Hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu áp dụng theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 16/2016/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất. Ngoài ra, trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu phải bổ sung thêm phương án tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ (theo mẫu số 04, Phụ lục I, ban hành kèm theo Quy định này) và bản cam kết hoàn trả kinh phí và ưu tiên sử dụng lao động địa phương (theo mẫu số 05, Phụ lục I, ban hành kèm theo Quy định này).

b) Trường hợp không có nhà đầu tư nào tham gia đấu thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ thì phải thành lập Ban quản lý chợ. Khi đủ điều kiện thì tiến hành chuyển đổi mô hình kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, quy trình chuyển đổi thực hiện theo quy định tại Chương III Quy định này.

Ban quản lý chợ hoạt động theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP và Thông tư số 06/2003/TT-BTM ngày 15 tháng 8 năm 2003 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của ban quản lý chợ.

2. Đối với chợ do doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư xây dựng, việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, thực hiện theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 02/2003/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ (Chủ đầu tư kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, Ban quản lý chợ) phải xây dựng phương án bố trí sắp xếp ngành nghề kinh doanh và phương án tổ chức các dịch vụ tại chợ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với chợ hạng 1, chợ đầu mối) hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt (đối với chợ hạng 2 và hạng 3).

Điều 6. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ

Trình tự, thủ tục lập và phê duyệt phương án giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Lập hồ sơ, thẩm định và phê duyệt phương án bố trí sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ

1. Tất cả các chợ đều phải lập phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) Đối với chợ hạng 1 và chợ đầu mối: Chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ lập phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ, gửi Sở Công Thương thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Đối với chợ hạng 2 và hạng 3: Chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ lập phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ, gửi Phòng Kinh tế và Hạ tầng (hoặc Phòng Kinh tế) thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt.

2. Phương án bố trí sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ phải thể hiện đầy đủ các nội dung sau:

a) Bản vẽ hiện trạng bố trí các điểm kinh doanh, ngành hàng kinh doanh trong phạm vi chợ (đối với chợ cải tạo, nâng cấp).

b) Bản vẽ chi tiết phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ đảm bảo tính khoa học, văn minh thương mại và phù hợp với đặc điểm, điều kiện của chợ.

c) Số lượng các điểm kinh doanh cố định tại chợ.

d) Phương án tổ chức kinh doanh các dịch vụ tại chợ.

đ) Quy định hình thức, thời hạn cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ.

e) Trách nhiệm, nghĩa vụ quyền lợi của chủ thể quản lý và người sử dụng điểm bán hàng tại chợ.

g) Các biện pháp tổ chức thực hiện phương án: Việc bố trí sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ; công tác phòng cháy chữa cháy; vệ sinh môi trường; an ninh trật tự và an toàn vệ sinh thực phẩm trong phạm vi chợ.

h) Đối với các chợ đầu tư xây dựng lại, nâng cấp sửa chữa phải có Biên bản cuộc họp giữa chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ với các thương nhân hoặc đại diện tổ ngành hàng tại chợ để thống nhất phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ.

3. Thời gian thẩm định và phê duyệt phương án bố trí sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án bố trí sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ của chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a, b, khoản 1, Điều này có trách nhiệm thẩm định và phê duyệt phương án bố trí sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ. Trường hợp không phê duyệt phương án bố trí sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 8. Nội quy chợ

1. Tất cả các chợ đều phải có Nội quy chợ để áp dụng trong phạm vi chợ. Chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ phải xây dựng Nội quy chợ, trình cơ quan quản lý nhà nước quy định tại điểm a, b khoản này phê duyệt.

a) Đối với chợ hạng 1 và chợ đầu mối, Nội quy chợ do Sở Công Thương xem xét, phê duyệt.

b) Đối với chợ hạng 2 và hạng 3, Nội quy chợ do Phòng Kinh tế và Hạ tầng (hoặc Phòng Kinh tế) xem xét, trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt.

c) Thời hạn thẩm định và phê duyệt nội quy chợ: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được nội quy chợ của chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a, b, khoản 1, Điều này có trách nhiệm thẩm định và phê duyệt Nội quy chợ. Trường hợp không phê duyệt Nội quy chợ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Nội dung Nội quy chợ do chủ thể kinh doanh, khai thác và quản lý chợ xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 10 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP và Nội quy mẫu về chợ ban hành kèm theo Quyết định số 772/2003/QĐ-BTM ngày 24 tháng 6 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

3. Chủ thể tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ phải niêm yết công khai, rõ ràng Nội quy chợ để mọi tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong phạm vi chợ biết, thực hiện.

Điều 9. Quy định về hoạt động kinh doanh tại chợ

1. Thương nhân sử dụng điểm kinh doanh tại chợ thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP, các quy định pháp luật có liên quan và phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các thương nhân tham gia hoạt động kinh doanh, mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong phạm vi chợ phải chấp hành đúng Nội quy chợ, sự hướng dẫn, sắp xếp, quản lý của chủ thể kinh doanh khai thác chợ và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III

QUY TRÌNH CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TỔ CHỨC KINH DOANH, KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ CHỢ

Điều 10. Đối tượng và nguyên tắc chuyển đổi

1. Đối tượng chuyển đổi:

Chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ chỉ thực hiện đối với các chợ có trong quy hoạch, do nhà nước đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ vốn đầu tư, xây dựng.

2. Nguyên tắc chuyển đổi:

a) Chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ phải theo đúng kế hoạch; công khai, minh bạch; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Tăng cường công tác quản lý nhà nước và nâng cao hiệu quả hoạt động của chợ sau khi chuyển đổi.

c) Khuyến khích việc chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ theo hình thức đấu thầu để lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ.

Điều 11. Quy trình chuyển đổi

1. Thành lập Ban chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ (sau đây gọi tắt là Ban chuyển đổi chợ).

2. Xây dựng kế hoạch chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ.

3. Xây dựng phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ đối với chợ thực hiện chuyển đổi.

4. Thẩm định và phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ.

5. Công khai phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên các phương tiện truyền thông tại địa phương và trụ sở (nơi làm việc) của Ban quản lý, tổ quản lý tại chợ.

6. Tổ chức đấu thầu hoặc chỉ định nhà đầu tư tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ theo phương án đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Quyết định lựa chọn nhà đầu tư (doanh nghiệp hoặc hợp tác xã) kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

Chi tiết quy trình chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ được thực hiện theo Phụ lục II, ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 12. Thành lập Ban chuyển đổi chợ

1. Ban chuyển đổi chợ cấp tỉnh:

Khi có chợ hạng 1 và chợ đầu mối phát sinh việc chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, Sở Công Thương là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thành lập Ban chuyển đổi chợ (theo mẫu số 01, Phụ lục I, ban hành kèm theo Quy định này). Thành phần ban chuyển đổi gồm:

a) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, làm trưởng ban.

b) Giám đốc hoặc Phó giám đốc Sở Công Thương, Sở Tài Chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư là phó trưởng ban, trong đó phó trưởng ban thường trực là Giám đốc hoặc Phó giám đốc Sở Công Thương.

c) Lãnh đạo các phòng, ban chức năng liên quan của Sở Công Thương, Sở Tài Chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

d) Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có chợ chuyển đổi.

đ) Trưởng Ban quản lý chợ được chuyển đổi.

2. Ban chuyển đổi chợ huyện, thành phố:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thành lập Ban chuyển đổi chợ (theo mẫu số 01, Phụ lục I, ban hành kèm theo Quy định này). Thành phần ban chuyển đổi gồm:

a) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố làm trưởng ban.

b) Trưởng hoặc Phó trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng (hoặc Phòng Kinh tế), Phòng Tài chính - Kế hoạch là phó trưởng ban, trong đó phó trưởng ban thường trực là Trưởng hoặc Phó trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng (hoặc Phòng Kinh tế).

c) Lãnh đạo các phòng, ban chức năng liên quan của huyện, thành phố.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có chợ chuyển đổi.

đ) Trưởng Ban quản lý chợ được chuyển đổi (đối với chợ có ban quản lý) hoặc Tổ trưởng tổ quản lý chợ chuyển đổi (đối với chợ có tổ quản lý).

3. Nhiệm vụ của Ban chuyển đổi chợ:

a) Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định, ban hành.

b) Xây dựng phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Thông báo kế hoạch và phương án chuyển đổi đã được phê duyệt trên các phương tiện thông tin truyền thông của địa phương; công bố trên Website của Sở Công Thương và niêm yết công khai tại các chợ chuyển đổi để mọi tổ chức, cá nhân liên quan biết, thực hiện.

d) Tổ chức thực hiện kế hoạch và phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ theo đúng nội dung, thời gian quy định trong kế hoạch và phương án chuyển đổi.

đ) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền lựa chọn nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh, khai thác và quản lý chợ; công bố kết quả lựa chọn nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

e) Tổng hợp hồ sơ, tài liệu thực hiện quy trình chuyển đổi chợ và kết quả đấu thầu, lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

g) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan bàn giao tài sản cho doanh nghiệp, hợp tác xã trúng thầu hoặc được giao tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao cho doanh nghiệp hoặc hợp tác xã tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

Điều 13. Kế hoạch chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch:

Căn cứ Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình hoạt động của các chợ và quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, Sở Công Thương tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ hạng 1, chợ đầu mối; Phòng Kinh tế và Hạ tầng (hoặc phòng Kinh tế) tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành kế hoạch chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ hạng 2 và hạng 3 trên địa bàn quản lý.

2. Nội dung kế hoạch:

a) Đánh giá khái quát tình hình hoạt động của các chợ trên địa bàn.

b) Số lượng và thông tin cơ bản của các chợ thực hiện chuyển đổi (tên chợ, hạng chợ, địa chỉ, diện tích sử dụng đất, diện tích các hạng mục công trình, cấp công trình, tổng số điểm kinh doanh, tổ chức lý chợ).

c) Thời gian chuyển đổi.

d) Phân công nhiệm vụ triển khai thực hiện cho các tổ chức, cá nhân liên quan.

đ) Các nội dung khác.

Điều 14. Phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

1. Lập phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ: Căn cứ kế hoạch chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban chuyển đổi chợ lập phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ với từng chợ trên địa bàn (theo mẫu số 02,

Phụ lục I, ban hành kèm theo Quy định này), trình Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt (đối với chợ hạng 1, chợ đầu mối) hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt (đối với chợ hạng 2 và hạng 3).

2. Nội dung phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ:

a) Tổng hợp, đánh giá hiện trạng chợ, bao gồm: Hồ sơ pháp lý về thành lập chợ; hồ sơ về tài sản và cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng chợ; hồ sơ về đất đai; hồ sơ về công nợ; báo cáo quyết toán (hoặc báo cáo tài chính, sổ sách, chứng từ liên quan đến thu, chi tài chính) của chợ tại thời điểm chuyển đổi; tình hình hoạt động kinh doanh của chợ và các thông tin khác có liên quan.

b) Kiểm kê, phân loại và xác định giá trị tài sản:

Ban chuyển đổi chợ tổ chức kiểm kê, xác định giá tài sản của các chợ chuyển đổi để làm căn cứ xác định giá khởi điểm đấu thầu hoặc chỉ định thầu. Tài sản sau khi kiểm kê, xác định giá phải phân loại nguồn gốc hình thành: từ nguồn vốn của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả vốn vay, thuê tài chính); do tích lũy tự đầu tư, mua sắm trong quá trình hoạt động của chợ hoặc hình thành từ các nguồn khác (nếu có) để làm căn cứ yêu cầu đơn vị trúng thầu hoặc đơn vị được chỉ định thầu hoàn trả cho Nhà nước và tổ chức, cá nhân đã góp vốn xây dựng chợ.

c) Phương án tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ gồm: phương án quản lý và sử dụng đất đai; phương án tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ sau chuyển đổi; phương án bố trí, sắp xếp, giải quyết lao động; dự kiến thời gian quản lý, kinh doanh khai thác chợ (tối đa 50 năm).

3. Thông báo phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ:

a) Phương án chuyển đổi chợ sau khi được phê duyệt, trong thời hạn 5 ngày làm việc, Ban chuyển đổi chợ phải ban hành thông báo (theo mẫu số 03, Phụ lục I, ban hành kèm theo Quy định này). Hình thức thông báo thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 12 Quy định này.

b) Ban chuyển đổi chợ có trách nhiệm tuyên truyền, giải thích, giải đáp các chủ trương, chính sách có liên quan đến chuyển đổi chợ; cung cấp hồ sơ, tài liệu về chợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, các đối tượng khác có nhu cầu tìm hiểu để tham gia tiếp nhận quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

c) Thời gian thông báo công khai phương án chuyển đổi chợ là 30 ngày, kể từ ngày thông báo.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Giúp Ban chuyển đổi chợ cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch và phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ hạng 1, chợ đầu mối, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Thẩm định, phê duyệt hoặc đề nghị phê duyệt Nội quy chợ và phương án bố trí sắp xếp ngành hàng, điểm kinh doanh tại chợ, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 7 và điểm a, khoản 1 Điều 8 Quy định này.

d) Giám sát công tác chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện và tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

đ) Theo dõi, tổng hợp và đánh giá kết quả hoạt động của chợ, sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác quy hoạch, kế hoạch, thực hiện các chính sách về phát triển và quản lý chợ. Định kỳ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương về tình hình, kết quả hoạt động của các chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục các dự án đầu tư xây dựng chợ cần hỗ trợ trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, bố trí nguồn vốn từ ngân sách Trung ương; tổ chức thực hiện nội dung quy định tại khoản 2, Điều 3 Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn kinh phí từ ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản và các nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia khác để đầu tư phát triển chợ.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn nhà đầu tư kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các dự án đầu tư xây dựng chợ để kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý Nhà nước về giá (đối với chợ hạng 1, chợ đầu mối).

b) Hướng dẫn quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; trình tự, thủ tục, thời gian thu hồi vốn đầu tư chợ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện nội dung quy định tại khoản 2, Điều 3 Quy định này.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì hướng dẫn các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, danh quỹ đất và sử dụng quỹ đất để đầu tư xây dựng chợ theo kế hoạch hàng năm và 5 năm, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Hướng dẫn các địa phương hoàn chỉnh hồ sơ đất đai của các chợ để đủ điều kiện chuyển đổi. Hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện thủ tục thuê đất, giao đất sau khi được chuyển giao quản lý khai thác chợ.

c) Chủ trì hướng dẫn việc lập, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với chợ; thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Thực hiện công tác kiểm tra, quản lý Nhà nước về đất đai, môi trường tại chợ trong phạm vi thuộc thẩm quyền.

5. Sở Nội vụ

Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công nhân viên hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang làm việc tại Ban quản lý, tổ quản lý chợ khi thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý từ Ban quản lý, tổ quản lý chợ sang doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

6. Sở Xây dựng

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về xây dựng.

b) Chủ trì thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về hoạt động đầu tư xây dựng chợ trên địa bàn tỉnh.

7. Cục Thuế tỉnh

a) Tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân kinh doanh khai thác và quản lý chợ thực hiện các nghĩa vụ thuế theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì quản lý thu thuế, tổ chức kiểm tra hoặc phối hợp kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế và đôn đốc các tổ chức, cá nhân kinh doanh khai thác và quản lý chợ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo chế độ (các khoản phí, lệ phí; tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, các khoản thu nộp ngân sách khác).

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành, các địa phương tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý các chợ trên địa bàn tỉnh.

8. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

a) Phổ biến và hướng dẫn trình tự, thủ tục thành lập và tổ chức hoạt động của các hợp tác xã tham gia tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ theo Luật Hợp tác xã.

b) Tuyên truyền, vận động các hợp tác xã mở rộng quy mô, huy động các nguồn vốn và trình độ quản lý để đảm bảo điều kiện tham gia tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên địa bàn.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chợ trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

2. Tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển và quản lý chợ.

3. Ban hành, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ đối với các chợ hạng 2 và hạng 3 trên địa bàn.

4. Thẩm định, phê duyệt nội quy chợ và phương án bố trí sắp xếp ngành hàng, điểm kinh doanh tại chợ, theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 7 và điểm b, khoản 1 Điều 8 Quy định này.

5. Định kỳ báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác quản lý và phát triển chợ trên địa bàn (báo cáo 6 tháng trước ngày 10 tháng 6; báo cáo năm trước ngày 15 tháng 12).

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phối hợp với Ban chuyển đổi chợ huyện, thành phố tổ chức thực hiện phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ đối với các chợ trên địa bàn.

2. Tuyên truyền, phổ biến kế hoạch và phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để các tổ chức, cá nhân biết, thực hiện.

3. Thực hiện quản lý nhà nước đối với các chợ hạng 3 và phối hợp với các cơ quan cấp tỉnh, huyện, thành phố quản lý nhà nước đối với các chợ hạng 1, hạng 2 và chợ đầu mối thuộc địa bàn quản lý.

Điều 18. Trách nhiệm của chủ thể được lựa chọn tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

1. Tổ chức tiếp nhận, quản lý chợ theo phương án chuyển đổi và Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền về lựa chọn nhà đầu tư tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

2. Xây dựng nội quy chợ, phương án bố trí sắp xếp ngành nghề kinh doanh tại chợ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố công khai để các tổ chức, cá nhân biết, thực hiện.

3. Thực hiện hoàn trả kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ hoặc đầu tư xây dựng chợ; hoàn trả các khoản vốn góp của các tổ chức, cá nhân và thực hiện các khoản nộp ngân sách khác theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Thực hiện nghiêm túc các quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP; Nghị định số 114/2009/NĐ-CP; các quy định pháp luật có liên quan và Quy định này.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Công Thương Bắc Giang để rà soát, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Phụ lục I
MẪU VĂN BẢN THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH
TỔ CHỨC KINH DOANH, KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ CHỢ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND
ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01	Quyết định thành lập Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ
Mẫu số 02	Phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ
Mẫu số 03	Thông báo Kế hoạch chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ
Mẫu số 04	Phương án tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ
Mẫu số 05	Bản cam kết về việc hoàn trả kinh phí và ưu tiên sử dụng lao động địa phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
..... (1)

Mẫu số 01
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn

..... (1)

ỦY BAN NHÂN DÂN (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số / /QH....., ngày.....tháng..... năm.....;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày.../.../2017 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của ... (2) ... tại Tờ trình số/TTr-.... ngày .../.../...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ (3), gồm các thành viên sau đây:

1. Ông/Bà, Chức vụ ... (4) ..., Trưởng ban;
2. Ông/Bà, Chức vụ ... (5) ..., Phó Trưởng ban thường trực;
3. Ông/Bà, Chức vụ ... (6) ..., Phó Trưởng ban;
4. Ông/Bà, Chức vụ ... (7) ..., thành viên;
5. Ông/Bà, Chức vụ ... (8) .., thành viên
6. Ông/Bà, Chức vụ ... (9) ..., thành viên - Thư ký.

Điều 2. Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi mô hình lý chợ theo Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ban hành kèm theo Quyết định số/2017/QĐ-UBND ngày tháng.....năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang và quy định pháp luật có liên quan.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Trưởng ban phân công.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND..... (1), các ông (bà) có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- ...

- Lưu: VT...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Chú thích:

(1) tên tỉnh, huyện, thành phố;

(2) Giám đốc Sở Công Thương (đối với Ban chuyển đổi cấp tỉnh), Trưởng phòng Kinh tế hoặc Kinh tế và Hạ tầng (đối với Ban chuyển đổi cấp huyện);

(3) tên chợ;

(4), (5) ... (9) ghi thành phần theo quy định tại khoản 1, 2, Điều 12 Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

ỦY BAN NHÂN DÂN
... (1) ...
BCĐ MÔ HÌNH QL CHỢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số: /PA-BCĐC

PHƯƠNG ÁN

Chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ (2)

Căn cứ Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày.../.../2017 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày.../.../...của UBND(1)..... V/v thành lập Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ;

Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ, xây dựng Phương án chuyển mô hình quản lý chợ(2)....., xã, huyện/TP như sau:

I. THỰC TRẠNG CHỢ

1. Tên chợ:; Hạng (loại) chợ theo quy hoạch:.....

Địa chỉ:

Tổng diện tích đất: m²

Hồ sơ pháp lý:

Thống kê tài sản thuộc chợ:

2. Tổng giá trị tài sản: đồng; (Bằng chữ:.....).

3. Hình thức quản lý:

4. Các thông tin khác:

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CHUYỂN ĐỔI

1. Đối tượng tham gia đấu thầu tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

- Doanh nghiệp;

- Hợp tác xã.

2. Tiêu chí lựa chọn đơn vị tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

- Có tư cách pháp nhân;

- Có Đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp;

- Có đủ năng lực về tài chính;

- Có kinh nghiệm trong quản lý, kinh doanh khai thác chợ;
- Có phương án chuyển đổi hợp lý nhất.

3. Lập hồ sơ mời sơ tuyển

Thành phần, nội dung hồ sơ.....(3).....

4. Tổ chức kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự sơ tuyển

4.1. Kiểm tra hồ sơ dự sơ tuyển (HSDST):.....(4).....

4.2. Đánh giá tính hợp lệ HSDST:.....(5).....

5. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của đơn vị nộp hồ sơ dự sơ tuyển

5.1. Phương pháp đánh giá:.....(6).....

5.2. Tiêu chuẩn đánh giá.....(7).....

4. Lựa chọn nhà đầu tư tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

Đơn vị được lựa chọn tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ là doanh nghiệp, hợp tác xã thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đạt số điểm cao nhất trong số các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia đấu thầu tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ;
- Đạt tổng số điểm từ 60% trở lên, trong đó các chỉ tiêu đều đạt từ 50% số điểm trở lên.
- Đạt số điểm tối thiểu trong trường hợp chỉ định thầu.

5. Phương thức chuyển đổi

Chuyển đổi mô hình từ Ban quản lý, Tổ quản lý chợ sang mô hình doanh nghiệp/hợp tác xã tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ thông qua đánh giá các tiêu chí và chấm điểm, xét lựa chọn đơn vị tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

6. Thời gian quản lý, kinh doanh, khai thác chợ:(8)..... năm

7. Phương án tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

7.1. Phương án quản lý và sử dụng đất đai:

Bàn giao toàn bộ diện tích đất chợ đang sử dụng cho doanh nghiệp/hợp tác xã quản lý khai thác sau chuyển đổi. Doanh nghiệp/hợp tác xã được lựa chọn đầu tư kinh doanh, khai thác và quản lý chợ có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật hiện hành.

7.2. Phương án tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ sau chuyển đổi:

- Doanh nghiệp/hợp tác xã tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ theo hướng văn minh, hiện đại. Bố trí, sắp xếp hợp lý các ngành hàng trong phạm vi chợ theo đúng phương án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên tiếp nhận các hộ đang kinh doanh tại chợ khi có nguyện vọng tiếp tục kinh doanh;
- Thời gian thuê các điểm kinh doanh cố định tại chợ có thể 1 năm hoặc nhiều năm, phụ thuộc vào sự thỏa thuận giữa hộ kinh doanh với đơn vị quản lý.
- Doanh nghiệp hoặc hợp tác xã phải tự chủ và chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh;

tự quyết định về phân phối thu nhập sau khi nộp ngân sách Nhà nước các khoản phí theo quy định.

7.3. Phương án bố trí, sắp xếp, giải quyết lao động:

Căn cứ vào tình hình thực tế, đơn vị quản lý tự quyết định việc sắp xếp, bố trí lao động, quản lý chợ theo thỏa thuận giữa các bên, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

7.4. Phương án bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, vệ sinh, an toàn thực phẩm:

Đơn vị kinh doanh, khai thác và quản lý chợ phải thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm theo đúng quy định của pháp luật.

7.5. Việc cải tạo, sửa chữa, mở rộng, xây dựng lại, huy động vốn đầu tư phát triển chợ:

Theo quy định hiện hành của Nhà nước

8. Thông báo công khai Phương án chuyển đổi chợ

Phương án chuyển đổi chợ sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ thông báo công khai:

- Trên trang thông tin điện tử của Sở Công Thương, trang thông tin điện tử của huyện/thành phố, tại trụ sở UBND xã có chợ, Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện/thành phố để các tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh và các cá nhân liên quan biết;

- Thời gian thông báo: 30 ngày kể từ ngày thông báo Phương án.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chuyển đổi mô hình quản lý chợ

- Công khai Phương án chuyển đổi chợ theo qui định;
- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản liên quan đến công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ;
- Tổ chức đấu thầu hoặc chỉ định nhà đầu tư tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ theo đúng quy định của pháp luật;
- Báo cáo kết quả thực hiện việc chuyển đổi với UBND huyện (đối với chợ hạng 2, hạng 3); UBND tỉnh (đối với chợ hạng 1 và chợ đầu mối).
- Gửi kết quả (kèm hồ sơ) đấu thầu (hoặc chỉ định nhà đầu tư) tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ về Sở Công Thương để theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định;

2. Cơ quan thường trực Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ

- Sở Công Thương hoặc Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng là cơ quan thường trực của Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan: (9)..... thông báo công khai phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên trang thông tin điện tử (Website) và các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các thành viên Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ tham mưu triển khai thực hiện Phương án này.

- Theo dõi, giám sát việc thực hiện các nội dung phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ, tổng hợp kết quả báo cáo UBND cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Sở Tài chính (đối với Ban chuyển đổi chợ cấp tỉnh)/Phòng Tài chính - Kế hoạch (Đối với Ban chuyển đổi chợ cấp huyện)

- Tham gia Ban chuyển đổi với tư cách là Phó trưởng ban.

- Tham mưu cho Ban chuyển đổi chợ tổ chức **kê khai, xác định giá trị tài sản của chợ để làm căn cứ xác định giá khởi điểm đấu thầu (hoặc chỉ định nhà đầu tư)**;

- Chủ trì, phối hợp với các thành viên Ban chuyển đổi chợ tổ chức bàn giao toàn bộ tài sản cho đơn vị trúng thầu (hoặc chỉ định nhà đầu tư) quản lý chợ.

- Tham mưu xử lý các khoản nợ phải thu, phải trả của Ban quản lý hoặc Tổ quản lý chợ;

- Hướng dẫn đơn vị quản lý chợ xây dựng Phương án giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trình có thẩm quyền phê duyệt;

4. Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với Ban chuyển đổi cấp tỉnh)/Phòng Tài nguyên và Môi trường (Đối với Ban chuyển đổi cấp huyện)

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức bàn giao toàn bộ diện tích đất đang sử dụng cho đơn vị trúng thầu (hoặc chỉ định nhà đầu tư); hướng dẫn làm các thủ tục thuê đất, chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Đài Truyền thanh - Truyền hình(1).....

Thực hiện tuyên truyền về mục đích, nội dung phương án thực hiện chuyển đổi mô hình chợ trên Đài Truyền thanh - Truyền hình của(1).....

6. Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND(1).....

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ chuyên môn, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện nội dung phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ thuộc cơ quan mình quản lý.

7. Trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của đơn vị được tiếp nhận tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

a) Trách nhiệm, nghĩa vụ:

- Tiếp nhận toàn bộ hiện trạng chợ, triển khai công tác quản lý, kinh doanh khai thác chợ chậm nhất 60 ngày kể từ ngày có quyết định lựa chọn nhà đầu tư quản lý, kinh doanh, khai thác chợ, quá thời hạn trên mà không thực hiện thì sẽ bị thu hồi quyết định lựa chọn nhà đầu tư.

- Hoàn trả kinh phí của nhà nước và tổ chức, cá nhân đã góp vốn đầu tư xây dựng chợ trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định lựa chọn nhà đầu tư tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

- Thực hiện đúng các nội dung phương án đã được phê duyệt và thực hiện các nghĩa vụ đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức quản lý, kinh doanh, khai thác chợ theo quy định hiện hành.

- Trong thời hạn 6 (sáu) tháng kể từ ngày ký quyết định lựa chọn nhà đầu tư tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, **đơn vị trúng thầu (hoặc đơn vị được chỉ định nhà đầu tư)** phải hoàn thiện thủ tục thuê đất và các thủ tục liên quan khác theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức duy trì thường xuyên vệ sinh môi trường, vệ sinh công cộng; đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định khác của Nhà nước trong phạm vi chợ.

- Đảm bảo cung cấp đầy đủ điện, nước trong phạm vi chợ.

- Xây dựng nội quy, quy chế hoạt động của chợ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức điều hành hoạt động của chợ theo nội quy chợ.

- Lập phương án sắp xếp, bố trí ngành nghề kinh doanh; phương án giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách, quy định của pháp luật tới các hộ kinh doanh trong chợ theo hướng dẫn của cơ quan chức năng.

- Ký hợp đồng với các thương nhân về việc thuê, sử dụng các điểm kinh doanh cố định tại chợ và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm (trước ngày 15/12), báo cáo kết quả hoạt động chợ về Ban Chuyển đổi mô hình chợ (qua Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng, đối với chợ hạng 2, hạng 3) hoặc Sở Công Thương (đối với chợ hạng 1 và chợ đầu mối).

- Đơn vị tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của chợ.

b) Quyền lợi:

- Khai thác mặt bằng chợ theo phương án được duyệt.

- Thu các khoản phí, lệ phí và các khoản thu khác tại chợ theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức các dịch vụ cấp điện, nước trong phạm vi chợ theo quy định của Nhà nước.

- Tổ chức các dịch vụ trông giữ xe; an ninh trật tự, an toàn cháy nổ, vệ sinh môi trường, vệ sinh công cộng theo quy định hiện hành.

- Tự chủ về tài chính, lao động tại chợ; tự quyết định phân phối thu nhập sau khi đã nộp ngân sách Nhà nước các khoản thuế theo quy định.

- Được quyền chấm dứt hợp đồng, thu hồi các vị trí kinh doanh trong trường hợp các thương nhân, hộ kinh doanh tại chợ vi phạm nghiêm trọng nội quy chợ, không thanh toán các khoản phí, lệ phí theo quy định và các vi phạm khác theo thỏa thuận của hợp đồng.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ có quyền xây dựng lại, nâng cấp, cải tạo chợ khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và cấp

phép theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và các quy định của Nhà nước có liên quan.

- Được các quyền khác theo qui định của pháp luật.

8. Trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của các thương nhân kinh doanh tại chợ

a) Trách nhiệm, nghĩa vụ:

- Thương nhân, hộ kinh doanh tại chợ phải chấp hành đầy đủ và thực hiện đúng theo phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh tại chợ đã được phê duyệt.
- Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật, thực hiện đúng nội quy chợ và chịu sự điều hành, quản lý của đơn vị tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ.
- Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại tiền thuê, sử dụng điểm kinh doanh và các nghĩa vụ khác theo hợp đồng thuê điểm kinh doanh đã ký kết.
- Chấp hành nghiêm các quy định của Nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh doanh.

b) Quyền lợi:

- Được quyền đấu thầu ki ốt hoặc thuê điểm kinh doanh trong chợ.
- Được quyền chuyển nhượng điểm hoặc cho hộ kinh doanh khác thuê lại khi điểm kinh doanh đó vẫn còn thời hạn hợp đồng nhưng phải báo cho đơn vị quản lý chợ trước khi làm thủ tục để theo dõi và quản lý.
- Được quyền kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.
- Được hướng dẫn, thông tin rõ ràng các chế độ, quy định của nhà nước về các vấn đề liên quan đến hoạt động của chợ.

9. Trách nhiệm của UBND xã có chợ chuyển đổi

- Thông báo Phương án chuyển đổi chợ đã được phê duyệt tại trụ sở UBND xã và tại chợ để các tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh và các cá nhân liên quan biết, thực hiện.
- Thời gian thông báo công khai Phương án chuyển đổi chợ được duyệt là 30 ngày, kể từ ngày thông báo phương án chuyển đổi.
- Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước đối với chợ hạng 3 và phối hợp quản lý hoạt động kinh doanh trong tất cả các chợ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, KTHT.

Bản điện tử:

- Sở Công Thương;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện/TP;
- Phòng: KT&HT, TC-KH, TN&MT;
- Đài TT-TH;
- Thành viên Ban chuyển đổi chợ;
- UBND xã có chợ;
- BQL, Tổ QL chợ;
- Các LĐVP, CVTH;
- Lưu VP, BCD.

TM. BAN CHUYỂN ĐỔI CHỢ
TRƯỞNG BAN

Chú thích:

(1) Tên huyện, thành phố hoặc tên tỉnh;

(2) Tên chợ;

(3) Thành phần, nội dung hồ sơ mời sơ tuyển (quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 5 Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang);

(4) Nội dung kiểm tra gồm:

- Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự sơ tuyển (HSDST);

- Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDST, bao gồm: Đơn dự sơ tuyển; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự sơ tuyển; giấy ủy quyền ký đơn dự sơ tuyển (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư và các nội dung khác thuộc HSDST;

- Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá HSDST;

(5) HSDST của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 16/2016/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

(6) Việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100, trong đó mức yêu cầu tối thiểu để đáp ứng yêu cầu là 60 % tổng số điểm và điểm đánh giá của từng nội dung yêu cầu cơ bản tối thiểu 50% điểm tối đa của nội dung đó;

Trường hợp liên danh, năng lực về tài chính của nhà đầu tư liên danh là tổng năng lực của các thành viên trong liên danh, đồng thời từng thành viên liên danh phải đáp ứng năng lực tương ứng với phần vốn góp chủ sở hữu theo thỏa thuận liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh được đánh giá là không đáp ứng thì nhà đầu tư liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính. Kinh nghiệm của nhà đầu tư liên danh thể hiện qua số dự án và bằng tổng số dự án của các thành viên trong liên danh đã thực hiện;

(7) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư được thực hiện theo Bảng 1, ban hành kèm theo Thông tư số 16/2016/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

(8) Số năm;

(9) Văn phòng UBND, Sở Thông tin và Truyền thông (đối với Ban chuyển đổi chợ cấp tỉnh), Đài Truyền thanh - Truyền hình, Phòng Văn hóa và Thông tin (đối với Ban chuyển đổi chợ cấp huyện), UBND xã có chợ chuyển đổi.

ỦY BAN NHÂN DÂN
..... (1)
**BAN CHUYỂN ĐỔI MÔ
HÌNH QL CHỢ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số: /TB-BCĐ

THÔNG BÁO

**Kế hoạch chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác
và quản lý chợ (2)**

Căn cứ Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày .../.../2017 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ, được phê duyệt tại Quyết định số /KH-UBND ngày .../.../20..... của UBND ... (1)

Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ thông báo Kế hoạch chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ..... (2) như sau:

1. Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ

(Chi tiết theo Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ đính kèm).

2. Giá bán hồ sơ: đồng/bộ

3. Thời hạn nộp hồ sơ: từ giờ, ngày tháng năm đến giờ
.... phút, ngày..... tháng năm

4. Thời gian mở thầu: giờ, ngày tháng năm.....

tại.....(3).....

5. Nơi tìm hiểu, mua, nộp hồ sơ: (4)

Nơi nhận:

- Sở Công Thương Bắc Giang (đăng Website của Sở);
- UBND huyện/TP (đăng Website huyện, TP);
- Đài TT-TH(Thông báo trên đài huyện);
- UBND xã có chợ (Thông báo tại trụ sở và tại chợ);
- Ban (Tổ) quản lý chợ
- Lưu:VT...

**TM. BCĐ MÔ HÌNH QL CHỢ
TRƯỞNG BAN**

Chú thích:

- (1) Tên huyện, thành phố hoặc tỉnh;
- (2) Tên chợ; (3) Nơi tổ chức mở thầu;
- (4) Địa điểm, địa chỉ nơi bán hồ sơ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ (1)

Căn cứ Phương án tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ đã được UBND
(2), phê duyệt, chúng tôi đề xuất Phương án tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý
chợ của doanh nghiệp/HTX...(3)... như sau:

1. Thông tin chung

Tên chợ :;
Địa chỉ:;
Tổng diện tích đất: m²
Giá trị tài sản: đồng (Bằng ch.....);
Các nội dung khác:

2. Thời gian quản lý, khai thác chợ: năm.

3. Phương án tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

a) Phương án quản lý và sử dụng đất đai:

.....

b) Khả năng đóng góp cho ngân sách Nhà nước :

.....

.....

c) Phương án bố trí, sắp xếp, giải quyết lao động:

.....

.....

d) Phương án quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trong ba (03) năm sau chuyển đổi và
những năm tiếp theo:

.....

.....

.....

đ) Phương án bảo vệ môi trường, PCCC, an ninh trật tự, vệ sinh, an toàn thực phẩm:

e) Việc cải tạo, sửa chữa, mở rộng, xây mới, huy động vốn đầu tư phát triển chợ:

4. Trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của doanh nghiệp/HTX...(3)... trong việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

a) Trách nhiệm, nghĩa vụ:

b) Quyền lợi:

5. Trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của các hộ kinh doanh tại chợ

a) Trách nhiệm, nghĩa vụ:

b) Quyền lợi:

6. Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

....., ngày..... tháng..... năm.....

DN/HTX ... (3)

(Người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1) Tên chợ ;

(2) Tên huyện, thành phố hoặc tỉnh;

(3) Tên doanh nghiệp, HTX.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

V/v hoàn trả kinh phí và ưu tiên sử dụng lao động địa phương

Kính gửi: Ủy ban nhân dân...(1)...

- Tên Doanh nghiệp/Hợp tác xã :
- Giấy chứng nhận ĐKKD số : do cấp ngày / / ...
- Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Người đại diện theo pháp luật: Chức vụ :.....
- Điện thoại:

Sau khi tìm hiểu và nghiên cứu các điều kiện, phương án cũng như các thông tin liên quan đến chợ(2)..... mà Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ đã đưa ra trong hồ sơ mời sơ tuyển và Thông báo phương án chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ. Doanh nghiệp/HTX chúng tôi xét thấy có đủ năng lực tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ. Nếu được lựa chọn tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ ...(2)..., chúng tôi xin cam kết như sau:

1. Cam kết hoàn trả kinh phí của nhà nước và tổ chức, cá nhân đã đầu tư xây dựng chợ theo đúng qui định.

Thời gian thực hiện việc hoàn trả là 30 ngày, kể từ ngày UBND.....(3)....ký Quyết định lựa chọn đơn vị tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ;

2. Cam kết ưu tiên sử dụng lao động địa phương.....

3. Ưu tiên bố trí cho thương nhân đang kinh doanh tại chợ tiếp tục được hoạt động kinh doanh (nếu có nhu cầu)

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết trên.

....., ngày tháng..... năm.....

TÊN DN/HTX

(Người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1) Tên tỉnh hoặc huyện, thành phố;

(2) Tên chợ;

(3) Tên huyện, thành phố hoặc tỉnh.

Phụ lục II
QUY TRÌNH CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TỔ CHỨC KINH DOANH, KHAI THÁC
VÀ QUẢN LÝ CHỢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND
ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	QUY TRÌNH CHUYỂN ĐỔI	CƠ QUAN CHỦ TRÌ
1	Thành lập Ban chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ (gọi tắt là Ban chuyển đổi chợ).	- Ủy ban nhân dân tỉnh; - Ủy ban nhân dân huyện, thành phố
2	Tham mưu xây dựng Kế hoạch chuyển đổi các chợ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành	- Sở Công Thương (đối với chợ hạng 1, chợ đầu mối); - Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố (đối với chợ hạng 2 và hạng 3);
3	Xây dựng Phương án chuyển đổi các chợ	Ban chuyển đổi chợ
4	Phê duyệt Phương án chuyển đổi chợ hạng 1, chợ đầu mối Phê duyệt Phương án chuyển đổi chợ hạng 2, hạng 3	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ủy ban nhân dân huyện, thành phố
5	Công khai Phương án chuyển đổi các chợ	Ban chuyển đổi chợ
6	Tổ chức đấu thầu hoặc chỉ định nhà đầu tư tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ	Ban chuyển đổi chợ tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tổ chức thực hiện
7	Giám sát, chứng kiến công tác đấu thầu, chỉ định thầu	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công Thương.

Số: 28/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 57/TTr-SCT ngày 06 tháng 9 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 41/2010/QĐ-UBND ngày 15/4/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY CHẾ

Phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND
ngày 26/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, phương thức, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các sở, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan), Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện), chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (viết tắt là CCN), các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong CCN và các đơn vị có liên quan trong việc thực hiện quản lý đối với CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Các nội dung về công tác quản lý nhà nước có liên quan đến CCN không quy định trong Quy chế này, được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan liên quan đến quản lý CCN trên địa bàn tỉnh, UBND cấp huyện, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong CCN.

Điều 2. Nguyên tắc và phương thức phối hợp

1. Nguyên tắc phối hợp

a) Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ và phân công trách nhiệm giữa các cơ quan và UBND cấp huyện để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý CCN theo quy định của pháp luật.

b) Việc phối hợp quản lý dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, UBND cấp huyện nhằm đảm bảo sự thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình đầu tư sản xuất, kinh doanh trong CCN nhưng không làm giảm vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của mỗi cơ quan, không cản trở công việc của mỗi cơ quan.

c) Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất theo cơ chế quản lý một đầu mối, chủ động và trách nhiệm giữa các cơ quan, địa phương.

2. Phương thức phối hợp

a) Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với CCN.

- b) Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra.
- c) Tổ chức họp, sơ kết, tổng kết công tác phối hợp.
- d) Các hình thức khác.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Tham mưu xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về CCN.
2. Quy hoạch phát triển, thành lập, mở rộng, quy hoạch chi tiết CCN.
3. Lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN.
4. Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN.
5. Thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN.
6. Hướng dẫn các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh vào CCN.
7. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác thông tin báo cáo.
8. Đầu tư kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào CCN.
9. Công tác thanh tra, kiểm tra.
10. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu xây dựng, soạn thảo các cơ chế, chính sách phát triển CCN, xin ý kiến các sở, địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển CCN phù hợp với điều kiện của tỉnh.
2. Chủ trì hướng dẫn trình tự, nội dung về việc bổ sung, rút ra khỏi Quy hoạch và thành lập, mở rộng CCN; phối hợp với các cơ quan, UBND cấp huyện có liên quan tổ chức lập, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh sau khi có văn bản thỏa thuận của Bộ Công Thương.
3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu với UBND tỉnh lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN có đủ năng lực, theo đề nghị của UBND cấp huyện ở giai đoạn thành lập, mở rộng CCN. Trong trường hợp có từ 02 (hai) nhà đầu tư đăng ký làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN trở lên, Sở Công Thương có trách nhiệm tham mưu tổ chức đấu thầu theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư và Thông tư số 16/2016/TT-BKHĐT ngày 16/12/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu đối với dự án có sử dụng đất.
4. Chủ trì tiếp nhận hồ sơ, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ bổ sung quy hoạch, thành lập, mở rộng CCN trình UBND tỉnh quyết định; cho ý kiến đối với các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp.

5. Đầu mối tổng hợp tình hình triển khai xây dựng hạ tầng các CCN trên địa bàn và những khó khăn vướng mắc; tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời có cơ chế, chính sách để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch phát triển lưới điện đến các CCN nhằm đáp ứng kịp thời nguồn điện cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh trong CCN.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá hiệu quả đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, hoạt động và phát triển CCN. Định kỳ hàng năm, tổ chức kiểm điểm việc thực hiện quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện đề xuất với UBND tỉnh bố trí nguồn vốn, phân bổ nguồn vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật CCN;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư các dự án được chấp thuận vào CCN; xin ý kiến Sở Công Thương đối với các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp ngoài khu công nghiệp.

c) Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng, tổ chức chương trình phối hợp, liên kết với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan trong công tác xúc tiến, thu hút đầu tư phát triển CCN.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định mức thu tiền sử dụng hạ tầng tại các CCN, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định hiện hành.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn trình tự xây dựng giá cho thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất, giá cho thuê hoặc bán nhà xưởng, kho bãi, kết cấu hạ tầng, văn phòng và giá các loại dịch vụ công cộng, tiện ích khác đối với các CCN được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước báo cáo UBND tỉnh phê duyệt theo quy định; tổ chức thẩm định giá cho thuê dịch vụ công cộng, tiện ích theo đề nghị của chủ đầu tư.

3. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện lập quy hoạch chi tiết các CCN; hướng dẫn trình tự lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết CCN. Sau khi có quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, Sở Xây dựng gửi 01 (một) bộ hồ sơ về Sở Công Thương để theo dõi, quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN và các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN.

4. Sở Giao thông vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn trình tự, thủ tục cho các chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN trong việc thực hiện các thủ tục: đấu nối vào quốc lộ, chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ và cấp phép thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ theo quy định pháp luật.

b) Hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện các thủ tục chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công nút giao đấu nối hạ tầng giao thông CCN vào các tuyến đường tỉnh.

c) Hướng dẫn thực hiện thủ tục đấu nối hạ tầng giao thông CCN với các tuyến đường do Trung ương quản lý.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn trình tự lập, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các thủ tục về môi trường liên quan của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, UBND cấp huyện liên quan chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư hạ tầng CCN trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền, kịp thời giao đất cho các chủ đầu tư hạ tầng CCN hoặc nhà đầu tư thứ cấp (nếu có) triển khai dự án, bảo đảm tiến độ theo cam kết.

c) Phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh thẩm định giá cho thuê đất của CCN theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất để xây dựng kết cấu hạ tầng CCN về thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan, tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, môi trường và tài nguyên nước trong CCN đối với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN và các doanh nghiệp hoạt động trong CCN theo quy định của pháp luật.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, đánh giá trình độ công nghệ; tư vấn hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ; chuyển giao công nghệ, an toàn bức xạ hạt nhân; sở hữu trí tuệ; ghi nhãn hàng hóa; mã số mã vạch; xây dựng tiêu chuẩn, công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy; quản lý và sử dụng phương tiện đo và các hoạt động đảm bảo về tiêu chuẩn đo lường chất lượng đối với dự án đầu tư vào CCN.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hỗ trợ các doanh nghiệp về thông tin khoa học công nghệ, đăng ký sở hữu trí tuệ, xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất, chất lượng, các hoạt động sáng kiến, sử dụng phương tiện đo và các hoạt động đảm bảo đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa trong sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp trong CCN.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, thanh tra các doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý lao động, công tác an toàn, vệ sinh lao động; hướng dẫn UBND cấp huyện, chủ sử dụng lao động giải quyết tranh chấp lao động, đình công trong các CCN.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện trong công tác hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong CCN.

8. Thanh tra tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm đối với các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN; các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo nguyên tắc không quá một lần trong một năm, trừ các cuộc thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Công Thương, UBND cấp huyện và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN thực hiện việc thanh tra, kiểm tra để phòng ngừa, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong CCN.

9. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, các chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN và chính quyền địa phương nơi có CCN đảm bảo các quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường; quản lý cư trú, quản lý xuất, nhập cảnh, quản lý người nước ngoài (nếu có); quản lý vũ khí, vật liệu nổ, tổ chức tập huấn hướng dẫn sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, chất cháy, chất độc hại, đảm bảo an toàn giao thông, đơn đốc kiểm tra và kịp thời xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

b) Khi có tình huống phức tạp về an ninh trật tự xảy ra tại các CCN kịp thời thông tin đến Sở Công Thương, các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN và chính quyền địa phương nơi có CCN để phối hợp, thống nhất phương án xử lý.

Điều 6. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Làm đầu mối tiếp nhận, đề xuất với Sở Công Thương thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN.

2. Chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng, bổ sung quy hoạch CCN gửi Sở Công Thương để tổ chức thẩm định trình UBND tỉnh quyết định.

3. Chỉ đạo chủ đầu tư tổ chức lập quy hoạch chi tiết CCN, trình Sở Xây dựng thẩm định; tổ chức công bố, công khai Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng CCN liên quan đến địa giới hành chính do UBND cấp huyện quản lý.

4. Chỉ đạo chủ đầu tư lập, thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN. Đối với các CCN không thu hút được doanh nghiệp vào đầu tư kinh doanh hạ tầng mà sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước, khi thực hiện thẩm định dự án đầu tư thì tổ chức lấy ý kiến thỏa thuận về nguồn kinh phí với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương.

5. Chủ động bố trí ngân sách cấp huyện, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác, kết hợp với vốn hỗ trợ của ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN trên địa bàn, chủ động kêu gọi các nhà đầu tư vào đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN.

6. Chỉ đạo các đơn vị liên quan tổ chức triển khai các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng các CCN trên địa bàn sau khi được duyệt và tổ chức quản lý khai thác, bảo trì, bảo dưỡng các công trình hạ tầng trong CCN đối với các CCN do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư.

7. Chỉ đạo Phòng Kinh tế và Hạ tầng hoặc Phòng Kinh tế tổng hợp báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật các CCN trên địa bàn huyện; đầu mỗi tổng hợp, đánh giá và báo cáo tình hình hoạt động và khó khăn vướng mắc của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN và các doanh nghiệp trong các CCN trên địa bàn gửi Sở Công Thương định kỳ theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 15/2017/TT-BCT ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng năm 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xúc tiến đầu tư, vận động thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào CCN; kiểm tra, theo dõi việc chấp hành về hoạt động xây dựng các công trình trong CCN theo quy định của pháp luật.

9. Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào CCN theo phân cấp; những lĩnh vực không được phân cấp, có ý kiến bằng văn bản trình các cấp có thẩm quyền quyết định.

10. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn trình tự, thủ tục và thực hiện chấp thuận đầu nối đường nhánh của CCN vào đường huyện.

11. Phối hợp đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, trật tự xây dựng trong và ngoài CCN thuộc địa bàn.

12. Chỉ đạo UBND cấp xã phối hợp thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng theo quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các thủ tục cho nhà đầu tư đầu tư vào CCN theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông đối với các thủ tục: Quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cấp giấy phép xây dựng, chấp thuận phương án phòng cháy, chữa cháy; thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan trong công tác quản lý hoạt động CCN.

Điều 8. Trách nhiệm của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong CCN

Phối hợp với chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN và các cơ quan chức năng trong hoạt động thanh tra, kiểm tra hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Các cơ quan, UBND cấp huyện, các đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện nghiêm túc quy chế này theo chức năng và nhiệm vụ được phân công và theo quy định của pháp luật.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đôn đốc việc triển khai thực hiện quy chế này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các cơ quan, UBND cấp huyện, các đơn vị liên quan phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét kịp thời bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Số: 27/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 147/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định hoạt động sản xuất gạch, ngói thủ công trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 527/2013/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế quản lý, bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ Công Thương ban hành quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 59/TTr-SCT ngày 13 tháng 11 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 147/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định hoạt động sản xuất gạch, ngói thủ công trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 527/2013/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế quản lý, bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2019.

Điều 3. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Số: 30/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành hành văn quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 64/TTr-SCT ngày 13 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 6 Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

“2. Mức chi cụ thể hoạt động khuyến công tỉnh

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm các chi phí: Hồ sơ thành lập doanh nghiệp; hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; phí và lệ phí; con dấu; thuế môn bài năm đầu tiên; chữ ký số điện tử để kê khai thuế; phần mềm kế toán. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình:

Chi phí từ 1.000 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng: Hỗ trợ 300 triệu đồng/mô hình;

Chi phí trên 2.000 triệu đồng đến 3.000 triệu đồng: Hỗ trợ 450 triệu đồng/mô hình;

Chi phí trên 3.000 triệu đồng đến 4.000 triệu đồng: Hỗ trợ 600 triệu đồng/mô hình;

Chi phí trên 4.000 triệu đồng đến 5.000 triệu đồng: Hỗ trợ 750 triệu đồng/mô hình;

Chi phí trên 5.000 triệu đồng: Hỗ trợ 1.000 triệu đồng/mô hình.

Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

c) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

Chi phí từ 500 triệu đồng đến 1.000 triệu đồng: Hỗ trợ 150 triệu đồng/mô hình;

Chi phí trên 1.000 triệu đồng đến 1.500 triệu đồng: Hỗ trợ 300 triệu đồng/mô hình;

Chi phí trên 1.500 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng: Hỗ trợ 450 triệu đồng/mô hình;

Chi phí trên 2.000 triệu đồng: Hỗ trợ 500 triệu đồng/mô hình.

d) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở:

Chi phí từ 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng: Hỗ trợ 50 triệu đồng/cơ sở;

Chi phí trên 200 triệu đồng đến 300 triệu đồng: Hỗ trợ 100 triệu đồng/cơ sở;

Chi phí trên 300 triệu đồng đến 400 triệu đồng: Hỗ trợ 150 triệu đồng/cơ sở;

Chi phí trên 400 triệu đồng đến 500 triệu đồng: Hỗ trợ 200 triệu đồng/cơ sở.

Chi phí trên 500 triệu đồng đến 600 triệu đồng: Hỗ trợ 250 triệu đồng/cơ sở.

Chi phí trên 600 triệu đồng: Hỗ trợ 300 triệu đồng/cơ sở.

Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

đ) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ

nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

e) Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh:

Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, bao gồm các nội dung: Triển khai thực hiện, tổ chức bình chọn, cấp giấy chứng nhận và tổ chức trao giấy chứng nhận. Mức chi 150 triệu đồng/lần.

Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn cấp tỉnh không quá 05 triệu đồng/sản phẩm.

g) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

h) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

i) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

k) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

l) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

m) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

n) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

o) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí,

nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

p) Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm cho cơ sở công nghiệp nông thôn:

Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

q) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động; chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra; chi thăm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác.

Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác.

r) Các khoản chi khác cho hoạt động khuyến công tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2020.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Số: 17/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 21/TTr-SCT ngày 18 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang:

1. Khoản 1, khoản 2, khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Chủ thể đầu tư xây mới, xây dựng lại, sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp chợ phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch đô thị, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt, nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn và thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 5 Điều 5, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ (sau đây gọi là Nghị định số 02/2003/NĐ-CP); khoản 4 (trừ văn bản viện dẫn đã hết hiệu lực: Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006, Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006, Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19/09/2006) và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ (sau đây gọi là Nghị định số 114/2009/NĐ-CP), Quyết định số 3621/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9211:2012 Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế; TCVN 11856:2017 Chợ kinh doanh thực phẩm và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với các chợ đầu tư xây dựng có hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả xây dựng mới, xây dựng lại, cải tạo nâng cấp), thực hiện theo Luật Đầu tư công.

3. Đối với các chợ đầu tư không sử dụng vốn nhà nước:

a) Các chợ xây dựng mới: Đối với các chợ không đủ điều kiện để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư kinh doanh, khai thác và quản lý chợ thực hiện theo quy định của Luật đầu tư và Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/2/2020 của Chính phủ.

b) Các chợ do Nhà nước đã đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng: tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật về đất đai, Luật đấu giá tài sản và quy định pháp luật có liên quan để lựa chọn nhà đầu tư kinh doanh, khai thác và quản lý chợ

c) Trường hợp không có nhà đầu tư nào tham gia đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thì phải thành lập Ban quản lý chợ. Khi đủ điều kiện thì tiến hành chuyển đổi mô hình kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.”

2. Điểm c; khoản 2 Điều 10 sửa đổi như sau:

“c) Khuyến khích việc chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ.”

3. Khoản 6 Điều 11 sửa đổi như sau:

“ 6. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ theo phương án đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

4. Điểm e, điểm g khoản 3 Điều 12 sửa đổi như sau:

“e) Tổng hợp hồ sơ, tài liệu thực hiện quy trình chuyển đổi chợ và kết quả đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ trình ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị bàn giao tài sản cho doanh nghiệp, hợp tác xã trúng đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao cho doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức kinh doanh khai thác và quản lý chợ.”

5. Điểm b khoản 2 Điều 14 sửa đổi như sau:

“b) Kiểm kê, phân loại và xác định giá trị tài sản:

Ban chuyển đổi chợ tổ chức kiểm kê tài sản gắn liền với đất và trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt giá tài sản của các chợ chuyển đổi để làm căn cứ xác định giá khởi điểm đấu giá lựa chọn nhà đầu tư. Tài sản sau khi kiểm kê, xác định giá phải phân loại nguồn gốc hình thành: từ nguồn vốn của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả vốn vay, thuê tài chính); do tích lũy tự đầu tư, mua sắm trong quá trình hoạt động của chợ hoặc hình thành từ các nguồn khác (nếu có) để làm căn cứ yêu cầu đơn vị trúng đấu giá hoàn trả cho Nhà nước và tổ chức, cá nhân đã góp vốn xây dựng chợ.”

Điều 2. Điều khoản bãi bỏ

1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 5
2. Bãi bỏ Phụ lục I, Phụ lục II

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Thủ trưởng các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 18/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định 463/2016/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2016/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

Căn cứ Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 22/SCT-TTr ngày 18 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 463/2016/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Điểm b, khoản 2, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; các cơ quan chức năng gồm: Cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bắc Giang, Chi cục Hải quan quản lý các khu công nghiệp Bắc Giang.”

2. Khoản 1, Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Sở Công Thương:

a) Chủ trì kiểm tra, hướng dẫn, phối hợp kiểm tra, thanh tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định của pháp luật về các ngành và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức kiểm tra, kiểm soát, phối hợp kiểm tra, kiểm soát chất lượng hàng hóa là sản phẩm công nghiệp lưu thông trên thị trường thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Công Thương;

c) Kiểm tra, phối hợp kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý cạnh tranh, thương mại điện tử, bán hàng đa cấp, chống độc quyền, chống cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp theo chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương;

d) Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực Công Thương theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh rà soát sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.”

3. Bổ sung khoản 16, Điều 4 như sau:

“16. Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Giang:

a) Chủ trì soạn thảo, trình Trưởng Ban Chỉ đạo 389 tỉnh ban hành kế hoạch, đề án, phương án, văn bản chỉ đạo của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu chỉ đạo các sở, ngành thành viên xây dựng kế hoạch kiểm tra; tổng hợp lĩnh vực, nội dung phối hợp thanh tra, kiểm tra; đề xuất loại bỏ những cuộc kiểm tra chưa thực sự cần thiết, trùng chéo, gây khó khăn cho doanh nghiệp và thương nhân; phối hợp với Thanh tra tỉnh xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

c) Chủ trì, thực thi công tác quản lý thị trường trên phạm vi toàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh, lưu thông hàng hóa, các hoạt động thương mại, dịch vụ thương mại trên thị trường; chống, đầu cơ, găm hàng, kinh doanh hàng nhập lậu, hàng giả, các vi phạm về giá, ghi nhãn hàng hóa, sở hữu trí tuệ theo thẩm quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên thị trường; kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và Công an các huyện, thành phố phát hiện, kiểm tra, xử lý các hành vi buôn lậu, kinh doanh hàng hóa nhập lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh; Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra xử lý các vi phạm về sở hữu công nghiệp, đo lường chất lượng; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra xử lý các vi phạm về bản quyền tác giả theo quy định của pháp luật; Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, xử lý các vi phạm trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

đ) Chủ trì kiểm tra hoặc phối hợp kiểm tra trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về thương mại điện tử, bán hàng đa cấp, cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

e) Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường;

g) Tổng hợp báo cáo, đôn đốc các ngành được phân công báo cáo theo định kỳ, đột xuất, báo cáo sơ kết, tổng kết của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh”

4. Điều 10 được sửa đổi như sau:

“Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời tổng hợp gửi về Ban chỉ đạo 389 (cơ quan Thường trực) để báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.”

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

Trưởng Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh, Giám đốc Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2020./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 18/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định 463/2016/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2016/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

Căn cứ Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 22/SCT-TTr ngày 18 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 463/2016/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Điều b, khoản 2, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; các cơ quan chức năng gồm: Cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Bắc Giang, Chi cục Hải quan quản lý các khu công nghiệp Bắc Giang.”

2. Khoản 1, Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Sở Công Thương:

a) Chủ trì kiểm tra, hướng dẫn, phối hợp kiểm tra, thanh tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định của pháp luật về các ngành và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức kiểm tra, kiểm soát, phối hợp kiểm tra, kiểm soát chất lượng hàng hóa là sản phẩm công nghiệp lưu thông trên thị trường thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở Công Thương;

c) Kiểm tra, phối hợp kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý cạnh tranh, thương mại điện tử, bán hàng đa cấp, chống độc quyền, chống cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp theo chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương;

d) Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực Công Thương theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh rà soát sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.”

3. Bổ sung khoản 16, Điều 4 như sau:

“16. Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Giang:

a) Chủ trì soạn thảo, trình Trưởng Ban Chỉ đạo 389 tỉnh ban hành kế hoạch, đề án, phương án, văn bản chỉ đạo của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu chỉ đạo các sở, ngành thành viên xây dựng kế hoạch kiểm tra; tổng hợp lĩnh vực, nội dung phối hợp thanh tra, kiểm tra; đề xuất loại bỏ những cuộc kiểm tra chưa thực sự cần thiết, trùng chéo, gây khó khăn cho doanh nghiệp và thương nhân; phối hợp với Thanh tra tỉnh xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;

c) Chủ trì, thực thi công tác quản lý thị trường trên phạm vi toàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh, lưu thông hàng hóa, các hoạt động thương mại, dịch vụ thương mại trên thị trường; chống, đầu cơ, găm hàng, kinh doanh hàng nhập lậu, hàng giả, các vi phạm về giá, ghi nhãn hàng hóa, sở hữu trí tuệ theo thẩm quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên thị trường; kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và Công an các huyện, thành phố phát hiện, kiểm tra, xử lý các hành vi buôn lậu, kinh doanh hàng hóa nhập lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh; Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra xử lý các vi phạm về sở hữu công nghiệp, đo lường chất lượng; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra xử lý các vi phạm về bản quyền tác giả theo quy định của pháp luật; Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, xử lý các vi phạm trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

đ) Chủ trì kiểm tra hoặc phối hợp kiểm tra trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về thương mại điện tử, bán hàng đa cấp, cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

e) Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường;

g) Tổng hợp báo cáo, đôn đốc các ngành được phân công báo cáo theo định kỳ, đột xuất, báo cáo sơ kết, tổng kết của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh”

4. Điều 10 được sửa đổi như sau:

“Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời tổng hợp gửi về Ban chỉ đạo 389 (cơ quan Thường trực) để báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.”

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

Trưởng Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh, Giám đốc Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 45/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công thương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 65/TTr-SCT ngày 06 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 15/11/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công thương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện)

UBND cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn, đối với các đối tượng sau:

1. Cơ sở sản xuất thực phẩm do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc đăng ký hợp tác xã.

2. Cơ sở kinh doanh thực phẩm, bao gồm cả cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt theo quy định, cơ sở kinh doanh trong các chợ và siêu thị, trung tâm thương mại (trừ chợ đầu mối) do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc đăng ký hợp tác xã.”.

2. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 5. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã)

UBND cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương, đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thuộc đối tượng phải đăng ký doanh nghiệp hoặc đăng ký hộ kinh doanh hoặc đăng ký hợp tác xã theo quy định của pháp luật, bao gồm cả cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt theo quy định, cơ sở kinh doanh trong các chợ (trừ chợ đầu mối), buôn bán hàng rong trên địa bàn.”.

3. Điểm c khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Tiếp nhận bản tự công bố của tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện để lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên sản phẩm tự công bố trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện.”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công thương; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 46/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh
theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 67/TTr-SCT ngày 09 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Quản lý thị trường tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Bắc Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY CHẾ

Phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2020/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, phương thức, trách nhiệm phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp quản lý dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các quy định hiện hành nhằm phân định rõ trách nhiệm, đảm bảo sự thống nhất để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động bán hàng đa cấp thực hiện đúng quy định pháp luật.

2. Việc phối hợp thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh bảo đảm kịp thời, chính xác, khách quan, công khai và không gây phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của các doanh nghiệp có tổ chức hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Phổ biến, tuyên truyền về pháp luật đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp cho các doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp, người dân trên địa bàn tỉnh.

2. Cung cấp, trao đổi thông tin, báo cáo giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phát hiện, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Phương thức phối hợp

Tùy theo tính chất, nội dung của công tác quản lý nhà nước, cơ quan chủ trì quyết định việc áp dụng các phương thức phối hợp sau đây:

1. Trao đổi thông qua văn bản.
2. Thông qua các phương tiện thông tin liên lạc để trao đổi hoặc trực tiếp gặp gỡ để trao đổi.
3. Cử cán bộ tham gia các hoạt động phối hợp giữa các bên.
4. Tổ chức hội nghị, hội thảo.
5. Tổ chức đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành triển khai công tác kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật đối với doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP

Điều 5. Sở Công Thương

1. Là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị liên quan triển khai các chương trình tuyên truyền, giáo dục pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp cho các doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp, người dân trên địa bàn; chú trọng phổ biến phương thức, thủ đoạn, hậu quả của hành vi sử dụng mô hình kinh doanh theo phương thức đa cấp để lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên môi trường mạng. Công bố trên Cổng Thông tin điện tử của cơ quan về các văn bản xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương; các quyết định thu hồi xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp; xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ trì tiếp nhận thông tin, chuyển cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý thị trường tỉnh, Công an tỉnh thực hiện hoạt động giám sát việc tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo của doanh nghiệp bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

5. Báo cáo theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất với Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp; công tác theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh. Tổ chức sơ kết, tổng

kết đánh giá kết quả công tác phối hợp quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh khi cần thiết.

6. Phối hợp với Cục Quản lý thị trường tỉnh và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy chế này.

Điều 6. Cục Quản lý thị trường tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh. Giám sát, kiểm tra việc thực hiện chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp bán hàng đa cấp trên địa bàn; phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi kinh doanh theo phương thức đa cấp khi chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì thực hiện xác minh, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý khi tiếp nhận các thông tin về dấu hiệu vi phạm trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp do Sở Công Thương hoặc các cơ quan, đơn vị, cá nhân cung cấp.

3. Phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

Điều 7. Công an tỉnh

1. Phối hợp hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh tuân thủ đúng quy định pháp luật; thường xuyên nắm thông tin, giám sát, ngăn chặn và xử lý kịp thời các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp có dấu hiệu lừa đảo, vi phạm pháp luật và các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên môi trường mạng.

2. Chủ động phối hợp với cơ quan có liên quan lập kế hoạch, chương trình và tổ chức kiểm tra, rà soát việc thực hiện quy định pháp luật của doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh.

3. Tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác về tội phạm liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh; khởi tố, điều tra tội phạm và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Chỉ đạo Công an cấp huyện, cấp xã làm đầu mối, thường xuyên phối hợp với các phòng, đơn vị chuyên môn của Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc giám sát, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

5. Phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy chế này.

Điều 8. Sở Y tế

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đáp ứng điều kiện kinh doanh các sản phẩm thuộc lĩnh vực quản lý đối với doanh nghiệp, người tham gia kinh doanh theo phương thức đa cấp; xử lý vi phạm pháp luật trong quá trình sản xuất,

sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, mỹ phẩm và sản phẩm khác của doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc phạm vi thẩm quyền.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền đối với hoạt động quảng cáo, hội nghị, hội thảo, tuyên truyền, cung cấp thông tin về các mặt hàng mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác của doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

Điều 9. Cục Thuế tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành nghĩa vụ thuế, xuất hóa đơn, chi trả hoa hồng, tiền thưởng, khuyến mại và các lợi ích kinh tế khác nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hoặc chuyển các cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật khi tiếp nhận các thông tin về dấu hiệu vi phạm trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị do Sở Công Thương và các cơ quan khác cung cấp.

3. Phối hợp với Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

Điều 10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực văn hóa, quảng cáo liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật khi tiếp nhận các thông tin về dấu hiệu vi phạm trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị do Sở Công Thương và các cơ quan khác cung cấp.

3. Phối hợp với Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

Điều 11. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật đối với doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi thẩm quyền.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

Điều 12. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp đối với các loại sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý; phối hợp với các cơ quan liên quan truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, hàng hóa khi được yêu cầu.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

Điều 13. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan chỉ đạo, định hướng các phương tiện thông tin đại chúng xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phản ánh, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp; cảnh báo kịp thời về các hoạt động biến tướng, bất chính trong kinh doanh theo phương thức đa cấp, đặc biệt là các hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên môi trường mạng; kết quả phòng ngừa, xử lý của các lực lượng chức năng để người dân nâng cao nhận thức, kịp thời cung cấp thông tin, tố giác hành vi vi phạm về bán hàng đa cấp tới cấp có thẩm quyền để ngăn chặn và xử lý kịp thời.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Quy chế này.

Điều 14. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Bắc Giang

1. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh rà soát, kiểm soát lượng tiền giao dịch qua hệ thống ngân hàng của các doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp; kịp thời cung cấp thông tin về tài khoản, giao dịch của các tổ chức, cá nhân liên quan và việc quản lý, sử dụng tiền ký quỹ của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước theo quy định pháp luật.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Quy chế này.

Điều 15. Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh

1. Độc lập khảo sát, thử nghiệm, công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm đối với các sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh do Hội thực hiện; hướng dẫn các tổ chức cơ sở của Hội thực hiện giám sát, tư vấn người tiêu dùng đối với hội nghị, hội thảo bán hàng đa cấp trên địa bàn; thông tin cảnh báo cho người tiêu dùng về hoạt động bán hàng đa cấp có dấu hiệu lừa đảo, huy động vốn trái quy định pháp luật; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Điều 3 Quy chế này.

Điều 16. Các sở, ngành liên quan khác

1. Theo chức năng, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật theo thẩm quyền.

2. Phối hợp với cơ quan chủ trì triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm quản lý của ngành, đơn vị đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp tại địa phương.

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan phổ biến, tuyên truyền các quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp để các tổ chức và nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

b) Kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc triển khai thực hiện Quy chế này và các quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; xử lý nghiêm đối với tổ chức, cá nhân để xảy ra tình trạng hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp biến tướng, trái quy định của pháp luật trên địa bàn.

c) Chỉ đạo phòng chuyên môn liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã thiết lập đường dây nóng làm đầu mối để tiếp nhận thông tin cung cấp, phản ánh của người dân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và các hình thức lợi dụng hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp để lừa đảo, huy động vốn trái quy định của pháp luật.

d) Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn; chủ động giám sát, phát hiện kịp thời các đối tượng hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trái quy định pháp luật trên địa bàn; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm theo quy định pháp luật.

đ) Phối hợp với Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh và các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Điều 3 Quy chế này.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng (Phòng Kinh tế) là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp lực lượng Quản lý thị trường, Công an và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nội dung quản lý quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn; thông báo các hành vi, thủ đoạn vi phạm pháp luật liên quan đến các hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp để người dân biết và cảnh giác, phòng ngừa.

2. Giám sát, quản lý thông tin các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn; chủ động kiểm tra các giấy tờ, hồ sơ pháp lý liên quan của tổ chức,

cá nhân hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo thẩm quyền, trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật phải báo cáo kịp thời, đầy đủ với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan để phối hợp kiểm tra, xử lý.

3. Lập đường dây nóng và phân công đầu mối để tiếp nhận thông tin cung cấp, phản ánh của người dân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và các hình thức lợi dụng hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp để lừa đảo, huy động vốn trái quy định của pháp luật.

Điều 19. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp phối hợp với chính quyền tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp đến đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

2. Chủ động giám sát và vận động nhân dân tham gia giám sát các tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phát hiện, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các đối tượng hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp có hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn.

3. Phối hợp, tham gia rà soát, góp ý, phản biện xã hội vào những chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Chế độ báo cáo

Định kỳ hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện Quy chế này cho Sở Công Thương (chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương, các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 54/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện
Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại;

Theo đề nghị của Sở Công thương tại Tờ trình số 55/TTr-SCT ngày 15 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo theo Quyết định này Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021 và thay thế Quyết định số 97/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Công thương, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY CHẾ

Xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 54 /2021/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Chương trình).
2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình, các đơn vị tham gia thực hiện Chương trình, cơ quan quản lý Chương trình và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến Chương trình.
3. Những nội dung không có trong Quy chế này thì áp dụng theo các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 2. Mục tiêu của Chương trình

1. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển ngoại thương, thị trường trong nước.
2. Hỗ trợ công tác quy hoạch, vận hành hạ tầng thương mại.
3. Góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.
4. Tăng cường khả năng cạnh tranh, nâng cao lợi thế so sánh cho một số sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh.
5. Gắn kết các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch của tỉnh.

Điều 3. Đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình

1. Đơn vị chủ trì bao gồm: Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thuộc Sở Công thương; các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội ngành hàng và các đơn vị được giao chức năng, nhiệm vụ xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh có đề án xúc tiến thương mại đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu, điều kiện quy định tại Quy chế này.
2. Đơn vị chủ trì phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:
 - a) Có tư cách pháp nhân.
 - b) Có khả năng huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện Chương trình; có kinh nghiệm, năng lực trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại.

c) Nắm rõ nhu cầu xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

d) Thực hiện Chương trình nhằm mang lại lợi ích cho các đối tượng tham gia, không nhằm mục đích lợi nhuận.

3. Đơn vị chủ trì tiếp nhận kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện Chương trình và có trách nhiệm quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình

1. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình gồm: các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, các hội, hiệp hội và các tổ chức xúc tiến thương mại Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có trụ sở chính đặt tại tỉnh Bắc Giang hoặc phải có hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Có văn bản đề nghị tham gia đề án thuộc Chương trình gửi đến đơn vị chủ trì trong thời gian quy định.

c) Ưu tiên các đơn vị sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh; sản phẩm OCOP; sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, khu vực, quốc gia; sản phẩm có thương hiệu, nhãn hiệu đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

3. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Quy chế này và chịu trách nhiệm nâng cao hiệu quả các đề án xúc tiến thương mại mà đơn vị tham gia.

Điều 5. Quản lý nhà nước về Chương trình

1. Sở Công thương là cơ quan được UBND tỉnh giao trách nhiệm quản lý nhà nước về Chương trình.

2. Nội dung quản lý nhà nước về Chương trình.

a) Hướng dẫn xây dựng đề án xúc tiến thương mại theo quy định tại Quy chế này.

b) Đánh giá, thẩm định các đề án xúc tiến thương mại, tổng hợp vào Chương trình xúc tiến thương mại hàng năm của tỉnh và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

c) Tổ chức triển khai, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

d) Quản lý kinh phí xúc tiến thương mại tỉnh, phối hợp quản lý kinh phí thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại thực hiện tại địa phương.

đ) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công thương theo quy định.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại tại địa phương.

- b) Ngân sách tỉnh phân bổ theo kế hoạch hàng năm.
- c) Đóng góp của các doanh nghiệp tham gia Chương trình.
- d) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- đ) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí cho Chương trình theo nguyên tắc:

a) Kinh phí thực hiện Chương trình được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Sở Công thương.

b) Hỗ trợ kinh phí cho đơn vị tham gia thực hiện Chương trình thông qua đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình; trong cùng một nội dung, không xem xét hỗ trợ kinh phí từ nguồn xúc tiến thương mại này cho đơn vị tham gia đã được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác của Nhà nước.

3. Kinh phí Chương trình được sử dụng cho mục đích sau:

a) Chi cho các nội dung xúc tiến thương mại được quy định tại Điều 7, Điều 8 của Quy chế này.

b) Chi cho hoạt động quản lý Chương trình.

Chương II

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 7. Nội dung và mức hỗ trợ kinh phí đối với hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương

1. Tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế ở nước ngoài đối với các sản phẩm, ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu của tỉnh; hội chợ, triển lãm quốc tế ở nước ngoài về dịch vụ logistics.

a) Đối với đơn vị chủ trì: hỗ trợ 100% chi phí tổ chức gian hàng của tỉnh, gồm: tuyên truyền, quảng bá; thuê mặt bằng, thiết kế, trang trí, dàn dựng gian hàng; hàng mẫu trưng bày; công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia gian hàng; các chi phí khác (nếu có).

b) Đối với đơn vị tham gia: hỗ trợ 100% chi phí tham gia gian hàng riêng tại hội chợ triển lãm nhưng không quá 200 triệu đồng/01 đơn vị và mỗi đơn vị chỉ được hỗ trợ 01 lần/năm.

2. Tổ chức, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường mạng: xây dựng khu vực trưng bày, giới thiệu hàng hóa xuất khẩu trên sàn giao dịch thương mại điện tử; tham gia gian hàng của các hội chợ, triển lãm quốc tế trên môi trường mạng; tổ chức hội chợ, triển lãm trên môi trường mạng; tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn quốc tế ngành hàng xuất khẩu, giao thương trên môi trường mạng; tổ chức đào tạo trên môi trường mạng.

Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công thương Sửa đổi, bổ sung một số điều của của Thông tư

số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại.

3. Tổ chức đoàn khảo sát thị trường, giao dịch thương mại với tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài.

a) Đối với đơn vị chủ trì: hỗ trợ 100% chi phí tuyên truyền, quảng bá và mời các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài đến giao thương; chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo giao thương gồm: hội trường, trang thiết bị, trang trí, khu trưng bày sản phẩm mẫu, phiên dịch, tài liệu, thẻ tên, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ; công tác phí cho người của đơn vị chủ trì; các chi phí khác (nếu có).

b) Đối với đơn vị tham gia: hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay/ vé tàu/ vé xe từ Việt Nam đến nước công tác và ngược lại (kể cả vé máy bay/vé tàu/vé xe trong nội địa nước đến công tác) và chi phí ăn ở cho 01 người/01 đơn vị tham gia.

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là: 40 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 60 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 100 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

4. Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào tỉnh khảo sát thị trường, giao dịch với doanh nghiệp trong tỉnh; trao đổi cơ hội về đầu tư, hợp tác phát triển dịch vụ logistics.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: đón tiếp đoàn doanh nghiệp nước ngoài; tổ chức hội thảo và giao thương; tuyên truyền, quảng bá, mời khách đến tham dự, giao dịch; các chi phí khác (nếu có).

5. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn quốc tế tại Bắc Giang về sản phẩm, ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu, dịch vụ logistics.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: tuyên truyền, quảng bá, mời các tổ chức, doanh nghiệp tham gia; thuê và trang trí hội trường; trang thiết bị; khu trưng bày sản phẩm mẫu; phiên dịch; biên dịch, in ấn tài liệu, thẻ tên, văn phòng phẩm; giải khát giữa giờ; chi phí tiếp khách đối với đại biểu khách mời trung ương, đại biểu ngoại tỉnh và đại biểu quốc tế.

6. Xây dựng và phát hành thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường xuất khẩu.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: thu thập, mua thông tin cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường xuất khẩu; tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu; biên tập, xây dựng báo cáo, cơ sở dữ liệu. Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 1,5 triệu đồng/01 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

7. Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, áp dụng và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của các tổ chức nhập khẩu, cam kết quốc tế về sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: xây dựng tài liệu hướng dẫn, tiêu chuẩn, điều kiện của các tổ chức nhập khẩu, cam kết quốc tế về sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu; tổ chức phổ biến, tập huấn. Mỗi đơn vị tham gia được hỗ trợ không quá 02 học viên.

8. Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: biên soạn nội dung đào tạo, tập huấn; in ấn tài liệu, văn phòng phẩm; thù lao, ăn, ở, đi lại của giảng viên, báo cáo viên; thuê hội trường, thiết bị, trang trí, giải khát giữa giờ; các khoản chi khác (nếu có). Mỗi đơn vị tham gia được hỗ trợ không quá 02 học viên.

9. Các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương khác do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Điều 8. Nội dung và mức hỗ trợ kinh phí đối với hoạt động xúc tiến thương mại thị trường trong nước

1. Tổ chức các hội chợ, triển lãm thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và các chương trình quốc gia khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

a) Đối với đơn vị chủ trì: ngoài phần kinh phí ngân sách Trung ương đã hỗ trợ thì được hỗ trợ thêm tối đa 50% chi phí thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của hội chợ triển lãm; dịch vụ phục vụ: điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ; tổ chức khai mạc, bế mạc: giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, chi phí ăn, nghỉ cho đại biểu dự khai mạc; tổ chức hội thảo: thuê hội trường, thiết bị, giải khát giữa giờ, tài liệu, thẻ tên, văn phòng phẩm; chi phí tuyên truyền quảng bá giới thiệu hội chợ triển lãm; chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; các khoản chi khác (nếu có).

b) Đối với đơn vị tham gia: hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng tiêu chuẩn nhưng không quá 10 triệu đồng/01 đơn vị.

2. Tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố trong nước.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: tổ chức gian hàng của tỉnh, gồm: tuyên truyền, quảng bá; thuê mặt bằng, thiết kế, trang trí, dàn dựng gian hàng; hàng mẫu trưng bày; công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia gian hàng; các chi phí khác (nếu có).

3. Tổ chức đoàn giao thương, xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh tại các tỉnh, thành phố trong nước.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: tuyên truyền, quảng bá, mời các tổ chức, doanh nghiệp đến giao thương; chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo giao thương gồm: hội trường, trang thiết bị, trang trí, khu trưng bày sản phẩm mẫu, tài liệu, thẻ tên, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ; công tác phí cho người của đơn vị chủ trì; các chi phí khác (nếu có).

4. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn kết nối cung cầu, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại tỉnh Bắc Giang.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: tuyên truyền, quảng bá, mời các tổ chức, doanh nghiệp tham dự; thuê và trang trí hội trường; trang thiết bị; khu trưng bày sản phẩm mẫu; biên soạn in ấn tài liệu, thẻ tên, văn phòng phẩm; giải khát giữa giờ; chi phí tiếp khách đối với đại biểu khách mời trung ương và đại biểu ngoại tỉnh; các chi phí khác (nếu có).

5. Tham gia hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn kết nối cung cầu, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của tỉnh Bắc Giang do các tỉnh, thành phố khác trong nước tổ chức.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: tuyên truyền, quảng bá; hàng mẫu trưng bày; công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn.

6. Xây dựng nhãn hiệu, bao bì nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh; sản phẩm OCOP; sản phẩm có thương hiệu, nhãn hiệu đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 50% chi phí: xây dựng nhãn hiệu tập thể nhưng không quá 20 triệu đồng/01 sản phẩm; 50% chi phí thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu mã bao bì, nhãn mác và sản xuất bao bì, nhãn mác nhưng không quá 200 triệu đồng/01 sản phẩm; 50% chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nhưng không quá 20 triệu đồng/01 sản phẩm.

7. Tổ chức các sự kiện, phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, các khu công nghiệp, khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

a) Đối với đơn vị chủ trì: hỗ trợ 70% chi phí thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung khu vực tổ chức hoạt động bán hàng; dịch vụ phục vụ: điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ; tổ chức khai mạc, bế mạc: giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; chi phí quản lý, nhân công phục vụ; tuyên truyền, quảng bá giới thiệu việc tổ chức các hoạt động bán hàng; các chi phí khác (nếu có).

b) Đối với đơn vị tham gia: hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng tiêu chuẩn, nhưng không quá 10 triệu đồng/01 đơn vị.

8. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh; nghiên cứu phát triển hệ thống phân phối, cơ sở hạ tầng thương mại.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: mua tư liệu; điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu; xuất bản và phát hành; các khoản chi khác (nếu có). Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 01 triệu đồng/01 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

9. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ Bắc Giang đến người tiêu dùng trong nước thông qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí thực hiện sản phẩm truyền thông và phát hành. Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 95 triệu đồng/01 chuyên đề tuyên truyền.

10. Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại thị trường trong nước tổng hợp: tháng khuyến mại; tuần hàng Việt Nam; ngày mua sắm trực tuyến; chương trình hàng Việt; chương trình giới thiệu sản phẩm mới; chương trình giới thiệu sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

11. Đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ; đào tạo kỹ năng phát triển thị trường trong nước cho các đơn vị chủ trì; hợp tác với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển thị trường trong nước.

Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Thông tư số 171/2014/TT-BTC.

12. Các hoạt động xúc tiến thương mại thị trường trong nước khác do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Chương III

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 9. Xây dựng Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh hàng năm

1. Trước ngày 30 tháng 10 của năm trước năm kế hoạch, các đơn vị chủ trì gửi 02 hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình đến Sở Công thương (qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại).

2. Hồ sơ đề xuất bao gồm:

a) Văn bản đề xuất đề án thực hiện Chương trình (theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Đề án chi tiết thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại (theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bản sao quyết định thành lập hoặc điều lệ; báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị trong năm gần nhất.

3. Đơn vị chủ trì được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau:

a) Gửi qua đường bưu điện;

b) Nộp trực tiếp tại Sở Công thương (qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại).

Điều 10. Thẩm định, phê duyệt Chương trình

1. Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình của các đơn vị chủ trì.

2. Nội dung thẩm định:

a) Phù hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phù hợp với nhu cầu thực tế của đơn vị tham gia thực hiện Chương trình.

c) Phù hợp với nội dung Chương trình quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quy chế này.

d) Đảm bảo tính khả thi về phương thức triển khai; thời gian, tiến độ triển khai; nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật.

đ) Đối với các đề án mà quá trình thực hiện kéo dài qua 02 năm tài chính, Đơn vị chủ trì phải xây dựng nội dung và kinh phí cho từng năm.

e) Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của đề án.

3. Trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Công thương tổng hợp thành Chương trình xúc tiến thương mại hàng năm của tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 11. Điều chỉnh Chương trình

1. Trường hợp cần điều chỉnh, thay đổi nội dung, kinh phí, thời gian thực hiện Chương trình đã được phê duyệt, đơn vị chủ trì phải có văn bản giải thích rõ lý do và đề xuất phương án điều chỉnh gửi Sở Công thương xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Trường hợp đơn vị chủ trì không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung, mục tiêu, tiến độ đề án thuộc Chương trình đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Giám đốc Sở Công thương quyết định chấm dứt việc thực hiện đề án và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Chương trình.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Công thương

a) Chủ trì hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy chế này.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện Chương trình, bảo đảm Chương trình được thực hiện theo đúng yêu cầu, mục tiêu, nội dung, tiến độ và quy định của pháp luật.

c) Tổng kết việc thực hiện Quy chế; báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung quy chế trong trường hợp cần thiết.

d) Không tiếp nhận đề án trong năm tiếp theo đối với đơn vị chủ trì vi phạm các quy định tại Quy chế này.

2. Sở Tài chính

a) Tổng hợp kinh phí Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh trong dự toán ngân sách hàng năm của Sở Công thương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b) Phối hợp với Sở Công thương và đơn vị liên quan thẩm định hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình; kiểm tra, giám sát thực hiện và quyết toán kinh phí xúc tiến thương mại tỉnh hàng năm theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Công thương và các đơn vị chủ trì trong việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề án xúc tiến thương mại của tỉnh; thông báo nội dung Quy chế này đến các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thuộc đơn vị, địa phương mình quản lý biết, thực hiện.

4. Đơn vị chủ trì

a) Tổ chức thực hiện đề án thuộc Chương trình đã được phê duyệt theo đúng mục

tiêu, nội dung, tiến độ và dự toán; đảm bảo sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi, mức chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

b) Lựa chọn đối tượng tham gia phù hợp với tiêu chí theo quy định. Nội dung tham gia của đơn vị phải phù hợp với sản phẩm, dịch vụ của đơn vị.

c) Khi thực hiện xong đề án, các đơn vị chủ trì phải có báo cáo kết quả gửi về Sở Công thương.

d) Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin trung thực liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định hiện hành.

5. Đơn vị tham gia

a) Thực hiện đăng ký tham gia đề án thuộc Chương trình với đơn vị chủ trì theo quy định.

b) Có trách nhiệm báo cáo tình hình, đánh giá kết quả tham gia đề án cho đơn vị chủ trì.

c) Cung cấp đầy đủ chứng từ, phối hợp chặt chẽ với đơn vị chủ trì thực hiện thanh quyết toán sau khi đề án thuộc Chương trình kết thúc.

Điều 13. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh được xem xét khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc, các đơn vị chủ trì, đơn vị tham gia thực hiện Chương trình, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Công thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế ./.

Phụ lục

*(Kèm theo Quyết định số 54 /2021/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Mẫu số 01	Văn bản đề xuất đề án thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang năm.....
Mẫu số 02	Đề án chi tiết hoạt động xúc tiến thương mại

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /
V/v đề xuất Chương trình xúc tiến
thương mại tỉnh Bắc Giang năm.....

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20.....

Kính gửi: Sở Công thương tỉnh Bắc Giang

(Tên đơn vị chủ trì) đề xuất đề án xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang
năm với tổng kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ là triệu đồng.

(Tên đơn vị chủ trì) gửi kèm đây các tài liệu sau:

1. Danh mục đề án thuộc Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang năm được
sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.

2. Đề án chi tiết.

3. Bản sao (không cần chứng thực) quyết định thành lập hoặc Điều lệ (hoặc văn bản
có giá trị tương đương), báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị chủ
trì trong năm gần nhất.

(Tên đơn vị chủ trì) cam kết tổ chức triển khai thực hiện Chương trình và sử dụng kinh
phí được hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Đề nghị Sở Công thương tiếp nhận, thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20.....

ĐỀ ÁN

Tên đề án:.....

1. Sự cần thiết và căn cứ lập đề án

- Nêu rõ căn cứ pháp lý và sự cần thiết phải triển khai thực hiện đề án.
- Đối với đề xuất tổ chức tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, bổ sung thêm thông tin giới thiệu về hội chợ.

2. Mục tiêu

Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.

3. Nội dung

Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện.

4. Phương thức triển khai

Nêu rõ đối tác, nguyên tắc phối hợp để đạt mục tiêu đề án.

5. Kế hoạch triển khai và tiến độ thực hiện

- Nêu cụ thể thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc đề án.
- Đối với đề án đề xuất trung hạn: xây dựng Kế hoạch triển khai và tiến độ thực hiện của từng năm trong giai đoạn đề xuất.

6. Dự toán kinh phí:

- Tổng dự toán kinh phí: đồng
 - Phần đề nghị Nhà nước hỗ trợ: đồng
- Đối với đề án trung hạn: xây dựng dự toán chi tiết của từng năm trong giai đoạn.

7. Hiệu quả dự kiến

Phân tích hiệu quả dự kiến cả về mặt định tính và định lượng, ngắn hạn và dài hạn, trực tiếp và gián tiếp phù hợp với mục tiêu đề ra của đề án.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số: 62/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý
cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định
số 28/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 54/TTr-SCT ngày 15 tháng 10 năm 2021; Báo cáo của Giám đốc Sở Tư pháp số 445/BC-STP ngày 15 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân

dân tỉnh ban hành bộ tiêu chí lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp”.

2. Sửa đổi khoản 7 Điều 6 như sau:

“7. Chỉ đạo phòng Kinh tế và Hạ tầng hoặc phòng Kinh tế tổng hợp báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp trên địa bàn; đầu mối tổng hợp, đánh giá và báo cáo tình hình hoạt động và khó khăn vướng mắc của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp trên địa bàn gửi Sở Công Thương định kỳ theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP.”

Điều 2. Thay thế một số cụm từ của Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Thay thế cụm từ “quy hoạch” bằng cụm từ “xây dựng phương án” tại khoản 2 Điều 3.
2. Thay thế cụm từ “quy hoạch” bằng cụm từ “phương án” tại khoản 2, khoản 4, khoản 6 Điều 4 và khoản 2 Điều 6.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.
2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Phan Thế Tuấn

Số: 23/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 21/TTr-SCT ngày 11 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 và thay thế Quyết định số 421/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 421/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Phan Thế Tuấn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Sở Công Thương) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân tỉnh); thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước về công thương, bao gồm các ngành và lĩnh vực: Cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; dầu khí (nếu có); hoá chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng thông thường); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp môi trường; công nghiệp chế biến khác; tiểu thủ công nghiệp; khuyến công; hoạt động thương mại và lưu thông hàng hoá trên địa bàn; sản xuất và tiêu dùng bền vững; xuất khẩu, nhập khẩu; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại; quản lý cạnh tranh; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phòng vệ thương mại; hội nhập kinh tế quốc tế; quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Công Thương có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời, chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Công Thương.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, dự án, đề án; biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong phạm vi quản lý của Sở Công Thương;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý Nhà nước về công thương cho Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương.

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công ngành công thương thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan Nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang: Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về công thương thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản khác trong lĩnh vực công thương được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước được giao.

4. Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

a) Về công nghiệp cơ khí, luyện kim và công nghiệp điện tử

Tham mưu xây dựng, trình ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, chính sách phát triển ngành công nghiệp cơ khí, luyện kim, công nghiệp điện tử; phát triển các sản phẩm cơ khí, điện tử trên địa bàn tỉnh.

b) Về công nghiệp hỗ trợ

Tham mưu xây dựng, trình ban hành và phối hợp với các cơ quan liên quan để tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, đề án, cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

c) Về điện lực, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển điện lực, phát triển việc ứng dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, quản lý nhu cầu điện, điều chỉnh phụ tải trên địa bàn tỉnh;

Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định; tổ chức thực hiện công tác cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc đảm bảo các điều kiện trong giấy phép hoạt động điện lực;

Thực hiện xác nhận chưa đủ điều kiện cung cấp điện đối với lưới điện phân phối có cấp điện áp từ 35kV trở xuống tại địa phương theo đề nghị của đơn vị phân phối điện hoặc đơn vị phân phối và bán lẻ điện;

Chủ trì và phối hợp với đơn vị điện lực liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách khách hàng sử dụng điện quan trọng thuộc diện ưu tiên cấp điện khi bên bán điện thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện trong hệ thống điện; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện đối với đơn vị điện lực thuộc địa bàn quản lý;

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động điện lực và sử dụng điện,

quản lý nhu cầu điện; thực hiện công tác tập huấn, sát hạch và cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cấp huyện, Kiểm tra viên điện lực của đơn vị điện lực thuộc địa bàn quản lý;

Thực hiện công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện có cấp điện áp dưới 110kV theo quy định;

Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các đơn vị bán lẻ điện thuộc địa bàn quản lý trong việc thực hiện giá bán điện theo quy định; thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện giá bán lẻ điện tại các địa điểm cho thuê nhà thuộc địa bàn quản lý theo quy định;

Thẩm tra, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án giá bán điện cho các đối tượng khách hàng sử dụng điện tại khu công nghiệp kết hợp mua điện từ hệ thống điện quốc gia đồng thời với các nguồn điện khác (nhà máy phát điện tại chỗ; mua điện từ các nguồn điện tại chỗ như điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối);

Tổ chức lập kế hoạch kiểm tra, đôn đốc các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn áp dụng mô hình quản lý năng lượng; kiểm tra, giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn, định mức, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành trong công nghiệp, kinh doanh, thương mại và dân dụng; Tổng hợp danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đăng tải trên website www.dataenergy.vn và gửi văn bản về Bộ Công Thương;

Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về hoạt động điện lực, sử dụng điện, an toàn điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng thuộc địa bàn quản lý;

Thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng xây dựng công trình ngành Điện theo quy định của pháp luật.

d) Về công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường)

Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản sau khi được phê duyệt theo thẩm quyền;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, công nghệ, an toàn vệ sinh lao động trong khai thác mỏ và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và các bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của các dự án khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường) theo quy định của pháp luật về xây dựng;

Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản; xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản của cá nhân, tổ chức khai thác khoáng sản;

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh khoáng sản trên địa bàn; tổ chức thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện sản xuất, kinh doanh khoáng sản; các điểm khai thác, vận chuyển, chế biến, các bãi tập kết, mua bán khoáng sản nhằm phát hiện và xử lý kịp thời tình trạng sản xuất, kinh doanh khoáng sản trái phép.

đ) Về hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp

Tổ chức thực hiện, chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển ngành hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của tỉnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo quản, kinh doanh và vận chuyển hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật;

Thẩm định và cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp cho tổ chức, cá nhân;

Cấp, cấp lại hoặc thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định;

Huấn luyện, kiểm tra huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo quy định;

Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp được phân công, phân cấp tại Luật hóa chất, Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và các văn bản pháp luật có liên quan.

e) Về công tác quản lý an toàn đối với ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan của tỉnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của ngành công thương;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan của tỉnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, an toàn trong quản lý, sử dụng, bảo quản, kinh doanh và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm, xăng dầu, khí và các loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về kỹ thuật an toàn; huấn luyện an toàn hóa chất; huấn luyện về kỹ thuật an toàn đối với hoạt động kinh doanh khí; công tác tập huấn đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, người áp tải, người xếp, dỡ, thủ kho trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

Xây dựng kế hoạch huấn luyện, kiểm tra, xếp bậc, cấp thẻ an toàn điện đối với người vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi thuộc tổ chức hoạt động theo Luật Điện lực và các luật khác có liên quan, phạm vi hoạt động tại khu vực nông thôn, miền núi;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật trong lĩnh vực kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định;

Chủ trì thẩm định, chấp thuận tài liệu an toàn theo quy định của pháp luật;

Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán khí; Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp khí vào chai, vào xe bồn, Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp khí vào phương tiện vận tải;

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các cơ sở, công trình ngành công thương trên địa bàn quản lý thực hiện công tác phòng chống thiên tai và ứng cứu khẩn cấp theo quy định.

g) Về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc phạm vi quản lý

Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt: Quy trình vận hành đơn hồ thủy điện; Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện; Phương án ứng phó tình huống khẩn cấp;

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng kiểm tra, đánh giá an toàn các công trình đập, hồ chứa thủy điện trước mùa mưa bão;

Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của tỉnh và đập, hồ chứa thủy điện xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

Tiếp nhận kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện; tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu về thông số kỹ thuật, thông tin quản lý đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương;

Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Báo cáo kết quả tổng hợp thực hiện quy trình vận hành hồ chứa thủy điện trên địa bàn, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương.

h) Về bảo vệ môi trường và phát triển công nghiệp môi trường

Xây dựng và trình ban hành các chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp môi trường và ưu đãi, hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp môi trường phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện của địa phương;

Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật và thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp môi trường thuộc phạm vi quản lý của ngành công thương tại địa phương theo quy định;

Chủ trì thực hiện Đề án phát triển công nghiệp môi trường, các nhiệm vụ phát triển công nghiệp môi trường và kinh tế tuần hoàn, các chương trình, dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu ngành công thương trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý;

Thực hiện thu thập, tổng hợp thông tin về các chỉ tiêu thống kê môi trường thuộc phạm vi ngành công thương;

Định kỳ hằng năm tổng kết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương, các Bộ, ngành liên quan tình hình thực hiện phát triển công nghiệp môi trường của địa phương theo quy định.

i) Về an toàn thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác

Triển khai thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển ngành sau khi được phê duyệt, gồm: công nghiệp tiêu dùng (dệt - may, da - giày, giấy, sành sứ, thủy tinh, nhựa);

công nghiệp thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột và tinh bột và các thực phẩm khác theo quy định của Chính phủ);

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm công nghiệp, an toàn vệ sinh, môi trường công nghiệp; triển khai thực hiện công tác quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh đối với các loại rượu, bia, nước giải khát, sản phẩm sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, bao bì chứa thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành công thương và các sản phẩm khác, an toàn thực phẩm đối với các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các cơ sở thuộc hệ thống dự trữ, phân phối hàng hóa thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở;

Hướng dẫn, tuyên truyền pháp luật, chủ trì, phối hợp kiểm tra việc thực hiện các quy định về phòng, chống thực phẩm giả, gian lận thương mại trên thị trường đối với tất cả các loại thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành công thương trên địa bàn.

k) Về khuyến công

Chủ trì, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương;

Xây dựng, trình ban hành các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện tại địa phương; tham mưu cấp có thẩm quyền bảo đảm nguồn vốn từ ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công trên địa bàn;

Xây dựng, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công địa phương. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân triển khai kế hoạch, đề án, nhiệm vụ khuyến công hằng năm trên địa bàn; chịu trách nhiệm tổ chức nghiệm thu và kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí khuyến công đảm bảo đúng đối tượng, mục đích và các quy định hiện hành;

Tham mưu cấp có thẩm quyền cân đối nguồn vốn từ ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương thực hiện nhiệm vụ về khuyến công; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ, cộng tác viên làm công tác khuyến công địa phương;

Theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo và cung cấp thông tin, tài liệu liên quan về công tác khuyến công tại địa phương theo quy định.

l) Về cụm công nghiệp

Thực hiện chức năng cơ quan đầu mối quản lý Nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

Xây dựng, trình và tổ chức thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, dự toán kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp;

Đầu mối tiếp nhận, giải quyết hoặc phối hợp, đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp, các thủ tục triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (gồm: thu hồi đất, cho thuê đất, phê duyệt quy hoạch chi tiết, phê duyệt dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, chấp thuận phương án phòng cháy, chữa cháy) theo quy định, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Chủ trì thanh tra, kiểm tra, đánh giá thực hiện phương án phát triển, chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp; xử lý hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý vi phạm, vấn đề phát sinh về cụm công nghiệp; xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp trên địa bàn.

m) Về tiểu thủ công nghiệp

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, trình và tổ chức hướng dẫn, thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế tập thể, hợp tác xã ngành công thương, làng nghề tiểu thủ công nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

n) Về sản xuất và tiêu dùng bền vững

Tổ chức thực hiện Chương trình, đề án, kế hoạch, cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy và phát triển lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng bền vững trên địa bàn tỉnh.

o) Tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật, sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

p) Về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa

Chủ trì, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý.

5. Về thương mại

a) Thị trường trong nước

Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách quản lý và phát triển: các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại như chợ, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, sở giao dịch hàng hóa, trung tâm hội chợ, triển lãm, trung tâm đấu giá hàng hóa và các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại khác; các loại hình tổ chức, hình thức và phương thức kinh doanh thương mại, như hợp tác xã thương mại, bán buôn, bán lẻ, đại lý thương mại, nhượng quyền thương mại, dịch vụ thương mại, hoạt động logistics trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích mở rộng mạng lưới kinh doanh, phát triển các tổ chức liên kết lưu

thông hàng hóa, hình thành các kênh lưu thông hàng hóa ổn định từ sản xuất đến tiêu dùng trên địa bàn tỉnh;

Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: thuốc lá, rượu, xăng dầu, khí và các hàng hóa dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ Công Thương;

Triển khai thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống Nhân dân vùng miền núi, vùng dân tộc và vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh (như cung cấp các mặt hàng thiết yếu, hỗ trợ lưu thông hàng hóa và dịch vụ thương mại...);

Tổ chức hoạt động điều tiết lưu thông hàng hóa, bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu, bảo đảm chất lượng và an toàn thực phẩm, bình ổn và thúc đẩy thị trường nội tỉnh phát triển;

Tổng hợp và xử lý các thông tin thị trường trên địa bàn tỉnh về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tổng cung, tổng cầu, mức dự trữ lưu thông và biến động giá cả của các mặt hàng thiết yếu, các mặt hàng chính sách đối với Nhân dân vùng miền núi và vùng dân tộc. Đề xuất với cấp có thẩm quyền giải pháp điều tiết lưu thông hàng hóa trong từng thời kỳ.

b) Về xuất khẩu, nhập khẩu

Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án liên quan trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa; quản lý, theo dõi hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; phát triển dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh;

Quản lý hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thương nhân không có hiện diện tại Việt Nam.

c) Về thương mại điện tử và kinh tế số

Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, đề án, chương trình, kế hoạch thương mại điện tử nhằm phát triển hạ tầng ứng dụng thương mại điện tử, phát triển nguồn nhân lực phục vụ quản lý thương mại điện tử và kinh tế số, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân ứng dụng thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước khác về thương mại điện tử theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Công Thương.

d) Về xúc tiến thương mại

Tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính về xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền;

Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về xúc tiến thương mại của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại;

Kiểm tra, tổng hợp quyết toán với cơ quan quản lý tài chính đồng cấp về số tiền theo quyết định thu và số tiền thực thu vào ngân sách Nhà nước 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại;

Tham mưu, đề xuất với chính quyền địa phương về các chương trình, kế hoạch, đề án xúc tiến thương mại trên địa bàn và thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án theo phân công;

Phối hợp với Bộ Công Thương trong việc quản lý hoạt động của các Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

đ) Về quản lý cạnh tranh

Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về cạnh tranh trên địa bàn tỉnh;

Phát hiện và kiến nghị các cơ quan có liên quan giải quyết theo thẩm quyền về những hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh và văn bản ban hành có nội dung không phù hợp với pháp luật cạnh tranh.

e) Về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp

Chủ trì, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan tại địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn;

Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Cấp, thu hồi xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, xác nhận tiếp nhận thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương;

Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn cho cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện công tác quản lý Nhà nước về bán hàng đa cấp;

Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp cho các doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp;

Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thông báo hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp;

Báo cáo theo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất với Bộ Công Thương về công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn.

g) Về phòng vệ thương mại

Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật phòng vệ thương mại bao gồm: chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trên địa bàn tỉnh;

Phát hiện và kiến nghị các cơ quan có liên quan giải quyết theo thẩm quyền về những văn bản ban hành có nội dung không phù hợp với pháp luật về phòng vệ thương mại;

Đầu mỗi chủ trì hỗ trợ hiệp hội ngành hàng, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn ứng phó với các vụ việc điều tra, rà soát chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài;

Tổng hợp số liệu, tình hình hoạt động, thông tin xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh liên quan đến vụ việc về phòng vệ thương mại, phối hợp với cơ quan điều tra về phòng vệ thương mại trong công tác cảnh báo sớm các vụ kiện phòng vệ thương mại;

Phối hợp với cơ quan điều tra về phòng vệ thương mại rà soát, cung cấp thông tin, xử lý các vấn đề liên quan đến việc điều tra, thẩm tra, thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về phòng vệ thương mại đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Đầu mỗi thu thập và cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra về phòng vệ thương mại về chính sách và thực tiễn hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong các vụ việc điều tra chống trợ cấp của nước ngoài.

h) Về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;

Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền;

Thực hiện việc kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung tại địa phương theo quy định của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ người tiêu dùng cấp huyện thực hiện các nội dung liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Công bố công khai danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền;

Quản lý hoạt động về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tại địa phương; tạo điều kiện để tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoạt động; thẩm định các đề án, kế hoạch hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao thực hiện nhiệm vụ gắn với nhiệm vụ của Nhà nước; giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ khi giao cho tổ chức xã hội bảo vệ người tiêu dùng thực hiện;

Quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động hòa giải của tổ chức hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh tại địa phương theo quy định của pháp luật;

Báo cáo kết quả thực hiện quản lý Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp trên.

i) Về quản lý thị trường

Phối hợp với Cục Quản lý thị trường đóng trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ, chuyên đề, biện pháp phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Quản lý thị trường địa phương tránh

chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung kiểm tra, thanh tra với các lực lượng có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra của tỉnh.

k) Về hội nhập kinh tế quốc tế

Triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình, biện pháp cụ thể về hội nhập kinh tế quốc tế trên địa bàn tỉnh sau khi được phê duyệt;

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện kế hoạch, chương trình, các quy định về hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương;

Tích cực phối hợp với Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch thực thi các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

Thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước khác về hội nhập kinh tế quốc tế theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Công Thương.

l) Về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của thương nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh:

Quản lý hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của thương nhân nước ngoài;

Quản lý hoạt động của văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài.

6. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân hoạt động trên địa bàn trong lĩnh vực công thương; quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật.

8. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực công thương.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế về công thương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

10. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

11. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý Nhà nước về công thương.

12. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương; tiếp công dân, xử lý thư đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí theo quy định pháp luật hoặc theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Thanh tra và Văn phòng thuộc Sở Công Thương; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu cho Hội đồng cấp tỉnh xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ và Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng danh hiệu Thợ giỏi và Nghệ nhân cấp tỉnh.

14. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

15. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Công Thương ban hành Quy chế làm việc của Sở Công Thương, chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 42/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước trong công tác
bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 58/TTr-SCT ngày 16 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Quản lý thị trường tỉnh; Tổng biên tập Báo Bắc Giang; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Chủ tịch Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh; Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý Nhà nước trong công tác bảo vệ
quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
*(Kèm theo Quyết định số 42/2023/QĐ-UBND ngày 30/11/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, phương thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quản lý Nhà nước đối với công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
- b) Công an tỉnh; Cục Quản lý thị trường tỉnh; Báo Bắc Giang.
- c) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).
- d) Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh.
- đ) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

- 1. Công tác phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị và yêu cầu về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo từng thời điểm.
- 2. Việc phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
- 3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chủ động phối hợp nhằm đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả, tránh chồng chéo.
- 4. Việc phối hợp hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ

quyền lợi người tiêu dùng theo từng vụ việc căn cứ vào nguồn thông tin và công tác thanh tra, kiểm tra của từng cơ quan, đơn vị; quá trình phối hợp không gây khó khăn, phiền hà hoặc kéo dài trong thanh tra, kiểm tra, xử lý; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất, kinh doanh lành mạnh.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kiến thức, kỹ năng và nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
2. Cung cấp, trao đổi thông tin, báo cáo giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
3. Tiếp nhận, giải quyết các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.
4. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 4. Phương thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
2. Tổ chức các cuộc họp; hội nghị sơ kết, tổng kết.
3. Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành.
4. Các hình thức khác.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 5. Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đến các tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn tỉnh; hằng năm xây dựng Kế hoạch và triển khai có hiệu quả các hoạt động hưởng ứng Ngày quyền của người tiêu dùng Việt Nam (Ngày 15 tháng 3 hằng năm).
2. Trao đổi, cung cấp thông tin, cảnh báo về hàng hóa, dịch vụ không an toàn hoặc có khả năng ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng; trao đổi thông tin về kiểm soát hợp đồng theo mẫu/điều kiện giao dịch chung với các cơ quan, đơn vị có liên quan.
3. Là cơ quan chủ trì tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan Nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Thiết lập, công khai số điện thoại đường dây nóng tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

5. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đối với các vụ việc liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền nhiều cơ quan, đơn vị hoặc có tính chất nghiêm trọng, cấp bách, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

6. Tổng hợp, báo cáo về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh với Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định. Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh khi cần thiết.

Điều 6. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tập trung vào các lĩnh vực: Sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hóa. Cảnh báo những nguy cơ có thể gây mất an toàn hoặc thiệt hại cho người tiêu dùng về phương tiện đo, phép đo, hàng đóng gói sẵn và chất lượng sản phẩm hàng hóa theo phân công, phân cấp quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng hoặc do cơ quan Nhà nước khác chuyển đến thuộc lĩnh vực quản lý; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan Nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng biết, phối hợp giải quyết; chủ trì giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tập trung vào vấn đề đảm bảo an toàn, chất lượng đầu vào cho quá trình sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực phẩm.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng hoặc do cơ quan Nhà nước khác chuyển đến thuộc lĩnh vực quản lý; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan Nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng biết, phối hợp giải quyết; chủ trì giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Sở Y tế

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tập trung vào lĩnh vực an toàn thực phẩm, dược phẩm, dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe, kinh doanh thực phẩm chức năng, tư vấn sức khỏe.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng hoặc do cơ quan Nhà nước khác chuyển đến thuộc lĩnh vực quản lý; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan Nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng biết, phối hợp giải quyết; chủ trì giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Công an tỉnh

1. Phối hợp với Sở Công Thương, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Giang và các cơ quan, đơn vị có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cảnh báo các hành vi, thủ đoạn lừa đảo, xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, đặc biệt là người tiêu dùng dễ bị tổn thương.

2. Phối hợp với Cục Quản lý thị trường tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tăng cường công tác bám sát địa bàn, nắm tình hình, kịp thời phát hiện, điều tra, xác minh, xử lý các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng và các hành vi vi phạm khác gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

3. Chỉ đạo Công an cấp huyện, cấp xã làm đầu mối, thường xuyên phối hợp với các phòng, đơn vị chuyên môn của Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc nắm bắt, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa dịch vụ trên địa bàn.

4. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Quy chế này.

Điều 10. Cục Quản lý thị trường tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh thực hiện tốt Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh, tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm quyền lợi, sức khỏe, gây thiệt hại cho người tiêu dùng; xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng theo quy định.

3. Trong công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, thực hiện tốt việc lồng ghép hoạt động tuyên truyền trực tiếp các quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

4. Duy trì và công khai số điện thoại đường dây nóng của Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh để tiếp nhận các tin báo về buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

5. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Quy chế này.

Điều 11. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Phối hợp xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Chỉ đạo các cơ quan truyền thông trên địa bàn tỉnh thông tin kịp thời về chất lượng hàng hóa, dịch vụ và cảnh báo về nguy cơ gây mất an toàn cho người tiêu dùng trên nguyên tắc công khai, minh bạch và đa dạng hóa phương thức truyền thông.

2. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3 Quy chế này.

Điều 12. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo Bắc Giang

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên các ấn phẩm của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Giang và các phương tiện truyền thông đại chúng.

2. Tổ chức xây dựng các chương trình thường kỳ, các chuyên đề, chuyên mục, bài viết để tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật và các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, trong đó tăng cường tuyên truyền trong Tháng cao điểm hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam; phản ánh kịp thời, chính xác, khách quan về các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến quyền lợi người tiêu dùng và hình thức xử lý của cơ quan có thẩm quyền để Nhân dân biết.

Điều 13. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15 ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội.

2. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chủ động phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh, Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn quản lý.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng hoặc do cơ quan Nhà nước khác chuyển đến thuộc thẩm quyền, địa bàn quản lý; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại

thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan Nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng biết, phối hợp giải quyết; chủ trì giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí kinh phí, trang bị phương tiện, điều kiện làm việc cho các đơn vị trực thuộc đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Điều 3 Quy chế này.

Điều 14. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cho người dân trên địa bàn.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng hoặc do cơ quan Nhà nước khác chuyển đến thuộc thẩm quyền, địa bàn quản lý; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan Nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng biết, phối hợp giải quyết; chủ trì giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn quản lý; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 15. Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh

1. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, tư vấn, hỗ trợ người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh; tham gia phát động, triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày quyền của người tiêu dùng Việt Nam hằng năm.

2. Cung cấp cho Sở Công Thương hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, ảnh hưởng đến quyền lợi của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh theo Điều lệ Hội.

3. Tổ chức hòa giải các tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ; kiến nghị với Sở Công Thương hoặc các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vụ việc liên quan đến quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

4. Công khai số điện thoại đường dây nóng tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

5. Tham gia và kiến nghị với Sở Công Thương hoặc các cơ quan, đơn vị có liên quan về các chủ trương, chính sách, cơ chế và giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

Điều 16. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh

1. Phối hợp với Sở Công Thương tổ chức triển khai Chương trình “Doanh nghiệp vì người tiêu dùng” theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Công Thương; tích cực phát động, hướng dẫn các doanh nghiệp thành viên triển khai các hoạt động khuyến mại, tri ân người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn cho các doanh nghiệp thành viên các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hướng dẫn, khuyến khích các doanh nghiệp đưa ra các chính sách, quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vào chiến lược kinh doanh và công bố, niêm yết công khai.

3. Hướng dẫn các doanh nghiệp thành viên xây dựng bộ phận tư vấn, hỗ trợ tiếp nhận và giải quyết các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Chế độ báo cáo

Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh, Báo Bắc Giang, Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân liên quan tổng hợp kết quả thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương) để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Công Thương là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 45/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thời gian bán hàng, tạm dừng bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 262/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 59/TTr-SCT ngày 16 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thời gian bán hàng, tạm dừng bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 262/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định thời gian bán hàng; các trường hợp dừng bán hàng; quy trình thực hiện dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng (cháy nổ, lũ lụt hoặc đã nỗ lực áp dụng các biện pháp khắc phục nhưng không thể duy trì việc bán hàng) và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Các trường hợp dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu

1. Doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thực hiện việc cải tạo, nâng cấp cửa hàng xăng dầu hoặc sửa chữa, khắc phục hư hỏng các thiết bị, đường ống kỹ thuật được dừng bán hàng trong thời gian tối đa không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày được Sở Công Thương chấp thuận bằng văn bản dừng bán hàng.

2. Chủ doanh nghiệp của cửa hàng bán lẻ xăng dầu có việc cưới (của bản thân, bố, mẹ, con) được dừng bán hàng trong thời gian tối đa không quá 05 (năm) ngày.

3. Chủ doanh nghiệp của cửa hàng bán lẻ xăng dầu có việc tang (của bản thân, bố, mẹ, vợ, chồng, con), bị tai nạn, bệnh nặng phải nhập viện để điều trị được dừng bán hàng trong thời gian tối đa không quá 05 (năm) ngày.

4. Dừng bán hàng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Quy trình thực hiện dừng bán hàng

1. Đối với những trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Quy định này:

a) Chậm nhất trước thời điểm dừng bán hàng 03 (ba) ngày làm việc, doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về thời gian dừng bán hàng gửi Sở Công Thương (theo Mẫu 02 ban hành kèm theo Quyết định số 262/2015/QĐ-UBND).

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của doanh nghiệp, Sở Công Thương xem xét, kiểm tra lý do dừng bán hàng và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận (trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do), gửi cho doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu; đồng thời gửi Cục Quản lý thị trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi địa bàn có cửa hàng dừng bán hàng để phối hợp giám sát.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 Quy định này:

a) Chậm nhất trước thời điểm dừng bán hàng 02 (hai) giờ, doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu có trách nhiệm gửi thông báo về lý do, thời gian dừng bán hàng đến Sở Công Thương bằng một trong các phương thức: Gọi điện thoại; gửi thư điện tử; gửi tin nhắn điện thoại; gửi tin nhắn Zalo; gửi văn bản.

b) Trong thời hạn không quá 02 (hai) giờ kể từ khi nhận được thông báo của doanh nghiệp, Sở Công Thương xem xét, kiểm tra lý do dừng bán hàng, trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận (trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do) bằng một trong các phương thức: gọi điện thoại; gửi thư điện tử; gửi tin nhắn điện thoại; gửi tin nhắn Zalo; đồng

thời trong ngày làm việc, Sở Công Thương ban hành văn bản chấp thuận (hoặc không chấp thuận) gửi cho doanh nghiệp và Cục Quản lý thị trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi địa bàn có cửa hàng dừng bán hàng để phối hợp giám sát; trường hợp, trùng vào ngày nghỉ, ngày nghỉ lễ theo quy định của nhà nước, văn bản được ban hành vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ, ngày nghỉ lễ.

3. Doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu đã được Sở Công Thương chấp thuận về thời gian dừng bán hàng nếu bán hàng trở lại sớm hơn thời hạn cho phép thì không cần thông báo lại với Sở Công Thương.

4. Trường hợp cửa hàng bán lẻ xăng dầu dừng bán hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này, nếu vì nguyên nhân khách quan, thời gian dừng bán hàng phải kéo dài thêm, thì chậm nhất trước khi kết thúc thời gian được dừng bán hàng 03 (ba) ngày làm việc, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản gửi Sở Công Thương; Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 8 như sau:

“3. Chỉ đạo Thanh tra Sở và các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này; xử lý các hành vi vi phạm theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.”

“4. Thông báo cho Cục Quản lý thị trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về việc đăng ký giờ bán hàng và thời gian dừng bán hàng của các doanh nghiệp có cửa hàng bán lẻ xăng dầu.”

5. Bổ sung khoản 6 Điều 8 như sau:

“6. Thông báo công khai số điện thoại, số Zalo, địa chỉ thư điện tử của công chức tiếp nhận, xử lý thông báo của các doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy định này.”

6. Bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Doanh nghiệp phải niêm yết thông báo dừng bán hàng tại cửa hàng xăng dầu ngay sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Sở Công Thương. Kết thúc thời hạn dừng bán hàng đã được chấp thuận, cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải bán hàng trở lại theo quy định.”

Điều 2. Thay thế cụm từ tại Quyết định số 262/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về thời gian bán hàng, tạm dừng bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Thay thế cụm từ “tạm dừng bán hàng” bằng cụm từ “dừng bán hàng” tại tên gọi và Điều 1 của Quyết định số 262/2015/QĐ-UBND, tại tên gọi và khoản 2 Điều 10 của Quy định về thời gian bán hàng, tạm dừng bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 262/2015/QĐ-UBND, tại Mẫu 02 ban hành kèm theo Quyết định số 262/2015/QĐ-UBND.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện; thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Quản lý thị trường tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2023./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 47/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch 15 tháng 6 năm 2028;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định

số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư 24/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 55/TTr-SCT ngày 13 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

1. Quyết định số 118/2015/QĐ-UBND ngày 03/4/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định một số thủ tục liên quan đến tiếp cận điện năng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

2. Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định một số thủ tục liên quan đến tiếp cận điện năng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và bãi bỏ phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 118/2015/QĐ-UBND ngày 03/4/2015.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2023.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

IV. LĨNH VỰC DÂN TỘC (04 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 495/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chí phân nhóm xã, thôn theo mức độ
khó khăn và định mức phân bổ vốn Chương trình 135 năm 2015
và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 31 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-TTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18 tháng 11 năm 2013 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Theo đề nghị của Trưởng ban Dân tộc tại Tờ trình số 14/TTr-BDT ngày 18 tháng 7 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí phân nhóm xã, thôn theo mức độ khó khăn và định mức phân bổ vốn Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Hiệp Hòa và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY ĐỊNH

Tiêu chí phân nhóm xã, thôn theo mức độ khó khăn và định mức phân bổ vốn Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 495/2014/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí phân nhóm xã, thôn theo mức độ khó khăn và định mức phân bổ vốn làm cơ sở để phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ bình quân đối với xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), xã an toàn khu (sau đây gọi là xã) và các thôn, bản (sau đây gọi là thôn) ĐBKK thuộc diện đầu tư Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016-2020 theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.
2. Đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch; đầu tư đúng nội dung và đối tượng.
3. Chỉ bố trí nguồn vốn của Chương trình 135 hàng năm cho các xã, thôn đã có các dự án, đề án, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
4. Bố trí vốn tập trung, tránh dàn trải, bảo đảm hiệu quả đầu tư và ưu tiên vốn cho những xã, thôn khó khăn hơn để tập trung nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững và giảm khoảng cách chênh lệch giữa các xã, thôn trên cùng địa bàn.
5. Định mức phân bổ vốn được xác định trên cơ sở đánh giá các tiêu chí bằng phương pháp tính điểm.

Điều 4. Nguồn và thời điểm lấy số liệu sử dụng để đánh giá các tiêu chí

1. Nguồn: Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định và các số liệu do Cục Thống kê cung cấp.
2. Thời điểm lấy số liệu: Ngày 31/12 của năm trước năm kế hoạch.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Tiêu chí phân nhóm xã, thôn

1. Tiêu chí phân nhóm xã

a) Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng (chỉ áp dụng đối với xã ĐBKК)

Tiêu chí 1: Số thôn trong xã ĐBKК

$$\text{Số điểm bình quân cho 01 thôn} = \frac{500 \text{ điểm}}{\text{Tổng số thôn của các xã ĐBKК trên toàn tỉnh}}$$

$$\text{Số điểm của xã} = \text{Số thôn của xã} \times \text{Số điểm bình quân của 01 thôn}$$

Tiêu chí 2: Diện tích tự nhiên của xã ĐBKК

$$\text{Số điểm bình quân cho 01km}^2 \text{ diện tích} = \frac{500 \text{ điểm}}{\text{Tổng diện tích (km}^2\text{) của các xã ĐBKК trên toàn tỉnh}}$$

$$\text{Số điểm của xã} = \frac{\text{Tổng diện tích (km}^2\text{) của xã}}{\text{Số điểm bình quân của 01 km}^2} \times \text{Số điểm bình quân của 01 km}^2$$

b) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

Tiêu chí: Số hộ nghèo và cận nghèo (áp dụng đối với xã ĐBKК và xã an toàn khu)

$$\text{Số điểm bình quân cho 01 hộ nghèo (hoặc cận nghèo)} = \frac{1000 \text{ điểm}}{\text{Tổng số hộ nghèo và cận nghèo của các xã}}$$

$$\text{Số điểm của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo + cận nghèo của xã}}{\text{Số điểm bình quân của 01 hộ}}$$

2. Tiêu chí phân nhóm thôn

Các tiêu chí dưới đây chỉ áp dụng với những xã khu vực I, II có từ 04 thôn ĐBKК trở xuống. Đối với những xã khu vực I, II có từ 04 thôn ĐBKК trở lên, tùy theo điều kiện của từng thôn mà xã lựa chọn để đầu tư theo nguyên tắc thôn khó khăn hơn ưu tiên đầu tư trước, không đưa vào phân nhóm.

a) Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

Tiêu chí 1: Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của thôn

$$\text{Số điểm bình quân cho 1\% tỷ lệ hộ nghèo hoặc cận nghèo} = \frac{500 \text{ điểm}}{\text{Tổng số tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của các thôn ĐBKК của các xã khu vực I, II có từ 04 thôn ĐBKК trở xuống trên toàn tỉnh}}$$

$$\text{Số điểm của thôn} = \frac{\text{Tỷ lệ nghèo + cận nghèo của thôn}}{\text{Số điểm bình quân cho 1\% tỷ lệ hộ nghèo + cận nghèo}}$$

Tiêu chí 2: Số hộ dân trong thôn

500 điểm

Số điểm bình quân
cho 01 hộ dân

=

Tổng số hộ của các thôn ĐBKK của các xã khu vực I,
II có từ 04 thôn ĐBKK trở xuống trên toàn tỉnh

Số điểm của thôn

=

Tổng số hộ của thôn

X

Số điểm bình quân cho 01 hộ

b) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

Tiêu chí: Số hộ nghèo và cận nghèo của thôn

1000 điểm

Số điểm bình quân
cho 01 hộ nghèo
(hoặc cận nghèo)

=

Tổng số hộ nghèo và cận nghèo của các thôn ĐBKK
của các xã khu vực I, II có từ 04 thôn ĐBKK trở
xuống trên toàn tỉnh

Số điểm của thôn

=

Tổng số hộ nghèo + cận
nghèo của thôn

X

Số điểm bình quân
của 01 hộ

Điều 6. Xác định tổng điểm của xã, thôn theo từng dự án

1. Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

a) Tổng điểm của xã ĐBKK bằng tổng điểm các tiêu chí 1, 2 Điểm a, Khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

b) Tổng điểm của thôn bằng tổng điểm các tiêu chí 1, 2 Điểm a Khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

2. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

a) Tổng điểm của xã (ĐBKK và an toàn khu) bằng tổng điểm tiêu chí số hộ nghèo và cận nghèo của xã tại Điểm b Khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

b) Tổng điểm của thôn ĐBKK bằng tổng điểm tiêu chí số hộ nghèo và cận nghèo của thôn tại Điểm b Khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

Điều 7. Phân nhóm xã, thôn theo mức độ khó khăn

Căn cứ vào tổng điểm các tiêu chí theo từng dự án, các xã, thôn được phân thành 03 nhóm như sau:

1. Nhóm xã, thôn khó khăn nhất (K_1): bao gồm 30% số xã, thôn có tổng điểm cao nhất trong tổng số xã, thôn theo từng dự án.

2. Nhóm xã, thôn khó khăn trung bình (K_2): bao gồm 40% số xã, thôn có tổng điểm cao sau nhóm K_1 trong tổng số xã, thôn theo từng dự án và các xã an toàn khu theo dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135.

3. Nhóm xã, thôn ít khó khăn (K_3): bao gồm 30% số xã, thôn còn lại trong tổng số xã, thôn theo từng dự án.

Điều 8. Định mức phân bổ vốn

1. Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

a) Phân bổ 90% tổng nguồn vốn Trung ương giao cho tỉnh với định mức cho các nhóm xã, thôn như sau:

Nhóm xã, thôn khó khăn nhất (K_1):

$$K_1 = 1,1 \times V_{\text{BQHT}}$$

Nhóm xã, thôn khó khăn trung bình (K_2):

$$K_2 = V_{\text{BQHT}}$$

Nhóm xã, thôn ít khó khăn hơn (K_3):

$$K_3 = 0,9 \times V_{\text{BQHT}}$$

Trong đó: V_{BQHT} là định mức vốn bình quân của 01 xã hoặc thôn.

$$V_{\text{BQHT}} = \frac{90\% \text{ tổng vốn Trung ương giao cho các xã hoặc thôn}}{\text{Tổng số xã hoặc thôn}}$$

b) Phân bổ 10% tổng nguồn vốn Trung ương giao cho tỉnh để đầu tư những công trình hạ tầng liên xã, những công trình có tổng mức đầu tư lớn có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; ưu tiên đầu tư những công trình nước sinh hoạt tập trung, các công trình thủy lợi, giao thông và các công trình hoàn thiện bộ tiêu chí về nông thôn mới tại các xã, thôn thuộc đối tượng điều chỉnh của Quy định này. Nguồn vốn của huyện nào thì thực hiện đầu tư công trình tại huyện đó, không điều chuyển vốn từ huyện này sang huyện khác.

2. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

a) Nhóm xã, thôn khó khăn nhất (K_1):

$$K_1 = 1,2 \times V_{\text{BQ SX}}$$

b) Nhóm xã, thôn khó khăn trung bình (K_2):

$$K_2 = V_{\text{BQ SX}}$$

c) Nhóm xã, thôn ít khó khăn hơn (K_3):

$$K_3 = 0,8 \times V_{\text{BQ SX}}$$

Trong đó: $V_{\text{BQ SX}}$ là định mức vốn bình quân của 01 xã hoặc thôn

$$V_{\text{BQ SX}} = \frac{\text{Tổng vốn Trung ương giao cho các xã hoặc thôn}}{\text{Tổng số xã hoặc thôn}}$$

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan

1. Ban Dân tộc

a) Thông báo cho các huyện danh sách các xã, thôn thuộc các nhóm theo mức độ khó

khẩn và định mức phân bổ vốn theo từng dự án Chương trình 135.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện nguồn vốn 10% của dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình 135 theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc chỉ đạo các huyện hướng dẫn các xã xây dựng Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất và chỉ đạo điểm ở một số xã, thôn để rút kinh nghiệm nhân ra diện rộng.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực ngành quản lý; phối hợp với Ban Dân tộc trong việc chỉ đạo thực hiện Chương trình 135 và triển khai thực hiện Quyết định này.

4. UBND các huyện căn cứ thông báo nhóm xã, thôn và định mức phân bổ vốn có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo các xã, thôn lập kế hoạch tổ chức thực hiện.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Ban Dân tộc để kịp thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Văn Linh

Số: 43/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 256/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 85/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh về việc bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh kèm theo Quyết định số 256/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL;

Căn cứ Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tại Tờ trình số 30/TTr-BDT ngày 07 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 256/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 85/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh về việc bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh kèm theo Quyết định số 256/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2020.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã có người uy tín và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 1/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Ban Dân tộc tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tại Tờ trình số 01/TTr-BDT ngày 06 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Dân tộc tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2022 và thay thế Quyết định số 127/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Dân tộc tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 1/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Ban Dân tộc là cơ quan chuyên môn ngang Sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là UBND tỉnh), thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về công tác dân tộc và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Ban Dân tộc có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của UBND tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Ủy ban Dân tộc.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình UBND tỉnh:

a) Ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh:

Quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án và chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh;

Phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc cho Ban Dân tộc và UBND cấp huyện;

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc;

Thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về lĩnh vực công tác dân tộc và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

b) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về lĩnh vực công tác dân tộc đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị của địa phương theo quy định của Đảng, của pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh: Ban hành Quyết định và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh về lĩnh vực công tác dân tộc.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công tác dân tộc đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030. Tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, đề án, dự án do Ủy ban Dân tộc chủ trì, quản lý, chỉ đạo;

các chính sách, đề án, công tác do UBND tỉnh giao; theo dõi, tổng hợp, sơ kết, tổng kết và đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc ở địa phương; tham mưu, đề xuất các chủ trương, biện pháp để giải quyết công tác xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư, di cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số và công tác khác liên quan đến chính sách dân tộc, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

5. Tham mưu, tổ chức tiếp đón, thăm hỏi, giải quyết các nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số theo chế độ chính sách và quy định của pháp luật; định kỳ tham mưu tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp của tỉnh; khen thưởng và đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng các tập thể và cá nhân tiêu biểu xuất sắc: trong công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc; trong lao động sản xuất, xóa đói, giảm nghèo; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ gìn an ninh, trật tự góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

6. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham giúp UBND tỉnh xác định xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; quyết định công nhận, bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số đúng trình tự, thủ tục theo các quy định hiện hành và tổ chức thực hiện chính sách đối với người có uy tín.

7. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác dân tộc đối với Phòng Dân tộc cấp huyện và công chức được bố trí làm công tác dân tộc đối với các huyện chưa đủ điều kiện thành lập Phòng Dân tộc và công chức giúp UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác dân tộc và các lĩnh vực được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

10. Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các lĩnh vực công tác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ban Dân tộc; xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong lĩnh vực công tác được giao theo quy định của pháp luật.

11. Phối hợp với Công an tỉnh và ngành chức năng thực hiện công tác nắm tình hình địa bàn; tuyên truyền, vận động đảm bảo an ninh, trật tự trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tiếp nhận những kiến nghị của công dân liên quan đến dân tộc, thành phần dân tộc, tên gọi, phong tục, tập quán các dân tộc thiểu số, xem xét giải quyết hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

12. Tham gia, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan thẩm định các dự án, đề án do các Sở, ban, ngành và các cơ quan, tổ chức xây dựng có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc và đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

13. Phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng hợp lý đội ngũ công chức, viên chức dân tộc thiểu số làm việc tại

các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và công chức là người dân tộc thiểu số làm việc tại UBND cấp xã, bảo đảm hợp lý cơ cấu tỷ lệ thành phần dân tộc trên địa bàn; xây dựng và tổ chức thực hiện đề án ưu tiên tuyển dụng sinh viên là người dân tộc thiểu số đã tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng vào làm việc tại cơ quan nhà nước ở địa phương.

14. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan trong việc cử tuyển học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dân tộc nội trú theo quy định; tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức biểu dương, tuyên dương giáo viên; học sinh, sinh viên tiêu biểu, xuất sắc là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

15. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các phòng, đơn vị trực thuộc Ban Dân tộc; mối quan hệ công tác và trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị thuộc Ban Dân tộc theo quy định của pháp luật.

16. Quản lý tổ chức bộ máy; biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc Ban Dân tộc; thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng và các chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Dân tộc theo quy định và theo sự phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

17. Thực hiện công tác thống kê, công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của UBND tỉnh và Ủy ban Dân tộc.

18. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

19. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng Ban Dân tộc có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của Ban Dân tộc để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung Ban Dân tộc chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 46/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tại Tờ trình số 43/TTr-BDT ngày 17 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về quản lý, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Chương trình), gồm: Tiêu chí và phương pháp xác định hộ thiếu đất sản xuất, quy định đối tượng ưu tiên, quy trình rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng thuộc Dự án 1; quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư thuộc Tiểu dự án 1 của Dự án 4; chuyên ngành đào tạo đại học, sau đại học thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 5; quản lý, thực hiện công tác phát huy vai trò lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Nội dung số 01, Tiểu dự án 1 của Dự án 10; quản lý, sử dụng ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Nội dung số 02, Tiểu dự án 1 của Dự án 10; trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Công an tỉnh, UBND huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và Lạng Giang (sau đây gọi là các cơ quan, đơn vị, địa phương).
2. Các xã, thị trấn (sau đây gọi là xã); các thôn, bản, tổ dân phố (sau đây gọi là thôn) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.
3. Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan tham gia quản lý, thực hiện Chương trình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HỘ THIẾU ĐẤT SẢN XUẤT; QUY ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN; QUY TRÌNH RÀ SOÁT, LẬP VÀ PHÊ DUYỆT DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG THUỘC DỰ ÁN 1

Điều 3. Tiêu chí và phương pháp xác định hộ thiếu đất sản xuất

1. Tiêu chí xác định hộ thiếu đất sản xuất

Hộ thiếu đất sản xuất là hộ có mức diện tích đất sản xuất dưới 0,25 ha đất ruộng lúa nước 1 vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước 2 vụ hoặc 0,5 ha đất vườn, bãi, nương, rẫy hoặc 0,5 ha đất nuôi trồng thủy sản.

2. Phương pháp xác định hộ thiếu đất sản xuất

a) Trường hợp hộ có nhiều loại đất sản xuất thì tất cả các loại đất sản xuất của một hộ đều được tính quy đổi về cùng một loại đất sản xuất phổ biến ở miền núi là đất vườn, bãi, nương, rẫy để làm cơ sở xác định hộ thiếu đất sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này. Hệ số tính quy đổi các loại đất sản xuất về đất vườn, bãi, nương, rẫy như sau:

1 m² đất ruộng lúa nước 2 vụ được tính bằng 3 m² đất vườn, bãi, nương, rẫy;

1 m² đất ruộng lúa nước 1 vụ được tính bằng 2 m² đất vườn, bãi, nương, rẫy;

1 m² đất nuôi trồng thủy sản (ao, hồ, mặt nước) được tính bằng 1 m² đất vườn, bãi, nương, rẫy.

b) Trường hợp hộ chỉ có một loại đất sản xuất thì đối chiếu, so sánh diện tích loại đất sản xuất đó với mức diện tích đất sản xuất của cùng loại đất theo quy định tại khoản 1 Điều này để xác định hộ thiếu đất sản xuất.

c) Phương pháp tính quy đổi và cách thức xác định hộ thiếu đất sản xuất tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Đối tượng ưu tiên

1. Ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

a) Hộ dân tộc thiểu số nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội);

b) Hộ dân tộc thiểu số nghèo do phụ nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ hộ;

c) Hộ dân tộc thiểu số nghèo có từ 05 nhân khẩu trở lên;

d) Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn;

đ) Hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

2. Trường hợp các hộ dân tộc thiểu số nghèo có cùng mức độ ưu tiên, việc hỗ trợ được thực hiện theo thứ tự sau:

a) Hộ dân tộc thiểu số nghèo do phụ nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động.

- b) Hộ dân tộc thiểu số nghèo do thành viên làm chủ hộ có tuổi cao hơn;
- c) Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

3. Trường hợp các hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn có cùng mức độ ưu tiên, việc hỗ trợ được thực hiện theo thứ tự như sau:

- a) Hộ nghèo dân tộc Kinh do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động;
- b) Hộ nghèo dân tộc Kinh do thành viên làm chủ hộ có tuổi cao hơn.

Điều 5. Quy trình rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng

1. Tại thôn

a) Công chức làm công tác dân tộc xã (hoặc Công chức được giao nhiệm vụ) phối hợp với Trưởng thôn tổ chức họp để phổ biến nội dung chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Thông tư số 02/2022/TT-UBND); lập danh sách hộ nghèo thuộc đối tượng được hỗ trợ (quy định tại Điều 4, Điều 6, Điều 8 và Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-UBND) có nhu cầu hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán trong thôn (viết tắt là danh sách đối tượng thụ hưởng Dự án 1).

b) Trên cơ sở danh sách đối tượng thụ hưởng Dự án 1, tổ chức bình xét, đề xuất danh sách đối tượng được hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán theo thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 4 Quy định này (theo mẫu tại Phụ lục II, III, IV, V ban hành kèm theo Quyết định này) gửi đến UBND xã để xem xét, rà soát. Cuộc họp bao gồm đại diện Lãnh đạo UBND xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác dân tộc xã (hoặc Công chức được giao nhiệm vụ), Trưởng thôn (chủ trì cuộc họp), Bí thư Chi bộ thôn, đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội thôn (Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh), Ban Công tác Mặt trận thôn và đại diện của các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng Dự án 1 trong thôn; mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã giám sát.

c) Hộ được đưa vào danh sách đối tượng đề xuất hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán phải được trên 50% số người tham dự cuộc họp đồng ý (theo hình thức biểu quyết giơ tay).

2. Tại xã

a) Trên cơ sở danh sách đối tượng đề xuất hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán của từng thôn, UBND xã rà soát, tổng hợp, lập danh sách đối tượng đối với từng nội dung đề xuất hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán trên địa bàn xã; thực hiện niêm yết công khai danh sách này tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt

cộng đồng thôn và trụ sở UBND xã hoặc thông báo qua Đài truyền thanh xã trong thời gian tối thiểu 07 ngày.

b) Hết thời hạn niêm yết công khai, UBND xã rà soát, tổng hợp và gửi báo cáo về UBND huyện danh sách đối tượng thuộc diện được hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán trên địa bàn xã.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được báo cáo của UBND xã, UBND huyện giao Phòng Dân tộc hoặc Cơ quan chuyên môn thuộc do UBND huyện lựa chọn (gọi chung là Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, liên quan rà soát, tổng hợp, thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt danh sách đối tượng thuộc diện được hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán trên địa bàn huyện (trường hợp phải điều chỉnh lại danh sách thì phải phê duyệt lại), gửi Quyết định phê duyệt về Ban Dân tộc để theo dõi việc thực hiện và làm cơ sở phân bổ kế hoạch vốn năm sau.

4. Thời gian thực hiện và hoàn thành việc rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng

a) Đối với xã, thôn: Thời điểm rà soát, lập danh sách đối tượng cùng với thời điểm rà soát hộ nghèo hằng năm; hoàn thành trước ngày 31 tháng 10 của năm trước năm kế hoạch.

b) Đối với cấp huyện: Thời gian hoàn thành việc rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng trước ngày 20 tháng 11 của năm trước năm kế hoạch.

5. Việc rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2022/TT-UBND; đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ từ cơ sở (tuân thủ quy chế dân chủ ở cơ sở), đúng đối tượng, đúng địa bàn, đúng định mức và không chồng chéo.

6. Trường hợp phát sinh khiếu nại, tố cáo trong quá trình rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng thì việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật hiện hành có liên quan.

Mục 2

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH SAU ĐẦU TƯ THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 4

Điều 6. Nguyên tắc quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình

1. Công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư là công việc phải được tiến hành thường xuyên, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, tăng tuổi thọ và độ bền công trình.

2. Công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình là nhiệm vụ và trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương và nhân dân hưởng lợi, kết hợp sự tham gia vận động của lực lượng cốt cán và người có uy tín; phát huy và vận dụng hương ước của địa phương vào công tác quản lý, sử dụng và duy tu, bảo dưỡng công trình.

3. Công trình cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng để phục vụ lợi ích chung trong phạm vi xã, thôn sau khi được đầu tư xây dựng hoàn thành phải thực hiện bàn giao cho UBND xã quản lý (viết tắt là công trình do xã quản lý); UBND xã thực hiện bàn giao cho thôn sở tại quản lý, vận hành đối với công trình phục vụ lợi ích chung trong phạm vi thôn (viết tắt

là công trình do thôn quản lý). Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày tiếp nhận bàn giao công trình, UBND xã chỉ đạo, tổ chức xây dựng và phê duyệt Quy chế quản lý, sử dụng và duy tu, bảo dưỡng công trình (viết tắt là Quy chế).

4. Việc quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng sau đầu tư phải đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch và tuân theo Quy chế được UBND xã phê duyệt.

Điều 7. Tổ chức quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình

1. UBND xã chịu trách nhiệm toàn diện về công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình trên địa bàn xã. UBND xã giao Ban quản lý xã tổ chức thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình; Ban quản lý xã có nhiệm vụ:

a) Xây dựng và trình UBND xã phê duyệt Quy chế đối với công trình do xã quản lý; hướng dẫn, phối hợp với Ban phát triển thôn xây dựng, trình UBND xã phê duyệt Quy chế đối với công trình do thôn quản lý.

b) Quản lý và triển khai thực hiện các bước tiến hành theo Quy chế và quy trình duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng sau đầu tư.

c) Tổ chức và tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia thực hiện, giám sát các hoạt động thực thi trong công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình.

2. Mỗi thôn thành lập Ban phát triển thôn, thành viên là những người có uy tín, trách nhiệm và năng lực công tác (gồm người đại diện lãnh đạo thôn, đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội ở thôn và một số người có năng lực, kinh nghiệm trong công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình); Ban phát triển thôn do cộng đồng thôn trực tiếp bầu và được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận. Ban phát triển thôn có nhiệm vụ:

a) Chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện việc quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình được UBND xã giao.

b) Tiếp nhận bàn giao công trình từ UBND xã và tổ chức xây dựng Quy chế, trình UBND xã phê duyệt.

c) Huy động cộng đồng dân cư tham gia duy tu, bảo dưỡng; đề nghị UBND xã sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình được giao quản lý.

d) Lưu trữ hồ sơ về thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình; hàng năm công bố công khai, minh bạch cho các hộ hoặc người hưởng lợi biết về các khoản sử dụng cho công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình.

đ) Định kỳ hàng năm (trước ngày 15/12) báo cáo UBND xã về tình hình quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình thôn được giao.

Điều 8. Tổ chức xây dựng, lấy ý kiến và phê duyệt Quy chế

1. Tổ chức xây dựng Quy chế

Ban quản lý xã tổ chức xây dựng Quy chế đối với công trình do xã quản lý, Ban phát triển thôn tổ chức xây dựng Quy chế đối với công trình do thôn quản lý. Nội dung của Quy chế, gồm:

- a) Các công việc thực hiện quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng.
- b) Quyền lợi, trách nhiệm của Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan.
- c) Quyền lợi, trách nhiệm của người hưởng lợi.
- d) Hình thức đóng góp của cộng đồng và người dân.
- đ) Quy định về sử dụng và quản lý tài chính.
- e) Các nội dung khác (nếu có).

2. Lấy ý kiến và phê duyệt Quy chế

a) Đối với công trình do xã quản lý: Ban quản lý xã tổ chức lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng công trình để hoàn thiện Quy chế, trình UBND xã phê duyệt.

b) Đối với công trình do thôn quản lý: Ban phát triển thôn tổ chức lấy ý kiến của thành viên đại diện các hộ gia đình hưởng lợi trực tiếp công trình trong thôn tại cuộc họp thôn. Trên 70% đại diện các hộ có mặt tại cuộc họp thôn (theo hình thức biểu quyết giơ tay) đồng ý với dự thảo Quy chế thì Ban phát triển thôn hoàn thiện Quy chế, trình UBND xã phê duyệt.

c) Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế, nếu cần sửa đổi, bổ sung thì Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn tổ chức lấy ý kiến và trình phê duyệt theo đúng quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 9. Nội dung duy tu, bảo dưỡng công trình

Duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư là việc làm thường xuyên nhằm kiểm tra, xử lý những chi tiết, những bộ phận hư hỏng của công trình, nhằm bảo vệ, nuôi dưỡng, duy trì khả năng hoạt động bình thường của công trình sau khi kết thúc đầu tư. Sửa chữa nhỏ là việc sửa chữa một số hư hỏng nhỏ ở một vài chi tiết của công trình nhằm khôi phục chất lượng ban đầu của các chi tiết đó. Tùy theo đặc điểm, tính chất, quy mô và cấp, loại công trình, nội dung duy tu, bảo dưỡng gồm các công việc sau:

- 1. Làm vệ sinh, phát quang, nạo vét, khơi thông.
- 2. Lắp đặt các hạng mục bảo vệ công trình.
- 3. Gia cố, sửa chữa nhỏ.

Điều 10. Quy trình thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình

1. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch duy tu, bảo dưỡng công trình

a) Hằng năm (trước ngày 20 tháng 11), căn cứ hiện trạng công trình trên địa bàn xã, UBND xã tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng công trình trên địa bàn xã trình HĐND xã thông qua theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-UBND, gửi Phòng Dân tộc/Cơ quan công tác dân tộc cấp huyện để tổng hợp, trình UBND huyện giao kế hoạch vốn. Trong trường hợp công trình phải sửa chữa đột xuất những hư hỏng do thiên tai, hỏa hoạn cần ưu tiên để khắc phục ngay, Ban quản lý xã/Ban phát triển thôn báo cáo UBND xã để lập kế hoạch trình HĐND xã thông qua, đồng thời gửi UBND huyện tổng hợp.

b) Nội dung kế hoạch bao gồm: Danh mục công trình, nội dung và khối lượng công việc cần thực hiện, dự trù kinh phí, nguồn vốn, thời gian thực hiện và hoàn thành, các nội dung khác (nếu có).

2. Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán duy tu, bảo dưỡng công trình

a) UBND xã (chủ đầu tư) giao Ban quản lý xã tổ chức lập dự toán duy tu, bảo dưỡng công trình. Trường hợp Ban quản lý xã không đủ năng lực hoặc giải pháp xử lý công trình hư hỏng phức tạp, cần có hỗ trợ của đơn vị tư vấn thì việc lập hồ sơ thiết kế-dự toán duy tu, bảo dưỡng công trình được UBND xã ký hợp đồng thuê tổ chức hoặc cá nhân đủ năng lực thực hiện theo quy định hiện hành.

b) UBND xã tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán duy tu, bảo dưỡng công trình. Trường hợp không đủ năng lực thẩm định thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Thực hiện duy tu, bảo dưỡng; giám sát và nghiệm thu công trình

a) UBND xã quyết định lựa chọn đơn vị nhận thầu để thực hiện duy tu và bảo dưỡng công trình. Việc lựa chọn đơn vị nhận thầu theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-UBND; trường hợp duy tu và bảo dưỡng công trình có sự tham gia của cộng đồng được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Thông tư số 15/2022/TT-BTC).

b) Giám sát và nghiệm thu công trình được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 67 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

4. Quản lý, thanh toán và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 và khoản 2 Điều 17 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Mục 3

CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, SAU ĐẠI HỌC THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2 CỦA DỰ ÁN 5

Điều 11. Chuyên ngành đào tạo đại học và sau đại học

1. Chuyên ngành đào tạo đại học, bao gồm:

a) Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên;

b) Y dược;

c) Các khối ngành sức khỏe khác;

d) Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y;

đ) Kinh doanh và quản lý, pháp luật;

- e) Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên;
- g) Nghệ thuật;
- h) Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.

2. Chuyên ngành đào tạo sau đại học, gồm:

- a) Y dược;
- b) Các khối ngành sức khỏe khác;
- c) Sư phạm;
- d) Quản lý kinh tế.

Điều 12. Xác định nhu cầu đào tạo theo chuyên ngành

Hàng năm (trước ngày 20 tháng 11), căn cứ chỉ tiêu đào tạo đại học và sau đại học do Trung ương phân bổ, Ban Dân tộc phối hợp với UBND huyện có đối tượng thụ hưởng được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 Thông tư số 02/2022/TT-UBND, thực hiện rà soát, xác định số lượng đối tượng đối với từng chuyên ngành đào tạo, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Mục 4

QUẢN LÝ, THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÁT HUY VAI TRÒ LỰC LƯỢNG CỐT CÁN VÀ NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI THUỘC NỘI DUNG SỐ 01, TIỂU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 10

Điều 13. Các cơ quan, đơn vị

1. Ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý, thực hiện chính sách và phát huy vai trò đối với người có uy tín trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo công tác bình chọn, xét công nhận người có uy tín; kiểm tra rà soát, đánh giá, đưa ra khỏi danh sách và bình chọn, xét công nhận bổ sung người có uy tín, tổng hợp, thẩm định và trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận, bổ sung, thay thế và đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên cơ sở đề nghị của UBND huyện.

b) Hàng năm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các cuộc gặp mặt, đối thoại, biểu dương, khen thưởng, tặng quà người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, hướng dẫn tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 65 Thông tư số 02/2022/TT-UBND; hướng dẫn người có uy tín thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc tham gia hoạt động tại địa phương.

d) Phối hợp với Sở Tài chính bố trí kinh phí thực hiện chính sách, phát huy vai trò người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

2. Công an tỉnh

a) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động, tranh thủ và phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Phối hợp với Ban Dân tộc tổ chức hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng; cung cấp thông tin, tài liệu; tổ chức hội nghị, hội thảo, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học tập kinh nghiệm, thăm hỏi, tặng quà đối với người có uy tín; thẩm định danh sách, hồ sơ của các huyện, trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận, đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tham mưu bố trí kinh phí từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh cho thực hiện chính sách đối với người có uy tín; thẩm định, hướng dẫn công tác thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

a) Phối hợp với Ban Dân tộc và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác thực hiện chính sách và vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trên địa bàn tỉnh; tham gia bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho người có uy tín.

b) Chủ trì tổ chức giám sát việc thực hiện chính sách; hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể cùng cấp tham gia giới thiệu, bình chọn và xét duyệt người có uy tín bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng, đúng đối tượng và thực hiện đúng chế độ, động viên người có uy tín thực hiện tốt vai trò, nhiệm vụ của mình, đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương.

c) Hằng năm phối hợp với Ban Dân tộc tổ chức gặp mặt, đối thoại, biểu dương, khen thưởng người có uy tín tiêu biểu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 14. UBND huyện có người có uy tín

1. UBND huyện có trách nhiệm quản lý, thực hiện chính sách đối với người có uy tín trên địa bàn; kiểm tra, giám sát kết quả bình chọn, xét công nhận bổ sung, thay thế người có uy tín và tổng hợp đề nghị xét công nhận người có uy tín theo quy định.

2. Bố trí ngân sách huyện để thực hiện các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của người có uy tín; thực hiện cung cấp thông tin, tài liệu, ấn phẩm truyền thông; tổ chức hội nghị, hội thảo, gặp mặt, tọa đàm; giao lưu, học tập kinh nghiệm; đón tiếp, tặng quà người có uy tín khi đến thăm, làm việc tại huyện.

3. Thực hiện chính sách tặng quà Tết của các dân tộc thiểu số; thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín bị ốm, đau; thăm viếng, động viên khi người có uy tín, thân nhân trong gia đình (bố, mẹ, vợ, chồng, con) qua đời theo quy định.

4. Chủ động nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, phát huy vai trò của người có uy tín trong công tác tuyên truyền, vận động thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước tại địa phương.

5. Lựa chọn, xét duyệt và khen thưởng người có uy tín trên địa bàn huyện hoặc lập hồ sơ đề nghị cấp trên xét khen thưởng đối với người uy tín có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất, phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ an ninh, trật tự ở địa phương.

6. Kiểm tra, giám sát thực hiện chế độ chính sách đối với người có uy tín trên địa bàn; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng, tổng hợp báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Ban Dân tộc) theo quy định.

Điều 15. UBND xã có người có uy tín

1. Chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện việc thực hiện các bước quy trình bình xét và đề nghị công nhận danh sách, bổ sung, thay thế đối với người có uy tín trên địa bàn.

2. Quản lý, phân công nhiệm vụ, tạo điều kiện cho người có uy tín hoạt động, phát huy vai trò của người có uy tín trên địa bàn; có trách nhiệm mời người có uy tín tham dự các kỳ họp của HĐND xã, các hội nghị sơ kết, tổng kết về kinh tế - xã hội, an ninh trật tự trên địa bàn; tranh thủ ý kiến của người có uy tín tham gia đóng góp vào việc xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Chủ động nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và kết quả hoạt động của người có uy tín; tiếp nhận, xử lý những thông tin mới phát sinh, nổi cộm ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại các thôn và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc cấp báo, tạp chí đối với người có uy tín; cập nhật thông tin người có uy tín ốm đau, gia đình khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn), người uy tín hoặc thân nhân không may qua đời, báo cáo với Phòng Dân tộc/Cơ quan công tác dân tộc huyện và Ban Dân tộc để thực hiện các chế độ, chính sách kịp thời.

Mục 5

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ẤN PHẨM BÁO, TẠP CHÍ CẤP CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC NỘI DUNG SỐ 02, TIỂU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 10

Điều 16. Các cơ quan, đơn vị

1. Ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND huyện liên quan chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc thực hiện và kiểm tra, đánh giá hiệu quả chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân được cấp ấn phẩm báo, tạp chí thực hiện quản lý và sử dụng ấn phẩm báo, tạp chí được cấp theo đúng quy định.

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành và UBND huyện liên quan rà soát, xác định, tổng hợp số lượng, địa chỉ đối tượng được cấp ấn phẩm báo, tạp chí. Định kỳ hoặc đột xuất rà soát, điều chỉnh, bổ sung, tổng hợp danh sách, địa chỉ các đối tượng được hưởng chính sách theo quy định.

c) Lấy ý kiến của người được thụ hưởng chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí về nhu cầu thông tin, chất lượng nội dung, hình thức của các ấn phẩm báo, tạp chí. Định kỳ (hoặc đột xuất khi có yêu cầu) báo cáo kết quả và những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện với Ủy ban Dân tộc và UBND tỉnh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, các cơ quan liên quan, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp các ấn phẩm báo, tạp chí trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định pháp luật.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tổng hợp danh sách đối tượng được cấp ấn phẩm báo, tạp chí tại các trường học, các cơ sở giáo dục gửi Ban Dân tộc trước ngày 30 tháng 8 hằng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu).

4. Đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính

a) Vận chuyển, phát hành các ấn phẩm báo, tạp chí đến các đối tượng thụ hưởng kịp thời, đúng đối tượng. Chủ động liên hệ, nắm bắt tình hình, ý kiến phản ánh của các đối tượng thụ hưởng để có biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chuyển phát báo, tạp chí trên địa bàn tỉnh.

b) Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công tác chuyển phát báo, tạp chí của các đơn vị cấp dưới trực thuộc, khắc phục kịp thời việc cấp phát ấn phẩm báo, tạp chí thiếu, chậm muộn, cấp sai địa chỉ, cấp dồn và những bất cập khác có liên quan.

c) Định kỳ hàng năm (trước ngày 16 tháng 12) hoặc đột xuất khi có yêu cầu báo cáo kết quả cấp phát ấn phẩm báo, tạp chí với Ban Dân tộc theo quy định.

Điều 17. UBND huyện có đối tượng thụ hưởng chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí

1. Thực hiện công tác quản lý, theo dõi, chỉ đạo việc thực hiện chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị (tủ, giá đựng báo, tạp chí), cải tạo, sửa chữa phòng đọc cho các thôn, đoàn thể xã, trường học trên địa bàn trên cơ sở đề nghị của UBND xã.

2. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý những vướng mắc, phát sinh (nếu có) trong việc quản lý, sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí kịp thời và hiệu quả; định kỳ hàng năm (trước ngày 16 tháng 12) hoặc đột xuất khi có yêu cầu thực hiện chế độ báo cáo về Ban Dân tộc theo quy định.

Điều 18. UBND xã có đối tượng thụ hưởng chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí

1. Thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả sử dụng báo, tạp chí theo quy định.

2. Căn cứ tình hình điều kiện ngân sách địa phương hoặc bằng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện hỗ trợ hoặc đề nghị UBND huyện hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị (tủ, giá đựng báo, tạp chí), cải tạo, sửa chữa phòng đọc cho các thôn, đoàn thể xã, trường học để phục vụ công tác quản lý, sử dụng ấn phẩm báo, tạp chí.

3. Giao công chức thực hiện công tác dân tộc xã mở sổ theo dõi việc tiếp nhận, quản lý việc cấp, phát ấn phẩm báo, tạp chí; định kỳ hằng tháng báo cáo kết quả quản lý, sử dụng ấn phẩm báo, tạp chí và ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân về chất lượng, nội dung, hình thức, hiệu quả của từng ấn phẩm báo, tạp chí trên địa bàn với UBND xã và Phòng Dân tộc/Cơ quan công tác dân tộc huyện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Quy định này.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Quy định này, đảm bảo phù hợp và tuân thủ quy định của pháp luật.

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo các quy định hiện hành trong việc tổ chức quản lý, thực hiện Chương trình.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được phân công quy định tại Quy định này.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, cần điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế; các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh đến Ban Dân tộc để chủ trì, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I
PHƯƠNG PHÁP QUY ĐỔI VÀ CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH
HỘ THIẾU ĐẤT SẢN XUẤT

*(Kèm theo Quyết định số 46 /2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

1. Trường hợp hộ có nhiều loại đất (đất vườn, bãi, nương, đất ruộng lúa nước 2 vụ, đất ruộng lúa nước 1 vụ, đất nuôi trồng thủy sản) thì tiến hành tính quy đổi diện tích các loại đất sản xuất về diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy để xác định hộ đó có thiếu đất sản xuất hay không.

a) Thí dụ 1: Hộ gia đình ông Triệu Văn D có 1 sào đất ruộng lúa nước 2 vụ, 2 sào đất ruộng lúa nước 1 vụ, 3 sào đất vườn, bãi, nương và 1 sào, 10 thước đất ao nuôi trồng thủy sản.

Tính quy đổi diện tích các loại đất sản xuất của hộ gia đình ông Triệu Văn D về diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy (*hệ số tính quy đổi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này*) như sau:

(1) 1 sào đất ruộng lúa nước 2 vụ: $1 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 3 \text{ (hệ số)} = 1.080 \text{ m}^2$;

(2) 2 sào đất ruộng lúa nước 1 vụ: $2 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 2 \text{ (hệ số)} = 1.440 \text{ m}^2$;

(3) 3 sào đất vườn, bãi, nương: $3 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 1 \text{ (hệ số)} = 1.080 \text{ m}^2$;

(4) 1 sào, 10 thước đất ao nuôi trồng thủy sản = $01 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 1 \text{ (hệ số)} + 10 \text{ thước} \times 24 \text{ m}^2/\text{thước} \times 1 \text{ (hệ số)} = 360 \text{ m}^2 + 240 \text{ m}^2 = 600 \text{ m}^2$.

Tổng diện tích đất quy đổi về diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy của hộ gia đình ông Triệu Văn D là: $(1) + (2) + (3) + (4) = 1.080 \text{ m}^2 + 1.440 \text{ m}^2 + 1.080 \text{ m}^2 + 600 \text{ m}^2 = 4.200 \text{ m}^2$ (tương đương 0,42 ha).

Đối chiếu, so sánh với quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này cho thấy diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy của hộ gia đình ông Triệu Văn D là 0,42 ha < 0,5ha.

** Kết luận:* Hộ gia đình ông Triệu Văn D thuộc đối tượng hộ thiếu đất sản xuất.

b) Thí dụ 2: Hộ gia đình ông Trương Văn C có 3 sào đất ruộng lúa nước 2 vụ, 2 sào, 7 thước đất ruộng lúa nước 1 vụ, 2 sào đất vườn, bãi.

Tính quy đổi diện tích các loại đất sản xuất của hộ gia đình ông Trương Văn C về diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy (*hệ số tính quy đổi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này*) như sau:

(1) 3 sào đất ruộng lúa nước 2 vụ: $3 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 3 \text{ (hệ số)} = 3.240 \text{ m}^2$;

(2) 2 sào, 7 thước đất ruộng lúa nước 1 vụ: $(2 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} + 7 \text{ thước} \times 24 \text{ m}^2/\text{thước}) \times 2 \text{ (hệ số)} = 1.776 \text{ m}^2$;

(3) 2 sào đất vườn, bãi: $2 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 1 \text{ (hệ số)} = 720 \text{ m}^2$.

Tổng diện tích đất quy đổi về diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy của hộ gia đình ông

Trương Văn C là: $(1) + (2) + (3) = 3.240 \text{ m}^2 + 1.776 \text{ m}^2 + 720 \text{ m}^2 = 5.736 \text{ m}^2$ (tương đương 0,574 ha).

Đối chiếu, so sánh với quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này cho thấy diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy của hộ gia đình ông Trương Văn C là 0,574 ha > 0,5 ha.

* *Kết luận*: Hộ gia đình ông Trương Văn C không thuộc đối tượng hộ thiếu đất sản xuất.

2. Trường hợp hộ chỉ có một loại đất sản xuất (*đất vườn, bãi, nương, rẫy hoặc đất ruộng lúa nước 2 vụ hoặc đất ruộng lúa nước 1 vụ hoặc đất nuôi trồng thủy sản*) thì đối chiếu, so sánh diện tích loại đất sản xuất đó với mức diện tích đất sản xuất của cùng loại đất (*theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này*) để xác định hộ gia đình đó có thiếu đất sản xuất hay không.

a) Thí dụ 1: Hộ gia đình ông Trịnh Văn A chỉ có 1 loại đất ruộng lúa nước 2 vụ, với tổng diện tích là 3 sào, 5 thước.

Diện tích đất ruộng lúa nước 2 vụ của hộ gia đình ông Trịnh Văn A là: 3 sào x 360 m²/sào + 5 thước x 24 m²/thước = 1.080 m² + 120 m² = 1.200 m² (tương đương 0,12 ha).

Đối chiếu, so sánh với mức diện tích đất ruộng lúa nước 2 vụ (*theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này*) cho thấy diện tích đất ruộng lúa nước 2 vụ của hộ gia đình ông Trịnh Văn A là 0,12 ha < 0,15 ha.

* *Kết luận*: Hộ gia đình ông Trịnh Văn A thuộc đối tượng hộ thiếu đất sản xuất.

b) Thí dụ 2: Hộ gia đình ông Trần Văn B chỉ có 1 loại đất vườn, với tổng diện tích là 1 mẫu, 4 sào, 7 thước.

Diện tích đất vườn của hộ gia đình ông Trần Văn B là: 1 mẫu (10 sào) + 4 sào + 7 thước = 10 sào x 360 m²/sào + 4 sào x 360 m²/sào + 7 thước x 24 m²/thước = 3.600 m² + 1.440 m² + 168 m² = 5.208 m² (tương đương 0,521 ha).

Đối chiếu, so sánh với mức diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy (*theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này*) cho thấy diện tích đất vườn của hộ gia đình ông Trần Văn B là 0,521 ha > 0,5 ha.

* *Kết luận*: Hộ gia đình ông Trần Văn B không thuộc đối tượng hộ thiếu đất sản xuất./.

Phụ lục II
MẪU BIÊN BẢN BÌNH XÉT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ ĐẤT Ở
THUỘC DỰ ÁN 1

*(Kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP THÔN

*V/v Bình xét đối tượng được hỗ trợ đất ở thuộc Dự án 1 Chương trình MTQG phát
triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025*

Năm

Thôn:..... Xã:..... Huyện:

Cuộc họp vào hồi..... giờ..... phút, ngày.....tháng.....năm.....

Địa điểm:.....

.....

I. THÀNH PHẦN THAM GIA

- Chủ trì: Ông (bà)....., Chức vụ: Trưởng thôn.

- Đại diện Lãnh đạo UBND xã: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Công chức làm công tác dân tộc xã (hoặc công chức được giao nhiệm vụ): Ông
(bà)..... Chức vụ.....

- Bí thư Chi bộ thôn: Ông (bà).....

- Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Đại diện đoàn thể trong thôn:

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Thư ký cuộc họp: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Tổng số hộ trong thôn:..... hộ; số hộ DTTS.....hộ, chiếm tỷ lệ.....%.

- Tổng số hộ nghèo trong thôn.....hộ. Số hộ thuộc đối tượng được hỗ trợ đất ở.....
hộ; trong đó: hộ nghèo DTTS hộ; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn
ĐBK.....hộ.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Cuộc họp đã nghe Ông (bà) , Chức vụ..... phổ biến tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ đất ở cho các hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh (sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK) trên địa bàn thôn chưa có đất ở thuộc đối tượng hỗ trợ của Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.

2. Danh sách kết quả bình xét hộ được hỗ trợ đất ở như sau:

TT	Họ và Tên chủ hộ	Ngày tháng năm được UBND xã phê duyệt là hộ nghèo	Kết quả bình xét (Số người đồng ý/tổng số người tham dự)	Thuộc đối tượng ưu tiên
1	Nguyễn Văn A	/10/20....	/.....	a
2				
3				
	Tổng cộng: .. hộ			

Cuộc họp kết thúc.....giờ.....phút cùng ngày.

Biên bản được lập thành 03 bản, 01 bản lưu thôn, 01 bản lưu UBND xã, 01 bản gửi Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện./.

THÀNH PHẦN THAM GIA XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Mặt trận
Tổ quốc xã

Đại diện các đoàn thể

Công chức xã được
giao làm nhiệm vụ

Đại diện Lãnh
đạo UBND xã

Phụ lục III
MẪU BIÊN BẢN BÌNH XÉT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ NHÀ Ở
THUỘC DỰ ÁN 1

*(Kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP THÔN

*V/v Bình xét đối tượng được hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 Chương trình MTQG phát
triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025*

Năm

Thôn:..... Xã:..... Huyện:

Cuộc họp vào hồi..... giờ..... phút, ngày.....tháng.....năm.....

Địa điểm:.....

.....

I. THÀNH PHẦN THAM GIA

- Chủ trì: Ông (bà)....., Chức vụ: Trưởng thôn.

- Đại diện Lãnh đạo UBND xã: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Công chức làm công tác dân tộc xã (hoặc công chức được giao nhiệm vụ): Ông
(bà)..... Chức vụ:.....

- Bí thư Chi bộ thôn: Ông (bà).....

- Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Đại diện đoàn thể trong thôn: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Thư ký cuộc họp: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Tổng số hộ trong thôn:.....hộ; số hộ DTTS.....hộ, chiếm tỷ lệ.....%.

- Tổng số hộ nghèo trong thôn.....hộ. Số hộ thuộc đối tượng được hỗ trợ nhà ở.....
hộ; trong đó: hộ nghèo DTTS hộ; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn
ĐBK.....hộ.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Cuộc họp đã nghe Ông (bà) , Chức vụ..... phổ biến tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh (sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK) trên địa bàn thôn chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng thuộc đối tượng hỗ trợ của Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.

2. Danh sách kết quả bình xét hộ được hỗ trợ nhà ở như sau:

TT	Họ và Tên chủ hộ	Ngày tháng năm được UBND xã phê duyệt là hộ nghèo	Kết quả bình xét (Số người đồng ý/tổng số người tham dự)	Thuộc đối tượng ưu tiên
	Tổng số: hộ			
I	Hộ chưa có nhà ở			
1	Nguyễn Văn A	/10/20....	/.....	a
2				
	Cộng:..... hộ			
II	Hộ có nhà ở bị dột nát, hư hỏng			
1	Nguyễn Văn A	/10/20....	/.....	a
2				
	Cộng: hộ			

Cuộc họp kết thúc.....giờ.....phút cùng ngày.

Biên bản được lập thành 03 bản, 01 bản lưu thôn, 01 bản lưu UBND xã, 01 bản gửi Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện./.

THÀNH PHẦN THAM GIA XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã	Đại diện các đoàn thể	Công chức xã được giao làm nhiệm vụ	Đại diện Lãnh đạo UBND xã
Đại diện của các hộ nghèo	Thư ký	Bí thư Chi bộ thôn	Chủ trì cuộc họp Trưởng thôn

Phụ lục IV

MẪU BIÊN BẢN BÌNH XÉT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT THUỘC DỰ ÁN 1

(Kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP THÔN

V/v Bình xét đối tượng được hỗ trợ đất sản xuất thuộc Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025

Năm

Thôn:..... Xã:..... Huyện:

Cuộc họp vào hồi..... giờ..... phút, ngày.....tháng.....năm.....

Địa điểm:.....

I. THÀNH PHẦN THAM GIA

- Chủ trì: Ông (bà)....., Chức vụ: Trưởng thôn.

- Đại diện Lãnh đạo UBND xã: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Công chức làm công tác dân tộc xã (hoặc công chức được giao nhiệm vụ): Ông (bà)..... Chức vụ.....

- Bí thư Chi bộ thôn: Ông (bà).....

- Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Đại diện đoàn thể trong thôn:

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Thư ký cuộc họp: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Tổng số hộ trong thôn:.....hộ; số hộ DTTS.....hộ, chiếm tỷ lệ.....%.

- Tổng số hộ nghèo trong thôn.....hộ. Số hộ thuộc đối tượng được hỗ trợ **đất sản xuất**.....hộ; trong đó: hộ nghèo DTTS hộ; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK.....hộ.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Cuộc họp đã nghe Ông (bà), Chức vụ..... phổ biến tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ **đất sản xuất** cho các hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh (sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK) trên địa bàn thôn sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất theo quy định có nhu cầu hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc có nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề thuộc đối tượng hỗ trợ của Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.

2. Danh sách kết quả bình xét hộ được hỗ trợ trực tiếp **đất sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi nghề** như sau:

TT	Họ và Tên chủ hộ	Ngày tháng năm được UBND xã phê duyệt là hộ nghèo	Kết quả bình xét (Số người đồng ý/tổng số người tham dự)	Thuộc đối tượng ưu tiên
	Tổng cộng:..... hộ			
I	Hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất			
1	Nguyễn Văn A	/10/20....	/.....	a
2				
	Cộng:..... hộ			
II	Hỗ trợ chuyển đổi nghề			
1	Nguyễn Văn A	/10/20....	/.....	b
2				
	Cộng:..... hộ			

Cuộc họp kết thúc.....giờ.....phút cùng ngày.

Biên bản được lập thành 03 bản, 01 bản lưu thôn, 01 bản lưu UBND xã, 01 bản gửi Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện./.

THÀNH PHẦN THAM GIA XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã

Đại diện các đoàn thể

Công chức xã được giao làm nhiệm vụ

Đại diện Lãnh đạo UBND xã

Đại diện của các hộ nghèo

Thư ký

Bí thư Chi bộ thôn

Chủ trì cuộc họp Trưởng thôn

Phụ lục V

MẪU BIÊN BẢN BÌNH XÉT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ NƯỚC SINH HOẠT PHÂN TÁN THUỘC DỰ ÁN 1

(Kèm theo Quyết định số 46 /2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP THÔN

V/v Bình xét đối tượng được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán thuộc Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025

Năm

Thôn:..... Xã:..... Huyện:

Cuộc họp vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng năm.....

Địa điểm:.....

.....

I. THÀNH PHẦN THAM GIA

- Chủ trì: Ông (bà)....., Chức vụ: Trưởng thôn.

- Đại diện Lãnh đạo UBND xã: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Công chức làm công tác dân tộc xã (hoặc công chức được giao nhiệm vụ): Ông (bà)..... Chức vụ:.....

- Bí thư Chi bộ thôn: Ông (bà).....

- Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Đại diện đoàn thể trong thôn:

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Thư ký cuộc họp: Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Tổng số hộ trong thôn:.....hộ; số hộ DTTS.....hộ, chiếm tỷ lệ.....%.

- Tổng số hộ nghèo trong thôn.....hộ. Số hộ thuộc đối tượng được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán.....hộ; trong đó: hộ nghèo DTTS hộ; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK.....hộ.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Cuộc họp đã nghe Ông (bà), Chức vụ..... phổ biến tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho các hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh (sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK) trên địa bàn thôn có khó khăn về nước sinh hoạt thuộc đối tượng hỗ trợ của Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.

2. Danh sách kết quả bình xét hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán như sau:

TT	Họ và Tên chủ hộ	Ngày tháng năm được UBND xã phê duyệt là hộ nghèo	Kết quả bình xét (Số người đồng ý/tổng số người tham dự)	Thuộc đối tượng ưu tiên (*)
1	Nguyễn Văn A	.../10/20...	/.....	a
2				
3				
	Tổng cộng: hộ			

Cuộc họp kết thúc.....giờ.....phút cùng ngày.

Biên bản được lập thành 03 bản, 01 bản lưu thôn, 01 bản lưu UBND xã, 01 bản gửi Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện./.

THÀNH PHẦN THAM GIA XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Mặt
trận Tổ quốc xã

Đại diện các đoàn
thể

Công chức xã được
giao làm nhiệm vụ

Đại diện Lãnh đạo
UBND xã

Đại diện của các
hộ nghèo

Thư ký

Bí thư Chi bộ thôn

Chủ trì cuộc họp
Trưởng thôn

V. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (09 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 455/2012/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 25 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh về việc bãi bỏ Nghị quyết số 05/2009/NQ-HĐND và Nghị quyết số 24/2009/NQ-HĐND của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1308/TTr-SGDĐT ngày 08 tháng 11 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 56/2007/QĐ-UBND ngày 11/6/2007; Quyết định số 65/2010/QĐ-UBND ngày 11/6/2010 của UBND tỉnh Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY ĐỊNH

Dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 455/2012/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về dạy thêm, học thêm trong nhà trường và ngoài nhà trường có thu tiền bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Điều kiện, trình tự, thủ tục tổ chức dạy thêm, học thêm; hồ sơ thủ tục cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; việc thu, quản lý và sử dụng tiền học thêm; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan quản lý giáo dục trong việc quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

2. Quy định này áp dụng đối với người dạy thêm, người học thêm và các cơ quan quản lý, nhà trường, các tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện dạy thêm, học thêm

1. Thực hiện theo Điều 3 Quy định về dạy thêm, học thêm ban hành kèm theo Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi là Thông tư số 17).

2. Hoạt động dạy thêm, học thêm chỉ được thực hiện khi đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo Quy định này.

Điều 3. Các trường hợp không được tổ chức dạy thêm, học thêm

1. Thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 17.

2. Nhà trường không tổ chức dạy thêm các môn văn hóa cho học sinh trong 1/2 thời gian đầu kỳ nghỉ hè của học sinh theo kế hoạch thời gian năm học của Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ trường hợp dạy ôn thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông và dạy ôn luyện thi đại học, cao đẳng).

Điều 4. Trường hợp không coi là dạy thêm, học thêm

Việc phụ đạo học sinh có học lực yếu, kém và bồi dưỡng học sinh giỏi thuộc trách nhiệm của nhà trường, không được thu tiền của học sinh.

Chương II

TỔ CHỨC DẠY THÊM, HỌC THÊM

Điều 5. Điều kiện dạy thêm, học thêm

1. Đối với người học thêm

Học sinh có nguyện vọng học thêm phải viết đơn xin học thêm gửi nhà trường (đối với học thêm trong nhà trường) hoặc gửi tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm ngoài nhà trường (đối với học thêm ngoài nhà trường); trong đơn phải có xác nhận trực tiếp việc đồng ý và cam kết của cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ (sau đây gọi chung là cha mẹ học sinh).

2. Đối với người dạy thêm

Giáo viên có nguyện vọng dạy thêm phải có đơn xin dạy thêm gửi nhà trường (đối với dạy thêm trong nhà trường) hoặc gửi tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm (đối với dạy thêm ngoài nhà trường); đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo Điều 8 Thông tư số 17.

3. Về cơ sở vật chất

Thực hiện theo Điều 10 Thông tư số 17.

Điều 6. Quy mô lớp, thời gian và trình tự tổ chức dạy thêm trong nhà trường

1. Quy mô lớp

- a) Đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông: Mỗi lớp không quá 45 học sinh.
- b) Đối với cấp tiểu học: Mỗi lớp bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng sống có không quá 35 học sinh.

2. Thời gian

a) Đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông: Không bố trí giáo viên dạy thêm quá 3 buổi/tuần; không bố trí học sinh học thêm quá 4 môn và không quá 4 buổi/tuần, mỗi buổi học không quá 3 tiết (mỗi tiết 45 phút) trừ trường hợp ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông khi đã hoàn thành chương trình chính khóa; không thực hiện dạy thêm vào ngày Chủ nhật và các ngày lễ, tết theo quy định của Bộ luật Lao động hiện hành; không dạy thêm quá 11 giờ 00 đối với buổi sáng, trước 14 giờ 00 đối với buổi chiều, sau 21 giờ 00 đối với buổi tối.

b) Đối với cấp tiểu học: Bồi dưỡng cho học sinh về nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng sống không quá 3 buổi/tuần; mỗi buổi học không quá 3 tiết, mỗi tiết học từ 30-40 phút; không thực hiện dạy vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ, tết theo quy định của Bộ luật Lao động hiện hành; không tổ chức dạy vào buổi tối, không dạy quá 10 giờ 30 đối với buổi sáng, không dạy trước 14 giờ 00 đối với buổi chiều.

3. Trình tự

a) Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc các trung tâm giáo dục (sau đây gọi chung là hiệu trưởng) lập hồ sơ xin cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm theo khoản 1 Điều 12 Thông tư số 17.

b) Chỉ sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, hiệu trưởng nhà trường mới được tiến hành tổ chức dạy thêm, học thêm. Trước và trong thời gian thực hiện dạy thêm phải niêm yết công khai tại trường thời khóa biểu, mức thu tiền học thêm.

Điều 7. Điều kiện, thời gian và trình tự tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường

1. Điều kiện đối với người tổ chức

Người tổ chức hoạt động dạy thêm phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Điều 5 Quy định này và Điều 9 Thông tư số 17. Những trường hợp đặc biệt sẽ do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép dạy thêm, học thêm xem xét, quyết định.

2. Thời gian

a) Đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông: Mỗi buổi học không quá 120 phút; không thực hiện dạy thêm vào các ngày lễ, tết theo quy định của Bộ luật Lao động hiện hành; không dạy thêm quá 11 giờ 00 đối với buổi sáng, trước 14 giờ 00 đối với buổi chiều, sau 21 giờ 00 đối với buổi tối.

b) Đối với cấp tiểu học: Mỗi buổi học bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng sống không quá 3 tiết, mỗi tiết học từ 30 đến 40 phút; không thực hiện dạy vào các ngày lễ, tết theo quy định của Bộ luật Lao động hiện hành; không tổ chức dạy vào buổi tối, không dạy quá 10 giờ 30 đối với buổi sáng, không dạy trước 14 giờ 00 đối với buổi chiều.

3. Trình tự

a) Người tổ chức hoạt động dạy thêm lập hồ sơ xin cấp giấy phép theo khoản 2 Điều 12 Thông tư 17.

b) Chỉ sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, người tổ chức hoạt động dạy thêm mới được tiến hành tổ chức dạy thêm. Trước và trong thời gian thực hiện dạy thêm phải niêm yết công khai tại cơ sở dạy thêm: Giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; danh sách người dạy thêm; thời khóa biểu dạy thêm; mức thu tiền học thêm; bản cam kết trách nhiệm với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về giữ gìn trật tự, an ninh, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Điều 8. Nội dung, chương trình, kế hoạch dạy thêm trong và ngoài nhà trường

1. Nội dung

a) Đối với học sinh cấp tiểu học: Bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng sống.

b) Đối với học sinh cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông: Ôn thi tuyển sinh vào lớp 10, tốt nghiệp trung học phổ thông, tuyển sinh đại học, cao đẳng; củng cố, bổ sung nâng cao kiến thức, kỹ năng.

2. Chương trình, kế hoạch

a) Nhà trường, tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm phải thực hiện đúng chương trình, kế hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép phê duyệt.

b) Người dạy thêm phải có kế hoạch giảng dạy, giáo án dạy thêm

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP TỔ CHỨC DẠY THÊM; VIỆC THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN HỌC THÊM

Điều 9. Thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức dạy thêm

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp giấy phép tổ chức dạy thêm đối với các trường hợp sau: Các đơn vị, trường học trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; các tổ chức, cá nhân dạy thêm ngoài nhà trường (có nội dung thuộc chương trình trung học phổ thông hoặc thuộc nhiều chương trình nhưng có chương trình cao nhất là chương trình trung học phổ thông).

2. Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện (thành phố) cấp giấy phép tổ chức dạy thêm đối với các trường hợp sau: Các đơn vị, trường học trực thuộc Phòng; các tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm ngoài nhà trường (có nội dung thuộc chương trình trung học cơ sở hoặc có nội dung bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng sống).

Điều 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; thời hạn, gia hạn, thu hồi giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; đình chỉ hoạt động dạy thêm

Thực hiện theo Điều 12, Điều 13, Điều 14 Thông tư số 17.

Các mẫu hồ sơ cấp giấy phép và giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 11. Mức thu, quản lý và sử dụng tiền học thêm

1. Mức thu

a) Đối với học thêm trong nhà trường: Do thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh với nhà trường.

b) Đối với học thêm ngoài nhà trường: Do thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh với tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm.

c) Khuyến khích các nhà trường, tổ chức, cá nhân thực hiện việc miễn, giảm tiền học thêm cho con gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

2. Quản lý và sử dụng

a) Đối với học thêm trong nhà trường: Mở sổ sách kế toán theo dõi phản ánh việc thu, chi tiền học thêm. Khi thu tiền học của người học thêm phải ghi phiếu thu, có chữ ký của người học hoặc chữ ký của cha mẹ học sinh trong phiếu thu. Tiền học thêm dùng để chi theo các nội dung: 75% chi giáo viên trực tiếp dạy thêm, 5% chi công tác quản lý dạy thêm, học thêm (bao gồm người tham gia quản lý, người phục vụ, bảo vệ); 10% chi cơ sở vật chất (tiền điện, nước và hao mòn tài sản); 10% chuyển vào quỹ phúc lợi của đơn vị để chi chung (hỗ trợ, tài trợ, khuyến học, khuyến tài...). Mức chi cụ thể phải được thông qua Hội đồng trường và tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch; được thể hiện chi tiết trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường.

b) Đối với học thêm ngoài nhà trường: Có sổ quản lý việc thu, chi tiền học thêm và danh sách có chữ ký của người nộp tiền. Tiền học thêm thu được dùng để chi phí cho người

dạy (theo thỏa thuận), chi phí cho công tác quản lý, chi phí cho việc thuê, mượn hoặc đầu tư cơ sở vật chất và các khoản chi phí khác (hỗ trợ, tài trợ, khuyến học, khuyến tài...).

c) Tổ chức, cá nhân dạy thêm có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính, thuế theo quy định.

d) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đóng góp vào các hoạt động bồi dưỡng học sinh giỏi, phong trào khuyến học, đầu tư cho giáo dục của địa phương.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY THÊM, HỌC THÊM

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với cơ quan, ban ngành, địa phương tuyên truyền, phổ biến và triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Quy định này; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo, hướng dẫn Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố thực hiện đúng các quy định về dạy thêm, học thêm.

2. Tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm; phòng ngừa và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm; tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung quy định dạy thêm, học thêm cho phù hợp.

3. Tổng hợp kết quả quản lý dạy thêm, học thêm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện)

1. Thực hiện quản lý Nhà nước về dạy thêm, học thêm; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn huyện.

2. Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp giấy phép, gia hạn, thu hồi giấy phép dạy thêm và đình chỉ hoạt động dạy thêm, học thêm theo đúng quy định.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và các ban, ngành, đoàn thể trong huyện phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định về dạy thêm, học thêm trên các phương tiện thông tin đại chúng đến mọi tầng lớp nhân dân địa phương, xác nhận vào hồ sơ xin cấp hoặc gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm cho các tổ chức và cá nhân theo khoản 3, khoản 4 Điều 8, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 17.

4. Chỉ đạo tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm; phòng ngừa và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm; tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn huyện, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung Quy định dạy thêm, học thêm nếu thấy cần thiết.

5. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học phổ thông trên địa bàn huyện.

Điều 14. Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố

1. Thực hiện việc quản lý dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường theo Quy định này; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo về quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các nhà trường, các tổ chức và cá nhân liên quan thực hiện đúng các quy định về dạy thêm, học thêm.

3. Tổ chức, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn; phòng ngừa và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

4. Tổng hợp kết quả quản lý dạy thêm, học thêm báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn.

2. Xác nhận hồ sơ xin cấp hoặc gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm theo khoản 3, khoản 4 Điều 8; khoản 3 Điều 9 Thông tư số 17.

Điều 16. Trách nhiệm của hiệu trưởng

1. Tổ chức, quản lý và kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm trong nhà trường theo đúng các quy định về dạy thêm, học thêm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định này; chịu trách nhiệm về chất lượng, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, quản lý, sử dụng tiền dạy thêm, học thêm trong nhà trường; đảm bảo quyền lợi của người học thêm, dạy thêm.

2. Nâng cao chất lượng dạy học chính khóa và dạy thêm; quản lý chặt chẽ việc kiểm tra, đánh giá học sinh, ngăn chặn, phòng ngừa, không để xảy ra các hiện tượng tiêu cực trong dạy thêm, học thêm.

3. Quản lý chặt chẽ đội ngũ giáo viên nhà trường tham gia dạy thêm ngoài nhà trường; xác nhận và chịu trách nhiệm cho phép giáo viên được dạy thêm ngoài nhà trường theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, khoản 3, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 17.

4. Kịp thời xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý giáo viên vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm.

Điều 17. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm

1. Thực hiện đúng các quy định về dạy thêm, học thêm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định này.

2. Đảm bảo quyền lợi của người dạy thêm, học thêm. Nếu tạm ngừng hoặc chấm dứt dạy thêm phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép dạy thêm, học thêm và thông báo công khai cho người học thêm biết trước ít nhất 30 ngày. Hoàn trả các khoản tiền đã thu trước của

người học thêm mà chưa tổ chức dạy thêm. Thanh toán đầy đủ kinh phí với người dạy thêm và các tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Quản lý, lưu giữ đầy đủ hồ sơ dạy thêm học thêm (kể cả hồ sơ tài chính) và xuất trình khi được đoàn thanh tra, kiểm tra yêu cầu.

4. Thực hiện đúng cam kết với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức dạy thêm, học thêm; chịu sự thanh tra, kiểm tra của chính quyền và các cơ quan chức năng trong việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm.

Chương V

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 18. Thanh tra, kiểm tra

1. Nhà trường, tổ chức, cá nhân hoạt động dạy thêm chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý giáo dục và Ủy ban nhân dân các cấp nêu tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 của Quy định này.

2. Hoạt động thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất trên cơ sở phân cấp quản lý và đảm bảo sự phối hợp thống nhất, tránh chồng chéo.

Điều 19. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm bị xử lý kỷ luật theo các quy định hiện hành.

2. Nhà trường, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm tùy theo tính chất và mức độ vi phạm bị xử lý theo khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 17 hoặc bị xử lý theo các quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... (1), ngày tháng năm 20....

ĐƠN XIN HỌC THÊM

Kính gửi: (2)

Họ và tên người học:

Học lớp:, trường (trung tâm):

Họ và tên cha, mẹ (hoặc người giám hộ):

Địa chỉ:.....(3)

Số điện thoại liên hệ:

Môn xin học thêm:

Môn: Giáo viên dạy:

Môn: Giáo viên dạy:

.....

Lý do học thêm:(4).....

Cam kết của người học:(5).....

Ý kiến và chữ ký của cha, mẹ (hoặc người giám hộ):(6)..

.....(7).....

Người viết đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Địa danh;

(2) Tên nhà trường, tổ chức, cá nhân đã được cấp phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm;

(3) Số nhà, thôn, xóm, xã (phường thị trấn), huyện (thành phố);

(4) Nêu đầy đủ lý do xin học thêm;

(5) Nêu các cam kết đối với các quy định về dạy thêm học thêm của Bộ, UBND tỉnh, cơ sở dạy thêm, lớp học thêm và nêu rõ chịu trách nhiệm nếu em không thực hiện đúng cam kết.

(6) Cha, mẹ học sinh (hoặc người giám hộ) nêu ý kiến, ký và ghi rõ họ tên;

(7) Ý kiến của nhà trường, tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm.

..... (1)
..... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(3)....., ngày tháng năm

ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY THÊM
(Dùng cho tổ chức, cá nhân xin cấp phép mở lớp dạy thêm ngoài nhà trường)

Kính gửi:.....(4).....

- Tên tổ chức (cá nhân):(2).....

- Địa chỉ:

- Số điện thoại liên lạc: Cố định DĐ:.....

Sau khi nghiên cứu Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ GD&ĐT và Quy định về việc tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-UBND ngày / /2012 của UBND tỉnh Bắc Giang, chúng tôi (tôi) đề nghị được cấp giấy phép mở lớp dạy thêm như sau:

- Tên cơ sở dạy thêm:

- Địa điểm dạy thêm:

- Số phòng học và diện tích từng phòng:

- Cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm đảm bảo đầy đủ các yêu cầu quy định tại Quyết định 1221/2000/QĐ-BYT ngày 18/4/2000 của Bộ Y tế và Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKHCN-BYT ngày 16/6/2011 của Bộ GD&ĐT, Bộ KHCN, Bộ Y tế.

- Giáo viên: (có danh sách kèm theo).

- Thực hiện dạy thêm (Ghi số liệu theo dự kiến)

Lớp (dạy kiến thức lớp)	Môn		Môn		Môn	
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS

- Danh sách học sinh từng lớp (có danh sách kèm theo).

- Mức thu tiền dạy thêm:(5).....

Cam kết với UBND xã (phường, thị trấn): cơ sở (hay lớp học) dạy thêm, học thêm không gây mất trật tự làm ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh; có nơi gửi xe đảm bảo cho người học, không gây cản trở giao thông; nghiêm túc giữ gìn vệ sinh công cộng.

..... (6)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
..... (7)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....(2).....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức (nếu có) xin cấp phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm;
- (3) Địa danh;
- (4) Cơ quan, tổ chức quản lý, có thẩm quyền cấp phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm;
- (5) Ghi cụ thể, chi tiết mức thu tiền dạy thêm đã được thoả thuận với phụ huynh học sinh;
- (6) Ý kiến của Hiệu trưởng (giáo viên trong ngành);
- (7) Ý kiến của UBND xã (phường, thị trấn) nơi mở lớp.

..... (1)
..... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(3)....., ngày tháng năm

Ảnh chân dung
cỡ 3x4
(hoặc 4x6)

ĐƠN XIN DẠY THÊM
Năm học 20... - 20...

Kính gửi: (4)

- Tôi tên là: (viết chữ in hoa).
- Đơn vị công tác/ Địa chỉ:(5)
- Đã tốt nghiệp trường Chuyên ngành:
- Năm tốt nghiệp: Năm vào ngành:
- Xin được đăng ký dạy thêm cho đối tượng học sinh: thuộc khối lớp: tại địa điểm:

LỚP	SỐ HS	HỌC PHÍ	TKB (thứ)	THỜI GIAN (từ ... đến)	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH PHÒNG	SỐ TIẾT /TUẦN
1							
...							

Tôi xin cam kết hoàn thành tốt tất cả các nhiệm vụ của giáo viên theo quy định chung và các nhiệm vụ khác do nhà trường phân công (nếu là giáo viên trong biên chế) và thực hiện đầy đủ, nghiêm túc Thông tư 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ GD&ĐT và Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2012 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tổ chức dạy thêm học thêm.

..... (6)
Xác nhận

NGƯỜI VIẾT ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có);
- (2) Tên nhà trường, cơ quan, tổ chức của người viết đơn;

(3) Địa danh;

(4) Sở GD&ĐT đối với giáo viên dạy thêm cấp THPT; Phòng GD&ĐT đối với giáo viên cấp THCS, giáo viên dạy bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng sống cấp Tiểu học;

(5) Ghi tên trường nếu là giáo viên; Ghi địa chỉ nơi cư trú nếu là người dạy tự do;

(6) Tên nhà trường đối với giáo viên; Tên UBND cấp xã nếu là người dạy học tự do.

..... (1)

..... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(3)....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Về việc xin cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trong nhà trường

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Sau khi nghiên cứu Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ GD&ĐT và Quy định về việc tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-UBND ngày / /2012 của UBND tỉnh Bắc Giang; Với điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm đảm bảo đầy đủ các yêu cầu quy định tại Quyết định 1221/2000/QĐ-BYT ngày 18/4/2000 của Bộ Y tế và Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKHCN-BYT ngày 16/6/2011 của Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ Y tế, ...(4) đề nghị được cấp giấy phép dạy thêm, học thêm như sau:

Tên cơ sở tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm:

Địa điểm:

Số phòng học:.....

Giáo viên, học sinh, hình thức dạy thêm: *(Có danh sách kèm theo)*.

Mức thu (đã thoả thuận với phụ huynh học sinh):

Trên đây là nội dung Tờ trình về xin cấp giấy phép dạy thêm, học thêm của(4), kính trình(5) xem xét phê duyệt./.

Nơi nhận:

- (5);

- Lưu VT.

.....(6).....

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có);

(2) Tên nhà trường, cơ quan, tổ chức xin cấp phép;

(3) Địa danh;

(4) Tên nhà trường, tổ chức xin cấp phép;

(5) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp phép;

(6) Chức danh của Thủ trưởng nhà trường, cơ quan, tổ chức xin cấp phép.

DANH SÁCH
TRÍCH NGANG NGƯỜI TỔ CHỨC VÀ NGƯỜI DẠY THÊM
(Kèm theo Đơn xin cấp giấy phép phép tổ chức hoạt động dạy thêm
ngày / /20..... của)

[illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY THÊM, HỌC THÊM

..... (3)

Cấp cho:

Tên nhà trường (tổ chức, cá nhân)

Ngày, tháng, năm sinh:..... (nếu là cá nhân)

Địa chỉ:.....

Trình độ sư phạm:..... (nếu là cá nhân)

Chuyên ngành:..... (nếu là cá nhân)

Được tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm, tại địa chỉ:.....

.....

.....

Giấy phép có giá trị kể từ ngày.....tháng...năm 20.....đến ngày..... tháng năm 20.....

.....(4)....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Vào sổ số:...../GPDTH-20...,
ngày.....tháng.....năm 20.....

..... (5)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp giấy phép;
- (3) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp phép;
- (4) Địa danh;
- (5) Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép ký, đóng dấu và ghi rõ họ và tên.

..... (1)
..... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(3)....., ngày tháng năm 20.....

ĐƠN XIN GIA HẠN

Thời gian hoạt động dạy thêm, học thêm

(Dùng cho nhà trường xin gia hạn thời gian tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm)

Kính gửi : (4)

Đơn vị:

Địa chỉ:

Theo Quyết định số: ngày: và Giấy phép dạy thêm, học thêm số: ngày của(4)(2) được phép hoạt động dạy thêm, học thêm tại địa chỉ; Các môn được phép giảng dạy.....

Tình hình hoạt động của(2) trong thời gian từ đến: (nêu rõ tình hình tổ chức hoạt động về chuyên môn, tài chính, nhân sự).

Nay thời gian hoạt động theo Giấy phép dạy thêm, học thêm đã hết hạn, ...(2) làm đơn và Hồ sơ xin(4) thẩm định để gia hạn thời gian hoạt động cho(2).....

.....(2) xin cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của các nội dung trong Hồ sơ gia hạn, nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của ngành Giáo dục và Đào tạo và pháp luật của Nhà nước.

.....(2).....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức (nếu có) xin gia hạn thời gian tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm;
- (3) Địa danh;
- (4) Cơ quan, tổ chức quản lý, có thẩm quyền cấp phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm.

..... (1)
..... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(3)....., ngày tháng năm 20.....

ĐƠN XIN GIA HẠN

Thời gian hoạt động dạy thêm, học thêm

(Dùng cho tổ chức, cá nhân xin gia hạn thời gian mở lớp dạy thêm ngoài nhà trường)

Kính gửi : (4)

Tôi tên: Sinh năm:.....

Chức vụ:

Điện thoại:.....

Theo Quyết định số: ngày: và Giấy phép dạy thêm, học thêm số: ngày của(4)(2) được phép hoạt động dạy thêm, học thêm tại địa chỉ; Các môn được phép giảng dạy.....

Tình hình hoạt động của(2) trong thời gian từ đến: (nêu rõ tình hình tổ chức hoạt động về chuyên môn, tài chính, nhân sự).

Nay thời gian hoạt động theo Giấy phép dạy thêm, học thêm đã hết hạn, tôi làm đơn và Hồ sơ xin(4) thẩm định để gia hạn thời gian hoạt động cho(2).....tại địa điểm:

Tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của các nội dung trong Hồ sơ gia hạn, nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của ngành Giáo dục và Đào tạo và pháp luật của Nhà nước.

..... (5)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....(2).....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

..... (6)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức (nếu có) xin gia hạn thời gian tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm;
- (3) Địa danh;

- (4) Cơ quan, tổ chức quản lý, có thẩm quyền cấp phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm;
- (5) Ý kiến của Hiệu trưởng (giáo viên trong ngành);
- (6) Ý kiến của UBND xã (phường, thị trấn) nơi mở lớp (trường hợp tổ chức dạy thêm ngoài nhà trường).

..... (1)
..... (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY GIA HẠN
THỜI GIAN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY THÊM, HỌC THÊM
..... (3)

Gia hạn thời gian tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trong Giấy phép số:,
ngày ... tháng ... năm của(4) cho:

Tên nhà trường (tổ chức, cá nhân)

Ngày, tháng, năm sinh:..... (nếu là cá nhân)

Địa chỉ:.....

Trình độ sư phạm:..... (nếu là cá nhân)

Chuyên ngành:..... (nếu là cá nhân)

Được tiếp tục tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm, tại địa chỉ:.....

.....

.....

Giấy gia hạn có giá trị kể từ ngày.....tháng.....năm 20.... đến ngày tháng
..... năm 20.....

....(5).....ngày....tháng.....năm 20.....

Vào sổ số:...../GGHDTHT-20...,
ngày.....tháng.....năm 20.....

..... (4)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp giấy phép;
- (3) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp phép;
- (4) Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép ký, đóng dấu và ghi rõ họ và tên;
- (5) Địa danh.

Số: 12/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính
trong việc tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, xét tuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 09/TTr-SGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính trong việc tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, xét tuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 5 năm 2017 và thay thế Quyết định số 253/2012/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh ban hành quy định nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính trong việc tổ chức các kỳ thi, xét tốt nghiệp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính trong việc tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, xét tuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND
ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính trong việc tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, xét tuyển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Quy định này áp dụng cho các kỳ thi, cuộc thi, xét tuyển:
 - a) Thi chọn học sinh giỏi văn hóa, giáo viên giỏi cấp huyện, cấp tỉnh;
 - b) Thi chọn học sinh giỏi văn hóa cấp quốc gia; thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế;
 - c) Thi trung học phổ thông quốc gia;
 - d) Thi, xét tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông, bổ túc văn hóa;
 - đ) Xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở, bổ túc trung học cơ sở;
 - e) Thi cấp chứng chỉ nghề phổ thông (cấp THCS, THPT);
 - g) Thi giải toán, vật lý, giải toán bằng Tiếng Anh trên mạng Internet cấp huyện, cấp tỉnh, quốc gia;
 - h) Thi Olympic tiếng Anh trên Internet (IOE) và Olympic Tài năng tiếng Anh trên Internet (OTE) cấp huyện, cấp tỉnh, quốc gia;
 - i) Thi học sinh giỏi giải toán trên máy tính CASIO cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia;
 - k) Thi khoa học kỹ thuật cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia;
 - l) Thi Giai điệu tuổi hồng cấp huyện, cấp tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.
2. Các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Mức thanh toán theo Quy định này áp dụng trong những ngày làm việc thực tế trong thời gian chính thức tổ chức kỳ thi, cuộc thi, xét tuyển.
2. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một kỳ thi, cuộc thi, xét tuyển thì chỉ được hưởng một mức phụ cấp cao nhất.

3. Các khoản chi tiền ăn, ở cho những người trong các hội đồng cách ly đặc biệt với bên ngoài; các khoản thuê mướn, mua vật tư, văn phòng phẩm và chi khác phục vụ cho các kỳ thi, cuộc thi, xét tuyển được thanh toán theo thực tế trên cơ sở hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 4. Nội dung chi công tác tổ chức thi

Thực hiện theo Điều 3 Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực.

Điều 5. Nội dung chi ôn luyện, đi thi của các đội tuyển dự thi học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh, cấp quốc gia và dự thi lập đội tuyển quốc gia thi Olympic quốc tế

Thực hiện theo Điều 4 Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực.

Điều 6. Mức chi công tác tổ chức thi

Một số mức chi cụ thể theo Phụ lục đính kèm.

Điều 7. Nguồn kinh phí, lập dự toán, hạch toán, quyết toán kinh phí chi các kỳ thi, xét tuyển

1. Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong việc tổ chức kỳ thi, cuộc thi, xét tuyển được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước giao trong kế hoạch hàng năm, nguồn thu học phí, nguồn thu lệ phí và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

2. Căn cứ mức chi và nội dung chi, đơn vị xây dựng dự toán chi cho từng kỳ thi và tổ chức thực hiện, thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức hướng dẫn, kiểm tra tình hình thực hiện của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị có tổ chức các cuộc thi khác ngoài các kỳ thi, cuộc thi quy định tại Quy định này được vận dụng nội dung, định mức chi tương ứng và quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ánh Dương

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (ngàn đồng)
I	PHỤ CẤP BAN CHỈ ĐẠO THI, HỘI ĐỒNG THI, KIỂM TRA THI, THANH TRA THI		
1	Ban chỉ đạo thi, Hội đồng thi, Ban thư ký kỳ thi THPT quốc gia		
1.1	Ban chỉ đạo thi		
	Trưởng ban	Người/ngày	280
	Phó trưởng ban	Người/ngày	260
	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	220
1.2	Hội đồng thi		
	Chủ tịch	Người/ngày	260
	Phó Chủ tịch	Người/ngày	220
	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	220
1.3	Ban thư ký		
	- Trưởng ban	Người/ngày	220
	- Phó trưởng ban	Người/ngày	210
	- Ủy viên	Người/ngày	190
2	Chi phụ cấp trách nhiệm thanh tra	Cấp huyện, thành phố bằng 70% định mức này	
	Trưởng đoàn thanh tra	Người/ngày	230
	Thành viên đoàn thanh tra	Người/ngày	190
	Thanh tra viên độc lập	Người/ngày	225
	Lái xe	Người/ngày	100
3	Chi phụ cấp trách nhiệm xét tuyển vào đầu cấp phổ thông	Xét công nhận tốt nghiệp THCS bằng 70% mức này	
	Chủ tịch	Người/ngày	180
	Phó chủ tịch	Người/ngày	170
	Ủy viên, Thư ký	Người/ngày	150
	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	60
II	CHI RA ĐỀ THI	Thi cấp huyện, thành phố bằng 70% định mức này	

1	Chi cán bộ ra đề thi chính thức và dự bị		
1.1	Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông, thi chọn học sinh giỏi, giáo viên giỏi cấp tỉnh	Người/ngày	250
1.2	Thi nghề phổ thông	Bao gồm chi phí của cả hội đồng	
	Đề lý thuyết	Đề	150
	Đề thực hành	Đề	50
2	Chi phụ cấp trách nhiệm Hội đồng ra đề thi		
	Chủ tịch	Người/ngày	315
	Phó chủ tịch (cách ly)	Người/ngày	285
	Phó chủ tịch (không cách ly)	Người/ngày	250
	Thư ký, cán bộ phản biện đề thi	Người/ngày	210
	Công an, kỹ thuật viên	Người/ngày	190
	Nhân viên bảo vệ vòng ngoài, phục vụ, y tế	Người/ngày	105
3	Chi phụ cấp trách nhiệm Hội đồng (Ban) In sao đề thi		
	Chủ tịch, Trưởng ban	Người/ngày	270
	Phó chủ tịch, Phó trưởng ban (cách ly)	Người/ngày	235
	Phó chủ tịch, Phó trưởng ban (không cách ly)	Người/ngày	225
	Ủy viên, thư ký, công an, kỹ thuật viên	Người/ngày	190
	Nhân viên bảo vệ vòng ngoài, phục vụ, y tế	Người/ngày	105
4	Chi ăn cho những người trong Hội đồng ra đề thi, Ban In sao đề thi trong những ngày tập trung cách ly đặc biệt với bên ngoài	Người/ngày	150
5	Chi phụ cấp trách nhiệm cho Ban vận chuyển đề và bàn giao đề thi		
	Trưởng ban	Người/ngày	240
	Phó trưởng ban	Người/ngày	225
	Ủy viên, công an	Người/ngày	190
	Phục vụ, lái xe	Người/ngày	100
III	TỔ CHỨC COI THI		
1	Chi phụ cấp trách nhiệm cho Hội đồng (Ban) coi thi, điểm thi	Thi cấp huyện, thành phố bằng 70% định mức này	
	Chủ tịch, Trưởng ban, Trưởng điểm thi	Người/ngày	240
	Phó chủ tịch, Phó trưởng ban, Phó trưởng điểm thi	Người/ngày	225
	Thư ký	Người/ngày	210

	Ủy viên, cán bộ coi thi, công an	Người/ngày	190
	Nhân viên bảo vệ, phục vụ, y tế	Người/ngày	100
2	Thi cấp chứng chỉ nghề phổ thông		
	Chủ tịch	Người/ngày	110
	Phó chủ tịch	Người/ngày	100
	Ủy viên, Thư ký, giám thị	Người/ngày	90
	Bảo vệ, phục vụ	Người/ngày	60
IV	TỔ CHỨC CHẤM THI	Thi cấp huyện, thành phố bằng 70% định mức này	
1	Chấm bài thi tự luận	<i>Định mức trên bao gồm chi cho cán bộ chấm và phụ cấp tổ trưởng tổ phó các tổ chấm, văn phòng phẩm ... của Ban Chấm thi và Ban Làm phách</i>	
	Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Bài	13
	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh	Bài	26
	Thi cấp chứng chỉ nghề phổ thông	Bài	6
	Thi THPT quốc gia	Bài	14
2	Chấm bài thi trắc nghiệm		
	Chi cho cán bộ thuộc tổ xử lý bài thi trắc nghiệm	Người/ngày	315
3	Chi ăn cho những người trong Ban Chấm thi, Ban làm phách trong những ngày tập trung cách ly đặc biệt với bên ngoài	Người/ngày	150
4	Chi phụ cấp trách nhiệm cho Hội đồng (Ban) chấm thi		
4.1	Chi phụ cấp trách nhiệm cho Hội đồng (Ban) chấm thi		
	Chủ tịch (Trưởng ban)	Người/ngày	270
	Phó chủ tịch (Phó trưởng ban) (cách ly)	Người/ngày	250
	Phó chủ tịch (Phó trưởng ban) (Không cách ly)	Người/ngày	225
	Thư ký	Người/ngày	210
	Công an, kỹ thuật viên	Người/ngày	190
	Bảo vệ vòng ngoài, phục vụ, y tế	Người/ngày	105
4.2	Chi phụ cấp trách nhiệm cho Ban làm phách		
	- Trưởng ban	Người/ngày	240
	- Phó trưởng ban	Người/ngày	225

	- Ủy viên	Người/ngày	190	
4.3	Chấm thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh.			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	270	
	Phó chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	250	
	Ủy viên, Thư ký, giám khảo	Người/ngày	210	
	Nhân viên phục vụ, bảo vệ	Người/ngày	100	
	Giám khảo là các chuyên gia thuê ngoài	Người/buổi	Theo mức bồi dưỡng mời chuyên gia, báo cáo viên thực hiện theo quy định hiện hành	
4.4	Chấm thi Giai điệu tuổi hồng, Chấm thi thực hành các môn văn hóa cấp tỉnh			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	250	
	Phó chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	220	
	Ủy viên, Thư ký, giám khảo	Người/ngày	190	
	Nhân viên phục vụ, bảo vệ	Người/ngày	90	
	Giám khảo là các chuyên gia thuê ngoài	Người/buổi	Theo mức bồi dưỡng mời chuyên gia, báo cáo viên thực hiện theo quy định hiện hành	
5	Chấm bài phúc khảo			
	Chủ tịch (Trưởng ban)	Người/ngày	270	
	Phó chủ tịch (Phó trưởng ban cách ly)	Người/ngày	250	
	Phó chủ tịch (Phó trưởng ban không cách ly)	Người/ngày	225	
	Chi cán bộ chấm phúc khảo	Người/ngày	190	
	Bảo vệ, y tế, phục vụ	Người/ngày	100	
6	Chấm thi giáo viên giỏi		<i>Thi cấp huyện, thành phố bằng 70% định mức này</i>	
6.1	Chi thi lý thuyết			
	Thi cấp tỉnh		<i>Áp dụng như kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh</i>	
6.2	Chi chấm thi thực hành (chi phí của cả hội đồng)			
	Thi cấp tỉnh		Người dự thi	300
6.3	Chấm sáng kiến kinh nghiệm (chi phí của cả hội đồng)		Sáng kiến	40
V	CHI ÔN LUYỆN ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI VĂN HÓA CÁC CẤP			

1	Chi lập đội tuyển quốc gia thi Olympic quốc tế			
	Chi biên soạn và giảng dạy (giáo viên dạy đội tuyển, 3 tiết/buổi)		Tiết	200
	Chi tiền ăn, nước uống cho học sinh đội tuyển	Người/ngày	160	
2	Chi đội tuyển ôn luyện thi học sinh giỏi văn hóa cấp quốc gia		Thời gian thanh toán không quá 3 tháng; Thi cấp tỉnh bằng 70% định mức này; Thi cấp huyện, thành phố bằng 70% thi cấp tỉnh.	
	Chi biên soạn và giảng dạy (giáo viên dạy đội tuyển, 3 tiết/buổi)		Tiết	170
	Chi tiền ăn, nước uống cho học sinh đội tuyển	Người/ngày	30	
	Chi phụ cấp cho cán bộ phụ trách lớp đội tuyển (gồm công tác quản lý và phục vụ)	Đội tuyển/ngày	40	
3	Chi cho đội tuyển tham dự cuộc thi học sinh giỏi khu vực và quốc gia Olympic tiếng Anh, Toán... trên mạng Internet; CASIO; OTE		Thi cấp tỉnh bằng 70% định mức này; Thi cấp huyện, thành phố bằng 70% thi cấp tỉnh. Thời gian thanh toán tiền ôn luyện không quá 10 buổi.	
	- Chi biên soạn và giảng dạy (giáo viên dạy đội tuyển, 3 tiết/buổi)		Tiết	120
	- Chi tiền ăn, nước uống cho học sinh đội tuyển	Người/ngày	20	

Số: 76/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 1720/SGDĐT-TTr ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 170/2001/QĐ-UB ngày 07 tháng 11 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số chế độ đối với ngành Giáo dục và Đào tạo.

2. Quyết định số 27/2007/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành chế độ học bổng đối với học sinh trường THPT Chuyên Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2022.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 79/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội
trong giáo dục học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ Quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2011/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục;

Căn cứ Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BCA-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2015 giữa Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về hướng dẫn phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác trong ngành Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở GD&ĐT tại Công văn số 1720/SGDDĐT-TTr ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội trong giáo dục học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 420/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội trong giáo dục học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

Phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội trong giáo dục học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 79/2021/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung và trách nhiệm phối hợp của nhà trường, gia đình, xã hội trong giáo dục học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND các cấp (gọi chung là các cơ quan, tổ chức).
2. Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên (gọi chung là nhà trường) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
3. Gia đình, người giám hộ của học sinh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo sự thống nhất về quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục nhằm thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục.
2. Tổ chức các hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong công tác giáo dục học sinh trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi bên theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Bảo đảm tính kỷ luật, kỷ cương và hiệu quả trong các hoạt động phối hợp; nâng cao trách nhiệm của mỗi bên tham gia.

Điều 4. Hình thức phối hợp

Phối hợp thông qua các hình thức: trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin bằng văn bản, cử đại diện tham gia theo yêu cầu, thực hiện quy chế phối hợp giữa các bên tham gia và các hình thức khác.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm

1. Trách nhiệm của nhà trường

a) Thực hiện xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hằng năm theo mục tiêu giáo dục toàn diện; chú trọng công tác quản lý và giáo dục đạo đức, văn hóa ứng xử, giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, cách mạng, giáo dục pháp luật và ý thức, trách nhiệm công dân cho học sinh; kết hợp hài hòa “dạy chữ”, “dạy người” và “dạy nghề”, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; xây dựng và thực hiện văn hóa ứng xử trong trường học.

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hằng năm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục; tăng cường kỷ cương, nền nếp trường, lớp học; tiếp tục đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động giáo dục theo hướng thực chất và bền vững.

c) Xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm nhằm nâng cao vai trò trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, nhân viên đặc biệt là vai trò của giáo viên chủ nhiệm trong việc phối hợp với giáo viên bộ môn thực hiện đánh giá chính xác, công bằng kết quả rèn luyện và học tập của học sinh; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh; thường xuyên trao đổi với gia đình học sinh theo quy định của điều lệ trường học hiện hành.

d) Xây dựng kế hoạch dạy học của đơn vị phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm chất lượng của nhà trường. Phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và phối hợp với phụ huynh trong tổ chức dạy học trực tiếp, trực tuyến và các hoạt động giáo dục khác. Thông tin đến phụ huynh và học sinh các phương án dạy và học của nhà trường trong thời gian học sinh nghỉ học.

2. Trách nhiệm của gia đình

Tham gia hoạt động của Ban Đại diện cha mẹ học sinh trong nhà trường; chủ động, tích cực tham gia đóng góp ý kiến vào chương trình, kế hoạch giáo dục hằng năm và các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường thông qua Ban Đại diện cha mẹ học sinh.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

a) Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, tập huấn, hướng dẫn các nhà trường xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hằng năm về giáo dục văn hóa, chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, kỹ năng sống, sức khỏe sinh sản vị thành niên, an toàn giao thông; phòng, chống tội phạm, tai nạn thương tích, đuối nước, dịch bệnh; vệ sinh thực phẩm, môi trường cho học sinh; văn hóa ứng xử trong trường học; hoạt động trải nghiệm; giáo dục địa phương; dạy học trực tiếp, trực tuyến và các hoạt động giáo dục khác.

b) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ; hằng năm, các cơ quan, tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình, kế hoạch giáo dục trong nội bộ ngành, địa phương và cho các tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 6. Giáo dục học sinh

1. Trách nhiệm của nhà trường

a) Nhà trường có trách nhiệm thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục, quy tắc ứng xử; chủ động phối hợp với gia đình và xã hội để tổ chức hoặc tham gia các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường, bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh; thông báo về kết quả học tập, rèn luyện của học sinh cho cha mẹ hoặc người giám hộ; giải quyết những vướng

mắc trong quá trình tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Quản lý, tổ chức giảng dạy và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu chương trình giáo dục; tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động ngoài giờ chính khóa, hoạt động xã hội, từ thiện vì cộng đồng, hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể thao an toàn, lành mạnh, thân thiện, bình đẳng, phù hợp với độ tuổi, đặc điểm sinh lý, tâm lý của học sinh nhằm hình thành và rèn cho học sinh kỹ năng sống, kỹ năng thực hành, nếp sống, ý thức tổ chức kỷ luật; đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh trong thời gian học tập ở trường, tham gia hoạt động ngoại khóa trong và ngoài nhà trường.

c) Huy động lực lượng giáo viên thực hiện công tác phổ cập giáo dục, chủ động cùng chính quyền địa phương và gia đình tạo điều kiện cho trẻ được hưởng quyền học tập theo quy định của pháp luật.

d) Phối hợp với Ban Đại diện cha mẹ học sinh, trao đổi thông tin, hỗ trợ cha mẹ học sinh về kiến thức, phương pháp giáo dục.

2. Trách nhiệm của gia đình

a) Phối hợp với nhà trường và các tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, bảo đảm an toàn cho học sinh; tạo điều kiện cho học sinh tham gia hoạt động trải nghiệm, giáo dục địa phương, hướng nghiệp, hoạt động xã hội, hoạt động vì cộng đồng và các hoạt động giáo dục khác theo kế hoạch giáo dục của nhà trường; không để con em bỏ học, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của trẻ em theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội, Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Tiếp nhận thông tin về kết quả học tập, rèn luyện của con hoặc người được giám hộ; tham gia hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường; tham gia hoạt động của ban đại diện cha mẹ học sinh trong nhà trường; phối hợp với nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc giáo dục con hoặc người được giám hộ theo quy định.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

a) Các cơ quan, tổ chức trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ phối hợp tổ chức các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học nhằm xây dựng học sinh có thể giới quan khoa học, hướng tới chân - thiện - mỹ. Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho học sinh, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

b) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức gặp mặt, đối thoại, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của học sinh trên địa bàn về các vấn đề học sinh quan tâm.

Điều 7. Quản lý học sinh

1. Trách nhiệm của nhà trường

a) Phối hợp chặt chẽ với gia đình trong việc quản lý, giáo dục đạo đức, lối sống của học sinh. Phát huy vai trò trách nhiệm của các tổ chức đoàn thể và đội ngũ giáo viên trong việc xây dựng nền nếp tự quản, giáo dục lý tưởng, hoài bão, ước mơ cho học sinh; thường xuyên giữ mối liên lạc với gia đình học sinh, nhất là nhóm học sinh yếu thế và chậm tiến bộ, để nắm bắt tâm tư tình cảm, theo dõi sát sao tình hình tư tưởng, diễn biến tâm lý và có biện pháp kịp thời giáo dục học sinh; định hướng học sinh nâng cao nhận thức về văn hóa ứng xử trên môi trường mạng xã hội; hướng dẫn các em tham gia các trang mạng xã hội bảo đảm quyền tự do cá nhân trong giới hạn cho phép, song không được vi phạm các quy định của pháp luật và quy tắc ứng xử học đường.

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho học sinh. Khi xảy ra bạo lực học đường, thông báo kịp thời với gia đình học sinh để phối hợp xử lý; trường hợp vụ việc vượt quá khả năng giải quyết của nhà trường thì thông báo kịp thời với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng để phối hợp xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; vận động học sinh bỏ học trở lại trường.

2. Trách nhiệm của gia đình

Quản lý, giám sát lịch trình học tập, vui chơi giải trí, sinh hoạt của con em mình; thường xuyên nhắc nhở và yêu cầu con em thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật trước khi ra khỏi nhà. Nắm bắt diễn biến tư tưởng và học tập, rèn luyện của con em mình cùng những học sinh khác, chủ động thông báo cho nhà trường và giáo viên chủ nhiệm những vấn đề không bình thường để thống nhất biện pháp phối hợp giáo dục. Chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của con em mình gây ra theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

Hỗ trợ các nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện cho giáo viên và học sinh tham gia các hoạt động trải nghiệm, nghiên cứu khoa học; phối hợp quản lý học sinh trên địa bàn dân cư; xử lý các hoạt động tiêu cực, hành vi vi phạm pháp luật có ảnh hưởng xấu đến học sinh.

Điều 8. Đảm bảo an ninh, an toàn trường học

1. Trách nhiệm của nhà trường

a) Đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong nhà trường; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; tai nạn thương tích, đuối nước, thiên tai, dịch bệnh; vệ sinh an toàn thực phẩm; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan y tế của địa phương trong công tác chăm sóc sức khỏe cho học sinh.

b) Xây dựng và thực hiện nghiêm túc Bộ quy tắc ứng xử trong trường học; giáo dục kiến thức, hướng dẫn kỹ năng để học sinh biết tự bảo vệ mình khi tham gia môi trường mạng.

2. Trách nhiệm của gia đình

Phối hợp với nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục; các cơ quan chức năng khác để giải quyết các vấn đề có liên quan đến an ninh, an toàn trường học trong việc giáo dục con hoặc người được giám hộ; chịu trách nhiệm bảo vệ con em mình theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

a) Sở Y tế phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác y tế trường học bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện phòng, chống dịch bệnh và tai nạn, thương tích.

b) Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo Bắc Giang tuyên truyền, giáo dục và bảo vệ học sinh khi tham gia môi trường mạng.

c) Công an tỉnh chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ, công an cấp huyện, cấp xã, thường xuyên phối hợp với các phòng, ban của Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan chức năng có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý thông tin, thông báo, tố giác; phối hợp xác minh, đánh giá, điều tra về hành vi xâm hại, tình trạng mất an toàn hoặc gây tổn hại, mức độ nguy cơ gây tổn hại đối với học sinh.

Điều 9. Xây dựng cơ sở vật chất trường học

1. Trách nhiệm của nhà trường:

a) Xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh; đảm bảo cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

b) Xây dựng kế hoạch, thực hiện huy động mọi nguồn lực của cộng đồng để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học.

2. Trách nhiệm của gia đình

a) Thông qua Ban Đại diện cha, mẹ học sinh đề xuất với nhà trường và chính quyền địa phương tạo điều kiện phát triển về quy mô trường lớp, đảm bảo về cơ sở vật chất; phối hợp với nhà trường, thực hiện các khoản thu từ học sinh theo quy định; thỏa thuận với nhà trường đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục và tham gia thực hiện xã hội hóa giáo dục hỗ trợ nhà trường tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

b) Xây dựng mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội nhằm đảm bảo sự đồng thuận trong thực hiện các hoạt động giáo dục; giúp đa dạng và tối đa hóa các nguồn lực xây dựng cơ sở giáo dục theo hướng mở, đảm bảo môi trường giáo dục tốt nhất cho học sinh.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

a) Hỗ trợ các nguồn lực cho phát triển sự nghiệp giáo dục theo khả năng của mình; khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục theo quy định của pháp luật.

b) Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm và hướng dẫn cơ chế tài chính triển khai thực hiện Quy chế này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng

6 năm 2015 của Quốc hội; rà soát, hoàn thiện các chính sách để tăng cường huy động và đa dạng hóa các nguồn lực xã hội thúc đẩy công tác khuyến học, khuyến tài; tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất; các điều kiện phục vụ cho hoạt động dạy, học cho các nhà trường theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Sở Giáo dục và Đào tạo

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện Quy chế này.

Điều 11. Nhà trường

Triển khai đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và gia đình học sinh trong nhà trường thực hiện Quy chế này; báo cáo định kỳ, đột xuất kết quả thực hiện với các cơ quan, tổ chức theo quy định.

Điều 12. Gia đình

Phối hợp với nhà trường và các cơ quan, tổ chức thực hiện đầy đủ, hiệu quả trách nhiệm của gia đình được quy định trong Quy chế này.

Điều 13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên động viên Nhân dân các dân tộc trong tỉnh chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục; vận động các lực lượng liên quan thực hiện tốt Quy chế này; đưa ra những kiến nghị đối với các cơ quan, tổ chức liên quan để làm tốt công tác giáo dục học sinh.

Điều 14. Đề nghị Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh các cấp

Đề nghị Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Bắc Giang chỉ đạo Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp cơ sở, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh cấp cơ sở có trách nhiệm phối hợp với nhà trường giáo dục, vận động thanh niên, thiếu niên và nhi đồng gương mẫu trong học tập, rèn luyện và tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

Điều 15. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy chế này tại địa phương; chỉ đạo triển khai việc bảo đảm quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và phòng, chống bạo lực học đường theo phân cấp quản lý; chỉ đạo cơ quan chức năng tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các cơ sở kinh doanh ở gần nhà trường không tổ chức các dịch vụ cho học sinh vay tiền và lôi kéo học sinh vào các tệ nạn xã hội.

2. Định kỳ, đột xuất kiểm tra các cơ quan, đơn vị trên địa bàn về việc thực hiện Quy chế này; kiểm tra việc xây dựng nếp sống văn minh, nhà trường đạt tiêu chuẩn “an toàn về an ninh trật tự”.

3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị của địa phương bảo đảm an ninh trật tự, an toàn trong và ngoài nhà trường; điều tra và xử lý vụ việc bạo lực học đường, gây mất an toàn cho nhà trường theo phân cấp quản lý.

Điều 16. Các cơ quan, tổ chức khác

Hằng năm, các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mình phổ biến, quán triệt tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện Quy chế này.

Điều 17. Chế độ thông tin báo cáo

Định kỳ trước ngày 01 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã, các nhà trường trên địa bàn huyện, thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Giáo dục và Đào tạo) kết quả thực hiện Quy chế này; trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Quy chế này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo); Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25 tháng 12 hằng năm.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, nhà trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động tổ chức phối hợp và triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, nhà trường gửi ý kiến đến Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 41/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường Cao đẳng;

Theo đề nghị của Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang tại Tờ trình số 11/TTr-CĐMN ngày 30 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí pháp lý: Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang là đơn vị sự nghiệp công lập hạng I, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

2. Chức năng: Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang là cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa ngành, thực hiện chức năng đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp; đào tạo thường xuyên; bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo yêu cầu của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và người lao động. Nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo; hợp tác, liên kết tổ chức đào tạo; tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật. Hoạt động theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 23 Luật số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp; Điều 8 Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về Điều lệ trường cao đẳng, các quy định liên quan và các quy định cụ thể như sau:

1. Nhiệm vụ:

a) Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo thường xuyên khi có đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và quy định pháp luật;

b) Tổ chức biên soạn, xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt chương trình, giáo trình đào tạo, học liệu đối với từng ngành, nghề được phép đào tạo của trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; in phôi văn bằng, quản lý, cấp phát bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tổ chức đào tạo thực hành nghề đặc thù theo quy định;

đ) Quản lý người học, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá, văn nghệ và các hoạt động giáo dục toàn diện khác cho người học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

e) Tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp việc làm cho người học và tổ chức hoạt động hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với lao động nông thôn, lao động nữ, người khuyết tật và các chính sách khác theo quy định của pháp luật;

h) Xây dựng số lượng, cơ cấu viên chức theo khung năng lực vị trí việc làm cần tuyển dụng; sử dụng, quản lý đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của nhà trường đảm bảo đủ về số lượng, phù hợp với ngành nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

i) Cử hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

k) Phối hợp với doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp và tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp; tổ chức cho đội ngũ nhà giáo, người học tham quan học tập; hướng dẫn thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người học theo quy định của pháp luật;

l) Phối hợp với các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên để tuyên truyền, hướng nghiệp, phân luồng học sinh vào học các trình độ của giáo dục nghề nghiệp;

m) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ về giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mới phục vụ phát triển của ngành, địa phương;

n) Thực hiện dân chủ, công khai theo quy định của pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn giảng dạy, tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp cho người học. Có cơ chế để người học tham gia đánh giá hoạt động đào tạo; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường;

o) Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính, tài sản của trường theo quy định của pháp luật;

p) Cung cấp dữ liệu về tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp của trường để xây

dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định;

q) Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chiến lược phát triển Trường phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động;

b) Tổ chức đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Liên kết với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, các doanh nghiệp, tổ chức liên quan trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật, nhằm khai thác, huy động các nguồn lực xã hội trong thực hiện các chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực đào tạo của trường để nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và thị trường lao động. Đơn vị chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học;

d) Liên kết phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học và đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học theo quy định của Luật số 08/2012/QH13 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục đại học và được sửa đổi tại Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn thi hành;

đ) Phối hợp với cơ sở giáo dục và các doanh nghiệp có liên quan trong hoạt động xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, tài liệu, học liệu giảng dạy; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học; bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo;

e) Tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hoá trung học phổ thông cho học sinh có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở theo học trình độ trung cấp theo quy định của Luật số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành;

g) Thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông theo quy định của pháp luật;

h) Quyết định thành lập các tổ chức trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức được phê duyệt trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường; bổ nhiệm, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức quản lý theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, pháp luật viên chức và phân cấp quản lý viên chức hiện hành;

i) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, chuẩn chức danh nghề nghiệp của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

k) Tổ chức hoạt động phát triển đánh giá kỹ năng nghề theo quy định của Chính phủ;

l) Tổ chức hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ;

m) Sử dụng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động đào tạo, bổ sung nguồn tài chính của trường và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

n) Huy động, nhận tài trợ, quản lý và sử dụng nguồn huy động, tài trợ theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động của trường;

o) Quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý, sử dụng nguồn tài chính theo quy định của pháp luật;

p) Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được tham gia đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật;

q) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình

Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định tại Điều 25 của Luật Giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể sau đây:

1. Quyền tự chủ về hoạt động chuyên môn

a) Quyết định mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược và kế hoạch phát triển của trường;

b) Trường xác định, công bố phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh; quyết định phương thức tổ chức và quản lý đào tạo, hình thức đào tạo; quyết định việc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; quyết định việc đào tạo liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp; tuyển sinh và quản lý người học; phát triển chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng chương trình đào tạo; in phôi văn bằng, chứng chỉ, quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trường được linh hoạt quy mô tuyển sinh/năm các ngành, nghề đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ;

d) Trường được tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế theo chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường; bảo đảm chất lượng đào tạo của nhà trường;

đ) Trường được lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp để kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của nhà trường;

e) Trường thực hiện các quyền tự chủ khác về chuyên môn theo quy định của pháp luật.

2. Quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự

a) Trường thực hiện quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự theo quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn nhưng không được làm tăng số lượng người làm việc hưởng lương, mức lương (bao gồm cả lương và phụ cấp) từ quỹ lương do ngân sách nhà nước cấp;

b) Trường xây dựng, ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của trường; quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc trường;

c) Trường ban hành quy chế dân chủ cơ sở; ban hành, tổ chức thực hiện quy định nội bộ về tổ chức bộ máy và nhân sự.

3. Quyền tự chủ về tài chính và tài sản

a) Trường thực hiện quyền tự chủ về tài chính và tài sản theo quy định hiện hành về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Trường xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế công khai tài chính kiểm toán nội bộ theo quy định.

4. Trách nhiệm giải trình

Trường có trách nhiệm công khai, giải trình trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người học và xã hội (trừ những thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước) về các nội dung sau đây:

a) Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường về các nội dung:

Mục tiêu, chương trình đào tạo, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; hình thức đào tạo, kế hoạch tổ chức đào tạo; kế hoạch tổ chức tuyển sinh; số lượng người học nhập học hằng năm theo từng ngành, nghề đào tạo; điều kiện bảo đảm chất lượng dạy và học.

Mức học phí và miễn, giảm học phí, học bổng, mức thu dịch vụ tuyển sinh và các khoản thu khác của người học cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học.

Hệ thống văn bằng, chứng chỉ của trường; danh sách người học được cấp văn bằng, chứng chỉ hằng năm; tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm.

Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và các biện pháp kiểm tra, giám sát chất lượng đào tạo.

Cơ cấu tổ chức, người đại diện theo pháp luật, các quy chế, quy định nội bộ của trường.

b) Cam kết với cơ quan quản lý nhà nước và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động để đạt được các cam kết; không để bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào lợi dụng danh nghĩa và cơ sở vật chất, thiết bị của trường để tiến hành các hoạt động trái với các quy định của pháp luật và của Quy định này;

c) Có cơ chế để người học, nhà giáo và xã hội tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường;

d) Công khai thông báo chỉ tiêu tuyển sinh, ngành, nghề tuyển sinh, trình độ đào tạo;

công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với từng ngành, nghề đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp (nếu có); công khai văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học trên Trang Thông tin tra cứu văn bằng www.vanbang.gdnn.gov.vn. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định và công khai trên trang thông tin điện tử của trường;

đ) Báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến thanh tra, kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Cơ cấu tổ chức bộ máy

1. Hội đồng trường

a) Hội đồng trường là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của trường;

b) Thành phần tham gia hội đồng trường bao gồm: Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, đại diện nhà giáo và một số đơn vị phòng, khoa, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của nhà trường (nếu có); đại diện cơ quan chủ quản hoặc đại diện cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan;

c) Thẩm quyền, thủ tục thành lập, số lượng, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của hội đồng trường; tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ tịch, thư ký hội đồng trường; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chủ tịch và các thành viên hội đồng trường được thực hiện theo quy định tại Thông tư 15/2021/TT-BLĐTĐBXH;

d) Nhiệm kỳ của hội đồng trường là 05 năm và theo nhiệm kỳ của hiệu trưởng. Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Hội đồng trường được sử dụng con dấu, bộ máy tổ chức của nhà trường để triển khai các công việc trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng trường.

2. Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng

a) Hiệu trưởng: là người đứng đầu, chủ tài khoản, chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ công tác tài chính, tài sản của nhà trường; là người đại diện cho nhà trường trước pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của nhà trường; điều hành tổ chức, bộ máy của trường;

b) Các phó hiệu trưởng là người giúp hiệu trưởng trong quản lý, điều hành các hoạt động của nhà trường theo lĩnh vực được hiệu trưởng phân công và ủy quyền;

c) Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng theo quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp, các quy định trong Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTĐBXH và Quy chế tổ chức, hoạt động của trường;

d) Việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, xếp lương, phụ cấp, nâng bậc lương, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với

hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo phân cấp và quy định của pháp luật.

3. Các phòng, khoa chuyên môn và trung tâm trực thuộc

a) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ: 05 phòng

Phòng Đào tạo và nghiên cứu khoa học;

Phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp;

Phòng Tài chính - Kế toán;

Phòng Đảm bảo chất lượng và Công tác học sinh;

Phòng Tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp.

b) Các khoa chuyên môn: 05 khoa

Khoa cơ bản;

Khoa Điện - Điện tử - Công nghệ thông tin;

Khoa Cơ khí - Động lực;

Khoa May thời trang - Quản trị kinh doanh;

Khoa Dịch vụ tổng hợp.

Các phòng, khoa chuyên môn thuộc trường được bố trí tối thiểu 07 nhân sự làm việc. Cơ cấu gồm: Trưởng, phó phòng/khoa và viên chức (phòng/khoa có từ 07 đến 09 viên chức làm việc được bố trí 01 phó trưởng phòng/khoa; phòng/khoa có từ 10 viên chức làm việc trở lên được bố trí không quá 02 phó trưởng phòng/khoa).

Điều 5. Biên chế và số lượng người làm việc

1. Biên chế, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trường được xác định trên cơ sở Đề án vị trí việc làm được phê duyệt theo quy định.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức của trường được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, hằng năm Hiệu trưởng có trách nhiệm xây dựng Đề án vị trí việc làm hoặc Đề án điều chỉnh vị trí việc làm (nếu có), cơ cấu và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, kế hoạch số lượng người làm việc của trường, phối hợp với Sở Nội vụ đề trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng, quản lý viên chức, lao động hợp đồng của trường phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, nhu cầu công việc, vị trí việc làm, cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định của pháp luật, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang có **trách nhiệm** quy định nhiệm

vụ cụ thể của các phòng, khoa. Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế làm việc của Trường để tổ chức thực hiện các nội dung nhiệm vụ tại quy định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 57/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định cơ chế thu, sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐCP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 123/TTr-SGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định cơ chế thu, sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ

và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 60/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Nghị định 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang tại Tờ trình số 46/TTr-CĐCNVH ngày 13 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí pháp lý: Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang là đơn vị sự nghiệp công lập hạng I, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

2. Chức năng: Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang thực hiện chức năng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo thường xuyên; liên kết với các trường đại học để đào tạo đại học; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; kết hợp đào tạo nghề nghiệp với sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 23 Luật số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp; Điều 8 Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về Điều lệ trường cao đẳng, các quy định liên quan và các quy định cụ thể như sau:

1. Nhiệm vụ:

a) Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp, các chương trình đào tạo thường xuyên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và quy định pháp luật;

b) Tổ chức biên soạn, xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt chương trình, giáo trình đào tạo, học liệu đối với từng ngành, nghề đào tạo được phép đào tạo của trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; in phôi, quản lý, cấp phát bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

đ) Quản lý người học, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ và các hoạt động giáo dục toàn diện khác cho người học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

e) Tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp, việc làm cho người học và tổ chức hoạt động hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với lao động nông thôn, lao động nữ, người khuyết tật và các chính sách khác theo quy định của pháp luật;

h) Xây dựng số lượng, cơ cấu viên chức theo khung năng lực vị trí việc làm cần tuyển dụng; tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của nhà trường bảo đảm đủ về số lượng, phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

i) Cử hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

k) Phối hợp với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp và tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp; tổ chức cho đội ngũ nhà giáo, người học tham quan, thực tập tại doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người học theo quy định của pháp luật;

l) Phối hợp với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên để tuyên truyền, hướng nghiệp, phân luồng học sinh vào học các trình độ của giáo dục nghề nghiệp;

m) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ về giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương;

n) Thực hiện dân chủ, công khai theo quy định của pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn giảng dạy, tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp cho người học. Có cơ chế để người học tham gia đánh giá hoạt động đào tạo; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường;

o) Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính, tài sản của trường theo quy định của pháp luật;

p) Cung cấp dữ liệu về tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp của trường để xây dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định;

q) Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chiến lược phát triển trường phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động;

b) Tổ chức đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Liên kết với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp, tổ chức trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật nhằm khai thác, huy động các nguồn lực xã hội trong thực hiện các chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và thị trường lao động. Đơn vị chủ trì liên kết đào tạo chịu trách nhiệm cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học;

d) Liên kết, phối hợp với cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học và đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học theo quy định của Luật số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục đại học và được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn thi hành;

đ) Phối hợp với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, tài liệu, học liệu giảng dạy; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học; bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo;

e) Tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông cho học sinh có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở theo học trình độ trung cấp theo quy định của Luật số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành;

g) Thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông theo quy định của pháp luật;

h) Quyết định thành lập các tổ chức trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức được phê duyệt trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường; bổ nhiệm, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức quản lý theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập, pháp luật viên chức và phân cấp quản lý viên chức hiện hành;

i) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, chuẩn chức danh nghề nghiệp của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

k) Tổ chức hoạt động phát triển, đánh giá kỹ năng nghề theo quy định của Chính phủ;

l) Tổ chức hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ;

m) Sử dụng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ và dịch vụ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động đào tạo, bổ sung nguồn tài chính của trường và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

n) Huy động, nhận tài trợ, quản lý và sử dụng nguồn huy động, tài trợ theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động của trường;

o) Quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý và sử dụng nguồn tài chính theo quy định của pháp luật;

p) Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được tham gia đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật;

q) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình

Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang thực hiện quyền tự chủ theo quy định tại Điều 25 Luật Giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể sau đây:

1. Quyền tự chủ về hoạt động chuyên môn:

a) Quyết định mục tiêu, chiến lược và kế hoạch phát triển của trường;

b) Trường xác định, công bố phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh; quyết định phương thức tổ chức và quản lý đào tạo, hình thức đào tạo; quyết định việc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; quyết định việc đào tạo liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp; tuyển sinh và quản lý người học; phát triển chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng chương trình đào tạo; in phôi văn bằng, chứng chỉ, quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định;

c) Trường được linh hoạt quy mô tuyển sinh/năm các ngành, nghề đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ;

d) Trường được triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế theo chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường, bảo đảm chất lượng đào tạo của trường;

đ) Trường được lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp để kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của trường;

e) Trường thực hiện các quyền tự chủ khác về chuyên môn theo quy định của pháp luật.

2. Quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự:

a) Trường thực hiện quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự theo quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn nhưng không được làm tăng số lượng người làm việc hưởng lương, mức lương (bao gồm cả lương và phụ cấp) từ quỹ lương do ngân sách nhà nước cấp;

b) Trường xây dựng, ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của trường; quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc trường;

c) Trường ban hành quy chế dân chủ cơ sở; ban hành, tổ chức thực hiện quy định nội bộ về tổ chức bộ máy và nhân sự.

3. Quyền tự chủ về tài chính và tài sản:

a) Trường thực hiện quyền tự chủ về tài chính và tài sản theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Trường xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế công khai tài chính kiểm toán nội bộ theo quy định.

4. Trách nhiệm giải trình:

Trường có trách nhiệm công khai, giải trình trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người học và xã hội (trừ những thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước) về các nội dung sau đây:

a) Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường về các nội dung:

Mục tiêu, chương trình đào tạo, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; hình thức đào tạo, kế hoạch tổ chức đào tạo; kế hoạch tổ chức tuyển sinh; số lượng người học nhập học hằng năm theo từng ngành, nghề đào tạo; điều kiện bảo đảm chất lượng dạy và học;

Mức học phí và miễn, giảm học phí, học bổng, mức thu dịch vụ tuyển sinh và các khoản thu khác của người học cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học;

Hệ thống văn bằng, chứng chỉ của trường; danh sách người học được cấp văn bằng, chứng chỉ hằng năm; tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm;

Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và các biện pháp kiểm tra, giám sát chất lượng đào tạo;

Cơ cấu tổ chức, người đại diện theo pháp luật, các quy chế, quy định nội bộ của trường;

b) Cam kết với cơ quan quản lý nhà nước và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động để đạt được các cam kết; không để bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào lợi dụng danh nghĩa và cơ sở vật chất, thiết bị của trường để tiến hành các hoạt động trái với các quy định của pháp luật và của Quy định này;

c) Có cơ chế để người học, nhà giáo và xã hội tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường;

d) Công khai thông báo chỉ tiêu tuyển sinh, ngành, nghề tuyển sinh, trình độ đào tạo; công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với từng ngành, nghề đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp (nếu có); công khai văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học trên Trang Thông tin tra cứu văn bằng www.vanbang.gdnn.gov.vn. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định và công khai trên trang thông tin điện tử của trường;

đ) Báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến thanh tra, kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Cơ cấu tổ chức bộ máy

1. Hội đồng trường:

a) Hội đồng trường là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của trường;

b) Thành phần tham gia hội đồng trường bao gồm: Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, bí thư tổ chức Đảng cơ sở, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, đại diện nhà giáo và một số đơn vị phòng, khoa, đại diện cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của nhà trường (nếu có); đại diện cơ quan chủ quản hoặc đại diện cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan;

c) Thẩm quyền, thủ tục thành lập, số lượng, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của hội đồng trường; nhiệm vụ, quyền hạn của chủ tịch, thư ký hội đồng trường; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chủ tịch và các thành viên hội đồng trường được thực hiện theo quy định tại Thông tư 15/2021/TT-BLĐTĐBXH và Quy chế tổ chức, hoạt động của trường;

d) Chủ tịch hội đồng trường không phải là Hiệu trưởng và được bầu trong số các thành viên của hội đồng trường theo nguyên tắc đa số, bỏ phiếu kín và được trên 50% tổng số thành viên của hội đồng trường đồng ý. Tiêu chuẩn của chủ tịch hội đồng trường như tiêu chuẩn của hiệu trưởng trường cao đẳng quy định tại khoản 2, Điều 14 của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

e) Nhiệm kỳ của hội đồng trường là 05 năm và theo nhiệm kỳ của hiệu trưởng. Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Hội đồng trường được sử dụng con dấu, bộ máy tổ chức của nhà trường để triển khai các công việc trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng trường.

2. Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng:

a) Hiệu trưởng: là người đứng đầu, chủ tài khoản, chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ công tác tài chính, tài sản của nhà trường; là người đại diện cho nhà trường trước pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của nhà trường; điều hành tổ chức, bộ máy của trường;

b) Các phó hiệu trưởng: là người giúp hiệu trưởng trong quản lý, điều hành các hoạt động của nhà trường theo lĩnh vực được hiệu trưởng phân công và ủy quyền;

c) Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng theo quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp, các quy định trong Thông tư 15/2021/TT-BLĐTĐBXH và Quy chế tổ chức, hoạt động của trường;

d) Việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, xếp lương, phụ cấp, nâng bậc lương, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng thực hiện theo phân cấp và quy định của pháp luật.

3. Các phòng, khoa và trung tâm trực thuộc:

a) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ: 05 phòng

Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị;

Phòng Đào tạo;

Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ;

Phòng Kế hoạch - Tài chính;

Phòng Công tác chính trị và Học sinh sinh viên;

b) Các khoa chuyên môn: 10 khoa

Khoa Khoa học cơ bản;

Khoa Điện tử công nghiệp;

Khoa Cơ - Điện;

Khoa Công nghệ ô tô;

Khoa Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí;

Khoa Công nghệ thông tin

Khoa Kỹ thuật may và thời trang;

Khoa Nghề tổng hợp;

Khoa Dân tộc nội trú;

Khoa Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp.

c) Các Trung tâm: 06 trung tâm

Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực (HRDC);

Trung tâm Đánh giá kỹ năng nghề;

Trung tâm Giáo dục THPT;

Trung tâm Đổi mới sáng tạo;

Trung tâm Đào tạo liên tục;

Trung tâm Ký túc xá.

Điều 5. Biên chế và số lượng người làm việc

1. Biên chế, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trường được xác định trên Đề án vị trí việc làm được phê duyệt theo quy định.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức của trường được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, hằng năm hiệu trưởng có trách nhiệm xây dựng Đề án vị trí việc làm hoặc Đề án điều chỉnh vị trí việc làm (nếu có), cơ cấu và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, kế hoạch số lượng người làm việc của trường, phối hợp với Sở Nội vụ để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng, quản lý viên chức, lao động hợp đồng của trường phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, nhu cầu công việc, vị trí việc làm, cơ cấu, tiêu chuẩn chức

danh nghề nghiệp viên chức theo quy định của pháp luật, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang có trách nhiệm quy định nhiệm vụ cụ thể của các phòng, khoa, trung tâm. Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế làm việc của Trường để tổ chức thực hiện các nội dung nhiệm vụ tại quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 23/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, các quy định của pháp luật có liên quan;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và

Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 71/TTrSGDDĐT ngày 07 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 và thay thế Quyết định số 593/2015/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án, chính sách phát triển giáo dục, phân luồng, hướng nghiệp học sinh trên địa bàn tỉnh phù hợp với chiến lược phát triển ngành giáo dục và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

b) Quyết định khung hoặc mức thu học phí hằng năm đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định biên chế công chức của cơ quan quản lý giáo dục trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Phê duyệt tổng số lượng người làm việc của các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Chính sách, chương trình, dự án, đề án phát triển giáo dục trên địa bàn theo quy định; biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong lĩnh vực giáo dục; phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thực tiễn của địa phương; phương án thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định;

b) Ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục; phương án tích hợp nội dung về mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch và các quy định có liên quan; kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn;

kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn; kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được phân công trên phạm vi địa bàn tỉnh; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền;

c) Văn bản chấp thuận về việc thành lập, cho phép thành lập; sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học; phân hiệu của trường cao đẳng sư phạm trên địa bàn;

d) Phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Sở Giáo dục

và Đào tạo thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Thành lập hoặc cho phép thành lập, thu hồi quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên, chuyển đổi loại hình trường đối với cơ sở giáo dục công lập, tư thục, bao gồm: trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện và các cơ sở giáo dục khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định; cho phép thành lập, quyết định giải thể hoặc chấm dứt hoạt động đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài (trừ cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức liên chính phủ đề nghị thành lập) theo quy định;

b) Ban hành quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

c) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tuyển dụng hoặc phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các cơ sở đại học; trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh theo phân cấp của Chính phủ.

6. Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; kế hoạch, chương trình, dự án, đề án và các nội dung khác về giáo dục sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa

bàn; công tác tuyển sinh, thi, cấp, thu hồi văn bằng, chứng chỉ, kiểm định chất lượng giáo dục đối với các phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý.

8. Quản lý về chuyên môn việc thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên của các đơn vị có tổ chức dạy học chương trình giáo dục thường xuyên theo quy định.

9. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện có cấp trung học phổ thông, các trung tâm ngoại ngữ, tin học trên địa bàn (trừ các trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc đại học, trường đại học, trường cao đẳng hoạt động trong khuôn viên của trường), cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài (trừ cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam).

10. Quyết định thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện có cấp trung học phổ thông trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; quyết định công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định.

11. Công nhận, không công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường, phó chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông trên địa bàn.

12. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định đình chỉ hoạt động đối với các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

13. Chủ trì xây dựng kế hoạch hằng năm về số lượng người làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo và của các cơ sở giáo dục trực thuộc, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phân bổ số lượng người làm việc theo vị trí việc làm cho các cơ sở giáo dục trực thuộc theo quy định; hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo quy định.

14. Xây dựng dự toán ngân sách giáo dục, quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; duyệt quyết toán, thông báo quyết toán năm và tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ sở giáo dục trực thuộc; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hằng năm của tỉnh trình cấp có thẩm quyền; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác cho giáo dục trên địa bàn tỉnh.

15. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục, bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trực thuộc; quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc phạm vi quản lý trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo và xã hội.

16. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện thống kê, thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về lĩnh vực giáo dục của tỉnh thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

18. Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn.

19. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

20. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở.

21. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, các quy định của pháp luật có liên quan.

22. Giúp UBND tỉnh tham mưu Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về lĩnh vực giáo dục và đào tạo được phân công quản lý.

23. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế làm việc của Sở và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy định đó.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề mới phát sinh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của ngành, địa phương và đảm bảo quy định của pháp luật./.

Số: 41/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ một số điểm, khoản, Điều của Quy định dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 455/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 101/TTr-SGDĐT ngày 07 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một số điểm, khoản, Điều của Quy định dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 455/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Bãi bỏ Điều 5, Điều 6, Điều 7, điểm a khoản 2 Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, khoản 2 và khoản 3 Điều 13, khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 16 Quy định dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 455/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2023.
2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

VI. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (13 văn bản)
ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH BẮC GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 516/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý trật tự giao thông
trên địa bàn thành phố Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Đô thị ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BGTVT ngày 11/02/2010 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 03/2011/TT-BGTVT ngày 22/02/2011 và Thông tư số 65/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2010/TT-BGTVT ngày 11/02/2010 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;

Theo đề nghị của UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 13/6/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý trật tự giao thông trên địa bàn thành phố Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 22/02/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định về quản lý trật tự đô thị trên địa bàn thành phố Bắc Giang hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

Quản lý trật tự giao thông trên địa bàn thành phố Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 516/2014/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định hoạt động của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng hoạt động trên các tuyến đường nội thành (trừ Quốc lộ 1); hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, xe khách tuyến cố định, xe taxi, xe mô tô hai bánh chở khách; việc dẫn dắt, chặn thả súc vật trên địa bàn thành phố Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Áp dụng đối với tổ chức, các nhân liên quan đến quản lý, sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng hoạt động trên các tuyến đường nội thành (trừ Quốc lộ 1); hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, xe khách tuyến cố định, xe taxi, xe mô tô hai bánh chở khách; việc dẫn dắt, chặn thả súc vật trên địa bàn thành phố Bắc Giang.

2. Không áp dụng đối với bãi đỗ xe tĩnh phục vụ an ninh, quốc phòng và những phương tiện giao thông cơ giới sau:

- a) Phương tiện phục vụ an ninh, quốc phòng;
- b) Xe chữa cháy, xe hộ đê, xe cứu thương, xe của Công ty Cổ phần Quản lý công trình đô thị đang làm nhiệm vụ;
- c) Phương tiện phục vụ thanh tra, quản lý giao thông; quản lý, sửa chữa đường bộ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phạm vi hoạt động của xe ô tô tải

1. Đối với các loại xe ô tô tải có tổng trọng lượng trên 2,5 tấn

a) Không được phép hoạt động trên các tuyến đường nội thành quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này trong thời gian từ 06h00' đến 08h00' và từ 16h30' đến 19h30'.

b) Không được phép hoạt động trên các tuyến đường nội thành quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này và tuyến đường ngõ. Trường hợp vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu xây dựng, chất phế thải phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh

doanh, xây dựng của các cơ quan, tổ chức và hộ gia đình ở hai bên một số tuyến đường nội thành quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này phải có giấy phép hoạt động do Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang cấp.

2. Xe ô tô có tổng trọng lượng từ 7,5 tấn trở lên không được hoạt động trên các tuyến đường có chiều rộng lòng đường dưới 7m và có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, đá dăm láng nhựa, bê tông xi măng trên địa bàn thành phố Bắc Giang (trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này).

3. Xe ô tô tải có tổng trọng lượng từ 10 tấn trở lên không được hoạt động trên tuyến đường đê sông Thương.

4. Xe ô tô có tổng trọng lượng từ 15 tấn trở lên không được hoạt động trên các tuyến đường có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, đá dăm láng nhựa, bê tông xi măng trên địa bàn thành phố Bắc Giang (trừ các trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này).

5. Đối với xe ô tô tải vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng chỉ được phép lưu hành trên các tuyến đường: Quốc lộ, đường tỉnh qua nội thành thành phố Bắc Giang, đường Vành đai Đông Bắc và phải được Giám đốc Sở Giao thông vận tải cấp Giấy phép lưu hành theo quy định tại Thông tư số 07/2010/TT-BGTVT ngày 11/02/2010 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2010/TT-BGTVT).

6. Đối với xe ô tô vận tải vận chuyển hàng không thể tháo rời, chia nhỏ có kích thước bao ngoài của tổ hợp phương tiện và hàng hoá xếp trên phương tiện: Chiều dài không quá 20m, chiều rộng không quá 2,5m và có tổng trọng lượng vượt quá giới hạn cho phép của tuyến đường (theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này) đến dưới 32 tấn phải có giấy phép hoạt động do Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang cấp mới được lưu hành trên đường đô thị (trừ khi hoạt động ở các tuyến đường nêu tại khoản 5 Điều này).

Điều 4. Hoạt động của xe máy thi công, xe ô tô tải trong việc vận chuyển vật liệu xây dựng các công trình công cộng trên địa bàn thành phố Bắc Giang

1. Các xe máy thi công, xe ô tô tải khi vận chuyển nguyên vật liệu, chất phế thải xây dựng để phục vụ thi công các công trình công cộng (san lấp, xây dựng hạ tầng khu dân cư đô thị) phải chở đúng trọng tải, có biện pháp đảm bảo không rơi vãi, bụi bẩn và chỉ được phép đi trên các tuyến đường trong nội thành theo quy định tại khoản 5 Điều 3 và Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

2. Trước khi tổ chức vận chuyển vật liệu xây dựng ít nhất 07 ngày, nhà thầu thi công hoặc lái xe phải gửi văn bản đề nghị đến UBND thành phố Bắc Giang về tuyến đường đi, tổng trọng lượng xe, biển số xe ô tô và thời gian vận chuyển. Khi vận chuyển vật liệu, lái xe phải mang theo Giấy phép hoạt động.

3. Chủ đầu tư và nhà thầu thi công công trình xây dựng phải có biện pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, vệ sinh môi trường, tự khắc phục ngay nếu để rơi vãi vật liệu xây dựng (đất, cát...) ra đường, hư hỏng đường giao thông, hè phố, công trình công cộng.

Điều 5. Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, xe khách tuyến cố định, xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách

1. Xe buýt, xe khách tuyến cố định phải chạy đúng tuyến, đúng lịch trình và dừng đúng nơi quy định.

2. Người lái xe taxi, mô tô 2 bánh phải đón trả khách theo thỏa thuận giữa hành khách và người lái xe nhưng phải chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn giao thông, đỗ xe đúng nơi quy định.

Điều 6. Dẫn dắt súc vật trên đường bộ

1. Người dẫn dắt súc vật đi trên đường bộ phải cho súc vật đi sát mép đường và phải đảm bảo vệ sinh môi trường; trường hợp cần cho súc vật đi ngang qua đường thì phải quan sát và chỉ được đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn.

2. Không được điều khiển, dẫn dắt súc vật đi không đúng phần đường quy định, đi vào đường cấm, khu vực cấm, đi vào phần đường của xe cơ giới; để súc vật đi trên đường bộ hoặc đi qua đường không bảo đảm an toàn cho người và phương tiện đang tham gia giao thông; để súc vật kéo xe mà không có người điều khiển. Không được thả rông súc vật trên đường, hè phố và các công trình công cộng.

Điều 7. Cấp Giấy phép đối với xe ô tô tải

1. Đối với xe ô tô tải vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng:

a) Giám đốc Sở Giao thông vận tải cấp phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ theo quy định tại Điều 19, Điều 20 và khoản 2 Điều 21 Thông tư số 07/2010/TT-BGTVT.

b) Lệ phí cấp giấy phép lưu hành: Không thu lệ phí.

c) Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm gửi giấy phép lưu hành qua các tuyến đường qua địa bàn thành phố Bắc Giang đến UBND thành phố, Công an thành phố, Đội Quản lý Trật tự Giao thông, Xây dựng và Môi trường thành phố để phối hợp trong tổ chức thực hiện.

Trong trường hợp không giải quyết việc cấp giấy phép thì Giám đốc Sở Giao thông vận tải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do gửi cho tổ chức, cá nhân đã đề nghị cấp.

2. Đối với các loại xe ô tô tải theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 6 Điều 3 và Điều 4 Quy định này:

a) Thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động: Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang.

b) Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND thành phố.

c) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động (01 bộ) gồm: Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động; Bản chụp giấy đăng ký hoặc giấy đăng ký tạm thời xe (đối với phương tiện mới nhận).

Người đến làm thủ tục xin cấp giấy phép hoạt động phải mang theo bản chính các giấy tờ nêu trên để đối chiếu. Trường hợp phương tiện đã thế chấp ngân hàng thì người đến làm thủ tục phải mang bản sao giấy đăng ký có xác nhận của ngân hàng nơi thế chấp.

d) Thời gian xem xét cấp giấy phép: Không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Lệ phí cấp giấy phép: Không thu lệ phí.

e) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 06 tháng. Giấy phép hoạt động được cấp cho từng phương tiện.

g) Chủ tịch UBND thành phố có trách nhiệm gửi giấy phép hoạt động đến Công an thành phố, Đội Quản lý trật tự Giao thông, Xây dựng và Môi trường thành phố, Chủ tịch UBND phường, xã liên quan để phối hợp trong tổ chức thực hiện.

Trong trường hợp không giải quyết việc cấp giấy phép thì Chủ tịch UBND thành phố có văn bản trả lời và nêu rõ lý do gửi cho tổ chức, cá nhân đã đề nghị cấp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan

1. Sở Giao thông vận tải

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về hệ thống đường giao thông và hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

b) Cấp giấy phép lưu hành đối với các loại xe ô tô tải vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng theo quy định.

c) Chỉ đạo lực lượng thanh tra giao thông vận tải tiến hành kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm về giao thông đường bộ theo quy định.

d) Phối hợp với UBND thành phố Bắc Giang trong việc xác định, bố trí, sắp xếp, công bố công khai và quản lý các điểm dừng xe buýt, điểm đón trả khách tuyến cố định, điểm đỗ xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách theo quy định.

2. Sở Xây dựng phối hợp với UBND thành phố Bắc Giang trong việc quản lý quy hoạch chung xây dựng, đô thị; xác định các điểm dừng xe buýt, điểm đón trả khách tuyến cố định, điểm đỗ xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách để thực hiện việc quản lý theo quy hoạch.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các trường hợp sử dụng xe cơ giới vượt quá tải trọng cho phép đi trên đê; sử dụng xe cơ giới đi trên đê khi có biển cấm trong mùa mưa, bão, trong trường hợp đê có sự cố; xử lý các trường hợp vi phạm hành lang đê theo quy định.

4. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh phối hợp với Thanh tra Sở Giao thông vận tải và Công an thành phố Bắc Giang xử lý các hành vi vi phạm về trật tự giao thông trên địa bàn thành phố.

b) Phối hợp với UBND thành phố Bắc Giang trong việc xác định các điểm dừng xe buýt, điểm đón trả khách tuyến cố định, điểm đỗ xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách để thực hiện việc quản lý theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của UBND thành phố Bắc Giang

1. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về hệ thống đường đô thị; hoạt động giao thông vận tải trên các tuyến đường thuộc thẩm quyền của UBND thành phố.

2. Thường xuyên, chủ động thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở chuyên ngành và Công an tỉnh trong việc sắp xếp, công bố công khai và quản lý các điểm dừng xe buýt, điểm đón trả khách tuyến cố định, điểm đỗ xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách; chỉ đạo các đơn vị thành phố và đơn vị có liên quan tổ chức cấm biển báo, các cụm đèn tín hiệu, kẻ vạch sơn tại các điểm dừng xe buýt, điểm đón trả khách tuyến cố định, điểm đỗ xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách.

4. Xác định và công khai phạm vi ranh giới không được dẫn dắt, chặn thả súc vật trên địa bàn thành phố.

5. Thực hiện việc cấm, điều chỉnh biển hiệu đường bộ đối với các tuyến đường được giao quản lý.

6. Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung của Quy định này đến cán bộ và nhân dân biết, thực hiện.

7. Quy định cụ thể về trách nhiệm các cơ quan chức năng của thành phố và UBND các phường, xã trong tổ chức thực hiện quy định này; thường xuyên kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của UBND các phường, xã thuộc thành phố Bắc Giang

1. Tổ chức phổ biến rộng rãi nội dung Quy định này đến các khu vực dân cư, tổ dân phố; thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát, kịp thời xử lý, thông báo công khai các hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

2. Chỉ đạo các khu dân cư, tổ dân phố, thôn phát huy trách nhiệm trong việc tự quản, giám sát việc thực hiện ở cơ sở.

Điều 11. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện quy định này sẽ được xem xét biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định này sẽ bị xem xét xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và công khai hành vi vi phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng của thành phố và phường, xã.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, cần bổ sung, sửa đổi, các cá nhân, tổ chức, đơn vị có liên quan gửi ý kiến về UBND thành phố Bắc Giang để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 428/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 22 tháng 07 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 43/TTr-SGTVT ngày 14 tháng 7 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Đối với xe ô tô chở khách:

a) Tuyến cự ly đến 50Km: 1.000 đồng/ghế/ lượt xe xuất bến.

b) Tuyến cự ly từ 51Km - 100Km: 1.600 đồng/ghế/ lượt xe xuất bến.

c) Tuyến cự ly từ 101Km - 500Km: 2.100 đồng/ghế/ lượt xe xuất bến.

d) Tuyến cự ly từ 501Km trở lên: 3.200 đồng/ghế/ lượt xe xuất bến.

đ) Tuyến xe buýt: 540 đồng/chỗ đứng, ngồi/ lượt xe xuất bến.

Số ghế, số chỗ đứng, ngồi được tính theo số người cho phép chở ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2. Đối với xe ghé bến đón trả khách: Mức thu bằng 20% giá dịch vụ xe ra, vào bến của các tuyến cự ly tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với những xe ô tô khách (có giường nằm): Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính theo (chỗ nằm/lượt xe xuất bến) với mức giá tăng thêm 20% mức giá của các tuyến cự ly tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giá dịch vụ các loại xe khác ra, vào bến xe ô tô:

a) Xe máy 02 bánh, xích lô, ba gác: 2.000 đồng/ lượt xe xuất bến;

b) Xe taxi, xe ô tô con đến 07 chỗ ngồi, xe tải nhỏ dưới 01 tấn: 5.000 đồng/ lượt xe xuất bến;

c) Xe tải từ 01 tấn trở lên, xe taxi, xe ô tô con trên 07 chỗ ngồi: 10.000 đồng/ lượt xe xuất bến.

5. Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều này là mức giá áp dụng đối với quy chuẩn bến xe loại 3 (chưa bao gồm thuế GTGT) được tính bằng 100%, các loại bến xe còn lại được tính như sau:

a) Bến xe loại 1: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 110% bến xe loại 3;

b) Bến xe loại 2: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 105% bến xe loại 3;

c) Bến xe loại 4: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 95% bến xe loại 3;

d) Bến xe loại 5: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 90% bến xe loại 3;

đ) Bến xe loại 6: Giá dịch vụ xe ra, vào bến được tính bằng 85% bến xe loại 3.

Điều 2. Khi nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở (trên 1.210.000 đồng/tháng) hoặc chỉ số giá tiêu dùng tăng làm tăng chi phí của đơn vị, thì được phép điều chỉnh mức giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này cụ thể như sau:

1. Trường hợp giá điều chỉnh tăng nhưng không vượt quá 20% mức giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này thì trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Sở Giao thông vận tải xem xét, đề xuất phương án giá điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Giá điều chỉnh được xác định theo công thức:

$$DV_m = DV_c + DV_1 + DV_2$$

Trong đó:

DV_m: Giá dịch vụ xe ra, vào bến sau khi chi phí tiền lương và các chi phí khác liên quan thay đổi.

DV_c: Giá dịch vụ xe ra, vào bến hiện tại do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

DV1: Giá dịch vụ xe ra, vào bến tăng do chi phí tiền lương tăng.

DV2: Giá dịch vụ xe ra vào bến thay đổi do chi phí khác liên quan thay đổi.

$DV1 = TL \times CP1 \times DVc.$

$DV2 = CPI \times CP2 \times DVc.$

TL: % tiền lương tối thiểu tăng so với tiền lương tối thiểu hiện tại.

CP1: % tiền lương chiếm trong tổng chi phí.

CP2: % các khoản chi khác liên quan chiếm trong tổng chi phí.

CPI: Chỉ số giá tiêu dùng Bắc Giang do Cục thống kê Bắc Giang công bố.

2. Trường hợp mức giá điều chỉnh tăng quá 20% mức giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này thì Sở Giao thông vận tải chủ trì lập phương án giá điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 538/2013/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 05/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định một số nội dung về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 19/TTr- SGTVT ngày 20 tháng 3 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018. Quyết định này thay thế Quyết định số 124/2012/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường không vì mục đích giao thông tại các tuyến đường đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông
đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện,
đường xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND
ngày 02/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường xã; đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh, đường huyện; quản lý một số hoạt động sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vì mục đích giao thông tại các tuyến đường đô thị thuộc địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Những quy định khác có liên quan đến quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang không có trong Quy định này, thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác được quy định tại khoản 1, Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Phân cấp quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường xã

1. Sở Giao thông vận tải quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh và một số tuyến đường huyện được giao quản lý.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện (trừ các tuyến đường huyện do Sở Giao thông vận tải quản lý); phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn huyện.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường xã; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn xã.

Điều 4. Đặt tên, số hiệu đường huyện, đặt tên đường xã

1. Các tuyến đường huyện, đường xã phải được đặt tên hoặc số hiệu đường bộ theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Điều này.
2. Số hiệu đường huyện được đặt như sau: “ĐH.số tự nhiên”. Số tự nhiên được quy định cho các huyện, thành phố theo bảng dưới đây.

Tên đơn vị hành chính	Số hiệu	Tên đơn vị hành chính	Số hiệu
Huyện Yên Dũng	01-10	Huyện Yên Thế	51-60
Thành phố Bắc Giang	11-20	Huyện Lạng Giang	61-70
Huyện Việt Yên	21-30	Huyện Lục Nam	71-80
Huyện Hiệp Hòa	31-40	Huyện Lục Ngạn	81-90
Huyện Tân Yên	41-50	Huyện Sơn Động	91-99

Trường hợp đường huyện hết số hiệu theo quy định thì sử dụng số hiệu đường huyện theo quy định kèm thêm một chữ cái, lần lượt từ B đến Z để đặt số hiệu.

3. Thẩm quyền đặt tên, số hiệu đường huyện, đặt tên đường xã
- a) Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đặt tên đường và số hiệu đường thuộc hệ thống đường huyện.
- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện đặt tên đường thuộc hệ thống đường xã.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THIẾT YẾU VÀ BIỂN QUẢNG CÁO TRONG PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỐI VỚI ĐƯỜNG TỈNH, ĐƯỜNG HUYỆN, ĐƯỜNG XÃ

Điều 5. Xây dựng công trình thiết yếu và biển quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện

1. Công trình thiết yếu và biển quảng cáo xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện trước khi phê duyệt dự án (hoặc thiết kế kỹ thuật) phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận thiết kế xây dựng công trình. Trước khi thi công phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp phép thi công xây dựng công trình.
2. Thẩm quyền chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công:
- a) Sở Giao thông vận tải chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công đối với hệ thống đường tỉnh và đường huyện được giao quản lý.
- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công đối với hệ thống đường huyện (trừ các tuyến đường huyện do Sở Giao thông vận tải quản lý).

3. Trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu và biển quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện đang khai thác thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 13 và khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 14 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT được sửa đổi tại khoản 6, khoản 7 Điều 1 Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.

4. Trình tự, thủ tục xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với tuyến đường tỉnh, đường huyện đang được xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về xây dựng công trình thiết yếu, biển quảng cáo không được làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ và phải được cơ quan quản lý đường bộ bàn giao mặt bằng trước khi thi công và nghiệm thu hạng mục sau khi hoàn thành việc xây dựng.

6. Việc lắp đặt biển quảng cáo trong hoặc ngoài hành lang an toàn đường bộ phải đảm bảo khoảng cách an toàn đường bộ quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.

Điều 6. Xây dựng công trình thiết yếu và biển quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường xã

1. Công trình thiết yếu và biển quảng cáo xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường xã trước khi xây dựng phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, chấp thuận.

2. Thủ tục chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu và biển quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường xã như sau:

a) Chủ đầu tư công trình gửi văn bản xin chấp thuận xây dựng công trình vào Bộ phận “tiếp nhận và trả kết quả” của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong đó nêu rõ vị trí, quy mô, khoảng cách xây dựng công trình so với đường giao thông.

b) Sau khi nhận được văn bản xin chấp thuận, trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành kiểm tra, xem xét, nếu đủ điều kiện có văn bản chấp thuận. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Mục 2

ĐẦU NỐI ĐƯỜNG NHÁNH VÀO ĐƯỜNG TỈNH, ĐƯỜNG HUYỆN

Điều 7. Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường tỉnh

1. Các đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh trước khi xây mới hoặc nâng cấp, cải tạo chủ công trình, dự án phải lập và gửi hồ sơ thiết kế đến Sở Giao thông vận tải để được xem xét, chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 26 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.

3. Nút giao của đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh phải được thiết kế đảm bảo các

yêu cầu kỹ thuật, an toàn giao thông và không ảnh hưởng đến sự bền vững của kết cấu công trình đường tỉnh đó.

4. Các dự án đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo có đầu nối vào đường tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở Giao thông vận tải làm chủ đầu tư không phải thực hiện bước đề nghị chấp thuận thiết kế.

Điều 8. Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh

1. Đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh trước khi thi công phải được Sở Giao thông vận tải cấp phép thi công xây dựng công trình.

2. Trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 27 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình nút giao ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ và phải nộp 01 bộ hồ sơ hoàn công để cơ quan cấp phép thi công lưu trữ và bổ sung, cập nhật nút giao vào hồ sơ quản lý tuyến đường.

4. Chủ sở hữu hoặc người được giao quản lý, sử dụng nút giao chịu trách nhiệm bảo trì nút giao; việc bảo dưỡng thường xuyên nút giao không phải đề nghị cấp phép thi công nhưng phải chịu trách nhiệm nếu đề xảy ra tai nạn giao thông; khi sửa chữa định kỳ nút giao phải đề nghị cấp phép thi công theo quy định tại Điều này.

5. Các dự án đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo có đầu nối vào đường tỉnh do Sở Giao thông vận tải làm chủ đầu tư không phải cấp phép thi công.

Điều 9. Đầu nối đường nhánh vào đường huyện

1. Đường nhánh đầu nối vào đường huyện trước khi xây dựng mới phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận đầu nối đường nhánh vào đường huyện.

2. Thủ tục chấp thuận đường nhánh đầu nối vào đường huyện:

a) Chủ đầu tư công trình gửi văn bản đề nghị chấp thuận đầu nối vào Bộ phận “tiếp nhận và trả kết quả” của Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong đó nêu rõ vị trí, quy mô xây dựng công trình.

b) Sau khi nhận được văn bản xin chấp thuận, trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành kiểm tra, xem xét, nếu đủ điều kiện có văn bản chấp thuận. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Mục 3

SỬ DỤNG TẠM THỜI MỘT PHẦN HÈ PHỐ, LÒNG ĐƯỜNG KHÔNG VÌ MỤC ĐÍCH GIAO THÔNG

Điều 10. Sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông

1. Các hoạt động sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường được quy định tại điểm a, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 25a, khoản 2 Điều 25b và Điều 25c Nghị định số

11/2010/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP có thời gian sử dụng lớn hơn 48 giờ phải được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

2. Thẩm quyền chấp thuận các hoạt động sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường được quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận các hoạt động quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25b Nghị định số 11/2010/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP trên đường đô thị thuộc địa bàn quản lý.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận các hoạt động quy định tại điểm a, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 25a, điểm a khoản 2 Điều 25b và Điều 25c Nghị định số 11/2010/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP trên đường đô thị thuộc địa bàn quản lý.

3. Thủ tục chấp thuận sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường của các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Trình tự thực hiện: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường nộp hồ sơ và làm theo hướng dẫn tại Bộ phận “tiếp nhận và trả kết quả” của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị chấp thuận (theo mẫu tại Phụ lục 1); Bản vẽ vị trí mặt bằng, diện tích hè phố đề nghị được tạm thời sử dụng (theo mẫu tại Phụ lục số 2); Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp đề nghị cấp phép điểm trung chuyển rác thải); Văn bản cho phép tổ chức hoạt động xã hội của Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Sở Công Thương hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

c) Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

d) Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện có văn bản chấp thuận (theo mẫu phụ lục 3). Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Sử dụng tạm thời một phần hè phố vào việc tổ chức *đám tang*, tổ chức *đám cưới*, việc *trống*, giữ xe phục vụ *đám cưới*, *đám tang* và sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường vào các hoạt động quy định tại điểm a, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 25a, khoản 2 Điều 25b, Điều 25c Nghị định số 11/2010/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP có thời gian sử dụng không quá 48 giờ thì không phải xin chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền nhưng phải thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại trước khi sử dụng.

5. Các tổ chức, cá nhân khi sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường cho các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều này phải đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 25a, khoản 3 Điều 25b và khoản 2 Điều 25c Nghị định số 11/2010/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP.

Điều 11. Quy định về thu phí khi sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông và để trông giữ xe

1. Các hoạt động sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường phải nộp phí theo quy định tại Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm tổ chức thu phí khi tổ chức, cá nhân sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông và để trông giữ xe. Các tổ chức, cá nhân khi sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường có trách nhiệm nộp phí sử dụng theo khoản 1 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 10 trước khi sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

a) Quản lý thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; quản lý và bảo trì hệ thống đường tỉnh và đường huyện được giao quản lý.

b) Cấp, thu hồi giấy phép thi công, đình chỉ các hoạt động gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông trên các tuyến đường tỉnh và đường huyện được giao quản lý.

c) Xây dựng và triển khai kế hoạch giải tỏa hành lang an toàn đường bộ.

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng phương án và tổ chức thực hiện việc cấm mốc lộ giới, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, bảo vệ mốc lộ giới.

e) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

g) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện công tác quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

h) Chỉ đạo Thanh tra giao thông vận tải kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Phối hợp với Đơn vị quản lý đường bộ, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông trên các tuyến đường tỉnh, đường huyện do Sở Giao thông vận tải quản lý.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Chỉ đạo lực lượng công an thực hiện công tác tuần tra, kiểm soát, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị quản lý đường bộ trên địa bàn xây dựng kế hoạch, phương án bảo đảm an ninh, trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng phục vụ giải tỏa, cưỡng chế vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Hướng dẫn lập quy hoạch và quản lý xây dựng ngoài hành lang an toàn đường bộ; đồng thời, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đô thị trên địa bàn tỉnh.

4. Trách nhiệm của Sở Công Thương

Chỉ đạo, hướng dẫn việc xây dựng hệ thống cửa hàng xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, công trình điện và các công trình xây dựng chuyên ngành khác dọc theo các tuyến đường bộ phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và an toàn giao thông.

5. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn ngân sách để thực hiện công tác quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, công tác quản lý hành lang an toàn đường bộ, kinh phí tổ chức giải tỏa vi phạm về hành lang an toàn đường bộ.

6. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan khác

Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện nhiệm vụ theo Điều 41 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và khoản 4 Điều 31 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.

b) Chấp thuận, cấp giấy phép thi công trên hệ thống đường đô thị, đường huyện, đường xã theo Quy định này. Thu hồi văn bản chấp thuận, đình chỉ hoạt động gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền. Chỉ đạo lực lượng chức năng, phòng ban tham mưu phối hợp với lực lượng Thanh tra giao thông và Công an kiểm tra, phát hiện xử lý các vi phạm về sử dụng hè phố, lòng đường trên địa bàn quản lý.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng tổ chức xây dựng quy hoạch sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi phê duyệt quy hoạch.

8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện nhiệm vụ theo Điều 42 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và khoản 5 Điều 31 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.

b) Huy động lực lượng tham gia công tác cưỡng chế, giải tỏa vi phạm hành lang an toàn đường bộ theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị quản lý đường bộ.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh mục các tuyến phố được phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông.

d) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường theo Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

e) Phối hợp với lực lượng Thanh tra giao thông và Công an kiểm tra, phát hiện xử lý các vi phạm về sử dụng hè phố, lòng đường trên địa bàn quản lý.

9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hai bên đường bộ

a) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ công trình đường bộ và hành lang an toàn đường bộ.

b) Phát hiện và thông báo kịp thời đến cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các hành vi vi phạm quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đặc biệt trong trường hợp không chấp hành yêu cầu của đơn vị quản lý đường bộ hoặc các cơ quan bảo vệ pháp luật khi tiến hành lập biên bản vi phạm và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

c) Không tự ý xây dựng mới hoặc coi nới, cải tạo nhà cửa hay bất kỳ công trình nào khác nằm trong hành lang an toàn đường bộ; không lấn chiếm lề, lòng đường làm nơi họp chợ, để nông, lâm, hải sản, vật liệu xây dựng hoặc làm nơi sản xuất, kinh doanh các dịch vụ khác; không tự ý tháo dỡ, di chuyển hoặc làm hư hỏng, mất tác dụng của công trình đường bộ.

d) Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Giao thông vận tải, cơ quan quản lý đường bộ và chính quyền địa phương về việc sử dụng đất trong hành lang an toàn đường bộ.

10. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

a) Thực hiện đầy đủ các thủ tục về chấp thuận điểm đầu nối, chấp thuận xây dựng và cấp phép thi công, chấp thuận các hoạt động sử dụng lòng đường vỉa hè tại Quy định này.

b) Tổ chức thực hiện đảm bảo an toàn giao thông trên đường bộ trong quá trình thi công theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra mất an toàn giao thông trên đường bộ do không thực hiện đầy đủ các quy định của Giấy phép thi công. Chấp hành sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý đường bộ, Thanh tra giao thông vận tải và cơ quan có thẩm quyền khác.

c) Tháo dỡ, di chuyển hoặc cải tạo công trình đúng tiến độ theo yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền, không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm, kinh phí liên quan đối với các công trình nằm trong phạm vi đất dành cho đường bộ đã được cấp phép thi công, công trình thuộc quy định này nhưng không có cấp phép thi công hoặc tồn tại từ trước.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu các văn bản Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP, Thông

tư số 50/2015/TT-BGTVT, Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản đó./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Phụ lục 1

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG TẠM THỜI

*(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND
ngày 02/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ *(của cá nhân hoặc tổ chức)*

V/v: Sử dụng tạm thời một phần.....

Tuyến đường:

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân:

- Người đại diện: Chức vụ:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại liên hệ:

2. Nội dung đề nghị xin phép:

- Tên hoạt động:

- Địa điểm: Từ (tại) Km(số nhà)...đến Km (số nhà)... trên tuyến đường

- Thuộc xã (phường) . . . huyện (thị) . . .

- Thời gian bắt đầu và kết thúc hoạt động:.....

- Thời điểm thực hiện hoạt động trong ngày:.....

- Phạm vi, diện tích đề nghị cấp:

+ Chiều dài dọc theo hè phố, lòng đường:.....(m);

+ Chiều ngang:(m);

+ Diện tích:.....(m²);

- Biện pháp đảm bảo ATGT:

.....
.....;

- Biện pháp đảm bảo vệ sinh MT và mỹ quan đô thị:.....

.....
.....;

3. Lời cam kết :

Thực hiện đúng theo nội dung của văn bản chấp thuận;

Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu làm ảnh hưởng đến an toàn công trình đô thị, an toàn giao thông đường bộ trong quá trình thực hiện trên tuyến đường đang khai thác;

Chịu trách nhiệm hoàn trả lại nguyên trạng hè phố, lòng đường sau khi kết thúc hoạt động

....., ngày ... tháng ... năm 2....

(Ký tên)

Họ tên (hoặc Tổ chức đóng dấu)

Phụ lục 2

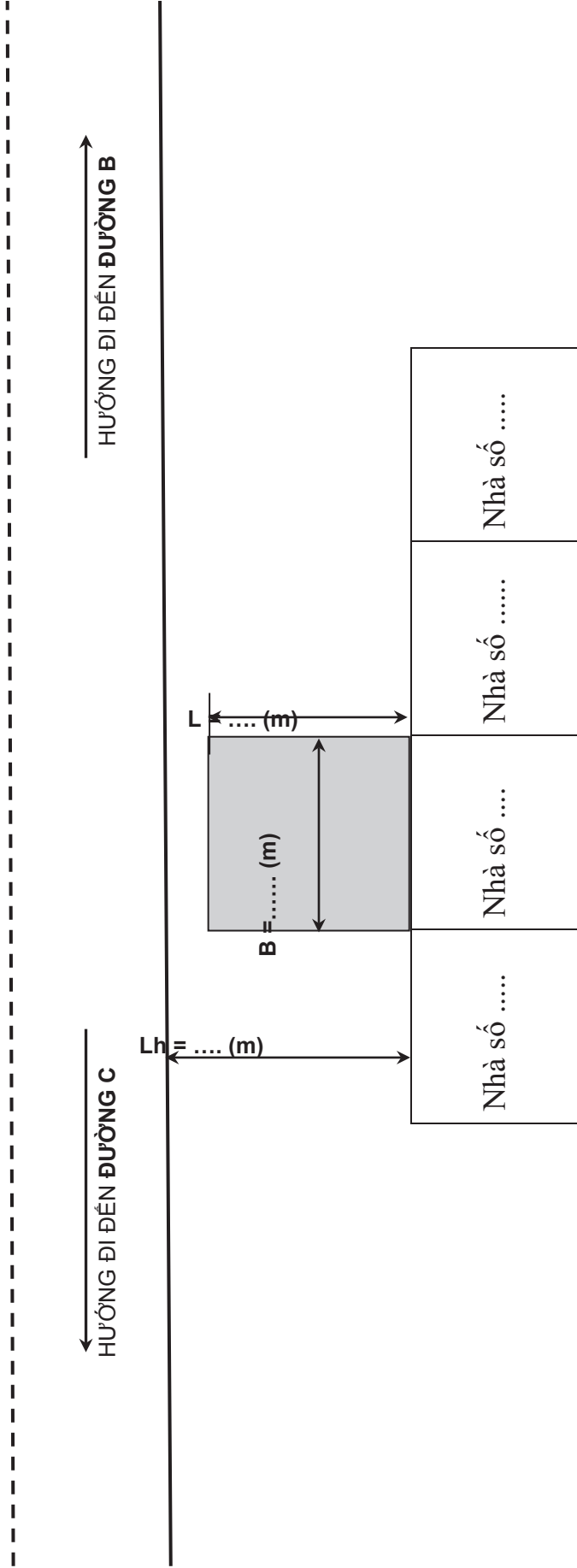
MẪU BẢN VẼ ĐỀ NGHỊ XIN CHẤP THUẬN

(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)

BẢN VẼ PHẠM VI SỬ DỤNG TẠM HỀ PHỐ

ĐƯỜNG (ghi rõ tên đường, lý trình)..... km....?

Mục đích:.....(ghi rõ để làm gì)



GHI CHÚ :  Vị trí xin phép sử dụng :

Diện tích : $L(m) \times B(m) = S(m^2)$

Phụ lục 3

MẪU CHẤP THUẬN SỬ DỤNG TẠM THỜI

(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND

ngày 02/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

Về việc: chấp thuận sử dụng tạm
thời một phần hè phố, lòng đường.

....., ngày..... tháng.....năm 201.....

Kính gửi: (Tên tổ chức, cá nhân)

UBND...(cấp huyện hoặc cấp xã có thẩm quyền).... nhận được Đơn đề ngày... tháng... năm ... của ... (tên tổ chức, cá nhân)... Về việc đề nghị sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường (*tùy từng trường hợp*) của tuyến đường..... Sau khi xem xét UBND ... có ý kiến như sau:

Chấp thuận cho:... (tên tổ chức, cá nhân)....

- Địa chỉ:

- Số điện thoại liên hệ:

Được phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường vào hoạt động sau đây:

- Tên hoạt động:

- Địa điểm: Từ (tại) Km(số nhà)...đến Km(số nhà)... trên tuyến đường.....

- Thuộc xã (phường) . . . huyện (thị) . . .

- Thời gian bắt đầu và kết thúc hoạt động:.....

- Thời điểm thực hiện hoạt động trong ngày:.....

- Phạm vi, diện tích đề nghị cấp:

+ Chiều dài dọc theo hè phố, lòng đường:.....(m);

+ Chiều ngang:(m);

+ Diện tích:.....(m²);

- Trách nhiệm của tổ chức cá nhân được chấp thuận:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu làm ảnh hưởng đến an toàn công trình đô thị, an toàn giao thông đường bộ trong quá trình thực hiện trên tuyến đường đang khai thác. Chịu trách nhiệm hoàn trả lại nguyên trạng vỉa hè, lòng đường sau khi kết thúc hoạt động

Nơi nhận:

-

- Lưu VT.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 4

QUY ĐỊNH PHẠM VI ĐẤT DÀNH CHO ĐƯỜNG BỘ TRÊN CÁC TUYẾN QUỐC LỘ

(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên đường	Điểm đầu (Lý trình đường giao và địa danh)	Điểm cuối (Lý trình đường giao và địa danh)	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030		Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (m)	Ghi chú (Tuyến đi qua huyện, thành phố)
				Chiều dài (km)	Chiều rộng		Cấp đường hiện tại	Cấp đường			
				B nền (m)	B mặt (m)						
1	QL.1	Cầu Lường (Km94+700)	Như Nguyệt (Km132+100)	37,4	9-12	7					
	Đoạn 1	Cầu Lường (Km94+700)	Tân Xuyên (Km109+400)	14,7	9-12	7	III	Cao tốc	3	17	Lạng Giang, TP Bắc Giang
	Đoạn 2	Tân Xuyên (Km109+400)	Như Nguyệt (Km132+100)	22,7	33	10,25 +9+ 10,25	Cao tốc	Cao tốc	3	17	TP Bắc Giang, Việt Yên
2	QL 31	Km114+090 QL.1	Hữu Sắn	97							
	Đoạn 1	Km2	Km75+500	75,5	7	6	IV	III	2	13	Bắc Giang, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động
	Đoạn 2	Km75+500	Km97	21,5	7,5	5,5	V	IV	1	9	Sơn Động
3	QL 37	Km13 (giáp tỉnh Hải Dương)	Km97 (giáp tỉnh Thái Nguyên)	60,4			IV	III	2	13	
	Đoạn 1	Km13 (giáp tỉnh Hải Dương)	Km46+400 (Km104 QL.1 mới)	33,4	8	6	IV	III	2	13	Lục Nam, Lạng Giang
	Đoạn 2	Km70 KCN Đình Trám	Km97 (giáp tỉnh Thái nguyên)	27	11	9	IV	III	2	13	Việt Yên, Hiệp Hoà

TT	Tên đường	Điểm đầu (Lý trình đường giao và địa danh)	Điểm cuối (Lý trình đường giao và địa danh)	Hiện trạng				Quy hoạch đến 2030		Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (m)	Ghi chú (Tuyến đi qua huyện, thành phố)
				Chiều dài (km)	Chiều rộng	Cấp đường hiện tại	Cấp đường	B nền (m)	B nền (m)			
				B nền (m)	B mặt (m)							
4	QL.279	Km37 (giáp tỉnh Quảng Ninh)	Km94 (giáp tỉnh Lạng Sơn)	57		IV	IV	9	1	9		
	Đoạn 1	Km37 (giáp tỉnh Quảng Ninh)	Km64 giao tại Km76+500 QL.31	27	8		IV	9	1	9		Son Động
	Đoạn 2	Km64 giao tại Km 56 QL.31	Km94 (giáp tỉnh Lạng Sơn)	30			IV	9	1	9		Lục Ngạn
	“	Km64 giao tại Km 56 QL.31	Km85	21	8		IV	9	1	9		
	“	Km85	Km86	1	9		IV	9	1	9		
	“	Km86	Km94 giáp tỉnh Lạng Sơn	8	8		IV	9	1	9		
5	QL 17	Km51+700 (Cầu Yên Dũng)	Km108+800 (giáp tỉnh Thái Nguyên)	57,1								
	Đoạn 1	Km51+700	Km54+600 xã Nham Sơn	2,9	22,5	10x2	II	22,5	Theo QH đô thị - CN	Yên Dũng		
	Đoạn 2	Km54+600 xã Nham Sơn	Km59+500 xã Tiên Phong	4,9	9	7	IV	12	2	13		Yên Dũng
	Đoạn 3	Km59+500 xã Tiên Phong	Km66+000 Giao đường ĐT 295B	6,5	26	22	II	22,5	3	6		Yên Dũng, TP Bắc Giang
	Đoạn 4	Km66+000	Km72+600	6,6	13,5	11,5	III	12	2	13		TP Bắc Giang,
	Đoạn 5	Km72+600	Km108+800 huyện Yên Thế (giáp tỉnh Thái Nguyên)	36,2	9	7	IV	12	2	13		Việt Yên, Tân Yên, Yên Thế
	Tổng cộng			308,9								

Phụ lục 5

QUY ĐỊNH PHẠM VI ĐẤT DÀNH CHO ĐƯỜNG BỘ TRÊN CÁC

TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH

(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)		Hiện trạng				Quy hoạch đến 2030		Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (m)	Ghi chú (Tuyến đi qua huyện, thành phố)
						Chiều rộng		Cấp đường	Cấp đường	B nền (m)	B nền (m)			
		B nền (m)	B mặt (m)											
				(Lý trình đường giao và địa danh)	(Lý trình đường giao và địa danh)									
1	ĐT.242	Bố Hạ	Đèo Cà	6	7,5	5,5	V	IV	9	1	9	Huyện Yên Thế		
2	ĐT.248	Phong Minh	Xa Lý	26	6,5	3,5	V	IV	9	1	9	Huyện Lục Ngạn		
3	ĐT.288	Bén Gầm	Gia Tư	19,5	7,5	3,5	V	IV	9	1	9	Huyện Hiệp Hoà		
	“	Km0	Km10+500 Ba Hàng	10,5	7,5	3,5	V	IV	9	1	9			
	“	Km10+500	Km19+500	9	7,5	3,5	V	IV	9	1	9			
4	ĐT.289	Chũ	Khuôn Thân	9,7	7	3,5-5,5	V	IV	9	1	9	Huyện Lục Ngạn		
5	ĐT.290	Kép Hạ	Cổng Lầu	14,07	9	8,0	V	III	12	2	13	Huyện Lục Ngạn		
6	ĐT.291	Yên Định	Thanh Sơn	25	7	3,5-6	V	IV	9	1	9	Huyện Sơn Động		
7	ĐT.292	Kép	TT Cầu Gò	19	7	5,5	V	III	12	2	13	Huyện: Lạng Giang - Yên Thế		
8	ĐT.293	TP Bắc Giang	Hạ Mỹ	73			V	III	12	2	13	Huyện Lục Nam		
	“	Km0	Km2+750	2,75	34,5	20,5								
	“	Km2+750	Km48	45,25	12	11								
	“	Km48	Km73	25	12	11								
9	ĐT.294	Sỏi	Cầu Ca	15	7,5	5,5	V	III	12	2	13	Huyện : Yên Thế - Tân Yên		
10	ĐT.295	Ngã tư Đồi Ngõ	Đông Xuyên	70,5				III	12	2	13	Huyện: Lục Nam - Lạng Giang - Tân Yên - Hiệp Hoà		
	“	Km0	Km9+837		6,5	3,5	V							
	“	Km9+837	Km17+200		7,5-13	5,5-10	IV							
	“	Km17+200	Km30		12	8-18	III							

TT	Tên đường	Điểm đầu (Lý trình đường giao và địa danh)	Điểm cuối (Lý trình đường giao và địa danh)	Chiều dài (km)	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030		Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ (m)	Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (m)	Ghi chú (Tuyến đi qua huyện, thành phố)
					Chiều rộng	B nền (m)	B mặt (m)	Cấp đường	B nền (m)			
	“	Km30	Km42+500		7,5	5,5	IV					
	“	Km42+500	Km53		5,5	3,5	V					
	“	Km53	Km70+500		12	8-10	IV					
11	ĐT.295B	Tân Xuyên	Đáp Cầu	23,8			IV	II	22,5	3	17	Huyện Lạng Giang, TP Bắc Giang, huyện Việt Yên
	“	Km0	Km4	4	7	5,5	IV					
	“	Km4	Km11	7	22	21						UBND thành phố Bắc Giang quản lý
	“	Km11	Km23,5	12,5	12	11	III					
12	ĐT.296	Thắng	Vát	9,5	9	7	IV	III	12	2	13	Huyện Hiệp Hoà
13	ĐT.297	Phúc Sơn	Việt Ngọc	8	7,5	6	V	IV	9	1	9	Huyện: Tân Yên - Hiệp Hoà
14	ĐT.298	Liên Sơn	Phúc Lâm	18	9	7	V	IV	9	1	9	Huyện: Tân Yên - Việt Yên
15	ĐT.298B	Khả Lý	Chùa Bỏ	7	7		V	IV	9	1	9	Huyện Việt Yên
	“	Km0	Km2	2	5	3,5						
	“	Km2	Km4	2	6	3,5						
	“	Km4	Km7	3	5	3,5						
16	ĐT.299	Thái Đào	Neo	11,7	7,5	6	V	III	12	2	13	Thành phố Bắc Giang - Huyện Yên Dũng
17	ĐT.299B	Tân An	Chùa La	8,4	6,5	5,5	V	IV	9	1	9	Huyện Yên Dũng
18	ĐT.398	Đồng Việt	xã Nham Sơn	12			V, IV					Huyện Yên Dũng - Tân Yên - Yên Thế
	“	Km0	Km8	8	7	5,5						
	“	Km8	Km9+100	1,1	22	20						
	“	Km9+100	Km12	2,9	9	7						
Tổng cộng				362,1								

Số: 04/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 13/2008/QĐ-UBND ngày 14/02/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phân cấp quản lý phương tiện cơ giới đường bộ, quản lý đường thủy nội địa và bến đỗ xe buýt, xe taxi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 373/2013/QĐ-UBND ngày 01/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định quản lý hoạt động của bến khách ngang sông, phương tiện thủy nội địa loại phải đăng ký nhưng không thuộc diện phải đăng kiểm và phương tiện thủy thô sơ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định quản lý cảng, bến thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 06/TTr-SGTVT ngày 14 tháng 01 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 13/2008/QĐ-UBND ngày 14/02/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phân cấp quản lý phương tiện cơ giới đường bộ, quản lý đường thủy nội địa và bến đỗ xe buýt, xe taxi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 373/2013/QĐ-UBND ngày 01/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định quản lý hoạt động của bến khách ngang sông, phương tiện thủy nội địa loại phải đăng ký nhưng không thuộc diện phải đăng kiểm và phương tiện thủy thô sơ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2019.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 16/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về quản lý, bảo trì đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 45/TTr-SGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về quản lý, bảo trì đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 23/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số nội dung điều kiện hoạt động của xe thô sơ và việc vận chuyển hành khách, hàng hoá bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn việc sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để vận chuyển hành khách, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 46/2014/TT-BGTVT ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2009/TT-BGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn việc sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để vận chuyển hành khách, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 80/TTr-SGTVT ngày 08 tháng 9 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định một số nội dung về điều kiện hoạt động của xe thô sơ; phạm vi, tuyến đường, thời gian hoạt động, vị trí dừng, đỗ, đón, trả hành khách và hàng hóa, giới hạn xếp hàng hóa lên phương tiện đối với xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự khi sử dụng để vận chuyển hành khách, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Quyết định này không áp dụng đối với xe của Quân đội, Công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, xe dùng cho người khuyết tật.

c) Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chế tạo, sản xuất, sử dụng xe thô sơ và sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự vào hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều kiện hoạt động của xe thô sơ

1. Xe xích lô

a) Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao): Không quá 3,0m x 1,15m x 1,2m;

b) Hệ thống truyền động: Bàn đạp, đĩa và xích líp không rơ, đầy đủ chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng;

c) Hệ thống phanh: Dễ điều khiển, chắc chắn, đảm bảo hiệu lực khi phanh;

d) Hệ thống lái: Tay nắm lái, càng lái đầy đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; khớp quay lái không rơ, xoay lái nhẹ nhàng cả hai phía;

đ) Khung xe và thân vỏ: Không mục mọt, lắp đặt chắc chắn; chỗ ngồi của hành khách phải có đệm và bộ phận che mưa, che nắng;

e) Bánh xe: Lốp xe trên cùng một trục phải cùng kích cỡ; không nứt, vỡ, phòng rộp; bánh xe quay trơn, không bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác;

g) Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu: Xe hoạt động ban đêm phải có đèn; có tấm phản quang để xác định kích thước xe; có chuông hoạt động tốt.

2. Xe ba gác đạp

a) Các điều kiện quy định tại mục b, c, d, g khoản 1 Điều này;

b) Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao): Không quá 3,4m x 1,25m x 1,1m;

c) Kích thước lòng thùng (Dài x Rộng x Cao): Không quá 2,0mx0,95mx0,35m;

d) Khung xe và thùng hàng: Không mục mọt, lắp đặt chắc chắn;

đ) Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu: Xe hoạt động ban đêm phải có đèn; có tấm phản quang để xác định kích thước xe.

3. Xe súc vật kéo

a) Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao): Không quá 3,8m x 1,6m x 1,2m;

b) Kích thước lòng thùng (Dài x Rộng x Cao): Không quá: 2,0mx1,2mx0,45m;

c) Khung và thùng xe: Không mục mọt, thùng rách, lắp đặt chắc chắn; xe chở người phải có ghế ngồi và bộ phận che mưa, che nắng;

d) Ghế ngồi lái: Định vị chắc chắn, vị trí thuận tiện cho người điều khiển;

đ) Hệ thống phanh: Phải trang bị dụng cụ hoặc cơ cấu phanh bánh xe đảm bảo có tác dụng chèn bánh xe khi dừng, đỗ;

e) Bánh xe: Lốp xe phải cùng kích cỡ; không nứt, vỡ, phồng rộp; bánh xe quay trơn, không bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác;

g) Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu: Xe hoạt động ban đêm phải có đèn; có tấm phản quang để xác định kích thước xe.

4. Xe đạp, xe đạp máy phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành.

Điều 3. Phạm vi, tuyến đường, thời gian hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hoá

1. Xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự được hoạt động và vận chuyển hành khách, hàng hoá trên các tuyến đường bộ, trừ các tuyến đường cấm theo quy định của pháp luật và các tuyến đường, đoạn đường có cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương quyết định, công bố và tổ chức cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với từng loại phương tiện trên các tuyến đường thuộc địa bàn quản lý. Tại các tuyến đường tỉnh, quốc lộ trước khi quyết định, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thống nhất với Sở Giao thông vận tải.

Điều 4. Vị trí dừng, đỗ đón trả hành khách, hàng hóa

1. Xe thô sơ, gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa chỉ được dừng đỗ đón trả hành khách, xếp dỡ hàng hóa tại vị trí đã được các cơ quan chức năng cấm biển báo.

2. Vị trí dừng đỗ đón trả hành khách, xếp dỡ hàng hóa phải bố trí tại các khu vực thuận lợi cho nhu cầu đi lại của người dân và đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

Điều 5. Giới hạn xếp hàng hóa lên phương tiện

Giới hạn chiều dài, chiều rộng và chiều cao xếp hàng hóa lên xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô khi tham gia giao thông phải đảm bảo theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 19 Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải:

a) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này;

b) Chấp thuận bằng văn bản theo đề nghị của các huyện, thành phố về tuyến đường, thời gian hoạt động, vị trí lắp đặt biển báo cấm hoạt động; phương án cấm biển đỗ xe chờ đón khách, nhận chở hàng hóa hoặc đậu đỗ trong thời gian ngừng vận hành đối với xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự vận chuyển hành khách, hàng hóa trên các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan cho phù hợp.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quyết định này tại địa phương; tập trung tuyên truyền, phổ biến các nội dung Quyết định đến người dân và các tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự trên địa bàn quản lý;

b) Quyết định, công bố và tổ chức cấm biển báo cấm, biển báo giới hạn phạm vi hoạt động, thời gian hoạt động trên các tuyến đường, biển báo các vị trí đỗ xe chờ đón hành khách, nhận chở hàng hóa hoặc đậu đỗ trong thời gian ngừng vận hành đối với xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự trên địa bàn quản lý. Trước khi quyết định phương án cấm biển báo trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh phải được sự thống nhất bằng văn bản của Sở Giao thông vận tải;

c) Định kỳ trước ngày 20 của tháng đầu quý sau tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự trên địa bàn gửi về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Công an tỉnh, các Sở ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung Quyết định này tới các tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự trên địa bàn tỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

Điều 7. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ 15 tháng 10 năm 2019 và thay thế Quyết định số 378/2011/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về điều kiện, phạm vi hoạt động của xe thô sơ; việc quản lý sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lại Thanh Sơn

Số: 12/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi Điều 2 Quyết định số 428/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016
của UBND tỉnh Bắc Giang quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 giữa Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 46/TTr-SGTVT ngày 13/4/2021;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Điều 2 Quyết định số 428/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

“Điều 2. Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở hoặc chỉ số giá tiêu dùng tăng (hoặc giảm) làm tăng (hoặc giảm) chi phí của đơn vị thì được phép điều chỉnh mức giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này. Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Sở Giao thông vận tải xem xét, đánh giá và đề xuất phương án giá điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Cục thuế tỉnh Bắc Giang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2021./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 32/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền thực hiện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng
bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/6/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 78/TTr-SGTVT ngày 07/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp thẩm quyền thực hiện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Phân cấp cho UBND các huyện, thành phố thực hiện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa (*sau đây viết tắt là Nghị định số 08/2021/NĐ-CP*).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải

a) Phổ biến và hướng dẫn UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của cơ quan cấp trên liên quan đến quản lý hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính.

b) Định kỳ tổ chức kiểm tra UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện công tác quản lý, cấp phép hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn tỉnh.

2. UBND các huyện, thành phố

a) Tổ chức thực hiện và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan (*nếu có*) thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng và công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý về Sở Giao thông vận tải chậm nhất ngày 14 tháng cuối quý đối với báo cáo quý, trước ngày 18 tháng 6 đối với báo cáo 06 tháng và trước ngày 18 tháng 12 hằng năm đối với báo cáo năm.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 38/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 17 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định quản lý trật tự giao thông trên địa bàn thành phố Bắc Giang và Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 516/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đề Điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề Điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010; Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 21/6/2021; Báo cáo của Sở Tư pháp số 249/BC-STP ngày 02/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định quản lý trật tự giao thông trên địa bàn thành phố Bắc Giang và Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 516/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 3 như sau:

“b) Không được phép hoạt động trên các tuyến đường nội thành quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này và tuyến đường ngõ trừ trường hợp vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu xây dựng, chất phế thải phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng của các cơ quan, tổ chức và hộ gia đình ở hai bên các tuyến đường nội thành tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này. Cơ quan, tổ chức và hộ gia đình ở hai bên tuyến đường nội thành tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này đề nghị cấp giấy phép hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này.”

2. Sửa đổi khoản 3, khoản 5 Điều 3 như sau:

“3. Cho phép xe cơ giới đi trên đê sông Thương có tổng tải trọng không vượt quá 12 tấn.”

“5. Đối với xe ô tô tải vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng chỉ được phép lưu hành trên các tuyến đường: Quốc lộ, đường tỉnh qua nội thành thành phố Bắc Giang, đường Vành đai Đông Bắc và phải được Giám đốc Sở Giao thông vận tải cấp Giấy phép lưu hành theo quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 như sau:

“a) Giám đốc Sở Giao thông vận tải cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ theo quy định tại Điều 20, Điều 21 và khoản 1 Điều 22 Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT.”

4. Bổ sung Điều 7a như sau:

“Điều 7a. Quản lý các điểm dừng xe buýt, điểm đón trả khách tuyến cố định, điểm đỗ xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách

Ủy quyền cho UBND thành phố Bắc Giang trong việc sắp xếp, công bố công khai và quản lý các điểm dừng xe buýt, điểm đón trả khách tuyến cố định, điểm đỗ xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách trên địa bàn thành phố Bắc Giang.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

“4. Công an tỉnh:

a) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát trật tự kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về trật tự giao thông trên địa bàn thành phố.

b) Phối hợp với UBND thành phố Bắc Giang trong việc xác định các điểm dừng xe buýt, điểm đón trả khách tuyến cố định, điểm đỗ xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách, điểm đặt biển báo hiệu điều chỉnh hoạt động của xe ô tô chở khách, xe ô tô tải để thực hiện việc quản lý theo quy định.”

6. Bổ sung nội dung Phụ lục I như sau:

Bổ sung 08 tuyến đường cấm xe ô tô tải có trọng lượng trên 2,5 tấn không được phép

hoạt động trong khoảng thời gian từ 06h00' đến 8h00' và từ 16h30' đến 19h30' gồm: Xương Giang 4, Yết Kiêu, Lê Lai, Đồng Cửa, Bàng Bá Lân, Lý Tự Trọng 6, Vi Đức Thắng, Quách Nhân 4.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2021.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 47/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động
của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 88/TTr-SGTVT ngày 10/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/10/2021.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 09/9/2021

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về tổ chức, quản lý hoạt động bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quy định này áp dụng đối với các bãi đỗ xe được tổ chức hoạt động theo mô hình kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải.

3. Quy định này không áp dụng cho bãi đỗ xe cao tầng, thông minh; bãi đỗ xe ngầm; bãi đỗ xe nội bộ phục vụ cho hoạt động của các tổ chức, cá nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác, sử dụng dịch vụ bãi đỗ xe; các cơ quan, đơn vị liên quan đến công tác quản lý hoạt động bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Bãi đỗ xe công nhân là bãi đỗ xe phục vụ trông giữ xe ô tô đưa đón công nhân và phương tiện cá nhân của công nhân.

2. Đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh sở hữu bãi đỗ xe trực tiếp tham gia quản lý, khai thác bãi đỗ xe hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý, khai thác bãi đỗ xe.

3. Kinh doanh bãi đỗ xe là hoạt động trông giữ phương tiện giao thông đường bộ có thu tiền và kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Đơn vị kinh doanh vận tải hợp đồng đưa đón công nhân là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng thực hiện dịch vụ vận tải đưa đón công nhân được các cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo quy định.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Đơn vị kinh doanh hoạt động bãi đỗ xe

Các tổ chức, cá nhân (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh) có ngành nghề kinh

doanh phù hợp (được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải) được hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe.

Điều 5. Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe

1. Bãi đỗ xe được xây dựng phải phù hợp với quy hoạch liên quan. Trường hợp xây dựng bãi đỗ xe chưa có trong quy hoạch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo quy định.

2. Vị trí xây dựng bãi đỗ xe phải thuận lợi trong việc kết nối giao thông và đảm bảo trật tự an toàn giao thông, đáp ứng nhu cầu thiết thực của Nhân dân và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

3. Việc đầu tư, xây dựng bãi đỗ xe được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư, xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Quy mô và các hạng mục công trình của bãi đỗ xe

1. Đối với các bãi đỗ xe đầu tư xây dựng mới phải đảm bảo diện tích đất tối thiểu 3.000 m² (ba nghìn mét vuông); các bãi đỗ xe đang hoạt động thực hiện theo diện tích hiện trạng.

2. Các hạng mục công trình tối thiểu

a) Sân bãi đỗ xe: kết cấu sân, nền vững chắc; phân chia riêng biệt khu vực đỗ dành cho xe ô tô và khu vực đỗ dành cho các phương tiện khác (xe đạp, xe máy); có vạch phân chia cho từng vị trí đỗ xe ô tô, diện tích chỗ đỗ đối với từng loại phương tiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; khu vực đỗ xe đạp, xe máy phải có mái che.

b) Đường ra, vào bãi đỗ xe và đường giao thông nội bộ;

c) Cổng ra, vào; tường rào bao quanh;

d) Nhà điều hành, nhà bảo vệ;

đ) Nhà vệ sinh công cộng;

e) Hệ thống cây xanh, đèn chiếu sáng, biển báo, camera giám sát;

g) Hệ thống thoát nước;

h) Trang thiết bị phòng, chống cháy nổ theo quy định tại Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

i) Nhà chờ cho lái xe, công nhân (đối với bãi đỗ xe đưa đón công nhân).

3. Các hạng mục công trình khác (nếu có): khu dịch vụ bán hàng; trạm bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện; rửa xe; nhà nghỉ cho lái xe, công nhân và các dịch vụ kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nội dung hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe

1. Nội dung kinh doanh bãi đỗ xe thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

2. Đối với bãi đỗ xe công nhân cho phép các xe ô tô đưa đón công nhân được thực hiện đón trả công nhân trong bãi đỗ xe theo danh sách đã đăng ký và thống nhất với đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe.

Điều 8. Công bố hoạt động bãi đỗ xe

1. Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý bãi đỗ xe có văn bản công bố hoạt động (Mẫu văn bản công bố hoạt động theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này) gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng bãi đỗ xe và Sở Giao thông vận tải. Thời gian thực hiện công bố hoạt động và gửi về các cơ quan chức năng trước khi đi vào hoạt động ít nhất 10 ngày.

2. Sau khi nhận được văn bản công bố hoạt động của đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hoạt động của bãi đỗ xe và thống nhất các nội dung trong biên bản kiểm tra. Nếu đủ điều kiện hoạt động, thì đơn vị kinh doanh bãi đỗ xe tổ chức hoạt động theo văn bản công bố đã ban hành; nếu không đủ điều kiện hoạt động, Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến (bằng văn bản) yêu cầu bãi đỗ xe chưa được phép hoạt động và đề nghị đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe bổ sung, hoàn thiện những điều kiện còn thiếu, báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện. Nếu sau 10 ngày kể từ khi đơn vị kinh doanh bãi đỗ xe ban hành văn bản công bố hoạt động mà chưa hoàn thiện các nội dung điều kiện còn thiếu theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì đơn vị phải ban hành văn bản công bố mới.

Sau thời gian 10 ngày kể từ khi đơn vị có văn bản công bố hoạt động và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện, nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện không tổ chức kiểm tra, không có ý kiến gì thì đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe tổ chức hoạt động theo văn bản công bố đã ban hành và thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân được biết.

4. Thời hạn công bố hoạt động bãi đỗ xe bằng thời hạn thực hiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 9. Công bố lại hoạt động bãi đỗ xe

1. Bãi đỗ xe phải thực hiện công bố lại trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý.
- b) Thay đổi quy mô dẫn đến thay đổi nội dung đã công bố lần trước.
- c) Hết thời hạn đã công bố và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận gia hạn thời gian thực hiện dự án.

2. Chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý bãi đỗ xe có văn bản công bố lại hoạt động (Mẫu văn bản công bố lại hoạt động theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này), gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng bãi đỗ xe và Sở Giao thông vận tải. Thời gian thực hiện Công bố lại hoạt động, gửi về các cơ quan chức năng trước khi đi vào hoạt động ít nhất 05 ngày.

3. Sau khi nhận được văn bản công bố lại hoạt động của đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hoạt động của bãi đỗ xe và thống nhất các nội dung trong biên bản kiểm tra. Nếu đủ điều kiện hoạt động, thì đơn

vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe tổ chức hoạt động theo văn bản công bố lại đã ban hành; nếu không đủ điều kiện hoạt động, Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến (bằng văn bản) yêu cầu đơn vị chưa được phép hoạt động, đề nghị bổ sung, hoàn thiện những điều kiện còn thiếu và báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Nếu sau 05 ngày kể từ khi đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe ban hành văn bản công bố lại hoạt động mà chưa hoàn thiện các nội dung điều kiện còn thiếu theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì đơn vị phải ban hành văn bản công bố mới.

Sau thời gian 05 ngày kể từ khi đơn vị ban hành văn bản công bố lại hoạt động và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện, nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện không tổ chức kiểm tra, không có ý kiến gì thì đơn vị kinh doanh bãi đỗ xe tổ chức hoạt động theo văn bản công bố lại đã ban hành và thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân được biết.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe

1. Sở Giao thông vận tải

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành theo quy định đối với hoạt động của các bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền, hướng dẫn các đơn vị quản lý kinh doanh bãi đỗ xe thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe và Quy định này.

2. Sở Xây dựng

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn các chủ đầu tư bãi đỗ xe thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn các chủ đầu tư bãi đỗ xe thực hiện các thủ tục về đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong công tác quản lý, sử dụng đất; thẩm định nhu cầu sử dụng đất đối với các dự án xây dựng bãi đỗ xe; thẩm định bổ sung, điều chỉnh vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do cấp huyện trình.

5. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn giá dịch vụ trông giữ phương tiện tại các bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện thu giá dịch vụ trông giữ phương tiện tại các bãi đỗ xe hiện đang hoạt động.

6. Cục Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn các chủ đầu tư được Nhà nước cho thuê đất làm thủ tục để được miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án xây dựng bãi đỗ xe theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý, giám sát, kiểm tra việc đăng ký, kê khai, nộp các khoản thuế đối với hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe theo quy định của pháp luật.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Định hướng, chỉ đạo các cơ quan báo chí, đài truyền thanh, truyền hình tuyên truyền về Quy định này.

b) Tuyên truyền đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đưa phương tiện vào đỗ tại các bãi đỗ xe đã được xây dựng, công bố, đảm bảo trật tự an toàn.

c) Hướng dẫn các đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý, vận hành, khai thác.

8. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo lực lượng chức năng hướng dẫn các đơn vị kinh doanh bãi đỗ xe thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy theo quy định; kiểm tra việc chấp hành các quy định về phòng cháy chữa cháy, đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động.

b) Tổ chức tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm về trật tự an toàn giao thông, bảo đảm an ninh trật tự tại các bãi đỗ xe.

9. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại địa phương đối với hoạt động của các bãi đỗ xe trên địa bàn.

b) Chỉ đạo các lực lượng chức năng tăng cường kiểm tra, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn giao thông trong và ngoài khu vực bãi đỗ xe.

c) Thực hiện thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất, kịp thời phát hiện các bãi đỗ xe xây dựng, khai thác, hoạt động không đúng quy định; xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử nghiêm đối với các vi phạm trong hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất xây dựng bãi đỗ xe vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe

a) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác bãi đỗ xe; thực hiện công bố, công bố lại hoạt động của bãi đỗ xe theo quy định.

b) Thực hiện nội dung quy định tại khoản 3 Điều 55 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

c) Ký hợp đồng trông giữ phương tiện với chủ phương tiện theo quy định.

d) Thực hiện xây dựng phương án giá trông giữ xe, đăng ký, kê khai giá dịch vụ kinh doanh tại bãi đỗ xe theo quy định của pháp luật.

đ) Đối với bãi đỗ xe đưa đón công nhân, đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe có trách nhiệm yêu cầu chủ phương tiện hoặc đơn vị kinh doanh vận tải hợp đồng đưa đón công nhân

cung cấp danh sách công nhân được đưa đón; chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bãi đỗ xe để đón, trả khách (không trong danh sách đã đăng ký) hoặc xếp dỡ hàng hóa, đóng gói, sang tải, bảo quản hàng hóa trong bãi đỗ xe của đơn vị mình.

e) Duy trì tình trạng hoạt động của bãi đỗ xe đảm bảo an toàn, thuận lợi. Khi tiến hành cải tạo cơ sở vật chất dẫn tới thay đổi sơ đồ mặt bằng tổng thể hoặc một số nội dung tiêu chí kỹ thuật của bãi đỗ xe phải báo cáo với Sở Giao thông vận tải để kiểm tra, chấp thuận cho bãi đỗ xe được công bố lại theo quy định tại Điều 9 của Quy định này.

g) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe của các cơ quan có thẩm quyền.

h) Tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động về Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất ngày 14 tháng cuối quý đối với báo cáo quý, trước ngày 18 tháng 06 đối với báo cáo 06 tháng và trước ngày 18 tháng 12 hàng năm đối với báo cáo năm.

11. Chủ phương tiện, người lái xe ra vào bãi đỗ xe

Thực hiện theo khoản 4 Điều 55 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT. Đối với bãi đỗ xe đưa đón công nhân chủ phương tiện, lái xe có trách nhiệm thực hiện đón trả công nhân theo đúng danh sách công nhân đã cung cấp cho đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Đối với dự án đầu tư kinh doanh bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh đang trong quá trình làm thủ tục đầu tư xây dựng hoặc đang xây dựng thì chủ đầu tư bãi đỗ xe phải xem xét, điều chỉnh thực hiện theo quyết định này.

2. Đối với các bãi đỗ xe đang hoạt động trước khi quyết định này có hiệu lực thì chủ đầu tư, kinh doanh bãi đỗ xe có trách nhiệm rà soát các điều kiện hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe của đơn vị mình và điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy định này để thực hiện việc công bố đưa bãi đỗ xe vào khai thác xong trước ngày 01 tháng 01 năm 2022. Sau ngày 01 tháng 01 năm 2022, đơn vị kinh doanh bãi đỗ xe nào không đáp ứng quy định tại Quyết định này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc các Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải làm căn cứ xây dựng Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tổng hợp, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, KINH
DOANH BÃI ĐỖ XE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....

....., ngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hoạt động của bãi đỗ xe

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND, ngày / /2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ

Xét

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đưa bãi đỗ xe vào khai thác với các nội dung sau:

- Bãi đỗ xe:
- Đơn vị trực tiếp quản lý:
- Địa chỉ:
- Tổng diện tích đất:.....Trong đó:
 - + Diện tích bãi đỗ xe dành cho ô tô: m²
 - + Diện tích bãi đỗ xe dành cho các phương tiện khác: m²
- Kết cấu cơ bản của bãi đỗ xe:

Bãi đỗ xe đạt yêu cầu thực hiện dịch vụ trông giữ xe và một số dịch vụ: Trạm bảo dưỡng, sửa chữa; rửa xe; nhà hàng ăn uống... (nếu có).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm đến ngày tháng..... năm

Điều 3. Các ông (bà) (có liên quan) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Giao thông vận tải (để báo cáo);
- UBND huyện/TP (để báo cáo);
-
- Lưu.

Đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, KINH
DOANH BÃI ĐỖ XE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....

....., ngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố lại hoạt động của bãi đỗ xe

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND, ngày / /2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ;

Xét

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại hoạt động của bãi đỗ xe do thay đổi cụ thể như sau:

- Các nội dung thay đổi:

- Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số về việc công bố hoạt động bãi đỗ xe..... (Quyết định công bố lần trước đó).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm đến ngày tháng..... năm

Điều 3. Các ông (bà) (có liên quan) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Giao thông vận tải (để báo cáo);
- UBND huyện/TP (để báo cáo);
-
- Lưu.

Đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe
(Ký tên, đóng dấu)

Số: 64/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 107/TTr-SGTVT ngày 05/11/2021; Báo cáo thẩm định số 421/BC-STP ngày 02/11/2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 88/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang
(Kèm theo Quyết định số 64/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: Đường bộ, đường thủy nội địa; vận tải; an toàn giao thông; quản lý, khai thác, duy tu, bảo trì hạ tầng giao thông đô thị, gồm: Cầu đường bộ, cầu vượt, hè phố, đường phố, dải phân cách, hệ thống biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu điều khiển giao thông, hầm dành cho người đi bộ, hầm cơ giới đường bộ, cầu dành cho người đi bộ, bến xe, bãi đỗ xe trên địa bàn.

2. Sở Giao thông vận tải có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định, quy định, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao thông vận tải và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải;

b) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông vận tải cho Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải;

d) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giao thông vận tải;

đ) Quyết định các dự án đầu tư về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo các văn bản về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

b) Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập do Sở Giao thông vận tải quản lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản khác trong lĩnh vực giao thông vận tải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về kết cấu hạ tầng giao thông

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức quản lý, bảo trì bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn và duy trì tuổi thọ của công trình giao thông, tổ chức phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại, điều chỉnh hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, các đường khác và công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

e) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thỏa thuận hoặc thỏa thuận theo thẩm quyền về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa; cấp phép thi công trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa đang khai thác do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước tại bến xe ô tô, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

5. Về phương tiện và người điều khiển phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (*trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá*) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải

a) Tổ chức thực hiện việc đăng ký phương tiện giao thông đường thủy nội địa, phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước; đăng ký, cấp biển số cho xe máy chuyên dùng của tổ chức và cá nhân ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

c) Thẩm định thiết kế kỹ thuật trong sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

6. Về vận tải

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tổ chức thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; cấp phép lưu hành cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

c) Hướng dẫn, kiểm tra xây dựng và công bố bến xe, điểm đỗ xe taxi, điểm đón, trả khách trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt.

7. Về an toàn giao thông

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường thủy nội địa, hàng không, xử lý tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông; ngăn chặn và xử lý các hành vi gây mất an toàn giao thông trên địa bàn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

c) Thẩm định an toàn giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì hoặc phối hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh việc tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ trì hoặc phối hợp xử lý đột xuất điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, đảm bảo giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

e) Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện kiểm tra tải trọng xe trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Giao thông vận tải.

10. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

11. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

12. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

13. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí và xử lý các vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở Giao thông vận tải theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

15. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm và biên chế công chức, vị trí việc làm và số lượng người làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

16. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chế làm việc của Sở Giao thông vận tải để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung Sở Giao thông vận tải phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 24/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành quy định một số nội dung về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường Đô thị, đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010; Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường Đô thị; Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015; Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015; Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31

tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 39/TTr- SGTVT ngày 14 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục 4, 5 của Quy định một số nội dung về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường Đô thị, đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đối với hệ thống đường quốc lộ ủy thác, đường địa phương được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.”

2. Sửa đổi, bổ sung tên mục 1 và Điều 5 như sau:

“Mục 1. CHẤP THUẬN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THIẾT YẾU VÀ BIỂN QUẢNG CÁO TẠM THỜI TRONG PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐỐI VỚI ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Điều 5. Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu và biển quảng cáo tạm thời, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu và biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường tỉnh, đường huyện, đường Đô thị

1. Công trình thiết yếu và biển quảng cáo tạm thời xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường tỉnh, đường huyện, đường Đô thị trước khi phê duyệt thiết kế phải được cơ quan quản lý đường bộ theo khoản 2 Điều này chấp thuận xây dựng công trình, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm cấp giấy phép thi công xây dựng công trình.

2. Thẩm quyền chấp thuận xây dựng và cấp giấy phép thi công

a) Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền:

Sở Giao thông vận tải chấp thuận xây dựng và cấp giấy phép thi công đối với hệ thống đường tỉnh được giao quản lý (trừ đoạn tuyến đường tỉnh qua Đô thị do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý).

Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận xây dựng và cấp giấy phép thi công đối với hệ thống đường huyện, đường Đô thị, đường tỉnh qua Đô thị trên địa bàn huyện được giao quản lý.

b) Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện được sử dụng con dấu của cơ

quan khi thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền.

c) Thời hạn ủy quyền: Kể từ khi Quyết định này có hiệu lực cho đến khi có văn bản khác thay thế.

3. Chủ đầu tư xây dựng công trình thiết yếu và biển quảng cáo tạm thời không được làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ, phải chịu trách nhiệm khi để xảy ra mất an toàn giao thông; trước khi thi công phải được cơ quan quản lý đường bộ theo khoản 2 Điều này bàn giao mặt bằng và nghiệm thu công trình sau khi hoàn thành việc xây dựng.

Trường hợp đường bộ được xây mới, nâng cấp, cải tạo, trước khi xây dựng phải thông báo đến các tổ chức, cá nhân có công trình thiết yếu và biển quảng cáo tạm thời biết để có giải pháp đảm bảo an toàn đối với các công trình đó.

4. Khoảng cách lắp đặt biển quảng cáo tạm thời trong hành lang an toàn đường bộ phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Trường hợp Chủ đầu tư là cơ quan quản lý đường bộ tại khoản 2 Điều này hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, bảo trì đường bộ thì không phải đề nghị cấp giấy phép thi công nhưng phải thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông.

6. Trường hợp đề nghị chấp thuận xây dựng, phương án tổ chức giao thông đã được phê duyệt và đã có biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, thì đề nghị cơ quan quản lý đường bộ tại khoản 2 Điều này chấp thuận xây dựng, phương án tổ chức giao thông đồng thời với cấp giấy phép thi công và điều chỉnh hồ sơ cho phù hợp với giấy phép thi công.”

3. Bổ sung Điều 6a như sau:

“Điều 6a. Quy định về đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh

1. Đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh bao gồm các loại:

a) Đường huyện, đường xã, đường Đô thị, đường thôn, đường xóm;

b) Đường chuyên dùng: Đường lâm nghiệp, đường khai thác mỏ, đường phục vụ thi công, đường khu công nghiệp, đường cụm công nghiệp, đường khu dân cư mới, đường khu Đô thị, đường cụm dân cư, đường từ các dự án thương mại, dịch vụ được cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư, đường nối trực tiếp từ công trình đơn lẻ (trừ nhà ở);

c) Đường dẫn ra, vào trạm dừng nghỉ, cửa hàng xăng dầu;

d) Đường gom, đường nối từ đường gom.

2. Đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh phải đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT được Sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy

định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các quy định khác của pháp luật.

3. Đường nhánh xây mới đầu nối vào đường tỉnh, điểm đầu nối phải được Sở Giao thông vận tải chấp thuận vị trí từ khi lập quy hoạch trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đường nhánh đầu nối vào dự án đường tỉnh xây mới, nâng cấp, cải tạo, nắn chỉnh tuyến, xây dựng tuyến tránh từ bước lập dự án, cơ quan, đơn vị được giao chuẩn bị dự án căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt xác định vị trí, hình thức nút giao (*nút giao khác mức liên thông, trực thông, nút giao cùng mức*), quy mô nút giao giữa đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh đồng thời gửi phương án thiết kế, tổ chức giao thông xin ý kiến Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tuyến đi qua chấp thuận trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông đầu nối vào đường tỉnh

1. Trước khi xây dựng đường nhánh mới, nâng cấp, cải tạo đầu nối vào đường tỉnh, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án đề nghị Sở Giao thông vận tải chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông (*trừ dự án do Sở Giao thông vận tải chủ trì thẩm định hoặc phê duyệt thiết kế*).

2. Trường hợp đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh đã được phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và có biện pháp thi công đảm bảo an toàn giao thông, cơ quan, đơn vị được giao chủ đầu tư dự án đề nghị Sở Giao thông vận tải chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông đồng thời với cấp giấy phép thi công đầu nối vào đường tỉnh và thực hiện điều chỉnh hồ sơ thiết kế phù hợp với giấy phép thi công.”

5. Bổ sung khoản 6 Điều 8 như sau:

“6. Sở Giao thông vận tải chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông, lưu giữ hồ sơ của các nút giao đầu nối vào các tuyến đường tỉnh và gửi văn bản chấp thuận thiết kế, cấp giấy phép thi công về đơn vị quản lý, duy tu công trình đường bộ để cập nhật thông tin bổ sung vào hồ sơ quản lý tuyến đường theo quy định của pháp luật.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Đầu nối đường nhánh vào đường huyện, đường Đô thị, đường tỉnh qua Đô thị

1. Đường nhánh đầu nối vào đường huyện, đường Đô thị, đường tỉnh qua Đô thị được giao quản lý, trước khi xây dựng phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận vị trí đầu nối.

2. Việc chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông đường nhánh đầu nối vào đường huyện, đường Đô thị, đường tỉnh qua Đô thị được giao quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 7 quy định này.”

7. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 11 và khoản 1 Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quy định về thu phí sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông

1. Các hoạt động sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường phải nộp phí theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.”

8. Bổ sung Điều 11a Mục 4, Chương II như sau:

“Mục 4. SỬ DỤNG, KHAI THÁC ĐẤT TRONG PHẠM VI HÀNH LANG AN TOÀN ĐƯỜNG BỘ

Điều 11a. Sử dụng, khai thác đất trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ

1. Sử dụng, khai thác đất trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP được Sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Điều 28 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP được Sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 Nghị định số 117/2021/NĐ-CP.

2. Trong phạm vi chồng lấn giữa hành lang bảo vệ công trình đường bộ, công trình đường sắt, đường thủy, công trình thủy lợi việc thực hiện quản lý đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp phải có sự thỏa thuận, phối hợp giữa các ngành có liên quan trước khi thực hiện, cụ thể:

a) Đối với đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với đường sắt, thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ Quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

b) Đối với đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang công trình thủy lợi thực hiện theo quy định khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội.

Trường hợp kênh thủy lợi đã tồn tại sát với phần đất của đường bộ và không đảm bảo khoảng cách theo quy định khoản 3 Điều 28 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, khi nâng cấp, cải tạo kênh thủy lợi phải được thống nhất của cơ quan quản lý đường bộ và thủy lợi.

3. Khai thác, sử dụng tạm thời đất trong phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ có liên quan đến công trình an ninh, quốc phòng liền kề, ngoài ý kiến của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận, phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 7, 8 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, b, h và bổ sung điểm i khoản 1 như sau:

“a) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống quốc lộ ủy thác và đường tỉnh được giao quản lý (*trừ đoạn tuyến đường tỉnh qua Đô thị giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý*), quản lý thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.”

“b) Cấp, thu hồi giấy phép thi công, đình chỉ các hoạt động gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được giao quản lý theo Quy định này.”

“h) Chỉ đạo Thanh tra Giao thông vận tải kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông trên các tuyến đường bộ được giao quản lý.”

“i) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền nếu có vướng mắc, khó khăn, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết theo quy định.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm d khoản 7 như sau:

“a) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện, đường Đô thị, đường tỉnh qua Đô thị được giao quản lý và thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và khoản 4 Điều 31 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.”

“d) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền nếu có vướng mắc, khó khăn, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết theo quy định.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 8 như sau:

“a) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường xã, hệ thống đường trong khu Đô thị, khu dân cư được giao quản lý và thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và khoản 5 Điều 31 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.”

10. Sửa đổi, bổ sung phụ lục 4, phụ lục 5 như sau:

“Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông hệ thống quốc lộ ủy thác, đường tỉnh theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này”

Điều 2. Bãi bỏ cụm từ và một số khoản, điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Bãi bỏ cụm từ “đặt tên đường xã” tại tên Điều 4 và tên khoản 3 Điều 4.

2. Bãi bỏ Điều 3; điểm b khoản 3 Điều 4; khoản 2 Điều 8; Điều 13.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.
2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế đó./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

QUY ĐỊNH PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ ỦY THÁC, ĐƯỜNG TỈNH

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
I	Quốc lộ			292		-							
1	QL.1	Cầu Lường	Tân Dĩnh	20		-							
	Đoạn	Km 94+400 (Cầu Lường, Quang Thịnh)	Km97+050 (Quang Thịnh giáp ranh TT Kép)	2,65	CấpIII	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km97+050 (Quang Thịnh giáp ranh TT Kép)	Km100+100 (Hương Lạc)	3,05	Đô thị	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TT Kép mở rộng, mặt cắt (4-4): L=Bmặt/2+Bhè=6+6=12m						
	Đoạn	Km100+100 (Hương Lạc)	Km104+500 (TT Vôi)	4,4	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km104+500 (TT Vôi)	Km109+400 (Tân Dĩnh)	4,9	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Vôi, mặt cắt (B-B): L=Bhè+Bmặt+Bhè=5+18+6=29m						
	Đoạn	Km109+400 (Tân Dĩnh)	Km114+400 (Tân Dĩnh)	5	Đô thị	29	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Vôi, mặt cắt (B-B) L=Bhè + Bmặt + Bhè = 5+18+6= 29m						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú
							Bền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
2	QL.17	Yên Dũng	Tam Kha	57								
	Đoạn	Km51+700 (cầu Yên Dũng)	Km54+600 (TT Nham Biền)	2,9	Đô thị, KCN	27,75					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt 2-2: $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=0,75+10,5+1,5+9+6=27,75m$	
	Đoạn	Km54+600 (TT Nham Biền)	Km55+750 (Yên Lư)	1,15	Đô thị	16					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (1-1): $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1+9+6=16m$	
	Đoạn	Km55+750 (Yên Lư)	Km55+830 (Yên Lư)	0,08	Hiện trạng	14,75	11,25	1,5		2		
	Đoạn	Km55+830 (Yên Lư)	Km56+780 (Tiền Phong)	0,91	Đô thị	16					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (1-1): $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1+9+6=16m$	
	Đoạn	Km56+780 (Tiền Phong)	Km56+860 (Tiền Phong)	0,08	Hiện trạng	14,75	11,25		1,5		2	
	Đoạn	Km56+860 (Tiền Phong)	Km62+800 (Nội Hoàng)	5,94	Đô thị	18					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TP Bắc Giang, mặt cắt (D-D): $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1,5+10,5+6=18m$	
	Đoạn	Km62+800 (Song Khê)	Km65+400 (Cầu Vượt đường sắt, xã Tân Mỹ)	2,6	Đô thị	20					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TP Bắc Giang, mặt cắt (D-D): $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1,5+10,5+8=20m$	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km65+400 (Cầu Vượt đường sắt, xã Tân Mỹ)	Km67+400 (Phố Mỹ Độ)	2,0	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo hiện trạng: L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5m						
	Đoạn	Km67+400 (Phố Mỹ Độ)	Km71+350 (Quế Nham)	3,95	Đô thị	12,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo hiện trạng: L=Bmặt/2+Bhè=6,5+6=12,5m						
	Đoạn	Km71+350 (Quế Nham)	Km71+500 (Quế Nham)	0,15	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km71+500 (Quế Nham)	Km72+00 (Giáp ranh xã Nghĩa Trung)	0,5	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2			
	Đoạn	Km72+00 (Giáp ranh xã Nghĩa Trung)	Km73+800 (Giáp ranh xã Nghĩa Trung)	1,8	Đô thị	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt: L=Bmặt/2+Bhè = 6+6=12m						
	Đoạn	Km73+800 (Giáp ranh xã Nghĩa Trung)	Km77+900 (Giáp ranh TT Cao Thượng)	4,1	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Lập, mặt cắt (C-C): L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè = 1+9+6=16m						
	Đoạn	Km77+900 (Giáp ranh TT Cao Thượng)	Km79+100 (TT Cao Thượng)	1,2	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị TT Cao Thượng, mặt cắt (C-C): Cầm từ tìm sang bên trái 32m, ra bên phải tuyến 16m						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km79+100 (TTCao Thượng)	Km80+100 (TT Cao Thượng)	1	Đô thị	32	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Cao Thượng, mặt cắt (A-A): L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=1+9+8,5+7,5+6=32m						
	Đoạn	Km80+100 (TT Cao Thượng)	Km81+550 (TT Cao Thượng)	1,45	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Cao Thượng, mặt cắt (D-D): L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1+9+6=16m						
	Đoạn	Km81+550 (TT Cao Thượng)	Km82+00 (Liên Sơn)	0,45	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2	-		
	Đoạn	Km82+00 (Liên Sơn)	Km82+350 (Liên Sơn)	0,35	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km82+350 (Liên Sơn)	Km83+450 (chợ Gà xã Liên Sơn)	1,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2	-		
	Đoạn	Km83+450 (chợ Gà xã Liên Sơn)	Km83+900 (Trạm Y tế Liên Sơn)	0,45	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km83+900 (Trạm Y tế Liên Sơn)	Km84+100 (UBND xã Liên Sơn)	0,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2	-		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km84+100 (UBND xã Liên Sơn)	Km84+400 (Liên Sơn)	0,3	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km84+400 (Liên Sơn)	Km85+200 (Liên Sơn)	0,8	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2		
	Đoạn	Km85+200 (Liên Sơn)	Km85+600 (Liên Sơn)	0,4	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km85+600 (Liên Sơn)	Km86+00 (Liên Sơn)	0,4	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2		
	Đoạn	Km86+00 (Liên Sơn)	Km87+700 (Liên Sơn)	1,7	Đô thị	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Nhã Nam, mặt cắt (C-C): $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5m$					
	Đoạn	Km87+700	Km89+00	1,3	Đô thị	13	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Nhã Nam, mặt cắt (D-D): $L=Bmặt/2+Bhè=5,5+7,5=13m$					
	Đoạn	Km89+00	Km94+00 (TT Phồn Xương giáp xã Tam Hiệp)	5,0	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy chung TT Cầu Gò, mặt cắt (1'-1'): $L=Bmặt/2+Bhè=7+6,5=13,5m$					
	Đoạn	Km94+00 (TT Phồn Xương)	Km97+100 (Tam Tiến)	3,1	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú
							Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km97+100 (Tam Tiến)	Km104+300 (Tam Tiến)	7,2	Đô thị	13,5						
	Đoạn	Km104+300 (Tam Tiến)	Km108+800 (Xuân Lương)	4,5	Đô thị	13,5						
3	QL.31	Dĩnh Trì	Hữu Sắn	97								
	Đoạn	Km2+300 (TP Bắc Giang)	Km4+00 (Thái Đào)	1,70	Đô thị	17,50						
	Đoạn	Km4+00 (Thái Đào)	Km6+500 (Đại Lâm)	2,50	Đô thị							
	Đoạn	Km6+500 (Đại Lâm)	Km10+970 (Đại Lâm)	4,47	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km10+970 (Đại Lâm)	Km11+750 (Đại Lâm)	0,78	Đô thị	24						
	Đoạn	Km11+750 (Đại Lâm)	Km 13+700 (Giáp ranh xã Chu Điện)	1,95	Đô thị	14						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km 13+700 (Giáp ranh xã Chu Điện)	Km 16+700 (Chu Điện giáp ranh TT Đồi Ngõ)	3,00	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km 16+700 (Chu Điện giáp ranh TT Đồi Ngõ)	Km 21+700 (TT Đồi Ngõ)	5,00	Đô thị	15	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Đồi Ngõ, mặt cắt (A-A): L=Bmặt/2+Bhè=7,5+7,5=15m						
	Đoạn	Km 21+700 (TT Đồi Ngõ)	Km30+00 (Phượng Sơn)	8,30	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km30+00 (Phượng Sơn)	Km47+00 (Hồng Giang giáp ranh xã Giáp Sơn)	17,00	Đô thị	15	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Chũ, mặt cắt (A-A): L=Bmặt/2+Bhè=7,5+7,5=15m						
	Đoạn	Km47+00 (Hồng Giang giáp ranh xã Giáp Sơn)	Km59+000 (KDC mới Biển Động)	12,0	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km59+000 (KDC mới Biển Động)	Km60+500 (Chợ Biển Động)	1,5	Đô thị	27	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Biên Động, mặt cắt: L=Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=7,5+3+10,5+6=27m						
	Đoạn	Km60+500 (Chợ Biển Động)	Km 61+200 (thôn Ba Lều)	0,7	Đô thị	15	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Biên Động, mặt cắt: L=Bmặt/2+ Bhè=7,5+7,5=15m						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km 61+200 (thôn Ba Lều)	Km69+00 (Yên Định)	7,8	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km69+00 (Yên Định)	Km70+500 (Yên Định)	1,50	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km70+500 (Yên Định)	Km77+00 (TT An Châu)	6,50	Đô thị	11	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT An Châu, mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7+4=11\text{m}$					
	Đoạn	Km77+00 (TT An Châu)	Km99+00 (Hữu Sản)	22	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
4	QL.37	Đan Hội	Cầu Ka	61								
	Đoạn 1	Đan Hội	TT Kép	34,4								
	Đoạn	Km13+00 (Đan Hội)	Km14+500 (Cầm Lý)	1,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km14+500 (Cầm Lý)	Km18+00 (Cầu Cầm Lý)	4	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Cầm Lý, mặt cắt (B-B) $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+6=13,5\text{m}$					
	Đoạn	Km18+00 (Vũ Xá)	Km18+500 (Cầu Cầm Lý)	0,5	Cấp III	-	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo, mặt cắt: $B_{\text{hành lang}}+B_{\text{bảo trì}}+B_{\text{rãnh}}+B_{\text{nền}}+B_{\text{rãnh}}=13+2+1,5+12+1,5=30\text{m}$					
	Đoạn	Km18+500 (Cầu Cầm Lý)	Km21+200 (Khám Lạng)	2,7	Cấp III		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt: $B_{\text{rãnh}}+B_{\text{nền}}+B_{\text{rãnh}}+B_{\text{bảo trì}}+B_{\text{hành lang}}=1,5+12+1,5+2+13=30\text{m}$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km21+200 (Khám Lạng)	Km29+800 (Bảo Đài)	8,60	Đô thị	14	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch xây dựng TT Đồi Ngô mở rộng, mặt cắt (C-C): L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6,5=14m					
	Đoạn	Km29+800 (Bảo Đài)	Km35+100 (Thanh Lâm)	4,85	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km35+100 (Thanh Lâm)	Km36+00 (Khu đồng dân cư Bảo Sơn)	1,1	Cấp III, hiện trạng	15,70	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo dân cư hiện trạng ra mỗi bên 15,7m					
	Đoạn	Km36+00 (thị tứ xã Bảo Sơn)	Km37+00 (thị tứ xã Bảo Sơn)	1,0	Hiện trạng	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo hiện trạng, mặt cắt L= Bmặt/2+Bhè =7,5+6=13,5m					
	Đoạn	Km36+00 (Khu đồng dân cư Bảo Sơn)	Km41+800 (Kép Lạng Giang)	5,8	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km41+800 (Kép Lạng Giang)	Km42+600 (TT Kép)	0,60	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt (4-4): L=Bhè+Bmặt+Bhè=3+12+5=21m					
	Đoạn	Km42+600 (TT Kép)	Km47+400 (Kép Lạng Giang)	2,40	Đô thị	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng TT Kép mở rộng, mặt cắt (4-4): L=Bmặt/2+Bhè=6+6=12m					
	Đoạn 2	Km70 (KCN Đình Trám)	Km96 (xã Thanh Vân huyện Hiệp Hòa)	26								

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	
	Đoạn	Km70+00 (giao QL.1-KCN Đình Trám)	Km70+600	0,6	Đô thị					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Yên, mặt cắt (B-B): L=Bhè+Bmặt+Bdpc+Bgom+Bhè=5+26+10+7,5+5=53,5m	
	Đoạn	Km70+600	Km71+300	0,7	Đô thị					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Yên, mặt cắt (B-B): L=Bhè+Bgom+Bdpc+Bmặt+Bdpc+Bgom+Bhè=5+9+12+26+10+7,5+5=74,5m	
	Đoạn	Km71+300	Km72+00 (Giao ĐT.295B)	0,7	Đô thị					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Yên, mặt cắt (B-B): L=Bhè+Bgom+Bdpc+Bmặt+Bhè=5+9+12+26+5=57m	
	Đoạn	Km72+00 (Giao ĐT.295B)	Km84+300 (May Hà Phong)	12,3	Đô thị	13,50				Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Yên, mặt cắt (B'-B'): L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5m	
	Đoạn	Km84+300 (May Hà Phong)	Km88+00 (Lương Phong)	3,70	Đô thị, KCN	14				Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2A-2A): L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè+Bhành lang=1,5+7,5+5=14m	
	Đoạn	Km88+00 (Lương Phong)	Km91+400 (Ngã Ba Trại Cờ, xã Ngọc Sơn)	3,40	Đô thị	14				Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2-2): L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1,5+7,5+5=14m	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km91+400 (Ngã Ba Trại Cờ, xã Ngọc Sơn)	Km96+100 (Thanh Vân)	4,70	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
5	QL.279	Km37+00 (Hạ Mỹ)	Km94+00 (Bờ Ái - Giáp tỉnh Lạng Sơn)	57								
	Đoạn 1											
	Đoạn	Km37+00 (Long Sơn giáp Quảng Ninh)	Km44+200 (Long Sơn)	7,20	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km44+200 (Long Sơn)	Km46+400 (Long Sơn)	2,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km46+400 (Long Sơn)	Km63+00 (Giáp ranh TT An Châu)	16,6	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km63+00 (Giáp ranh TT An Châu)	Km64+00 (Giao QL31 tại Km+76+00 TT An Châu)	1,0	Đô thị	II	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng TT An Châu, mặt cắt (1-1): L=Bmặt/2+Bhè=7+4=11m					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn 2											
	Đoạn	Km64+00 (Giao QL.31 tại Km55+870 tại Ngã ba Tân Hoa)	Km84+500 (Phong Vân giáp ranh TT Tân Sơn)	20,50	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km84+500 (xã Phong Vân giáp ranh TT Tân Sơn)	Km88+500 (TT Tân Sơn)	4	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Tân Sơn, $L=Bmặt/2+Bhè=21/2+4,5=16m$					
	Đoạn	Km88+500 (TT Tân Sơn)	Km94 (Cấm Sơn giáp tỉnh Lạng Sơn)	5,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
II	ĐƯỜNG TỈNH			1.126								
1	ĐT 242	TT Bó Hạ	Đèo Cà	6								
	Đoạn	Km0+00 (TT Bó Hạ)	Km1+500 (Hương Vĩ)	1,5	Đô thị	11	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng TT Bó Hạ, mặt cắt (5-5): $L=Bmặt/2+Bhè=6+5=11m$					
	Đoạn	Km1+500 (Hương Vĩ)	Km6+00 (Đèo Cà)	4,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
2	ĐT 248	Km0+00 (Phong Vân)	Km26+00 (Sa Lý giáp ranh tỉnh Lạng Sơn)	26	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	
3	ĐT 288	K0+00 (Giao đường vành đai IV xã Đông Lỗ)	Km18+00 (Giao QL.37 Hoàng Vân)	18							
	Đoạn	Km0+00 (Đông Lỗ)	Km2+300 (Giao ĐT.295C, xã Đông Lỗ)	2,30	Đô thị	22,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt $L=B_{mặt/2}+B_{hành\ lang}=6+16,5=22,5m$				
	Đoạn	Km2+300 (Giao ĐT.295C, xã Đông Lỗ)	Km8+00 (Giao QL.37 tại Km88+670, TT Thắng)	5,70	Đô thị	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (4-4): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=6+6=12m$				
	Đoạn	Km8+00 (Giao QL.37 tại Km88+670, TT Thắng)	Km13+900 (Ngã tư trạm giồng cũ, xã Hoàng Vân)	5,90	Đô thị	10,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa, Mặt cắt (1-1): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=6+4,5=10,5m$				
	Đoạn	Km13+900 (Ngã tư trạm giồng cũ, xã Hoàng Vân)	Km18+00 (Nút giao QL.37 - Hoàng An)	4,1	Hiện trạng	17,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt $L=B_{mặt/2}+B_{hành\ lang}=6+11,5=17,5m$				
4	ĐT 289	Bình Sơn	Đèo Cóc	36							
	Đoạn	Km0+00 (Giao ĐT.293)	Km18+00 (Giao ĐT.290B)	22,3							

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km0+00 (Bình Sơn Giao ĐT.293)	Km10+700	10,70	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km10+700	Km18+00 (Giao ĐT.290B)	7,3	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng Đô thị Chũ, mặt cắt (B*-B*): L= Bmặt/2+Bhè=10,5/2+12,75 =18m					
	Đoạn 2	Km 18+00 (Giao QL.31)	Km27+700 (Hồ Khuôn Thần)	9,7								
	Đoạn	Km 18+00 (Giao QL.31 tại ngã tư truyền hình)	Km 19+300 (giao ĐT.290B)	1,30	Đô thị	15	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ, mặt cắt B-B L= Bmặt/2 +Bhè=15/2+7,5=15m					
	Đoạn	Km 19+300 (giao ĐT.290B)	Km27+700 (Hồ Khuôn Thần)	8,4	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ, mặt cắt (B*-B*): L= Bmặt/2+Bhè=10,5/2+12,75 =18m					
	Đoạn 3	Km 27+700 (Giao với ĐT.289B)	Km36+00 (Đèo Cốc)	8,3	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn 2	Km 22+300 (Giao QL.31 tại ngã tư truyền hình)	Km 36+00 (Đèo Cốc)	13,7								
	Đoạn	Km 22+300 (Giao QL.31 tại ngã tư truyền hình)	Km 24+00 (giao ĐT.290B)	1,70	Đô thị	15	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng Đô thị Chũ, mặt cắt L= Bmặt/2 +Bhè=15/2+7,5=15m					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km 24+00 (giao ĐT.290B)	Km 27+700 (Trường THPT nội trú Lục Ngạn)	3,7	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng Đô thị Chũ, L=18m						
	Đoạn	Km 27+700 (Trường THPT nội trú Lục Ngạn)	Km36+00 (Đèo Cóc)	8,30	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
5	ĐT.289B	Cương Sơn	Kiên Lao	38	Cấp III	22,50	6	1,5	-	13	2		
6	ĐT.289C	Km0+00 (Kiên Thành giao ĐT.289)	Km 48+00 (xã Tân Sơn)	48	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km0+00 (Kiên Thành giao ĐT.289)	Km2+00 (Kiên Thành)	2	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km2+00 (xã Kiên Thành)	Km4+00 (hết khu dân cư xã Kiên Thành)	2	Khu dân cư mới	14,20	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo Quy hoạch khu dân cư mới xã Kiên Thành L=Bmặt/2+Bhè=4,5+9,7=14,2m						
	Đoạn	Km4+00 (hết khu dân cư xã Kiên Thành)	Km 48+00 (Tân Sơn)	44	III	22,50	6	1,5	-	2	13		
7	ĐT.290	Km0+00 (Kép Hạ, giao QL.31)	Km15+00 (Giao QL.279 Cống Lầu)	15									

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km0+00 (Giao QL.31 tại xã Hồng Giang)	Km4+00 (Hồng Giang)	4	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng Đô thị Chũ, mặt cắt (B*-B*): L=Bmặt/2+Bhè=5,25+12,75=18m					
	Đoạn	Km4+00 (Hồng Giang)	Km15+00 (Giao QL.279 Cống Lầu)	11	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
8	ĐT.290B	Km0+00 (Giao ĐT.295 tại xã Tam Dị)	Km26+00 (Giao ĐT.290 tại xã Hồng Giang)	26								
	Đoạn	Km0+00 (Tam Dị)	Km0+350 (Tam Dị)	0,35	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	
	Đoạn	Km0+350 (Tam Dị)	Km1+250 (Tam Dị)	0,9	Khu dân cư	22	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch khu dân cư dân cư Số 3, xã Tam Dị, mặt cắt (1-1): L=Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=6+2+8+6=22m					
	Đoạn	Km1+250 (Tam Dị)	Km3+630 (Đông Phú)	2,38	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	
	Đoạn	Km3+630 (Đông Phú)	Km4+500 (Đông Phú)	0,87	Khu dân cư	15,75	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch khu dân cư Trung tâm, xã Đông Phú, mặt cắt (1-1): L=Bmặt/2+Bdpc+Bhè=8,75+1+6=15,75m					
	Đoạn	Km4+500 (Đông Phú)	Km10+500 (Quý Sơn)	6	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km10+500 (Quý Sơn)	Km26+00 (Hồng Giang giao ĐT.290)	15,5	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đồ thị Chu, mặt cắt B*-B*): L=Bmặt/2+Bhè=5,25+12,75=18m					
9	ĐT 291	Yên Định	Đồng Rì	27								
	Đoạn	Km0+00 (Yên Định, giao QL.31)	Km15+00 (TT Tây Yên Tử)	15	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km15+00 (TT Tây Yên Tử)	Km 25+00 (TT Tây Yên Tử)	10	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung thị trấn Tây Yên Tử, mặt cắt (3-3) L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5m					
	Đoạn	Km 25+00 (TT Tây Yên Tử)	Km27+400 (Đồng Rì)	2,4	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
10	ĐT.291B	Km0+00 (Nam Dương)	Km30+00 (Yên Định, giao ĐT.291)	30								
	Đoạn	Km0+00 (Nam Dương)	Km6+00 (Tân Lập)	6	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đồ thị Chu, mặt cắt (B*-B*): L=Bmặt/2+Bhè=5,25+12,75=18m					
	Đoạn	Km6+00 (Tân Lập)	Km30+00 (Yên Định, giao ĐT.291)	24	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
11	ĐT.291C	Km0+00 (Cắm Đèn)	Km33+00 (Vân Sơn)	33	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
12	ĐT.292	Km0+00 (TT Kép)	Km19+00 (TT Phồn Xương)	19								
	Đoạn	Km0+00 (TT Kép)	Km2+500 (Phố Bằng)	2,5	Đô thị	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (4-4): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+6=12\text{m}$					
	Đoạn	Km2+500 (Phố Bằng)	Km3+250 (Phố Bằng)	0,75	KDC		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang, mặt cắt: từ tim sang phải $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=4,5+10=14,5\text{m}$; Từ tim sang trái: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=4,5+10+7+4=25,5\text{m}$					
	Đoạn	Km3+250 (Phố Bằng)	Km 3+500 (Phố Bằng)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2		
	Đoạn	Km 3+500 (Phố Bằng)	Km 3+900 (Phố Bằng)	0,4	KDC		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang, mặt cắt: từ tim sang phải $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=4,5+11+7+4=26,5\text{m}$; Từ tim sang trái: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=4,5+10=14,5\text{m}$					
	Đoạn	Km 3+900 (Phố Bằng)	Km8+900 (TT Bố Hạ)	5,0	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km8+900 (TT Bồ Hạ)	Km9+930 (TT Bồ Hạ)	1,03	Đô thị	12,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng TT Bồ Hạ, mặt cắt (3-3): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=6+6,5=12,5m$					
	Đoạn	Km9+930 (TT Bồ Hạ)	Km10+600 (TT Bồ Hạ)	0,67	Đô thị	9,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng TT Bồ Hạ, mặt cắt (6-6): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=4,5+5=9,5m$					
	Đoạn	Km10+600 (TT Bồ Hạ)	Km11+200 (TT Bồ Hạ)	0,6	Đô thị	12,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng TT Bồ Hạ, mặt cắt (3-3): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=6+6,5=12,5m$					
	Đoạn	Km11+200 (TT Bồ Hạ)	Km14+030 (Tân Sỏi)	2,83	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng TT Bồ Hạ, mặt cắt (2-2): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=7+6,5=13,5m$					
	Đoạn	Km14+030 (Tân Sỏi)	Km19+00 (TT Phồn Xương giao QL.17)	4,97	Đô thị	15,70	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng TT Cầu Gò, mặt cắt (1-1): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=0,2+10,5+5=15,7m$					
13	ĐT.292B	Song Vân	TT Vôi	22								
	Đoạn	KM0+00 (Vành đai V- xã Song Vân)	Km7+00 (Phúc Hòa)	7	Cấp III	22,50	6	1,5	-	13	2	
	Đoạn	Km7+00 (Phúc Hòa)	Km21+600 (TT Vôi Lạng Giang)	14,60	Cấp III	22,50	6	1,5	-	13	2	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km21+600 (TT Vôi Lạng Giang)	Km22+00 (TT Vôi Lạng Giang)	0,400	Đô thị	11,25		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Vôi, mặt cắt (1-1): $L=Bmặt/2+Bh=5,25+6=11,25m$				
14	ĐT.292C	Km0+00 (Bến Lường)	Km36+00 (xã Thiện Kỳ)	36								
	Đoạn 1	Km0+00 (Trường CD Nông Lâm Đông Bắc)	Km11+00 (Cầu Gụ, xã Đông Sơn)	11								
	Đoạn	Km0+00 (Trường CD Nông Lâm Đông Bắc)	Km11+00 (Cầu Gụ, xã Đông Sơn)	11,00	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn 2	Km11+00 (Cầu Gụ, xã Đông Sơn)	Km27+300 (Giao QL.17 ngã ba Mỏ Trạng)	16,3								
	Đoạn	Km11+00 (Cầu Gụ, xã Đông Sơn)	Km13+00 (Đông Kỳ)	2,00	Đô thị	11,50		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch thị trấn Bồ Hạ, mặt cắt (4-4): $L=Bmặt/2+Bh=5,5+6=11,5m$				
	Đoạn	Km13+00 (Đông Kỳ)	Km15+140	2,14	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú
							Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km15+140	Km15+375	0,23	Cấp III và hiện trạng	15,70	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo QHCT Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ tại QĐ số 474/QĐ-UBND ngày 08/7/2021					
	Đoạn	Km15+375	Km17+900	2,53	Cấp III và hiện trạng	15,70	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo Khu dân cư hiện trạng UBND đã bán đấu giá (đoạn ngã ba cây xăng qua UBND xã Đồng Kỳ - đến Dền Suối Cầy- Qua đường vào NVH Trại Nhì					
	Đoạn	Km17+900	Km18+787	0,89	Cấp III và hiện trạng	15,7	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo QHCT Khu dân cư thôn Trại Hồng xã Hồng Kỳ tại QĐ số 5099/QĐ-UBND ngày 30/12/2020					
	Đoạn	Km18+787	Km24+625	5,838	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km24+625	Km25+193	0,57	Cấp III và hiện trạng	15,7	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo QHCT Khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương tại QĐ số 475/QĐ-UBND ngày 08/7/2021					
	Đoạn	Km25+193	Km26+800 (cầu Đồng Vương, xã Đồng Vương)	6,11	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km26+800 (cầu Đồng Vương, xã Đồng Vương)	Km27+300 (Giao QL.17 ngã ba Mỏ Trạng)	0,50	Đô thị	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch thị trấn Mỏ Trạng, mặt cắt $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=7,5+5=13,5\text{m}$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn 3	Km27+300 (Giao QL.17 ngã ba Mỏ Trạng)	Km37+00 (Thiện Kỵ)	9,7								
	Đoạn	Km27+300 (Giao QL.17 ngã ba Mỏ Trạng)	Km27+750	0,45	Đô thị	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch thị trấn Mỏ Trạng, mặt cắt L=13,5m					
	Đoạn	Km27+750	Km31+300	3,55	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km31+300	Km32+300	1,00	Cấp III và hiện trạng	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch sử dụng đất năm 2002-2010 xã Đồng Tiến là 13,5m					
	Đoạn	Km32+300	Km37+00	4,70	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13	
15	ĐT 293	TP Bắc Giang	Dương Hưu	107								
	Đoạn	Km0+00 (Nút Giao QL.1A-TP Bắc Giang)	Km3+900 (Cổng Vân Sơn)	3,9	Đô thị	24	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch bộ theo quy hoạch ĐT.293, mặt cắt: L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=6+10,5+7,5=24m					
	Đoạn	Km3+900 (Cổng Vân Sơn)	Km20+00 (Giao QL.37 Khảm Lạng)	16,1	Đô thị	29,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch ĐT.293, mặt cắt L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=0,75+10,5+2+9+7=29,5m					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km20+00 (Giao QL.37 Khám Lạng)	Km27+800 (Nghĩa Phương)	7,8	Đô thị	14	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung thị trấn Đồi Ngô mở rộng, mặt cắt (C-C): L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6,5=14m						
	Đoạn	Km27+800 (Nghĩa Phương)	Km32+200	4,4	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3			
	Đoạn	Km32+200	Km34+400	2,2	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17		
	Đoạn	Km34+400	Km35+200	0,8	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3			
	Đoạn	Km35+200	Km36+700	1,5	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17		
	Đoạn	Km36+700	Km39+00	2,3	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3			
	Đoạn	Km39+00	Km40+00	1	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17		
	Đoạn	Km40+00	Km42 +00 (Chợ Giàng)	2	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3			
	Đoạn	Km42+00 (Chợ Giàng)	Km44+00	2	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17		
	Đoạn	Km44+00	Km45+00	1	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3			

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km45+00	Km47+00 (Chợ Mai Suu)	2	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	
	Đoạn	Km47+00 (Chợ Mai Suu)	Km49+00	2	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3		
	Đoạn	Km49+00	Đồng Đình (Km54+00)	5	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	
	Đoạn	Đồng Đình (Km54+00)	Km67+100 (TT Tây Yên Tử)	13,1	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km67+100 (TT Tây Yên Tử)	Km73+800 (TT Tây Yên Tử)	6,7	Đồ thị	17,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch thị trấn Tây Yên Tử, mặt cắt (2-2) $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=0,75+10,5+6=17,25m$					
	Đoạn	Km73+800 (TT Tây Yên Tử)	Km107+00 (Dương Hưu)	33,2	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
16	ĐT.293B	Lão Hộ	Tân Sỏi	30								
	Đoạn	Km+00 (ĐT.293 xã Lão Hộ)	Km2+450 (Đại Lâm)	2,45	Cấp III	22,50	6	1,5	-	13	2	
	Đoạn	Km 2+450	Km3+00	0,55	KDC	12,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC trung tâm xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang, mặt cắt (7-7): $L= Bmặt/2+Bhè=6,5+6=12,5m$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú
							Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km3+00	Km3+300	0,3	Khu dân cư						Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo Tổng mặt bằng KDC thôn Hậu, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang, mặt cắt (3-3): Phải tuyền: $L = B_{\text{mặt}/2} + B_{\text{hè}} = 5,5 + 8 = 13,5\text{m}$; Trái tuyền: $L = B_{\text{mặt}/2} + B_{\text{hè}} = 5,5 + 4,5 = 10\text{m}$	
	Đoạn	Km3+300	Km7+800	4,5	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km 7+800	Km8+500	0,7	Khu dân cư	21					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC trung tâm xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang, mặt cắt (1-1): $L = B_{\text{gpc}/2} + B_{\text{mặt}} + B_{\text{hè}} = 3 + 12 + 6 = 21\text{m}$	
	Đoạn	Km8+500	Km28+500 (Mỹ Hà)	20	Cấp III	22,50	6	1,5	-	13	2	
	Đoạn	Km28+500 (Mỹ Hà)	Km30+00 (Giao ĐT.292 xã Tân Sỏi)	1,5	Đô thị	13,50					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Bó Hạ, mặt cắt (2-2): $L = B_{\text{mặt}/2} + B_{\text{hè}} = 7 + 6,5 = 13,5\text{m}$	
17	ĐT.293C	Trường Sơn	Đồng Hưng	31								
	Đoạn	Km0+00 (Trường Sơn)	Km9+400 (Giao ĐT.293 xã Vô Tranh)	9,40	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km9+400 (Giao ĐT.293 xã Vô Tranh)	Km12+900 (Mỹ An)	3,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km12+900 (Cảng Mỹ An (Km14+800))	Km19+400 (Phượng Sơn)	6,5	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Chũ, mặt cắt (B-B): L=Bmặt/2+Bhè=7,5+10,5=18m						
	Đoạn	Km19+400 (Phượng Sơn)	Km31+400 (CT Hà Nội - Lạng Sơn)	12,0	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	17	3		
18	ĐT.293D	Mục	Đèo Kiếm	11									
	Đoạn	Km0+00	Km3+500	3,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km3+500	Km4+300	0,8	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km4+300	Km11+00	6,7	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
19	ĐT.294	Tân Sỏi	Phúc Sơn	15									
	Đoạn	Km0+00 (Tân Sỏi)	Km2+00 (Tân Sỏi)	2	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Bó Hạ, mặt cắt (2-2) L=Bmặt/2+Bhè=7+6,5=13,5m						
	Đoạn	Km2+00 (Tân Sỏi)	Km2+750 (Tân Trung)	0,75	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km2+750 (Tân Trung)	Km3+750 (Tân Trung)	1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km3+750 (Tân Sỏi)	Km5+250 (Tân Trung)	1,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km5+250 (Tân Trung)	Km5+850 (Tân Trung)	0,6	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km5+850 (Tân Sỏi)	Km6+700 (Tân Trung)	0,85	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km6+700 (giáp ranh Tân Trung và TT Nhả Nam)	Km9+400 (giáp ranh TT Nhả Nam và Quang Tiến)	2,7	Đồ thị	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Nhả Nam, mặt cắt (C-C) $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5m$					
	Đoạn	Km9+400 (Quang Tiến)	Km9+600 (Quang Tiến)	0,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km9+600 (Quang Tiến)	Km9+850 (Quang Tiến)	0,25	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km9+850 (Quang Tiến)	Km10+100 (Quang Tiến)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km10+100 (Quang Tiến)	Km10+450 (Quang Tiến)	0,35	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km10+450 (Quang Tiến)	Km12+950 (Đại Hóa)	2,5	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km12+950 (Đại Hóa)	Km13+300 (Phúc Sơn)	0,35	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km13+300 (Phúc Sơn)	Km14+500 (Phúc Sơn)	1,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km14+500 (Phúc Sơn)	Km15+00 (Phúc Sơn)	0,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
20	ĐT.294B	Việt Tiến	Canh Nậu	52								
	Đoạn	Km0+00 (Giao ĐT.398B)	Km3+00 (xã Việt Tiến giáp ranh xã Ngọc Vân Tân Yên)	3	Đô thị	29,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt L=Bgpc/2+Bmặt/2+Bgpc+Bgom+Bhè =2+11+1,5+9+6=29,5m					
	Đoạn	Km3+00 (xã Việt Tiến giáp ranh xã Ngọc Vân Tân Yên)	Km18+00 (Giao ĐT.294 Tân Yên)	15	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	
	Đoạn	Km18+00 (Giao ĐT.294 Tân Yên)	Km52+00 (Canh Nậu)	34	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13	
21	ĐT.294C	Cao Thượng	Đồng Hưu	22								

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km0+00 (TT Cao Thượng, Giao QL.17)	Km2+200 (Phúc Hòa)	2,2	Đô thị	10,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng TT Cao Thượng mở rộng, mặt cắt (5-5): L=Bmặt/2+Bhè=5,25+5=10,25m						
	Đoạn	Km2+200 (Phúc Hòa)	Km2+650 (Phúc Hòa)	0,45	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km2+650 (Phúc Hòa)	Km2+900 (Phúc Hòa)	0,25	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13		
	Đoạn	Km2+900 (Phúc Hòa)	Km3+050 (Phúc Hòa)	0,15	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km3+050 (Phúc Hòa)	Km3+250 (Phúc Hòa)	0,2	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13		
	Đoạn	Km3+250 (Phúc Hòa)	Km3+350 (Phúc Hòa)	0,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km3+350 (Phúc Hòa)	Km3+750 (Phúc Hòa)	0,4	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13		
	Đoạn	Km3+750 (Phúc Hòa)	Km4+500 (Phúc Hòa)	0,75	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km4+500 (Phúc Hòa)	Km5+200 (Phúc Hòa)	0,7	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13		
	Đoạn	Km5+200 (Phúc Hòa)	Km5+400 (Phúc Hòa)	0,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km5+400 (Phúc Hòa)	Km5+500 (Phúc Hòa)	0,1	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13	
	Đoạn	Km5+500 (Phúc Hòa)	Km5+650 (Phúc Hòa)	0,15	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km5+650 (Phúc Hòa)	Km22+00 (Đồng Hưu)	16,35	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13	
22	ĐT.294D	TT Phồn Xương	Phú Bình	12								
	Đoạn	Km0+00 (Giao QL.17 TT Phồn Xương)	Km3+00 (Tiến Thắng)	3	Đô thị	10,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Cầu Gò, mặt cắt (4-4): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=5,25+5=10,25m$					
	Đoạn	Km3+00 (Tiến Thắng)	Km12+00 (giáp huyện Phú Bình)	9	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
23	ĐT.295	TT Đồi Ngó	Cầu Đông Xuyên	71		-						
	Đoạn	Km0+00 (Giao QL.31 TT Đồi Ngó)	Km3+682 (Tam Di)	3,682	Đô thị	11,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Đồi Ngó mở rộng, mặt cắt (B-B): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=5,25+6=11,25m$					
	Đoạn	Km3+682 (Tam Di)	Km4+164 (Tam Di)	0,482	Khu dân cư	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch khu dân cư số 2, xã Tam Di, mặt cắt (2-2): $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=6+6=12m$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km4+164 (Tam Di)	Km9+165 (Bảo Sơn)	5,001	Khu dân cư	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km9+165 (Bảo Sơn)	Km11+00 (Bảo Sơn)	1,835	Khu dân cư	21	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch dân cư mới xã Bảo Sơn, mặt cắt (1-1): L=Bmặt+Bgpc/2+Bgom+Bhè=6+1,5+7,5+6=21m						
	Đoạn	Km11+00 (Bảo Sơn)	Km12+900 (Tân Hưng)	1,9	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km12+900 (Tân Hưng)	Km13+500 (Tân Hưng)	0,6	KDC mới	26	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC trung tâm xã Tân Hưng, mặt cắt (1-1): L=Bmặt/2+Bdpc/2+Bgom+Bhè=6+3+11+6=26m						
	Đoạn	Km13+500 (Tân Hưng)	Km17+00 (Ngã Tư Vôi)	3,5	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung thị trấn Vôi mở rộng, đoạn từ Lục Nam sang mặt cắt (c'-c'): Bhè+Bmặt+Bhè=(3-5)+(10,5-12)+(3-5)						
	Đoạn	Km17+00 (Ngã Tư Vôi)	Km 18+500 (Yên Mỹ)	1,5	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung thị trấn Vôi mở rộng, đoạn phía Tây thị trấn mặt cắt (c-c): L=Bgpc/2+Bmặt+Bhè=2,5+10,5+5=18m						
	Đoạn	Km 18+500 (Yên Mỹ)	Km18+960 (Yên Mỹ)	0,46	Khu dân cư	21	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC Ao Luông, xã Yên Mỹ mặt cắt (2-2): L=Bmặt/2+Bgpc+Bgom+Bhè=6+1,5+7,5+6=21m						
	Đoạn	Km18+960 (Yên Mỹ)	Km21+600 (Yên Mỹ)	2,64	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km21+600	Km22+050	0,450	Khu dân cư	21	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC Mải Hạ, xã Tân Thanh mặt cắt (1-1): $L=B_{mặt}/2+B_{gpc}+B_{gom}+B_{hè}=6+1,5+7,5+6=21m$						
	Đoạn	Km 22+050	Km31+200	9,15	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km31+200 (Hợp Đức)	Km34+200 (Hợp Đức)	3	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2			
	Đoạn	Km34+200 (Hợp Đức)	Km38+770 (Cao Xá)	4,57	Đô thị	12,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung thị trấn Cao Thượng mở rộng mặt cắt $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=7,5+5=12,5m$						
	Đoạn	Km38+770 (Cao Xá)	Km 39+370 (Ngọc Châu)	0,6	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km39+370 (Ngọc Châu)	Km39+470 (Ngọc Châu)	0,1	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km39+470 (Ngọc Châu)	Km41+570 (Ngọc Châu)	2,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km41+570 (Ngọc Châu)	Km42+470 (Ngọc Thiện)	0,9	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km42+470 (Ngọc Thiện)	Km42+770 (Song Vân)	0,3	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km42+770 (Song Vân)	Km42+970 (Song Vân)	0,2	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km42+970 (Song Vân)	Km43+070 (Song Vân)	0,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2		
	Đoạn	Km42+070 (Song Vân)	Km44+340 (Ngọc Vân)	2,27	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km44+340 (Ngọc Vân)	Km45+090 (Ngọc Vân)	0,75	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km45+090 (Song Vân)	Km45+290 (Ngọc Vân)	0,2	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km45+290 (Ngọc Vân)	Km45+540 (Ngọc Vân)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2		
	Đoạn	Km45+540 (Ngọc Vân)	Km45+640 (Ngọc Vân)	0,1	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km45+640 (Ngọc Vân)	Km45+890 (Ngọc Vân)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km45+890 (Ngọc Vân)	Km46+150 (Ngọc Vân)	0,26	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km46+150 (Ngọc Vân)	Km46+400 (Ngọc Vân)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km46+400 (Ngọc Vân)	Km46+600 (Ngọc Vân)	0,20	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km46+600 (Ngọc Vân)	Km46+700 (Ngọc Vân)	0,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km46+700 (Ngọc Vân)	Km47+150 (Ngọc Vân)	0,45	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km47+150 (Ngọc Vân)	Km47+650 (Ngọc Vân)	0,50	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km47+650 (Ngọc Vân)	Km48+000 (Ngọc Vân)	0,35	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km48+000 (Việt Ngọc)	Km49+300 (Việt Ngọc)	1,3	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km49+300 (Việt Ngọc)	Km49+750 (Việt Ngọc)	0,45	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km49+750 (Việt Ngọc)	Km50+000 (Việt Ngọc)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km50+000 (Việt Ngọc)	Km51+500 (Cầu ngọc Thành)	1,50	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km51+500 (Cầu ngọc Thành)	Km55 +900 (Giao ĐT.296C, TT Thắng)	4,40	Đô thị	10,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=6+4,5=10,5\text{m}$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	
	Đoạn	Km55 +900 (Giao ĐT.296C, TT Thắng)	Km65+00 (Châu Minh)	9,10	Đô thị, KCN	13,50				Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5m	
	Đoạn	Km65+00 (Châu Minh)	Km71 (Cầu Mai Đình)	6,00	Đô thị, KCN	21				Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (1a-1a): L= Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=3+12+6=21m	
24	ĐT295B	Tân Xuyên	Đáp Cầu	24							
	Đoạn	Km0+00 (Tân Xuyên)	Km4+00 (Ngã ba Quán Thành)	4	Đô thị					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch phân khu, khu 6 TP Bắc Giang, đường sắt phải tuyến mặt cắt (D-D): Bhè+Bmặt+Bhè=5+15+3=23m	
	Đoạn	Km4+00 (Ngã ba Quán Thành)	Km5+500 (Đường Hùng Vương)	1,5	Đô thị					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TP Bắc Giang, đường sắt phải mặt cắt (G4-G4): L= Bmặt+Bhè=18+6=24m	
	Đoạn	Km5+500 (Đường Hùng Vương)	Km7+00 (Cầu Mỹ Độ)	1,5	Đô thị					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt (G3-G3): L= Bhè+Bmặt+Bdpc+B mặt+Bhè=6+11+3+11+10=39m	
	Đoạn	Km7+00 (Cầu Mỹ Độ)	Km8+00 (Đường vào Phường Mỹ Độ)	1	Đô thị	20,75				Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt: L= Bdpc/2+Bmặt/2+Bgom+Bhè=0,75+10,5+7+6=20,75m	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú
							Bền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km8+00 (Đường vào Phường Mỹ Độ)	Km9+500 (Giao với QL.17)	1,5	Đô thị					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt (G2-G2): $L = B \text{ h\grave{e}} + Bgom + Bdpc + Bm\grave{a}t + Bdpc + B\grave{d}\ddot{o} xe + Bgom + Bh\grave{e} = 6 + 7 + 1,5 + 21 + 4,5 + (7 - 15) + 9 + 6 = (62 - 70)m$		
	Đoạn	Km9+500 (Giao với QL.17)	Km11+00 (Tân Mỹ)	1,5	Đô thị					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt (G1-G1): $L = B \text{ h\grave{e}} + Bm\grave{a}t + Bh\grave{e} = (6 - 10) + 21 + (6 - 10) = (33 - 41)m$		
	Đoạn	Km11+00 (Tân Mỹ)	Km14+100 (Ngã tư Đình Trám Giao QL.37)	3,1	Đô thị	13,5				Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt; $L = Bm\grave{a}t/2 + Bh\grave{e} = 7,5 + 6 = 13,5m$		
	Đoạn	Km14+100 (Ngã tư Đình Trám Giao QL.37)	Km18+00 (TT Nền giao ĐT.298)	3,9	Đô thị	13,5				Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt; $L = Bm\grave{a}t/2 + Bh\grave{e} = 7,5 + 6 = 13,5m$		
	Đoạn	Km18+00 (TT Nền giao ĐT.298)	Km24+00 (Cầu đáp cầu)	6	Đô thị	13,5				Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt; $L = Bm\grave{a}t/2 + Bh\grave{e} = 7,5 + 6 = 13,5m$		
25	ĐT.295C	Tràng	Bách Nhãn	16								
	Đoạn	Km0+00 (Phố Tràng Km81+150)	Km1+200 (Đông Lỗ)	1,2	Hiện trạng	7,50				Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt; $L = Bm\grave{a}t/2 + Bh\grave{e} = 4,5 + 3 = 7,5m$		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km1+200 (Đồng Lỗ)	Km16+00 (Bách Nhãn)	14,8	Đô thị, hiện trạng	10,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt; $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=6+4,5=10,5\text{m}$					
26	ĐT.296	TT Thắng	Cầu Vát	10								
	Đoạn	Km0+00 (TT Thắng)	Km2+480 (TT Thắng giao ĐT.296C)	2,48	Đô thị	14	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2-2), nội thị: $L=B_{\text{dpc}}/2+B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=1,5+7,5+5=14\text{m}$					
	Đoạn	Km2+480 (TT Thắng giao ĐT.296C)	Km5+800 (Hợp Thịnh)	3,32	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2-2), nội thị $L=B_{\text{dpc}}/2+B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=1,5+7,5+4,5=13,5\text{m}$					
	Đoạn	Km5+800 (Hợp Thịnh)	Km9+600 (Cầu Vát, Hợp Thịnh)	3,8	Đô thị, hiện trạng	17,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt: $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=6+11,5=17,5\text{m}$					
27	ĐT.296B	TT Thắng	xã Mai Đình	12								
	Đoạn	Km0+00 (TT Thắng)	Km8+600 (Giao đường vành đai IV, xã Hương lâm)	8,6	Đô thị	16,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2b-2b): $L=B_{\text{dpc}}/2+B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=2+8,5+6=16,5\text{m}$					
	Đoạn	Km8+600 (Giao đường vành đai IV, xã Hương lâm)	Km13+800	5,2	Đô thị	14,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (4-4): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=8,5+6=14,5\text{m}$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
28	ĐT.296C	Xã Hoàng An	xã Hòa Sơn	18								
	Đoạn	Km0+00 (QL.37 xã Hoàng An)	Km8+00 (Lương Phong giao QL.37)	8	Đô thị, cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km8+00 (Lương Phong giao QL.37)	Km18+00 (Cầu Hòa Sơn)	10	Đô thị	25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (3-3): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hệ}}+B_{\text{hànhlang}}=7,5+4,5+8+5=25\text{m}$					
29	ĐT 297	Lữ Văn	Đĩnh	8								
	Đoạn	Km00+000 (Phúc Sơn)	Km1+800 (Phúc Sơn)	1,8	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km1+800 (Phúc Sơn)	Km2+650 (Phúc Sơn)	0,85	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km2+650 (Phúc Sơn)	Km3+000 (Phúc Sơn)	0,35	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km3+00 (Phúc Sơn)	Km3+230 (Lam Cốt)	0,23	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km3+230 (Lam Cốt)	Km3+460 (Lam Cốt)	0,23	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km3+460 (Lam Cốt)	Km5+960 (Việt Ngọc)	2,5	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km5+960 (Việt Ngọc)	Km6+100 (Việt Ngọc)	0,14	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km6+100 (Việt Ngọc)	Km6+164 (Việt Ngọc)	0,064	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2		
	Đoạn	Km6+164 (Việt Ngọc)	Km7+00	0,836	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km7+00	Km8+00	1	Đô thị							
30	ĐT.297B	Hương Mai	Phúc Sơn	15,96								
	Đoạn	Km0+00 (Giao QL.37)	Km1+00 (Việt Tiến)	1	Hiện trạng	7,50						
	Đoạn	Km1+00 (Việt Tiến)	Km4+700 (Thúy Cầu, Hội Phú Ngọc Vân)	3,7	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km4+700 (Ngọc Vân)	Km5+450 (Ngọc Vân)	0,75	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km5+450 (Ngọc Vân)	Km5+800 (Ngọc Vân)	0,35	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km5+800 (Ngọc Vân)	Km6+450 (Ngọc Vân)	0,65	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km6+450 (Ngọc Vân)	Km6+850 (Ngọc Vân)	0,4	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km6+850 (Ngọc Vân)	Km8+250 (Ngọc Vân)	1,4	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km8+250 (Ngọc Vân)	Km9+00 (Ngọc Vân)	0,75	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km9+00 (Ngọc Vân)	Km9+550 (Ngọc Vân)	0,55	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km9+550 (Ngọc Vân)	Km9+750 (Song Vân)	0,2	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km9+750 (Song Vân)	Km10+100 (Song Vân)	0,35	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km10+100 (Song Vân)	Km11+200 (Song Vân)	1,1	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km11+200 (Song Vân)	Km12+100 (Song Vân)	0,9	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km12+100 (Song Vân)	Km12+400 (Song Vân)	0,3	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km12+400 (Song Vân)	Km14+00 (Lam Cốt)	1,6	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km14+00 (Lam Cốt)	Km16+000 (Phúc Sơn)	2,0	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
31	ĐT.298	Tân Trung	Phúc Lâm	26								
	Đoạn	Km0+00 (Tân Trung)	Km8+00 (Đình Nèo)	8	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km8+00 (Đình Nèo)	Km8+600 (TT Cao Thượng)	0,6	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km8+600 (TT Cao Thượng)	Km11+100 (TT Cao Thượng)	2,5	Đô thị	12,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Cao Thượng và hiện trạng: L=Bmặt/2+Bhè=7,5+5=12,5m					
	Đoạn	Km11+100 (TT Cao Thượng)	Km12+100 (Cao Xá)	1	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km12+100 (Cao Xá)	Km12+300 (Cao Xá)	0,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km12+300 (Cao Xá)	Km12+400 (Cao Xá)	0,1	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km12+400 (Cao Xá)	Km14+600 (Ngọc Lý)	2,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km14+600 (Ngọc Lý)	Km15+100 (Ngọc Lý)	0,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km15+100 (Ngọc Lý)	Km15+550 (Ngọc Lý)	0,45	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km15+500 (Ngọc Lý)	Km16+050 (Ngọc Lý)	0,55	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km16+050 (Ngọc Lý)	Km16+350 (Ngọc Lý)	0,3	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km16+350 (Ngọc Lý)	Km16+600 (Ngọc Lý)	0,25	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km16+600 (Ngọc Lý giáp ranh xã Minh Đức)	Km24+596 (TT Bích Động)	8,01	Đô thị và hiện trạng	11,80	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch DT Việt Yên và hiện trạng: L=Bmặt/2+Bhè=11,6/2+6=11,8m					
	Đoạn	Km24+596 (TT Bích Động)	Km26 +00 (Phúc Lâm)	1,404	Đô thị và hiện trạng	10,30	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch DT Việt Yên và hiện trạng: L=Bmặt/2+Bhè= 8,6/2+6= 10,3m					
32	ĐT.298B	Hồng Thái	Cầu Hà Bắc1	18								
	Đoạn	Km0+00 (Hồng Thái)	Km3+750	3,75	Đô thị	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Việt Yên, mặt cắt: L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5m					
	Đoạn	Km3+750	Km4+840 (Tự Dương Huy)	1,09	Đô thị	13	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Việt Yên, mặt cắt: L=Bmặt/2+Bhè=7+6=13m					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km4+840 (Tự Dương Huy)	Km18+00 (Cầu Hà Bắc1)	13,16	Đô thị	28					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Việt Yên, mặt cắt (2-2): L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=5+15+8=28m	
33	ĐT 299	Thái Đào	Phà Đồng Việt	21								
	Đoạn	Km0+00 (Thái Đào)	Km1+700 (Dĩnh Trì)	1,70	Đô thị	13,50					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt (h-h): L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5m	
	Đoạn	Km1+700 (Dĩnh Trì)	Km2+790 (TT Tân An)	1,09	Đô thị	14,50					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Tân Dân mở rộng, mặt cắt (C-C): L=Bmặt/2+Bhè=7,5+7=14,5m	
	Đoạn	Km2+790 (TT Tân An)	Km4+00 (giao ĐT.293)	1,21	Đô thị	12					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo hiện trạng: L=Bmặt/2+Bhè=6+6=12m	
	Đoạn	Km4+00 (giao ĐT.293)	Km5+00 (xã Xuân Phú)	1	Đô thị	29,25					Đoạn đi trùng ĐT.293 xác định theo Quy hoạch ĐT.293	
	Đoạn	Km5+00 (Tân An - ngã 3 giao với ĐT.293)	Km6+00 (Nghĩa trang liệt sỹ xã Xuân Phú)	1	Đô thị	12					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt ngang L= Bmặt/2+Bhè=6+6=12m	
	Đoạn	Km6+00 (Nghĩa trang liệt sỹ xã Xuân Phú)	Km7+250 (thôn Nam Phú - xã Xuân Phú)	1,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km7+250 (xã Xuân Phú)	Km8+100 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	0,85	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km8+100 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	Km8+900 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	0,80	KDC mới	15,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC Xuân Phú: $L= Bmặt/2+Bhè =10,5+5=15,5m$					
	Đoạn	Km8+900 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	Km9+500 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	0,60	Cấp III	9,50	6	1,5		2	13	
	Đoạn	Km9+500 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	Km12+00 (TT Nham Biền)	2,50	Đô thị	11,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (3-3) $L=Bmặt/2+Bhè=5,25+6=11,25m$					
	Đoạn	Km12+00 (TT Nham Biền)	Km12+750 (TT Nham Biền)	0,75	Đô thị	14	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (3-3) $L=Bmặt/2+Bhè=8+6=14m$					
	Đoạn	Km12+750 (TT Nham Biền)	Km13+260 (Ngã tư Xã Cảnh Thụy giao với đường ĐH3)	0,51	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (1-1) $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1+9+6=16m$					
	Đoạn	Km13+260 (Ngã tư Xã Cảnh Thụy giao với đường ĐH3)	Km13+850 (xã Cảnh Thụy)	0,59	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2	-	
	Đoạn	Km13+850 (xã Cảnh Thụy)	Km15+570 (trường THPT Yên Dũng số 3-xã Đức Giang)	1,72	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (1-1) $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1+9+6=16m$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km15+570 (trường THPT Yên Dũng số 3- xã Đức Giang)	Km16+670 (Chợ Nội - Đức Giang)	1,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2	-		
	Đoạn	Km16+670 (Chợ Nội - Đức Giang)	Km17+140 (Đức Giang - Thanh Vân)	0,47	Dự kiến QH Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1+9+6=16m$						
	Đoạn	Km17+140 (Đức Giang - Thanh Vân)	Km17+750 (Đức Giang - Thôn Cát)	0,61	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km17+750 (Đức Giang - Thôn Cát)	Km17+810 (KDC hiện trạng, xã Đức Giang)	0,06	Hiện trạng	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch, mặt cắt $L= Bmặt/2+Bhè =6+6=12m$						
	Đoạn	Km17+810 (KDC hiện trạng, xã Đức Giang)	Km17+920 (Hạ tầng KDC thôn Mồ)	0,11	Khu dân cư	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch, mặt cắt $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè =1+9+6=16m$						
	Đoạn	Km17+920 (Hạ tầng KDC thôn Mồ)	Km18+625 (KĐT Nam Tiến, xã Đồng Việt)	0,705	Đô thị	21	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch, mặt cắt $L=Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè =6+2+7+6=21m$						
	Đoạn	Km18+625 (KĐT Nam Tiến, xã Đồng Việt)	Km18+925 (xã Đồng Việt)	0,3	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch, mặt cắt $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè =1+9+6=16m$						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km18+925 (xã Đồng Việt)	Km19+525 (Ngã 3 đi chợ Đồng Việt, xã Đồng Việt)	0,6	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km19+525 (Ngã 3 đi chợ Đồng Việt, xã Đồng Việt)	Km20+305 (Dốc thôn Bến - Đồng Việt)	0,78	Dự kiến Quy hoạch Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch, mặt cắt $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=1+9+6=16m$						
	Đoạn	Km20+305 (Dốc thôn Bến - Đồng Việt)	Km 21+00 (Bến phà Đồng Việt)	0,695	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
34	ĐT299B	Quang Thịnh	Trí Yên	37									
	Đoạn	Km0+00 (Quang Thịnh)	Km30+00 (TT Tân An giao ĐT.293)	30	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km30+00 (TT Tân An giao ĐT.293)	Km30+460 (thôn Kim Xuyên - TT Tân An)	0,46	Đô thị và hiện trạng	14,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Tân Dân mở rộng, mặt cắt (c-c): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=7,5+7=14,5m$						
	Đoạn	Km30+460 (TDP Kim Xuyên - TT Tân An)	Km30+690 (khu dân TDP Kim Xuyên - TT Tân An)	0,23	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km30+690 (khu dân thôn Kim Xuyên - TT Tân An)	Km32+390 (Cây Xăng Tân Sơn - xã Quỳnh Sơn)	1,7	Đô thị và hiện trạng	14,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Tân Dân mở rộng, mặt cắt (c-c): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=7,5+7=14,5m$						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km32+390 (Cây Xăng Tân Sơn - xã Quỳnh Sơn)	Km35+440 (KDC thôn Sơn Thịnh - xã trí Yên)	3,05	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km35+440 (KDC thôn Sơn Thịnh - xã trí Yên)	Km37+00 (Ngã tư giao ĐT.299C, xã Trí Yên)	1,56	QHĐT	19,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo QH khu dân cư thôn Sơn Thịnh, xã Trí Yên L= Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=5,5+1,5+7,5+5=19,5m						
35	ĐT.299C	Km0+00 (Lan Mẫu)	Km11+700 (Đan Hội)	11,7	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
36	ĐT.299D	Km0+00 (xã Cảnh Thụy)	Km8+600 (Cầu Đồng Việt)	8,60	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17		
37	ĐT. 398	Xuân Cẩm	Vành đai V	48									
	Đoạn	Km0+00 (Xuân Cẩm)	Km9+300 (Tiên Sơn)	9,3	Cấp II	30	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang						
	Đoạn	Km9+300 (Tiên Sơn)	Km21+00 (TT Nénh giao ĐT.295B)	11,7	Đô thị	30	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang						
	Đoạn	Km21+00 (TT Nénh giao ĐT.295B)	Km21+850 (Giao Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang)	0,85	Đô thị	30	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (C-C): L=Bdpc/2+Bmặt/2+ Bdpc+Bgom +Bhè=0,75+11,25+1+10,5+6,5						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tìm ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km21+850 (Giao Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang)	Km22+250 (KCN Quang Châu)	1,4	Đô thị, CN	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Việt Yên, mặt cắt (C’’-C’’’): L= Bmặt/2+Bhè=10+6=16m					
	Đoạn	Km22+250 (KCN Quang Châu)	Km27+250 (Khu công nghiệp Yên Lư)	5,0	Đô thị	28,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (C-C): L=Bdpc/2+Bmặt/2+ Bdpc+Bgom +Bhè=0,75+10,5+2+9+6=28,25m					
	Đoạn	Km27+250 (Khu công nghiệp Yên Lư)	Km27+250 (KĐT Nham Biền)	5,42	Đô thị, CN	21,25						
	Đoạn	Km27+250 (KĐT Nham Biền)	Km48+00 (Giao đường Vành đai V)	20,75	Đô thị	28,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (C-C): L=Bdpc/2+Bmặt/2+ Bdpc+Bgom +Bhè=0,75+10,5+2+9+6=28,25m					
38	ĐT.398B	Hương Sơn	Cầu Hà Bắc 2	45								
	Đoạn	Km0+00 (Hương Sơn, Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn)	Km2+600 (TT Kép- QL1A)	2,6	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (2-2): L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1,5+10,5+6=18m					
	Đoạn	Km2+600 (TT Kép- QL1A)	Km4+500 (TT Kép, Giáp ranh xã Nghĩa Hòa)	1,9	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (1-1): L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1+9+6=16m					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km 4+500	Km11+00	6,5	Cấp III	22,5	6,00	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km 11+00	Km 12+300	1,3	Khu dân cư	22,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch khu dân cư xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, mặt cắt (1-1): L= Bđpc/2+Bmặt+Bhè=1,5+12+9=22,5m						
	Đoạn	Km 12+300	Km23+00 (Liên Chung)	10,7	cấp III	22,50	6,00	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km23+00 (Liên Chung)	Km30+850 (Ngọc Lý)	7,85	Đô thị	30	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Lập, mặt cắt (A-A): L=Bđpc+Bmặt/2+Bđpc+Bgom+Bhè=0,75+11,25+1,5+10,5+6=30m						
	Đoạn	Km30+850 (Ngọc Lý)	Km32+350 (Ngọc Lý giáp xã Minh Đức)	1,5	Cấp III	22,50	6,00	1,5		2	13		
	Đoạn	Km32+350 (Ngọc Lý giáp xã Minh Đức)	Km39+00 (giao QL.37, xã Việt Tiến)	6,65	Đô thị	29,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt L=Bđpc/2+Bmặt/2+Bđpc+Bgom+Bhè=2+11+1,5+9+6=29,5m						
	Đoạn	Km39+00 (giao QL.37, xã Việt Tiến)	Km45+00 (Cầu Hà Bắc 2)	6	Đô thị	28,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt: L=Bđpc/2+Bmặt/2+Bđpc+Bgom+Bhè=0,75+11+1,5+9+6=28,25m						
39	ĐT.398C	Việt Yên	Lạng Giang	39									

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km0+00 (Việt Yên)	Km12+300 (Ngã Tư từ thần)	12,3	Đô thị và KCN	11,5		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Yên, mặt cắt (A-A) Đường gom và hiện trạng ra bên phải tuyến: L=Bmặt/2+Bhè=5,5+6=11,5m				
	Đoạn	Km12+300 (Ngã Tư từ thần)	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	4,4	Đô thị và KCN	11		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông TP Bắc Giang (mặt cắt A-A) phải tuyến Đường gom hiện trạng: L=Bmặt/2+Bhè=6+5=11m				
	Đoạn	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km19+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	3	Đô thị và KCN	11		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch phân khu 6, TP Bắc Giang và hiện trạng (mặt cắt A-A), phải tuyến đường gom hiện trạng: L=Bmặt/2+Bhè=6+5=11m				
	Đoạn	Km19+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	5,3	Đô thị	11,50		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Vôi (mặt cắt A-A), bên phải tuyến đường gom: L=Bmặt/2+Bhè=7,5+4=11,5m				
	Đoạn	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	Km39+00 (Hương Sơn)	14	Cấp III	22,50	6,00	1,5		2	13	
40	ĐT.398D	Việt Yên	Lạng Giang	39								
	Đoạn	Km0+00 (Việt Yên)	Km12+300 (Ngã Tư từ thần)	12,3	Đô thị và KCN	11		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Yên, mặt cắt (A-A) Trái tuyến Đường gom hiện trạng ra bên trái tuyến: L=Bmặt/2+Bhè=5,25+6=11,25m				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ trục ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km12+300 (Ngã Tư từ thần)	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	4,4	Đô thị và KCN	11					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông TP Bắc Giang (mặt cắt A-A), trái tuyến Đường gom hiện trạng: L=Bmặt/2+Bhè=6+5=11m	
	Đoạn	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km19+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	3	Đô thị và KCN	11					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch phân khu 6, TP Bắc Giang và hiện trạng (mặt cắt A-A),trái tuyến đường gom hiện trạng: L=Bmặt/2+Bhè=6+5=11m	
	Đoạn	Km19+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	5,3	Đô thị	11,5					Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Vôi (mặt cắt A-A), trái tuyến đường gom hiện trạng: L=Bmặt/2+Bhè=7,5+4=11,5m	
	Đoạn	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	Km39+00 (Hương Sơn)	14	Cấp III	22,50	6,00	1,5	-	2	13	

Số: 39/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 82/TTr-SGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước đảm bảo

kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có liên quan (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Quyết định này không áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

Điều 2. Định mức tiêu hao nhiên liệu

1. Định mức tiêu hao nhiên liệu được xác định như sau:

Định mức tiêu hao nhiên liệu (lít/100km) = $\frac{\text{Mức tiêu hao nhiên liệu thiết kế (lít/100km)}}{\text{Mức tiêu hao nhiên liệu thực tế (lít/100km)}}$ x (K1) x (K2)

Trong đó:

Mức tiêu hao nhiên liệu thiết kế là lượng nhiên liệu tiêu thụ của xe trên một quãng đường, ứng với điều kiện, chu trình thử nghiệm theo quy định của nhà sản xuất đối với từng loại xe và được công bố, dán nhãn năng lượng theo quy định, được lấy theo chu trình kết hợp trong đô thị và ngoài đô thị.

K1 là hệ số điều chỉnh mức tiêu hao nhiên liệu từ mức tiêu hao nhiên liệu thiết kế sang mức tiêu hao nhiên liệu thực tế khi bị ảnh hưởng bởi các yếu tố hao mòn trong quá trình sử dụng (được thể hiện bằng số km xe đã hoạt động) được quy định cụ thể như sau:

Hệ số (K1)		
Xe hoạt động đến 80.000km	Xe hoạt động trên 80.000km đến 160.000km	Xe hoạt động trên 160.000km
1,2	1,3	1,4

K2 là hệ số điều chỉnh mức tiêu hao nhiên liệu do ảnh hưởng của các yếu tố như: loại đường, địa hình di chuyển, tải trọng, các thiết bị phụ tải, thời gian nổ máy, tính chất công việc và các yếu tố khác phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, được tính từ 1,0 đến tối đa không quá 1,5 do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định.

2. Đối với trường hợp xe ô tô không xác định được mức tiêu hao nhiên liệu thiết kế (không thuộc danh mục phương tiện, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện; Thông tư liên tịch số 43/2014/TTLT-BGTVT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về dán nhãn năng lượng đối với phương tiện xe ô tô con loại từ 07 chỗ trở xuống; Thông tư số 40/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con loại trên 07 chỗ đến 09 chỗ và các quy định của pháp luật có liên quan) thì định mức mức tiêu hao nhiên liệu được xác định theo kết quả khảo sát thực tế, tính bình quân trên 100 km chạy xe và được xác định lại sau mỗi chu kỳ sử dụng (chu kỳ 1: xe hoạt động đến 80.000km; chu kỳ 2: xe hoạt động trên 80.000km đến 160.000km; chu kỳ 3: xe hoạt động trên 160.000km).

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm căn cứ Quyết định này để xác định mức tiêu hao nhiên liệu đối với từng loại xe, quy định cụ thể trong quy chế quản lý, sử dụng xe ô tô và quy chế chi tiêu nội bộ làm cơ sở để xây dựng dự toán, cấp phát, thanh quyết toán chi phí sử dụng nhiên liệu xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị xác định mức tiêu hao nhiên liệu thiết kế theo quy định của Quyết định này và quy định của pháp luật hiện hành.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện áp dụng định mức tiêu hao nhiên liệu đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 45/2007/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành “Quy định về định mức tiêu hao xăng dầu trong việc sử dụng xe ô tô công trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

VII. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (19 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và

tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện lồng ghép và quản lý các nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn

Lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 6, Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Các nguồn vốn thực hiện lồng ghép

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước:

- a) Vốn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;
- b) Vốn ngân sách địa phương: Ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã;
- c) Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

2. Nguồn vốn tín dụng.

3. Nguồn vốn hợp pháp khác:

- a) Vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức;
- b) Đóng góp tự nguyện của người dân (bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động);
- c) Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 4. Nội dung lồng ghép nguồn vốn

1. Lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia: Các dự án đầu tư; hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia; hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo nghề, tập huấn nâng cao năng lực

quản lý, tổ chức thực hiện; thông tin, tuyên truyền về các chương trình mục tiêu quốc gia; hoạt động kiểm tra, đánh giá, hội nghị triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp được lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện.

2. Lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác: Dự án đầu tư được lồng ghép, sử dụng nhiều nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn các chương trình, dự án khác để thực hiện.

Điều 5. Cơ chế lồng ghép nguồn vốn

1. Lồng ghép nguồn vốn được thực hiện đồng thời với công tác lập kế hoạch, phân bổ, giao dự toán thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, hằng năm và thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

2. Căn cứ quyết định giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn, thông báo về mức vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước của chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, hằng năm và dự kiến nguồn vốn ngân sách nhà nước của địa phương, nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia của địa phương nhằm triển khai thực hiện việc lồng ghép nguồn vốn, trong đó dự kiến mức vốn bố trí thực hiện từng nội dung, hoạt động, dự án thành phần; danh mục dự án đầu tư (nếu có).

3. Trong quá trình lập dự án đầu tư, dự toán các nội dung và hoạt động, chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kế hoạch vốn căn cứ vào kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia được duyệt, khả năng cân đối vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng, nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện lồng ghép, tránh chồng chéo, trùng lặp. Cơ cấu các nguồn vốn lồng ghép phải thể hiện cụ thể trong hồ sơ trình phê duyệt, làm cơ sở để tham mưu cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án, dự toán và phân bổ vốn hàng năm.

4. Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho các chương trình, dự án khác lồng ghép nguồn vốn với chương trình mục tiêu quốc gia được xác định cùng với quy trình lập, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm ở các cấp ngân sách.

Điều 6. Thanh toán, quyết toán các nguồn vốn được lồng ghép

1. Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn hợp pháp khác: Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với nguồn vốn tín dụng: Thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; quy định của các chính sách tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, có vấn đề mới phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định mới tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khi có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 419/2015/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng
trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã,
liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 155/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2015/TTLT-BKHĐT-BTC-BNV ngày 28 tháng 5 năm 2015 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tài chính - Nội vụ về việc ban hành Quy chế phối hợp mẫu giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 289/TTr-SKHĐT ngày 19 tháng 8 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 193/2012/QĐ-UBND ngày 29/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 805/2014/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 193/2012/QĐ-UBND ngày 29/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Ngân hàng nhà nước – Chi nhánh tỉnh Bắc Giang, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY CHẾ

**Phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp,
hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 419/2015/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh trong việc: trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Cục Thuế tỉnh; Công an tỉnh; Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Bắc Giang.
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cung cấp thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* là việc cơ quan nhà nước được yêu cầu, trong phạm vi chức năng quản lý của mình và theo quy định của pháp luật, gửi thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nội dung, phạm vi xác định tới cơ quan yêu cầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
2. *Trao đổi thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* là việc hai hay nhiều cơ quan chức năng cung cấp thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc phạm vi quản lý cho nhau một cách liên tục hoặc theo định kỳ.
3. *Công khai thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* là việc cơ quan nhà nước, căn cứ vào chức năng quản lý của mình và theo quy định của pháp luật, cung cấp, phổ biến thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã một cách rộng rãi, không thu phí.

4. *Thanh tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* là việc xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục được quy định tại Luật Thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện pháp luật, chính sách, quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cá nhân, tổ chức có liên quan.

5. *Kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, đánh giá việc thực hiện pháp luật, chính sách, quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cá nhân, tổ chức có liên quan.

6. *Cơ quan chức năng* là cơ quan quy định tại Điều 2 Quy chế này.

7. *Đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập.

Điều 4. Mục tiêu của việc phối hợp trong quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập tại địa phương theo hướng:

a) Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Phân định trách nhiệm giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Tăng cường vai trò giám sát của xã hội đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Phát hiện và xử lý kịp thời những doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật, ngăn chặn và hạn chế những tác động tiêu cực do doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gây ra cho xã hội.

3. Góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi.

Điều 5. Nguyên tắc phối hợp

1. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được phân định rõ ràng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cấp, từng cơ quan quản lý nhà nước cụ thể. Các cơ quan nhà nước quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo từng ngành, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh đa ngành, nghề chịu sự quản lý của nhiều cơ quan nhà nước; mỗi cơ quan chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo từng ngành, lĩnh vực tương ứng.

2. Phối hợp trong việc trao đổi, cung cấp và công khai thông tin:

a) Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời.

b) Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu.

c) Việc sử dụng thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra trong cùng thời gian giữa các cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra; giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Các hành vi vi phạm pháp luật phải được xử lý, phối hợp xử lý đúng, kịp thời theo quy định của pháp luật.

4. Không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động bình thường.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TRAO ĐỔI, CUNG CẤP, CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 6. Nội dung thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: tên doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; mã số doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; địa chỉ trụ sở chính; ngành, nghề kinh doanh chính; thông tin về người đại diện theo pháp luật; vốn điều lệ, điều lệ công ty, điều lệ hợp tác xã; danh sách thành viên, danh sách cổ đông sáng lập, danh sách người đại diện theo ủy quyền; thông tin về đơn vị trực thuộc và các thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, bao gồm các tình trạng: đang hoạt động; đang làm thủ tục giải thể; đã giải thể; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tạm ngừng kinh doanh; đã chấm dứt hoạt động (đối với đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

3. Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, doanh thu, sản lượng, số lao động, xuất khẩu, nhập khẩu và các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khác của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

4. Thông tin về xử lý doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật, bao gồm: kết luận và kết quả xử lý của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hiện Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; về đầu tư; về quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành khác.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối cung cấp thông tin và công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã (*chỉ bao gồm các quỹ tín dụng nhân dân*), liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh. Nội dung thông tin đăng ký doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã công khai gồm:

a) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã;

b) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở, tên người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã;

c) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã đã hoàn tất thủ tục giải thể.

d) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở, tên người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố là cơ quan đầu mối giúp UBND huyện, thành phố cung cấp thông tin và công khai thông tin đăng ký hợp tác xã trên địa bàn huyện, thành phố. Nội dung thông tin đăng ký hợp tác xã công khai gồm:

a) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã;

b) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở, tên người đứng đầu đơn vị trực thuộc hợp tác xã;

c) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã đã hoàn tất thủ tục giải thể;

d) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở, tên người đứng đầu đơn vị trực thuộc hợp tác xã chấm dứt hoạt động.

3. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ quan chức năng có thể yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã. Sở Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quy trình cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã cho các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn.

Trường hợp phát hiện thông tin đăng ký doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã do Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp chưa chính xác hoặc chưa đầy đủ so với tình trạng thực tế của doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan chức năng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để yêu cầu doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã thực hiện đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã theo quy định. Sau khi doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan chức năng có liên quan.

b) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ quan chức năng có thể yêu cầu UBND huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố cung cấp thông tin đăng ký hợp tác xã. UBND huyện, thành phố ban hành Quy trình cung cấp thông tin đăng ký hợp tác xã cho các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn.

Trường hợp phát hiện thông tin đăng ký hợp tác xã do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố cung cấp chưa chính xác hoặc chưa đầy đủ so với tình trạng thực tế của hợp tác xã, cơ quan chức năng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố để yêu cầu hợp tác xã thực hiện đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin đăng ký hợp tác xã theo quy định. Sau khi hợp tác xã đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan chức năng có liên quan.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trên cơ sở khai thác từ Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và dữ liệu thông tin đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã, Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ trao đổi, đối chiếu thông tin trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và thông tin đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã với thông tin của Cục Thuế tỉnh, Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Bắc Giang về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã; đối với doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động quá một năm không thông báo với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử phạt theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của hợp tác xã (*trừ các quỹ tín dụng nhân dân*) trên địa bàn huyện, thành phố.

Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố định kỳ trao đổi, đối chiếu thông tin đăng ký hợp tác xã với thông tin của Chi cục Thuế huyện, thành phố về tình trạng hoạt động của hợp tác xã, đối với hợp tác xã ngừng hoạt động quá một năm không thông báo với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử phạt theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Các cơ quan chức năng chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao; chủ động xây dựng phương án, công cụ trao đổi thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp

hợp tác xã với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan đầu mối thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình.

2. Khuyến khích các cơ quan chức năng trao đổi thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chia sẻ cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đồng thời giảm thiểu nghĩa vụ kê khai, báo cáo của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Cơ quan chức năng thực hiện công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc công khai thông tin về xử lý doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối công khai thông tin doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật về Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã. Thông tin công khai bao gồm: tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

2. Cục Thuế công khai danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và theo hướng dẫn của Tổng Cục Thuế.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố là đầu mối cung cấp thông tin đăng ký hợp tác xã trên địa bàn huyện, thành phố; xây dựng cơ sở dữ liệu về hợp tác xã có trụ sở trên địa bàn; công khai danh sách các hợp tác xã, đơn vị trực thuộc hợp tác xã trên địa bàn cấp mình có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của Luật Hợp tác xã. Thông tin công khai bao gồm: tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, người đứng đầu đơn vị trực thuộc hợp tác xã, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

4. Ngoài các cơ quan quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, cơ quan chức năng khác có trách nhiệm công khai doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý. Thông tin công khai gồm: tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

Điều 11. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Các cơ quan quy định tại Điều 2 Quy chế này chịu trách nhiệm đăng tải thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên website của đơn vị mình để cung cấp, công khai thông tin cho các cơ quan, đơn vị có nhu cầu tìm hiểu, khai thác thông tin. Đồng

thời, khi có thông tin cần trao đổi, các cơ quan chủ động gửi qua thư điện tử cho các đơn vị có liên quan.

Khuyến khích các cơ quan chức năng ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua mạng điện tử.

Mục 2

THANH TRA, KIỂM TRA, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ VÀ XỬ LÝ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ CÓ HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 12. Nội dung phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và xử lý doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện

1. Nội dung phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung phối hợp trong thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: phối hợp xác định hành vi vi phạm thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Nội dung phối hợp trong xử lý doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện gồm: phối hợp xử phạt doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan đầu mối xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của tỉnh trên cơ sở tổng hợp yêu cầu về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của các cơ quan quy định tại Điều 2 Quy chế này; theo dõi, tổng hợp kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã được cấp trên phê duyệt của các cơ quan để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp có thể được xây dựng độc lập hoặc là một trong các nội dung của kế hoạch thanh tra, kiểm tra của tỉnh.

2. Các cơ quan chức năng có trách nhiệm phối hợp triển khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hàng năm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hàng năm của mình, cơ quan chức năng phải xác định cụ thể doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dự kiến thanh tra, kiểm tra.

Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, các cơ quan quy định tại Điều 2 Quy chế này gửi kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm sau liền kề của mình cho Thanh tra tỉnh.

Căn cứ vào định hướng, chương trình kế hoạch công tác thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh tổng hợp nhu cầu thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của các cơ quan quy định tại Điều 2 Quy chế này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã năm sau liền kề.

3. Thanh tra tỉnh thông báo bằng văn bản tới các cơ quan chức năng có kế hoạch thanh tra, kiểm tra cùng một hoặc một số doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đề nghị các cơ quan này trao đổi, thỏa thuận thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã liên ngành do một cơ quan chủ trì. Trường hợp do yêu cầu đặc thù phải thực hiện thanh tra, kiểm tra độc lập, Thủ trưởng cơ quan chức năng phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Các cơ quan chức năng có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp thành lập đoàn thanh tra liên ngành, Thanh tra tỉnh có trách nhiệm chủ trì, các cơ quan liên quan cử cán bộ tham gia. Kết quả thanh tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan chức năng tham gia. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hợp tác xã trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn thanh tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan thanh tra chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý theo quy định.

Trường hợp thành lập đoàn kiểm tra liên ngành, các cơ quan liên quan thống nhất cử một cơ quan chủ trì, các cơ quan liên quan khác cử cán bộ tham gia. Kết quả kiểm tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan tham gia. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn kiểm tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

2. Trường hợp trong quá trình chuẩn bị hoặc trong quá trình thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan chức năng phát hiện hoặc nhận thấy dấu hiệu doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thông báo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền phối hợp hoặc thực hiện thanh tra, kiểm tra độc lập.

3. Thanh tra tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác

xã của tỉnh; tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của các cơ quan chức năng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Kết quả thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được công khai theo quy định của pháp luật.

5. Ngoài ra các cơ quan chức năng tiến hành thanh tra, kiểm tra thường xuyên đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan chức năng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Trường hợp nhận được thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin, Sở Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo Phòng Đăng ký kinh doanh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cá nhân, tổ chức có liên quan. Kết quả xác minh thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được thể hiện bằng văn bản. Trách nhiệm cụ thể:

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố có trách nhiệm xác minh việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa bàn quản lý;

b) Các cơ quan chức năng khác quy định tại Điều 2 Quy chế này có trách nhiệm xác minh hành vi kinh doanh ngành, nghề cấm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc phạm vi quản lý;

c) Công an tỉnh có trách nhiệm xác minh nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo; xác minh lý lịch của người thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nếu đó là đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

4. Khi nhận được văn bản của cơ quan chức năng xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký

doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Sở Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo Phòng Đăng ký kinh doanh thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã (đối với quỹ tín dụng nhân dân), liên hiệp hợp tác xã của doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã; Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng đã có yêu cầu thu hồi.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp xử lý doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện

1. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, cơ quan chức năng quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện đúng quy định về điều kiện kinh doanh.

2. Cơ quan chức năng quản lý nhà nước về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong các trường hợp sau:

a) Đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chứng nhận, chấp thuận khác đã cấp cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

b) Đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh ra thông báo yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện do không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh.

3. Khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chức năng quy định tại Khoản 2 Điều này thì:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo Phòng Đăng ký kinh doanh ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, đồng thời gửi cho Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố và thông báo cho cơ quan chức năng đã có yêu cầu thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch ra Thông báo yêu cầu hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, đồng thời gửi thông báo cho cơ quan chức năng đã có yêu cầu thu hồi và báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã bị Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch thông báo yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý hoặc chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch ra thông báo thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thuộc phạm vi quản lý.

Mục 3

BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 17. Nội dung báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tình hình công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
2. Tình hình thực hiện phối hợp giữa các cơ quan chức năng về các nội dung sau:
 - a) Trao đổi, cung cấp và công khai thông tin doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
 - b) Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
 - c) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
 - d) Xử lý doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan trong báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trong tháng 01 hàng năm, cơ quan chức năng có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung quy định tại Điều 17 Quy chế này của năm liền trước (báo cáo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư).
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại các Điểm a, c và d Khoản 2 Điều 17 Quy chế này.
3. Thanh tra tỉnh là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 17 Quy chế này.
4. Trong tháng 2 hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của năm liền trước theo các nội dung quy định tại Điều 17 Quy chế này, đồng thời gửi cho Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm thực hiện

Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc ngành, địa phương mình tổ chức thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) về kết quả thực hiện.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức triển khai; theo dõi, đôn đốc thực hiện và tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Quy chế.

Điều 20. Kinh phí triển khai, thực hiện Quy chế

Kinh phí bảo đảm cho công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý

nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các cơ quan tham gia Quy chế.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cá nhân, tổ chức phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 227/2014/QĐ-UBND ngày 29/4/2014
của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định thu hút đầu tư theo quy hoạch
đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 111/BC-SKHĐT ngày 20 tháng 3 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 227/2014/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định thu hút đầu tư theo quy hoạch đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/4/2017.

Điều 3. Thủ trưởng các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND thành phố Bắc Giang và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Số: 11/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 38/TTr-SKHĐT ngày 12 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP) và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025 (sau đây gọi là Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và điểm a, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

Điều 2. Định mức hỗ trợ

1. Định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình được tính bằng suất đầu tư nhân với tỷ lệ phần trăm hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

2. Suất đầu tư là mức chi phí cần thiết để đầu tư xây dựng hạng mục, công trình của dự án (các hạng mục, công trình dự án đã được quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND có Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Định mức hỗ trợ theo quy định này là định mức tối đa, tổng kinh phí hỗ trợ các hạng mục, công trình không vượt mức hỗ trợ cho dự án, công trình quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP, Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

2. Đối với hạng mục, công trình đầu tư của dự án đã có định mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

3. Đối với các hạng mục, công trình không quy định định mức trong Quyết định này và Nghị định 57/2018/NĐ-CP thì căn cứ giá trị nghiệm thu thực tế để tính mức hỗ trợ theo Quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2020.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định và kịp thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC
SUẤT ĐẦU TƯ TỪNG LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ VÀO NÔNG
NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG THEO QUY ĐỊNH
TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2018/NĐ-CP VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2019/NQ-HĐND
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất đầu tư (1.000 đ)	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hệ thống điện			
1.1	Hệ thống điện trong hàng rào dự án			
	Trạm biến áp công suất $\geq 100\text{kVA}$	KVA	2.500	Bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt và thiết bị (máy biến áp, tủ điện, tủ bù cosφ, cầu dao cách ly hoặc tương đương)
	Đường dây hạ thế 0,4kV ngoài nhà cấp điện đến tủ động lực	Km	166.667	Bao gồm chi phí xây dựng và thí nghiệm cáp dẫn điện
1.2	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án			
	Trạm biến áp công suất $\geq 100\text{kVA}$	KVA	2.500	Bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt và thiết bị (máy biến áp, tủ điện, tủ bù cosφ, cầu dao cách ly hoặc tương đương)
	Đường dây 22kV, dây dẫn hợp kim nhôm có tiết diện $\geq 70\text{mm}^2$	Km	333.333	Bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt, thiết bị (Máy cắt, dao cách ly) và thí nghiệm cách điện
2	Hệ thống đường giao thông			

2.1	Mặt đường đá dăm tiêu chuẩn lán nhựa 4,5kg/m ² trên lớp móng đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 24cm, lớp trên dày 15cm; Bm=5,5m; Bn=7,5m; đường cấp V Khu vực đồng bằng	m ²	636	
2.2	Mặt đường BTN C19 dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm loại II dày 24cm, loại I dày 15cm; Bm=5,5m; Bn=7,5m; đường cấp V Khu vực đồng bằng	m ²	709	
2.3	Mặt đường bê tông xi măng #250, dày 20cm trên lớp móng cấp phối đá dăm loại II dày 15cm; Bm=5,5m; Bn=7,5m; đường cấp V Khu vực đồng bằng	m ²	672	
3	San lấp mặt bằng			
3.1	Đào đất	m ³	11,2	
3.2	Đắp đất	m ³	5,9	
3.3	Nền bê tông	m ³	1.305	
4	Nhà các loại			
4.1	Nhà xưởng, kho chuyên dụng			
a)	Nhà xưởng 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m			
	Tường gạch thu hồi mái ngói hoặc mái tôn	m ² xây dựng	1.520	

	Tường gạch, bở trụ, kèo thép, mái tôn	m ² xây dựng	1.098	
	Tường gạch, mái bằng	m ² xây dựng	1.278	
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m ² xây dựng	1.518	
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m ² xây dựng	1.632	
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m ² xây dựng	1.386	
b)	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa ≤ 500 tấn)			
	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	m ² xây dựng	2.610	
	Kho hoá chất xây gạch, mái bằng	m ² xây dựng	2.420	
	Kho hoá chất xây gạch, mái ngói	m ² xây dựng	1.400	
c)	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa > 500 tấn)			
	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	m ² xây dựng	2.210	
	Kho hoá chất xây gạch, mái bằng	m ² xây dựng	2.820	
	Kho hoá chất xây gạch, mái ngói	m ² xây dựng	1.780	
d)	Kho lạnh			
	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	m ² sàn	7.200	
	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	m ² sàn	9.040	
4.3	Nhà lưới, nhà màng	m ² xây dựng	100	
4.4	Nhà kính	m ² xây dựng	170	

4.5	Chuồng nuôi gia súc	m ² xây dựng	650	
5	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên			
5.1	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D32-D50;mặt đường phủ bê tông)	m	166	Vật liệu nhựa (HDPE)
5.2	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D32-D50;mặt đường phủ đất)	m	49,8	Vật liệu nhựa (HDPE)
5.3	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D63-D90;mặt đường phủ bê tông)	m	220,2	Vật liệu nhựa (HDPE)
5.4	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D63-D90;mặt đường phủ đất)	m	104,2	Vật liệu nhựa (HDPE)
5.5	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D110-D160; mặt đường phủ bê tông)	m	385,4	Vật liệu nhựa (HDPE)
5.6	Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư (đường kính ống D110-D160; mặt đường phủ đất)	m	238,4	Vật liệu nhựa (HDPE)
6	Công trình thủy lợi			
6.1	Kênh tưới, tiêu	km	790.000	Kênh BxH (40x60) cm, dài 1 km, đáy bê tông dày 10cm, tường xây gạch dày 22cm.

6.2	Trạm bơm điện 1 máy bơm 520 m ³ /h; động cơ 15kw; Nhà trạm KT6,0x3,5x3,6; bể hút	m ³ /giờ công suất	415	
6.3	Hồ chứa nước thủy lợi	m ³	51	
7	Công trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tại nông thôn, chất thải làng nghề			
7.1	Công suất < 1.000 m ³ /ngày đêm	m ³ /ngày đêm	14.000	Bao gồm chi phí trạm bơm thu gom nước thải, công trình xử lý cơ học, công trình xử lý sinh học, khử trùng, khử mùi, thu gom làm khô bùn. Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền trạm xử lý nước thải đảm bảo vận hành xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)
7.2	Công suất từ 1.000 đến < 3.000 m ³ /ngày đêm	m ³ /ngày đêm	12.600	
7.3	Công suất từ 3.000 đến < 5.000 m ³ /ngày đêm	m ³ /ngày đêm	10.100	
7.5	Công suất ≥5.000 m ³ /ngày đêm	m ³ /ngày đêm	8.000	
8	Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt			
8.1	Đầu tư mới lò đốt công suất từ 5 đến < 50 tấn/ngày	Tấn/ngày	350.000	Bao gồm chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi cơ sở xử lý, chi phí đầu tư, lắp đặt thiết bị kèm hệ thống xử lý nước rỉ rác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)

8.2	Cơ sở xử lý áp dụng công nghệ chế biến phân vi sinh công suất < 300 tấn/ngày	Tấn/ngày	300.000	Bao gồm chi phí cải tạo các ô chôn lấp có lót vải địa kỹ thuật, hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác, xử lý mùi đảm bảo đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)
8.3	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng bãi chôn lấp rác thải đảm bảo hợp vệ sinh công suất từ 5 đến < 100 tấn/ngày	Tấn/ngày	150.000	Bao gồm chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị xử lý khí thải lò đốt đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)
8.4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải lò đốt công suất từ 5 đến < 50 tấn/ngày	Công trình	150.000	Bao gồm chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị xử lý khí thải lò đốt đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn Việt Nam hiện hành (có hồ sơ thực tế chứng minh hiệu quả xử lý của đơn vị khác đã áp dụng)

Số: 11/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất công thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 23/TTr-SKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất công thành dự án độc lập đối với các dự án có sử dụng phần diện tích đất công mà phần diện tích đất này có vị trí nằm xen kẽ với phần diện tích đất nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (không bao gồm những khu đất công là đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, khu đất đã được giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước quản lý).

2. Quy định này áp dụng đối với:

a) Các dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư quy định tại điểm b, điểm d, Khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư.

b) Các dự án đầu tư không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất nhưng thuộc diện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các dự án quy định tại Khoản 2, Điều này thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2, Điều 118 Luật Đất đai thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các nhà đầu tư quy định tại khoản 18, Điều 3 Luật Đầu tư và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư tại tỉnh Bắc Giang.

2. Người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao để quản lý quy định tại Điều 8 Luật Đất đai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đất công là phần diện tích đất do Nhà nước giao đất để quản lý quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai, đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất mà người đang sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và không có tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về quản lý tài sản công.

2. Dự án độc lập là dự án mà khi thực hiện hay loại bỏ nó không ảnh hưởng đến dự án khác.

3. Đường hiện trạng hoặc đường đã được quy hoạch quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 5 Quyết định này là đường giao thông cấp VI trở lên. Đối với các khu vực tiếp giáp với các tuyến đường đô thị đường đô thị này phải được UBND tỉnh chấp thuận cho phép vận chuyển hàng hóa và đạt tiêu chuẩn đường giao thông cấp VI trở lên.

Điều 4. Thời điểm xem xét tách khu đất công thành dự án độc lập

1. Đối với các dự án quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 1 Quyết định này thì thời điểm xem xét tách khu đất công thành dự án độc lập khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

2. Đối với các dự án quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 1 Quyết định này thì thời điểm xem xét tách khu đất công thành dự án độc lập khi xem xét phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất để đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư theo quy định của pháp luật đấu thầu.

Điều 5. Các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất công thành dự án độc lập

1. Khu đất công nếu đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này được xem xét tách thành dự án độc lập.

2. Các điều kiện để tách khu đất công thành dự án độc lập

a) Diện tích đất công phải liền thửa, không nằm xen kẽ (không bị chia cắt bởi các thửa đất không phải đất công);

b) Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường hiện trạng hoặc đường đã được quy hoạch, chiều dài tối thiểu bề mặt tiếp giáp với đường là 30m.

3. Tiêu chí để tách khu đất công thành dự án độc lập: Khu đất công có thể khoanh lại tạo thành hình chữ nhật hoặc hình vuông.

4. Quy mô, tỷ lệ khu đất công (đáp ứng đủ điều kiện và tiêu chí quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này) để tách thành dự án độc lập:

a) Đối với các dự án có quy mô dưới 5.000 m²: Diện tích đất công chiếm tỷ lệ từ 20% trở lên và diện tích tối thiểu từ 1.000 m² trở lên;

b) Đối với các dự án có quy mô từ 5.000 m² trở lên: Diện tích đất công từ 3.000 m² trở lên;

c) Đối với trường hợp mở rộng diện tích đất thực hiện dự án thì việc xác định diện tích đất công quy định tại điểm a, điểm b Khoản này chỉ tính trên phần diện tích mở rộng;

d) Diện tích đất công quy định tại điểm a, điểm b Khoản này không bao gồm phần diện tích trong hành lang giao thông đã được công bố hoặc theo quy hoạch đã được phê duyệt.

5. Trường hợp tách khu đất công đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này ảnh hưởng tới việc thực hiện các dự án đã được quy hoạch hoặc phá vỡ các quy hoạch đã được phê duyệt thì cơ quan chủ trì thẩm định dự án, danh mục dự án có sử dụng đất báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Là cơ quan chủ trì thẩm định dự án và danh mục dự án có sử dụng đất quy định tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định này. Khi thẩm định chủ trương đầu tư hoặc thẩm định danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất để đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư, nếu xét thấy đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ thì tham mưu cho UBND tỉnh chủ trương tách thành dự án độc lập;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tham mưu tách khu đất công (nếu có) thành dự án độc lập đối với các dự án đã được chấp thuận đầu tư nhưng chưa được giao đất, cho thuê đất;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia ý kiến thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc danh mục các dự án sử dụng đất theo chức năng, nhiệm vụ của ngành;

b) Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng quỹ đất công của các địa phương để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các vi phạm;

c) Phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình quản lý sử dụng quỹ đất công trên địa bàn tỉnh định kỳ trước ngày 30/6 và ngày 31/12 hàng năm.

3. UBND cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nguồn gốc đất, loại đất, chủ sử dụng, tài sản trên đất trong quá trình tham gia ý kiến thẩm định các hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thẩm định danh mục dự án có sử dụng đất;

b) Sau khi có văn bản đồng ý chủ trương của UBND tỉnh tách thành dự án độc lập, UBND huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan chuẩn bị các điều

kiện và tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khu đất công đó theo quy định của pháp luật đất đai;

c) Khi xem xét cho thuê đất (đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền) hoặc khi trình hồ sơ đề nghị UBND tỉnh cho thuê đất đối với các dự án có phần đất công không đáp ứng Điều 5, Quyết định này thì chỉ xem xét giao đất, cho thuê đất hoặc trình cấp có thẩm quyền giao, cho thuê phần đất công sau khi Nhà đầu tư đã hoàn thành việc thỏa thuận, nhận chuyển nhượng từ 70% diện tích đất không phải đất công trở lên;

d) Định kỳ trước ngày 30/6 và ngày 31/12 hàng năm tổ chức rà soát, tổng hợp báo cáo tình hình biến động quỹ đất công của địa phương gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Các dự án đầu tư có sử dụng đất công đã được chấp thuận đầu tư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì thực hiện như sau:

1. Đối với các dự án không sử dụng 100% diện tích đất công và phần diện tích đất công đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ quy định tại Điều 5 Quyết định này thì thực hiện giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất công đó; đồng thời, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tham mưu xử lý dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại điểm b, Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai).

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2021.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 29/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư
và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 37/2015/NĐ-CP hướng dẫn về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT, ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương dự án nhóm C trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 41/TTr-SKHĐT ngày 14 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 và thay thế Quyết định số 442/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định phân cấp, uỷ quyền thực hiện quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước, vốn khác thực hiện trên địa bàn tỉnh (không bao gồm dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và quy định về viết tắt

1. Hội đồng nhân dân viết là HĐND.
2. Ủy ban nhân dân viết tắt là UBND.
3. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh bao gồm: Các Sở, ngành, tổ chức hành chính khác trực thuộc UBND tỉnh.
4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh theo chuyên ngành quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ bao gồm: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; viết tắt là Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh.
5. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện bao gồm: Phòng Quản lý đô thị thành phố Bắc Giang, Phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện.
6. Báo cáo nghiên cứu khả thi viết tắt là BCNCKT.
7. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng viết tắt là BCKTKT.
8. Thiết kế kỹ thuật - dự toán viết tắt là Thiết kế KT - DT.
9. Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán viết tắt là Thiết kế BVTC - DT.
10. Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 viết tắt là Luật Đầu tư công năm 2019.

11. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 viết tắt là Luật Xây dựng năm 2014.

12. Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng viết tắt là Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020.

13. Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước viết tắt là NĐ 73/CP.

14. Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công viết tắt là NĐ 40/CP.

15. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng viết tắt là NĐ 06/CP.

16. Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng viết tắt là NĐ 10/CP.

17. Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng viết tắt là NĐ 15/CP.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG, NGUỒN CHI THUƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 4. Lập kế hoạch đầu tư trung hạn vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh quản lý:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư trung hạn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, thuộc chi cục hoặc tương đương của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư trung hạn gửi cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo UBND tỉnh.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện quản lý

Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư trung hạn gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp để báo cáo UBND tỉnh.

Điều 5. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch vốn hàng năm từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh quản lý:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư hàng năm gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư cho các đơn vị sự nghiệp;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, thuộc chi cục hoặc tương đương của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư hàng năm gửi cơ quan chuyên môn cấp tỉnh để thẩm định.

UBND tỉnh ủy quyền cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư hàng năm cho các đơn vị sự nghiệp.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện quản lý

Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư hàng năm cho các đơn vị sự nghiệp.

Điều 6. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Chủ tịch UBND các cấp giao cho cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp dưới trực tiếp tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư.

2. Các dự án sử dụng toàn bộ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước có tính chất đầu tư xây dựng nằm trong dự toán ngân sách đã giao thì không phải lập chủ trương đầu tư.

3. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư:

a) HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A trên địa bàn tỉnh, dự án nhóm B do tỉnh quản lý;

b) UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C do tỉnh quản lý được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND;

c) HĐND cấp huyện, cấp xã quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C do cấp mình quản lý, bao gồm cả dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên.

Trường hợp cần thiết, HĐND cấp huyện, cấp xã giao cho UBND cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương;

4. Trách nhiệm thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư:

a) Đối với dự án nhóm A, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư để tổ chức thẩm định;

b) Đối với dự án nhóm B, C do cấp tỉnh quản lý, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định;

c) Đối với dự án nhóm B, C do cấp huyện quản lý, phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định;

d) Đối với dự án nhóm B, C do cấp xã quản lý, công chức Tài chính - Kế toán cấp xã tham mưu trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư để tổ chức thẩm định.

5. Trách nhiệm thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn:

a) Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn là một nội dung trong thẩm định chủ trương đầu tư dự án;

b) Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn từ ngân sách cấp trên hỗ trợ:

Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh;

UBND cấp huyện giao phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp huyện.

Điều 7. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư:

a) Chủ tịch UBND các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác (trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này);

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập khác (trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này) quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

3. Cơ quan thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư:

a) Đối với dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định;

b) Đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư, phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định;

c) Đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định chủ trương đầu tư, công chức Tài chính - Kế toán cấp xã chủ trì tổ chức thẩm định;

d) Đối với các dự án khác, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập giao cho bộ phận chuyên môn trực thuộc tổ chức thẩm định.

Mục 2

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 8. Lập, trình thẩm định dự án đầu tư

1. Chủ đầu tư tổ chức lập BCNCKT, BCKTKT, trình cơ quan chủ trì thẩm định của người quyết định đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

2. Đối với các công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước có dự toán xây dựng dưới 500 triệu đồng, kỹ thuật đơn giản và không làm thay đổi kết cấu chịu lực chính, kiến trúc của công trình cũ thì không phải lập dự án đầu tư, thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Quy định này.

3. Đối với trường hợp cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có tổng chi phí từ 15 tỷ đồng trở xuống thì không phải lập dự án đầu tư, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Quy định này.

Điều 9. Trách nhiệm thẩm định, tổng hợp kết quả thẩm định dự án sử dụng vốn đầu tư công có cấu phần xây dựng

1. Dự án do tỉnh quản lý:

a) Đối với dự án nhóm A: Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì thẩm định nội dung BCNCKT dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt;

b) Đối với dự án nhóm B, C: Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì thẩm định nội dung BCNCKT dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư và của cơ quan chuyên môn về xây dựng; thẩm định BCKTKT của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

2. Dự án do cấp huyện quản lý:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện chủ trì thẩm định nội dung BCNCKT dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư, BCKTKT của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định nội dung BCNCKT dự án nhóm B và nhóm C của cơ quan chuyên môn về xây dựng (trừ trường hợp phân cấp cho phòng Quản lý đô thị của thành phố quy định tại điểm c khoản này); gửi kết quả thẩm định cho cơ quan chủ trì thẩm định của người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án;

c) Phòng Quản lý đô thị thành phố thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm C có quy mô từ cấp III trở xuống do Chủ tịch UBND thành phố quyết định đầu tư.

3. Dự án do cấp xã quản lý:

a) Công chức Địa chính - Xây dựng cấp xã chủ trì thẩm định nội dung BCNCKT dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư, BCKTKT của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Trường hợp công chức Địa chính - Xây dựng cấp xã không đủ năng lực để thực hiện thẩm định BCNCKT dự án, BCKTKT, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND cấp huyện giao cho cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thực hiện thẩm định làm cơ sở để quyết định đầu tư dự án.

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm B và nhóm C (trừ trường hợp phân cấp cho phòng Quản lý đô thị của thành phố quy định tại điểm c khoản này); gửi kết quả thẩm định cho công chức Địa chính - Xây dựng cấp xã;

c) Phòng Quản lý đô thị thành phố thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm C có quy mô từ cấp III trở xuống do Chủ tịch UBND cấp xã thuộc UBND thành phố quyết định đầu tư.

4. Dự án sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư:

a) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp giao bộ phận chuyên môn trực thuộc chủ trì thẩm định nội dung BCNCKT dự án, BCKTKT của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm B và nhóm C do đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện quản lý (trừ trường hợp phân cấp cho phòng Quản lý đô thị của thành phố quy định tại điểm c khoản này); gửi kết quả thẩm định cho đơn vị sự nghiệp;

c) Phòng Quản lý đô thị thành phố thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm C có quy mô từ cấp III trở xuống do đơn vị sự nghiệp thuộc UBND thành phố làm chủ đầu tư; gửi kết quả thẩm định cho đơn vị sự nghiệp.

Điều 10. Trách nhiệm thẩm định, tổng hợp kết quả thẩm định dự án sử dụng vốn đầu tư công không có cấu phần xây dựng (trừ dự án ứng dụng công nghệ thông tin)

1. Dự án do tỉnh quản lý: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định dự án; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

2. Dự án do cấp huyện quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì thẩm định dự án; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

3. Dự án do cấp xã quản lý: Công chức Tài chính - Kế toán cấp xã chủ trì thẩm định dự án; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Trường hợp công chức Tài chính - Kế toán cấp xã không đủ năng lực để thực hiện thẩm định dự án, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND cấp huyện giao cho phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định làm cơ sở để quyết định đầu tư dự án.

4. Dự án sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp giao bộ phận chuyên môn trực thuộc tổ chức thẩm định BCNCKT dự án, BCKTKT.

Điều 11. Trách nhiệm thẩm định, tổng hợp kết quả thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Dự án do tỉnh quản lý:

a) Đối với dự án nhóm A: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì thẩm định BCNCKT, BCKTKT dự án; tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh gửi hồ sơ đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở của BCNCKT theo khoản 1 Điều 20 NĐ 73/CP hoặc thẩm định thiết kế chi tiết của BCKTKT theo điểm b khoản 2 Điều 22 NĐ 73/CP; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt;

b) Đối với dự án nhóm B, C: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì thẩm định BCNCKT, BCKTKT dự án (bao gồm cả thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết của BCKTKT dự án); tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Trường hợp Sở Thông tin và Truyền thông là chủ đầu tư dự án, Sở Thông tin và Truyền thông thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định BCNCKT, BCKTKT dự án.

2. Dự án do cấp huyện quản lý:

Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì thẩm định BCNCKT dự án, BCKTKT; tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện gửi hồ sơ đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở của BCNCKT theo khoản 2 Điều 20 NĐ 73/CP hoặc thẩm định thiết kế chi tiết của BCKTKT theo điểm c khoản 2 Điều 22 NĐ 73/CP; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

3. Dự án do cấp xã quản lý: Công chức Tài chính - Kế toán cấp xã chủ trì thẩm định BCNCKT, BCKTKT dự án; tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp xã gửi hồ sơ đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở của BCNCKT theo khoản 2 Điều 20 NĐ 73/CP hoặc thẩm định thiết kế chi tiết của BCKTKT điểm c khoản 2 Điều 22 NĐ 73/CP; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Trường hợp công chức Tài chính - Kế toán cấp xã không đủ năng lực để thực hiện thẩm định BCNCKT, BCKTKT dự án, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND cấp huyện giao cho phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định làm cơ sở để quyết định đầu tư dự án.

4. Dự án sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp giao bộ phận chuyên môn trực thuộc tổ chức thẩm định BCNCKT dự án, BCKTKT; gửi hồ sơ đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở của BCNCKT dự án theo khoản 2 Điều 20 NĐ 73/CP hoặc thẩm định thiết kế chi tiết của BCKTKT theo điểm c khoản 2 Điều 22 NĐ 73/CP; bộ phận chuyên môn được giao thẩm định dự án tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Điều 12. Trách nhiệm thẩm định dự án có cấu phần xây dựng sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Dự án do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh thực hiện theo khoản 1 Điều 9 Quy định này.

2. Dự án do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện thực hiện theo khoản 2 Điều 9 Quy định này.

3. Dự án do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp xã thực hiện theo khoản 3 Điều 9 Quy định này.

Điều 13. Trách nhiệm thẩm định dự án có cấu phần xây dựng sử dụng vốn khác

1. Chủ sở hữu hoặc người đại diện chủ sở hữu tổ chức thẩm định các nội dung của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 109 NĐ15/CP, đối tượng dự án thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 NĐ15/CP.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước

1. Dự án do tỉnh quản lý:

a) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C do tỉnh quản lý (trừ dự án ủy quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này);

b) Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng (trừ dự án ứng dụng công nghệ thông tin);

Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông quyết định đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng;

Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh quyết định đầu tư dự án chỉ yêu cầu lập BCKTKT đối với công trình có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng.

2. Dự án do cấp huyện, cấp xã quản lý: Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp mình quản lý, bao gồm cả dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành cho đầu tư

1. Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư dự án nhóm A của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác (trừ các đơn vị được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này).

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý.

4. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập khác, trừ các đơn vị được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này quyết định đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Dự án sử dụng nguồn chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý, thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quy định này.

2. Dự án sử dụng nguồn chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện quản lý và UBND cấp xã, thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Quy định này.

Điều 17. Điều chỉnh dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước

Trước khi điều chỉnh dự án, chủ đầu tư gửi văn bản báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận chủ trương làm cơ sở lập hồ sơ điều chỉnh dự án; đồng thời gửi cơ quan chủ trì thẩm định dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, tham mưu cho người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận chủ trương cho điều chỉnh dự án.

Mục 3

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ, DỰ TOÁN

Điều 18. Lập thiết kế, dự toán công trình; đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin

1. Chủ đầu tư tổ chức lập thiết kế chi tiết, dự toán đối với dự án không có cấu phần xây dựng, thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-DT đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

Chủ đầu tư được thuê đơn vị tư vấn thẩm tra một phần hoặc toàn bộ nội dung của hồ sơ thiết kế chi tiết, dự toán đối với dự án không có cấu phần xây dựng, thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-DT đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng làm cơ sở để tổ chức thẩm định.

2. Đối với công trình xây dựng cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước có dự toán xây dựng dưới 500 triệu đồng, kỹ thuật đơn giản và không làm thay đổi kết cấu chịu lực chính, kiến trúc của công trình cũ, chủ đầu tư tổ chức lập thiết kế BVTC-DT, tổ chức thẩm định và phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện.

3. Đối với trường hợp sử dụng kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có tổng chi phí từ 15 tỷ đồng trở xuống, cơ quan, đơn vị lập đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin, trình cơ quan chủ trì thẩm định.

Điều 19. Trách nhiệm thẩm định thiết kế, dự toán đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công không có cấu phần xây dựng (bao gồm cả dự án ứng dụng công nghệ thông tin)

1. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế chi tiết, dự toán.

2. Chủ đầu tư được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định.

Điều 20. Trách nhiệm thẩm định thiết kế, dự toán đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước có cấu phần xây dựng

1. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định thiết kế KT-DT (trường hợp dự án thiết kế 3 bước) hoặc thiết kế BVTC-DT (trường hợp dự án thiết kế 2 bước), đồng thời trình hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng để thẩm định.

2. Thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng:

a) Dự án sử dụng vốn đầu tư công do cấp tỉnh quản lý và dự án sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước do cơ quan, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh quản lý: Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-DT các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm B, C; gửi kết quả thẩm định về chủ đầu tư.

b) Dự án sử dụng vốn đầu tư công do cấp huyện và cấp xã quản lý và dự án sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước do cơ quan, đơn vị sự nghiệp cấp huyện, cấp xã quản lý:

Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-DT các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm B, C (trừ dự án phân cấp cho phòng quản lý đô thị thành phố thẩm định); gửi kết quả thẩm định về chủ đầu tư.

Phòng Quản lý đô thị thành phố thẩm định thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-DT các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm C có quy mô công trình cấp III trở xuống do Chủ tịch UBND thành phố và Chủ tịch UBND các xã phường thuộc UBND thành phố quyết định đầu tư; gửi kết quả thẩm định về chủ đầu tư.

c) Trong quá trình thẩm định, đối với công trình có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, các cơ quan chuyên môn về xây dựng đề nghị người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định.

Điều 21. Trách nhiệm thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng sử dụng vốn khác

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thực hiện thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các dự án quy định tại điểm b khoản 4 Điều 36 NĐ 15/CP được thực hiện tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn.

2. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về xây dựng được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định; kinh phí thuê tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định do chủ đầu tư thanh toán.

Điều 22. Trách nhiệm thẩm định đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Thẩm định đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh; tổng hợp kết quả gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này);

b) Thẩm định phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ trong đề cương, dự toán chi tiết đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh.

2. Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện thẩm định đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã; tổng hợp kết quả gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này).

3. Cơ quan cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin giao bộ phận chuyên môn trực thuộc thẩm định đề cương, dự toán chi tiết và Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin có tổng mức kinh phí dưới 500 triệu đồng.

Điều 23. Thẩm quyền phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có tổng mức kinh phí từ 10 tỷ đồng trở lên do tỉnh quản lý.

2. Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

a) Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có tổng mức kinh phí dưới 10 tỷ đồng (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này);

c) Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin có tổng mức kinh phí dưới 500 triệu đồng.

3. Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin do cấp mình quản lý.

Điều 24. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán

Chủ đầu tư dự án phê duyệt thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-DT công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước và vốn khác.

Mục 4

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Điều 25. Trách nhiệm lập, công bố định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng

1. UBND tỉnh công bố định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù của địa phương chưa có trong hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá gốc trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Xây dựng:

a) Tổ chức lập, trình UBND tỉnh công bố định mức dự toán xây dựng cho các công việc đặc thù của địa phương chưa có trong hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá gốc của tỉnh;

b) Tổ chức lập và công bố đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 26. Quản lý giá vật tư, vật liệu, thiết bị

1. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính công bố giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với các vật liệu xây dựng được mua tại nơi sản xuất, mỏ khai thác hoặc từ các đại lý phân phối, căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng xác định giá vật tư, vật liệu xây dựng đến công trình, chủ đầu tư tổ chức khảo sát, thu thập giá vật liệu xây dựng tại nơi cung cấp, cự ly vận chuyển, cấp loại đường, giá cước vận chuyển của các doanh nghiệp, hộ cá thể có đăng ký kinh doanh vận tải trên địa bàn hoặc áp dụng định mức vận chuyển do cấp có thẩm quyền công bố, vận dụng bảng phân cấp, phân loại đường, giá cước vận chuyển do cấp có thẩm quyền ban hành và các văn bản khác có liên quan để lập phương án tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho phù hợp.

3. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình không có trong công bố giá của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính thì tại thời điểm lập dự toán xây dựng hoặc điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, chủ đầu tư tổ chức khảo sát thị trường, lựa chọn giá vật tư, thiết bị phù hợp với mặt bằng giá của thị trường để tính chi phí xây dựng công trình, đảm bảo nguyên tắc chống thất thoát, lãng phí.

Điều 27. Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

1. Đối với dự án nhóm A chủ đầu tư được lựa chọn đơn vị tư vấn có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện kiểm toán trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

2. Đối với dự án nhóm B, trường hợp cần thiết, chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận việc lựa chọn tư vấn kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành làm cơ sở để thực hiện.

3. Đối với dự án nhóm C, chủ đầu tư không thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Điều 28. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư

1. Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư (trừ trường hợp ủy quyền tại điểm c khoản này);

b) Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với Đề cương, dự toán chi tiết và Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền phê duyệt (trừ trường hợp ủy tại điểm c khoản này);

c) Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

Giám đốc Sở Tài chính phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với dự án không có cấu phần xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng (bao gồm cả dự án ứng dụng công nghệ thông tin), BCKTKT có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng;

Thủ trưởng đơn vị ngân sách cấp tỉnh phê duyệt quyết toán đối với công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước của đơn vị có dự toán xây dựng dưới 500 triệu đồng thuộc trường hợp không yêu cầu lập dự án.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành cho đầu tư.

Mục 5

QUẢN LÝ ĐẦU THẦU, HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG VÀ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

Điều 29. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đấu thầu

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên địa bàn tỉnh; tổng hợp công tác đấu thầu báo cáo UBND tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định;

b) Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền trong lựa chọn nhà thầu;

c) Trực tiếp thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh; thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dự án do UBND tỉnh làm chủ đầu tư; thực hiện kiểm tra hoạt động đấu thầu trên địa tỉnh.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện:

a) Tham mưu cho UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên địa bàn; tổng hợp công tác đấu thầu trên địa bàn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để phục vụ công tác báo cáo theo quy định.

b) Tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền trong lựa chọn nhà thầu;

c) Trực tiếp thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện; thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dự án do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư.

3. Công chức Tài chính - Kế toán cấp xã:

Tham mưu cho UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền và của chủ đầu tư trong lựa chọn nhà thầu; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã; thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dự án do UBND cấp

xã làm chủ đầu tư; tổng hợp công tác đấu thầu trên địa bàn gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để phục vụ công tác báo cáo theo quy định.

Điều 30. Ủy quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án có cấu phần xây dựng lập BCKTKT có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng do tỉnh quản lý; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án không có cấu phần xây dựng (bao gồm dự án ứng dụng công nghệ thông tin) có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng do tỉnh quản lý.

Giám đốc Sở Tài chính: Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước có tổng mức kinh phí dưới 10 tỷ đồng do tỉnh quản lý.

Điều 31. Trách nhiệm các đơn vị trong việc thực hiện lựa chọn nhà thầu

1. Đối với gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư (bao gồm cả dự án ủy quyền quyết định đầu tư cho các Giám đốc sở, Trưởng ban Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh), trường hợp không tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng, khi mở thầu, bên mời thầu có trách nhiệm mời Sở Kế hoạch và Đầu tư giám sát việc tổ chức đấu thầu. Sau thời điểm mở thầu, bên mời thầu gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư 01 bộ hồ sơ (gồm hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu của các nhà thầu) để thực hiện công tác quản lý nhà nước về Đấu thầu.

2. Đối với gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư, trường hợp không tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng, khi mở thầu, bên mời thầu mời phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện đến giám sát việc tổ chức lựa chọn nhà thầu. Sau thời điểm mở thầu, bên mời thầu gửi phòng Tài chính - Kế hoạch 01 bộ hồ sơ (gồm hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu của các nhà thầu) để thực hiện công tác quản lý nhà nước về Đấu thầu.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán gói thầu để thay thế giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu. Dự toán gói thầu được xác định cụ thể cho từng gói thầu, phù hợp với phạm vi công việc, thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, loại hợp đồng áp dụng cho gói thầu đã được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án. Dự toán gói thầu (giá gói thầu) được cập nhật trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định của pháp luật về Đấu thầu.

Trường hợp khi lập dự toán gói thầu hoặc cập nhật dự toán gói thầu cao hơn dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt, chủ đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về Xây dựng làm cơ sở để phê duyệt dự toán gói thầu.

Điều 32. Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng

1. Hàng năm, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu của các dự án thuộc cấp huyện và cấp xã quản lý, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành xây dựng kế hoạch tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do mình làm chủ đầu tư, đảm bảo tỷ lệ số lượng gói thầu, giá trị gói thầu thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà thầu qua mạng tuân thủ đúng quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Khi lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho dự án, chủ đầu tư phải áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với gói thầu nằm trong hạn mức phải tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng. Ngoài ra, cần ưu tiên áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với các gói thầu nằm ngoài hạn mức phải lựa chọn nhà thầu qua mạng, trường hợp chủ đầu tư áp dụng lựa chọn nhà thầu không qua mạng phải giải trình cụ thể trong nội dung trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Điều 33. Thời hạn báo cáo trong công tác đấu thầu

1. Hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định, hoàn thành trước ngày 21 tháng 12 năm báo cáo.

2. Hàng năm, UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm thường xuyên thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh, hoàn thành trước ngày 10 tháng 12 năm báo cáo.

3. Hàng năm, UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm thường xuyên thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã, gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, hoàn thành trước ngày 01 tháng 12 năm báo cáo.

4. Chủ đầu tư dự án:

a) Hàng năm, tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm thường xuyên do mình làm chủ đầu tư (thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh) gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 10 tháng 12 năm báo cáo để tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh;

b) Thực hiện báo cáo đột xuất về công tác đấu thầu khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 34. Cung cấp thông tin trong đấu thầu

Ngoài việc cung cấp thông tin trong đấu thầu lên hệ thống mạng Đấu thầu quốc gia hoặc báo Đấu thầu theo quy định của pháp luật, Chủ đầu tư dự án, chủ dự toán mua sắm có trách nhiệm thường xuyên cập nhật thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu do mình tổ chức thực hiện lên phần mềm quản lý thông tin đấu thầu tỉnh Bắc Giang.

Khuyến khích các chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp thông tin để đăng tải thông tin đấu thầu rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng khác và đăng tải trên trang Website của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 35. Lựa chọn loại hợp đồng trong xây dựng

Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn đơn giản; gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có quy mô nhỏ phải áp dụng loại hợp đồng trọn gói. Trường hợp gói thầu xây lắp không thuộc diện gói thầu quy mô nhỏ nhưng có thời gian thực hiện hợp đồng từ 18 tháng trở xuống, chủ đầu tư lựa chọn loại hợp đồng trọn gói hoặc loại hợp đồng theo đơn giá cố định khi trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án.

Điều 36. Điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng xây dựng

1. Đối với trường hợp thực hiện hợp đồng chậm tiến độ, phải điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng thì các bên phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do chậm tiến độ gây ra làm cơ sở để xem xét điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng.

2. Khi điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng vượt thời gian thực hiện hợp đồng trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt thì chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư chấp thuận điều chỉnh thời gian thực hiện gói thầu trước khi thực hiện điều chỉnh hợp đồng.

Điều 37. Trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Là cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn tỉnh; tổng hợp công tác giám sát, đánh giá đầu tư báo cáo UBND tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định;

b) Chủ trì thực hiện hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, giám tổng thể trên địa bàn các huyện và thành phố;

c) Thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư của người có thẩm quyền đối với các dự do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư, ủy quyền quyết định đầu tư.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư dự án khi Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện:

a) Tham mưu cho UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn; tổng hợp công tác giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định;

b) Chủ trì thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư của người có thẩm quyền đối với các dự do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư.

4. Công chức Tài chính - Kế toán cấp xã tham mưu cho UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư của chủ đầu tư và người có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với các dự do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư.

Mục 6

CẤP PHÉP XÂY DỰNG, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH

Điều 38. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng

1. UBND tỉnh ủy quyền:

a) Sở Xây dựng cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng cho các

công trình từ cấp II trở lên và công trình đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh (trừ công trình ủy quyền tại điểm b khoản này);

b) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng cho các công trình thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng trong các khu công nghiệp thuộc chức năng và phạm vi quản lý.

2. UBND cấp huyện cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng cho các công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn quản lý (trừ các công trình quy định tại khoản 1 Điều này).

3. Đối với dự án có nhiều loại công trình và có cấp công trình khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng cho công trình có cấp cao nhất thực hiện cấp giấy phép xây dựng cho tất cả các công trình thuộc dự án.

4. Trong quá trình thi công xây dựng công trình, trường hợp có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi cấp công trình dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật thì cơ quan cấp giấy phép xây dựng cho công trình sẽ tiếp tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng.

Điều 39. Trách nhiệm quản lý chất lượng công trình, bảo trì công trình

1. Sở Xây dựng:

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; tổng hợp báo cáo tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh gửi UBND tỉnh và Bộ Xây dựng;

b) Trực tiếp quản lý chuyên môn về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 NĐ 06/CP.

c) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh giải quyết sự cố công trình xảy ra trên địa bàn tỉnh (trừ trường hợp sự cố công trình phân cấp cho UBND cấp huyện giải quyết theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này);

d) Tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 NĐ 06/CP trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình do Thủ tướng Chính phủ giao cho các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện; các công trình phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện).

2. Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh:

a) Trực tiếp tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành theo quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 4 Điều 52 NĐ 06/CP; báo cáo công tác quản lý chất lượng công trình và bảo trì công trình do ngành quản lý về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh;

b) Tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 4 Điều 52 NĐ 06/CP trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình do Thủ tướng Chính phủ giao cho các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên

ngành thực hiện; các công trình phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện).

3. UBND cấp huyện:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn; báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm về chất lượng công trình gửi Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh;

b) Chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp III trở xuống trên địa bàn quản lý;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

4. UBND cấp xã:

a) Phối hợp với Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện trong việc quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng;

b) Theo dõi tình hình xây dựng công trình trên địa bàn; trường hợp phát hiện công trình xây dựng có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng, có nguy cơ xảy ra sự cố phải có biện pháp ngăn chặn kịp thời, tổ chức di chuyển người và tài sản, đồng thời báo cáo UBND cấp huyện để giải quyết.

c) Chỉ đạo, hỗ trợ, tổ chức lực lượng tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ hiện trường sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng; thực hiện các công việc cần thiết khác trong quá trình giải quyết sự cố công trình.

Điều 40. Trách nhiệm kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng

1. Sở Xây dựng:

a) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước do cấp tỉnh và cấp huyện quản lý, có quy mô từ cấp II trở xuống thuộc lĩnh vực công trình quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 NĐ06/CP (trừ các công trình quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này);

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn khác thực hiện trên địa bàn tỉnh, có quy mô từ cấp II trở xuống và có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc lĩnh vực công trình quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 NĐ06/CP (trừ các công trình quy định tại khoản 3 Điều này).

2. Các Sở: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương:

a) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước do cấp tỉnh và cấp huyện quản lý, có quy mô từ cấp II trở xuống thuộc lĩnh vực công trình quy định tại điểm b, c, d khoản 4 Điều 52 NĐ06/CP (trừ các công trình quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, công trình đi qua địa phận 2 tỉnh trở lên);

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn khác có quy mô từ cấp II trở xuống và có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc lĩnh vực công trình quy định tại điểm b, c, d khoản 4 Điều 52 NĐ06/CP (trừ các công trình quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, công trình đi qua địa phận 2 tỉnh trở lên).

3. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh:

- a) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trong phạm vi các khu công nghiệp;
- b) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn khác có quy mô từ cấp II trở xuống và có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng trong phạm vi các khu công nghiệp.

4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án nhóm C có quy mô từ cấp III trở xuống do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Thanh tra, kiểm tra hoạt động đầu tư xây dựng

1. Tất cả hoạt động về đầu tư và xây dựng do các tổ chức cá nhân thực hiện trên địa bàn tỉnh đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng nhà nước theo từng lĩnh vực quản lý.

2. Thanh tra tỉnh, thanh tra các sở, thanh tra cấp huyện thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật và quy định này.

3. Kết luận thanh tra phải được công bố công khai, gửi đến các đơn vị có liên quan và Thanh tra tỉnh.

Điều 42. Xử lý chuyển tiếp

Các dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trước ngày Quy định này có hiệu lực thì không phải phê duyệt lại. Các hoạt động tiếp theo của dự án thực hiện theo Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Điều khoản thi hành

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan phổ biến, hướng dẫn, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định./.

Số: 30/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC- BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 42/TTr-SKHĐT ngày 14 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 và thay thế Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh Quy định một số nội dung về quản lý và thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn mới không sử dụng vốn nhà trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý và thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn mới không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2021/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Những nội dung khác không quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, thực hiện dự án thuộc phạm vi điều chỉnh tại Khoản 1, Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Quy định về viết tắt

1. Hội đồng nhân dân viết tắt là HĐND.
2. Ủy ban nhân dân viết tắt là UBND.
3. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư viết tắt là dự án.
4. Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng viết tắt là BCNCKT.
5. Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá viết tắt là NĐ 89/CP.
6. Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất viết tắt là NĐ 44/CP.
7. Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư viết tắt là NĐ 25/CP.
8. Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư viết tắt là NĐ 31/CP;
9. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất viết tắt là Thông tư 36/TT-BTNMT.

10. Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất viết tắt là Thông tư 76/TT-BTC.

11. Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư viết tắt là Thông tư 06/TT-BKHĐT.

Điều 4. Trình tự thực hiện đầu tư khu đô thị, khu dân cư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư

1. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (đối với khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500).

2. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư.

4. Lập, thẩm định, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

5. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt giá khởi điểm và phương án đấu giá; tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư.

6. Triển khai thực hiện dự án:

a) Giao đất, cho thuê đất để nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án;

a) Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

b) Lập, thẩm định, phê duyệt BCNCKT;

c) Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình;

d) Cấp phép xây dựng (trừ trường hợp được miễn cấp giấy phép xây dựng);

đ) Tổ chức thi công xây dựng, nghiệm thu công trình.

7. Quyết toán, chuyển giao quản lý công trình cho nhà nước (nếu có) theo quyết định phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư và hợp đồng dự án.

Điều 5. Trình tự thực hiện đầu tư khu đô thị, khu dân cư theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (đối với khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500).

2. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư.

3. Lập, thẩm định, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

4. Đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà đầu tư.

5. Triển khai thực hiện dự án:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- b) Lập, thẩm định, phê duyệt BCNCKT;
- c) Thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng; giao đất, cho thuê đất;
- d) Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình;
- đ) Cấp phép xây dựng (trừ trường hợp được miễn cấp giấy phép xây dựng);
- e) Tổ chức thi công xây dựng, nghiệm thu công trình.

6. Quyết toán, chuyển giao quản lý công trình cho nhà nước (nếu có) theo quyết định phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư và hợp đồng dự án.

Chương II

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư.

1. Căn cứ lập danh mục danh mục dự án thu hút đầu tư:

- a) Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;
- b) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500;
- c) Chương trình phát triển đô thị, hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở (nếu có);
- d) Các quy hoạch khác có liên quan (nếu có).

2. Quy trình thực hiện:

a) Trước ngày 20/3 và 20/9 hằng năm, UBND cấp huyện căn cứ các quy định tại khoản 1 Điều này đề xuất danh mục dự án cần thu hút đầu tư gửi Sở Xây dựng. Nội dung đề xuất danh mục dự án cần thu hút đầu tư gồm: Sự cần thiết đề xuất danh mục dự án thu hút đầu tư, tên dự án, quy mô đầu tư, địa điểm thực hiện, hiện trạng sử dụng đất; các yêu cầu đối với nhà đầu tư (nếu có); trường hợp dự án thuộc địa bàn của 02 huyện trở lên thì đơn vị chủ trì đề xuất là UBND cấp huyện có phần diện tích đất lớn nhất trong dự án, sau khi có văn bản thống nhất của các địa phương còn lại;

b) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan rà soát, thẩm định, tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án cần thu hút đầu tư; thời gian gửi báo cáo tổng hợp trước ngày 20/3 và 20/9 hằng năm;

c) UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án cần thu hút đầu tư.

3. Công bố danh mục dự án thu hút đầu tư

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Danh mục dự án thu hút đầu tư được phê duyệt: Văn phòng UBND tỉnh đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và UBND cấp huyện đăng tải lên trang thông tin điện tử của cơ quan mình làm cơ sở để các nhà đầu tư nghiên cứu, đăng ký thực hiện các dự án.

Điều 7. Lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án Tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư

1. Căn cứ danh mục dự án thu hút đầu tư đã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND cấp

huyện tổ chức lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án Tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu dân cư, khu đô thị.

2. Triển khai thực hiện dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư:

a) Danh mục dự án cần thu hồi đất, phê duyệt dự án: UBND cấp huyện lập danh mục dự án cần thu hồi đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (trường hợp dự án thực hiện trên địa bàn từ hai đơn vị cấp huyện trở lên thì phải tách phần diện tích thuộc thẩm quyền quản lý); Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định danh mục dự án cần thu hồi đất, trình UBND tỉnh; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất; UBND cấp huyện lập, thẩm định, phê duyệt dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư;

b) UBND cấp huyện thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư;

c) UBND cấp huyện quyết toán dự án;

d) UBND cấp huyện trình UBND tỉnh quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp cấp huyện để quản lý.

Điều 8. Lập, thẩm định, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án

1. Căn cứ lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Trường hợp đấu giá lựa chọn nhà đầu tư: Quyết định phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư; giấy tờ chứng minh đất đã được bồi thường giải phóng mặt bằng; tài liệu giải trình khác (nếu có);

b) Trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư: Quyết định phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư; danh mục dự án cần thu hồi đất được HĐND tỉnh thông qua; tài liệu giải trình khác (nếu có);

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Đầu tư 2020 và khoản 2, khoản 3 của Điều 31 NĐ 31/CP.

Nội dung yêu cầu về vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư để triển khai thực hiện dự án như sau: Đối với dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20ha, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư để thực hiện dự án không thấp hơn 30% tổng mức đầu tư dự án; đối với dự án có quy mô sử dụng đất từ 20ha trở lên, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư để thực hiện dự án không thấp hơn 25% tổng mức đầu tư dự án.

3. Quy trình thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) UBND cấp huyện lập hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định (5 bộ hồ sơ);

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho UBND cấp huyện để chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ (nếu có). Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm gửi đến các cơ quan, đơn vị có liên quan để lấy ý kiến tham gia thẩm định;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận hồ sơ, cơ quan được đề nghị xin ý kiến phải tham gia đầy đủ các nội dung theo chức năng nhiệm vụ được giao, đảm bảo các quy định của nhà nước và thời gian theo quy định, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư;

d) Trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

đ) UBND tỉnh xem xét quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, nêu rõ lý do.

Điều 9. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt giá khởi điểm và phương án đấu giá; tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư

1. Lập phương án giá khởi điểm

UBND cấp huyện có trách nhiệm lập giá khởi điểm và phương án đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư, trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm tra. Phương án giá khởi điểm đấu giá được lập theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định tại Điều 15 Quy định này.

2. Phương án đấu giá quyền sử dụng đất bao gồm các nội dung chính:

- a) Loại đất, địa chỉ, diện tích khu đất đấu giá;
- b) Mục đích sử dụng đất, hình thức giao đất, cho thuê đất, thời hạn sử dụng đất;
- c) Nội dung thực hiện dự án (theo quyết định chủ trương đầu tư);
- d) Phương án giá khởi điểm;
- đ) Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá;
- e) Đối tượng và điều kiện được tham gia đấu giá (nội dung yêu cầu năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư đủ điều kiện tham gia đấu giá thực hiện theo mẫu kèm theo Chương II, Phụ lục III, Thông tư 06/TT-BKHĐT);
- g) Bước giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá;
- h) Hình thức đấu giá được áp dụng khi thực hiện cuộc bán đấu giá;
- i) Các nội dung khác: Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước; trách nhiệm của người trúng đấu giá; phương thức, thời hạn nộp tiền trúng đấu giá; phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án đấu; chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm tra, trình Hội đồng Thẩm định giá đất thẩm định giá khởi điểm. Sau khi có kết quả thẩm định của Hội đồng Thẩm định giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm và phương án đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư dự án.

5. UBND cấp huyện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

6. UBND tỉnh ủy quyền cho UBND cấp huyện phê duyệt kết quả trúng đấu giá, đàm

phán, ký kết hợp đồng dự án sau khi có quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, UBND cấp huyện gửi Hợp đồng dự án về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài chính để theo dõi, giám sát.

Điều 10. Đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà đầu tư

1. UBND cấp huyện là Bên mời thầu, tổ chức lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và đề xuất nhà đầu tư trúng thầu. Khi lập hồ sơ mời thầu, bên mời thầu xác định giá trị $\Delta G, k$ theo công bố của UBND tỉnh làm căn cứ xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3).

2. Thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) trong bước lập hồ sơ mời thầu được thực hiện như sau:

a) UBND cấp huyện xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước m_3 , gửi Sở Tài chính để thẩm định;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính thẩm định giá trị m_3 , gửi UBND cấp huyện để làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu dự án.

3. Trình tự, thủ tục triển khai thực hiện đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà đầu tư dự án theo quy định tại Chương IV, NĐ 25/CP.

4. UBND tỉnh ủy quyền cho UBND cấp huyện thực hiện đàm phán, ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư sau khi có kết quả phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, UBND cấp huyện gửi Hợp đồng dự án về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài chính để theo dõi, giám sát.

Điều 11. Quy định áp dụng giá trị $\Delta G, k$ để xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) để thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. UBND cấp huyện chịu trách nhiệm rà soát, thống kê kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thành công trong hai (02) năm liền kề của năm mời thầu đối với đất ở, trong năm (05) năm liền kề của năm mời thầu đối với đất thương mại dịch vụ cho thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, báo cáo gửi Sở Tài chính trước ngày 05/12 hàng năm để tổng hợp xác định thông số đầu vào để tính giá trị $\Delta G, k$.

2. Trước ngày 31/12 hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xác định giá trị $\Delta G, k$ được áp dụng từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm lập hồ sơ mời thầu.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp giá trị gia tăng sau trúng đấu giá tăng hoặc giảm trung bình từ 20% trở lên so với giá trị ΔG công bố thì UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Sở Tài chính để xem xét, tham mưu điều chỉnh cho phù hợp.

3. Giá trị $\Delta G, k$ được xác định như sau:

a) Đối với đất giao có thu tiền sử dụng đất: ΔG xác định trên cơ sở tham chiếu toàn bộ kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất trong thời gian 02 năm liền kề với năm lập hồ sơ mời thầu của từng huyện, thành phố để xác định riêng cho từng địa bàn (số liệu trúng đấu giá hàng năm tính từ ngày 01/12 năm trước đến hết ngày 30/11 của năm sau);

b) Đối với đất thương mại dịch vụ: ΔG xác định trên cơ sở tham chiếu toàn bộ kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ thu trả tiền thuê đất một lần trong thời gian 05 năm liền kề với năm lập hồ sơ mời thầu trên địa bàn toàn tỉnh để áp dụng chung cho các địa bàn (số liệu trúng đấu giá hàng năm tính từ ngày 01/12 năm trước đến hết ngày 30/11 của năm sau);

c) Hệ số điều chỉnh (k) đối với đất giao có thu tiền sử dụng đất được xác định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng khu vực, từng vùng để áp dụng cho từng địa bàn thuộc các huyện, thành phố;

d) Giá trị ($\Delta G \times k$) đất thương mại dịch vụ bằng 60% giá trị ($\Delta G \times k$) đất giao có thu tiền sử dụng đất;

đ) Đối với dự án nằm trên địa bàn từ hai huyện, thành phố trở lên thì ΔG , k được xác định theo địa bàn có giá trị m_3 cao nhất.

Điều 12. Nộp ngân sách nhà nước giá trị (M3) của nhà đầu tư trúng thầu

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng dự án, UBND huyện có văn bản cung cấp thông tin giá trị M3 của nhà đầu tư trúng thầu gửi Cục Thuế tỉnh (văn bản cung cấp thông tin gồm các nội dung: Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, nhà đầu tư trúng thầu, địa chỉ, mã số thuế, giá trị nộp ngân sách nhà nước M3).

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt giá đất, tiền sử dụng đất (đợt 1), Cục Thuế tỉnh gửi văn bản thông báo về việc nộp ngân sách nhà nước giá trị M3 cho nhà đầu tư trúng thầu dự án.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cục Thuế tỉnh ban hành thông báo nộp ngân sách nhà nước giá trị M3 cho nhà đầu tư trúng thầu dự án, Nhà đầu tư trúng thầu có trách nhiệm nộp một lần toàn bộ giá trị M3 vào ngân sách nhà nước. Quá thời hạn quy định nêu trên, Nhà đầu tư trúng thầu chưa nộp đủ số tiền theo thông báo của Cục Thuế tỉnh thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 13. Lập, thẩm định, phê duyệt BCNCKT

1. Chủ đầu tư tổ chức lập BCNCKT để thẩm định, phê duyệt.

2. Thẩm định BCNCKT được thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư tổ chức thẩm định BCNCKT đối với nội dung của người quyết định đầu tư; đồng thời gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng (đối với dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng có công trình cấp đặc biệt, cấp I), Sở Xây dựng (đối với dự án nhóm B, C, dự án đầu tư xây dựng có công trình từ cấp II trở xuống) để thẩm định theo quy định;

b) Sở Xây dựng thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm B, C, dự án đầu tư xây dựng có công trình từ cấp II trở xuống, gửi kết quả cho chủ đầu tư.

3. Căn cứ chủ trương đầu tư được phê duyệt, kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng, Chủ đầu tư dự án quyết định phê duyệt BCNCKT.

Điều 14. Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình

1. Chủ đầu tư tổ chức lập thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán để tổ chức thẩm định, phê duyệt.

Trong quá trình lập dự toán, chủ đầu tư tham khảo giá vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị do Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố. Trường hợp công trình sử dụng các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị chưa có trong công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính, chủ đầu tư gửi văn bản đến Sở Xây dựng để xin ý kiến về giá; Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xem xét, cho ý kiến để chủ đầu tư làm căn cứ lập, thẩm định, phê duyệt dự toán công trình.

2. Chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đến Sở Xây dựng để thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

3. Chủ đầu tư quyết định phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán công trình. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán công trình, chủ đầu tư gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng, Sở Tài chính, UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý.

Điều 15. Xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

Phương pháp xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thực hiện theo quy định tại Thông tư 36/TT-BTNMT. Trường hợp áp dụng phương pháp thặng dư để định giá đất, tính tiền sử dụng đất khi nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư thông qua hình thức đấu thầu hoặc xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư thông qua hình thức đấu giá, mà một số chỉ tiêu tính toán khi áp dụng phương pháp thặng dư trong Thông tư 36/TT-BTNMT chưa quy định cụ thể thì thực hiện như sau:

1. Công thức xác định giá đất tính tiền sử dụng đất:

$$P = \frac{DT - CP}{D} = \frac{\sum_{i=1}^n \frac{R_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=1}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}}{D}$$

Trong đó:

a) P: Giá đất của thửa đất cần định giá;

b) D: Diện tích thửa đất cần định giá (diện tích đất giao có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án được xác định tại quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được duyệt);

c) DT: Tổng doanh thu phát triển giả định của dự án;

d) CP: Tổng chi phí phát triển ước tính của dự án;

đ) TR_i : Doanh thu năm thứ i của dự án; TR_i = Tổng doanh thu/ n (n là quy ước số năm thực hiện dự án và được quy định tại điểm h, khoản 1, Điều này);

e) C_i : Chi phí năm thứ i của dự án;

g) r : Tỷ lệ chiết khấu (tính theo lãi suất cho vay trung hạn bình quân loại tiền vay Việt

Nam đồng của 3 ngân hàng thương mại trên địa bàn để thực hiện dự án bất động sản, tại thời điểm có quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền);

h) n: Số năm thực hiện dự án; n được tính kể từ thời điểm có quyết định giao đất và được xác định như sau:

Đối với phần diện tích đất giao có thu tiền sử dụng đất theo quy hoạch chi tiết 1/500 được sử dụng vào mục đích xây dựng, kinh doanh theo hình thức phân lô bán nền, xây dựng nhà gắn liền với quyền sử dụng đất với quy mô sử dụng đất của dự án dưới 10ha: n=1 năm; từ 10 ha đến dưới 20 ha: n=2 năm; từ 20 ha đến dưới 30 ha: n=3 năm; từ 30 ha đến dưới 40 ha: n=4 năm; từ 40 ha đến dưới 50 ha: n=5 năm và từ 50 ha trở lên: n=6.

Đối với phần diện tích đất giao có thu tiền sử dụng đất theo quy hoạch chi tiết 1/500 được sử dụng vào mục đích xây dựng các tòa nhà chung cư, hỗn hợp cao tầng; sản phẩm kinh doanh là căn hộ chung cư, giá thuê sàn thương mại thời hạn thực hiện dự án (n) theo thời hạn quy định tại quyết định giao đất (trong đó đôi phần đầu tư và kinh doanh chung cư: quy mô tầng cao dưới 15 tầng: n=2 năm; từ 15 tầng trở lên: n=3 năm; thời gian đầu tư xây dựng: n-1 năm).

i) Ước tính tổng doanh thu phát triển giả định của khu đất thực hiện dự án được tính trên cơ sở tổng doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (đối với các tuyến phố nhà liền kề xây thô), giá trị chuyển nhượng căn hộ chung cư, giá thuê sàn thương mại (đối với các thửa đất quy hoạch đất ở chung cư, đất ở hỗn hợp thuộc dự án mà Chủ đầu tư dự án trực tiếp đầu tư) theo quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt. Giá đất ở để xác định giá trị quyền sử dụng đất ở, giá tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, giá trị chuyển nhượng căn hộ chung cư, giá thuê sàn thương mại được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp, theo nguyên tắc phù hợp với giá phổ biến trên thị trường được chuyển nhượng thành công hoặc giá trúng đấu giá theo quy định, nhưng không được thấp hơn giá đất ở do UBND tỉnh quy định nhân với hệ số điều chỉnh giá đất.

k) Ước tính tổng chi phí phát triển giả định của khu đất thực hiện dự án, bao gồm:

Tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí khác (bao gồm cả chi phí bảo vệ đất trồng lúa), chi phí dự phòng (kí hiệu lần lượt là XD, TB, TV, QLDA, CK, DP) được xác định trong quyết định chấp thuận chủ trương dự án của UBND tỉnh (không bao gồm thuế giá trị gia tăng, lãi vay trong thời gian xây dựng); các chi phí này được phân bổ đều trong năm các năm thực hiện dự án (tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí khác, chi phí dự phòng năm thứ i của dự án $= (XD + TB + TV + QLDA + CK + DP)/n$); tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí khác, chi phí dự phòng năm thứ i của dự án xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng, tòa nhà hỗn hợp cao tầng $= (XD + TB + TV + QLDA + CK + DP)/(n-1)$;

Chi phí kinh doanh bao gồm: Chi phí quảng cáo, bán hàng, quản lý năm thứ i của dự án bằng $2\% \times \{(XD + TB + TV + QLDA + CK)/n\}$; chi phí quảng cáo, bán hàng, quản lý năm thứ i của dự án xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng, tòa nhà hỗn hợp cao tầng $2\% \times \{(XD + TB + TV + QLDA + CK)/(n-1)\}$; lợi nhuận để lại cho nhà đầu tư có tính đến yếu tố rủi ro kinh doanh và chi phí vốn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với (Tổng doanh

thu phát triển giả định trừ đi Tổng chi phí phát triển ước tính không bao gồm lợi nhuận để lại cho nhà đầu tư). Mức tỷ lệ phần trăm (%) được quy định đối với trường hợp dự án thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư là 15% đối với dự án thực hiện trên địa bàn thành phố Bắc Giang và 20% đối với dự án thực hiện trên địa bàn các huyện còn lại; đối với trường hợp dự án thực hiện theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất là 10%.

2. Giá đất tính tiền thuê đất:

Giá đất để tính tiền thuê đất khi nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá hoặc định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê khi nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư thông qua hình thức đấu giá xác định theo phương pháp quy định tại Điều 4 NĐ 44/CP, chương II Thông tư 36/TT-BTNMT, NĐ 89/CP và các văn bản khác của Nhà nước có liên quan.

Điều 16. Giám sát thực hiện hợp đồng dự án

1. UBND cấp huyện tổ chức giám sát việc thực hiện hợp đồng dự án; chủ trì giám sát thường xuyên về tiến độ và chất lượng thực hiện dự án; có quyền yêu cầu nhà đầu tư tạm dừng thi công và khắc phục những tồn tại để bảo đảm chất lượng công trình cũng như các yêu cầu trong hợp đồng dự án đã được ký kết.

2. Trong quá trình đàm phán hợp đồng dự án, đối với các công trình chuyển giao cho Nhà nước đã được xác định trong hợp đồng dự án, UBND cấp huyện và nhà đầu tư thương thảo để ưu tiên giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện nơi có dự án thực hiện gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng; trường hợp Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện không đủ điều kiện thực hiện, UBND cấp huyện đề nghị nhà đầu tư ký hợp đồng tư vấn giám sát thi công xây dựng với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành của tỉnh hoặc các đơn vị sự nghiệp thuộc các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có đủ năng lực thực hiện giám sát thi công xây dựng.

3. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về chất lượng công trình dự án.

Điều 17. Tổ chức thi công, nghiệm thu công trình

1. Chủ đầu tư tổ chức thi công công trình theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

2. Nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng

a) Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức và trực tiếp tham gia nghiệm thu hoàn thành toàn bộ hạng mục công trình, công trình xây dựng trước khi đưa vào sử dụng;

b) Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra chất lượng công trình trong quá trình thi công và công tác nghiệm thu khi hoàn thành thi công xây dựng.

Điều 18. Lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

1. Chủ đầu tư lập Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật xây dựng, gửi Sở Tài chính thẩm tra.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành, kết quả gửi chủ đầu tư dự án.

3. Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán dự án trên cơ sở kết quả thẩm tra của Sở Tài chính.

Trường hợp giá trị quyết toán công trình thấp hơn giá trị công trình theo hợp đồng dự án thì chủ đầu tư nộp phần chênh lệch vào ngân sách nhà nước; trường hợp giá trị quyết toán công trình cao hơn giá trị công trình theo hợp đồng dự án thì chủ đầu tư phải tự bù phần chênh lệch.

Khuyến khích chủ đầu tư tăng chi phí đầu tư để nâng cao chất lượng công trình, cảnh quan đô thị và tự chịu trách nhiệm về các khoản chi phí đầu tư tăng thêm đó.

Điều 19. Đất và các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyển giao cho nhà nước

1. Các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyển giao cho cơ quan quản lý Nhà nước theo hợp đồng dự án khi đã được tổ chức nghiệm thu chất lượng, được phê duyệt quyết toán và chủ đầu tư phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với nhà nước sau quyết toán.

2. Trên cơ sở đất và các công trình hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đủ điều kiện tiếp nhận theo quy định tại Khoản 1, Điều này, Chủ đầu tư lập hồ sơ bàn giao cho UBND cấp huyện tiếp nhận, quản lý. Hồ sơ bàn giao gồm: Văn bản tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho nhà nước; văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nghiệm thu chất lượng, đưa vào sử dụng của công trình; quyết định phê duyệt quyết toán dự án; thông báo thẩm tra quyết toán của Sở Tài chính; các văn bản xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính sau quyết toán của Sở Tài chính, hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai của Cục Thuế tỉnh.

3. UBND cấp huyện có trách nhiệm lập hồ sơ trình Sở Tài chính thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân. Hồ sơ gồm: Tờ trình xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản kết cấu hạ tầng; bản sao hồ sơ bàn giao của Chủ đầu tư.

Căn cứ quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân của Chủ tịch UBND tỉnh, cơ quan tiếp nhận, quản lý theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và phương án xử lý tài sản quy định trong quyết định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

b) Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Hướng dẫn UBND cấp huyện, nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư và dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu dân cư, khu đô thị;

d) Thực hiện các hoạt động giám sát đầu tư; giám sát hoạt động đấu thầu;

đ) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Sở Xây dựng

- a) Thẩm định danh mục dự án thu hút đầu tư do UBND cấp huyện đề xuất; công bố danh mục dự án thu hút đầu tư sau khi được UBND tỉnh phê duyệt;
- b) Thẩm định chương trình phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở, hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị và kế hoạch phát triển nhà ở;
- c) Tham gia thẩm định các nội dung trong hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư gồm: Sự phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư và các nội dung khác thuộc lĩnh vực ngành quản lý;
- d) Thẩm định BCNCKT; hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm B, C và dự án có công trình từ cấp II trở xuống theo trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về xây dựng;
- đ) Cấp Giấy phép xây dựng công trình thuộc dự án;
- e) Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình;
- g) Định kỳ hằng quý, lập báo cáo tiến độ các dự án khu đô thị, khu dân cư đã được phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh gửi UBND tỉnh trước ngày 25 tháng cuối quý;
- h) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

3. Sở Tài chính

- a) Tham gia thẩm định các nội dung trong hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư gồm: Phương án tài chính, hiệu quả đầu tư; giá trị sơ bộ nộp ngân sách nhà nước và các nội dung khác thuộc lĩnh vực ngành quản lý;
- b) Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng Thẩm định giá đất, tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với từng dự án;
- c) Hướng dẫn chủ đầu tư, UBND cấp huyện các nghiệp vụ về tiếp nhận, quản lý, sử dụng tài sản được các Chủ đầu tư chuyển giao;
- d) Tham mưu UBND tỉnh xác định giá trị ΔG , k hàng năm để làm căn cứ xác định giá trị nộp ngân sách nhà nước m3; thẩm định giá trị nộp ngân sách nhà nước m3 trong hồ sơ mời thầu của các dự án;
- đ) Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành;
- e) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

- a) Tham gia thẩm định các nội dung trong hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư gồm: Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, danh mục dự án cần thu hồi đất, sơ bộ phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, nhu cầu sử dụng đất và các nội dung khác thuộc lĩnh vực ngành quản lý;
- b) Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thu hồi đất đối với trường

hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án;

c) Chủ trì thẩm tra hoặc xây dựng phương án giá đất trong trường hợp thực hiện dự án theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

d) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

5. Cục Thuế tỉnh

a) Thông báo và đôn đốc về việc nộp ngân sách nhà nước giá trị M3 cho nhà đầu tư trúng thầu dự án;

b) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức lập chương trình phát triển đô thị, hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị của từng đô thị, kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng; đề xuất danh mục dự án thu hút đầu tư gửi Sở Xây dựng để tổng hợp;

c) Lập quy hoạch sử dụng đất, danh mục dự án cần thu hồi đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định;

d) Lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổ chức thẩm định;

đ) Có trách nhiệm rà soát, tổng hợp đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất báo cáo gửi Sở Tài chính để tổng hợp xác định thông số đầu vào ΔG , làm cơ sở tính toán giá trị theo quy định;

e) Là bên mời thầu, lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, đề xuất nhà đầu tư trúng thầu. Trường hợp dự án thực hiện trên địa bàn từ hai đơn vị cấp huyện trở lên thì bên mời thầu để lựa chọn nhà đầu tư là Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tỷ trọng diện tích đất thực hiện dự án lớn nhất;

g) Đàm phán, ký kết hợp đồng dự án; thực hiện quản lý, giám sát toàn diện trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; thực hiện kiểm tra chất lượng, công tác nghiệm thu công trình trong quá trình thi công (trừ các công trình đã được Sở Xây dựng kiểm tra trong cùng một năm); thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án; quản lý các công trình hạ tầng sau khi nhận bàn giao từ chủ đầu tư theo quy định của pháp luật;

h) Xác định và chịu trách nhiệm về nguồn gốc sử dụng đất của các thửa đất trong khu đất thực hiện dự án;

i) Tổ chức lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư;

k) Lập, thẩm định, phê duyệt dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư;

l) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đầu tư khớp nối các công trình hạ tầng đầu mối ngoài hàng rào dự án, các công trình hạ tầng xã hội sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

m) Định kỳ hằng quý, lập báo cáo tiến độ giải phóng mặt bằng, tình hình quản lý hợp đồng dự án đối với các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa; trong đó nêu cụ thể kết quả, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, trách nhiệm, kiến nghị đề xuất cần giải quyết gửi Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng cuối quý.

7. Chủ đầu tư dự án

a) Tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; trình Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án nhóm B, C và dự án có công trình từ cấp II trở xuống; thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình;

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc sau khi phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán công trình, chủ đầu tư dự án gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng, Sở Tài chính, UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý;

c) Xây dựng quy chế lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu để triển khai thực hiện các gói thầu thuộc dự án;

d) Có trách nhiệm bố trí kinh phí để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, huy động vốn để triển khai thực hiện dự án theo tiến độ;

đ) Thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định; lập báo cáo giám sát đầu tư, báo cáo tiến độ thực hiện theo quy định gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và UBND cấp huyện;

e) Định kỳ hằng quý, lập báo cáo tiến độ thực hiện dự án trong đó nêu cụ thể kết quả, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, trách nhiệm, kiến nghị đề xuất cần giải quyết gửi Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trước ngày 15 tháng cuối quý.

g) Được thông tin, giải trình, đề xuất, kiến nghị về giá đất, phương án tài chính với Hội đồng thẩm định giá đất, tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trước khi Hội đồng trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được bảo lưu đề xuất, kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét.

Điều 21. Quy định chuyển tiếp

1. Các dự án thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu, đã được ký hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư thì tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng cho đến khi kết thúc dự án; các dự án thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt kết quả trúng đấu giá thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá và phương án đấu giá đã được phê duyệt. Riêng các nội dung liên quan đến hoạt động xây dựng thì các công việc chưa triển khai thực hiện theo quy định chuyển tiếp của pháp luật về xây dựng.

2. Các dự án đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, chưa ký hợp đồng dự án thì tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo theo Quy định này.

Điều 22. Hướng dẫn thi hành

1. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài
các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 63/TTr-SKHĐT ngày 16 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2021.

Bãi bỏ Quyết định số 244/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định trình tự, thủ tục thực hiện các dự án đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thương mại, dịch vụ, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xã hội hóa có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm: Lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (bao gồm các dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xã hội hóa không phân biệt quy mô diện tích đất sử dụng); chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định nhu cầu sử dụng đất, lựa chọn, chấp thuận nhà đầu tư (thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh).

2. Quy định này không áp dụng đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở (gồm cả nhà ở xã hội); các dự án đầu tư theo hình thức PPP; các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh khi tiến hành hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

LẬP, PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ; CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, THẨM ĐỊNH NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT; LỰA CHỌN, CHẤP THUẬN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 3. Lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Các dự án đầu tư có sử dụng đất phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Các dự án đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 11 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 25/2020/NĐ-CP) và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 31/2021/NĐ-CP);

b) Các dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ; dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xã hội hóa không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và không đủ điều kiện để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Lập, phê duyệt, công bố Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 4. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh

1. Hồ sơ thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 33 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội (sau đây gọi là Luật Đầu tư) và khoản 2, khoản 3 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Đối với các dự án có sử dụng đất kèm theo bản đồ thể hiện vị trí khu đất, thửa đất xin đầu tư (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ hiện trạng hoặc trích lục quy hoạch xây dựng).

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định nhu cầu sử dụng đất

a) Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước đề xuất dự án (là cơ quan nhà nước được giao lập đề xuất dự án đầu tư) nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định, trong đó có 01 bộ gốc về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước đề xuất dự án chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa hợp lệ. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức xin ý kiến các sở, ngành, UBND cấp huyện (gọi chung là các đơn vị) có liên quan;

c) Đối với trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất, nếu cần phải làm rõ địa điểm thực hiện dự án thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xin ý kiến các đơn vị có liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra thực tế vị trí đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và sao gửi biên bản cho các cơ quan được xin ý kiến;

d) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị được xin ý kiến (trừ Sở Tài nguyên và Môi trường) có trách nhiệm cho ý kiến về các nội dung có liên quan do đơn vị quản lý. UBND cấp huyện có trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch liên quan khác (nếu có) tại vị trí đăng ký đầu tư của nhà đầu tư cùng với văn bản tham gia ý kiến. Văn bản cho ý kiến và các tài liệu liên quan được gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định nhu cầu sử dụng đất của dự án.

Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến phải có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; quá thời hạn được xin ý kiến mà không có ý kiến trả lời thì được coi là đồng ý với đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của nhà đầu tư và phải chịu trách nhiệm về các nội dung được xin ý kiến;

đ) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo thẩm định nhu cầu sử dụng đất (đối với các dự án có nhu cầu thuê đất) kèm theo ý kiến về chủ trương đầu tư dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan theo quy định;

e) Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Đối với các dự án còn có ý kiến không thống nhất giữa các cơ quan liên quan hoặc còn nội dung chưa được làm rõ, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức hội nghị xem xét quyết định (nếu cần thiết);

g) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh xem xét quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, nêu rõ lý do.

Điều 5. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư

1. Các dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư quy định tại điểm a, b, d khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư và điểm a, b, d, đ khoản 5 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (trừ các dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này).

2. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều 4 của Quy định này đồng thời là quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

3. Đối với các dự án đầu tư quy định tại các điểm d và đ khoản 5 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (trừ các dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này) mà có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên thì thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 6. Lựa chọn, chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất

1. Các dự án phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 118 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 19/11/2013 của Quốc hội;

2. Cơ quan được giao đấu giá quyền sử dụng đất tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Trường hợp tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký tham gia hoặc đấu giá 02 lần không thành theo quy định của pháp luật về đất đai thì thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư khi nhà đầu tư đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trình tự, thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 7. Lựa chọn, chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

Thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 16 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6, khoản 7 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và chương IV Nghị định số 25/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 8, khoản 9 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Văn phòng UBND tỉnh

- a) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị phê duyệt Danh mục dự án thu hút đầu tư; chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư; hồ sơ đề nghị chấp thuận nhà đầu tư từ Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh xem xét quyết định theo thẩm quyền;
- b) Sao gửi văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; chấp thuận nhà đầu tư tới các cơ quan, đơn vị có liên quan để theo dõi, quản lý các dự án;
- c) Công bố công khai Quy định này trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, UBND cấp huyện xây dựng Danh mục dự án thu hút đầu tư (định kỳ 06 tháng, hằng năm); Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trình phê duyệt và công bố công khai theo quy định;
- b) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các cơ quan có liên quan cung cấp thông tin về địa điểm đầu tư cho nhà đầu tư (khi nhà đầu tư có đề nghị);
- c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc thẩm định hồ sơ đề nghị UBND tỉnh chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư; chấp thuận nhà đầu tư;
- d) Thông báo cho nhà đầu tư thực hiện việc ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh. Thông báo ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện làm căn cứ phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, cho thuê đất theo quy định;
- đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên Môi trường

- a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng Danh mục dự án thu hút đầu tư; Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; cung cấp thông tin về địa điểm đầu tư cho nhà đầu tư;
- b) Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này; chịu trách nhiệm thẩm định nhu cầu sử dụng đất, hình thức giao đất, cho thuê đất đối với các dự án có sử dụng đất; thẩm định về điều kiện Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tác động của dự án tới môi trường; việc quản lý, sử dụng tài nguyên khoáng sản và các nội dung liên quan khác thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của ngành;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

4. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng Danh mục dự án thu hút đầu tư; Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; cung cấp thông tin về địa điểm đầu tư cho nhà đầu tư;

b) Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này; chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan đến quy hoạch xây dựng và các nội dung khác đối với đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư thuộc lĩnh vực do ngành quản lý;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

5. Sở Tài chính

a) Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này; chịu trách nhiệm thẩm định về các nội dung có liên quan đến năng lực tài chính của Nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đất đai và pháp luật khác có liên quan;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

6. Cục Thuế tỉnh

a) Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này; chịu trách nhiệm thẩm định về các nội dung có liên quan đến đề xuất hưởng ưu đãi của Nhà đầu tư; việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của Nhà đầu tư và hiệu quả kinh tế của dự án;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

7. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này; chịu trách nhiệm thẩm định về các nội dung có liên quan đến an ninh, quốc phòng; trật tự an toàn xã hội;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

8. Các sở, ban, ngành có liên quan khác

Căn cứ chức năng nhiệm vụ và thẩm quyền, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc trong việc xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư, thẩm định trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác khi được xin ý kiến và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này.

Điều 9. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Đề xuất Danh mục dự án thu hút đầu tư; Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn theo Quy định này; cung cấp thông tin về địa điểm cho các nhà đầu tư; hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu, lập dự án đầu tư.

2. Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này. Chịu trách nhiệm thẩm

định các nội dung về hiện trạng, nguồn gốc khu đất thực hiện dự án. Cho ý kiến thẩm định về việc tách khu đất công (nếu có) thành dự án độc lập theo quy định của Luật Đất đai và của tỉnh; các quy hoạch liên quan đến địa điểm thực hiện dự án; hình thức lựa chọn nhà đầu tư; tác động của dự án tới sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các nội dung liên quan khác thuộc trách nhiệm quản lý của địa phương.

3. Thực hiện trách nhiệm của Bên mời thầu, tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng dự án theo Quy định này và pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đầu tư sau khi được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các nhà đầu tư trên địa bàn; đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư; kiến nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc chấm dứt hoạt động của dự án và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư) đối với những dự án vi phạm theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng và pháp luật có liên quan.

6. Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn các dự án đầu tư, cho thuê đất, theo dõi, quản lý các dự án đầu tư của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh trên địa bàn; đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh, các quy hoạch liên quan, định hướng thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh và các quy định của pháp luật.

7. Định kỳ hằng quý báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan về tình hình thực hiện các dự án được cấp phép đầu tư trên địa bàn. Thời gian báo cáo trước ngày 20 của tháng cuối quý.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

2. Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định của văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; các quy định của Luật Đầu tư, pháp luật có liên quan và Quy định này. Thực hiện ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Định kỳ hằng quý, hằng năm nhà đầu tư phải báo cáo tình hình thực hiện dự án về Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp huyện (nơi thực hiện dự án) hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Báo cáo quý gửi trước ngày 16 của tháng cuối quý, báo cáo năm gửi trước ngày 16 tháng 12 hằng năm.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà đầu tư phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để hướng dẫn hoặc tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 10/TTr-SKHĐT ngày 11 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh

1. Sửa đổi điểm e, khoản 2, Điều 9 như sau:

“e) Đối tượng và điều kiện được tham gia đấu giá (nội dung yêu cầu năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư đủ điều kiện tham gia đấu giá thực hiện theo mẫu hồ sơ quy định tại Mục 2.3, Chương III Phụ lục VI kèm theo Thông tư 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất);”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2; bổ sung khoản 2a Điều 10 như sau:

“1. UBND cấp huyện là Bên mời thầu, tổ chức lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và đề xuất nhà đầu tư trúng thầu. Khi lập hồ sơ mời thầu, bên mời thầu xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 47 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư và hướng dẫn tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư 09/2021/TT-BKHĐT.”

2. Thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) trong bước lập hồ sơ mời thầu được thực hiện như sau:

a) UBND cấp huyện lập hồ sơ xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3), gửi Sở Tài chính để thẩm định;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3), gửi UBND cấp huyện để làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu dự án.

2a. Hồ sơ trình thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3):

a) Tờ trình đề nghị thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3);

b) Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 của cấp có thẩm quyền, kèm theo bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch giao thông;

c) Hồ sơ chủ trương đầu tư dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

d) Bảng tổng hợp chi tiết từng phiên đấu giá quyền sử dụng đất thành công tại các khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Mục 3 Phụ lục VIII kèm theo Thông tư 09/2021/TT-BKHĐT.

Trường hợp nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện để tham chiếu xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) thì nêu rõ trong Tờ trình đề nghị thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước.

đ) Thuyết minh tính toán dự kiến thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 47 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Xác định giá trị ΔG , k để xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3)

1. UBND các huyện, thành phố xác định giá trị ΔG , k để **xác định** giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) thực hiện theo Phụ lục VIII, Thông tư 09/2021/TT-BKHĐT.

2. Khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu để xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3)

a) Việc xác định khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu được thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 3, Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

b) Trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện tại điểm b khoản 1 Mục 3, Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT, sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất thuộc đơn vị hành chính của tất cả các huyện giáp ranh với đơn vị hành chính cấp huyện nơi thực hiện dự án để tham chiếu.

c) Trường hợp đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Mục 3, Phụ lục VIII kèm theo Thông tư 09/2021/TT-BKHĐT, sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất có kết quả đấu giá trong vòng 05 năm trước ngày phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư;

d) Trường hợp địa phương xác định có diễn biến bất thường của giá đất thì được phép không tham chiếu các khu đất, quỹ đất, thửa đất có tỷ lệ tăng qua đấu giá cao hơn 20% so với mức tăng bình quân sau trúng đấu giá của các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu.”

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Chủ đầu tư tổ chức lập thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán để tổ chức thẩm định, phê duyệt.”

5. Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 20 như sau:

“đ) Cấp Giấy phép xây dựng công trình thuộc dự án (nếu có)”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm d, khoản 3 Điều 20 như sau:

“d) Thẩm định giá sản nộp ngân sách nhà nước (m_3) trong hồ sơ mời thầu của các dự án theo đề nghị của UBND cấp huyện;”.

Điều 2. Bãi bỏ một số điểm, khoản của Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh

1. Bãi bỏ khoản 11 Điều 3.

2. Bãi bỏ điểm đ, khoản 6 Điều 20.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2022.

2. Quy định chuyển tiếp: Việc thực hiện lựa chọn nhà đầu tư đối với những dự án đã phê duyệt Hồ sơ mời thầu trước thời điểm Thông tư 09/2021/TT-BKHĐT có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Thông tư 09/2021/TT-BKHĐT./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 8/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra và xử lý sau kiểm tra
các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 23/TTr-SKHĐT ngày 15 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp kiểm tra và xử lý sau kiểm tra các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2022 và thay thế Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra và xử lý sau kiểm tra các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Thủ trưởng cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Phối hợp kiểm tra và xử lý sau kiểm tra các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 8/2022/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về nguyên tắc, phương thức, nội dung phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kiểm tra và xử lý sau kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án đầu tư được chấp thuận đầu tư, cấp Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định lựa chọn chủ đầu tư (sau đây gọi chung là văn bản chấp thuận đầu tư);

b) Quy chế này không áp dụng đối với:

Các dự án thực hiện theo Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội;

Các dự án đầu tư theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội;

Các dự án do UBND cấp huyện giao đất, cho thuê đất nhưng không có văn bản chấp thuận đầu tư của UBND tỉnh;

Các dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội;

Các dự án khu đô thị, dự án phát triển nhà ở;

c) Những nội dung khác không quy định trong quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện), nhà đầu tư/chủ đầu tư (sau đây gọi chung là nhà đầu tư) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc kiểm tra, xử lý sau kiểm tra các dự án đầu tư được chấp thuận đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Cơ quan chủ trì và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp kiểm tra và xử lý sau kiểm tra các dự án đầu tư khách quan, chính xác, kịp thời, hiệu quả theo quy định tại quy chế này và quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư và đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước và các quy định liên quan khác.

2. Ý kiến của các thành viên tham gia Tổ công tác (quy định tại Điều 6 của quy chế này) là ý kiến chính thức của các sở, ngành, địa phương tham gia kiểm tra dự án.

Điều 3. Phương thức phối hợp

1. Phương thức phối hợp của Tổ công tác được quy định chi tiết tại quy chế làm việc của Tổ công tác do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

2. Phương thức phối hợp của các sở, ngành, địa phương thông qua việc tổ chức các hội nghị làm việc hoặc xin ý kiến bằng văn bản.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong công tác chuẩn bị kiểm tra và triển khai kế hoạch kiểm tra các dự án.

2. Phối hợp xử lý các dự án sau khi có kết quả kiểm tra và văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chương II

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ KIỂM TRA VÀ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH KIỂM TRA CÁC DỰ ÁN

Mục 1

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ KIỂM TRA

Điều 5. Rà soát, lập danh mục các dự án cần kiểm tra

1. Rà soát, lập danh mục các dự án cần kiểm tra định kỳ hằng năm

a) Trước ngày 31/10 hằng năm, các cơ quan, đơn vị lập danh mục các dự án cần kiểm tra (theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này), trong đó tập trung vào các dự án có dấu hiệu chậm tiến độ, không sử dụng đất hoặc chậm tiến độ sử dụng đất và các dự án có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật có liên quan gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Cụ thể như sau:

Sở Tài nguyên và Môi trường lập danh mục các dự án đầu tư đã được giao đất, cho thuê đất theo chức năng quản lý của ngành;

Sở Công Thương lập danh mục các dự án đầu tư, kinh doanh hạ tầng các cụm công nghiệp;

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh lập danh mục các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp được chấp thuận đầu tư;

Cục Thuế tỉnh lập danh mục các dự án đầu tư không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước chưa đầy đủ, quá thời hạn và các dự án khác cần kiểm tra;

UBND cấp huyện lập danh mục các dự án được UBND tỉnh chấp thuận đầu tư đã được chấp thuận đầu tư trên địa bàn;

b) Trên cơ sở danh mục các dự án đầu tư do các sở, ngành, UBND cấp huyện đề xuất, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp danh mục các dự án cần kiểm tra, gửi Thanh tra tỉnh trước ngày 15/11 hằng năm;

c) Thanh tra tỉnh tổng hợp danh sách các dự án cần kiểm tra trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 25/11 hằng năm, làm căn cứ xây dựng kế hoạch kiểm tra, nhằm đảm bảo không có sự trùng lặp các đoàn kiểm tra đối với một dự án.

2. Ngoài các dự án do các sở, ngành, UBND cấp huyện đề xuất kiểm tra định kỳ hằng năm nêu tại Khoản 1 Điều này, các cơ quan, đơn vị có thể đề xuất bổ sung các dự án có dấu hiệu vi phạm cần kiểm tra, xử lý, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp gửi Thanh tra tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh bổ sung danh mục kiểm tra.

3. Đối với các dự án đầu tư nằm trong danh mục dự án kiểm tra hằng năm (đã được phê duyệt) nhưng chưa đến thời điểm kiểm tra mà nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án, Tổ công tác theo quy định tại Điều 6 Quy chế này thực hiện ngay các bước để kiểm tra, xử lý theo quy định tại Điều 7, Điều 8 thuộc Chương II và Chương III của Quy chế này.

Điều 6. Thành lập Tổ công tác

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ công tác bao gồm thành viên thường trực là lãnh đạo và chuyên viên của các Sở: Kế hoạch và Đầu tư (Tổ trưởng), Tài nguyên và Môi trường (Tổ phó), Xây dựng và Cục Thuế tỉnh. Các thành viên không thường trực là lãnh đạo, chuyên viên thuộc các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố (tham gia theo từng dự án) giao cho Tổ trưởng Tổ công tác có văn bản mời.

2. Tổ công tác có nhiệm vụ rà soát, kiểm tra các dự án và đề xuất xử lý các dự án sau kiểm tra theo quy định của Quy chế này.

Điều 7. Xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra tổng thể cả năm:

a) Căn cứ vào danh mục các dự án cần kiểm tra đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng và ban hành kế hoạch tổng thể kiểm tra cả năm làm cơ sở thực hiện;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi kế hoạch kiểm tra tổng thể cả năm tới nhà đầu tư và các cơ quan liên quan để phối hợp theo dõi, thực hiện.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra đối với từng dự án đầu tư:

a) Trên cơ sở kế hoạch tổng thể cả năm đã được ban hành, Tổ công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra đối với từng dự án;

b) Kế hoạch kiểm tra đối với từng dự án đầu tư bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Mục đích, yêu cầu kiểm tra; đối tượng kiểm tra; nội dung kiểm tra; thời gian và địa điểm

kiểm tra; phương pháp kiểm tra; phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên Tổ công tác; thời hạn kiểm tra, thời hạn lập báo cáo kết quả kiểm tra; kinh phí tổ chức kiểm tra (nếu có).

Điều 8. Các công tác chuẩn bị khác

1. Tổ công tác xây dựng Đề cương báo cáo của nhà đầu tư; xây dựng danh mục hồ sơ, tài liệu, thông tin cần thu thập; dự thảo biên bản kiểm tra.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra thực địa dự án tối thiểu 20 ngày, Tổ công tác gửi kế hoạch kiểm tra đến nhà đầu tư, kèm theo Quyết định thành lập Tổ công tác, đề cương báo cáo; danh mục cung cấp hồ sơ, tài liệu của dự án (gửi cùng với Kế hoạch kiểm tra từng dự án).

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm xây dựng báo cáo (theo đề cương), cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu gửi cho Tổ công tác trước khi tiến hành.

Mục 2

TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH KIỂM TRA

Điều 9. Kiểm tra dự án đầu tư

1. Nghiên cứu hồ sơ

Trên cơ sở hồ sơ do nhà đầu tư cung cấp, Tổ công tác nghiên cứu xem xét việc chấp hành pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án trước khi tổ chức kiểm tra thực địa dự án đầu tư.

2. Kiểm tra thực địa dự án đầu tư

a) Tổ công tác công bố quyết định thành lập Tổ công tác và thông qua kế hoạch kiểm tra với nhà đầu tư;

b) Tổ công tác tiến hành kiểm tra dự án tại thực địa. Nội dung kiểm tra bao gồm: Việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của nhà đầu tư;

c) Sau khi tiến hành kiểm tra thực địa dự án, Tổ công tác lập Biên bản kiểm tra làm cơ sở cho việc lập báo cáo kết quả kiểm tra;

Trong quá trình kiểm tra, khi Tổ công tác phát hiện các vi phạm của nhà đầu tư, Tổ công tác theo thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và có văn bản đề nghị người có thẩm quyền xem xét, xử phạt vi phạm của nhà đầu tư theo thẩm quyền;

d) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư vắng mặt thì phải có giấy ủy quyền. Nội dung ủy quyền phải ghi rõ để giải quyết các công việc liên quan đến việc kiểm tra dự án;

đ) Trường hợp nhà đầu tư không phối hợp làm việc, Tổ công tác lập biên bản, trong đó nêu rõ nội dung nhà đầu tư vắng mặt không có lý do.

Điều 10. Lập báo cáo kết quả kiểm tra

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra thực địa dự án, Tổ công

tác tổ chức hội nghị để thống nhất các nội dung kết luận kiểm tra. Các nội dung thống nhất phải được lập thành biên bản và được các thành viên Tổ công tác ký tên.

2. Trong thời hạn 16 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra thực địa dự án, trên cơ sở ý kiến thống nhất của Tổ công tác, Tổ trưởng Tổ công tác hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm tra, thông qua nhà đầu tư và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Báo cáo kết quả kiểm tra bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Công tác tổ chức, triển khai thực hiện;

b) Kết quả kiểm tra, trong đó kết quả kiểm tra của từng dự án phải làm rõ các nội dung chủ yếu sau:

Các thủ tục pháp lý để triển khai thực hiện của dự án và quá trình thực hiện dự án;

Thực trạng dự án tại thời điểm kiểm tra (Tiến độ thực hiện dự án, hạng mục công trình đã xây dựng, diện tích đất đã đưa vào sử dụng trên thực địa đến thời điểm kiểm tra (nếu có); việc thực hiện các mục tiêu của dự án);

Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và nghĩa vụ tài chính của nhà đầu tư với nhà nước;

Nhận xét, kết luận;

c) Kiến nghị, đề xuất: Kiến nghị xử lý, khắc phục các vấn đề tồn tại, hạn chế, vi phạm và các nội dung khác liên quan.

4. Căn cứ báo cáo, kiến nghị của Tổ công tác, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị về các vấn đề có liên quan.

Chương III

XỬ LÝ CÁC DỰ ÁN SAU KIỂM TRA

Mục 1

XỬ LÝ CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC PHÉP ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN VÀ GIA HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 11. Gia hạn sử dụng đất, thu khoản tiền bổ sung

1. Trường hợp Tổ công tác lập biên bản xác định dự án không sử dụng đất hoặc chậm tiến độ sử dụng đất thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tổ công tác lập biên bản, nhà đầu tư (nếu có nhu cầu gia hạn sử dụng đất) nộp hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất theo quy định.

2. Căn cứ văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này và hồ sơ đề nghị gia hạn sử dụng đất của nhà đầu tư: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trình UBND tỉnh ra quyết định cho phép nhà đầu tư gia hạn sử dụng đất; phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện (đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trình UBND cấp huyện ra quyết định cho phép nhà đầu tư gia hạn sử dụng đất theo quy định.

3. Căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép nhà đầu tư gia hạn sử dụng đất: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định gia hạn sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thuế xác định, thông báo cho nhà đầu tư khoản tiền nộp bổ sung trong thời gian được gia hạn sử dụng đất và gửi thông báo cho các sở, ngành, UBND cấp huyện (nơi có dự án đầu tư) về kết quả thực hiện nghĩa vụ tài chính của nhà đầu tư.

Điều 12. Điều chỉnh dự án

Căn cứ văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này, quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép nhà đầu tư gia hạn sử dụng đất (trong trường hợp nhà đầu tư phải thực hiện gia hạn sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai) và hồ sơ đề nghị điều chỉnh dự án của nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư. Các sở, ngành thực hiện:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với các dự án đầu tư bên ngoài khu công nghiệp.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp.

3. Đối với các trường hợp phải nộp khoản tiền bổ sung khi được cơ quan có thẩm quyền gia hạn sử dụng đất; vi phạm quy định về thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước hoặc vi phạm các quy định pháp luật khác có liên quan (nếu có) thì chỉ đồng ý chấp thuận điều chỉnh dự án sau khi nhà đầu tư đã nộp khoản tiền bổ sung tương ứng với thời gian được gia hạn sử dụng đất theo quy định vào ngân sách Nhà nước, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, các nghĩa vụ khác có liên quan (nếu có) và theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 13. Xử lý tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

Căn cứ kết quả kiểm tra của Tổ công tác và văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét xử lý tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư.

Mục 2

XỬ LÝ CÁC DỰ ÁN KHÔNG CHO PHÉP GIA HẠN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 14. Chấm dứt hoạt động dự án, thu hồi văn bản chấp thuận đầu tư và các văn bản pháp lý có liên quan (khi dự án không được điều chỉnh và gia hạn sử dụng đất)

Căn cứ văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này và theo quy định pháp luật hiện hành:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án, thu hồi văn bản chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư đối với các dự án đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp; thông báo ngay việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức), UBND cấp huyện (đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân) và các cơ quan liên quan.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh hoàn thiện thủ tục chấm dứt hoạt động dự án, thu hồi văn bản chấp thuận đầu tư theo quy định đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp.

Điều 15. Thu hồi đất, thu khoản tiền bổ sung, xử lý tài sản trên đất (khi dự án không được điều chỉnh và gia hạn sử dụng đất)

1. Căn cứ văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này và theo quy định pháp luật hiện hành, Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức) hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện (đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân) trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội.

Đối với trường hợp người sử dụng đất không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật mà đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cưỡng chế thực hiện nghĩa vụ tài chính nhưng không chấp hành thì trong thời hạn 30 ngày, cơ quan thuế (Cục Thuế tỉnh đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức hoặc Chi cục Thuế khu vực đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân) lập đầy đủ các hồ sơ để chuyển cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp để tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, thu hồi đất theo quy định.

2. Căn cứ Quyết định thu hồi đất nêu tại khoản 1 Điều này, cơ quan thuế (Cục Thuế tỉnh đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức hoặc Chi cục Thuế khu vực đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân) chủ trì, phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường xác định và thông báo cho nhà đầu tư khoản tiền nhà đầu tư phải nộp bổ sung trong thời gian không sử dụng đất hoặc chậm tiến độ sử dụng đất (được tính từ thời điểm được Nhà nước cho thuê đất đến thời điểm Nhà nước có quyết định thu hồi đất sau khi trừ đi thời gian tương ứng với thời gian được miễn trừ theo quy định) để thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định.

3. Việc xử lý tài sản gắn liền với đất và nghĩa vụ tài chính có liên quan khác sau khi thu hồi đất được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước

1. Văn phòng UBND tỉnh:

a) Xem xét, trình Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo xử lý các vấn đề có liên quan theo đề nghị của Tổ công tác;

b) Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ được giao theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp danh mục các dự án đề nghị kiểm tra do các sở, ngành, UBND cấp huyện đề xuất, gửi Thanh tra tỉnh để thẩm định;

b) Quyết định chỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh dự án theo quy định của Luật Đầu tư;

c) Quyết định chấm dứt hoạt động dự án, thu hồi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận đầu tư đối với các dự án vi phạm theo quy định pháp luật về đầu tư; đề nghị UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận điều chỉnh nội dung đầu tư;

d) Xử lý tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư;

đ) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện; theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các nội dung văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Đề xuất danh mục các dự án đã được giao đất, cho thuê đất cần kiểm tra gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy chế này;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định thời điểm đưa đất vào sử dụng, thời gian gia hạn sử dụng đất trình UBND tỉnh quyết định gia hạn sử dụng đất đối với các trường hợp đủ điều kiện gia hạn sử dụng đất để chuyển cơ quan thuế làm cơ sở xác định khoản tiền phải nộp bổ sung theo quy định;

c) Tham mưu UBND tỉnh quyết định thu hồi đất (đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức), hướng dẫn nhà đầu tư chuyển quyền sử dụng đất, bán tài sản hợp pháp gắn liền với đất cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

4. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh:

a) Lập danh mục các dự án đề nghị kiểm tra gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp theo quy chế này;

b) Quyết định chấm dứt hoạt động dự án, thu hồi văn bản chấp thuận đầu tư đối với các dự án vi phạm (đối với các dự án trong khu công nghiệp) theo quy định của Luật Đầu tư; điều chỉnh dự án đầu tư hoặc không chấp thuận điều chỉnh dự án đầu tư theo thẩm quyền.

5. Sở Xây dựng: xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với các trường hợp vi phạm theo quy định tại Quy chế này và pháp luật liên quan;

6. Cơ quan thuế

a) Cục Thuế tỉnh lập danh mục các dự án đầu tư không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước chưa đầy đủ, quá thời hạn và các dự án khác cần kiểm tra;

b) Cục Thuế tỉnh (đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức), Chi cục Thuế khu vực (đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân): xác định, thông báo cho người sử dụng đất nộp khoản tiền bổ sung trong thời gian được gia hạn sử dụng đất (đối với trường hợp được gia hạn sử dụng đất) hoặc trong thời gian không sử dụng đất hoặc chậm tiến độ sử dụng đất (đối với trường hợp không được gia hạn sử dụng đất) theo Quy chế này và quy định của pháp luật. Trường hợp nhà đầu tư không chấp hành nộp hoặc nộp không đầy đủ các khoản nghĩa vụ tài chính đã thông báo thì thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

7. Thanh tra tỉnh:

a) Thẩm định danh mục các dự án đầu tư cần kiểm tra trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đảm bảo tránh sự trùng lặp nhiều đoàn kiểm tra đối với một dự án;

b) Trong quá trình kiểm tra, thanh tra, nếu phát hiện nhà đầu tư đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất thì có văn bản đề nghị UBND tỉnh giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định, thông báo cho nhà đầu tư nộp khoản tiền bổ sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

8. Công an tỉnh:

Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan trong việc đảm bảo công tác an ninh, an toàn quá trình cưỡng chế thu hồi đất các dự án chậm tiến độ, chậm tiến độ sử dụng đất hoặc không đưa đất vào sử dụng.

9. Các sở, ban, ngành có liên quan khác: Căn cứ quy định của pháp luật liên quan, thực hiện thu hồi, hủy bỏ hoặc tham mưu trình UBND tỉnh thu hồi, hủy bỏ các giấy phép, hồ sơ pháp lý đã cấp cho dự án đầu tư.

10. UBND cấp huyện:

a) Đề xuất danh mục các dự án cần kiểm tra trên địa bàn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo quy chế này;

b) Phối hợp với Tổ công tác và các cơ quan liên quan kiểm tra, xử lý sau kiểm tra các dự án;

c) Thực hiện gia hạn sử dụng đất đối với các trường hợp được gia hạn sử dụng đất, thu hồi đất (đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân) theo quy định của Luật Đất đai và quy chế này;

d) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện tham mưu thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai và Quy chế này;

đ) Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện nhà đầu tư đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất thì có văn bản đề nghị UBND tỉnh giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định, thông báo cho nhà đầu tư nộp khoản tiền bổ sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định;

e) Thực hiện nhiệm vụ theo văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này; kịp thời báo cáo Chủ tịch kết quả thực hiện (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư).

Điều 17. Trách nhiệm của nhà đầu tư, chủ đầu tư

1. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, quản lý thuế, quy chế này và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Phối hợp chặt chẽ với Tổ công tác, các cơ quan chức năng có liên quan thực hiện nghiêm túc quy chế này.

3. Nộp bổ sung khoản tiền trong thời gian được gia hạn sử dụng đất (nếu được gia hạn sử dụng đất) hoặc trong thời gian không sử dụng đất hoặc chậm tiến độ sử dụng đất (nếu không được gia hạn sử dụng đất) theo thông báo của cơ quan thuế vào ngân sách Nhà nước theo quy định; thực hiện các nội dung khác theo văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy chế này.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy chế này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, đề nghị cơ quan, đơn vị có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo, tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA
(Kèm theo Quyết định số 08 /2022/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang

TT	Tên dự án	Tên nhà đầu tư/chủ đầu tư	Mã số doanh nghiệp/ Mã số thuế	Địa điểm thực hiện dự án	Chấp thuận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/hoặc văn bản tương đương khác		Tình hình giao đất, thuê đất ^(*)		Lý do đề nghị kiểm tra
					Số	Ngày cấp	Đã được giao đất, cho thuê đất hoặc cho thuê đất một phần	Chưa được giao đất, cho thuê đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1									
2									
3									

() Đánh dấu (X) và ô tương ứng*

Số: 19/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 68/TTr-SKHĐT ngày 07 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 13 và bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều

109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, đối tượng dự án thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP (trừ các dự án quy định tại khoản 3 Điều này).

3. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với các dự án khai thác mỏ và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ từ cấp III trở lên được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính cấp huyện”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Trách nhiệm thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng sử dụng vốn khác

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thực hiện thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các dự án quy định tại điểm b khoản 4 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được thực hiện tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn (trừ các dự án quy định tại khoản 2 Điều này).

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình thuộc dự án khai thác mỏ và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ từ cấp III trở lên được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn trên địa bàn hành chính cấp huyện.

3. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về xây dựng được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định; kinh phí thuê tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định do chủ đầu tư thanh toán.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2022.

2. Quy định chuyển tiếp: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với dự án có cấu phần xây dựng sử dụng vốn khác đã gửi Cơ quan chuyên môn về Xây dựng thẩm định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 04/3/2021 của UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích

Số: 34/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý tài chính Nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 86/TTr-SKHĐT ngày 12 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 và thay thế Quyết định số 497/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý viện trợ và hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Các nội dung về quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức
của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm các nội dung: Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng khoản viện trợ; hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ; lập hồ sơ khoản viện trợ; trình tự thủ tục, thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ; quản lý thực hiện viện trợ; quản lý tài chính nguồn viện trợ và trách nhiệm quản lý, sử dụng khoản viện trợ của các cơ quan, tổ chức;

b) Những nội dung không quy định tại Quy chế này, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trên cơ sở công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố, các tổ chức và các đơn vị thực hiện.

2. Các khoản viện trợ khi được xây dựng và triển khai thực hiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết với Bên cung cấp viện trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp các quy định hoặc điều kiện viện trợ của Bên cung cấp viện trợ khác với các quy định của pháp luật Việt Nam thì phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Không tiếp nhận các khoản viện trợ gây ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng, chính

trị và trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Các nguyên tắc khác theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quản lý về sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nghị định số 80/2020/NĐ-CP).

Điều 3. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

Các hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương II

LẬP HỒ SƠ KHOẢN VIỆN TRỢ; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 4. Lập hồ sơ khoản viện trợ

Chủ khoản viện trợ phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan lập hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ

1. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Chủ khoản viện trợ nộp 06 bộ hồ sơ quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP về Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại bộ phận một cửa);

b) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản (kèm theo hồ sơ khoản viện trợ) đến Sở Tài chính, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến tham gia thẩm định. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo UBND tỉnh để gửi xin ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan;

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến tham gia thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ và có ý kiến trả lời bằng văn bản, quá thời hạn trên mà không có văn bản trả lời được coi là đồng ý với nội dung được xin ý kiến về khoản viện trợ;

d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết hạn xin ý kiến, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét phê duyệt hoặc không phê duyệt khoản viện trợ;

đ) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định khoản viện trợ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét phê duyệt hoặc không phê duyệt khoản viện trợ, nêu rõ lý do. Nội dung phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ đối với khoản viện trợ không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương III

QUẢN LÝ THỰC HIỆN VIỆN TRỢ; QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KHOẢN VIỆN TRỢ CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 6. Quản lý thực hiện viện trợ

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện của chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Trên cơ sở quyết định tiếp nhận viện trợ của Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý chương trình, dự án và thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp thành lập Ban Quản lý dự án, Ban Quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Trường hợp điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án thì thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

5. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng thì thực hiện quản lý theo quy định pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và các quy định của pháp luật liên quan.

6. Bán hàng hóa thuộc khoản viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

7. Sau khi kết thúc dự án, chủ khoản viện trợ tổ chức đánh giá, tiến hành các thủ tục nghiệm thu, bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng để khai thác sử dụng và gửi báo cáo kết thúc dự án đến UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ để theo dõi, tổng hợp (chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện).

8. Trong quá trình thực hiện nếu có xảy ra tranh chấp thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Quản lý tài chính nguồn viện trợ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 23/2022/TT-BTC).

2. Mở tài khoản cho chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và khoản 1 Điều 12 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

3. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

4. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền

a) Đối với vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định từ khoản 2 đến khoản 8 Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và khoản 2 Điều 12 Thông tư số 23/2022/TT-BTC;

b) Đối với vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 23 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Quản lý vốn đối ứng

a) Các chương trình, dự án được bố trí vốn đối ứng: Đối với chương trình, dự án viện trợ mà Bên cung cấp viện trợ có yêu cầu bố trí vốn đối ứng, Chủ khoản viện trợ đề xuất cụ thể nguồn vốn đối ứng trong hồ sơ chương trình, dự án, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt chương trình, dự án có quy định cụ thể về bố trí vốn đối ứng hoặc có văn bản đồng ý bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nguồn vốn đối ứng: Ngân sách nhà nước (Ngân sách tỉnh, huyện) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đối với khoản viện trợ mà cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động thì lập kế hoạch vốn chuẩn bị khoản viện trợ, gửi Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội (sau đây gọi tắt là Luật Ngân sách nhà nước). Trường hợp các cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ không được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động thì tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ;

b) Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương), chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ;

c) Trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án, chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

7. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ, thuế, kiểm toán các khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý, sử dụng khoản viện trợ của các cơ quan, tổ chức

1. UBND tỉnh (cơ quan chủ quản): Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 13 và Điều 33 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Là cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này và Nghị định số 80/2020/NĐ-CP;

b) Tiếp nhận, thẩm định các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh; tham mưu giúp UBND tỉnh tham gia ý kiến thẩm định đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan Trung ương theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan cân đối bố trí vốn đầu tư công trong trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách tỉnh cho các khoản viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công;

d) Hướng dẫn Chủ khoản viện trợ: Lập hồ sơ khoản viện trợ theo Quy chế này; xây dựng báo cáo kết thúc các chương trình/dự án, phi dự án theo quy định;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dự án, việc chấp hành các quy định hiện hành về quản lý dự án trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình giải ngân, sử dụng viện trợ; báo cáo tổng hợp hàng năm về tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 9 **Điều 13, Điều 33** Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

g) Xây dựng và ban hành sổ tay hướng dẫn việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn về quản lý tài chính nhà nước đối với các khoản viện trợ:

Đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện quản lý thu, chi ngân sách nhà nước đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý tài chính quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và Thông tư số 23/2022/TT-BTC.

Đối với khoản viện trợ do bên cung cấp viện trợ trực tiếp quản lý, thực hiện: Trường hợp bên cung cấp viện trợ bàn giao quyền sở hữu đối với các tài sản, trang thiết bị của chương trình, dự án cho Chủ khoản viện trợ, Sở Tài chính hướng dẫn Chủ khoản viện trợ thực hiện việc xác lập sở hữu tài sản theo quy định hiện hành;

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ; thẩm định khả năng đóng góp vốn đối ứng (nguồn vốn chi thường xuyên ngân sách tỉnh, chi thường xuyên của đơn vị tiếp nhận tài trợ); các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

c) Tham mưu giúp UBND tỉnh báo cáo tài chính, các nguồn vốn, tài sản tiếp nhận theo quy định; thẩm định báo cáo quyết toán thu chi nguồn vốn viện trợ theo quy định;

d) Kiểm tra, giám sát tình hình quản lý tài chính và tuân thủ quy định tài chính đối với các tổ chức, đơn vị tiếp nhận viện trợ theo quy định;

đ) Bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án, phi dự án viện trợ nước ngoài trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

e) Hướng dẫn Chủ khoản viện trợ các thủ tục quyết toán sau khi chương trình, dự án kết thúc.

4. Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan liên quan, quản lý công tác đoàn vào của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tình nguyện viên và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện viện trợ nhân đạo trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu giúp UBND tỉnh trong công tác vận động viện trợ, báo cáo hàng năm kết quả vận động viện trợ trên địa bàn tỉnh theo quy định;

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ theo quy định;

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, giám sát việc quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

5. Công an tỉnh

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong quản lý và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài trên địa bàn tỉnh;

b) Hướng dẫn và hỗ trợ các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh và các tổ chức, cá nhân trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài thực hiện đúng quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ theo quy định;

d) Chủ động, kịp thời phát hiện, đề xuất xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài.

6. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định, tham mưu trình cơ quan có thẩm quyền thành lập Ban Quản lý dự án đối với chương trình, dự án phải thành lập riêng theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP;

b) Quản lý, giám sát việc chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài có liên quan đến tôn giáo;

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước;

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ theo quy định.

7. Sở Xây dựng

a) Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Hướng dẫn Chủ khoản viện trợ thực hiện thủ tục về đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Sở Giao thông vận tải: Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông.

9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

10. Sở Công Thương: Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, năng lượng.

11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với khoản viện trợ thuộc lĩnh vực bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội và các lĩnh vực khác thuộc lĩnh vực quản lý của ngành.

12. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và cơ quan, tổ chức liên quan khác trên địa bàn tỉnh

a) Tham gia thẩm định khoản viện trợ về nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương; tham gia kiểm tra, giám sát khoản viện trợ trên địa bàn theo quy định;

b) Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trực thuộc tiếp nhận và sử dụng khoản viện trợ theo Quy chế này và các quy định của pháp luật;

c) UBND các huyện, thành phố: Tạo điều kiện về mặt bằng (nếu có) để thực hiện các chương trình, dự án theo nội dung văn kiện đã ký kết; giao Phòng Tài chính - Kế hoạch làm đầu mối trong quản lý, sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn.

13. Các cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ: Phối hợp với Chủ khoản viện trợ lập hồ sơ khoản viện trợ; tiếp nhận và sử dụng viện trợ hiệu quả, đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

14. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp viện trợ: Phối hợp với Chủ khoản viện trợ lập hồ sơ khoản viện trợ theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì, tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy chế này theo quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan; phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan để triển khai thực hiện các hoạt động tiếp nhận, quản lý và sử dụng khoản viện trợ theo quy định.

Điều 10. Xử lý chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 37/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 103/TTr-SKHĐT ngày 15 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2022 và thay thế Quyết định số 389/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số: 37 /2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch và đầu tư phát triển, gồm: quy hoạch; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch đầu tư công; cơ chế, chính sách trong các lĩnh vực kinh tế, thu hút nguồn lực đầu tư, cơ cấu lại kinh tế, triển khai mô hình kinh tế mới, phương thức kinh doanh mới, thực hiện điều phối phát triển vùng, liên vùng; đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài bên ngoài các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế ở địa phương; quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; đấu thầu; đăng ký kinh doanh trong phạm vi địa phương; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, hộ gia đình và tổ chức kinh tế khác; tổ chức cung ứng các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Giúp UBND tỉnh tham mưu Ban cán sự Đảng UBND tỉnh lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực ngành quản lý và các nhiệm vụ khác khi được phân công.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh, dự kiến kế hoạch bố trí vốn đầu tư công 5 năm và hàng năm nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương; kế hoạch xúc tiến đầu tư, chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm, danh mục dự án thu hút đầu tư của địa phương; các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó có cân đối vốn đầu tư công; chương trình, kế hoạch thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh của tỉnh; kế hoạch và

tình hình thực hiện chương trình các mục tiêu quốc gia; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao;

b) Dự thảo chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch tháng, quý, 6 tháng, năm và 05 năm để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành, phối hợp việc thực hiện các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của tỉnh;

c) Dự thảo chương trình, kế hoạch sắp xếp, đổi mới phát triển doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước do địa phương quản lý; cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước; dự thảo chương trình, kế hoạch, đề án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp tư nhân (bao gồm chương trình đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo), phát triển hợp tác xã, hộ kinh doanh hàng năm và 5 năm trên địa bàn tỉnh; dự thảo kế hoạch cải thiện chỉ số môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh;

d) Dự thảo các quyết định chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật, phân cấp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

đ) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập của Sở theo quy định của pháp luật;

e) Dự thảo văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định pháp luật về đầu tư; dự thảo danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất; dự thảo yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm; phương án tổ chức thực hiện lựa chọn nhà đầu tư căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đối với dự án đầu tư có sử dụng đất;

g) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư cho các Sở, ban, ngành Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở.

3. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thông tin, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư; tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt.

4. Về quy hoạch, kế hoạch

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch tỉnh; kế hoạch, chính sách, giải pháp, bố trí nguồn lực thực

hiện và đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh; tổ chức lấy ý kiến, tổ chức công bố quy hoạch tỉnh; cung cấp dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi quản lý của địa phương để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; rà soát, đề xuất chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh; báo cáo về hoạt động quy hoạch trên địa bàn tỉnh hằng năm; quản lý và điều hành một số lĩnh vực về thực hiện kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

b) Xây dựng, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc tỉnh đề xuất nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh; giám sát quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Về đầu tư phát triển, đầu tư theo phương thức đối tác công tư

a) Làm thường trực Hội đồng thẩm định hoặc chủ trì thẩm định đối với chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công do cấp tỉnh quản lý và thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch và dự kiến bố trí mức vốn đầu tư công cho từng nhiệm vụ, chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát việc thực hiện chính sách và quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, việc tuân thủ kế hoạch đầu tư công;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thực hiện giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công của các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

e) Làm đầu mối ứng dụng và triển khai Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công trong hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư công tại địa phương;

g) Làm thường trực Hội đồng thẩm định cấp cơ sở dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; đầu mối tiếp nhận, thẩm định các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

h) Làm đầu mối đăng tải thông tin dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời đàm phán, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp các nội dung này được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

i) Chủ trì tham mưu xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với các dự án trên địa bàn tỉnh; tham gia Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị cấp địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Về quản lý đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài

a) Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của tỉnh; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các cấp, đơn vị trực thuộc, các dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền cho cấp dưới quyết định đầu tư;

c) Quản lý hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài bên ngoài các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế theo quy định của pháp luật; giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại địa phương; làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác xúc tiến đầu tư; tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn thủ tục đầu tư theo thẩm quyền;

d) Thu thập, lưu trữ, quản lý thông tin về đăng ký đầu tư; thực hiện việc chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật dữ liệu về đăng ký đầu tư vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý; tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư tại địa phương.

7. Về quản lý vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

a) Làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, định hướng, kế hoạch vận động, thu hút, điều phối quản lý nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; hướng dẫn các Sở, ban, ngành xây dựng danh mục và nội dung các chương trình sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; tổng hợp danh mục các chương trình dự án sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Giám sát, đánh giá thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những vấn đề vướng mắc trong việc bố trí vốn đối ứng, giải ngân thực hiện các dự án ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ

quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến nhiều Sở, ban, ngành, cấp huyện và cấp xã; định kỳ tổng hợp báo cáo về tình hình và hiệu quả thu hút, sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Chủ trì thẩm định các khoản viện trợ không hoàn lại, không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Về quản lý đấu thầu

a) Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu: Thẩm định về kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đối với đấu thầu hai túi hồ sơ, kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh là chủ đầu tư;

b) Đối với hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất: Đăng tải danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất; đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp các nội dung này được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Chủ trì tham mưu xử lý tình huống trong đấu thầu đối với gói thầu, dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện các quy định của pháp luật về đấu thầu đối với các dự án, dự toán trên địa bàn tỉnh; chủ trì, tổng kết, đánh giá và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh; thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị cấp địa phương, đại diện có thẩm quyền của Sở Kế hoạch và Đầu tư là Chủ tịch hội đồng tư vấn và thực hiện các nhiệm vụ khác về đấu thầu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

9. Về doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh

a) Tổ chức việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; cấp hoặc từ chối cấp đăng ký doanh nghiệp; hướng dẫn doanh nghiệp và người thành lập doanh nghiệp về hồ sơ, thủ tục, trình tự đăng ký doanh nghiệp; tư vấn, hướng dẫn miễn phí hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp;

b) Hướng dẫn, đào tạo, tập huấn cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh; kiểm tra giám sát cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh;

c) Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; thu thập, lưu trữ, rà soát và quản lý thông tin về đăng ký doanh nghiệp; thực hiện việc chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật dữ liệu đăng ký doanh nghiệp tại địa phương vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

d) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình doanh nghiệp; trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, giám sát doanh nghiệp theo nội dung trong hồ sơ đăng

ký doanh nghiệp; xử lý các vi phạm về đăng ký doanh nghiệp; phối hợp với các Sở, ngành kiểm tra, theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm sau đăng ký thành lập của các doanh nghiệp tại địa phương;

đ) Cung cấp thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu trữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương quản lý cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và theo quy định về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;

e) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước và tình hình phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu của doanh nghiệp nhà nước; đầu mối xây dựng nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; đầu mối tổ chức triển khai, theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

10. Về kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân

a) Chủ trì tổng hợp, đề xuất và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân; xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã; hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân và hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh và kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh; xây dựng, tổng kết và nhân rộng mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã hoạt động hiệu quả, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; tổ chức thực hiện việc đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết các vướng mắc về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh và kinh tế tư nhân có tính chất liên ngành;

c) Đầu mối phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm, xây dựng các chương trình, dự án trợ giúp, thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh;

d) Định kỳ lập báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan về tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ kinh doanh, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh.

11. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư theo quy định của pháp luật và sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

12. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành kế hoạch và đầu tư đối với Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

13. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ, thực hiện chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực được giao.

14. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí; tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động của ngành theo quy định của pháp luật.

15. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của văn phòng, phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

16. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

19. Thực hiện những nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công, phân cấp theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở; ban hành Quy chế làm việc của Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổ chức thực hiện; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng Tài chính - Kế hoạch;

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 40/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng
theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình xây dựng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 116/TTr-SKHĐT ngày 04 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025

*(Kèm theo Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư, xây dựng dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Dự án đầu tư xây dựng áp dụng theo cơ chế đặc thù

1. Danh mục loại dự án áp dụng cơ chế đặc thù:

- a) Đường thôn, đường dân sinh, đường nối với các khu vực sản xuất;
- b) Kênh mương nội đồng;
- c) Điểm thu gom rác thải tập trung thôn, bản (hoặc Điểm tập kết, trung chuyển rác thải thôn, bản);
- d) Nghĩa trang nhân dân thôn, bản;
- đ) Khu thể thao thôn, bản;
- e) Nhà văn hóa thôn, bản;
- g) Trạm y tế xã.

2. Trường hợp dự án thuộc đối tượng áp dụng cơ chế đặc thù nhưng Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã lựa chọn không thực hiện áp dụng cơ chế đặc thù, thì UBND cấp xã có văn bản đề xuất gửi UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

Điều 4. Xây dựng, ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình

UBND tỉnh ủy quyền:

1. Sở Xây dựng xây dựng và ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với loại dự án quy định tại các điểm c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 3 Quy định này.

2. Sở Giao thông vận tải xây dựng và ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với loại dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy định này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với loại dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Điều 5. Chủ đầu tư dự án, Ban quản lý xã

1. UBND cấp xã là chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù.

2. UBND cấp xã thành lập Ban quản lý xã để quản lý các hoạt động đầu tư, xây dựng dự án theo cơ chế đặc thù. Thành viên Ban quản lý xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nghị định số 27/2022/NĐ-CP). Ban quản lý xã được sử dụng con dấu và tài khoản của UBND cấp xã để thực hiện các giao dịch trong quá trình tổ chức, thực hiện dự án.

Điều 6. Quản lý nguồn vốn người dân đóng góp và nguồn huy động hợp pháp khác thực hiện dự án

1. Đối với phần vốn đóng góp của người dân và nguồn huy động hợp pháp khác bằng tiền, UBND cấp xã tiếp nhận và giao Ban quản lý xã quản lý, sử dụng đầu tư cho dự án.

2. Đối với phần vốn đóng góp của người dân và nguồn huy động hợp pháp khác bằng hiện vật hoặc ngày công lao động, UBND cấp xã căn cứ vào số lượng và giá trị hiện vật đóng góp, số lượng ngày công lao động đóng góp và đơn giá nhân công tại thời điểm lập Hồ sơ xây dựng công trình để quy đổi thành tiền. Giá trị phần đóng góp quy đổi thành tiền được tính vào giá trị công trình khi lập Hồ sơ xây dựng công trình; làm cơ sở để theo dõi và quản lý tỷ lệ đóng góp trong quá trình thực hiện dự án; không hạch toán vào thu chi ngân sách nhà nước.

Khi quy đổi giá trị phần đóng góp bằng hiện vật, UBND cấp xã thành lập Hội đồng để xác định giá trị hiện vật (thành tiền). Thành viên Hội đồng gồm đại diện chính quyền, đoàn thể trong đơn vị cấp xã và Ban giám sát đầu tư cộng đồng. UBND cấp xã tiếp nhận hiện vật đóng góp và giao cho Ban quản lý xã quản lý, sử dụng đầu tư cho dự án.

Điều 7. Lập, thẩm định và phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình

Lập, thẩm định và phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Điều 8. Áp dụng chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, hỗ trợ quản lý dự án

Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, hỗ trợ quản lý dự án thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 13/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình xây dựng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Điều 9. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án theo cơ chế đặc thù

1. Lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu xây dựng:

a) Ban Quản lý xã lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cùng với lập Hồ sơ xây dựng công

trình, trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt làm căn cứ để tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng;

b) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp được UBND cấp xã tổ chức thẩm định cùng với Hồ sơ xây dựng công trình làm cơ sở để Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt;

c) Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 35 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội khóa XIII, áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu là: Tham gia thực hiện của cộng đồng.

2. Quy trình lựa chọn nhà thầu:

a) Quy trình lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

b) Nhà thầu được lựa chọn phải đáp ứng các điều kiện:

Có tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Có năng lực, kinh nghiệm phù hợp với tính chất của gói thầu;

Có giá dự thầu thấp nhất và tiến độ thực hiện đáp ứng tiến độ của gói thầu;

Trường hợp các nhà thầu tham dự thầu được đánh giá có tư cách hợp lệ, có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất tiến độ đáp ứng được yêu cầu của gói thầu, có giá dự thầu ngang nhau thì ưu tiên nhà thầu sử dụng lao động là người dân thuộc đối tượng nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Thương thảo, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng:

Ban quản lý xã thương thảo hợp đồng với nhà thầu tốt nhất trên cơ sở kết quả đánh giá lựa chọn nhà thầu và dự thảo hợp đồng gói thầu; trình UBND cấp xã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

Ban quản lý xã ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

3. Trường hợp cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý và thi công xây dựng công trình, UBND cấp xã được lựa chọn cơ chế giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện đối với dự án có tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng và phần vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa không quá 70% trong tổng mức đầu tư dự án (Đối với các xã, thôn đặc biệt khó khăn ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư dự án).

Điều 10. Tổ chức thi công, nghiệm thu công trình và thanh toán, quyết toán dự án

1. Tổ chức thi công, quản lý chất lượng, giám sát thi công công trình thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Điều 11. Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

Quản lý vận hành và bảo trì công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, cơ quan chủ trì thực hiện chương trình, UBND cấp huyện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan phổ biến, hướng dẫn, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Các sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra các địa phương thực hiện áp dụng các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình; công tác thi công, nghiệm thu công trình đối với các loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù theo đúng quy định.

3. Sở Tài chính hướng dẫn các địa phương thực hiện việc quản lý, thanh toán, quyết toán công trình theo cơ chế đặc thù; tổ chức kiểm tra định kỳ và đột xuất tình hình sử dụng nguồn kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia của các cơ quan, đơn vị.

4. Các cơ quan chủ trì thực hiện Chương trình tổ chức quản lý, hướng dẫn các địa phương thực hiện cơ chế đặc thù theo đúng quy định; định kỳ hằng quý tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện cơ chế đặc thù của Chương trình được phân công quản lý.

5. UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước được giao trong việc thực hiện quy định này; có trách nhiệm cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ UBND cấp xã trong việc lập, thẩm định hồ sơ xây dựng công trình khi có đề nghị của UBND cấp xã.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định mới tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khi có hiệu lực thi hành.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định./.

Số: 45/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định suất đầu tư và số lao động sử dụng đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 87/TTr-SKHĐT ngày 12 tháng 8 năm 2022 và Công văn số 2978/SKHĐT-KTĐN ngày 20 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định một số nội dung về suất đầu tư, số lao động sử dụng đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; nguyên tắc áp dụng và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Quyết định này không áp dụng đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở (gồm cả nhà ở xã hội); các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; các dự án sử dụng vốn đầu tư công; các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Suất đầu tư là số vốn đầu tư trên một đơn vị diện tích đất được tính bằng tổng vốn đầu tư chia cho tổng diện tích đất sử dụng của dự án (tính theo đơn vị tỷ đồng/ha).

2. Suất đầu tư tối thiểu chung là suất đầu tư thấp nhất trong các lĩnh vực đầu tư khi chưa tính tới hệ số điều chỉnh theo địa bàn, được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Suất đầu tư tối thiểu là suất đầu tư thấp nhất các nhà đầu tư phải đáp ứng khi thực hiện dự án theo lĩnh vực và địa bàn đầu tư, có tính tới hệ số điều chỉnh theo địa bàn quy định tại Quyết định này.

4. Số lao động sử dụng của dự án là số lao động nhiều nhất mà Nhà đầu tư có thể sử dụng tính trên một đơn vị diện tích đất sử dụng khi dự án đi vào hoạt động.

5. Khu vực đô thị là khu vực thuộc địa giới hành chính các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang, các thị trấn thuộc các huyện.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư lập đề xuất danh mục dự án có sử dụng đất cần lựa chọn nhà đầu tư (đấu giá quyền sử dụng đất; đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư), lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án trên cơ sở thuê lại đất đã có hạ tầng trong khu, cụm công nghiệp; hộ gia đình, cá nhân đề nghị nhà nước cho thuê đất (không thuộc đối tượng quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngoài khu, cụm công nghiệp) để thực hiện dự án đầu tư thì phải đáp ứng quy định về suất đầu tư tối thiểu và số lao động sử dụng theo Quyết định này.

2. Đối với dự án có nhiều mục tiêu, suất đầu tư được tính theo mục tiêu chính của dự án.

3. Đối với các dự án đầu tư không thuộc lĩnh vực đầu tư quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này, việc xem xét vốn đầu tư căn cứ vào thực tế dự án.

Điều 5. Suất đầu tư tối thiểu

1. Dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phải có tổng mức đầu tư không thấp hơn 3 tỷ đồng và đáp ứng quy định về suất đầu tư tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Suất đầu tư tối thiểu áp dụng cho từng lĩnh vực đầu tư và địa bàn cụ thể, và được tính theo công thức: $I = I_c \times K$

Trong đó: I: Suất đầu tư tối thiểu/ha

I_c : Suất đầu tư tối thiểu chung/ha

K: Hệ số điều chỉnh theo địa bàn (Khu vực 1: $K = 1$; Khu vực 2: $K = 0,9$; Khu vực 3: $K = 0,8$).

3. Các địa bàn đầu tư được quy định như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm thành phố Bắc Giang; các huyện: Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa; các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

b) Khu vực 2: Bao gồm các huyện: Lạng Giang; Lục Nam, Tân Yên;

c) Khu vực 3: Bao gồm các huyện: Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Thế.

Điều 6. Số lao động sử dụng

1. Số lao động sử dụng đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp không quá 350 lao động/ha.

2. Số lao động sử dụng của các dự án sản xuất công nghiệp trong cụm công nghiệp và ngoài cụm công nghiệp:

a) Tại địa bàn các huyện: Lạng Giang; Yên Dũng; Việt Yên; Hiệp Hòa và thành phố Bắc Giang, không quá 350 lao động/ha;

b) Tại địa bàn các huyện: Tân Yên; Lục Nam; Lục Ngạn; Yên Thế; Sơn Động, không quá 400 lao động/ha.

3. Không quy định số lao động sử dụng tối đa đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực thương mại, dịch vụ và nông nghiệp.

Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh căn cứ theo chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu lựa chọn, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về suất đầu tư tối thiểu và số lao động sử dụng theo Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, thực hiện giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đảm bảo suất đầu tư tối thiểu và số lao động sử dụng theo Quyết định này.

3. Các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước được giao theo Quyết định này và pháp luật có liên quan.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2022.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Giám đốc sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Phụ lục I

SUẤT ĐẦU TƯ TỐI THIỂU CHUNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Lĩnh vực	Suất đầu tư tối thiểu chung (tỷ đồng/ha)
1	Đối với các dự án thuê lại đất trong KCN để sản xuất công nghiệp	100
2	Đối với các dự án thuê lại đất dịch vụ trong KCN	50
3	Đối với các dự án thuê lại nhà xưởng để sản xuất	50

Phụ lục II
SUẤT ĐẦU TƯ TỐI THIỂU CHUNG NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND
ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Lĩnh vực	Trường hợp không thuê lại đất và hạ tầng (Thuê đất trực tiếp với Nhà nước) (tỷ đồng/ha)	Trường hợp thuê lại đất và hạ tầng trong các cụm công nghiệp (tỷ đồng/ha)	Trường hợp thuê lại nhà xưởng để sản xuất (tỷ đồng/ha)
I	NÔNG NGHIỆP			
1	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	16		
2	Nuôi trồng thủy sản	4		
3	Trồng cây hằng năm	5		
II	CÔNG NGHIỆP			30 (áp dụng đối với tất cả các lĩnh vực công nghiệp)
II.1	Công nghiệp chế biến, chế tạo			
1	Giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm	20	30	
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống	45	55	
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	45	55	
4	May mặc, dệt	45	55	
5	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	35	45	
6	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	45	55	
7	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45	55	
8	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	55	65	
9	Sản xuất kim loại	90	100	

10	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ sản xuất máy móc, thiết bị)	45	55	
11	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; sản xuất thiết bị điện, máy chuyên dụng, xe có động cơ và phương tiện vận tải	90	100	
12	Gia công linh kiện điện tử	45	55	
II.2	Chế biến khoáng sản	35	45	
II.3	Công trình xây dựng chuyên dụng			
1	Nhà máy sản xuất xi măng	75	85	
2	Nhà máy sản xuất gạch ốp lát Ceramic, Granit	65	75	
3	Nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung	35	45	
4	Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	65	75	
5	Nhà máy sản xuất kính xây dựng	65	75	
6	Nhà máy cấu kiện bê tông đúc sẵn; trạm trộn bê tông	35	45	
III	DỊCH VỤ			
III.1	Thương mại, vận tải			
1	Trung tâm thương mại	110		
2	Bãi trung chuyển vật liệu xây dựng, kho bãi	25		
3	Dịch vụ logistic	75		
4	Kinh doanh xăng dầu	35		
5	Đầu tư xây dựng chợ			
5.1	<i>Chợ đô thị</i>	50		

5.2	Chợ nông thôn	30		
6	Khu thương mại, cửa hàng kinh doanh bán lẻ tổng hợp	55		
III.2	Dịch vụ du lịch			
1	Du lịch sinh thái	30		
2	Khách sạn			
	- Khách sạn 5 sao	200		
	- Khách sạn 4 sao	135		
III.3	Giáo dục và đào tạo, dạy nghề			
1	Giáo dục mầm non			
1.1	Trường mầm non tại đô thị		30	
1.2	Trường mầm non tại nông thôn		20	
2	Giáo dục tiểu học, trung học		35	
3	Đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học		80	
4	Trung tâm đào tạo, dạy nghề		40	
III.4	Y tế			
1	Bệnh viện		120	
2	Phòng khám		65	
III.5	Dịch vụ khác			
1	Dịch vụ thể thao		35	
2	Sân golf		10	
3	Dịch vụ khác		45	

Số: 58 /2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về đầu tư
bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành
kèm theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin và lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 167/TTr-SKHĐT ngày 15 tháng 12 năm 2022 và Công văn số 3738/SKHĐT-KTĐN ngày 28 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Quy định này quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, gồm: Lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án đầu tư để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (bao gồm các dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xã hội hóa không phân biệt quy mô diện tích đất sử dụng); chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn, chấp thuận nhà đầu tư (thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh); đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”

2. Thay thế cụm từ “Dự án đầu tư có sử dụng đất” bằng cụm từ “Dự án đầu tư” tại tên Chương II, Điều 3, Điều 8.

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư

a) Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước đề xuất dự án (là cơ quan Nhà nước được giao lập đề xuất dự án đầu tư) nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định, trong đó có 01 bộ gốc về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước đề xuất dự án chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa hợp lệ. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức xin ý kiến các sở, ngành, UBND cấp huyện (gọi chung là các đơn vị) có liên quan;

c) Đối với trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất, nếu cần phải làm rõ địa điểm thực hiện dự án thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xin ý kiến các đơn vị có liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra thực tế vị trí đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và sao gửi biên bản cho các cơ quan được xin ý kiến;

d) Trong thời hạn 12 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến đánh giá nhu cầu sử dụng đất của dự án kèm theo ý kiến về chủ trương đầu tư dự án; các đơn vị được xin ý kiến có trách nhiệm cho ý kiến về các nội dung có liên quan do đơn vị quản lý gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để xem xét thẩm định.

UBND cấp huyện có trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng và quy hoạch liên quan khác (nếu có) tại vị trí đăng ký đầu tư của nhà đầu tư cùng với văn bản tham gia ý kiến gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến phải có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; quá thời hạn được xin ý kiến mà không có ý kiến trả lời bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của nhà đầu tư và phải chịu trách nhiệm về các nội dung được xin ý kiến;

đ) Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Đối với các dự án còn có ý kiến không thống nhất giữa các cơ quan liên quan hoặc còn nội dung chưa được làm rõ, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức hội nghị xem xét quyết định (nếu cần thiết);

e) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh xem xét quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, nêu rõ lý do.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Các dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư quy định tại các điểm a, b, d khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư và các điểm a, b, d, đ khoản 5 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (trừ các dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này); các dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Quy định này.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 6 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).

2. Hết thời hạn đăng ký thực hiện dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để tổ chức đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư.

3. Căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định việc tổ chức thực hiện theo một trong các trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 Điều này.

4. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu, Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi và triển khai thực hiện đấu thầu theo quy định tại Điều 7a Quy định này.

5. Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đã đăng ký và đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án 30 ngày kể từ ngày danh mục dự án được đăng tải gia hạn. Sau khi gia hạn, căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì triển khai thực hiện như sau:

a) Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu thì thủ tục tiếp theo thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 4 Điều này;

b) Trường hợp vẫn chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc chấp thuận nhà đầu tư (đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư) theo quy định của pháp luật về đầu tư.”

6. Bổ sung Điều 7a như sau:

“Điều 7a. Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. UBND cấp huyện là Bên mời thầu, tổ chức lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và đề xuất nhà đầu tư trúng thầu. Khi lập hồ sơ mời thầu, bên mời thầu xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3) theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 47 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và hướng dẫn tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất (Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT).

2. Thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3) trong bước lập hồ sơ mời thầu được thực hiện như sau:

a) UBND cấp huyện lập hồ sơ xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3), gửi Sở Tài chính để thẩm định;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3), gửi UBND cấp huyện để làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu dự án.

3. Hồ sơ trình thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3):

a) Tờ trình đề nghị thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3);

b) Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 của cấp có thẩm quyền, kèm theo bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất;

c) Hồ sơ chủ trương đầu tư dự án hoặc danh mục dự án đầu tư được phê duyệt (nếu có);

d) Bảng tổng hợp chi tiết từng phiên đấu giá quyền sử dụng đất thành công tại các khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Mục 3 Phụ lục VIII kèm theo Thông tư 09/2021/TT-BKHĐT.

Trường hợp nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện để tham chiếu xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3) thì nêu rõ trong Tờ trình đề nghị thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước;

đ) Thuyết minh tính toán dự kiến thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 47 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục triển khai thực hiện đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà đầu tư dự án theo quy định tại Chương IV Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

5. UBND tỉnh ủy quyền cho UBND cấp huyện thực hiện đàm phán, ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư sau khi có kết quả phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực cho đến khi có văn bản khác thay thế. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, UBND cấp huyện gửi Hợp đồng dự án về Sở Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, giám sát.”

7. Bổ sung Điều 7b như sau:

“Điều 7b. Xác định giá trị ΔG , k để xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3)

1. UBND các huyện, thành phố xác định giá trị ΔG , k theo Phụ lục VIII kèm theo

Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT để xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3).

2. Khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu để xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3)

a) Việc xác định khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu được thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 3, Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT;

b) Trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện tại điểm b khoản 1 Mục 3, Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT, sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất thuộc đơn vị hành chính của tất cả các huyện giáp ranh với đơn vị hành chính cấp huyện nơi thực hiện dự án để tham chiếu;

c) Trường hợp đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất, thửa đất đáp ứng điều kiện tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Mục 3, Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT, sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất có kết quả đấu giá trong vòng 05 năm trước ngày phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư;

d) Trường hợp địa phương xác định có diễn biến bất thường của giá đất và đã thực hiện điều chỉnh bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì được phép không tham chiếu các khu đất, quỹ đất, thửa đất có tỷ lệ tăng qua đấu giá cao hơn 20% so với mức tăng bình quân sau trúng đấu giá của các khu đất, quỹ đất, thửa đất tham chiếu.”

8. Bổ sung điểm e vào khoản 2 Điều 8 như sau:

“e) Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, giám sát hoạt động đấu thầu.”

9. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 8 như sau:

“b) Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này. Chịu trách nhiệm đánh giá nhu cầu sử dụng đất, hình thức giao đất, cho thuê đất đối với các dự án có sử dụng đất; thẩm định về điều kiện Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tác động của dự án tới môi trường; việc quản lý, sử dụng tài nguyên khoáng sản và các nội dung liên quan khác thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của ngành;”

10. Bổ sung điểm c vào khoản 5 Điều 8 như sau:

“c) Thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3) trong hồ sơ mời thầu của các dự án theo đề nghị của UBND cấp huyện.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Cung cấp thông tin về địa điểm cho các nhà đầu tư; hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu, lập dự án đầu tư”.

b) Bổ sung khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 như sau:

“9. Có trách nhiệm rà soát, tổng hợp đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả trúng đấu giá

quyền sử dụng đất báo cáo gửi Sở Tài chính để tổng hợp xác định thông số đầu vào ΔG , làm cơ sở tính toán giá trị theo quy định.

10. Là bên mời thầu, lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, đề xuất nhà đầu tư trúng thầu. Trường hợp dự án thực hiện trên địa bàn từ hai đơn vị cấp huyện trở lên thì bên mời thầu để lựa chọn nhà đầu tư là Ủy ban Nhân dân cấp huyện nơi có tỷ trọng diện tích đất thực hiện dự án lớn nhất.

11. Đàm phán, ký kết hợp đồng dự án; thực hiện quản lý, giám sát toàn diện trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án.

12. Đôn đốc nhà đầu tư trúng thầu nộp ngân sách nhà nước giá trị M3”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định của văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Hợp đồng dự án, các quy định của Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, pháp luật có liên quan và Quy định này. Thực hiện ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư; nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của hợp đồng dự án”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2023

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quyết định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ánh Dương

Số: 4/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý
hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành
kèm theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021
của UBND tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 168/TTr-SKHĐT
ngày 19 tháng 12 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý
hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết
định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang
như sau:**

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 5:

“b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, thuộc chi cục hoặc
tương đương của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để
đầu tư lập kế hoạch đầu tư hàng năm gửi cơ quan chuyên môn cấp tỉnh để thẩm định.

UBND tỉnh ủy quyền cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh phê duyệt, giao kế hoạch đầu
tư hàng năm cho các đơn vị sự nghiệp. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày Quyết định này có hiệu
lực cho đến khi có văn bản khác thay thế”.

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 14:

“1. Dự án do tỉnh quản lý:

Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C do tỉnh quản lý (trừ trường hợp ủy quyền cho thủ trưởng các cơ quan phê duyệt).”

3. Sửa đổi khoản 3 Điều 22:

“3. Cơ quan đơn vị sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin giao bộ phận chuyên môn trực thuộc thẩm định đề cương, dự toán chi tiết và Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo phạm vi thủ trưởng đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền phê duyệt.”

4. Sửa đổi Điều 23:

“Điều 23. Thẩm quyền phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

“1. Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin do tỉnh quản lý (trừ trường hợp ủy quyền cho thủ trưởng các cơ quan phê duyệt).

2. Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin do cấp mình quản lý.”

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 28:

“1. Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư (trừ trường hợp ủy quyền cho thủ trưởng các cơ quan phê duyệt);

b) Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với đề cương, dự toán chi tiết và Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền phê duyệt (trừ trường hợp ủy quyền cho thủ trưởng các cơ quan phê duyệt).”

6. Sửa đổi Điều 35

“Chủ đầu tư lựa chọn áp dụng loại hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 62 Luật Đấu thầu năm 2013.

Hợp đồng trọn gói là hợp đồng cơ bản, trường hợp lựa chọn áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, chủ đầu tư cần giải trình trong Tờ trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu việc áp dụng các loại hợp đồng này phù hợp hơn so với hợp đồng trọn gói.”

7. Bổ sung điểm c vào khoản 1 Điều 38:

“c) Thời hạn ủy quyền tại điểm a, điểm b khoản 1 điều này kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực cho đến khi có văn bản khác thay thế”.

Điều 2. Bãi bỏ Điều 30 của Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 02 năm 2023.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quyết định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 11/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 và Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải, khai thác cơ sở dữ liệu về PPP và lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 21/2022/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lập hồ sơ mời thầu dịch vụ phi tư vấn đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 32/TTr-SKHĐT ngày 02 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản, điều của Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh, với nội dung như sau:

1. Sửa đổi khoản 4 Điều 5 như sau:

“4. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.”

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội và khoản 2, khoản 3 của Điều 31 Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lập giá khởi điểm và phương án đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư, trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm tra. Phương án giá khởi điểm đấu giá được lập theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định tại Điều 15 Quy định này.”

4. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Nội dung phương án đấu giá thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.”

5. Sửa đổi khoản 6 Điều 9 như sau:

“6. UBND tỉnh ủy quyền cho UBND cấp huyện phê duyệt kết quả trúng đấu giá. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực cho đến khi có văn bản khác sửa đổi, bãi bỏ hoặc thay thế”.

6. Sửa đổi khoản 4 Điều 10 như sau:

“4. UBND tỉnh ủy quyền cho UBND cấp huyện thực hiện ký hợp đồng dự án với nhà đầu tư sau khi có kết quả phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực cho đến khi có văn bản khác sửa đổi, bãi bỏ hoặc thay thế. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, UBND cấp huyện gửi Hợp đồng dự án về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.”

7. Bổ sung Điều 10a như sau:

“Điều 10a. Đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính

phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (được sửa đổi tại khoản 6 Điều 108 Nghị định 31/2021/NĐ-CP).

2. Hết thời hạn đăng ký thực hiện dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để tổ chức đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư.

3. Căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tổ chức thực hiện theo một trong các trường hợp quy định tại khoản 4, 5 Điều này.

4. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu, Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi và triển khai thực hiện đấu thầu theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

5. Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đã đăng ký và đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án 30 ngày kể từ ngày danh mục dự án được đăng tải gia hạn. Sau khi gia hạn, căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì triển khai thực hiện như sau:

a) Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu thì thủ tục tiếp theo thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 4 Điều này;

b) Trường hợp vẫn chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

8. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“1. Sau khi ký hợp đồng, nhà đầu tư trúng thầu hoặc doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư trúng thầu thành lập để thực hiện dự án nộp ngân sách nhà nước giá trị M3 được đề xuất trong hồ sơ dự thầu. Tiến độ nộp ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định 25/2020/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 9 Điều 108 Nghị định 31/2021/NĐ-CP).

2. UBND huyện ký hợp đồng dự án có trách nhiệm đôn đốc nhà đầu tư trúng thầu nộp ngân sách nhà nước giá trị M3.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm h, điểm k, khoản 1 Điều 15 như sau:

“h) n: Số năm thực hiện dự án hoặc số năm thực hiện cho từng phân kỳ đầu tư (trường hợp chủ trương đầu tư dự án có phân kỳ đầu tư); n được tính kể từ thời điểm có quyết định giao đất và được xác định như sau:

Đối với phần diện tích đất giao có thu tiền sử dụng đất theo quy hoạch chi tiết 1/500 được sử dụng vào mục đích xây dựng, kinh doanh theo hình thức phân lô bán nền, xây dựng nhà gắn liền với quyền sử dụng đất với quy mô sử dụng đất của dự án dưới 10ha: n=1 năm; từ 10 ha đến dưới 20 ha: n=2 năm; từ 20 ha đến dưới 30 ha: n=3 năm; từ 30 ha đến dưới 40 ha: n=4 năm; từ 40 ha đến dưới 50 ha: n=5 năm và từ 50 ha trở lên: n=6.

Đối với phần diện tích đất giao có thu tiền sử dụng đất theo quy hoạch chi tiết 1/500 được sử dụng vào mục đích xây dựng các tòa nhà chung cư, hỗn hợp cao tầng; sản phẩm

kinh doanh là căn hộ chung cư, giá thuê sàn thương mại thời hạn thực hiện dự án (n) theo thời hạn quy định tại quyết định giao đất (trong đó đối phần đầu tư và kinh doanh chung cư: quy mô tầng cao dưới 15 tầng: $n=2$ năm; từ 15 tầng trở lên: $n=3$ năm; thời gian đầu tư xây dựng: $n-1$ năm).

k) Ước tính tổng chi phí phát triển giả định của khu đất thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất, trong đó:

Tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí khác (kí hiệu lần lượt là XD, TB, TV, QLDA, CK) được xác định dựa trên suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố ở thời điểm gần nhất so với thời điểm tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai (không bao gồm thuế giá trị gia tăng); các chi phí này được phân bổ đều trong các năm thực hiện dự án (tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí khác năm thứ i của dự án $= (XD + TB + TV + QLDA + CK)/n$); tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí khác năm thứ i của dự án xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng, tòa nhà hỗn hợp cao tầng $= (XD + TB + TV + QLDA + CK)/(n-1)$;

Chi phí kinh doanh bao gồm: Chi phí quảng cáo, bán hàng, quản lý năm thứ i của dự án bằng $2\% \times \{(XD + TB + TV + QLDA + CK)/n\}$; chi phí quảng cáo, bán hàng, quản lý năm thứ i của dự án xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng, tòa nhà hỗn hợp cao tầng $2\% \times \{(XD + TB + TV + QLDA + CK)/(n-1)\}$; lợi nhuận để lại cho nhà đầu tư có tính đến yếu tố rủi ro kinh doanh và chi phí vốn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với (Tổng doanh thu phát triển giả định trừ đi Tổng chi phí phát triển ước tính không bao gồm lợi nhuận để lại cho nhà đầu tư). Mức tỷ lệ phần trăm (%) được quy định đối với trường hợp dự án thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư là 15% đối với dự án thực hiện trên địa bàn thành phố Bắc Giang và 20% đối với dự án thực hiện trên địa bàn các huyện còn lại; đối với trường hợp dự án thực hiện theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất là 10%.”

10. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 17 như sau:

“b) Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra chất lượng công trình trong quá trình thi công và công tác nghiệm thu khi hoàn thành thi công xây dựng theo giai đoạn (trường hợp chủ trương đầu tư dự án có phân kỳ đầu tư) và toàn bộ dự án.”

11. Sửa đổi khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Đối với dự án có công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao nhà nước quản lý sau đầu tư, Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán dự án trên cơ sở kết quả thẩm tra của Sở Tài chính.

Trường hợp giá trị quyết toán dự án thấp hơn giá trị chi phí được xác định trong tổng chi phí phát triển ước tính theo phương án giá đất được UBND tỉnh phê duyệt thì chủ đầu tư nộp phần chênh lệch vào ngân sách nhà nước; trường hợp giá trị quyết toán dự án cao hơn

thì chủ đầu tư phải tự bù phần chênh lệch.

Khuyến khích chủ đầu tư tăng chi phí đầu tư để nâng cao chất lượng công trình, cảnh quan đô thị và tự chịu trách nhiệm về các khoản chi phí đầu tư tăng thêm đó.”

12. Bổ sung điểm e khoản 1 Điều 20 như sau:

“e. Tổ chức đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư.”

13. Bổ sung điểm n khoản 6 Điều 20 như sau:

“n. Lập yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.”

Điều 2. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh và Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh

1. Bãi bỏ điểm a khoản 5 Điều 20 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND.

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Đối với các dự án đang triển khai thực hiện, phần diện tích đất chưa được giao đất, cho thuê đất thì việc tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quyết định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 36/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất công thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và điểm b khoản 1 Điều 3 của Quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 221/TTr-SKHĐT ngày 17 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất công thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

“3. Tiêu chí để tách khu đất công thành dự án độc lập: Khu đất công có thể khoanh lại tạo thành hình chữ nhật hoặc hình vuông có diện tích tối thiểu và chiếm tỷ lệ theo quy định tại khoản 4 Điều này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Các dự án đầu tư có sử dụng đất công đã được chấp thuận đầu tư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì thực hiện như sau:

1. Đối với dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn nhà đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư trước ngày Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai có hiệu lực thi hành mà thuộc đối tượng được giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 118 Luật Đất đai thì được tiếp tục thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện như sau:

a) Đối với các dự án có diện tích đất công nằm xen kẽ với phần diện tích đất nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà phần diện tích đất công đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ quy định tại Điều 5 Quyết định này thì thực hiện giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất công đó; đồng thời, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tham mưu xử lý dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Đối với các dự án có diện tích đất công nằm xen kẽ với phần diện tích đất nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà phần diện tích đất công không đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ quy định tại Điều 5 Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP).”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 3 của Quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 3 như sau:

“b) Các dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ; dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xã hội hóa không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và không đủ điều kiện để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (trừ dự án đường dây truyền tải điện và trạm biến áp; dự án thực hiện trên cơ sở nhà đầu tư trúng đấu giá tài sản phát mại; dự án thực hiện trên cơ sở nhà đầu tư đã có quyền sử dụng đất phi nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất hợp pháp).”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2023.
2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (*qua Sở Kế hoạch và Đầu tư*) để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(*Đã ký*)
Lê Ánh Dương

VIII. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (10 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 781/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng
Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2014 của Chính Phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 220/TTr-LHH ngày 16 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét tặng Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Giám đốc Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Văn Hạnh**

QUY CHẾ

Xét tặng Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 781/2014 /QĐ-UBND

ngày 19 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về lĩnh vực, điều kiện, tiêu chuẩn, cơ cấu giải thưởng, nguyên tắc, trình tự và thủ tục xét tặng Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Giải thưởng).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân người Việt Nam, người nước ngoài có công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ xuất sắc, có giá trị về khoa học và công nghệ, có tính khả thi đã nghiên cứu, công bố và áp dụng hiệu quả tại tỉnh Bắc Giang.

2. Cơ quan Nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc xét tặng Giải thưởng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình khoa học và công nghệ là sản phẩm của lao động sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ, bao gồm:

a) Công trình nghiên cứu khoa học là kết quả của hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy, sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn;

b) Công trình nghiên cứu phát triển công nghệ là công trình tạo ra công nghệ mới, giải pháp kỹ thuật mới, vật liệu mới, giống mới, sản phẩm mới;

c) Công trình ứng dụng công nghệ là công trình ứng dụng thành công công nghệ mới, giải pháp kỹ thuật mới.

2. Cụm công trình khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Tập hợp các công trình khoa học và công nghệ của cùng một tác giả hoặc các đồng tác giả đã được xác định thuộc một lĩnh vực khoa học, công nghệ hoặc một lĩnh vực áp dụng;

b) Tập hợp các công trình khoa học và công nghệ do nhiều tác giả thực hiện độc lập, tạo ra cùng một kết quả nhưng sử dụng các phương pháp, nguyên lý, kỹ thuật khác nhau;

Công trình khoa học và công nghệ và cụm công trình khoa học và công nghệ được gọi tắt là công trình.

3. Tác giả công trình là người trực tiếp sáng tạo ra công trình; trong trường hợp có hai người trở lên cùng trực tiếp sáng tạo ra công trình thì họ là đồng tác giả. Tác giả, đồng tác giả công trình sau đây gọi tắt là tác giả công trình.

4. Công bố công trình là việc đưa công trình ra trước công chúng dưới dạng xuất bản, thuyết trình, trưng bày, trình diễn, ứng dụng và các hình thức khác.

5. Ứng dụng công trình là sử dụng công trình trong thực tiễn nhằm phục vụ lợi ích của con người và xã hội.

Điều 4. Lĩnh vực xét tặng Giải thưởng

Giải thưởng được xét và trao cho các công trình thuộc các lĩnh vực sau:

1. Khoa học tự nhiên.
2. Khoa học xã hội và nhân văn.
3. Ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ.

Điều 5. Nguyên tắc xét tặng Giải thưởng

1. Việc xét tặng Giải thưởng được thực hiện công khai, dân chủ, công bằng và chính xác đúng trình tự quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Việc xét các giải thưởng phải trên cơ sở đảm bảo chất lượng các công trình dự giải, không nhất thiết phải xét đủ số lượng cho từng lĩnh vực nếu các công trình tham dự giải không đảm bảo điều kiện xét thưởng theo quy định.

3. Giải thưởng theo cơ cấu giải được xét chọn theo tổng số điểm trung bình của các thành viên hội đồng chấm cho từng công trình tham dự giải. Giải thưởng được xét theo số điểm từ cao xuống thấp, khi có nhiều công trình có số điểm ngang nhau vượt quá cơ cấu quy định cho mỗi loại giải thì việc xét thưởng ưu tiên các công trình có tổng điểm của hội đồng đánh giá về hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường cao hơn.

4. Một công trình chỉ được đề nghị xét tặng Giải thưởng cấp tỉnh một lần.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Điều kiện được xét tặng Giải thưởng

1. Công trình chưa được tặng Giải thưởng cấp tỉnh; công trình chưa được tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ ở cấp Nhà nước.

2. Công trình phải có hồ sơ hợp lệ, được công bố theo quy định và được ứng dụng vào thực tiễn tại tỉnh Bắc Giang ít nhất là 01 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng.

3. Công trình không vi phạm pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết.

4. Không có tranh chấp về quyền tác giả, không có khiếu nại về nội dung và kết quả của công trình tại thời điểm xét thưởng.

5. Công trình phải có báo cáo khoa học, có bản nhận xét, đánh giá của hội đồng khoa học cấp cơ sở (hoặc tương đương); khi cần thiết sẽ được Hội đồng Giải thưởng kiểm tra lại tại địa phương, đơn vị nơi áp dụng công trình đó.

6. Đối với những công trình là kết quả của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước, phải được các cơ quan quản lý đã tổ chức nghiệm thu và được đơn vị chủ trì giới thiệu tham gia.

Điều 7. Tiêu chuẩn công trình được xét tặng Giải thưởng

1. Đối với công trình nghiên cứu khoa học

a) Đạt được những thành tựu khoa học xuất sắc, dẫn tới những thay đổi quan trọng trong nhận thức, sản xuất và đời sống xã hội; được đánh giá cao về giá trị khoa học và được Hội đồng khoa học chuyên ngành cấp cơ sở hoặc tương đương công nhận;

b) Có tác dụng và ảnh hưởng lớn trong xã hội và thuộc một trong các đối tượng sau:

Những phát hiện, khám phá mới về tự nhiên hoặc xã hội có tác động đến sự phát triển đời sống xã hội; những đề xuất có giá trị về lý luận làm sáng tỏ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; những luận cứ khoa học có đóng góp quan trọng cho việc lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch và hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển bền vững và hội nhập kinh tế; cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

Những kết quả nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng có tác động quan trọng đối với việc lựa chọn, thích nghi, làm chủ và phát triển các công nghệ tiên tiến nhập từ trong nước và nước ngoài vào tỉnh Bắc Giang;

Những thành tựu khoa học quan trọng trong các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, giám sát và dự báo thiên tai, thảm họa.

c) Có đóng góp quan trọng đối với sự phát triển của lĩnh vực hoặc ngành khoa học trong tỉnh và các đơn vị.

2. Đối với công trình nghiên cứu phát triển công nghệ

a) Có tính sáng tạo đối mới công nghệ; giải quyết được những vấn đề mấu chốt để cải tiến công nghệ, phát triển hoặc tạo ra sản phẩm mới; Góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tạo điều kiện hình thành và phát triển ngành nghề mới, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của đơn vị sản xuất, của ngành kinh tế;

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản của sản phẩm, công nghệ cao hơn hoặc bằng các chỉ tiêu của sản phẩm, quy trình, hệ thống tương tự khác trong nước hoặc của nước ngoài (nêu được tên, địa chỉ, giá thành - so sánh cụ thể).

b) Tạo ra hiệu quả kinh tế - xã hội lớn; đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh của tỉnh; có đóng góp trong phát triển khoa học và công nghệ của đơn vị, của ngành và lĩnh vực.

3. Đối với công trình ứng dụng công nghệ

a) Tạo ra những cải tiến kỹ thuật quan trọng để sáng tạo ứng dụng thành công các công

nghệ tiên tiến trong các công trình kinh tế - kỹ thuật quan trọng của tỉnh như: công trình xây dựng - kiến trúc, công trình quốc phòng - an ninh hoặc các công trình khác, có tác động quan trọng đến hiệu quả của các công trình kinh tế - kỹ thuật đó;

b) Tạo ra hiệu quả kinh tế hoặc hiệu quả kinh tế - xã hội lớn; đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh của tỉnh; có đóng góp trong phát triển khoa học và công nghệ của đơn vị, của ngành và lĩnh vực.

Điều 8. Thang điểm và tiêu chí xét tặng

1. Thang điểm để xét tặng Giải thưởng áp dụng thang điểm 100.

2. Hội đồng Giải thưởng căn cứ vào tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 Quy chế này xây dựng tiêu chí và thang điểm cụ thể để xét tặng giải thưởng.

Điều 9. Hồ sơ tham dự Giải thưởng

1. Hồ sơ tham dự Giải thưởng có (02) hai bộ, mỗi bộ gồm:

a) Đơn đề nghị xét tặng Giải thưởng và danh sách các đồng tác giả;

b) Báo cáo tóm tắt công trình và Bản giới thiệu tóm tắt công trình;

c) Bản sao biên bản đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu đề tài, dự án khoa học và công nghệ do cấp quản lý đề tài, dự án tương ứng thành lập;

d) Các tài liệu liên quan khác (nếu có) như: Bằng độc quyền sáng chế, nhận xét đánh giá của các đơn vị áp dụng công trình...

Khi có yêu cầu, tác giả hoặc người đại diện hợp pháp của tác giả phải xuất trình bản gốc của văn bản, tài liệu liên quan đến công trình đã nêu.

2. Hội đồng Giải thưởng hướng dẫn cụ thể mẫu thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b khoản 1 điều này trong Thể lệ Giải thưởng.

Điều 10. Cơ cấu và giá trị Giải thưởng

1. Đối với lĩnh vực Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn: mỗi lĩnh vực có 01 giải A trao cho công trình đặc biệt xuất sắc có số điểm cao nhất, đạt điểm trung bình từ 90 điểm trở lên.

2. Đối với lĩnh vực Ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ cơ cấu giải như sau:

a) 01 giải A: Trao cho công trình đặc biệt xuất sắc có số điểm cao nhất, đạt điểm trung bình từ 90 điểm trở lên;

b) 03 giải B: Trao cho công trình ở mức xuất sắc, phải đạt điểm trung bình từ 80 điểm trở lên;

c) 06 giải C: Trao cho công trình đạt điểm trung bình từ 70 điểm trở lên;

d) 09 giải khuyến khích: Trao cho công trình đạt điểm trung bình từ 65 điểm trở lên.

3. Giá trị Giải thưởng như sau:

a) Giải A trị giá 90 lần mức lương cơ sở;

b) Giải B trị giá 30 lần mức lương cơ sở;

c) Giải C trị giá 15 lần mức lương cơ sở;

d) Giải Khuyến khích trị giá 05 lần mức lương cơ sở.

Điều 11. Trình tự xét tặng Giải thưởng

Việc xét tặng Giải thưởng được tiến hành theo hai bước:

1. Bước 1: xét sơ khảo tại các hội đồng Giải thưởng chuyên ngành (theo các lĩnh vực: Khoa học tự nhiên; Khoa học xã hội và nhân văn; Ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ), do Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh quyết định thành lập.

2. Bước 2: xét chung khảo tại Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

Điều 12. Quyền lợi, trách nhiệm của tác giả được tặng Giải thưởng

1. Tác giả được tặng Giải thưởng có quyền lợi:

a) Được nhận Bằng chứng nhận Giải thưởng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định tặng;
b) Được nhận tiền thưởng theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy định này kèm theo biểu trưng Giải thưởng;

c) Các tác giả có công trình đoạt giải A được nhận Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh;

d) Được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

2. Tác giả được tặng Giải thưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng và quyền tác giả của mình đối với công trình dự giải. Trường hợp bị phát hiện không trung thực trong quá trình lập hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng thì tác giả công trình sẽ bị hủy bỏ quyết định tặng Giải thưởng, thu hồi Bằng chứng nhận và tiền thưởng; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh

1. Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh là cơ quan tư vấn giúp UBND tỉnh chủ trì toàn bộ công việc xét tặng Giải thưởng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập, có 11 thành viên gồm các thành phần sau:

a) Chủ tịch Hội đồng do một Phó Chủ tịch UBND tỉnh đảm nhiệm;

b) 03 Phó Chủ tịch Hội đồng gồm: Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh là Phó chủ tịch thường trực, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Lãnh đạo Ban Tuyên giáo tỉnh ủy;

c) 01 uỷ viên thư ký;

d) Các uỷ viên khác gồm: đại diện Thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng tỉnh và một số cán bộ khoa học chuyên ngành am hiểu sâu lĩnh vực xét thưởng.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh:

a) Hướng dẫn thực hiện Quy chế này;

b) Tuyển chọn chung khảo và đề xuất danh sách các công trình đoạt giải trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định;

c) Thông báo kết quả chấm chung khảo trên Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền

hình Bắc Giang, Cổng thông tin điện tử Bắc Giang; đồng thời niêm yết kết quả tại cơ quan thường trực Hội đồng Giải thưởng.

d) Giải quyết các đơn khiếu nại, tố cáo có liên quan đến quá trình xét thưởng.

Điều 14. Hội đồng Giải thưởng chuyên ngành

1. Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh thành lập các hội đồng Giải thưởng chuyên ngành theo 03 lĩnh vực nêu tại Điều 4 Quy chế này. Hội đồng Giải thưởng chuyên ngành có từ 05 đến 07 thành viên, trong đó có Chủ tịch Hội đồng, ủy viên phản biện, thư ký khoa học và các thành viên khác. Hội đồng gồm các nhà khoa học, cán bộ quản lý có uy tín, có chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu lĩnh vực khoa học của công trình khoa học và đại diện các cơ sở đã áp dụng kết quả nghiên cứu của công trình.

Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Hội đồng Giải thưởng chuyên ngành, Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh mời các chuyên gia am hiểu công trình, không phải là thành viên Hội đồng tham gia nhận xét, đánh giá về công trình.

2. Hội đồng Giải thưởng chuyên ngành có nhiệm vụ xét sơ khảo, đề xuất các công trình được vào chung khảo để Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh xem xét.

Điều 15. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng Giải thưởng

1. Hội đồng Giải thưởng làm việc theo nguyên tắc tập thể, công khai, thảo luận dân chủ. Kỳ họp đánh giá xét thưởng của các hội đồng Giải thưởng phải có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng tham dự, các thành viên Hội đồng căn cứ tiêu chuẩn của Giải thưởng để xem xét, đánh giá từng công trình và bỏ phiếu đánh giá cho điểm độc lập. Điểm đánh giá cho mỗi công trình tham dự giải là điểm trung bình cộng của tất cả các thành viên hội đồng tham gia bỏ phiếu chấm điểm.

2. Tác giả có công trình tham dự Giải thưởng thuộc lĩnh vực nào thì không được tham gia Hội đồng giải thưởng chuyên ngành thuộc lĩnh vực đó.

Điều 16. Cơ quan thường trực của Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh

1. Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh là cơ quan thường trực của Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh.

2. Cơ quan thường trực có trách nhiệm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Thẻ lệ Giải thưởng, Kế hoạch tổ chức Giải thưởng; tổng kết và trao giải thưởng;

b) Tổ chức tuyên truyền vận động tham gia Giải thưởng;

c) Tổ chức nhận, bảo quản, phân loại hồ sơ các công trình dự giải theo chuyên ngành khoa học, tạo điều kiện thuận lợi để các hội đồng chuyên ngành, Hội đồng cấp tỉnh làm việc;

d) Phối hợp với Sở Tài chính thống nhất dự toán chi phí tổ chức thực hiện xét và trao giải thưởng của từng đợt để trình UBND tỉnh xem xét quyết định;

e) Thực hiện các nhiệm vụ cụ thể khác do UBND tỉnh giao.

Điều 17. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Sau thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày đăng thông báo theo quy định tại điểm c

khoản 2 Điều 13 Quy chế này, nếu không có khiếu nại thì Hội đồng Giải thưởng trình Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định công nhận các công trình đoạt giải.

2. Các tranh chấp về công trình tham dự Giải thưởng được giải quyết theo Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo và các quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Kinh phí bảo đảm hoạt động xét tặng Giải thưởng

Kinh phí để xét tặng Giải thưởng được cấp từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học giao trực tiếp về Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, giúp việc Hội đồng Giải thưởng xem xét, đánh giá chất lượng cụ thể các công trình tham dự Giải thưởng. Hàng năm rà soát, tham mưu Hội đồng Giải thưởng danh mục các đề tài, dự án, công trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ có giá trị khoa học và mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội cao trên địa bàn tỉnh.

3. Ban Thi đua Khen thưởng, Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thường trực Hội đồng Giải thưởng trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định tặng bằng khen cho các tác giả công trình, cụm công trình đạt giải.

4. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan thường trực Hội đồng Giải thưởng tham mưu giúp UBND tỉnh bố trí kế hoạch kinh phí dành cho Giải thưởng và kinh phí đảm bảo cho công tác tổ chức Giải thưởng.

5. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thông tin, tuyên truyền rộng rãi và tạo điều kiện thuận lợi cho các tác giả có công trình khoa học và công nghệ được tham gia Giải thưởng.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Giải thưởng được thực hiện từ năm 2015, xét tặng và trao giải lần thứ nhất vào dịp 02/9/2015. Các lần sau thực hiện chu kỳ 05 năm xét tặng 01 lần, tổng kết và trao giải thưởng vào năm cuối của chu kỳ tổ chức Giải thưởng.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện các quy định của Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

Số: 25/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 91/2009/QĐ-UBND ngày 25/9/2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về xây dựng, thẩm định,
ban hành và áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương của tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 30/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 50/TTr-KHCN ngày 15 tháng 8 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 91/2009/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương của tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 9 năm 2018.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Đương Văn Thái**

Số: 06/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xét tặng Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 781/2014/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH-CN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 31/2014/TT-BKH-CN ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định một số điều của Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 38/TTr-LHH ngày 15 tháng 02 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xét tặng Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 781/2014/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau: “**Điều 4: Lĩnh vực xét tặng Giải thưởng** Giải thưởng được xét và trao cho các công trình thuộc các lĩnh vực sau:

1. Khoa học tự nhiên.
2. Khoa học xã hội và nhân văn.
3. Khoa học kỹ thuật và công nghệ.
4. Khoa học y, dược.
5. Khoa học nông nghiệp.”

2. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau: “**Điều 10: Cơ cấu và giá trị Giải thưởng**

1. Đối với mỗi lĩnh vực cơ cấu giải gồm: 01 giải A; 01 giải B; 02 giải C và 03 giải khuyến khích:

a) Giải A: Trao cho công trình đặc biệt xuất sắc có số điểm cao nhất, đạt điểm trung bình từ 90 điểm trở lên;

b) Giải B: Trao cho công trình ở mức xuất sắc, đạt điểm trung bình từ 80 điểm trở lên;

c) Giải C: Trao cho công trình đạt điểm trung bình từ 70 điểm trở lên;

d) Giải khuyến khích: Trao cho công trình đạt điểm trung bình từ 65 điểm trở lên.

2. Giá trị Giải thưởng như sau:

a) Giải A trị giá bằng 60 lần mức lương cơ sở; b) Giải B trị giá bằng 30 lần mức lương cơ sở; c) Giải C trị giá bằng 15 lần mức lương cơ sở;

d) Giải khuyến khích trị giá bằng 05 lần mức lương cơ sở.”

Điều 2. Bãi bỏ các khoản và thay đổi một số cụm từ

1. Bãi bỏ điểm c, khoản 1, Điều 12 về Quyền lợi, trách nhiệm của tác giả được tặng Giải thưởng.

2. Thay đổi cụm từ “(theo các lĩnh vực Khoa học tự nhiên; Khoa học xã hội và nhân văn; Ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ)” thành cụm từ “theo các lĩnh vực được quy định tại Điều 4 Quy chế này” tại khoản 1, Điều 11; cụm từ “khoản 4, Điều 10” thành cụm từ “khoản 2, Điều 10” tại điểm b, khoản 1, Điều 12; cụm từ “03 lĩnh vực” thành cụm từ “05 lĩnh vực” tại khoản 1, Điều 14.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Các Sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 3 năm 2019./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp nhân rộng kết quả đề tài,
dự án khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 60/TTr-SKHCN ngày 09 tháng 8 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp nhân rộng kết quả đề tài, dự án khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân căn cứ Quyết định thi hành./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY CHẾ

**Phối hợp nhân rộng kết quả đề tài, dự án khoa học và công nghệ
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2019 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định điều kiện, nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm phối hợp nhân rộng kết quả đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước sau khi được nghiệm thu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi là dự án KH&CN nhân rộng).

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là cơ quan), Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện), các doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện dự án KH&CN nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Điều kiện nhân rộng kết quả đề tài, dự án KH&CN

1. Là kết quả đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh, cấp quốc gia triển khai trên địa bàn tỉnh, có hiệu quả kinh tế - xã hội và được Hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh xếp loại “Đạt” yêu cầu trở lên và được Hội đồng kiến nghị nhân rộng.

2. Địa điểm nhân rộng phải phù hợp với nhu cầu thực tiễn ở địa phương và không thuộc địa điểm của đề tài, dự án KH&CN đã triển khai trước đó.

3. Nằm trong danh mục dự án KH&CN nhân rộng được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp phải đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, UBND cấp huyện và những quy định pháp luật.

2. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất, chủ động và trách nhiệm giữa các cơ quan, UBND cấp huyện.

3. Phân công rõ trách nhiệm từng cơ quan, UBND cấp huyện. Đề cao trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp cung cấp thông tin.
2. Phối hợp thực hiện dự án KH&CN nhân rộng.
3. Phối hợp nghiệm thu kết quả dự án KH&CN nhân rộng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phối hợp cung cấp thông tin

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Gửi văn bản thông báo Danh mục dự án KH&CN nhân rộng được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đến các cơ quan, UBND cấp huyện để xây dựng kế hoạch thực hiện dự án KH&CN nhân rộng trong năm tiếp theo.

b) Thông báo kết quả nghiên cứu đề tài, dự án KH&CN đã nghiệm thu để thực hiện dự án KH&CN nhân rộng.

2. Các cơ quan và UBND cấp huyện:

a) Tiếp nhận danh mục dự án KH&CN nhân rộng được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và các thông tin kết quả nghiên cứu, sản phẩm đề tài, dự án KH&CN.

b) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tuyên truyền kết quả đề tài, dự án KH&CN cho các doanh nghiệp, HTX có nhu cầu nhân rộng kết quả đề tài, dự án KH&CN trên địa bàn.

Điều 6. Phối hợp thực hiện dự án KH&CN nhân rộng

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày đề tài, dự án KH&CN được công bố kết quả nghiệm thu đáp ứng theo yêu cầu tại khoản 1, Điều 2 của Quy chế, Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án KH&CN nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thẩm định kinh phí đối với các dự án KH&CN nhân rộng được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách cấp tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

c) Giới thiệu giảng viên, chuyên gia tập huấn kỹ thuật và các quy trình công nghệ từ kết quả đề tài, dự án KH&CN cho các cơ quan, UBND cấp huyện.

d) Hướng dẫn, các cơ quan, UBND cấp huyện nghiệp vụ quản lý nhà nước về thực hiện đề tài dự án KH&CN về sở hữu trí tuệ.

đ) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra tiến độ, cấp kinh phí dự án KH&CN nhân rộng.

2. Các cơ quan và UBND cấp huyện:

a) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan liên quan thẩm định kinh phí đối với các dự án KH&CN nhân rộng; hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX triển khai và kiểm tra tiến độ các dự án KH&CN nhân rộng.

b) UBND cấp huyện tổ chức thẩm định, phê duyệt kinh phí đối với các dự án KH&CN nhân rộng được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách cấp huyện; hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX triển khai và kiểm tra tiến độ các dự án KH&CN nhân rộng; xử lý tài sản hình thành từ ngân sách cấp huyện hỗ trợ cho dự án theo quy định hiện hành của UBND tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí dự án KH&CN nhân rộng thuộc lĩnh vực chuyên môn của cơ quan và UBND cấp huyện theo quy định hàng năm.

3. Sở Tài chính:

a) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan, thẩm định kinh phí đối với các dự án KH&CN nhân rộng được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách cấp tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, UBND cấp huyện có liên quan, hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX trong việc lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí dự án KH&CN nhân rộng.

c) Xử lý tài sản hình thành từ nguồn kinh phí hỗ trợ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của UBND tỉnh.

4. Các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện dự án KH&CN nhân rộng:

a) Tiếp nhận thông tin, sản phẩm từ kết quả đề tài, dự án KH&CN để thực hiện dự án KH&CN nhân rộng; nghiên cứu, đề xuất triển khai thực hiện nhân rộng kết quả các đề tài, dự án KH&CN.

b) Bảo đảm kinh phí đối ứng thực hiện dự án KH&CN nhân rộng.

5. Các tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án KH&CN:

a) Thực hiện việc bàn giao lại toàn bộ kết quả, các quy trình công nghệ là kết quả đề tài, dự án KH&CN đã thực hiện.

b) Tập huấn, hướng dẫn quy trình công nghệ cho các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện dự án KH&CN nhân rộng khi có yêu cầu.

Điều 7. Phối hợp nghiệm thu, kết quả dự án KH&CN nhân rộng

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng nghiệm thu dự án KH&CN nhân rộng được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách cấp tỉnh.

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, HTX trong việc nghiệm thu kết quả dự án KH&CN nhân rộng được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách cấp huyện.

c) Phối hợp các cơ quan, UBND cấp huyện xử lý đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã vi phạm pháp luật khi triển khai thực hiện dự án KH&CN nhân rộng.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, UBND cấp huyện theo dõi, tổng hợp báo cáo hàng năm hoặc đột xuất với UBND tỉnh về việc thực hiện dự án KH&CN nhân rộng.

2. Các cơ quan:

a) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, doanh nghiệp, HTX nghiệm thu kết quả dự án KH&CN nhân rộng được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan có liên quan xử lý đối với các doanh nghiệp, HTX vi phạm pháp luật khi triển khai thực hiện dự án KH&CN nhân rộng; Báo cáo kết quả dự án KH&CN nhân rộng theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ.

3. UBND cấp huyện:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan tổ chức nghiệm thu kết quả dự án KH&CN nhân rộng được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách cấp huyện; xử lý đối với các doanh nghiệp, HTX vi phạm pháp luật khi triển khai thực hiện dự án KH&CN nhân rộng.

b) Báo cáo kết quả dự án KH&CN nhân rộng theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Tổ chức sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện dự án KH&CN nhân rộng thuộc phạm vi quản lý.

4. Các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện dự án KH&CN nhân rộng:

a) Phối hợp với các cơ quan, UBND cấp huyện tổ chức kiểm tra, nghiệm thu dự án KH&CN nhân rộng.

b) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện dự án KH&CN nhân rộng được giao thực hiện.

c) Kịp thời báo cáo khó khăn, vướng mắc; chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật trong quá trình triển khai thực hiện các dự án KH&CN nhân rộng và thực hiện theo hướng dẫn của các cơ quan có liên quan.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện dự án KH&CN nhân rộng của các cơ quan, UBND cấp huyện thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó đảm bảo.

2. Việc lập dự toán, quyết toán kinh phí thực hiện dự án KH&CN nhân rộng được thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Các cơ quan, UBND cấp huyện, các doanh nghiệp, HTX có liên quan có trách nhiệm quản lý triển khai, tổ chức thực hiện nghiêm túc quy chế này theo chức năng và nhiệm vụ được phân công và theo quy định của pháp luật.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy chế này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, UBND cấp huyện và doanh nghiệp, HTX phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét kịp thời điều chỉnh cho phù hợp./.

Số: 16/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 06 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 112/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2010 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư và quản lý chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 46/TTr-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 112/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2010 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư và quản lý chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 33/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức xây dựng dự toán và quyết toán kinh phí đối với
nhiệm vụ khoa học về công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách tỉnh Bắc Giang bảo đảm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 910/TTr-KHCN ngày 08 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức xây dựng dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học về công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020 và thay

thể Quyết định số 800/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 800/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Định mức xây dựng dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33 /2020/QĐ-UBND
ngày /10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức xây dựng dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm: nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia có sử dụng ngân sách tỉnh (áp dụng cho phần ngân sách đối ứng của tỉnh); nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng định mức xây dựng dự toán

1. Các định mức xây dựng dự toán quy định tại Quy định này áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia có sử dụng ngân sách tỉnh (áp dụng cho phần ngân sách đối ứng của tỉnh); nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở; thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phù hợp với nguồn lực, đặc thù hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quy định này thực hiện theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN).

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

Điều 5. Định mức làm căn cứ xây dựng dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

1. Dự toán tiền công lao động trực tiếp

a) Cấu trúc thuyết minh phần tính tiền công lao động triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm các công việc và dự kiến kết quả như sau:

STT	Nội dung công việc	Dự kiến kết quả	Định mức số ngày công lao động tối đa
1	Nghiên cứu tổng quan	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ, báo cáo tổng quan vấn đề cần nghiên cứu	35
2	Đánh giá thực trạng	Báo cáo thực trạng vấn đề cần nghiên cứu	07
3	Thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu; xử lý số liệu, phân tích thông tin, tài liệu, dữ liệu	Báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu, xử lý số liệu, phân tích thông tin, tài liệu, dữ liệu	10
4	Nội dung nghiên cứu chuyên môn	Báo cáo về kết quả nghiên cứu chuyên môn; báo cáo chuyên đề	30
5	Tiến hành thí nghiệm, thử nghiệm, thực nghiệm, khảo nghiệm, chế tạo, sản xuất; nghiên cứu, hoàn thiện quy trình công nghệ	Báo cáo về kết quả thí nghiệm, thử nghiệm, thực nghiệm, khảo nghiệm, chế tạo, sản xuất; quy trình công nghệ	30
6	Đề xuất giải pháp kiến nghị, sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm, chế phẩm, mô hình, ấn phẩm khoa học và đề xuất khác	Báo cáo kết quả về kiến nghị, giải pháp, sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm, chế phẩm, mô hình, ấn phẩm khoa học và kết quả khác	10
7	Tổng kết, đánh giá	Báo cáo thống kê, báo cáo tóm tắt và báo cáo tổng hợp	35

Trong trường hợp cụ thể, nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể không bao gồm đầy đủ các phần nội dung theo cấu trúc trên.

b) Đối với công lao động theo dõi, chỉ đạo các mô hình thì định mức số ngày công thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan đến các mô hình đó. Trong trường hợp không có văn bản hướng dẫn định mức số ngày công thì Hội đồng

tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ xem xét, quyết định trên cơ sở phù hợp với thực tế, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Dự toán tiền công lao động trực tiếp đối với từng chức danh được tính theo công thức và định mức sau:

$$Tc = Lcs \times Hstcn \times Snc$$

Trong đó:

Tc: Dự toán tiền công của chức danh

Lcs: Lương cơ sở do Nhà nước quy định

Hstcn: Hệ số tiền công ngày tính theo lương cơ sở của từng chức danh tính theo Bảng 1 dưới đây.

Snc: Số ngày công của từng chức danh

Bảng 1. Hệ số tiền công ngày cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

STT	Chức danh	Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	0,5925
2	Thành viên thực hiện chính; thư ký khoa học	0,3675
3	Thành viên	0,1815
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	0,12

d) Số lượng thành viên và ngày công tham gia đối với mỗi chức danh quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này phụ thuộc vào nội dung thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ xem xét và cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt bảo đảm theo đúng các quy định của nhà nước.

2. Thuê chuyên gia trong nước phối hợp nghiên cứu

a) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước theo ngày công thì mức dự toán thuê chuyên gia trong nước không quá 30.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/tháng).

b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/tháng) hoặc tổng dự toán kinh phí chi thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia có sử dụng ngân sách tỉnh và nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt.

3. Dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu

a) Người chủ trì: 1.125.000 đồng/buổi hội thảo.

b) Thư ký hội thảo: 375.000 đồng/buổi hội thảo.

c) Báo cáo viên trình bày tại hội thảo: 1.500.000 đồng/báo cáo.

d) Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo: 750.000 đồng/báo cáo.

đ) Thành viên tham gia hội thảo: 150.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.

e) Nội dung và định mức chi khác của hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu chưa quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

4. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu

a) Lập mẫu phiếu điều tra

Đến 30 chỉ tiêu	350.000 đồng/mẫu phiếu được duyệt
Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	500.000 đồng/mẫu phiếu được duyệt
Trên 40 chỉ tiêu	750.000 đồng/mẫu phiếu được duyệt

b) Nội dung chi, mức chi khác thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách tỉnh Bắc Giang bảo đảm.

5. Dự toán chi hợp Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên Hội đồng, cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi
1	Chi hợp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		750
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		500
	Thư ký hành chính		150
	Đại biểu được mời tham dự		100
2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		250
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		350

6. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 150.000.000 đồng.

Điều 6. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

1. Chi tiền công của các Hội đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN		
a	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng	
	Chủ tịch hội đồng		1.000
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		300
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		500
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hội đồng	
	Chủ tịch hội đồng		1.500
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.000
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	

	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		500
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700
3	Chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ KH&CN	Nhiệm vụ	
	Tổ trưởng tổ thẩm định		700
	Thành viên tổ thẩm định		500
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
4	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
a	Chi hợp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch hội đồng		1.500
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		1.000
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		500
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700

2. Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 7. Định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở

Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở thì dự toán tiền công trực tiếp cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ; dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu; dự toán chi điều tra, khảo sát, thu thập số liệu; dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ; một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ; định mức chi hoạt động của các hội đồng; bằng 50% định mức chi của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp quốc gia có sử dụng ngân sách nhà nước được quy định tại Quy định này. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở không được thuê chuyên gia trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 8. Thẩm định, phê duyệt, giao dự toán, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức việc thẩm định dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo đúng chế độ quy định. Trường hợp các nội dung chi không có định mức kinh tế - kỹ thuật của các Bộ, ngành chức năng ban hành thì Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Tài chính thống nhất quyết định.

2. Căn cứ vào dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao dự toán cho các đơn vị quản lý và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Việc khoán chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ Tài chính Quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Việc quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng dự toán kinh phí và quyết toán kinh phí các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Chủ trì thẩm định kinh phí, ký hợp đồng và cấp kinh phí các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp;

c) Kiểm tra, thanh tra các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính:

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan liên quan thẩm định dự toán, quyết toán kinh phí, kiểm tra, thanh tra các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Quản lý, sử dụng kinh phí các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được phê duyệt;

b) Thực hiện việc báo cáo và quyết toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đúng tiến độ, hợp đồng.

4. Các tổ chức, cá nhân liên quan:

Tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

đúng theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng đã ký, sử dụng kinh phí đúng quy định của nhà nước.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sau thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành thực hiện theo Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 40/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ Tài chính Quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1049/TTr-KHCN ngày 24 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2020 và thay thế Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định quản lý tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND

ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang, bao gồm: nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh; nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp tại địa phương có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Căn cứ đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Các chủ trương, định hướng, yêu cầu của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
3. Những vấn đề khoa học và công nghệ quan trọng nhằm giải quyết yêu cầu cấp thiết của tỉnh về quốc phòng, an ninh, thiên tai, dịch bệnh và phát triển kinh tế - xã hội.
4. Các chương trình hợp tác trong nước và quốc tế.
5. Không trùng lặp với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã và đang thực hiện tại tỉnh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC 1

QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

Điều 4. Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Định kỳ hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo định hướng hoạt động nghiên cứu-ứng dụng trên Cổng thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ hoặc trên

Báo Bắc Giang; gửi văn bản đến các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho năm sau.

2. Kể từ ngày thông báo, các tổ chức, cá nhân; các sở, ban, ngành và huyện, thành phố gửi đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

3. Kể từ ngày kết thúc nhận phiếu đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, đánh giá sơ bộ về tính đầy đủ và cấp thiết của đề xuất đặt hàng, hoặc xin ý kiến ngành, huyện có liên quan về sự cần thiết thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổng hợp đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ báo cáo Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh.

4. Trên cơ sở kết quả xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Một Hội đồng có thể tư vấn cho một số đề xuất đặt hàng trong cùng một lĩnh vực hoặc chuyên ngành khoa học và công nghệ.

Điều 5. Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Thành phần Hội đồng

a) Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên, gồm chủ tịch, phó chủ tịch và các ủy viên khác. Chủ tịch Hội đồng hoặc phó chủ tịch Hội đồng là chuyên gia khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực nghiên cứu hoặc là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, ủy viên thư ký khoa học thuộc phòng chuyên môn của Sở Khoa học và Công nghệ.

Cơ cấu Hội đồng gồm: 05-06 thành viên là các chuyên gia khoa học và công nghệ; 02-03 thành viên thuộc cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan.

b) Trường hợp đặc biệt do tính chất phức tạp hoặc yêu cầu đặc thù của đề xuất đặt hàng, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có thể quyết định số lượng thành viên và thành phần Hội đồng khác với quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều này.

2. Phương thức làm việc, trình tự, nội dung làm việc của Hội đồng thực hiện theo hướng dẫn các Điều: 18, 19, 20, 21, 22 Thông tư số 07/2014/TT- BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 6. Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Kể từ ngày có kết quả làm việc của các Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp kết quả thành danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Kể từ ngày danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm công bố danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên Cổng thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ, gửi văn bản đến các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 7. Điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Tổ chức, cá nhân tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì thực hiện nhiệm vụ cấp tỉnh phải đáp ứng các quy định tại Điều 4 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN).

Điều 8. Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Đơn đăng ký chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
2. Thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
3. Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
4. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm và các thành viên, thư ký khoa học thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
5. Lý lịch khoa học của chuyên gia trong nước, chuyên gia nước ngoài kèm theo giấy xác nhận về mức lương chuyên gia (trường hợp có thuê chuyên gia);
6. Văn bản xác nhận của các tổ chức phối hợp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có);
7. Văn bản chứng minh về nhân lực khoa học và công nghệ, trang thiết bị của đơn vị phối hợp chính và khả năng huy động vốn từ nguồn khác để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trường hợp có đơn vị phối hợp, huy động vốn từ nguồn khác);
8. Báo giá thiết bị, nguyên vật liệu chính cần mua sắm, thuê để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 9. Nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp gồm 09 bộ (01 bộ gốc, 08 bộ sao) được đóng gói có niêm phong bên ngoài ghi rõ:
 - a) Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
 - b) Tên, địa chỉ, điện thoại của tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ;
 - c) Danh mục tài liệu có trong hồ sơ.
2. Kể từ ngày Sở Khoa học và Công nghệ thông báo, tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn nộp hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Khoa học và Công nghệ. Đối với hồ sơ được giao trực tiếp nộp tại Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 10. Mở và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Kể từ khi kết thúc thời hạn nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức mở hồ sơ.

2. Thành phần tham dự mở hồ sơ gồm: đại diện lãnh đạo Sở và một số phòng, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; đại diện tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn.

3. Kết quả mở hồ sơ tuyển chọn được lập thành biên bản.

4. Kể từ ngày kết thúc mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ trả thông báo cho tổ chức nộp hồ sơ đối với hồ sơ không hợp lệ qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 11. Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp.

2. Thành phần hội đồng

a) Thành phần Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp theo Khoản 1, Điều 5 tại Quy định này.

b) Các thành viên đã tham gia Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ưu tiên mời tham gia Hội đồng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ tương ứng.

3. Nguyên tắc, trình tự, nội dung, tiêu chí và thang điểm đánh giá thực hiện theo quy định tại các Điều: 10, 11, 12 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN.

Điều 12. Thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Trên cơ sở biên bản họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ, các tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoàn thiện thuyết minh, dự toán kinh phí và bản xác nhận của Chủ tịch Hội đồng hoàn thiện hồ sơ đánh giá theo kết luận của Hội đồng gửi Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Tổ thẩm định kinh phí (sau đây gọi là Tổ thẩm định).

3. Tổ thẩm định có 05 (năm) thành viên, trong đó: Tổ trưởng Tổ thẩm định là Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, các thành viên gồm: Đại diện cán bộ chuyên quản Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, bộ phận tham mưu tài chính, quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

4. Phiên họp của Tổ thẩm định phải có mặt ít nhất 04/05 số thành viên (trong đó có Tổ trưởng). Tổ thẩm định có trách nhiệm thẩm định sự phù hợp dự toán kinh phí đối với nội dung nhiệm vụ theo quy định hiện hành của nhà nước; phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh phức tạp, đặc thù, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định số lượng thành viên và thành phần Tổ thẩm định.

5. Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ được mời tham dự tại cuộc họp của Tổ thẩm định để trình bày những nội dung đã bổ sung, chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp và giải trình câu hỏi của thành viên Tổ thẩm định (nếu có) và không tiếp tục tham dự phiên họp của Tổ thẩm định. Trong trường hợp cần thiết, tổ chức chủ

trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ vẫn tiếp tục tham dự phiên họp, Tổ trưởng Tổ thẩm định xin ý kiến các thành viên quyết định.

6. Thư ký hành chính thuộc bộ phận quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ Sở Khoa học và Công nghệ giúp Tổ thẩm định hoàn thiện biên bản thẩm định.

Điều 13. Phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Trên cơ sở biên bản kết luận của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp, Tổ thẩm định kinh phí, Sở Khoa học và Công nghệ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm: loại hình nhiệm vụ, tên nhiệm vụ, tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, mục tiêu, nội dung, sản phẩm, thời gian và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Sở Khoa học và Công nghệ thông báo kết quả phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên Cổng thông tin điện tử Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 14. Ký hợp đồng triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Sở Khoa học và Công nghệ ký hợp đồng với các tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Hợp đồng theo mẫu quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 15. Kiểm tra thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan chức năng có trách nhiệm kiểm tra định kỳ (6 tháng/lần) hoặc kiểm tra theo tiến độ, kiểm tra đột xuất để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nội dung, tiến độ, tình hình sử dụng kinh phí. Kết quả kiểm tra được thể hiện bằng biên bản.

2. Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ bằng văn bản theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ kết quả kiểm tra, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét cấp tiếp kinh phí hoặc thông báo dừng thực hiện và đề xuất biện pháp xử lý vi phạm (nếu có).

Điều 16. Điều chỉnh phát sinh, đình chỉ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh về tổ chức chủ trì, tên, mục tiêu, địa điểm, sản phẩm, tổng kinh phí hỗ trợ tăng thêm từ ngân sách nhà nước đã được phê duyệt trên cơ sở văn bản đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ và đề xuất của tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Sở Khoa học và Công nghệ điều chỉnh các nội dung khác trên cơ sở đề xuất của tổ chức, cá nhân chủ trì, trừ các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Việc điều chỉnh gia hạn thời gian thực hiện mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ tối đa không quá 6 tháng và chỉ được gia hạn một lần. Việc gia hạn chỉ được xem xét trước khi kết thúc hợp đồng ít nhất 01 tháng. Việc rút ngắn thời gian thực hiện chỉ được xem xét khi

đã hoàn thành được ít nhất 2/3 nội dung của nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trường hợp đặc biệt Sở Khoa học trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Tổ chức chủ trì được chủ động điều chỉnh dự toán kinh phí giữa các nội dung chi, phân kinh phí được giao khoán (nếu có).

5. Các văn bản có liên quan đến việc điều chỉnh là một bộ phận của hợp đồng.

6. Trong quá trình thực hiện, trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có văn bản của cơ quan chủ trì hoặc cơ quan có thẩm quyền dừng thực hiện, Sở Khoa học và Công nghệ đình chỉ thực hiện hợp đồng và chấm dứt hợp đồng. Việc chấm dứt hợp đồng nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo các quy định hiện hành và theo văn bản hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

7. Trường hợp cần thiết đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sản phẩm là các mô hình, thiết bị cụ thể, sản phẩm đo đếm được, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức lấy ý kiến tư vấn của các nhà khoa học, chuyên gia quản lý đánh giá hồ sơ trước khi ra quyết định chấm dứt hợp đồng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đình chỉ nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 17. Tự đánh giá kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm tổ chức Hội đồng tự đánh giá kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ trước khi nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh. Nội dung đánh giá, kết quả đánh giá theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ. Kết quả họp Hội đồng tự đánh giá được lập thành Biên bản.

Điều 18. Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Sau khi kết thúc thời gian thực hiện, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải giao nộp đầy đủ sản phẩm, hồ sơ hợp lệ cho Sở Khoa học và Công nghệ để tổ chức nghiệm thu.

2. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Sau khi được Hội đồng đánh giá ở mức “Đạt” trở lên, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm bổ sung hoàn thiện hồ sơ và bản xác nhận của chủ tịch Hội đồng hoàn thiện hồ sơ đánh giá theo kết luận của Hội đồng. Nộp hồ sơ và đăng ký, lưu giữ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Bộ phận một cửa Sở Khoa học và Công nghệ.

4. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định công nhận kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định hiện hành.

5. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sản phẩm cần đăng ký bản quyền tác giả, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ đăng ký theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 19. Hồ sơ đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Hồ sơ đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 11/2014/TT-BKH&CN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học

và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 20. Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Thành phần hội đồng như Khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

Các thành viên Hội đồng đã tham gia Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ưu tiên mời tham gia Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tương ứng.

2. Phiên họp, yêu cầu, nội dung, phương pháp đánh giá và xếp loại thực hiện theo quy định tại các Điều: 10, 11, 12, 13 Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 21. Thanh toán và quyết toán kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thanh toán theo hợp đồng đã ký với tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu với kết quả xếp loại “Đạt” trở lên được thanh toán kinh phí theo hợp đồng đã ký. Trường hợp “Không đạt”, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định số kinh phí phải hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Sở Khoa học và Công nghệ thanh lý hợp đồng sau khi các sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tài sản đã mua sắm bằng ngân sách nhà nước được kiểm kê, bàn giao, xử lý theo quy định hiện hành.

4. Quyết toán kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ và các văn bản quy định có liên quan.

MỤC 2

QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

Điều 22. Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Định kỳ hàng năm, hoặc cấp thiết sở, ban, ngành, huyện, thành phố thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ, gửi đơn vị quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các sở, ban, ngành, huyện, thành phố để tổng hợp đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho năm sau.

2. Đơn vị quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc sở, ban, ngành, huyện, thành phố tổng hợp danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, cá nhân đề xuất trình Thủ trưởng sở, ban, ngành, huyện, thành phố (gọi tắt là Thủ trưởng cơ sở) xem xét lựa chọn danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ với các tiêu chí: tính cấp thiết, tính mới, tính khả thi, khả năng ứng dụng, kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện.

3. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh, gửi hồ sơ đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ về Sở Khoa học và Công nghệ để xem xét lựa chọn danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Khoản 2, Điều này.

Điều 23. Hội đồng tư vấn nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Thủ trưởng cơ sở quyết định thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ; Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp; Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Thành phần Hội đồng: có từ 05 đến 07 thành viên, gồm: Chủ tịch, ủy viên phản biện và các ủy viên khác. Thành viên là các chuyên gia, nhà quản lý có trình độ chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu.

3. Phương thức, trình tự, nội dung làm việc của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện tại Khoản 2, Điều 5; Nguyên tắc, trình tự, nội dung, tiêu chí và thang điểm đánh giá của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện tại Khoản 3, Điều 11; Phiên họp, yêu cầu, nội dung, phương pháp đánh giá và xếp loại của Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện tại Khoản 2, Điều 20 của Quy định này.

Điều 24. Thẩm định, phê duyệt kinh phí, ký hợp đồng nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Tổ thẩm định kinh phí do Thủ trưởng cơ sở quyết định nhưng không quá 05 thành viên, trong đó: Tổ trưởng tổ thẩm định là đại diện lãnh đạo đơn vị, thành viên là bộ phận quản lý tài chính, quản lý nhiệm vụ và thành viên khác theo quyết định của Thủ trưởng cơ sở.

2. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo kết luận của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp và kết quả của Tổ thẩm định kinh phí, trình Thủ trưởng cơ sở phê duyệt kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở có mức kinh phí hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng cho 01 nhiệm vụ.

4. Thủ trưởng cơ sở ký hợp đồng với tổ chức chủ trì nhiệm vụ theo quy định.

Điều 25. Kiểm tra, điều chỉnh phát sinh, đình chỉ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Thủ trưởng cơ sở có trách nhiệm kiểm tra định kỳ (6 tháng/lần) hoặc kiểm tra theo tiến độ, kiểm tra đột xuất đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Kết quả kiểm tra được thể hiện bằng biên bản.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra, Thủ trưởng cơ sở xem xét cấp tiếp kinh phí hoặc thông báo dừng thực hiện và đề xuất biện pháp xử lý vi phạm (nếu có).

3. Thủ trưởng cơ sở xem xét, quyết định điều chỉnh phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở văn bản đề nghị của cơ quan chủ trì nhiệm vụ. Việc điều chỉnh không làm thay đổi mục tiêu của nhiệm vụ.

4. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định điều chỉnh phát sinh kinh phí tăng thêm theo thẩm quyền, trên cơ sở văn bản đề nghị của Thủ trưởng cơ sở.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện, nhiệm vụ khoa học và công nghệ không có khả năng hoàn thành mục tiêu đã được phê duyệt; tổ chức chủ trì sử dụng kinh phí được cấp không đúng mục đích hoặc vì lý do bất khả kháng, Thủ trưởng cơ sở quyết định đình chỉ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 26. Đăng ký và lưu giữ, công nhận kết quả, thanh lý hợp đồng nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi được Hội đồng tư vấn đánh giá ở mức “Đạt” trở lên, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thanh toán kinh phí theo hợp đồng đã ký.

2. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ nộp hồ sơ và đăng ký và lưu giữ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Thủ trưởng cơ sở quyết định công nhận kết quả, thanh lý hợp đồng nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm Sở Khoa học và Công nghệ

1. Tổng hợp, xây dựng dự toán ngân sách thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh hàng năm.

2. Hướng dẫn các sở, ban, ngành, huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh.

3. Xây dựng và thông báo định hướng hoạt động nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh.

5. Thành lập và tổ chức các Hội đồng tư vấn nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ; Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp; Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu; Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

6. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh (trừ Khoản 7 Điều này).

7. Phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở có mức kinh phí hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng cho 01 nhiệm vụ.

8. Ký hợp đồng, thanh lý hợp đồng nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

9. Quyết định công nhận kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

10. Cụ thể hóa các biểu mẫu và hướng dẫn nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân áp dụng.

11. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy định này và Luật Khoa học và Công nghệ, các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Điều 28. Trách nhiệm Thủ trưởng cơ sở

1. Xây dựng và thông báo định hướng hoạt động nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hàng năm.

2. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý.

4. Tổ chức ứng dụng, nhân rộng hoặc tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu, báo cáo tổng hợp kết quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ về Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp.

5. Đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

6. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy định này và Luật Khoa học và Công nghệ, các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Điều 29. Trách nhiệm tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Chỉ đạo, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chịu trách nhiệm thực hiện các điều, khoản trong hợp đồng đã ký; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ.

2. Tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, cơ sở vật chất kỹ thuật, tài chính cần thiết để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Thực hiện thông báo nội dung triển khai; xét chọn, tuyển chọn; chế độ báo cáo; giao nộp sản phẩm; báo cáo kết quả, đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nếu có những thay đổi, kịp thời báo cáo bằng văn bản theo quy định.

4. Chủ trì trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thực hiện việc ứng dụng, nhân rộng hoặc bàn giao cho cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trách nhiệm tiếp nhận để tổ chức ứng dụng, nhân rộng kết quả vào thực tiễn sau khi nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

6. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy định này và Luật Khoa học và Công nghệ, các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Điều 30. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan áp dụng Quy định này để quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của đơn vị mình.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề cần bổ sung, sửa đổi, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 31/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 48/TTr-KHCN ngày 12 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2021 và thay thế: Quyết định số 194/2015/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Bắc

Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 194/2015/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /2021/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi tắt là Sở) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bao gồm: hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định liên quan đến lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển về lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; dự thảo chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho Sở, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo quyết định thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sau khi được ban hành, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về khoa học và công nghệ của địa phương; hướng dẫn các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, tổ chức khoa học và công nghệ của địa phương về quản lý khoa học và công nghệ.

4. Quản lý, đăng ký, cấp, điều chỉnh, thu hồi, gia hạn các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy đăng ký, văn bằng, chứng chỉ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật, theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Lập kế hoạch và xây dựng đề xuất dự toán chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước hằng năm dành cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương trên cơ sở tổng hợp dự toán của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan. Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật khoa học và công nghệ.

6. Về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Tổ chức việc xác định, đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tổ chức giao quyền sở hữu và quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện và sau nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu;

d) Tổ chức đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với các Sở, ban, ngành của địa phương và các cơ quan liên quan đề xuất danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

e) Thành lập các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật khoa học và công nghệ và theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Hướng dẫn và tổ chức triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khai thác, ứng dụng công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; huy động nguồn lực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại địa phương;

h) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tìm kiếm công nghệ, nhập khẩu công nghệ, khai thác sáng chế, giải mã và làm chủ công nghệ; cho ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư; đánh giá năng lực công nghệ và xây dựng định hướng phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật.

7. Về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ và tiềm lực khoa học và công nghệ

a) Tổ chức khảo sát, điều tra đánh giá trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; năng lực hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; hướng dẫn việc thành lập, phát triển; chứng nhận và kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn địa phương; tổng hợp và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn; xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ đổi mới công nghệ; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ và tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ;

c) Tổ chức thực hiện việc đăng ký và kiểm tra hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Hướng dẫn, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn, bao gồm: chuyển giao công nghệ, đánh giá, giám định công nghệ, môi giới và tư vấn chuyển giao công nghệ; thẩm định hoặc có ý kiến về cơ sở khoa học và công nghệ của các dự án đầu tư, các quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, đề án khác của địa phương theo thẩm quyền;

e) Đề xuất các dự án đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ tại địa phương theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

g) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ của địa phương.

8. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; khai thác, thương mại hóa, công bố, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và các hoạt động khoa học và công nghệ khác; phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước tại địa phương.

9. Về sở hữu trí tuệ

a) Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030, các nhiệm vụ, chương trình thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong phạm vi thẩm quyền được giao; thực hiện

các biện pháp hỗ trợ phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp; hướng dẫn nghiệp vụ sở hữu công nghiệp đối với các tổ chức và cá nhân; quản lý, xây dựng, phát triển nhãn hiệu sử dụng địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm địa phương; quản lý chỉ dẫn địa lý khi được giao quyền;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp;

c) Chủ trì triển khai các biện pháp để phổ biến, khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng chế, sáng kiến, sáng tạo tại địa phương; tổ chức xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với các lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật và phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

a) Tổ chức việc xây dựng và tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Tổ chức phổ biến áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương; cảnh báo về nguy cơ mất an toàn của sản phẩm hàng hóa cho người tiêu dùng và các cơ quan hữu quan tại địa phương;

c) Tổ chức, quản lý, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện việc công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Tiếp nhận bản công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương; tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (hàng hóa nhóm 2) thuộc phạm vi quản lý; tiếp nhận bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu trong lĩnh vực được phân công; tư vấn đăng ký mã số mã vạch theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;

đ) Thực hiện nhiệm vụ thông báo vào hỏi đáp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (gọi tắt là TBT) trên địa bàn; phối hợp với Điểm TBT quốc gia trong xử lý thông tin hỏi đáp, rà soát các văn bản, dự thảo biện pháp TBT của địa phương và tuyên truyền phổ biến về TBT cho doanh nghiệp để hỗ trợ xuất khẩu tại địa phương;

e) Là đầu mối triển khai các nhiệm vụ, chương trình thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi thẩm quyền tại địa phương; tổ chức mạng lưới kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường đáp ứng yêu cầu của địa phương; tổ chức thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi đã đăng ký, được chỉ định;

g) Tiếp nhận bản công bố, bản điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng; công bố sử dụng dấu định lượng và điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các biện pháp để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, chất lượng hàng hóa; tổ chức thực hiện việc thiết lập, duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường của địa phương;

i) Tổ chức thực hiện việc thử nghiệm phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa lưu thông trên địa bàn và nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Tổ chức thực hiện việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương theo quy định của pháp luật;

m) Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia, quốc tế; xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia trên địa bàn tỉnh theo quy định;

n) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; là đầu mối triển khai các nhiệm vụ thuộc chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, đề án về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;

o) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng đến các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

11. Về ứng dụng và bảo đảm an toàn bức xạ và hạt nhân

a) Tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án và các biện pháp để thúc đẩy ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

b) Quản lý các hoạt động quan trắc phóng xạ môi trường trên địa bàn; phối hợp quản lý các hoạt động phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định;

c) Quản lý các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn;

d) Quản lý và thực hiện việc tiếp nhận khai báo, thẩm định an toàn, cấp giấy phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế hoạt động trên địa bàn tỉnh theo sự phân công, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc địa bàn quản lý và xử lý đối với các vi phạm theo thẩm quyền;

e) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt; xử lý sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; tiếp nhận, thông báo và phối hợp với các cơ quan có liên quan xác minh thông tin và tổ chức tìm kiếm, xử lý đối với nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

g) Chủ trì và phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ thu gom chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ phát hiện trên địa bàn quản lý mà không xác định được chủ sở hữu; phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc thẩm định cấp phép và quản lý các nguồn phóng xạ tại địa bàn theo quy định của pháp luật;

h) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý các biện pháp quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh khi phát hiện nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiểm soát an toàn, an ninh bức xạ và hạt nhân tại địa phương và tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

12. Về thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Tổ chức và thực hiện xử lý, phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

b) Tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện công tác thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định;

c) Xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ; tham gia xây dựng, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; xây dựng, quản lý, kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ của địa phương bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất; tham gia khai thác, duy trì và phát triển Mạng Nghiên cứu và Đào tạo Việt Nam (VinaREN) và các mạng thông tin khoa học và công nghệ khác; ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động thông tin, thống kê khoa học và công nghệ;

d) Đầu mối kết nối triển khai các dự án của Hệ tri thức Việt số hoá tại địa phương. Triển khai xây dựng các dự án dữ liệu của địa phương; phát triển, tích hợp hệ thống dữ liệu và thông tin quản lý của địa phương trong các lĩnh vực như: giáo dục, nông nghiệp, y tế, khoa học và công nghệ, văn hoá... và chia sẻ công khai trên Hệ tri thức Việt số hoá để cộng đồng khai thác, sử dụng;

đ) Chỉ đạo tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ tại địa phương;

e) Phối hợp tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia và ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia tại địa phương; Chỉ đạo tổ chức triển khai các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương;

g) Quản lý, xây dựng và phát triển các nguồn tin khoa học và công nghệ của địa phương; tham gia Liên hợp thư viện Việt Nam về các nguồn tin khoa học và công nghệ;

h) Tổ chức các chợ công nghệ - thiết bị, các trung tâm, sàn giao dịch thông tin công nghệ trực tiếp và trên mạng Internet, triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ; phổ biến, xuất bản ấn phẩm và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ;

i) Tổ chức hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê, cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ; in ấn, số hóa; tổ chức các sự kiện khoa học và công nghệ.

13. Về dịch vụ sự nghiệp công

a) Hướng dẫn các tổ chức sự nghiệp thực hiện dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ;

c) Hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

14. Quản lý, khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân trong lĩnh vực khoa học và công nghệ hoạt động trên địa bàn.

15. Thực hiện hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và của cơ quan nhà nước cấp trên.

16. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức việc tiếp công dân và thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

17. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, văn phòng, thanh tra trực thuộc Sở và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

và cơ cấu tổ chức của chi cục và đơn vị sự nghiệp thuộc Sở theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các hội, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền của địa phương theo quy định của pháp luật.

20. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

22. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chế làm việc của Sở Khoa học và Công nghệ để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 33/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp trong hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 01 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan;

Căn cứ Nghị định số 88/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, sửa đổi một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 49/TTr-KHCN ngày 07 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

QUY CHẾ

**Phối hợp trong hoạt động quản lý nhà nước
về sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

(Kèm theo Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 11 /9/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức, trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, đơn vị liên quan trong hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.
2. Cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn.
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện).

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Hoạt động phối hợp quản lý nhà nước được thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị; đảm bảo thường xuyên, liên tục, chặt chẽ giữa các cơ quan tham gia phối hợp.
2. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không chồng chéo trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, đơn vị liên quan.
3. Bảo đảm chế độ bảo mật các thông tin, tài liệu về quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Tổ chức triển khai, xây dựng, hoàn thiện văn bản pháp luật trong thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
2. Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ.
3. Thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh liên quan đến xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.
4. Báo cáo, trao đổi thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu bằng văn bản.
2. Cử cán bộ tham gia các đoàn thanh tra hoặc đoàn kiểm tra.
3. Tổ chức các cuộc họp, hội nghị tập huấn, hội thảo, sơ kết, tổng kết.
4. Các hình thức khác.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHỐI HỢP TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 6. Tổ chức triển khai, xây dựng, hoàn thiện văn bản pháp luật trong hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

b) Nghiên cứu, rà soát, xây dựng, hoàn thiện chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh về sở hữu trí tuệ.

c) Tổng hợp các kiến nghị, phản ánh của các tổ chức, cá nhân về những bất cập, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan.

b) Tổ chức rà soát, đề xuất hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp về bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan cho phù hợp.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

b) Tổ chức rà soát, đề xuất hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp trong lĩnh vực bảo hộ quyền đối với giống cây trồng cho phù hợp.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; theo dõi tình hình thi hành pháp luật về sở hữu trí tuệ trong phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai xây dựng, hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 7. Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

- a) Tổ chức đào tạo, tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật về sở hữu trí tuệ cho cán bộ quản lý, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- b) Hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong việc đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

- a) Tổ chức đào tạo, tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật về sở hữu trí tuệ cho cán bộ quản lý, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan.
- b) Hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong việc đăng ký xác lập quyền tác giả và quyền liên quan.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- a) Tổ chức đào tạo, tập huấn, tuyên truyền phổ biến pháp luật về sở hữu trí tuệ cho cán bộ quản lý, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.
- b) Hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong việc đăng ký xác lập quyền bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, đưa kiến thức pháp luật về sở hữu trí tuệ tuyên truyền trong chương trình học tập, ngoại khóa tại các cơ sở giáo dục và đào tạo với hình thức, nội dung, thời lượng, đối tượng và địa điểm phù hợp.

5. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn có trách nhiệm phổ biến pháp luật về sở hữu trí tuệ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực mình quản lý; hàng năm tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ hoặc cử cán bộ, công chức tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

Điều 8. Thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh liên quan đến xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

- a) Lập kế hoạch thanh tra hàng năm, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch, tổ chức triển khai theo kế hoạch thanh tra định kỳ, kế hoạch thanh tra đột xuất việc thực thi quyền sở hữu công nghiệp.
- b) Cử cán bộ có chuyên môn tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra; tham gia ý kiến chuyên môn theo yêu cầu của cơ quan chủ trì xử lý các vụ việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- c) Xử lý, tham mưu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp theo quy định.

d) Xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh liên quan đến xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

đ) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai, tổ chức kiểm tra việc thực thi quyền sở hữu công nghiệp.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

a) Lập kế hoạch thanh tra hàng năm, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch, tổ chức triển khai theo kế hoạch thanh tra định kỳ, kế hoạch thanh tra đột xuất việc thực thi quyền tác giả, quyền liên quan.

b) Cử cán bộ có chuyên môn tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra; tham gia ý kiến chuyên môn theo yêu cầu của cơ quan chủ trì xử lý các vụ việc xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan.

c) Xử lý, tham mưu xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan theo quy định.

d) Xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh liên quan đến xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

đ) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai, tổ chức kiểm tra việc thực thi quyền tác giả và quyền liên quan.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Lập kế hoạch thanh tra hàng năm, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch, tổ chức triển khai theo kế hoạch thanh tra định kỳ, kế hoạch thanh tra đột xuất việc thực thi quyền đối với giống cây trồng.

b) Cử cán bộ có chuyên môn tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra; tham gia ý kiến chuyên môn theo yêu cầu của cơ quan chủ trì xử lý các vụ việc xâm phạm quyền đối với giống cây trồng.

c) Xử lý, tham mưu xử lý hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng theo quy định.

d) Xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh liên quan đến xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

đ) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai, tổ chức kiểm tra việc thực thi quyền đối với giống cây trồng.

4. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn có trách nhiệm phối hợp với Sở: Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- a) Thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý và tham mưu xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý.
- b) Thực hiện thanh tra theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- c) Giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh liên quan đến lĩnh vực do đơn vị mình quản lý.

5. Trường hợp đối với vụ việc vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền xử lý của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên chủ trì giải quyết. Cơ quan này có thể xin ý kiến chuyên môn cấp trên hoặc cơ quan liên quan trong việc tư vấn, trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ việc xử lý vi phạm.

- Cơ quan xử lý vi phạm có quyền sử dụng kết quả xem xét, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ do cơ quan khác thực hiện (nếu có) để đảm bảo thống nhất về biện pháp xử lý và mức xử phạt.

Điều 9. Báo cáo, trao đổi thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

- a) Chủ trì tổng hợp công tác phối hợp, xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn. Báo cáo kết quả công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của tỉnh đến UBND tỉnh và các cơ quan Trung ương trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc khi có yêu cầu báo cáo đột xuất của cơ quan có thẩm quyền.
- b) Phối hợp với cơ quan, đơn vị báo cáo các nội dung liên quan thuộc lĩnh vực ngành phụ trách khi có yêu cầu báo cáo đột xuất của cơ quan cấp trên hoặc các cơ quan phối hợp.
- c) Tọa đàm, sơ kết, tổng kết chương trình phối hợp thực thi quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh, đánh giá công tác phối hợp, đề xuất nội dung chương trình phối hợp cho những năm tiếp theo.
- d) Tổ chức họp trao đổi thông tin, kinh nghiệm với các cơ quan khác bằng hình thức phù hợp khi có yêu cầu.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

- a) Báo cáo công tác quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; tình hình thi hành pháp luật về xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi quản lý đến Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 01 tháng 12 hằng năm.
- b) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên cập nhật thông tin, trao đổi cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật chuyên môn nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ; phối hợp xử lý, giải quyết các vụ việc liên quan đến nhiều ngành, đa lĩnh vực, thông báo kết quả xử lý cuối cùng cho các đơn vị phối hợp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí đảm bảo cho công tác phối hợp trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định pháp luật.
2. Việc lập dự toán kinh phí cho công tác phối hợp trong thực thi, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên nguyên tắc cơ quan, đơn vị nào chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì cơ quan đó đảm bảo kinh phí.

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này. Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy chế này theo quy định.
2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ được giao theo Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh thì các cơ quan thông tin kịp thời đến Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 40/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý về tiêu chuẩn, đo lường,
chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về Nhân hàng hóa; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về Nhân hàng hóa;

Căn cứ Quyết định số 36/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Quy chế phối hợp kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa”;

Căn cứ Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường; Thông tư số 10/2022/TT-BKHCN ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường;

Căn cứ Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2; Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2;

Căn cứ Thông tư 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BKHCN ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 51/TTr-KHCN ngày 17 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 332/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

2. Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 332/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2012 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

2. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm,
hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
*(Kèm theo Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung và trách nhiệm phối hợp quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các Sở có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (sau đây gọi chung là các cơ quan quản lý chuyên ngành), Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Hoạt động phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, địa phương theo quy định pháp luật và Quy chế này.
2. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất, chủ động và trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức, địa phương.
3. Công tác phối hợp phải xác định rõ cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp; tránh chồng chéo, trùng lặp bảo đảm không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của tổ chức, cá nhân.
4. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải được bàn bạc, giải quyết theo quy định của pháp luật và yêu cầu nghiệp vụ của các cơ quan liên quan. Trường hợp không thống nhất được hướng giải quyết thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi thông tin bằng văn bản hoặc các hình thức khác cho các cơ quan liên quan trong hoạt động quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

2. Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra liên ngành; cử cán bộ tham gia các hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; thông báo, chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý vi phạm về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Điều 5. Nội dung phối hợp

1. Tham mưu xây dựng kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

2. Thực hiện nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất; hàng hóa nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

4. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, năng lực hoạt động về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

5. Trao đổi thông tin, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu, sơ kết, tổng kết đánh giá hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

6. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo phân công, phân cấp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Tham mưu xây dựng kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách, biện pháp cần thiết theo thẩm quyền đối với hoạt động quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ trì tham mưu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất; hàng hóa nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn theo phân công tại mục 17 phụ lục I và mục 8 phụ lục II ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

a) Thực hiện nhiệm vụ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

b) Chủ trì thực hiện kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, lưu thông, nhập khẩu và trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn theo quy định của pháp luật.

c) Chủ trì thực hiện kiểm tra về đo lường trong sản xuất, lưu thông trên thị trường hoặc trong sử dụng phương tiện đo, thực hiện phép đo, định lượng hàng hóa đóng gói sẵn; kiểm tra hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo của các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp với các cơ quan quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

đ) Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý. Trường hợp nhận được đơn khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, chất lượng không thuộc trách nhiệm quản lý thì thông báo, hướng dẫn chuyển đơn đến các cơ quan quản lý chuyên ngành để giải quyết.

e) Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về đo lường theo quy định của pháp luật.

4. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, năng lực hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

a) Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc lĩnh vực quản lý.

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ năng kiểm tra phát hiện xử lý vi phạm về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc lĩnh vực quản lý.

5. Trao đổi thông tin, tổng hợp, báo cáo, sơ kết, tổng kết đánh giá hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: Sở Khoa học và Công nghệ là đầu mối trao đổi thông tin, tham mưu tổng hợp, thống kê, báo cáo, sơ kết, tổng kết, đánh giá hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng của tỉnh.

6. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo phân công, phân cấp.

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng đầu mối thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên

địa bàn tỉnh được quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 33 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

b) Tổ chức xây dựng, xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc lĩnh vực quản lý; tham gia góp ý quy chuẩn địa kỹ thuật địa phương thuộc lĩnh vực quản lý của các Sở, ban, ngành.

c) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 33 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

d) Tổng hợp tình hình tiếp nhận công bố hợp chuẩn, hợp quy trên địa bàn tỉnh.

đ) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đo lường trên địa bàn tỉnh; thiết lập, duy trì, quản lý hệ thống chuẩn đo lường trên địa bàn tỉnh; đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật bằng nguồn ngân sách nhà nước; tổ chức bồi dưỡng, đào tạo kỹ năng chuyên môn về đo lường phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

e) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, triển khai các hoạt động Giải thưởng chất lượng quốc gia tại địa phương quy định tại khoản 4 Điều 27a Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, được bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

g) Hướng dẫn các cơ quan quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân công, phân cấp.

h) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện việc ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

i) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hoạt động truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý chuyên ngành

1. Phối hợp tham mưu xây dựng kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

a) Tham gia, góp ý nội dung liên quan đến xây dựng chương trình, nhiệm vụ, kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc lĩnh vực được phân công quản lý khi có yêu cầu.

b) Tổ chức thực hiện chương trình, nhiệm vụ, kế hoạch về hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Đề nghị kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

2. Chủ trì tham mưu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất; hàng hóa nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn theo phân công tại phụ lục I, II ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

a) Chủ trì, phối hợp thanh tra, kiểm tra chuyên ngành và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo lĩnh vực được phân công quản lý. Riêng hoạt động thanh tra, kiểm tra có nội dung liên quan đến hoạt động đo lường thì thành phần Đoàn thanh tra, kiểm tra phải có đại diện của Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Tham gia hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng khi có yêu cầu.

c) Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý; thông báo cho Sở Khoa học và Công nghệ kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo.

đ) Trường hợp nhận được đơn khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng không thuộc trách nhiệm quản lý thì thông báo, hướng dẫn chuyển đơn đến các cơ quan quản lý chuyên ngành để giải quyết.

4. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, năng lực hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

a) Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc lĩnh vực quản lý.

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ năng kiểm tra phát hiện xử lý vi phạm về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc lĩnh vực quản lý.

5. Trao đổi thông tin, tổng hợp, báo cáo, sơ kết, tổng kết đánh giá hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: Cung cấp thông tin có liên quan đến hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc lĩnh vực được phân công, phân cấp quản lý gửi Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp.

6. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo phân công, phân cấp.

a) Chủ trì tổ chức xây dựng, xin ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ triển khai hoạt động Giải thưởng chất lượng Quốc gia hàng năm: Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp tham dự Giải thưởng chất lượng Quốc gia; cử đại diện lãnh đạo tham gia Hội đồng sơ tuyển Giải thưởng chất lượng Quốc gia.

c) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh việc ghi bổ sung thông tin trên nhãn hàng hóa theo quy định của bộ quản lý chuyên ngành.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của bộ quản lý chuyên ngành.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Triển khai thực hiện nội dung xây dựng kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về

tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

a) Tham gia, góp ý nội dung liên quan đến xây dựng chương trình, nhiệm vụ, kế hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc lĩnh vực được phân công quản lý khi có yêu cầu.

b) Xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm về đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân công, phân cấp.

c) Thực hiện trách nhiệm được quy định tại khoản 2 Điều 37 Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định kiểm tra nhà nước về đo lường.

2. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo phân công, phân cấp.

a) Đôn đốc, yêu cầu các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong quá trình sản xuất, lưu thông và trong quá trình sử dụng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp hướng dẫn, kiểm tra hoạt động cân đối chứng, quả cân đối chứng và phép đo đối chứng, trang bị quả cân dùng làm đối chứng theo quy định hiện hành.

c) Vận động và đề cử các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tham gia Giải thưởng chất lượng Quốc gia hàng năm.

d) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

đ) Báo cáo, xin ý kiến các cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan khi có vướng mắc trong thực hiện trách nhiệm quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo phân công, phân cấp.

3. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra chất lượng hàng hoá trong sản xuất, trong lưu thông trên thị trường theo phân công, phân cấp quản lý và xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền.

b) Thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn theo phân cấp quản lý.

c) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo quy định của pháp luật.

d) Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo phân công, phân cấp quản lý.

đ) Trường hợp nhận được đơn khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng không thuộc thẩm quyền thì thông báo, hướng dẫn chuyển đơn đến các cơ quan quản lý chuyên ngành để giải quyết.

4. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, năng lực hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

a) Thực hiện hoạt động tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

c) Hướng dẫn thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho các sản phẩm, hàng hoá đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo lĩnh vực được phân công quản lý.

5. Trao đổi thông tin, tổng hợp, báo cáo, sơ kết, tổng kết đánh giá hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

a) Thông kê, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng phương tiện đo; thông kê nhu cầu kiểm định định kỳ phương tiện đo tại các chợ, trung tâm thương mại trên địa bàn gửi về Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Cung cấp thông tin có liên quan đến hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc lĩnh vực được phân công, phân cấp quản lý gửi Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp khi có yêu cầu.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân cấp xã

1. Chủ trì, phối hợp tổ chức hướng dẫn việc thực hiện quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; kiểm tra việc tuân thủ các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và xử lý vi phạm về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đến các tổ chức, người dân trên địa bàn quản lý.

3. Kiểm tra việc thực hiện biện pháp khắc phục của cơ sở được kiểm tra theo thông báo của cơ quan chủ trì hoạt động thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường chất lượng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn quản lý.

4. Trong phạm vi, nhiệm vụ quyền hạn của mình tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Trường hợp không thuộc thẩm quyền thì thông báo, hướng dẫn chuyển đơn đến các cơ quan quản lý chuyên ngành để giải quyết.

Điều 10. Trách nhiệm của Ban Quản lý chợ, Trung tâm thương mại

1. Đặt và duy trì bảo quản quả cân đối chứng, thực hiện phép đo đối chứng theo quy định.

2. Tiếp nhận kiến nghị của khách hàng về sự không phù hợp của phương tiện đo, hàng hóa đóng gói sẵn so với yêu cầu kỹ thuật đo lường, thông báo kịp thời với Sở Khoa học và Công nghệ để phối hợp giải quyết.

3. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân kinh doanh thực hiện kiểm định phương tiện đo, bán hàng hóa đóng gói sẵn, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường.

4. Định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình quản lý, sử dụng phương tiện đo thuộc trách nhiệm quản lý.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Các cơ quan quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ gửi báo cáo hàng năm (trước 10/12) hoặc đột xuất khi có yêu cầu đối với các nội dung báo cáo được nêu tại khoản 3 Điều này về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Ban quản lý chợ, Trung tâm thương mại định kỳ gửi báo cáo hàng năm (trước 01/12) hoặc đột xuất khi có yêu cầu báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình quản lý, sử dụng phương tiện đo thuộc trách nhiệm quản lý.

3. Trước 20/12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp báo cáo các nội dung sau: Báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa; báo cáo kết quả hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; báo cáo hoạt động tiếp nhận công bố hợp chuẩn, hợp quy; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng phương tiện đo; báo cáo tình hình quản lý nhà nước về đo lường. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết nội dung báo cáo được quy định tại khoản này.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

2. Thủ trưởng các cơ quan quản lý chuyên ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, xây dựng kế hoạch và chương trình công tác cụ thể để tổ chức hoạt động quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo Quy chế này.

3. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quy chế này. Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM CHỦ TRÌ THAM MUỖ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA TRONG SẢN XUẤT

*(Kèm theo Quy chế phối hợp ban hành tại Quyết định số 40 /2023/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Giống cây trồng nông nghiệp; giống cây trồng lâm nghiệp; giống vật nuôi; giống thủy sản; muối.

Phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc thú y; thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

Hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng để xử lý cải tạo môi trường trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Các loại vật tư khác dùng trong trồng trọt; chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; lâm nghiệp.

Máy thiết bị dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; thiết bị, dụng cụ đánh bắt thủy sản; máy móc, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Sở theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

An toàn thực phẩm đối với ngũ cốc; thịt và các sản phẩm từ thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả; trứng và các sản phẩm từ trứng; sữa tươi nguyên liệu; mật ong và các sản phẩm từ mật ong; thực phẩm biến đổi gen; muối; gia vị; đường; chè; cà phê; ca cao; hạt tiêu; điều; các sản phẩm có nguồn gốc từ rừng (mật ong và các sản phẩm từ mật ong, nấm); các nông sản khác.

Dịch vụ, quá trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thủy sản; quá trình trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp; quá trình thu hoạch, giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật và thủy sản.

Công trình thủy lợi, đê điều.

Dịch vụ, quá trình sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Sở theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Các sản phẩm đặc thù về an toàn lao động theo quy định của pháp luật.

Các công trình vui chơi công cộng.

Dịch vụ trong lĩnh vực lao động, thương binh, xã hội.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Tài nguyên, khoáng sản.

Khí tượng thủy văn.

Đo đạc bản đồ.

Môi trường, biến đổi khí hậu và viễn thám.

Dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Sách giáo khoa, giáo trình, sách tham khảo và tài liệu hướng dẫn giáo viên.

Thiết bị dạy học, cơ sở vật chất, đồ chơi cho trẻ em trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao.

6. Sở Y tế

An toàn thực phẩm đối với thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, phụ gia thực phẩm, nước uống, nước sinh hoạt, nước khoáng thiên nhiên và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng các thực phẩm này (trừ dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm thuộc quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành Công Thương); vắc xin, sinh phẩm y tế; thuốc lá điếu; hóa chất, chế phẩm xử lý môi trường, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Y tế theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm.

Trang thiết bị, công trình y tế.

7. Sở Giao thông vận tải

Các loại phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải.

Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không.

Dịch vụ trong lĩnh vực giao thông, vận tải.

8. Sở Xây dựng

Kiến trúc, quy hoạch xây dựng.

Công trình xây dựng dân dụng; công trình khu đô thị, khu nhà ở; công trình hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; công trình công nghiệp nhẹ; công trình công nghiệp vật liệu xây dựng; công trình hạ tầng kỹ thuật; công trình giao thông trong đô thị.

Vật liệu xây dựng.

Máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Sở theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng.

9. Sở Công Thương

Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp.

Sản phẩm cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng; sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật; thiết bị điện, điện tử dùng trong công nghiệp.

Máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm quản lý của Sở theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

An toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo và bao bì chứa đựng các loại thực phẩm này.

Thương mại điện tử.

10. Sở Thông tin và Truyền thông

Sản phẩm báo chí; xuất bản, in, phát hành; bưu chính và chuyển phát.

Sản phẩm quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

Mạng lưới, công trình, thiết bị, sản phẩm bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, phát thanh, truyền hình; an toàn thông tin.

Tần số vô tuyến điện, đài vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện.

Dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

11. Sở Tài chính

Thẩm định giá.

17. Sở Khoa học và Công nghệ:

Thiết bị điện, điện tử; đồ chơi trẻ em; mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy; thép; vàng trang sức, mỹ nghệ theo phân công, phân cấp quản lý.

Khi có các sản phẩm, hàng hóa mới phát sinh hoặc sản phẩm, hàng hóa khác không thuộc các sản phẩm đã nêu tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 của Phụ lục này và các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bí mật quốc gia, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan đề thống nhất quản lý trên địa bàn tỉnh./.

Phụ lục II

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM CHỦ TRÌ THAM MUÙ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU, LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG, TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN

(Kèm theo Quy chế phối hợp ban hành tại Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

1. Sở Y tế

Thực phẩm, dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất thuốc và thuốc cho người, hóa chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn, trang thiết bị y tế.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công trình thủy lợi, đề điều.

3. Sở Giao thông vận tải

Phương tiện giao thông vận tải, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công vận tải chuyên dùng, phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển, công trình hạ tầng giao thông.

4. Sở Xây dựng

Sản phẩm vật liệu xây dựng nhóm 2 nhập khẩu được phân cấp quản lý chất lượng theo quy định.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao.

6. Sở Công Thương

Các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương được phân cấp quản lý chất lượng theo quy định.

An toàn thực phẩm trong suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với các loại rượu, bia, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo và bao bì chứa đựng các loại thực phẩm này.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu được phân cấp quản lý chất lượng theo quy định.

8. Sở Khoa học và Công nghệ

Xăng, nhiên liệu diesel, nhiên liệu sinh học; dầu nhớt động cơ; khí (khí dầu mỏ hóa lỏng - LPG, khí thiên nhiên hóa lỏng - LNG, khí thiên nhiên nén - CNG); thiết bị điện, điện

tử; đồ chơi trẻ em; mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy; thép; vàng trang sức, mỹ nghệ; thiết bị liên quan đến an toàn bức xạ và hàng hóa khác trừ hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của các cơ quan chuyên ngành được nêu tại điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 của Phụ lục này theo phân công, phân cấp quản lý./.

IX. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (11 văn bản)
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 608/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025

1. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

2. Mức hỗ trợ

a) Mức hỗ trợ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Dưới 2.000 triệu đồng/dự án

Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác.

b) Mức hỗ trợ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Dưới 700 triệu đồng/dự án

Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án trên các địa bàn khác.

c) Trường hợp một (01) dự án triển khai trên nhiều địa bàn khác nhau thì tỷ lệ phần trăm (%) hỗ trợ cho dự án () được xác định như sau:

Trong đó:

T_{tb} là tỷ lệ (%) của dự án

i là địa bàn thực hiện dự án (xã, thôn).

D_i là chi phí thực hiện dự án trên địa bàn thứ i .

t_i là tỷ lệ phần trăm (%) hỗ trợ trên địa bàn thứ i .

D là tổng chi phí thực hiện dự án.

Điều 2. Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo Sơn Động

1. Đối tượng áp dụng

Hộ nghèo, hộ cận nghèo trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã quản lý, đang cư trú trên địa bàn huyện nghèo Sơn Động và là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến khi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững có hiệu lực thi hành tối thiểu là 03 năm;

Đối tượng được hỗ trợ nhà ở không bao gồm các hộ đã được hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và các chương trình, đề án, chính sách khác.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ xây mới nhà ở: 70 triệu đồng/hộ; trong đó ngân sách trung ương: 40 triệu đồng/hộ, ngân sách tỉnh: 30 triệu đồng/hộ.

b) Hỗ trợ sửa chữa nhà ở: 35 triệu đồng/hộ; trong đó ngân sách trung ương: 20 triệu đồng/hộ, ngân sách tỉnh: 15 triệu đồng/hộ.

Điều 3. Quy định nội dung, mức hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của Nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

1. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Nội dung: Hỗ trợ trưng bày, giới thiệu và bảo quản xuất bản phẩm in, ấn phẩm truyền thông in; chi quản lý vận hành phục vụ người đọc, xuất bản phẩm điện tử, báo điện tử, các sản phẩm truyền thông khác và sử dụng dịch vụ công trực tuyến tại các điểm giao dịch cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của Nhân dân tại các xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Mức hỗ trợ: 1.790.000 đồng/điểm (xã)/tháng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 514/2011/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy
tại nơi cư trú; chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với người sau cai nghiện
ma túy tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 121/2010/TTLT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 12/8/2010 của liên Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; chế độ đóng góp và hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm quản lý sau cai nghiện;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang tại kỳ họp thứ ba, HĐND tỉnh khoá XVII, ban hành Quy định chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY ĐỊNH

**Chế độ hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy
tại nơi cư trú; chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với người sau
cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh**

(Kèm theo Quyết định số 514/2011/QĐ-UBND ngày 30/12 /2011 của UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về đối tượng; chế độ hỗ trợ, chế độ đóng góp và miễn, giảm kinh phí đóng góp đối với người bị áp dụng biện pháp sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh.
2. Thời gian quản lý sau cai nghiện đối với người chấp hành xong thời gian cai nghiện ma túy bắt buộc là từ 01 đến 02 năm; không áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện đối với nữ trên 55 tuổi, nam trên 60 tuổi;

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú là người đã hoàn thành xong thời gian cai nghiện tại Trung tâm Giáo dục – Lao động xã hội (Trung tâm);
2. Người đã hoàn thành xong thời gian cai nghiện ma túy tại Trung tâm, có nguy cơ tái nghiện cao thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có thời gian nghiện ma túy từ 05 năm trở lên hoặc sử dụng ma túy với hình thức tiêm chích từ 02 năm trở lên (xác định theo hồ sơ áp dụng biện pháp đưa vào Trung tâm);
 - b) Đã cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm từ 03 lần trở lên;
 - c) Trong thời gian 06 tháng, đối tượng có hành vi vi phạm nội quy, quy chế của Trung tâm bị thi hành kỷ luật với hình thức cảnh cáo từ 03 lần trở lên hoặc với hình thức cách ly tại phòng kỷ luật từ 02 lần trở lên;
 - d) Không có nghề nghiệp; có nghề nghiệp nhưng không có việc làm ổn định trước khi vào cơ sở cai nghiện ma túy; người không có nơi cư trú nhất định.
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú và tại Trung tâm.

Chương II

CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ VÀ ĐÓNG GÓP

Điều 3. Chế độ hỗ trợ đối với người áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú

1. Hỗ trợ tư vấn:

a) Người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú được tư vấn miễn phí về tâm lý, xã hội liên quan đến vấn đề phòng, chống ma túy, tái hoà nhập cộng đồng;

b) Chỉ cho người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phân công trực tiếp tham gia quản lý sau cai nghiện ma túy để tư vấn về tâm lý, xã hội cho người sau cai nghiện với mức như sau:

- Chi 20.000 đồng/buổi tư vấn/người sau cai nghiện ma túy;

- Chi 30.000 đồng/buổi tư vấn/nhóm người sau cai nghiện ma túy (từ 02 người trở lên).

2. Hỗ trợ học nghề: Người sau cai nghiện ma túy nếu có nhu cầu học nghề được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét hỗ trợ một lần kinh phí học nghề trình độ sơ cấp nghề: 1.000.000 đồng/người/khoá học nghề.

3. Các mức hỗ trợ quy định tại Điều này là mức tối thiểu, tùy theo khả năng, điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét, quyết định mức hỗ trợ cao hơn để tạo điều kiện cho người sau cai nghiện ma túy có việc làm, thu nhập ổn định.

Điều 4. Chế độ đóng góp đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm.

Người bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm hoặc thân nhân, gia đình của người sau cai nghiện ma túy có trách nhiệm đóng góp các khoản chi phí sau (trừ những trường hợp được miễn giảm theo quy định tại Điều 6 Quy định này):

1. Tiền ăn: 360.000 đồng/người/tháng;

2. Tiền hoạt động văn thể: 50.000đồng/người/năm;

3. Tiền học văn hoá, học nghề trình độ sơ cấp nghề (nếu bản thân đối tượng có nhu cầu): 1.000.000 đồng/người/khoá học nghề;

4. Chi phí khám, chữa bệnh thông thường: 30.000 đồng/người/tháng;

5. Tiền mua sắm vật dụng sinh hoạt cá nhân cần thiết: 300.000 đồng/người/năm.

Điều 5. Chế độ hỗ trợ đối với người bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm

Người bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm được hỗ trợ một phần tiền ăn, chi phí khám bệnh, chữa bệnh, chi phí học nghề, mua sắm vật dụng cá nhân cần thiết và các khoản chi phí khác, cụ thể như sau:

1. Tiền ăn: 360.000đồng/người/tháng trong thời gian chấp hành quyết định áp dụng quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm;

2. Chi phí khám, chữa bệnh thông thường: 30.000đồng/người/tháng;

3. Người sau cai nghiện ma túy bị ốm nặng hoặc mắc bệnh hiểm nghèo vượt quá khả năng chữa trị của Trung tâm phải chuyển đến bệnh viện của Nhà nước điều trị thì chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong thời gian nằm viện do bản thân hoặc gia đình người đó tự thanh toán; trường hợp Trung tâm đã tạm ứng thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh thì yêu cầu người sau cai nghiện hoặc gia đình họ bồi hoàn lại. Đối với đối tượng thuộc hộ nghèo, đối tượng là gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người chưa

thành niên được Trung tâm hỗ trợ toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh. Đối với đối tượng thuộc hộ cận nghèo được Trung tâm hỗ trợ 50% chi phí khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp đối tượng có thể bảo hiểm y tế còn thời hạn sử dụng được khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm y tế.

4. Chi phí mua sắm vật dụng sinh hoạt cá nhân cần thiết: 300.000 đồng/người/năm;

5. Hoạt động văn thể: 50.000 đồng/người/năm;

6. Học nghề: Người bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm lần đầu, nếu chưa qua đào tạo nghề, có nhu cầu học nghề được hỗ trợ kinh phí học nghề trình độ sơ cấp nghề: 1.000.000 đồng/người; không hỗ trợ tiền học nghề cho những đối tượng áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm từ lần thứ hai trở đi.

- Trường hợp người sau cai nghiện ma túy học nghề do Trung tâm trực tiếp tổ chức thì Trung tâm được chi các nội dung: Khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ nghề; mua tài liệu, giáo trình học nghề; thù lao giáo viên dạy lý thuyết và giáo viên hướng dẫn thực hành nghề; hỗ trợ nguyên, nhiên, vật liệu học nghề; chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình (nếu có).

- Trường hợp người sau cai nghiện ma túy học nghề bên ngoài Trung tâm thì Trung tâm xét hỗ trợ kinh phí học nghề ngắn hạn cho người sau cai nghiện đóng học phí phù hợp với từng nghề.

Căn cứ trình độ và năng lực của người sau cai nghiện ma túy; điều kiện về cơ sở vật chất của Trung tâm và tình hình thực tế, Giám đốc Trung tâm quyết định hình thức học nghề cho phù hợp.

7. Chi phí điện, nước sinh hoạt: 50.000đ/người/tháng;

8. Tiền vệ sinh phụ nữ: 20.000 đồng/người/tháng;

9. Tiền ăn đường, tiền tàu xe: người sau cai nghiện ma túy sau khi chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm được trở về cộng đồng; trường hợp gia đình có hoàn cảnh khó khăn hoặc bản thân không có thu nhập từ kết quả lao động tại Trung tâm và địa chỉ nơi cư trú đã được xác định rõ ràng thì khi trở về nơi cư trú được trợ cấp các khoản sau:

- Tiền ăn là 25.000 đồng/người/ngày trong những ngày đi đường, tối đa không quá 5 ngày;

- Tiền tàu xe theo giá phương tiện công cộng phổ thông hoặc Trung tâm mua vé tàu, xe thì cấp vé tàu xe cho đối tượng.

10. Mai táng phí: Người sau cai nghiện ma túy đang thực hiện quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm chết mà không còn thân nhân hoặc thân nhân chưa đến kịp, Trung tâm có trách nhiệm mai táng. Mức mai táng phí là 3.000.000 đồng/người. Trong trường hợp cần trưng cầu giám định pháp y để xác nhận nguyên nhân chết, Trung tâm thanh toán chi phí giám định pháp y theo quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm bị nhiễm HIV/AIDS được trợ cấp thêm tiền thuốc chữa bệnh, tiền mua sắm các vật dụng phòng, chống lây nhiễm HIV và

các khoản chi hỗ trợ khác (trừ tiền ăn, tiền thuốc chữa bệnh thông thường) theo quy định tại Quyết định số 96/2007/QĐ-TTg ngày 28/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, chăm sóc, tư vấn điều trị cho người nhiễm HIV và phòng lây nhiễm HIV tại các cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở bảo trợ xã hội, trại giam, trại tạm giam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 6. Chế độ miễn, giảm tiền ăn và chi phí quản lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm

1. Miễn tiền ăn, chi phí khám bệnh, chữa bệnh và các chi phí quản lý khác cho người sau cai nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện trong thời gian chấp hành quyết định tại Trung tâm, thuộc các trường hợp sau:

a) Đối tượng thuộc hộ nghèo, đối tượng là gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Người chưa thành niên, người không có nơi cư trú nhất định và bản thân người đó không có điều kiện đóng góp hoặc không xác định được thân nhân, gia đình của người sau cai nghiện ma túy;

c) Người bị bệnh AIDS giai đoạn cuối.

2. Giảm 50% tiền ăn, tiền khám bệnh, chữa bệnh và các chi phí quản lý khác trong thời gian chấp hành quyết định tại Trung tâm cho người thuộc hộ cận nghèo; người thuộc đối tượng hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ; người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III và các thôn, bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực II.

Điều 7. Chế độ hỗ trợ tìm việc làm

1. Người sau cai nghiện ma túy được Trung tâm giới thiệu việc làm tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 95/2007/TTLT/BTC-BLĐTBXH ngày 07/8/2007 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về phí giới thiệu việc làm.

2. Hỗ trợ tìm việc làm 1.000.000 đồng/người đối với người sau cai nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú và người sau cai nghiện ma túy sau khi chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm trở về địa phương đã có nhiều tiến bộ, cam kết không tái phạm, chưa có việc làm; bản thân, gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; người thuộc đối tượng hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ; người thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo; người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú tại các xã khu vực III và các thôn, bản đặc biệt khó khăn của xã khu vực II.

Điều 8. Trình tự, thủ tục xét hỗ trợ một lần kinh phí học nghề

1. Trình tự xét hỗ trợ một lần kinh phí học nghề:

a) Người sau cai nghiện ma túy có nhu cầu học nghề trình độ sơ cấp nghề, làm một bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc, cán bộ lao động - thương binh xã hội phối hợp

với các bộ phận liên quan, đề xuất mức hỗ trợ kinh phí trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét, quyết định (Mẫu số 04); Người nộp hồ sơ mang theo phiếu hẹn đến nhận kết quả xét hỗ trợ và thực hiện các thủ tục nhận kinh phí hỗ trợ.

2. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn đề nghị hỗ trợ một lần kinh phí học nghề trình độ sơ cấp (Mẫu số 01);
- b) Biên lai thu học phí của cơ sở đào tạo nghề (bản chính);
- c) Bản phô tô Chứng minh thư nhân dân (xuất trình bản chính để đối chiếu).

Điều 9. Trình tự, thủ tục xét hỗ trợ kinh phí tìm việc làm đối với người sau cai nghiện ma túy

1. Trình tự xét hỗ trợ kinh phí tìm việc làm:

a) Người chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện, trong diện được xét hỗ trợ làm một bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc, cán bộ lao động - thương binh xã hội phối hợp với các bộ phận liên quan, đề xuất kinh phí hỗ trợ trình Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn xem xét, quyết định (Mẫu số 05); Người nộp hồ sơ mang theo phiếu hẹn đến nhận kết quả xét hỗ trợ và thực hiện các thủ tục nhận kinh phí hỗ trợ.

2. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí tìm việc làm (Mẫu số 02);
- b) Bản phô tô Giấy chứng nhận đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc của Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội (xuất trình bản chính để đối chiếu);
- c) Bản phô tô các giấy chứng nhận trong diện được hỗ trợ như: bản thân, gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công; đối tượng hưởng chính sách bảo trợ xã hội; thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo... (xuất trình bản chính để đối chiếu);
- d) Bản phô tô Chứng minh thư nhân dân (xuất trình bản chính để đối chiếu);

Điều 10. Trình tự, thủ tục xét miễn, giảm kinh phí đóng góp của người sau cai nghiện tại Trung tâm

1. Giám đốc Trung tâm quyết định thành lập Hội đồng để xét miễn, giảm kinh phí đóng góp của người sau cai nghiện. Thành phần của Hội đồng gồm: 01 Phó Giám đốc Trung tâm là Chủ tịch hội đồng, các thành viên là Trưởng các phòng chuyên môn nghiệp vụ Trung tâm; số lượng từ 05 người trở lên. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể, xem xét biểu quyết từng trường hợp xét miễn giảm, kết luận theo đa số, lập biên bản kết quả họp Hội đồng.

2. Người sau cai nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm (hoặc thân nhân, gia đình của người sau cai nghiện) trong diện được xét miễn, giảm làm một bộ hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú xác nhận gồm:

- a) Đơn đề nghị xét miễn, giảm kinh phí đóng góp của người đang chấp hành quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm (Mẫu số 03);

b) Bản phô tô các giấy chứng nhận trong diện được hỗ trợ như: bản thân, gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công; đối tượng hưởng chính sách bảo trợ xã hội; thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo... (xuất trình bản chính để đối chiếu).

3. Căn cứ hồ sơ của người đề nghị xét miễn, giảm tiền ăn và chi phí quản lý sau cai nghiện tại Trung tâm, trong thời gian 05 ngày làm việc, Hội đồng của Trung tâm họp để xét miễn, giảm kinh phí đóng góp của người sau cai nghiện, lập biên bản xét miễn, giảm từng trường hợp (Mẫu số 06), đề nghị Giám đốc Trung tâm quyết định mức miễn, giảm đối với từng đối tượng (Mẫu số 07).

Trường hợp không được miễn, giảm Trung tâm có trách nhiệm thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không được miễn, giảm cho người làm đơn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Kinh phí

1. Kinh phí thực hiện chi hỗ trợ và miễn, giảm chi phí cho các đối tượng tại Quy định này, được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách địa phương và nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy.

2. Việc lập, tổng hợp dự toán giao, phân bổ, thanh quyết toán kinh phí thực hiện chế độ tại Quy định này, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 12. Trách nhiệm

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm công khai, hướng dẫn các đối tượng được hỗ trợ thực hiện thủ tục và tiến hành xét hỗ trợ theo quy định. Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ học nghề, hỗ trợ tư vấn, tìm việc làm đối với người sau cai nghiện ma túy ở nơi cư trú, được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách xã, phường, thị trấn; hàng năm căn cứ số đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy, lập dự toán ngân sách trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh có trách nhiệm công khai, hướng dẫn các đối tượng trong diện được xét miễn, giảm làm thủ tục và thực hiện chế độ hỗ trợ, xét miễn, giảm đối với người bị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm theo quy định; kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ, miễn giảm được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách Nhà nước. Hàng năm, cùng thời gian quy định lập dự toán ngân sách Nhà nước, Trung tâm lập dự toán cùng với chi thường xuyên gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp gửi Sở Tài chính, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Khi thay đổi chính sách trợ cấp của Nhà nước với đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy và tình hình lạm phát, trượt giá dưới 20%, giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định

việc điều chỉnh mức trợ cấp cho phù hợp với từng loại đối tượng và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Hỗ trợ một lần kinh phí học nghề trình độ sơ cấp
của người sau cai nghiện ma túy**

Tôi tên là¹:

Thường trú tại:.....

Tôi đang (hoặc) đã chấp hành xong quyết định quản lý sau cai
nghiện ma túy kể từ ngày/.../20... đến ngày...../..../20....tại²:

Tình trạng công việc, nghề nghiệp:³

Tôi đã tham gia học nghề tại⁴:

Đề nghị UBND xã (phường, thị trấn)..... xem xét, hỗ trợ một lần
kinh phí học nghề trình độ sơ cấp nghề cho người sau cai nghiện ma túy. Tôi xin cam kết
không tái nghiện ma túy; sử dụng kinh phí để học nghề, tạo việc làm ổn định cuộc sống và
tham gia các hoạt động phòng, chống tái nghiện.

Tôi xin chân thành cảm ơn./.

NGƯỜI THÂN CỦA NGƯỜI VIẾT ĐƠN⁵

(Ký và ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI VIẾT ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ và tên)

¹ Tên người viết đơn;

² Nơi người viết đơn chấp hành quyết định quản lý sau cai

³ Người viết đơn viết về tình trạng công việc, nghề nghiệp

⁴ Tên cơ sở đào tạo nghề

⁵ Người thân của người viết đơn xác nhận.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ kinh phí tìm việc làm của người sau cai nghiện ma túy

Tôi tên là¹: Sinh ngày...../...../.....

Thường trú tại:.....

Tôi đã chấp hành xong quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy tại²:
.....Hoàn cảnh của gia đình tôi thuộc diện³.....
.....

Đề nghị UBND xã (phường, thị trấn)..... xem xét, hỗ trợ kinh phí tìm việc làm đối với người đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy. Tôi xin cam kết không tái nghiện ma túy; sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả để tìm việc làm ổn định cuộc sống và tham gia các hoạt động phòng, chống tái nghiện.

Tôi xin chân thành cảm ơn./.

NGƯỜI THÂN CỦA NGƯỜI VIẾT ĐƠN⁴

(Ký và ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI VIẾT ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ và tên)

¹ Tên người viết đơn;

² Nơi người viết đơn chấp hành quyết định quản lý sau cai

³ Viết về bản thân, gia đình thuộc diện chính sách hỗ trợ

⁴ Người thân của người viết đơn xác nhận.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Xét miễn, giảm kinh phí đóng góp
của người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm**

Tôi tên là¹: Sinh ngày...../...../.....

Thường trú tại:.....

Tôi là².....của học viên³..... đang chấp hành quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội tỉnh Bắc Giang.

Đề nghị UBND xã (phường, thị trấn).....xác nhận hoàn cảnh của gia đình (học viên):..... thuộc diện⁴.....

Đồng kính chuyển Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội xem xét miễn, giảm kinh phí đóng góp của người đang chấp hành quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm theo quy định.

Tôi xin chân thành cảm ơn./.

**XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ,
PHƯỜNG, THỊ TRẤN**
(Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI VIẾT ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ và tên)

¹ Tên người viết đơn;

² Quan hệ của người viết đơn với học viên (bố, mẹ, vợ, chồng, con...)

³ Họ và tên học viên

⁴ Viết về bản thân, gia đình thuộc diện chính sách hỗ trợ.

UBND XÃ (P.TT)

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

.....¹, ngày.....tháng.....năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

**Hỗ trợ một lần kinh phí học nghề
trình độ sơ cấp của người sau cai nghiện ma túy**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Xã, (phường, thị trấn).....

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 1906/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định chế độ hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh;

Xét đơn đề nghị xin hỗ trợ một lần kinh phí học nghề trình độ sơ cấp nghề cho người sau cai nghiện ma túy; Biên lai thu học phí của cơ sở đào tạo nghề.

Theo đề nghị của Tổ công tác cai nghiện và quản lý sau cai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ một lần kinh phí học nghề trình độ sơ cấp nghề của người sau cai nghiện ma túy cho ông (bà)²:.....

Sinh ngày:/...../.....; Nghề nghiệp:

Nơi cư trú:

Số tiền là:.....(bằng chữ).....

Điều 2. Giao cho Tổ công tác cai nghiện và quản lý sau cai, Trưởng thôn (bản, tổ dân phố)³: phối hợp với ông (bà): giám sát việc sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí trên.

¹ Địa danh

² Ghi họ và tên người sau cai nghiện

³ Ghi địa danh thôn bản, tổ dân cư

Điều 3. Tổ công tác cai nghiện và quản lý sau cai, Trưởng thôn (bản, tổ dân phố):⁴....., Kế toán ngân sách xã và ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VT, KT.

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

⁴ Ghi địa danh thôn bản, tổ dân cư

UBND xã (P.TT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

.....I, ngày.....tháng.....năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Hỗ trợ kinh phí tìm việc làm của người sau cai nghiện ma túy

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Xã, (phường, thị trấn).....

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2011 của UBND tỉnh Chế độ hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh.

Xét đơn đề nghị xin hỗ trợ kinh phí tìm việc làm của người đã hoàn thành xong quyết định áp dụng quản lý sau cai nghiện ma túy.

Theo đề nghị của Tổ công tác cai nghiện và quản lý sau cai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ kinh phí tìm việc làm của người sau cai nghiện ma túy cho ông (bà) 2:

.....

Sinh ngày:/...../.....; Nghề nghiệp:

Nơi cư trú:

Đã chấp hành xong thời gian quản lý sau cai nghiện kể từ ngày...../...../.....

Số tiền là:.....(bằng chữ).....

Điều 2. Giao cho Tổ công tác cai nghiện và quản lý sau cai, Trưởng thôn (bản, tổ dân phố) 3: phối hợp với ông (bà): giám sát việc sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí trên.

Điều 3. Tổ công tác cai nghiện và quản lý sau cai, Trưởng thôn (bản, tổ dân phố):, Kế toán ngân sách xã và ông (bà)) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VT, KT.

Địa danh

² Ghi họ và tên người sau cai nghiện

³ Ghi địa danh thôn bản, tổ dân cư

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ LAO ĐỘNG TBXH TỈNH BẮC GIANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM GIÁO DỤC LĐXH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-HĐXMG Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20....

BIÊN BẢN
Họp Hội đồng để xét miễn, giảm kinh phí
đóng góp của người sau cai nghiện na túy tại Trung tâm

- Thời gian: Hôm nay, ngày tháng... .. năm 20.....
- Địa điểm: Tại Trung tâm Giáo dục – Lao động xã hội tỉnh Bắc Giang.

1. Thành phần

- Chủ tịch Hội đồng Thư ký.....
- Tổng số thành viên:.....Vắng:.....(lý do).....
- 1).....2).....
- 3).....4).....
- 5).....6).....

2. Nội dung:

Xem xét đơn đề nghị xét miễn, giảm kinh phí đóng góp của người đang chấp hành quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm (thông qua nội dung đơn)

- Họ tên người đề nghị¹: quan hệ.....
- Họ tên học viên được xét miễn, giảm.....
- Hoàn cảnh của gia đình (học viên) thuộc diện:.....
- Các ý kiến phát biểu:.....
-
-
-
-

3. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng:.....

Hội đồng thông qua mức miễn, giảm là:.....%; Thời gian miễn, giảm kể từ ngày/....../20 đến ngày/....../20 Biểu quyết.....%. Số tiền:.....

THƯ KÝ
(Ký và ghi họ và tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)

SỞ LAO ĐỘNG TBXH TỈNH BẮC GIANG
TRUNG TÂM GIÁO DỤC LĐXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-XMG

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Miễn, giảm kinh phí đóng góp của người sau cai nghiện na túy tại Trung tâm

Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 04/11/2006 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc đổi tên Trung tâm Chữa bệnh Giáo dục Lao động xã hội thành Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2012 của UBND tỉnh Chế độ hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; chế độ đóng góp và miễn, giảm đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh;

Căn cứ Biên bản số /BB-HĐXMG ngày/....../20... của Hội đồng để xét miễn, giảm kinh phí đóng góp của người sau cai nghiện na túy tại Trung tâm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính-Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn (giảm):.....%; Số tiền là..... đồng kinh phí đóng góp của người sau cai nghiện tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội.

- Cho ông (bà) Sinh ngày:/...../.....;

- Nơi cư trú:

- Đã chấp hành Quyết định quản lý sau cai nghiện kể từ ngày...../...../.....

- Hoàn cảnh của gia đình (học viên) thuộc diện:.....

Điều 2. Giao cho Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính-Tổng hợp; các cán bộ liên quan hướng dẫn gia đình và học viên.....thực hiện chế độ miễn, giảm và đóng góp theo quy định.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính-Tổng hợp, Kế toán Trung tâm và ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em
bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Khám, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 71/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;

Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 55a/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 563/TTr-LĐTB&XH ngày 11 tháng 3 năm 2016 và Báo cáo số 72/BC-STP ngày 12/4/2016 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương

binh và Xã hội, Y tế, Tài chính; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Giám đốc Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh, Giám đốc các Bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Về hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 208/2016/QĐ-UBND
ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nội dung hỗ trợ, quy trình thủ tục thực hiện hỗ trợ và trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong việc hỗ trợ khám, phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Đối tượng được hưởng hỗ trợ bao gồm trẻ em dưới 16 tuổi bị bệnh tim bẩm sinh thuộc hộ gia đình nghèo, hộ gia đình cận nghèo hoặc thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật, có thẻ bảo hiểm y tế và có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Đối tượng quy định tại Quyết định này được hỗ trợ chi phí khám, phẫu thuật tim theo mỗi lần được phẫu thuật.

2. Việc hỗ trợ chi phí khám bệnh có liên quan đến phẫu thuật tim và chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em thuộc đối tượng của Quy định này chỉ được thực hiện đối với các trường hợp khám và phẫu thuật tim tại các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước có ký hợp đồng khám chữa bệnh với tổ chức bảo hiểm y tế và đảm bảo có đầy đủ hoá đơn, chứng từ chứng minh chi phí đã phát sinh một cách hợp lý, hợp lệ.

3. Không thực hiện hỗ trợ đối với các trường hợp khám, chữa bệnh trái tuyến, vượt tuyến (trừ trường hợp cấp cứu) hoặc tự lựa chọn cơ sở khám, chữa bệnh.

4. Trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh quy định tại Điều 2 khi đi khám, phẫu thuật chữa bệnh áp dụng theo quy định này, không áp dụng các chế độ hỗ trợ theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

5. Trường hợp các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có ký hợp đồng khám, chữa bệnh với tổ chức bảo hiểm y tế đã ứng trước kinh phí để thực hiện hỗ trợ khám, phẫu thuật tim cho trẻ em thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Quy định này thì được thanh toán các nội dung theo Quy định.

6. Việc thanh toán kinh phí hỗ trợ chỉ thực hiện 1 lần đối với cá nhân hoặc cơ sở khám, chữa bệnh cho mỗi lần được phẫu thuật.

Chương 2

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ chi phí khám bệnh có liên quan đến phẫu thuật tim, chi phí phẫu thuật tim;
2. Hỗ trợ tiền ăn;
3. Hỗ trợ tiền đi lại.

Điều 5. Mức hỗ trợ

Ngân sách địa phương hỗ trợ cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này theo mức cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ chi phí khám, phẫu thuật tim: Hỗ trợ 100% số kinh phí khám, phẫu thuật tim còn lại sau khi đã trừ phần thanh toán của BHYT và phần hỗ trợ từ các nguồn vận động, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Hỗ trợ tiền ăn: Hỗ trợ tiền ăn với mức 50.000đồng/đối tượng/ngày, trong thời gian nhập viện để được phẫu thuật tim bẩm sinh (theo số ngày thực tế từ ngày nhập viện đến ngày xuất viện trên giấy xác nhận của bệnh viện), nhưng thời gian hỗ trợ không quá 15 ngày.

3. Hỗ trợ tiền đi lại:

a) Các trường hợp phẫu thuật trong tỉnh:

Hỗ trợ mức 240.000đồng/lần đối với các trường hợp có hộ khẩu thường trú tại các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế.

Hỗ trợ mức 160.000đồng/lần đối với các trường hợp có hộ khẩu thường trú tại các huyện: Lạng Giang, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Tân Yên, Việt Yên.

b) Các trường hợp phẫu thuật ngoài tỉnh:

Hỗ trợ mức 450.000đồng/lần đối với các trường hợp có hộ khẩu thường trú tại huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế.

Hỗ trợ mức 370.000đồng/lần đối với các trường hợp có hộ khẩu thường trú tại các huyện Lạng Giang, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Tân Yên, Việt Yên và thành phố Bắc Giang.

Điều 6. Trình tự, thủ tục giải quyết hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí khám, phẫu thuật tim; tiền ăn và tiền đi lại gồm:

a) Đối với cá nhân đề nghị thanh toán trực tiếp:

Đơn đề nghị hỗ trợ của đối tượng (theo mẫu ban hành kèm theo Quy định này);

Thẻ Bảo hiểm Y tế (bản phô tô, mang theo bản chính để đối chiếu);

Giấy thanh toán chi phí khám, phẫu thuật tim (bản phô tô có chứng thực);

Hóa đơn liên quan đến các chi phí khác của bệnh viện nơi đối tượng thực hiện khám, phẫu thuật tim (bản gốc);

Giấy ra viện (bản gốc);

Bản phô tô hồ sơ bệnh án phẫu thuật tim có xác nhận và đóng dấu của bệnh viện;

Giấy giới thiệu chuyển tuyến của bệnh viện (đối với trường hợp không phải là cấp cứu);

Giấy tờ chứng minh trẻ em thuộc hộ nghèo; thuộc hộ cận nghèo; thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật.

b) Đối với các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đề nghị thanh toán:

Công văn của đơn vị đề nghị thanh toán các khoản kinh phí đã ứng cho đối tượng để thực hiện phẫu thuật kèm theo hồ sơ của đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Quy trình và thời hạn giải quyết:

a) Cha, mẹ, người nuôi dưỡng, người giám hộ đối với trẻ em thuộc đối tượng qui định, các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là cá nhân, đơn vị) nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 điều này tại Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Bắc Giang.

b) Cán bộ được giao phụ trách giải quyết của Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Bắc Giang tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ ngay tại thời điểm cá nhân, đơn vị nộp; trường hợp hồ sơ còn thiếu theo quy định, yêu cầu cá nhân, đơn vị bổ sung; trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định thì viết giấy biên nhận hồ sơ và phiếu hẹn.

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Bắc Giang phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ của cá nhân, đơn vị đủ điều kiện được hỗ trợ thì Giám đốc Quỹ Bảo trợ trẻ em ban hành quyết định hỗ trợ. Trường hợp hồ sơ của cá nhân, đơn vị không đủ điều kiện được hỗ trợ thì Giám đốc Quỹ Bảo trợ trẻ em ban hành Công văn thông báo nội dung này đến cá nhân, đơn vị đề nghị hỗ trợ.

d) Quỹ Bảo trợ trẻ em gửi các văn bản trên cho đối tượng đề nghị hỗ trợ; ngay sau khi nhận được Quyết định hỗ trợ, cá nhân, đơn vị đến Quỹ Bảo trợ trẻ em làm thủ tục nhận tiền hỗ trợ theo quy định.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ khám, phẫu thuật tim và chi phí tiền ăn, tiền đi lại cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh được chi từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí trong dự toán ngân sách chi hàng năm cấp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và từ nguồn hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 8. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí

1. Việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ

các chế độ trong khám, phẫu thuật tim cho trẻ em, gửi Sở Tài chính để tổng hợp dự toán.

3. Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ các chế độ trong khám, phẫu thuật tim cho trẻ em tỉnh theo đúng quy định tài chính hiện hành.

Chương 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh triển khai thực hiện quy định này;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh thực hiện hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng theo đúng quy định; kêu gọi, vận động các nhà hảo tâm, các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước hỗ trợ kinh phí cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đảm bảo đúng quy định.

c) Kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy định này đối với các đơn vị có liên quan;

2. Sở Tài chính:

a) Thẩm định, tổng hợp dự toán tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh;

b) Phối hợp với Sở Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hỗ trợ từ ngân sách theo đúng quy định hiện hành.

3. Sở Y tế:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thành phố triển khai khám sàng lọc phát hiện trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh thuộc đối tượng quy định tại Quyết định này.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trong tỉnh có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh với tổ chức Bảo hiểm Y tế thực hiện việc khám, phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh thuộc đối tượng quy định.

4. Bảo hiểm xã hội tỉnh:

a) Thanh toán chi phí khám bệnh có liên quan đến phẫu thuật tim và chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh thuộc đối tượng quy định tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật về BHYT;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tổ chức giám định nhằm đánh giá sự hợp lý của việc sử dụng thuốc, hoá chất, vật tư, thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế ngoài danh mục Quỹ BHYT thanh toán, làm cơ sở để ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí mà Quỹ BHYT không thanh toán.

5. UBND các huyện, thành phố:

a) Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn tuyên truyền chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh; xác định các đối tượng quy định tại Quyết định này và hướng dẫn các thủ tục để trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh được hỗ trợ kịp thời.

b) Chỉ đạo Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội thẩm định, xác nhận chính xác, kịp thời các trường hợp có đơn đề nghị hỗ trợ.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Việc hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được thực hiện từ khi Quyết định số 55a/2013/QĐ-TTg ngày 04/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh có hiệu lực thi hành.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh kịp thời điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Mẫu đơn đề nghị hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh
(Kèm theo Quyết định số 208/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2016
của UBND tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4 x 6 cm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ Quyết định số / 2016/QĐ-UBND ngày / /2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Họ và tên người làm đơn ⁽¹⁾: Tuổi:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Địa chỉ thường trú: Thôn (Tổ dân phố), Xã (Phường/Thị trấn).....
Huyện (Thành phố), Tỉnh Bắc Giang.

Mối quan hệ với trẻ (ghi rõ là cha /mẹ/hoặc người giám hộ):

- Họ và tên trẻ :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số thẻ BHYT:.....Số bệnh án:.....

Thuộc đối tượng ⁽²⁾:.....

Hoàn cảnh gia đình và bản thân trẻ ⁽³⁾:.....

.....
Đã được hỗ trợ chi phí khám bệnh, phẫu thuật tim lần thứ vào năm với số tiền là đồng (bằng chữ.....).

Đơn vị hỗ trợ:.....

Nay hoàn cảnh gia đình khó khăn, phải khám và phẫu thuật tim cho trẻ với chi phí cao, cụ thể là:

- Tên bệnh ⁽⁴⁾ :

- Nơi khám và phẫu thuật tim ⁽⁵⁾:

- Thời gian vào viện: từ ngày/...../201... đến ngày/...../201.....

- Tổng chi phí khám và phẫu thuật tim ⁽⁶⁾:.....đồng

(Bằng chữ).

Trong đó:

+ Quỹ BHYT đã thanh toán: đồng

(Bằng chữ.....).

+ Số tiền còn lại gia đình phải thanh toán: đồng

(Bằng chữ.....).

(Kèm theo hóa đơn, giấy thanh toán viện phí).

Tôi làm đơn này đề nghị được xem xét hỗ trợ theo quy định. Tôi xin cam đoan những nội dung trong đơn là chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình./.

....., ngày tháng năm

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1): Đơn đề nghị hỗ trợ phải do cha/mẹ hoặc người giám hộ viết.

(2): Ghi rõ bản thân trẻ thuộc đối tượng nào trong diện các đối tượng được hỗ trợ theo chính sách này (diện hộ nghèo, cận nghèo, diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật)

(3): Nêu rõ hoàn cảnh khó khăn của bản thân trẻ và gia đình để làm cơ sở xét hỗ trợ.

(4): Ghi rõ và đầy đủ tên bệnh mà trẻ đã khám, phẫu thuật theo hồ sơ bệnh án đề nghị hỗ trợ.

(5): Ghi rõ và đầy đủ nơi trẻ đã khám, phẫu thuật theo hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

(6): Tổng chi phí khám bệnh có liên quan đến phẫu thuật tim, chi phí phẫu thuật tim là tổng số tiền chi phí cho khám và phẫu thuật của đối tượng, bao gồm cả phần thanh toán BHYT và phần thanh toán do gia đình đối tượng phải chi trả (nếu trong hoá đơn thanh toán có nội dung này thì ghi vào đơn). Trong hoá đơn thanh toán phải thể hiện rõ số tiền mà gia đình bệnh nhân phải trực tiếp chi trả để làm cơ sở xét hỗ trợ.

Số: 25/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các khoản đóng góp chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng đối với người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tự nguyện tại Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 68/2008/NĐ - CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 04/2011/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 2 năm 2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 115/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1904/TTr-LĐTB&XH ngày 14/7/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định các khoản đóng góp chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng đối với người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tự nguyện tại Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Bắc Giang.

1. Đối tượng áp dụng

a) Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang (Trung tâm); các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, người giám hộ, tổ chức, gia đình và cá nhân tự nguyện đóng góp chi phí để thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí theo hình thức nội trú tại Trung tâm.

c) Người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, người giám hộ, tổ chức, gia đình và cá nhân tự nguyện đóng góp chi phí để thực hiện điều trị, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí theo hình thức bán trú tại Trung tâm.

2. Đối tượng tự nguyện chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng theo hình thức nội trú tại Trung tâm, phải đóng góp toàn bộ chi phí theo các nội dung sau:

a) Tiền ăn (03 bữa/ngày, gồm: sáng, trưa, tối): 1.080.000 đồng/người/tháng.

b) Tiền vật tư y tế; thuốc chữa bệnh thông thường: 70.000 đồng/người/tháng, trong đó:
Vật tư y tế: 30.000 đồng/người/tháng.

Thuốc chữa bệnh thông thường: 40.000 đồng/người/tháng.

c) Tiền điện, nước, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, vật tư tiêu hao: 310.000 đồng/người/tháng.

d) Tiền mua sắm đồ dùng rẻ tiền mau hỏng dùng chung, sửa chữa nhỏ: 100.000 đồng/người/tháng.

đ) Tiền vệ sinh môi trường (xử lý rác thải y tế, sinh hoạt, phòng dịch): 10.000 đồng/người/tháng.

e) Chi phí quản lý, chăm sóc, điều trị, phục hồi chức năng cho đối tượng, cụ thể:

Đối tượng không còn khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân: Bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Đối tượng còn khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân: Bằng 1 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

g) Vệ sinh cá nhân đối với phụ nữ: 25.000 đồng/người/tháng.

3. Đối tượng tự nguyện điều trị, phục hồi chức năng theo hình thức bán trú tại Trung tâm, phải đóng góp toàn bộ chi phí theo các nội dung sau:

a) Tiền vật tư y tế; thuốc chữa bệnh thông thường: 70.000 đồng/người/tháng, trong đó:
Vật tư y tế: 30.000 đồng/người/tháng.

Thuốc chữa bệnh thông thường: 40.000 đồng/người/tháng.

b) Tiền vệ sinh môi trường (xử lý rác thải y tế, sinh hoạt, phòng dịch): 10.000 đồng/người/tháng.

c) Chi phí quản lý, điều trị, phục hồi chức năng cho đối tượng, cụ thể:

Đối tượng không còn khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân: Bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Đối tượng còn khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân: Bằng 1 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

4. Mức đóng góp chi phí để thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức

năng quy định tại Quyết định này là mức thu tối thiểu; trường hợp đối tượng và gia đình đối tượng có nhu cầu phục vụ cao hơn ở nội dung nào thì phải thỏa thuận cụ thể với Giám đốc Trung tâm được thể hiện theo hợp đồng trách nhiệm giữa hai bên.

5. Điều chỉnh mức đóng góp: Khi thay đổi chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng tăng hoặc giảm từ 20% trở lên (không bao gồm chi phí quy định tại điểm e, Khoản 2, Điều 1 và điểm c, Khoản 3, Điều 1 của Quyết định này do điều chỉnh mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nội dung và mức đóng góp cho phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

6. Việc tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng đối với người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tự nguyện tại Trung tâm phải được thực hiện bằng hợp đồng trách nhiệm giữa hai bên theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt phương án chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí theo hình thức tự nguyện tại Trung tâm theo quy định hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Điều 3. Thủ trưởng các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Giám đốc Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Bắc Giang, các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ánh Dương

Số: 06/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 13 /TTr-LĐTB&XH ngày 03/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2022 và thay thế Quyết định số 91/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang; Điều 2 Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022

của UBND tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Vị trí chức năng

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: Lao động, tiền lương và việc làm trong khu vực doanh nghiệp; giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm); bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bảo trợ xã hội; trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội (sau đây gọi chung là lĩnh vực lao động, người có công và xã hội) và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Về lĩnh vực việc làm:

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hằng năm, dự án, đề án về việc làm, hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động, dịch vụ việc làm, bảo hiểm thất nghiệp, tuyển dụng và quản lý lao động tại Việt Nam theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; thu thập, lưu trữ, tổng hợp, phân tích, dự báo, phổ biến và quản lý thông tin thị trường lao động của địa phương;

b) Hướng dẫn và thực hiện chính sách hỗ trợ tạo việc làm, chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý nhà nước đối với các tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật; tổ chức cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật lao động;

đ) Quản lý tổ chức được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài;

e) Thực hiện quản lý nhà nước về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

5. Về lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

a) Cung cấp thông tin chính sách, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết;

b) Xác nhận việc đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập đối với doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian dưới 90 ngày; xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết;

c) Cung cấp thông tin về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động để người lao động sau khi kết thúc hợp đồng ở nước ngoài về nước lựa chọn việc làm phù hợp với kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, trình độ nghề nghiệp được tích lũy sau quá trình làm việc ở nước ngoài;

d) Hỗ trợ người lao động sau khi về nước tiếp cận dịch vụ tư vấn tâm lý xã hội tự nguyện nhằm hòa nhập xã hội.

6. Về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm):

a) Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp ở địa phương sau khi được phê duyệt; sắp xếp, tổ chức hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp và nhà giáo; tổ chức hội giảng nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh, các hội thi có liên quan đến người học các chương trình giáo dục nghề nghiệp;

d) Tổ chức thực hiện việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp; việc thành lập, công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; việc thành lập, đình chỉ hoạt động phân hiệu của trường trung cấp; việc công nhận, không công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục, việc công nhận, miễn nhiệm giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục. Thực hiện việc công nhận Hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; việc cấp, đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp;

đ) Rà soát, xây dựng, quản lý danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác; tổ chức thực hiện quy định về đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề trong doanh nghiệp; thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động nông thôn, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ và các đối tượng chính sách khác.

7. Về lĩnh vực lao động, tiền lương:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động và đình công, chế độ đối với người lao động trong sắp xếp, tổ chức lại, bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; giải thể, phá sản doanh nghiệp; trong sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước;

b) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ tiền lương trong khu vực sản xuất kinh doanh;

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới, người lao động cao tuổi, lao động là người khuyết tật, lao động chưa thành niên, lao động là người giúp việc gia đình và một số lao động khác;

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động tại địa phương;

đ) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật lao động về việc đăng ký và quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Về lĩnh vực bảo hiểm xã hội:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị trong đó đề xuất phương án xử lý (nếu có) với các bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề về bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền;

c) Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý xin tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội và các cơ quan có liên quan triển khai tổ chức thực hiện tuyên truyền bảo hiểm xã hội trên địa bàn phù hợp với đặc điểm của từng nhóm đối tượng tại địa phương trên cơ sở kế hoạch tuyên truyền bảo hiểm xã hội theo từng giai đoạn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt.

9. Về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi trong phạm vi địa phương; Thắt hành động về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Hướng dẫn và triển khai công tác quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động; tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động tại địa phương;

c) Hướng dẫn về công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; tiếp nhận tài liệu và xác nhận việc khai báo, sử dụng các loại máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

d) Chủ trì, phối hợp tổ chức điều tra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên; điều tra lại các vụ tai nạn lao động và phối hợp với ngành y tế điều tra bệnh nghề nghiệp theo đề nghị của cơ quan bảo hiểm xã hội;

đ) Hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên địa bàn; tổ chức thu thập, lưu trữ thông tin về tình hình tai nạn lao động; công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra tại địa phương;

e) Tiếp nhận tài liệu thông báo việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động trên địa bàn quản lý.

10. Về lĩnh vực người có công:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật đối với người có công

với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng;

b) Triển khai thực hiện quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ; quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ theo phân cấp trên địa bàn;

c) Chủ trì, phối hợp tổ chức công tác tiếp nhận và an táng hài cốt liệt sĩ theo phân công hoặc phân cấp; thông tin, báo tin về mộ liệt sĩ; thăm viếng mộ liệt sĩ, di chuyển hài cốt liệt sĩ;

d) Quản lý đối tượng, hồ sơ đối tượng và kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ;

đ) Hướng dẫn và tổ chức các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”; quản lý và sử dụng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” cấp tỉnh.

11. Về lĩnh vực bảo trợ xã hội:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ, chính sách trợ giúp xã hội, giảm nghèo; chế độ, chính sách và pháp luật đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có thu nhập thấp và các đối tượng bảo trợ xã hội khác;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo thẩm quyền; các chương trình, đề án, dự án về công tác xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, giảm nghèo, y tế lao động xã hội và các chương trình, đề án trong lĩnh vực bảo trợ xã hội;

c) Tổ chức xây dựng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, tổ chức cung cấp các dịch vụ công tác xã hội; hướng dẫn tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội vào các cơ sở trợ giúp xã hội và từ cơ sở trợ giúp xã hội về gia đình;

d) Tổng hợp, thống kê số liệu về đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí, người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội khác.

12. Về lĩnh vực trẻ em:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án về: bảo vệ trẻ em; sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em; phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; xây dựng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; Tháng hành động vì trẻ em;

b) Điều phối thực hiện quyền trẻ em phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương; đề xuất việc bố trí, vận động nguồn lực bảo đảm thực hiện quyền của trẻ em và bảo vệ trẻ em tại địa phương; tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em theo thẩm quyền; hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

c) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các quyền trẻ em theo quy định của pháp luật; đề xuất việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em khi địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng báo cáo hằng năm hoặc đột xuất về việc thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em của địa phương.

13. Về lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ thường trực về phòng, ngừa tệ nạn mại dâm, hỗ trợ giảm tác hại, hòa nhập cộng đồng cho người bán dâm;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về chính sách, giải pháp phòng, ngừa tệ nạn mại dâm, cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện; hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về hòa nhập cộng đồng theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn tổ chức và hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở hỗ trợ nạn nhân theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về cai nghiện ma túy; về phòng, ngừa tệ nạn mại dâm.

14. Về lĩnh vực bình đẳng giới:

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tại địa phương;

b) Hướng dẫn lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới vào việc xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tham mưu tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án về bình đẳng giới; Thắt hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

15. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi chuyên ngành, lĩnh vực.

16. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

17. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

19. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực được giao.

20. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo mục tiêu, chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức,

cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

22. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

23. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

24. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của các đơn vị thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định hiện hành.

25. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

26. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

27. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 7/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 25/TTr-LĐTB&XH ngày 04 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 34/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về trách nhiệm đóng góp và chế độ trợ cấp đối với người nghiện ma túy, người bán dâm chữa trị, cai nghiện tại gia đình, cộng đồng và bắt buộc tại Trung tâm Giáo dục - Lao động Xã hội tỉnh.

2. Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức chi thù lao cho cá nhân và số người trực tiếp làm công tác chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội ở cộng đồng.

3. Quyết định số 169/2011/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế phối hợp tiếp nhận và hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng cho người bị mua bán từ nước ngoài trở về trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2022.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 13/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý người lao động nước ngoài
làm việc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 45/TTr-LĐTBXH ngày 12/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 và thay thế Quyết định số 608/2015/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp quản lý lao động là người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn**

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý người lao động nước ngoài làm việc
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế phối hợp quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi chung là Quy chế) quy định nội dung, nguyên tắc, hình thức phối hợp, trách nhiệm phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh Bắc Giang trong hoạt động quản lý người lao động nước ngoài làm việc cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, nhà thầu, hộ kinh doanh và các cá nhân được phép hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Ngoại vụ, Tư pháp, Y tế, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công an tỉnh; Ban Quản lý các khu công nghiệp; Cục thuế tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan (sau đây gọi chung là các cơ quan tham gia phối hợp).

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Tổ chức tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài và người lao động nước ngoài về những quy định của pháp luật trong quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

2. Theo dõi, thống kê, tổng hợp, phân tích tình hình sử dụng người lao động nước ngoài; hướng dẫn, giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động của người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan tham gia phối hợp; rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến người lao động nước ngoài để kịp thời đề xuất, kiến nghị, bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

3. Cung cấp, trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước về tình hình người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân. Cập nhật dữ liệu liên quan đến người lao động nước ngoài lên phần mềm quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị.

4. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tuyển dụng, quản lý và sử dụng người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo thẩm quyền.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo thống nhất công tác quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài và người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

2. Công tác phối hợp phải trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan. Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành.

3. Khi một cơ quan có đề nghị phối hợp thì cơ quan được đề nghị thực hiện kịp thời, đúng nội dung đề nghị phối hợp. Trường hợp không thể đáp ứng nội dung đề nghị phối hợp thì phải có văn bản thông báo lý do cho bên đề nghị phối hợp.

4. Tuân thủ nguyên tắc trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Phối hợp trao đổi thông tin thông qua cán bộ đầu mối của các cơ quan tham gia phối hợp.

2. Trao đổi trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi công văn đề nghị phối hợp; thông báo bằng văn bản kết quả xử lý vi phạm hành chính đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; cung cấp các tài liệu, báo cáo chuyên đề trong công tác quản lý người lao động nước ngoài.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra liên ngành.

4. Tổ chức họp định kỳ hoặc đột xuất lãnh đạo liên ngành, các đơn vị tham mưu.

5. Tổ chức các đợt cao điểm rà soát, nắm tình hình thực tế số lượng người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

6. Hình thức khác.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN THAM GIA PHỐI HỢP

Điều 6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham gia phối hợp thực hiện tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Thực hiện biên soạn và đề nghị Sở Ngoại vụ biên dịch tài liệu đa ngôn ngữ hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, gửi các cơ quan có liên quan để tuyên truyền, phổ biến tới các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài thuộc phạm vi quản lý.

2. Tổ chức giới thiệu, cung ứng người lao động Việt Nam cho các nhà thầu theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Chủ trì thẩm định, chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động hoặc cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (sau đây gọi chung là cấp giấy phép lao động) cho người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân ngoài các khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Theo dõi, quản lý chặt chẽ số người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân ngoài các khu công nghiệp. Yêu cầu các tổ chức, cá nhân thông báo về các trường hợp người lao động nước ngoài vào làm việc ngắn hạn, các trường hợp đã được cấp giấy phép lao động làm việc cho các tổ chức, cá nhân ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhưng được cử, điều động, biệt phái sang làm việc tại tỉnh, thành phố khác hoặc trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động ở tỉnh, thành phố khác được cử, điều động, biệt phái sang làm việc cho các tổ chức, cá nhân ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện các dấu hiệu vi phạm liên quan đến việc cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài và phối hợp với các cơ quan có liên quan xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan hướng dẫn cập nhật dữ liệu, hướng dẫn và vận hành phần mềm quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị; kịp thời đề xuất phương án nâng cấp phần mềm để phù hợp với tình hình thực tiễn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa vào công tác quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh (số hóa các dữ liệu liên quan đến giấy phép lao động và hợp đồng lao động của người lao động nước ngoài lên hệ thống phần mềm quản lý). Thường xuyên cập nhật vào phần mềm các thông tin, dữ liệu của tháng trước đó về tình hình chấp thuận/không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; cấp giấy phép lao động hoặc không đủ điều kiện cấp giấy phép lao động; người lao động nước ngoài vào làm việc ngắn hạn; giấy phép lao động hết hiệu lực; kết quả thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật của người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân ngoài các khu công nghiệp.

Định kỳ trước ngày 16 hàng tháng phải hoàn thành việc cập nhật thông tin, dữ liệu của tháng trước đó vào phần mềm; đồng thời thông báo bằng văn bản nội dung trên tới Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ, Cục thuế tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để phối hợp theo dõi, quản lý.

5. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tư pháp kiểm tra, hướng dẫn Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền về công tác quản lý người lao động nước ngoài.

6. Định kỳ tháng 11 hàng năm, chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức các đợt rà soát, nắm tình hình, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến người lao động nước ngoài đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài và người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

7. Định kỳ hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan rà soát các quy định liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; kịp thời kiến nghị các cơ quan Trung ương, địa phương ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam để phù hợp với tình hình thực tiễn.

8. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 15/7) và hàng năm (trước ngày 15/01 của năm sau), tổng hợp tình hình người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định; đồng thời, tổng hợp và gửi thông tin về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh nhưng cư trú ngoài tỉnh hoặc các trường hợp đã được cấp giấy phép lao động nhưng được cử, điều động, biệt phái sang làm việc tại tỉnh, thành phố khác cho Công an tỉnh Bắc Giang, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố nơi người lao động nước ngoài cư trú và làm việc để phối hợp, quản lý.

Điều 7. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

2. Tiến hành thẩm định, chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động hoặc cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (sau đây gọi chung là cấp giấy phép lao động) cho người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong các khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Theo dõi, quản lý chặt chẽ số người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong các khu công nghiệp. Yêu cầu các tổ chức, cá nhân thông báo về các trường hợp người lao động nước ngoài vào làm việc ngắn hạn, các trường hợp đã được cấp giấy phép lao động làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhưng được cử, điều động, biệt phái sang làm việc tại tỉnh, thành phố khác hoặc trường hợp người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động ở tỉnh, thành phố khác được cử, điều động, biệt phái sang làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện các dấu hiệu vi phạm liên quan đến việc cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài và phối hợp với các cơ quan có liên quan xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Định kỳ tháng 11 hàng năm, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức rà soát, nắm bắt tình hình, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến người lao động nước ngoài đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài và người lao động nước ngoài làm việc trong các khu công nghiệp.

5. Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan nâng cấp, vận hành phần mềm quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên cập nhật vào phần mềm các thông tin, dữ liệu của tháng trước đó về tình hình chấp thuận/không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài;

cấp giấy phép lao động hoặc không đủ điều kiện cấp giấy phép lao động; người lao động nước ngoài vào làm việc ngắn hạn; giấy phép lao động hết hiệu lực; kết quả thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật của người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân ngoài các khu công nghiệp.

Định kỳ trước ngày 16 hàng tháng phải hoàn thành việc cập nhật thông tin, dữ liệu của tháng trước đó vào phần mềm; đồng thời thông báo bằng văn bản nội dung trên đến Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ, Cục thuế tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (nơi có khu công nghiệp) để phối hợp theo dõi, quản lý.

6. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh rà soát, đánh giá, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc quản lý tạm trú của người nước ngoài tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, kịp thời kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết các vấn đề bất cập.

7. Thực hiện việc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài của các tổ chức, cá nhân trong các khu công nghiệp. Định kỳ 6 tháng (trước ngày 10/7) và hàng năm (trước ngày 10/01 năm sau) tổng hợp tình hình người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong các khu công nghiệp; đồng thời, tổng hợp và gửi thông tin về người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân trong các khu công nghiệp nhưng cư trú ngoài tỉnh hoặc các trường hợp đã được cấp giấy phép lao động nhưng được cử, điều động, biệt phái sang làm việc tại tỉnh, thành phố khác cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang, Công an tỉnh Bắc Giang, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố nơi người lao động nước ngoài cư trú và làm việc để phối hợp, quản lý.

Điều 8. Công an tỉnh

1. Chủ động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú và hoạt động của người nước ngoài cho các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài; cơ sở lưu trú có người lao động nước ngoài tạm trú.

2. Thực hiện quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài; thực hiện việc cấp thị thực, thẻ tạm trú, thẻ thường trú, xác nhận tạm trú, gia hạn tạm trú; hướng dẫn thủ tục đăng ký khai báo tạm trú cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Không cấp thị thực đối với người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh khi chưa được cấp giấy phép lao động hoặc giấy phép lao động hết hiệu lực hoặc vô hiệu hoặc không có giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai các biện pháp nắm tình hình, quản lý chặt chẽ người lao động nước ngoài vào làm việc trên địa bàn tỉnh và việc bảo lãnh, sử dụng người lao động nước ngoài của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến an ninh, trật tự của người lao động nước ngoài và các tổ chức, cá nhân bảo lãnh, sử dụng lao động người nước ngoài.

4. Phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh rà soát, đánh giá, sửa đổi các quy định về quản lý tạm trú của người nước ngoài tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, kịp thời kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết các vấn đề bất cập.

5. Định kỳ tháng 11 hàng năm, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức các đợt tổng rà soát, nắm tình hình, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến người lao động nước ngoài đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài và người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

6. Kịp thời thông báo cho Sở Ngoại vụ các trường hợp người lao động nước ngoài vi phạm pháp luật (bị bắt, tạm giữ), tai nạn, tử vong hoặc mất tích trên địa bàn tỉnh để thông tin cho cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết vụ việc. Thực hiện tra cứu thông tin về tình trạng án tích của đương sự để phục vụ cho việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo đề nghị của Sở Tư pháp.

7. Nghiên cứu, đề xuất Bộ Công an có cơ chế chia sẻ dữ liệu nhập cảnh của người lao động nước ngoài vào làm việc trên địa bàn tỉnh để phối hợp quản lý; kịp thời, thông báo cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban quản lý các khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan để phối hợp theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật.

8. Phối hợp xác minh tính pháp lý của giấy tờ, tài liệu liên quan tới việc giải quyết các thủ tục hành chính cho người lao động nước ngoài khi được Sở Lao động – Thương binh và xã hội, Ban quản lý các khu công nghiệp và các cơ quan, đơn vị có liên quan đề nghị; chủ động trao đổi thông tin với các cơ quan liên quan về người lao động nước ngoài có nghi vấn sai phạm hoặc có vụ việc phức tạp để phối hợp, xử lý.

9. Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan có liên quan nâng cấp, vận hành phần mềm quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên cập nhật vào phần mềm các thông tin, dữ liệu của tháng trước đó về thông tin về cấp thẻ tạm trú, thị thực, gia hạn tạm trú, việc chấp hành các quy định của pháp luật về cư trú và xử lý vi phạm của người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Định kỳ trước ngày 16 hàng tháng phải hoàn tất việc cập nhật thông tin, dữ liệu của tháng trước đó vào phần mềm, đồng thời thông báo bằng văn bản nội dung trên tới Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các khu công nghiệp, Sở Ngoại vụ, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để phối hợp theo dõi, quản lý.

Định kỳ 6 tháng (trước ngày 10/7) và hàng năm (trước ngày 10/01 của năm sau) tổng hợp tình hình người lao động nước ngoài cư trú trên địa bàn tỉnh, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Sở Ngoại vụ

1. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và

đề nghị các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài thực hiện đúng quy định pháp luật liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài trên *địa bàn tỉnh* trong việc thực hiện các thủ tục liên quan đến chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự các giấy tờ nước ngoài của người lao động nước ngoài; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh và cơ quan có liên quan khác trong việc xác định các giấy tờ nước ngoài của người lao động nước ngoài thuộc danh mục được miễn thực hiện thủ tục hợp pháp hoá, chứng nhận lãnh sự hoặc xác minh tính chính xác của tem hợp pháp hoá lãnh sự được dán trên các giấy tờ do nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam.

3. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội biên dịch tài liệu hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam ra ngôn ngữ nước ngoài gửi các cơ quan có liên quan để thực hiện tuyên truyền, phổ biến tới các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài thuộc phạm vi quản lý.

4. Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan trao đổi, liên hệ với các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để giải quyết, xử lý các trường hợp người lao động nước ngoài gặp sự cố, gặp rủi ro, vi phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

5. Định kỳ 6 tháng (trước ngày 10/7) và hàng năm (trước ngày 10/01 của năm sau) tổng hợp danh sách các tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài được phép hoạt động trên địa bàn tỉnh, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để phối hợp theo dõi, quản lý.

Điều 10. Sở Tư pháp

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện việc cấp phiếu lý lịch tư pháp cho người nước ngoài khi có yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan rà soát các quy định liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; kịp thời kiến nghị các cơ quan Trung ương, địa phương ban hành, sửa đổi, bổ sung những quy định liên quan đến lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam để phù hợp với tình hình thực tiễn.

4. Định kỳ 6 tháng (trước ngày 10/7) và hàng năm (trước ngày 10/01 của năm sau), cung cấp số liệu về việc cấp phiếu lý lịch tư pháp cho lao động là người nước ngoài và danh sách luật sư là người nước ngoài đã được Bộ Tư pháp cấp giấy phép hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh, gửi đến Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp.

Điều 11. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ động phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp phát các tài liệu tuyên truyền hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về người lao động nước

ngoài làm việc tại Việt Nam khi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân có sử dụng người lao động nước ngoài.

2. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp ngăn chặn người nước ngoài lợi dụng việc góp vốn nhằm hợp thức hóa thủ tục cấp thẻ tạm trú, cấp thị thực dài hạn hoặc không thuộc diện cấp giấy phép lao động để hoạt động không đúng mục đích.

3. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 10/7) và hàng năm (trước ngày 10/01 của năm sau) tổng hợp danh sách các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mới thành lập, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh hoặc giải thể, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi doanh nghiệp hoạt động để phối hợp theo dõi, quản lý việc sử dụng người lao động nước ngoài.

Điều 12. Sở Y tế

1. Chủ động tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam cho các cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở hành nghề được có sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

2. Cung cấp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh danh sách các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đủ điều kiện khám sức khỏe cho người lao động nước ngoài (khi có sự thay đổi thông tin) theo quy định của Bộ Y tế; đồng thời, hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở y tế trực thuộc cấp giấy chứng nhận sức khỏe cho người lao động nước ngoài theo quy định của Bộ Y tế.

3. Chủ động đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh phối hợp kiểm tra các cơ sở khám, chữa bệnh có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về sử dụng người lao động nước ngoài; kịp thời xử lý các cơ sở khám, chữa bệnh sử dụng người lao động nước ngoài quản lý, hành nghề khám, chữa bệnh, hành nghề được nhưng không có chứng chỉ và giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh, hành nghề được, không có giấy phép lao động.

4. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 10/7) và hàng năm (trước ngày 10/01 của năm sau) thông báo danh sách các cơ sở khám, chữa bệnh, hành nghề được có sử dụng người lao động nước ngoài, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để phối hợp theo dõi, quản lý.

Điều 13. Sở Công Thương

1. Chủ động tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam cho các Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh trong việc xác định người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

3. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 10/7) và hàng năm (trước ngày 10/01 của năm sau) thông báo bằng văn bản gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh các thông tin trong tháng trước về việc cấp mới, chấm dứt hoạt động các Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài do Sở Công Thương cấp phép để phối hợp theo dõi, quản lý.

Điều 14. Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ động tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam cho các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ động phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh hướng dẫn các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý theo quy định khi có nhu cầu mời giảng viên, giáo viên, tình nguyện viên, học sinh, sinh viên, chuyên gia là người nước ngoài đến tham gia giảng dạy, làm việc, học tập và các hoạt động khác có liên quan đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

3. Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội trong việc xác định bằng cấp của giáo viên, giảng viên nước ngoài giảng dạy tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh phù hợp theo quy định của pháp luật.

4. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố rà soát, quản lý chặt chẽ hoạt động của các cơ sở giáo dục, đào tạo có sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Kịp thời phát hiện và phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

5. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 10/7) và hàng năm (trước ngày 10/01 của năm sau) thông báo danh sách các cơ sở giáo dục, đào tạo có sử dụng người lao động nước ngoài gửi Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để phối hợp theo dõi, quản lý.

Điều 15. Sở Xây dựng

1. Chủ động tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam cho các đơn vị, nhà thầu xây dựng có sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý chặt chẽ hoạt động của các đơn vị, nhà thầu xây dựng có sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Kịp thời phát hiện và phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 10/7) và hàng năm (trước ngày 10/01 của năm sau), chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan cung cấp cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội danh sách các đơn vị, nhà thầu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 16. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ động tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam cho các cơ sở hoạt động về lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch trên địa bàn tỉnh.

2. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch có sử dụng người lao động nước ngoài trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

Kịp thời phát hiện, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 10/7) và hàng năm (trước ngày 10/01 của năm sau) thông báo danh sách các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch có sử dụng người lao động nước ngoài gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để phối hợp theo dõi, quản lý.

Điều 17. Cục Thuế tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh

1. Chủ động tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và bảo hiểm xã hội tới các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài và người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền liên quan đến việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, đóng bảo hiểm xã hội của người lao động nước ngoài làm việc cho các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

3. Định kỳ trước ngày 30/5 hàng năm: Cục Thuế tỉnh tổng hợp thông tin về người lao động nước ngoài quyết toán thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh (bao gồm: họ tên, mã số thuế, nơi làm việc, thu nhập chịu thuế là căn cứ quyết toán thuế); Bảo hiểm xã hội tỉnh thông tin về danh sách người lao động nước ngoài đóng bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh (bao gồm: tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, số tiền lương, thu nhập là căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, nơi làm việc), gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Công an tỉnh để phối hợp theo dõi, quản lý.

Điều 18. Các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Chủ động tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài và người lao động nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị.

2. Có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan để thực hiện tốt việc quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Chủ động tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài và người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

2. Có biện pháp giám sát, quản lý chặt chẽ việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài và người lao động nước ngoài cư trú, làm việc trên địa bàn. Kịp thời phối hợp cung cấp, chia sẻ với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan có liên quan các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân sử dụng người lao

động nước ngoài trên địa bàn phục vụ công tác quản lý về cư trú, cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.

3. Chủ động kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn.

4. Thường xuyên theo dõi, khai thác dữ liệu và cập nhật thông tin về kết quả xử lý vi phạm theo thẩm quyền của các tổ chức, cá nhân có sử dụng người lao động nước ngoài vào phần mềm quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh; đồng thời, thông báo bằng văn bản tới Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh kết quả xử lý vi phạm theo thẩm quyền liên quan đến việc chấp hành các quy định của pháp luật của các tổ chức, cá nhân có sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn quản lý.

5. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 10/7) và hàng năm (trước ngày 10/01 của năm sau) thực hiện việc rà soát, báo cáo danh sách tổ chức, cá nhân có sử dụng người lao động nước ngoài và số lượng người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan tham gia phối hợp có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

Các cơ quan, đơn vị phối hợp có trách nhiệm báo cáo định kỳ hằng năm (trước ngày 10/01 của năm sau) kết quả thực hiện Quy chế này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Hằng năm (trước ngày 20/01 của năm sau), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp kết quả thực hiện Quy chế của năm trước đó, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

Điều 21. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 06/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định danh mục nghề và mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề
trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định danh mục nghề đào tạo, thời gian đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Có Phụ lục danh mục nghề đào tạo, thời gian đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Người khuyết tật: 6.000.000 đồng/người/khóa học.
2. Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: 4.000.000 đồng/người/khóa học.
3. Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm: 3.000.000 đồng/người/khóa học.
4. Người thuộc hộ cận nghèo: 2.500.000 đồng/người/khóa học.
5. Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều này: 2.000.000 đồng/người/khóa học.
6. Trường hợp mức chi phí đào tạo thực tế thấp hơn mức hỗ trợ chi phí đào tạo được quy định tại Điều này thì được hỗ trợ bằng mức chi phí đào tạo thực tế. Người học đồng thời thuộc các đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 của Điều này chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2023.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06/2023/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 04 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

DANH MỤC
Nghề đào tạo, thời gian đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
I	NGHỆ THUẬT	
1	Nghệ thuật trình diễn	
1.1	Nghệ thuật biểu diễn dân ca	3
1.2	Nghệ thuật biểu diễn chèo	3
1.3	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc	3
1.4	Nghệ thuật biểu diễn dân ca quan họ	3
1.5	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	3
2	Nghệ thuật nghe nhìn	
2.1	Chụp ảnh	3
2.2	Thiết kế âm thanh - ánh sáng	3
3	Mỹ thuật ứng dụng	
3.1	Đồ gốm mỹ thuật	2
3.2	Thiết kế, trang trí sản phẩm, bao bì	2
3.3	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	2
3.4	Kỹ thuật sơn mài và khảm trai	2
3.5	Sản xuất hàng mây tre đan (Mây tre đan)	2
3.6	Đan lát thủ công	2
3.7	Thêu ren mỹ thuật	2
3.8	Làm lông mi giả	2
3.9	Sản xuất chổi đót (làm chổi đót)	2
3.10	Sản xuất tăm	2
3.11	Làm hương	2
3.12	Mộc mỹ nghệ	2
3.13	Thiết kế đồ họa	2
3.14	Tăm tre, chổi đót	2

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
II	NHÂN VĂN	
1	Ngôn ngữ văn học và văn hóa nước ngoài	
1.1	Tiếng Hàn	3
1.2	Tiếng Nhật	3
1.3	Tiếng Anh	3
1.4	Tiếng Trung Quốc	3
III	BÁO CHÍ VÀ THÔNG TIN	
1	Báo chí và truyền thông	3
1.1	Truyền thông đa phương tiện	3
1.2	Báo chí	3
2	Thông tin - Thư viện	3
2.1	Thư viện	3
2.2	Lưu trữ và quản lý thông tin	3
3	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	3
3.1	Văn thư hành chính	3
3.2	Thư ký	3
IV	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	
1	Kinh doanh	3
1.1	Nghiệp vụ bán hàng	3
1.2	Bán hàng trong siêu thị	3
1.3	Thương mại điện tử	3
1.4	Logistics	3
1.5	Marketing (marketing du lịch, marketing thương mại)	3
1.6	Hành chính logistics	3
2	Quản trị - Quản lý	3
2.1	Quản lý siêu thị	3
2.2	Quản lý kho hàng	3
V	MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	Máy tính	
1.1	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	3
1.2	Công nghệ kỹ thuật máy tính	3
1.3	Sửa chữa bảo trì máy tính	3

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
2	Công nghệ thông tin	
2.1	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	3
2.2	Tin học văn phòng	3
2.3	Quản trị mạng máy tính	3
2.4	Thiết kế và quản lý Website	3
VI	CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT	
1	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	
1.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	3
1.2	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	3
1.3	Công nghệ nội thất và điện nước công trình	3
2	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
2.1	Công nghệ sơn	3
2.2	Công nghệ mạ	3
2.3	Công nghệ đúc kim loại	3
3	Công nghệ sản xuất	
3.1	Sản xuất vật liệu hàn	3
3.2	Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy	3
4	Quản lý công nghiệp	
4.1	Kiểm nghiệm bột giấy và giấy	3
4.2	Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm	3
5	Công nghệ kỹ thuật in	3
5.1	Công nghệ chế tạo khuôn in	3
5.2	Công nghệ in	3
5.3	Công nghệ gia công bao bì	3
VII	KỸ THUẬT	
1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
1.1	Bảo trì và sửa chữa máy nông lâm nghiệp	3
1.2	Bảo trì và sửa chữa thiết bị may	3
1.3	Bảo trì và sửa chữa ô tô	3
1.4	Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ khí	3
1.5	CAD/CAM	3

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
1.6	Cơ khí	3
1.7	Cơ khí sửa chữa máy nông nghiệp	3
1.8	Cắt gọt kim loại	3
1.9	Gò	3
1.10	Hàn	3
1.11	Hàn điện	3
1.12	Gò - hàn	3
1.13	Hàn điện - Hàn hơi	3
1.14	Vận hành máy xây dựng	3
1.15	Vận hành máy nông nghiệp	3
1.16	Sửa chữa xe máy	3
1.17	Sửa chữa máy nổ	3
1.18	Sửa chữa điện tử	3
1.19	Sửa chữa điện thoại di động	3
1.20	Sửa chữa máy nông nghiệp	3
1.21	Sửa chữa cơ khí động lực	3
1.22	Sửa chữa cơ khí	3
1.23	Sửa chữa thiết bị in	3
1.24	Sửa chữa máy thi công xây dựng	3
1.25	Vận hành máy thi công nền	3
1.26	Vận hành xe nâng	3
1.27	Lái xe ô tô hạng B2	4
1.28	Lái xe ô tô hạng C	6
2	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
2.1	Điện dân dụng	3
2.2	Điện công nghiệp	3
2.3	Điện tử	3
2.4	Điện tử công nghiệp	3
2.5	Điện tử dân dụng	3
2.6	Điện lạnh	3
2.7	Điện công nghiệp và dân dụng	3
2.8	Cơ điện tử	3
2.9	Cơ điện nông thôn	3

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
2.10	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	3
2.11	Sửa chữa điện công nghiệp	3
2.12	Sửa chữa điện dân dụng	3
2.13	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3
2.14	Sửa chữa điện điều khiển động cơ	3
2.15	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	3
2.16	Hoàn thiện kỹ năng lắp vít, kiểm tra ngoại quan và sử dụng các thiết bị kiểm tra	3
2.17	Hoàn thiện kỹ năng vận hành chuyên lắp ráp điện tử	3
VIII	SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN	
1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	
1.1	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm cây ăn quả	2
1.2	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thực phẩm	2
1.3	Chế biến rau quả	2
1.4	Chế biến mỳ từ gạo và ngũ cốc	2
1.5	Sản xuất bánh, kẹo	2
2	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	
2.1	May thời trang	3
2.2	May công nghiệp	3
2.3	Thiết kế thời trang	3
IX	KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG	
1	Xây dựng	
1	Kỹ thuật xây dựng	3
2	Điện - nước	3
3	Mộc dân dụng	3
X	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
1	Nông nghiệp	
1.1	Trồng trọt	2
1.2	Trồng cây dược liệu	2
1.3	Trồng cây ăn quả	2
1.4	Trồng bưởi, cam, chanh	2

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
1.5	Trồng cây cảnh	2
1.6	Trồng cây đình lăng	2
1.7	Trồng cây hoa	2
1.8	Trồng chuối	2
1.9	Trồng đậu tương	2
1.10	Trồng khoai lang	2
1.11	Trồng khoai sọ, khoai môn	2
1.12	Trồng lạc	2
1.13	Trồng lúa năng suất cao	2
1.14	Trồng măng tây	2
1.15	Trồng tre lấy măng	2
1.16	Trồng nấm	2
1.17	Trồng nhãn	2
1.18	Trồng nho	2
1.19	Trồng rau an toàn	2
1.20	Trồng rau công nghệ cao	2
1.21	Trồng rau làm gia vị	2
1.22	Trồng sắn	2
1.23	Trồng táo	2
1.24	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	2
1.25	Trồng vải	2
1.26	Chăn nuôi - Thú y	2
1.27	Chăn nuôi gà đồi vườn	2
1.28	Chế biến sản phẩm từ thịt gia súc	2
1.29	Nuôi bò câu	2
1.30	Nuôi lợn rừng	2
1.31	Nuôi ong mật	2
1.32	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	2
1.33	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	2
1.34	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	2
1.35	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	2
1.36	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	2
1.37	Kỹ thuật rau, hoa công nghệ cao	2

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
1.38	Kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch chè	2
1.39	Kỹ thuật trồng, trồng lại và chăm sóc cây đào cảnh	2
1.40	Kỹ thuật trồng, trồng lại và chăm sóc cây quất cảnh	2
1.41	Nông nghiệp công nghệ cao	2
1.42	Phòng trừ sâu bệnh trên cây ăn quả	2
1.43	Quản lý trang trại	2
1.44	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2
1.45	Bảo vệ thực vật	2
1.46	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	2
1.47	Chọn và nhân giống cây trồng	2
2	Lâm nghiệp	
2.1	Làm vườn - cây cảnh	2
2.2	Lâm sinh	2
2.3	Sinh vật cảnh	2
3	Thủy sản	
3.1	Chế biến và bảo quản thủy sản	2
3.2	Nuôi ba ba	2
3.3	Nuôi cá lồng bè nước ngọt	2
3.4	Nuôi cá nước ngọt trong ao	2
3.5	Nuôi cá rô đồng	2
3.6	Nuôi cua đồng	2
3.7	Nuôi ếch	2
3.8	Nuôi lươn	2
3.9	Nuôi tôm trong ruộng lúa	2
3.10	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	2
3.11	Phòng và chữa bệnh thủy sản	2
XI	THÚ Y	
1	Thú y	2
2	Dịch vụ thú y	2
3	Sản xuất thuốc thú y	2
XII	SỨC KHỎE	
1	Dược học	
1.1	Dược	3

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
1.2	Dược liệu dược học cổ truyền	3
2	Điều dưỡng - Hộ sinh	
2.1	Điều dưỡng	3
2.2	Điều dưỡng y học cổ truyền	3
2.3	Hộ sinh	3
2.4	Điều dưỡng nha khoa	3
2.5	Nhân viên y tế thôn, bản	3
2.6	Chăm sóc người cao tuổi	3
2.7	Tắm bé và chăm sóc mẹ sau sinh	2
2.8	Sơ cấp cứu ban đầu	2
3	Dinh dưỡng	
3.1	Dinh dưỡng	3
3.2	An toàn vệ sinh thực phẩm	2
4	Kỹ thuật y học	
4.1	Kỹ thuật vật lý trị liệu	3
4.2	Kỹ thuật phục hồi chức năng	3
4.3	Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng	3
4.4	Xoa bóp - bấm huyệt	2
XIII	DỊCH VỤ XÃ HỘI	
1	Dịch vụ xã hội	2
2	Dịch vụ chăm sóc gia đình	2
3	Chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ	2
4	Giúp việc gia đình	2
XIV	DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN	
1	Du lịch	
1.1	Hướng dẫn du lịch	3
1.2	Quản trị lễ hành	3
2	Khách sạn, nhà hàng	
2.1	Kỹ thuật chế biến món ăn	3
2.2	Kỹ thuật làm bánh	3
2.3	Kỹ thuật pha chế và phục vụ đồ uống	3
2.4	Nghiệp vụ bàn	3

TT	Nhóm ngành, nghề/Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)
2.5	Nghiep vụ lễ tân	3
2.6	Nghiep vụ lưu trú	3
2.7	Nghiep vụ nhà hàng, khách sạn	3
2.8	Quản trị khách sạn	3
3	Thể dục, thể thao	
3.1	Kỹ thuật golf	3
4	Dịch vụ thẩm mỹ	
4.1	Dịch vụ thẩm mỹ	3
4.2	Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp	3
4.3	Chăm sóc sắc đẹp	3
4.4	Chăm sóc da	2
4.5	Trang điểm	2
4.6	Làm móng	2
4.7	Kỹ thuật chăm sóc tóc	3
4.8	Thiết kế tạo mẫu tóc	3
4.9	Chăm sóc da, phun xăm, điêu khắc	3
XV	KHÁC	
1	Bảo vệ	3
2	Vệ sỹ	3
3	Giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp	3

Số: 14/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 208/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em;

Căn cứ Quyết định số 55a/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 59/TTr-LĐTB&XH ngày 30 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 9 của Quy định hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 208/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh

Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

“b) Thực hiện hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng theo đúng quy định; kêu gọi, vận động các nhà hảo tâm, các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước hỗ trợ kinh phí cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định”.

Điều 2. Bãi bỏ, thay thế một số cụm từ của Quy định hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 208/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh

1. Thay thế cụm từ “Quỹ Bảo trợ trẻ em” bằng cụm từ “Sở Lao động – Thương binh và Xã hội” tại khoản 2 Điều 6; khoản 3 Điều 8.

2. Bãi bỏ cụm từ “có hộ khẩu” tại khoản 1 Điều 2, khoản 3 Điều 5.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2023./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

Số: 27/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước
đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 03 tháng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 89/TTr-LĐTB&XH ngày 28 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

c) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 03 tháng

1. Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cụ thể kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp có sự biến động làm thay đổi các yếu tố hình thành nên giá từ 10% trở lên, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổng hợp, thẩm định trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

PHỤ LỤC

**GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP, SƠ CẤP VÀ DƯỚI 03 THÁNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2023/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Giá dịch vụ (Đồng/ người/khóa học)
1	Điện tử công nghiệp	Cao đẳng	88.974.000
2	Điện công nghiệp	Cao đẳng	92.992.000
3	Cắt gọt kim loại	Cao đẳng	170.412.000
4	Công nghệ ô tô	Cao đẳng	100.451.000
5	Hàn	Cao đẳng	123.620.000
6	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Cao đẳng	86.553.000
7	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	Cao đẳng	95.731.000
8	Công nghệ thông tin (U'DPM)	Cao đẳng	70.000.000
9	May thời trang	Cao đẳng	84.706.000
10	Quản trị mạng máy tính	Cao đẳng	75.143.000
11	Cơ điện tử	Cao đẳng	69.020.000
12	Dược	Cao đẳng	72.297.000
13	Điều dưỡng	Cao đẳng	81.662.000
14	Chăm sóc sắc đẹp	Cao đẳng	66.497.000
15	Điện tử công nghiệp	Trung cấp	62.491.000
16	Điện công nghiệp	Trung cấp	55.482.000
17	Cắt gọt kim loại	Trung cấp	105.590.000
18	Công nghệ ô tô	Trung cấp	65.983.000
19	Hàn	Trung cấp	81.603.000
20	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Trung cấp	55.650.000
21	Công nghệ thông tin (U'DPM)	Trung cấp	38.210.000
22	May thời trang	Trung cấp	49.838.000
23	Quản trị mạng máy tính	Trung cấp	43.904.000
24	Thiết kế đồ họa	Trung cấp	59.551.000
25	Cơ điện tử	Trung cấp	42.578.000
26	Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính	Trung cấp	59.866.000
27	Thú y	Trung cấp	63.241.000

28	Chăm sóc sắc đẹp	Trung cấp	45.007.000
29	May công nghiệp	Sơ cấp	4.755.000
30	Cơ khí	Sơ cấp	4.754.000
31	Điện dân dụng	Sơ cấp	4.759.000
32	Công nghệ thông tin (U'DPM)	Sơ cấp	4.413.000
33	May thời trang	Sơ cấp	4.858.000
34	Điện tử	Sơ cấp	4.978.000
35	Cơ khí sửa chữa máy nông nghiệp	Sơ cấp	5.030.000
36	Sửa chữa xe máy	Sơ cấp	5.351.000
37	Sửa chữa máy nông nghiệp	Sơ cấp	5.447.000
38	Sửa chữa cơ khí	Sơ cấp	5.700.000
39	Nhân viên y tế thôn, bản	Sơ cấp	6.399.000
40	Chăm sóc người cao tuổi	Sơ cấp	4.812.000
41	Lái xe ô tô hạng B2	Sơ cấp	10.632.000
42	Lái xe ô tô hạng C	Sơ cấp	15.806.000
43	Xoa bóp - Bấm huyệt	Dưới 3 tháng	4.286.000
44	Trồng nấm	Dưới 3 tháng	3.752.000
45	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	Dưới 3 tháng	3.734.000
46	Nuôi cá nước ngọt trong ao	Dưới 3 tháng	3.801.000
47	Chăn nuôi - Thú y	Dưới 3 tháng	3.826.000
48	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	Dưới 3 tháng	4.424.000
49	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	Dưới 3 tháng	3.974.000
50	Trồng rau an toàn	Dưới 3 tháng	4.287.000
51	Trồng cây hoa	Dưới 3 tháng	4.386.000
52	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	Dưới 3 tháng	3.986.000
53	Chăn nuôi gà đồi vườn	Dưới 3 tháng	3.865.000
54	Nuôi và phòng trừ bệnh cho trâu, bò	Dưới 3 tháng	4.420.000
55	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	Dưới 3 tháng	4.515.000
56	Trồng bưởi, cam, chanh	Dưới 3 tháng	4.296.000

Số: 28/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 93/TTr-LĐTB&XH ngày 08 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 492/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Bắc Giang Quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; các khoản đóng góp và chế độ miễn, giảm đối với người tự nguyện chữa trị, cai nghiện ma túy tại cơ sở điều trị nghiện; người cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức tiền ăn thêm ngày lễ, tết cho người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2023.

2. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

X. LĨNH VỰC NGOẠI VỤ (06 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 375/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về công tác lễ tân trong việc đón, tiếp khách nước ngoài đến thăm, làm việc và tham dự các hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 14/12/2004;

Căn cứ Nghị định 145/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 67/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 24/TTr-SNgV ngày 16 tháng 5 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định về công tác lễ tân trong việc đón, tiếp khách nước ngoài đến thăm, làm việc và tham dự các hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Ngoại vụ, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Văn Linh**

QUY ĐỊNH

**Về công tác lễ tân trong việc đón, tiếp khách nước ngoài đến thăm,
làm việc và tham dự các hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 375/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nghi thức, cách thức tổ chức đón, tiếp và lễ tân đối ngoại liên quan tới việc đón tiếp khách nước ngoài đến thăm, làm việc và tham dự hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Khách nước ngoài thăm và làm việc chính thức với tỉnh Bắc Giang theo lời mời của lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan trực thuộc, cụ thể như sau:

a) Khách mời là Chủ tịch, Phó Chủ tịch cơ quan dân cử địa phương nước ngoài hoặc tương đương.

b) Khách mời là Tỉnh trưởng, Phó tỉnh trưởng của địa phương nước ngoài hoặc tương đương.

c) Khách mời là cấp tương đương với cơ quan trực thuộc Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Khách nước ngoài thăm Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam, các cơ quan Trung ương (sau đây gọi tắt là khách mời của Trung ương) và khách mời của lãnh đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chương trình thăm và làm việc với tỉnh

3. Người đứng đầu và thành viên các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự; cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam thăm, làm việc tại tỉnh, sau đây gọi tắt là cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

4. Người có thẩm quyền thuộc tỉnh Bắc Giang có nhiệm vụ đón tiếp khách nước ngoài.

Điều 3. Nguyên tắc đón, tiếp khách nước ngoài

1. Việc tổ chức thực hiện nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài phải chú trọng yêu cầu chính trị, đối ngoại, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam, pháp

luật và thông lệ quốc tế nhằm góp phần tăng cường và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế.

2. Mức độ và nghi lễ đón, tiếp các đoàn khách nước ngoài thực hiện trên cơ sở yêu cầu của chuyến thăm và nguyên tắc đối đẳng do cơ quan chủ trì tổ chức đón, tiếp kiến nghị đảm bảo tính trọng thị, chu đáo, an toàn, tiết kiệm, không phô trương, hình thức.

Điều 4. Giải thích một số từ ngữ

Một số từ ngữ trong Quy định này được hiểu như sau:

1. “Người đứng đầu cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam” là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại biện, Đại biện lâm thời; Tổng Lãnh sự, Lãnh sự quán và Trưởng Văn phòng đại diện các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

2. “Đoàn Ngoại giao” là tập thể các vị đứng đầu các Cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam.

3. “Đoàn Lãnh sự” là tập thể các Tổng Lãnh sự, Phó Tổng Lãnh sự, Lãnh sự, Phó Lãnh sự, Tùy viên lãnh sự và *Trưởng các Chi nhánh Văn phòng đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam*.

4. “Tổ chức quốc tế” là các tổ chức thuộc Liên hợp quốc và tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống Liên hợp quốc.

5. “Chủ thể địa phương nước ngoài” là một vùng lãnh thổ của một quốc gia hay một đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, tùy theo thể chế hành chính của mỗi quốc gia có thể là nước cộng hòa, bang, khu tự trị, tỉnh hoặc thành phố.

Chương II

ĐÓN TIẾP KHÁCH MỜI CỦA LÃNH ĐẠO

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 5. Khách mời là Chủ tịch, Phó Chủ tịch cơ quan dân cử địa phương hoặc tương đương sang thăm và làm việc chính thức với Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Lễ đón, tiễn khách tại sân bay (trong trường hợp khách đi bằng đường hàng không) hoặc ranh giới của tỉnh (trong trường hợp khách đi đường bộ); tổ chức tháp tùng Đoàn:

a) Thành phần:

- Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Giám đốc Sở Ngoại vụ.

- Cán bộ lễ tân.

- Cán bộ phiên dịch.

Trong trường hợp giữa tỉnh Bắc Giang và địa phương đó có mối quan hệ hợp tác truyền thống hoặc là địa phương kết nghĩa với tỉnh, Sở Ngoại vụ có thể đề xuất xin ý kiến Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh cử một Phó Chủ tịch hoặc Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đón, tiễn, tháp tùng đoàn.

b) Nghi lễ đón tiếp:

- Trưởng đoàn được phân công đón, tiễn, chào mừng Trưởng đoàn khách và phu nhân (phu quân nếu có).

- Tặng hoa trưởng đoàn và phu nhân (phu quân).

- Đoàn đón tiễn tháp tùng đoàn khách từ sân bay hoặc ranh giới của tỉnh về nơi ở hoặc nơi diễn ra hoạt động khi đón; tháp tùng đoàn khách từ nơi ở hay nơi diễn ra hoạt động ra sân bay hoặc tới ranh giới của tỉnh khi tiễn.

2. Tiếp chính thức hoặc hội đàm:

a) Thành phần:

- Lãnh đạo Hội đồng nhân dân tỉnh tương đương với trưởng đoàn khách.

- Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc tương đương với thành phần phía khách.

- Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Giám đốc Sở Ngoại vụ.

- Tùy theo thành phần đoàn khách thăm và phù hợp với yêu cầu nội dung làm việc, mời lãnh đạo sở, ban, ngành hoặc một số cơ quan thuộc Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tham dự.

- Cán bộ phiên dịch.

b) Địa điểm: Tại phòng khách - Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Nghi lễ:

- Lãnh đạo Hội đồng nhân dân tỉnh tương đương với Trưởng đoàn khách và các đại biểu phía Việt Nam đón Trưởng đoàn và phu nhân (phu quân nếu có) tại sảnh trước phòng khách - Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Giới thiệu thành phần hai bên.

- Tiếp chính thức hoặc hội đàm.

- Tặng quà lưu niệm khi kết thúc buổi tiếp chính thức hoặc hội đàm.

3. Tiệc chiêu đãi:

a) Thành phần:

Phía tỉnh:

- Như thành phần tham dự buổi tiếp hoặc hội đàm

- Đại diện cơ quan Trung ương (nếu có)

Phía khách:

- Đoàn đại biểu chính thức phía khách.

- Đại diện Đại sứ quán phía khách (nếu có).

b) Địa điểm: Địa điểm đủ tiêu chuẩn phục vụ.

c) Nghi lễ:

- Lãnh đạo Hội đồng nhân dân tỉnh và Trưởng đoàn khách trao đổi lời chúc rượu khi tiệc chiêu đãi bắt đầu.

- Có thể bố trí chương trình biểu diễn nghệ thuật.

Điều 6. Khách mời là Tỉnh trưởng, Phó tỉnh trưởng hoặc tương đương sang thăm và làm việc chính thức với Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Lễ đón, tiễn khách tại sân bay (trong trường hợp khách đi bằng đường hàng không) hoặc ranh giới của tỉnh (trong trường hợp khách đi đường bộ); tháp tùng khách mời:

a) Thành phần:

- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Giám đốc Sở Ngoại vụ.

- Cán bộ Lễ tân.

- Cán bộ phiên dịch.

Trong trường hợp giữa tỉnh Bắc Giang và địa phương đó có mối quan hệ hợp tác truyền thống hoặc là địa phương kết nghĩa với tỉnh, Sở Ngoại vụ có thể đề xuất xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cử một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đón, tiễn, tháp tùng đoàn.

b) Nghi lễ đón:

- Trưởng đoàn đón tiễn chào mừng Trưởng đoàn khách và phu nhân/phu quân (nếu có).

- Tặng hoa trưởng đoàn và phu nhân (phu quân nếu có).

- Đoàn đón tiễn tháp tùng đoàn khách từ sân bay hoặc ranh giới của tỉnh về nơi ở hoặc nơi diễn ra hoạt động khi đón; tháp tùng đoàn từ nơi ở hay nơi diễn ra hoạt động ra sân bay hoặc tới ranh giới của tỉnh khi tiễn.

2. Tiếp chính thức hoặc hội đàm:

a) Thành phần:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Giám đốc Sở Ngoại vụ.

- Tùy theo thành phần đoàn khách thăm và phù hợp với yêu cầu nội dung làm việc, mời lãnh đạo các sở, ban, ngành hoặc một số cơ quan khác trực thuộc Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh tham dự.

- Cán bộ phiên dịch.

b) Địa điểm: Phòng khách - Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Nghi lễ:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh và các đại biểu phía Việt Nam đón trưởng đoàn và phu nhân (phu quân nếu có) tại sảnh trước phòng khách.

- Giới thiệu thành phần hai bên.

- Tiếp chính thức hoặc hội đàm.

- Tặng quà lưu niệm khi kết thúc buổi tiếp chính thức hoặc hội đàm.

3. Tiệc chiêu đãi:

a. Thành phần:

Phía tỉnh:

+ Như thành phần tham dự buổi tiếp chính thức hoặc hội đàm.

+ Đại diện cơ quan Trung ương (nếu có).

Phía khách:

+ Đoàn đại biểu chính thức phía khách.

+ Đại diện Đại sứ quán phía khách (nếu có).

b) Địa điểm: Địa điểm đủ tiêu chuẩn phục vụ.

c) Nghi lễ:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh và trưởng đoàn khách trao đổi lời chúc rượu khi tiệc chiêu đãi bắt đầu.

- Có thể bố trí chương trình biểu diễn nghệ thuật.

Điều 7. Các đoàn khách cấp Chủ tịch, Phó Chủ tịch Cơ quan dân cử địa phương, Tỉnh trưởng, Phó tỉnh trưởng hoặc tương đương thăm không chính thức tỉnh Bắc Giang

1. Tiếp xã giao hoặc làm việc:

a) Thành phần:

- Lãnh đạo Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh tương đương với trưởng đoàn khách.

- Lãnh đạo Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (tương ứng với đoàn khách).

- Lãnh đạo Sở Ngoại vụ.

- Tùy theo thành phần đoàn khách thăm và phù hợp với yêu cầu nội dung làm việc, mời lãnh đạo các sở, ban, ngành hoặc một số cơ quan trực thuộc tỉnh tham dự.

- Cán bộ phiên dịch.

b) Địa điểm: Phòng khách - Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Nghi lễ:

- Lãnh đạo Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh và các đại biểu phía tỉnh đón khách tại sảnh trước phòng khách,

- Tặng quà lưu niệm khi kết thúc buổi làm việc.

2. Tiệc chiêu đãi:

a) Thành phần:

Phía tỉnh:

- Như thành phần tham dự buổi tiếp xã giao hoặc làm việc.
- Đại diện cơ quan Trung ương (nếu có).

Phía khách:

- Đoàn đại biểu chính thức phía khách.
- Đại diện Đại sứ quán phía khách (nếu có).

b) Địa điểm: Địa điểm đủ tiêu chuẩn phục vụ.

c) Nghi lễ: Lãnh đạo Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh (tương đương với Trưởng đoàn khách) và Trưởng đoàn khách trao đôi lời chúc rượu khi tiệc chiêu đãi bắt đầu.

Điều 8. Các đoàn khách tới thăm, làm việc với Lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, trưởng đoàn là Lãnh đạo cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, các Tổ chức quốc tế, các tập đoàn, công ty nước ngoài

1. Tiếp xã giao hoặc làm việc:

a) Thành phần:

- Lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh
- Lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (tương ứng với đoàn khách).
- Lãnh đạo Sở Ngoại vụ.
- Tùy theo thành phần Đoàn khách thăm và phù hợp với yêu cầu nội dung làm việc, mời lãnh đạo các sở, ban, ngành hoặc một số cơ quan trực thuộc khác tương ứng tham dự.

- Cán bộ phiên dịch.

b) Địa điểm: Phòng khách - Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Nghi lễ:

- Lãnh đạo Sở Ngoại vụ đón khách tại sảnh trước phòng khách.
- Tặng quà lưu niệm khi kết thúc buổi làm việc.

2. Tiệc chiêu đãi:

a) Thành phần:

Phía tỉnh:

- Như thành phần tham dự buổi tiếp hoặc hội đàm.
- Đại diện cơ quan Trung ương (nếu có).

Phía khách:

- Đoàn đại biểu chính thức phía khách.
- Đại diện Đại sứ quán phía khách (nếu có)

b) Địa điểm: Địa điểm đủ tiêu chuẩn phục vụ.

c) Nghi lễ: Lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh và Trưởng đoàn khách trao đôi lời chúc rượu khi tiệc chiêu đãi bắt đầu.

Chương III

ĐÓN TIẾP KHÁCH MỜI CỦA CÁC CƠ QUAN TRỰC THUỘC TỈNH ỦY, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HOẶC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 9. Khách mời của cơ quan trực thuộc Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh

Khách của cơ quan nào do cơ quan đó xây dựng đề án, chương trình và chủ trì tổ chức đón tiếp, tham khảo ý kiến chuyên môn của Sở Ngoại vụ. Lãnh đạo cơ quan mời khách chủ trì đón tiếp khách. Cơ quan cử cán bộ đón và thu xếp các thủ tục tại sân bay nếu khách đến bằng đường hàng không hoặc tại cửa khẩu biên giới nếu khách đến bằng đường bộ. Một lãnh đạo cơ quan mời tháp tùng các hoạt động của đoàn trong thời gian thăm và làm việc tại Bắc Giang.

Tùy theo yêu cầu công việc, cơ quan đón khách phối hợp với Sở Ngoại vụ đề xuất lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp đoàn.

Điều 10. Đoàn khách do lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu cơ quan trực thuộc đón tiếp

1. Tiếp xã giao hoặc làm việc:

a) Thành phần:

- Lãnh đạo cơ quan được phân công chủ trì tiếp đón.
- Lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (tương ứng với đoàn khách).
- Lãnh đạo Sở Ngoại vụ.
- Tùy theo thành phần Đoàn khách thăm và phù hợp với yêu cầu nội dung làm việc, mời Lãnh đạo các sở, ban, ngành hoặc một số cơ quan trực thuộc khác liên quan tham dự.
- Cán bộ phiên dịch.

b) Địa điểm: Phòng khách - Trụ sở cơ quan chủ trì tiếp đón.

c) Nghi lễ:

- *Lãnh đạo cơ quan chủ trì tiếp đón đón khách tại sảnh trước phòng khách, mời vào phòng tiếp khách và giới thiệu đại biểu phía tỉnh.*
- Tặng quà lưu niệm khi kết thúc buổi làm việc.

2. Tiệc chiêu đãi:

a) Thành phần

Phía tỉnh:

- Như thành phần tham dự buổi tiếp hoặc hội đàm.
- Đại diện cơ quan Trung ương (nếu có).

Phía khách:

- Đoàn đại biểu chính thức phía khách.

- Đại diện Đại sứ quán phía khách (nếu có).
- b) Địa điểm: Địa điểm đủ tiêu chuẩn phục vụ.
- c) Nghi lễ: Lãnh đạo cơ quan chủ trì tiếp đón và Trưởng đoàn khách trao đổi lời chúc rượu khi tiệc chiêu đãi bắt đầu.

Chương IV

ĐÓN TIẾP KHÁCH MỜI CỦA TRUNG ƯƠNG VÀ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

Điều 11. Đoàn khách do cơ quan Trung ương đề nghị cơ quan trực thuộc Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh đón tiếp

Thực hiện theo đề án lễ tân của cơ quan Trung ương và hướng dẫn của Sở Ngoại vụ đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 12. Đón tiếp khách nước ngoài thăm Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo cấp cao của Đảng, Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ và lãnh đạo các bộ, ngành Trung ương, khách mời của các tỉnh, thành phố có chương trình thăm và làm việc với tỉnh

Giao Sở Ngoại vụ là cơ quan đầu mối, phối hợp tham mưu với lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp đón phù hợp với thành phần đoàn khách và nội dung làm việc của khách.

Chương V

ĐÓN TIẾP CÁC ĐOÀN KHÁCH NƯỚC NGOÀI THĂM VÀ THAM DỰ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA TỈNH

Điều 13. Người đứng đầu Cơ quan đại diện nước ngoài chào xã giao, chào từ biệt hay thăm làm việc tại tỉnh

Căn cứ vào yêu cầu của người đứng đầu cơ quan đại diện nước ngoài, Sở Ngoại vụ tham mưu trình lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp. Tham dự tiếp có Giám đốc Sở Ngoại vụ và lãnh đạo Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và lãnh đạo một số cơ quan có quan hệ nhiều với quốc gia hay tổ chức của khách, cán bộ phiên dịch.

Điều 14. Cán bộ văn phòng, các thành viên khác của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên Chính phủ và cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam thăm và làm việc tại tỉnh

Tùy theo nội dung của chuyến thăm, làm việc, lãnh đạo Sở Ngoại vụ hoặc lãnh đạo cơ quan trực thuộc Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan chủ trì đón tiếp. Tham dự làm việc có cán bộ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và cán bộ Sở Ngoại vụ.

Điều 15. Đoàn ngoại giao với các hoạt động của tỉnh Bắc Giang

1. Ngày Tết, ngày Lễ lớn, các sự kiện của Việt Nam và của tỉnh:

- Lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nếu người đứng đầu Cơ quan đại diện nước ngoài đến chúc mừng.

- Lãnh đạo Sở Ngoại vụ hoặc lãnh đạo Văn phòng Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt lãnh đạo Tỉnh ủy,

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tiếp tiếp nếu viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự hay cán bộ cơ quan đại diện tổ chức quốc tế làm đại diện đến chúc mừng.

2. Các hoạt động do tỉnh tổ chức:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh mời người đứng đầu cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam tham dự các hoạt động do Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức.

- Khi được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền, Giám đốc Sở Ngoại vụ hoặc Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh mời các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam, Văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam tham dự hoạt động do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức.

- Người đứng đầu cơ quan trực thuộc Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh mời viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự hay cán bộ của Văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam tham dự hoạt động do cơ quan đó tổ chức sau khi đã thống nhất bằng văn bản với Sở Ngoại vụ.

Điều 16. Đón tiếp khách nước ngoài dự hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức tại tỉnh

Việc đón, tiếp khách nước ngoài dự hội thảo, hội nghị quốc tế tổ chức tại tỉnh thực hiện theo đề án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các quy định liên quan của pháp luật, thông lệ quốc tế và tính chất của hội nghị, hội thảo.

Điều 17. Trường hợp có nhiều đoàn khách mời cùng đến thăm, làm việc và tham dự các hoạt động của tỉnh

Tùy theo nội dung làm việc, thành phần của đoàn khách, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Ngoại vụ tham mưu, đề xuất thành phần đón, tiếp đoàn cho phù hợp.

Chương VI

NGHI LỄ ĐỐI NGOẠI TẠI TỈNH

Điều 18. Treo cờ

1. Quốc kỳ các nước, cờ của các tổ chức quốc tế phải chuẩn bị theo mẫu quy định và treo theo chiều ngang hay dọc tùy theo từng sự kiện, địa điểm diễn ra các hoạt động (theo quy định tại Khoản 9 Điều 46 Nghị định 145 và văn bản hướng dẫn của Cục Lễ tân Nhà nước, Bộ Ngoại giao).

2. Đón tiếp các đoàn khách theo yêu cầu của các cơ quan Trung ương: Thực hiện theo Đề án lễ tân của Cục Lễ tân Nhà nước và hướng dẫn của các cơ quan Trung ương.

3. Đón tiếp đoàn khách thăm chính thức, cách treo cờ tại cơ quan đón tiếp như sau:

a) Treo cờ ngoài trời: Tại nơi trước địa điểm tiếp chính thức hoặc hội đàm, tại cơ quan tổ chức nơi khách tới thăm hay làm việc. Quốc kỳ Việt Nam treo phía tay phải, cờ khách treo phía tay trái nếu nhìn từ phía đối diện vào cờ.

b) Cờ đặt bàn: Đặt tại bàn hội đàm hay tiếp xã giao, ký kết. Quốc kỳ Việt Nam đặt bên phía Trưởng đoàn Việt Nam, cờ khách đặt bên phía Trưởng đoàn khách.

c) Cờ cắm trong phòng: Tại buổi chiêu đãi, mít tinh. Quốc kỳ Việt Nam và cờ khách đặt trên sân khấu hoặc trên phòng, vị trí tương tự hình minh họa.



4. Hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm, lễ hội, thể thao hay giao lưu quốc tế:

a) Nguyên tắc treo quốc kỳ Việt Nam, quốc kỳ và cờ tổ chức khách:

- Treo quốc kỳ và cờ tổ chức khách tham dự cùng với quốc kỳ Việt Nam.
- Chỉ treo quốc kỳ quốc gia đã có quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam.
- Treo quốc kỳ và cờ tổ chức tham dự phù hợp thông lệ quốc tế.

- Nếu phía nước ngoài tham gia là một chủ thể địa phương của một quốc gia có quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam hay vùng lãnh thổ chưa có quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam nhưng là thành viên của tổ chức quốc tế đó và có cờ biểu tượng được tổ chức đó công nhận thì treo cờ biểu tượng.

- Nếu các bên tham dự kể cả phía Việt Nam là các tổ chức có cờ biểu tượng riêng thì treo cờ biểu tượng của các bên tham dự.

- Treo Quốc kỳ và cờ tổ chức tham dự theo quy định của tổ chức quốc tế (nếu có quy định) hay thông lệ của sự kiện quốc tế được tổ chức trước đó.

- Trong trường hợp không có quy định hay thông lệ, quốc kỳ và cờ các bên tham dự được treo thứ tự sau: cờ các quốc gia có chủ quyền (thứ tự abc tiếng Anh) - Cờ vùng lãnh thổ (nếu có) - Cờ tổ chức quốc tế (phạm vi thế giới, khu vực) - Cờ các tỉnh, thành phố (tham gia với tư cách riêng) - Cờ các công ty.

b) Treo quốc kỳ và cờ khách ngoài trời tại các địa điểm:

- Nơi tổ chức lễ khai mạc, bế mạc.
- Nơi tổ chức các hoạt động như họp, hội thảo, thi đấu, triển lãm...

c) Treo quốc kỳ và cờ khách trong phòng làm việc:

- Cắm cờ trên sân khấu hay gắn cờ trên phòng trong phòng tổ chức hội nghị, hội thảo...
- Đặt cờ (cờ bàn) trên bàn họp.

5. Đối với chuyến thăm cá nhân, quá cảnh của khách nước ngoài: Không treo quốc kỳ 2 nước trong các hoạt động.

Điều 19. Trang phục tiếp khách đối ngoại

Trang phục tiếp khách đối ngoại được sử dụng phù hợp với tính chất của sự kiện, thời tiết khí hậu đảm bảo tính trang trọng, lịch sự. Cơ quan tổ chức đón tiếp khách thống nhất loại trang phục được sử dụng trong từng buổi đón, tiếp khách và thông báo cho thành phần tham dự biết (Trang phục tiếp khách đối ngoại, được ghi trong giấy mời tham gia hoạt động).

- Đối với nam giới: Bộ com-lê hoặc áo sơ mi thắt cà - vạt hoặc không cà vạt, giày da (Áo sơ mi nên sáng màu nhưng không lòe loẹt).

- Đối với nữ giới: Bộ áo dài truyền thống, bộ com-lê nữ, áo sơ-mi và chân váy, váy công sở hoặc áo sơ-mi và quần âu; giày da hoặc guốc, dép có quai hậu.

- Lễ phục dân tộc (đối với dân tộc ít người).

- Lễ phục tôn giáo.

- Lễ phục chuyên ngành theo quy định (nếu có) đối với lực lượng vũ trang hay ngành, tổ chức có quy định trang phục riêng.

Điều 20. Tặng hoa, tặng phẩm

1. Tặng hoa: Tặng hoa Trưởng đoàn và phu nhân (phu quân nếu có) khi đón tại sân bay hoặc đón chính thức.

2. Tặng phẩm:

a) Đoàn khách thăm chính thức song phương:

- 01 tặng phẩm chung cho Trưởng đoàn (mang biểu tượng của tỉnh)

- Tặng phẩm cho mỗi cá nhân (loại tặng phẩm: Là vật phẩm văn hóa, thủ công, mỹ nghệ hoặc sản phẩm đặc trưng được sản xuất tại địa phương phù hợp với truyền thống văn hóa, tôn giáo của đối tượng)

b) Đoàn khách thăm không chính thức:

- Tùy theo tính chất, thành phần, mức độ của đoàn khách người chủ trì tiếp khách quyết định hình thức tặng cho hợp lý.

3. Trao tặng phẩm:

- Tặng phẩm chung trao tại buổi tiếp chính thức.

- Tặng phẩm cá nhân trao qua cán bộ lễ tân của đoàn. (Trao đổi tặng phẩm trực tiếp chỉ trong trường hợp có thỏa thuận trước với khách).

Điều 21. Xe cảnh sát giao thông dẫn đường

Xe cảnh sát giao thông dẫn đường trong các hoạt động đối với khách nước ngoài thăm, làm việc chính thức với tỉnh Bắc Giang, bao gồm các đối tượng sau:

- Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban, Cơ quan lập pháp và tương đương trở lên.

- Chủ tịch Cơ quan dân cử địa phương nước ngoài hoặc tương đương.

- Tỉnh trưởng, Thị trưởng của địa phương nước ngoài hoặc tương đương.

- Người đứng đầu các tổ chức quốc tế.

- Các đoàn khách quốc tế tham dự các hoạt động đối ngoại chính thức của tỉnh Bắc Giang.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Ngoại vụ

a. Giao Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại

biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng các khung đề án, kế hoạch, kịch bản cho từng hoạt động phù hợp với từng đoàn khách; có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này.

b. Giám đốc Sở Ngoại vụ Bắc Giang chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức và cá nhân đóng trên địa bàn tỉnh thực hiện Quy định này.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp bảo đảm an toàn, an ninh trong quá trình đón, tiếp các đoàn khách nước ngoài đến thăm, làm việc và tham dự các hoạt động trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Ngoại vụ trong việc tổ chức đón, tiếp khách nước ngoài theo quy định.

Điều 23. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu nảy sinh những vấn đề mới hoặc chưa phù hợp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Ngoại vụ để kịp thời tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Số: 31/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 509/2013/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của
Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối
ngoại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng
Chính phủ về việc bãi bỏ Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của Thủ tướng
Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của Ủy ban
nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 83/TTr-SNV ngày 18/8/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 509/2013/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2017.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 05/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 358/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý và trình tự, thủ tục xuất cảnh đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và trình tự, thủ tục xuất cảnh đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định 358/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 10/TTr-SNgV ngày 29 tháng 01 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 358/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 ban hành Quy định quản lý và trình tự, thủ tục xuất cảnh đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý và trình tự, thủ tục xuất cảnh đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định 358/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2019.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 82/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ,
công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 40/SNgV-TTra ngày 14 tháng 12 năm 2021; Báo cáo số 541/BC-STP ngày 26 tháng 12 năm 2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2022.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy, Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy thuộc Tỉnh ủy, cơ quan thuộc Hội đồng Nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, các sở, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, cơ quan thuộc Bộ, ban, ngành Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Huyện

ủy, Thành ủy, tổ chức hội có tính chất đặc thù được giao biên chế, doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

QUY CHẾ

Quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số: 82/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh; đầu mối tiếp nhận và giải quyết hồ sơ xuất cảnh; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh; việc sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Viên chức quy định tại Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Người lao động ký hợp đồng làm việc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ; cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động).

b) Cơ quan thuộc Tỉnh ủy; Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy thuộc Tỉnh ủy; Cơ quan thuộc Hội đồng Nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội các cấp; Cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Cơ quan thuộc Bộ, ban, ngành Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố; Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Huyện ủy, Thành ủy; Tổ chức hội có tính chất đặc thù được giao biên chế; Doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Đảng ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân cấp xã.

Điều 2. Một số nguyên tắc chung

1. Mọi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Quy chế này khi xuất cảnh phải xin phép và nghiêm túc thực hiện sự điều hành, cho phép của cơ quan quản lý và cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc cử cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đi công tác nước ngoài phải bảo đảm thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh; phù hợp

với chương trình, kế hoạch hoạt động đối ngoại đã được phê duyệt; đúng đối tượng, đúng mục đích, có đối tác làm việc cụ thể.

3. Việc xuất cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không ảnh hưởng hoặc làm gián đoạn việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh vì mục đích công vụ để dự hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, học tập cần viết bài trình bày, chuyên đề, tiểu luận, khóa luận, báo cáo, thuyết trình theo yêu cầu từ phía nước ngoài có sử dụng thông tin, số liệu trong nước phải báo cáo trước nội dung bài viết với thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý, đồng thời, báo cáo Sở Ngoại vụ để theo dõi, tổng hợp.

5. Mỗi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được phép xuất cảnh đi công tác nước ngoài không quá 02 lần trong 01 năm; trường hợp trong năm cần xuất cảnh trên 02 lần, phải báo cáo Thường trực Tỉnh ủy hoặc Thường trực Hội đồng Nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

6. Không bố trí từ 02 cán bộ, công chức, viên chức trở lên là lãnh đạo của một cơ quan, đơn vị cùng tham gia một đoàn đi công tác nước ngoài.

7. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh vì mục đích việc riêng phải tự túc kinh phí.

Điều 3. Những hành vi bị xem xét, xử lý trách nhiệm

1. Tự ý xuất cảnh, tự ý tham gia các hoạt động ngoài chương trình được phê duyệt, tự ý ở lại nước ngoài quá thời hạn khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

2. Có phát ngôn, đoạn viết, bài viết, hình ảnh hoặc có các hành động dưới bất cứ hình thức nào trái với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi đến; gây ảnh hưởng đến uy tín quốc gia, dân tộc.

3. Báo cáo không đúng mục đích xuất cảnh; xuất cảnh đến quốc gia, vùng lãnh thổ chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

4. Sử dụng ngân sách Nhà nước, hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ để xuất cảnh vì việc riêng; tham gia đoàn đi công tác nước ngoài do các doanh nghiệp đài thọ hoặc do các doanh nghiệp nước ngoài mời đích danh khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

5. Mang theo tài liệu mật đi ra nước ngoài khi chưa được phép của cấp có thẩm quyền.

6. Mang theo vũ khí, thiết bị kỹ thuật, phương tiện nghiệp vụ, tiền, tài sản được cơ quan giao quản lý ra nước ngoài không phục vụ mục đích công vụ hoặc khi chưa được phép của cấp có thẩm quyền.

7. Thực hiện những hành vi xuất cảnh, nhập cảnh khác bị pháp luật nghiêm cấm.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Thẩm quyền cho phép cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh

1. Cán bộ, công chức giữ các chức danh sau đây trước khi xuất cảnh phải có quyết định cử hoặc văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy: Phó Bí thư Tỉnh ủy; Ủy

viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban thuộc Tỉnh ủy; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập Báo Bắc Giang; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường Chính trị tỉnh; Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy Công an tỉnh; Phó Bí thư Đảng ủy Quân sự tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Bí thư, Phó Bí thư các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Bí thư, Phó Bí thư Huyện ủy, Thành ủy, Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Thành ủy.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không thuộc khoản 1 Điều này làm việc trong khối cơ quan đảng, đoàn thể của tỉnh xuất cảnh vì mục đích công vụ, xuất cảnh vì mục đích việc riêng từ 15 ngày trở lên phải có quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy.

3. Cán bộ, công chức giữ các chức danh sau đây trước khi xuất cảnh phải có văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy và quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh: Phó Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh; Trưởng Ban, Phó Trưởng các Ban thuộc Hội đồng Nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhân dân huyện, thành phố.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không thuộc khoản 3 Điều này làm việc trong cơ quan Hội đồng Nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân tỉnh xuất cảnh vì mục đích công vụ, xuất cảnh vì mục đích việc riêng từ 15 ngày trở lên phải có quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giữ các chức danh sau đây trước khi xuất cảnh phải có văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy và quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh: Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra tỉnh; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án Nhân dân tỉnh; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc, Cục trưởng, Phó Cục trưởng các cơ quan thuộc Bộ, ban, ngành Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Trưởng Ban, Phó Trưởng các Ban trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội đặc thù thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý.

6. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không thuộc khoản 5 Điều này làm việc trong khối cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội đặc thù xuất cảnh vì mục đích công vụ, xuất cảnh vì mục đích việc riêng từ 15 ngày trở lên phải có quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

7. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không thuộc trường hợp nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này xuất cảnh vì mục đích việc riêng dưới 15 ngày do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy; Thủ trưởng cơ quan thuộc Hội

đồng Nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Bí thư hoặc Chủ tịch tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Bí thư Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy thuộc Tỉnh ủy; Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Thường trực Hội đồng Nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch tổ chức hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh được giao biên chế; Chủ tịch hoặc Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định cho phép xuất cảnh. Quyết định cho phép xuất cảnh đồng thời gửi về Sở Ngoại vụ và Công an tỉnh trước khi xuất cảnh 02 ngày làm việc để theo dõi, tổng hợp (theo mẫu số 5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 5. Việc thành lập đoàn xuất cảnh

1. Trường hợp có từ 02 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trở lên xuất cảnh vì mục đích công vụ cùng nhiệm vụ, cùng một thời điểm và cùng nơi đến, thì người có thẩm quyền cho phép xuất cảnh phải có Quyết định thành lập đoàn, chỉ định Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn (nếu cần thiết). Trưởng đoàn chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ hoạt động của các thành viên trong đoàn trong thời gian ở nước ngoài, kịp thời báo cáo về nước các vấn đề phức tạp phát sinh ngoài khả năng giải quyết.

2. Trường hợp trong đoàn xuất cảnh có công chức, người lao động của các cơ quan thuộc Bộ, ban, ngành Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh thì công chức, người lao động đó phải có văn bản đồng ý của thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp trước khi tham gia đoàn.

3. Trường hợp đoàn hỗn hợp gồm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý xuất cảnh vì mục đích công vụ, việc ra quyết định thành lập đoàn được thực hiện như sau: Cơ quan thuộc khối đảng, đoàn thể tỉnh chủ trì, trình Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy quyết định; cơ quan thuộc Hội đồng Nhân dân tỉnh chủ trì, trình Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh quyết định; cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh chủ trì, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

4. Trường hợp đoàn được thành lập do Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh làm Trưởng đoàn, thì Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, Ủy ban Nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập đoàn sau khi có ý kiến đồng ý của Thường trực Ban Bí thư hoặc Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Hồ sơ xin xuất cảnh

1. Xuất cảnh vì mục đích công vụ

- a) Đơn xin xuất cảnh (theo mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này);
- b) Văn bản mời hoặc đồng ý của tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài (nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt có chứng thực kèm theo);
- c) Văn bản đề nghị của thủ trưởng cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh (theo mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Xuất cảnh vì mục đích việc riêng (du lịch, thăm thân, khám chữa bệnh)

- a) Đơn xin nghỉ phép để xuất cảnh (theo mẫu số 3 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này);

- b) Đơn xin xuất cảnh (theo mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này);
- c) Văn bản hoặc thư mời của cá nhân ở nước ngoài trong trường hợp đi thăm thân (nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt có chứng thực kèm theo);
- d) Văn bản đề nghị của thủ trưởng cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh (trường hợp phải xin phép cấp trên; theo mẫu số 4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 7. Đầu mối tiếp nhận hồ sơ xin xuất cảnh

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ xin xuất cảnh đi nước ngoài của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4 Quy chế này; đồng thời tham mưu, đề xuất Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh chủ động phối hợp với Sở Ngoại vụ thẩm định hồ sơ, trình Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Bộ phận tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị nêu tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quy chế này là đầu mối tiếp nhận hồ sơ và quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc cơ quan, đơn vị mình quản lý.

Điều 8. Quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

1. Cơ quan quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

a) Sở Ngoại vụ là cơ quan quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của tất cả cán bộ, công chức, viên chức trong toàn tỉnh.

b) Sở Ngoại vụ mở sổ theo dõi việc giao nhận, lưu giữ hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; thực hiện quản lý hộ chiếu theo quy định tại Điều 24 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ngày 22 tháng 11 năm 2019; chủ trì giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến việc quản lý hộ chiếu; đề nghị xử lý vi phạm nếu có.

2. Quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

a) Cơ quan có cán bộ, công chức, viên chức được cấp hộ chiếu khi có nhu cầu sử dụng, thực hiện thủ tục nhận và giao lại hộ chiếu tại Sở Ngoại vụ trước và sau chuyến đi trong thời hạn 05 ngày làm việc.

b) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức bị mất hộ chiếu, chuyển công tác, không còn thuộc diện được sử dụng hộ chiếu, bao gồm cả những người đã nghỉ hưu, thôi việc, ra khỏi biên chế, bị chết, bị mất tích, thì cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó có văn bản trao đổi với Sở Ngoại vụ để làm thủ tục hủy hộ chiếu theo quy định.

Điều 9. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Trong thời gian ở nước ngoài, khi có vụ việc phát sinh cần được trợ giúp, cá nhân hoặc Trưởng đoàn kịp thời liên hệ với cơ quan đại diện Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam tại nước ngoài (nơi gần nhất) hoặc Sở Ngoại vụ tỉnh Bắc Giang để được hướng dẫn, hỗ trợ.

2. Quyết định cho phép cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ra nước ngoài phải được gửi trước ngày xuất cảnh 02 ngày làm việc đến Sở Ngoại vụ và Công an tỉnh để theo dõi, tổng hợp.

3. Đối với các trường hợp xuất cảnh vì mục đích công vụ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi về nước, Trưởng đoàn (trưởng hợp thành lập đoàn), cá nhân phải báo cáo kết quả chuyến đi bằng văn bản (theo mẫu số 6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) gửi cơ quan quyết định cho phép xuất cảnh, đồng thời, gửi Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Ngoại vụ và Công an tỉnh.

4. Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là đảng viên, phải báo cáo theo các quy định của Đảng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu tổ chức đoàn đi công tác nước ngoài do lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân tỉnh, Ủy ban Nhân dân tỉnh dẫn đoàn.

b) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh tổng hợp, thống kê số liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh; hướng dẫn đoàn xuất cảnh kết nối với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; là đầu mối hướng dẫn, giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh của đoàn hoặc cá nhân ở nước ngoài.

c) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

d) Hướng dẫn, kiểm tra hồ sơ và làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp mới, gia hạn hoặc sửa đổi bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, công hàm, xin thị thực nước đến.

2. Các cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nêu tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quy chế này có trách nhiệm phổ biến, quán triệt Quy chế này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; quy định việc tiếp nhận hồ sơ và quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình; chịu trách nhiệm liên đới về việc buông lỏng quản lý khi để xảy ra sai phạm.

b) Trường hợp có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh không đúng quy định này hoặc nhập cảnh về nước không đúng hạn hoặc không về nước, cần thông báo ngay cho Sở Ngoại vụ và Công an tỉnh để phối hợp giải quyết, kịp thời có biện pháp hỗ trợ, bảo hộ công dân về nước hoặc kiến nghị xử lý vi phạm nếu có.

c) Chủ trì thẩm định nội dung các chuyên đề, tiểu luận, khóa luận, báo cáo, bài thuyết

trình có sử dụng thông tin, số liệu trong nước của cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đang công tác, nghiên cứu, học tập tại nước ngoài, bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định về kỷ luật phát ngôn, bảo vệ bí mật Nhà nước.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban Nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính phục vụ đoàn đi công tác nước ngoài đảm bảo chủ động, hiệu quả, thiết thực và tiết kiệm; hướng dẫn các cơ quan xây dựng và trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí phục vụ các đoàn đi công tác nước ngoài theo quy định.

3. Công an tỉnh: Chủ động phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề nghị xử lý đối với những trường hợp có hành vi xuất cảnh trái phép.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan phản ánh kịp thời (bằng văn bản) về Sở Ngoại vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 82/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Mẫu số 1

ĐƠN XIN XUẤT CẢNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN XUẤT CẢNH

Kính gửi:

1. Thông tin cá nhân:

Họ và tên:..... ☐ Nam/ ☐ Nữ

Ngày, tháng, năm sinh:

Số hộ chiếu:..... Ngày cấp:..... Có giá trị đến:.....

Chức vụ:; đơn vị công tác:.....

☐ là Đảng viên ☐ không là Đảng viên

2. Địa điểm nơi đến:.....

3. Thời gian: từ: ngày.....tháng năm.....

đến: ngày.....tháng.....năm.....

4. Số lần đã xuất cảnh trong năm:

5. Mục đích chuyến đi:

☐ Thăm thân nhân (kèm theo thư mời):

Mối quan hệ:

Địa chỉ, số điện thoại liên hệ của thân nhân:

.....

☐ Tham quan, du lịch theo đoàn

☐ Nghiên cứu, học tập

☐ Tham quan, du lịch tự do

☐ Mục đích khác (ghi rõ mục đích là gì?).....

.....

6. Kinh phí chuyến đi: Ghi rõ nguồn tài chính phục vụ chuyến đi (nếu là nguồn kinh phí do tổ chức, cá nhân mời hoặc đài thọ cần gửi kèm theo thư mời):
.....

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm.....

Ý kiến của Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Người làm đơn
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 2

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XUẤT CẢNH VÌ MỤC ĐÍCH CÔNG VỤ

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

V/v cử cán bộ/công chức /viên chức
đi công tác tại....

....., ngày..... tháng..... năm

Kính gửi:

Thực hiện Chương trình/Kế hoạch ... tại Văn bản/Thư mời số: ngày của
... (Tên cơ quan/đơn vị mời) về việc

Căn cứ yêu cầu / Để phục vụ / hoàn thành nhiệm vụ /công tác... được giao, Sở/Ban/
Ngành...(Tên cơ quan/đơn vị/ doanh nghiệp nhà nước) cử ông/bà có tên dưới đây đi công
tác nước ngoài, cụ thể như sau:

1. Thông tin người đi công tác:

1. Ông (bà):.....; sinh ngày.... tháng..... năm.....; chức vụ:.....; mã ngạch:.....;
bậc.....; hệ số lương:.....

2. Ông (bà):.....; sinh ngày.... tháng..... năm.....; chức vụ:.....; mã ngạch:.....;
bậc.....; hệ số lương:.....

3...

2. Nơi đến:.....

3. Tên đối tác làm việc (tổ chức/cá nhân):.....

Địa chỉ:.....Điện thoại (nếu có):.....

4. Mục đích chuyến đi:.....

5. Thời gian: từ ngày:.../.../... đến ngày:.../.../.....

6. Kinh phí:.....

(Ghi rõ nguồn kinh phí từ đâu? Tổng số tiền dự kiến chi cho cả chuyến đi?)

Đề nghị Sở Ngoại vụ xem xét trình cấp có thẩm quyền quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

-

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 3

MẪU ĐƠN XIN NGHỈ PHÉP ĐỂ XUẤT CẢNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN NGHỈ PHÉP ĐỂ XUẤT CẢNH

Kính gửi:

Tôi tên là:

Sinh ngày:

Chức vụ:

Đơn vị công tác :

Tôi làm đơn này xin phép cho tôi được nghỉ phép năm

Thời gian:..... ngày, từ ngày/...../..... đến ngày/...../....., trong đó có ngày làm việc từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....; để đi (tham quan, du lịch,...) tại..... (Hoa Kỳ, Nhật Bản...).

Nguồn kinh phí:

Tôi xin cam kết chấp hành nghiêm pháp luật Việt Nam và của nước sở tại, chấp hành nghiêm các quy định đối với Đảng viên (nếu là Đảng viên) khi ra nước ngoài.

Tôi xin trân trọng cảm ơn./.

Bắc Giang, ngày tháng năm

Người làm đơn

Ý kiến của Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên, đóng dấu)

(Ký tên, ghi rõ và họ tên)

Mẫu số 4

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XUẤT CẢNH VÌ MỤC ĐÍCH VIỆC RIÊNG
TRÊN 15 NGÀY**

TÊN CƠ QUAN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

V/v đề nghị cho phép cán bộ/
công chức /viên chức/ người
lao động xuất cảnh trên 15 ngày

....., ngày..... tháng..... năm

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số/2021/QĐ-UBND ngày..... tháng năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, (Cơ quan) báo cáo và xin ý kiến của cho phép những cá nhân/ cá nhân dưới đây được xuất cảnh ra nước ngoài trên 15 ngày, cụ thể như sau:

1. Thông tin cá nhân xuất cảnh:

a) Ông/bà Sinh ngày:

- Chức vụ:

- Đơn vị công tác:

- Ngạch:....., mã số ngạch:, bậc lương:, hệ số lương:

b) Ông/bà

2. Nơi đến:

3. Mục đích chuyến đi: (Tham quan du lịch/ thăm thân/ giải quyết việc riêng,...)
.....;

4. Thời gian: Từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....;

5. Kính phí:

Đề nghị xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, VP.

Bản điện tử:

- Như trên;

-.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 5

MẪU QUYẾT ĐỊNH CHO PHÉP XUẤT CẢNH

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép cán bộ/ công chức/ viên chức/ người lao động xuất cảnh

CHỦ TỊCH/ GIÁM ĐỐC/...

Căn cứ;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số...../2021/QĐ-UBND ngày.....tháng..... năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Đơn xin nghỉ phép và Đơn xin xuất cảnh của ông/bà.....;

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đồng ý cho ông/bà.....; sinh ngày .../.../.....; chức vụ:.....; mã ngạch:..... bậc lương:.....; hệ số lương:..... được nghỉ phép xuất cảnh đi (tham quan du lịch/ thăm thân/...) tại.....

- Thời gian: Từ ngày.../.../..... đến ngày.../.../.....

- Nguồn kinh phí:.....

Điều 2. Ông/bà..... có trách nhiệm chấp hành nghiêm luật pháp của Việt Nam và nước đến; thực hiện chế độ báo cáo sau khi kết thúc chuyến đi theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng/ Trưởng phòng/... và ông/bà có tên nêu tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, ...

Bản điện tử:

- Như Điều 3;

- Sở Ngoại vụ;

- Công an tỉnh;

-.....

CHỦ TỊCH/ GIÁM ĐỐC

Mẫu số 6
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CHUYỂN CÔNG TÁC

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả chuyển công tác, học tập, nghiên cứu tại ...

(Thời gian từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm)

Được sự đồng ý của tại Quyết định số ngày tháng năm về việc cử/ đồng ý cho đoàn/ ông (bà) / do ông (bà), (chức vụ) làm trưởng đoàn đã có chuyển công tác/ học tập/ nghiên cứu/... tại nước từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Sau khi kết thúc chuyển công tác, đoàn công tác (cá nhân) xin báo cáo kết quả như sau:

1. Thông tin cá nhân xuất cảnh

Tóm tắt thông tin của người xuất cảnh, trình độ chuyên môn, vị trí nhiệm vụ hiện tại được giao; vị trí, nhiệm vụ được giao khi ra nước ngoài...

2. Mục đích chuyến đi

Mục đích, yêu cầu của chuyến đi công tác?

Chủ đề chính cần tìm hiểu, học tập, nghiên cứu, làm việc, giao lưu... ở nước ngoài?

3. Lịch trình chuyến đi

Nêu tóm tắt lịch trình chuyến đi, những **địa điểm chính đã đến, những tổ chức nước ngoài đã gặp gỡ, làm việc (nếu có)?**

4. Kết quả chuyến đi

Khái quát về tình hình kinh tế xã hội nơi đến lưu trú, làm việc, học tập, nghiên cứu tại nước ngoài?

Nội dung chính của chương trình làm việc;

Nội dung chính của chương trình học tập, nghiên cứu, thi đấu, giao lưu...;

Kết quả, thành tích thu hoạch được?

5. Việc chấp hành các quy định pháp luật tại nước ngoài

Chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam ở nước ngoài?

Chấp hành các quy định của pháp luật nước sở tại?

Chấp hành các quy định của Đảng viên khi ở nước ngoài?

6. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận:

-
- Ban Tổ chức TU;
- Sở Ngoại vụ;
- Công an tỉnh;
- ...

TRƯỞNG ĐOÀN/NGƯỜI BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

Số: 5/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 177/2015/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đối với cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 12 /SNGV-TTra ngày 07 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 177/2015/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đối với cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Bãi bỏ Quyết định số 177/2015/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh ban hành

Quy định về sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đối với cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2022.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy, Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, cơ quan thuộc Hội đồng Nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 9/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Ngoại vụ tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNG ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về công tác đối ngoại của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 29/TTr-SNgV ngày 04 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Ngoại vụ tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và thay thế Quyết định số 89/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Ngoại vụ tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 9/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Ngoại vụ tỉnh Bắc Giang (Sở Ngoại vụ) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác đối ngoại của tỉnh, các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Ngoại vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức, biên chế và hoạt động; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Ngoại giao.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến công tác đối ngoại của địa phương thuộc phạm vi quản lý của Sở Ngoại vụ và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 05 năm, hàng năm, chương trình, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về công tác đối ngoại của tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực đối ngoại cho Sở Ngoại vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật.

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Ngoại vụ.

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực đối ngoại thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác đối ngoại ở địa phương.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công tác đối ngoại của tỉnh sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở.

4. Về công tác hợp tác và hội nhập quốc tế

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác hợp tác, hội nhập quốc tế của tỉnh phù hợp với chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình hợp tác và hội nhập quốc tế của tỉnh, các đề án thiết lập quan hệ hữu nghị hợp tác của tỉnh với các đối tác nước ngoài, báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định.

c) Làm đầu mối của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao, các Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài, các cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế liên chính phủ (sau đây gọi là cơ quan đại diện nước ngoài), các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các chủ thể có yếu tố nước ngoài khác tại Việt Nam.

5. Về công tác ngoại giao kinh tế

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác ngoại giao kinh tế, xây dựng và triển khai các chiến lược, đề án, kế hoạch, chương trình hoạt động đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Làm đầu mối của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam trong việc quảng bá, giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ về xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của các tổ chức kinh tế của địa phương ở nước ngoài.

6. Về công tác ngoại giao văn hóa

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác ngoại giao văn hóa, xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược ngoại giao văn hóa trong từng thời kỳ.

b) Làm đầu mối của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao và các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam và các chủ thể có yếu tố nước ngoài khác trong việc triển khai các hoạt động ngoại giao văn hóa tại tỉnh, giới thiệu, quảng bá hình ảnh, con người, văn hóa của tỉnh ở nước ngoài.

c) Phối hợp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác xây dựng, đệ trình Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận các loại hình danh hiệu văn hóa thế giới cũng như việc bảo tồn và phát huy giá trị của các loại hình danh hiệu này.

7. Về công tác người Việt Nam ở nước ngoài

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác người Việt Nam ở nước ngoài, chủ trì tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án đối với người Việt Nam ở nước ngoài tại tỉnh.

b) Tổ chức thông tin, tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài; vận động, hướng dẫn và hỗ trợ người Việt Nam ở

nước ngoài và thân nhân của họ trong làm việc, đầu tư kinh doanh, sinh sống và học tập tại tỉnh;

c) Hằng năm, định kỳ tổng kết, thống kê số lượng người Việt Nam ở nước ngoài của tỉnh, đánh giá và đề xuất kiến nghị giải quyết các vấn đề liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài và thân nhân của họ tại địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định.

8. Về công tác lãnh sự và bảo hộ công dân

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh của người thuộc diện được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Xử lý các vấn đề liên quan đến bảo hộ công dân là người Bắc Giang ở nước ngoài và trong công tác lãnh sự đối với người nước ngoài tại tỉnh Bắc Giang.

c) Là đầu mối tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự tại tỉnh khi được Bộ Ngoại giao ủy quyền; tiếp nhận, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, xác minh và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC (thẻ ABTC).

d) Phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc tập hợp, tiếp nhận mẫu con dấu, mẫu chữ ký và chức danh của cơ quan, tổ chức địa phương và cơ quan, tổ chức Trung ương tại tỉnh để làm thủ tục chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự.

đ) Là đầu mối trao đổi với cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam để giải quyết các vụ việc lãnh sự thông thường, ít phức tạp tại tỉnh theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Ngoại giao.

e) Phối hợp với các cơ quan liên quan và Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương, chính sách về hoạt động di cư ra nước ngoài của công dân Bắc Giang.

9. Về công tác lễ tân đối ngoại

a) Thực hiện quản lý nhà nước về lễ tân đối ngoại tại tỉnh.

b) Đề xuất, xây dựng và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy định về công tác lễ tân đối ngoại của tỉnh Bắc Giang; tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện các quy định về lễ tân đối ngoại ở các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

c) Tổ chức thực hiện công tác lễ tân đối ngoại, đón tiếp các đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc với lãnh đạo tỉnh hoặc quá cảnh tại địa phương; chủ trì công tác lễ tân và hậu cần cho các đoàn lãnh đạo tỉnh đi thăm và làm việc ở nước ngoài.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị của Bộ Ngoại giao hướng dẫn, quản lý, bảo đảm việc thực hiện quyền và chế độ ưu đãi, miễn trừ và nghi lễ đối ngoại đối với các cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài và đơn vị trực thuộc cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài đóng trên địa bàn tỉnh phù hợp với pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia và theo thông lệ quốc tế.

10. Về công tác thông tin đối ngoại

a) Làm đầu mối của Ủy ban nhân dân tỉnh trong trao đổi, hợp tác với Bộ Ngoại giao và các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam trong triển khai chương trình, kế hoạch thông tin tuyên truyền đối ngoại của tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Cung cấp thông tin của tỉnh cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan chức năng để phục vụ công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại; phối hợp với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá địa phương ở nước ngoài.

c) Thống nhất quản lý phóng viên nước ngoài hoạt động báo chí tại tỉnh; xây dựng chương trình hoạt động, tổ chức việc tiếp và trả lời phỏng vấn của lãnh đạo tỉnh, cung cấp thông tin có định hướng, theo dõi và quản lý hoạt động của phóng viên nước ngoài theo quy định của pháp luật.

11. Về công tác tổ chức và quản lý đoàn ra, đoàn vào

a) Là cơ quan đầu mối tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm và 06 tháng xây dựng và điều chỉnh kế hoạch đoàn ra, đoàn vào của lãnh đạo tỉnh trình cấp có thẩm quyền gửi Bộ Ngoại giao tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

b) Thực hiện quản lý nhà nước đối với các đoàn đi công tác nước ngoài của lãnh đạo tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh (đoàn ra) và các đoàn quốc tế đến thăm, làm việc tại tỉnh (đoàn vào).

c) Tổ chức các đoàn đi công tác nước ngoài của lãnh đạo tỉnh; làm đầu mối liên hệ với các cơ quan, đơn vị của Bộ Ngoại giao, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để hỗ trợ, hướng dẫn, quản lý các đoàn ra theo quy định; thẩm định các đề án đoàn ra; theo dõi, thống kê tổng hợp các đoàn ra thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, đề án đón tiếp các đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc với lãnh đạo tỉnh; thẩm định đề xuất, kiến nghị của các sở, ban, ngành, địa phương về việc lãnh đạo tỉnh tiếp khách nước ngoài; thống kê tổng hợp các đoàn vào thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

12. Về công tác tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp cho ý kiến và quản lý đối với hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức trên địa bàn tỉnh do người có thẩm quyền khác cho phép.

b) Làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ, thẩm định nội dung các hội nghị, hội thảo quốc tế; thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện các quy định về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế.

c) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đình chỉ việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đề nghị cơ quan của người có thẩm quyền khác xem xét đình chỉ việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn tỉnh hoặc xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu phát hiện dấu hiệu vi phạm các quy định về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế.

d) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ hằng năm cho Bộ Ngoại giao về tình hình tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh.

13. Về công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế tại tỉnh theo pháp luật về thỏa thuận quốc tế.

b) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các thỏa thuận đã ký kết; báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về những vấn đề phát sinh trong ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế tại tỉnh.

14. Về công tác phi chính phủ nước ngoài

a) Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại tỉnh; cho ý kiến về việc cấp, gia hạn, sửa đổi bổ sung và thu hồi Giấy đăng ký và các hoạt động khác của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại tỉnh; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài về thủ tục và trong việc khảo sát, xây dựng và triển khai các dự án tài trợ theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức và nhân viên làm việc cho các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại tỉnh; báo cáo Bộ Ngoại giao và Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo quy định.

b) Quản lý các hoạt động quan hệ hợp tác và vận động viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài của tỉnh; xây dựng chương trình, kế hoạch và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương trong vận động viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

c) Phối hợp thẩm định các chương trình, dự án và các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đảm bảo yêu cầu về chính trị đối ngoại.

d) Tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động tại tỉnh trong trường hợp được Bộ Ngoại giao phân cấp, ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

đ) Là cơ quan thường trực Ban Công tác phi chính phủ nước ngoài của tỉnh.

15. Về công tác thanh tra ngoại giao

a) Thực hiện công tác thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành tại tỉnh theo quy định.

b) Thực hiện nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc Sở thực hiện các quy định chung của pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định.

c) Kiến nghị đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định về xử lý thanh tra.

16. Về công tác bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ đối ngoại

a) Đề xuất, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ đối ngoại cho cán bộ, công chức của tỉnh.

b) Làm đầu mối phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan triển khai các chương trình bồi dưỡng về đối ngoại và hội nhập quốc tế cho cán bộ, công chức của tỉnh.

17. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ đối ngoại theo quy định.

18. Thực hiện cải cách hành chính theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh, tổ chức ứng dụng khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và hoạt động đối ngoại; phối hợp với Bộ Ngoại giao xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về hoạt động đối ngoại địa phương toàn quốc.

19. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của các đơn vị thuộc Sở; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, thi đua - khen thưởng, kỷ luật đối với công chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

20. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Ngoại vụ có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chế làm việc của Sở Ngoại vụ để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Sở Ngoại vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

XI. LĨNH VỰC NỘI VỤ (38 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số nội dung liên quan đến người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 376 /TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chức danh, mức phụ cấp từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã); mức phụ cấp chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; kiêm nhiệm và phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố;

- b) Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;
- c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Chức danh, mức phụ cấp từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

Số TT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng (Hệ số so với mức lương cơ sở)		
		Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2	Cấp xã loại 3
1	Văn phòng Đảng ủy	1.40	1.20	0.99
2	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	1.35	1.18	0.99
3	Phó Ban Tổ chức Đảng ủy	1.35	1.18	0.99
4	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.40	1.18	0.99
5	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1.35	1.18	0.99
6	Phó Chủ tịch Hội Nông dân ở xã, thị trấn (Trưởng Ban bảo vệ dân phố ở phường)	1.35	1.18	0.99
7	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.35	1.18	0.99
8	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.35	1.18	0.99
9	Đài truyền thanh	1.25	1.15	0.85
10	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1.40	1.18	0.99
11	Thủ quỹ, văn thư, lưu trữ	1.40	1.18	0.99
12	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1.40	1.18	0.99
13	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1.40	1.18	0.99
14	Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi	0.65	0.47	0.47

Điều 3. Mức phụ cấp từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

Số TT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng (Hệ số so với mức lương cơ sở)	
		Thôn từ 350 hộ trở lên, tổ dân phố từ 500 hộ trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự	Thôn, tổ dân phố còn lại
1	Bí thư chi bộ thôn, tổ dân phố	1,4	1,3
2	Trưởng thôn, tổ dân phố	1,4	1,3
3	Trưởng ban CTMT thôn, tổ dân phố	1,0	0,9

Điều 4. Mức hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

Số TT	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	Mức hỗ trợ hàng tháng (Hệ số so với mức lương cơ sở)	
		Thôn từ 350 hộ trở lên, tổ dân phố từ 500 hộ trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự	Thôn, tổ dân phố còn lại
1	Phó Trưởng thôn (Phó Tổ trưởng tổ dân phố)	1,0	0,9
2	Công an viên (bán chuyên trách) ở thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn (Bảo vệ dân phố ở tổ dân phố thuộc phường)	1,0	0,9
3	Thôn (tổ) đội trưởng	0,7	0,6
4	Nhân viên y tế và Dân số	0,5	0,4
5	Phó Bí thư chi bộ	0,45	0,35
6	Chi hội trưởng Chi hội Nông dân	0,35	0,33
7	Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ	0,35	0,33
8	Bí thư chi đoàn TNCS Hồ Chí Minh	0,35	0,33
9	Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh	0,35	0,33
10	Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi	0,35	0,33

Điều 5. Kiểm nhiệm và mức phụ cấp kiểm nhiệm

1. Kiểm nhiệm

a) Cán bộ, công chức cấp xã được kiểm nhiệm 01 chức danh không chuyên trách ở cấp xã hoặc ở thôn, tổ dân phố;

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được kiểm nhiệm thêm không quá 02 chức danh không chuyên trách khác ở cấp xã hoặc ở thôn, tổ dân phố;

c) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được kiểm nhiệm thêm 01 chức danh không chuyên trách khác ở thôn, tổ dân phố hoặc kiểm nhiệm thêm không quá 02 công việc của người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố;

d) Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố được kiểm nhiệm thêm không quá 02 công việc khác của người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

2. Mức phụ cấp kiểm nhiệm

Cán bộ, công chức cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố khi kiêm nhiệm được hưởng 100% mức phụ cấp, mức hỗ trợ của chức danh, công việc kiêm nhiệm.

Điều 6. Nguồn kinh phí

Do ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế: Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 và Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã **được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.**

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Thị Thu Hồng

Số: 75/2007/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan
hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 94/2006/QĐ-TTg ngày 27/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế văn hoá công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 38/TTr-SNV ngày 17 tháng 8 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Thân Văn Mưu

QUY CHẾ

Văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 75 /2007/QĐ-UBND

ngày 30 tháng 8 năm 2007 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Quy chế này quy định về trang phục, giao tiếp và ứng xử của cán bộ, công chức khi thi hành nhiệm vụ, bài trí công sở tại các cơ quan, bao gồm:

1. Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
2. UBND các huyện, thành phố;
3. UBND các xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện văn hóa công sở

Việc thực hiện văn hoá công sở tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

1. Phù hợp với truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương;
2. Phù hợp với định hướng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp, hiện đại;
3. Phù hợp với các quy định của pháp luật và mục đích, yêu cầu cải cách hành chính, chủ trương hiện đại hoá nền hành chính nhà nước.

Điều 3. Mục đích

Việc thực hiện văn hoá công sở nhằm các mục đích sau đây:

1. Bảo đảm tính trang nghiêm và hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;
2. Xây dựng phong cách ứng xử chuẩn mực của cán bộ, công chức trong hoạt động công vụ, hướng tới mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Các hành vi bị cấm

1. Hút thuốc lá trong phòng làm việc;
2. Sử dụng đồ uống có cồn tại công sở, trừ trường hợp được sự đồng ý của lãnh đạo cơ quan vào các dịp liên hoan, lễ tết, tiếp khách ngoại giao;
3. Quảng cáo thương mại tại công sở.

Chương II

TRANG PHỤC, GIAO TIẾP VÀ ỨNG XỬ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Mục 1

TRANG PHỤC CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 5. Trang phục của cán bộ, công chức

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, cán bộ, công chức phải mặc trang phục, đầu tóc gọn gàng, lịch sự, đi giày hoặc dép có quai hậu phù hợp với thời tiết, tính chất công việc. Trang phục được quy định như sau:

Đối với nam:

- a) Mùa hè: Mặc quần âu, áo sơ mi, sơ vin;
- b) Mùa đông: Mặc quần âu, áo sơ mi (hoặc áo len), áo khoác ngoài.

Đối với nữ:

- a) Mùa hè: Mặc quần âu (hoặc váy dài), áo sơ mi;
- b) Mùa đông: Mặc quần âu (hoặc váy dài), áo sơ mi (hoặc áo len), áo khoác ngoài.

Khuyến khích các cơ quan thực hiện mặc đồng phục các ngày trong tuần làm việc; cán bộ, công chức mặc quần áo: Comple, quần áo dài truyền thống, ký giả và đeo cravat.

2. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế “một cửa”; cán bộ, công chức tiếp dân:

Đối với nam:

- a) Mùa hè: Mặc quần âu màu sẫm, áo sơ mi màu trắng, sơ vin;
- b) Mùa đông: Mặc bộ comple màu sẫm, áo sơ mi, cravat.

Đối với nữ:

- a) Mùa hè: Mặc quần âu màu sẫm, áo sơ mi màu trắng;
- b) Mùa đông: Mặc bộ comple màu sẫm, áo sơ mi, cravat.

Mẫu đồng phục cụ thể do Sở Nội vụ hướng dẫn.

(Kinh phí: Từ ngân sách nhà nước. Riêng năm 2007 ngân sách nhà nước hỗ trợ 100%, từ năm 2008 trở đi ngân sách nhà nước hỗ trợ 50%).

3. Đối với những ngành có quy định riêng về mặc đồng phục thì thực hiện theo quy định của ngành.

Điều 6. Lễ phục

Lễ phục của cán bộ, công chức là trang phục chính thức được sử dụng trong những buổi lễ, cuộc họp trọng thể, các cuộc tiếp khách nước ngoài.

- 1. Lễ phục của nam cán bộ, công chức: bộ comple, áo sơ mi, cravat.
- 2. Lễ phục của nữ cán bộ, công chức: áo dài truyền thống, bộ comple nữ.

3. Đối với cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số, trang phục ngày hội dân tộc cũng coi là lễ phục.

Điều 7. Thẻ cán bộ, công chức

1. Cán bộ, công chức phải đeo thẻ khi thực hiện nhiệm vụ.
2. Thẻ cán bộ, công chức thực hiện thống nhất theo quy định của Bộ Nội vụ.

Mục 2

GIAO TIẾP VÀ ỨNG XỬ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 8. Giao tiếp và ứng xử

Cán bộ, công chức khi thi hành nhiệm vụ phải thực hiện các quy định về những việc phải làm và những việc không được làm theo quy định của pháp luật.

Trong giao tiếp và ứng xử, cán bộ, công chức phải có thái độ lịch sự, tôn trọng. Ngôn ngữ giao tiếp phải rõ ràng, mạch lạc; không nói tục, nói tiếng lóng, tiếng địa phương, quát nạt.

Điều 9. Giao tiếp và ứng xử với nhân dân

1. Cán bộ, công chức khi giao tiếp với nhân dân phải thể hiện thái độ nhã nhặn, văn minh, lịch sự cụ thể:

- a) Lắng nghe nhân dân trình bày ý kiến, nguyện vọng;
- b) Giải thích, hướng dẫn rõ ràng, cụ thể về các quy định liên quan đến giải quyết công việc;
- c) Trả lời những yêu cầu chính đáng của nhân dân.

2. Cán bộ, công chức không được có thái độ hách dịch, nhũng nhiễu, gây khó khăn, phiền hà, vô trách nhiệm, vô cảm khi thực hiện nhiệm vụ.

Điều 10. Giao tiếp và ứng xử với đồng nghiệp

Trong giao tiếp và ứng xử với đồng nghiệp, cán bộ, công chức phải có thái độ trung thực, thân thiện, hợp tác.

Điều 11. Giao tiếp qua điện thoại

Khi giao tiếp qua điện thoại, cán bộ, công chức phải xưng tên, cơ quan, đơn vị nơi công tác; trao đổi ngắn gọn, tập trung vào nội dung công việc; không ngắt điện thoại đột ngột.

Điều 12. Sử dụng điện thoại di động trong hội nghị, cuộc họp

1. Trong các hội nghị, cuộc họp, cán bộ, công chức không để điện thoại di động ở chế độ chuông, không nói to trong trao đổi điện thoại làm ảnh hưởng đến đại biểu tham dự hội nghị.

2. Tùy theo tính chất, nội dung các hội nghị, cuộc họp, chủ tọa phiên họp yêu cầu các đại biểu tham dự không sử dụng điện thoại di động.

Chương III
BÀI TRÍ CÔNG SỞ
Mục 1
QUỐC HUY, QUỐC KỶ

Điều 13. Treo Quốc huy

Quốc huy được treo trang trọng tại phía trên cổng chính hoặc toà nhà chính. Kích cỡ Quốc huy phải phù hợp với không gian treo. Không treo Quốc huy quá cũ hoặc bị hư hỏng.

Điều 14. Treo Quốc kỳ

1. Quốc kỳ được treo tại cổng chính hoặc toà nhà chính (có thể treo trên cột cờ trước toà nhà chính). Quốc kỳ phải đúng tiêu chuẩn về kích thước, màu sắc đã được Hiến pháp quy định.

2. Việc treo Quốc kỳ trong các buổi lễ, đón tiếp khách nước ngoài và lễ tang tuân theo quy định về nghi lễ nhà nước và đón tiếp khách nước ngoài, tổ chức lễ tang.

Mục 2
BÀI TRÍ CÔNG SỞ

Điều 15. Trụ sở cơ quan

1. Cơ quan phải có biển tên được đặt tại cổng chính, trên đó ghi rõ tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt và địa chỉ của cơ quan. Cách thể hiện biển tên cơ quan theo quy định của Bộ Nội vụ.

2. Các cơ quan hành chính nhà nước phải có nội quy, sơ đồ bố trí phòng làm việc của cơ quan và được đặt tại nơi thuận tiện, dễ nhìn, dễ thấy.

Điều 16. Phòng làm việc

1. Phòng làm việc phải có biển tên ghi rõ tên đơn vị, họ và tên, chức danh cán bộ, công chức; phòng có từ 02 người trở lên, phải niêm yết danh sách, chức vụ cán bộ, công chức trước cửa phòng làm việc.

2. Việc sắp xếp, bài trí phòng làm việc phải bảo đảm gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ, khoa học, hợp lý.

3. Không lập bàn thờ, thắp hương, đun, nấu trong phòng làm việc.

Điều 17. Khu vực để phương tiện giao thông

Cơ quan có trách nhiệm bố trí khu vực để và bảo đảm an toàn phương tiện giao thông của cán bộ, công chức và của người đến giao dịch, làm việc. Không thu phí gửi phương tiện giao thông của người đến giao dịch, làm việc.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

Các đơn vị sự nghiệp có thể thực hiện theo quy chế hoặc vận dụng quy chế để xây dựng quy chế phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 19. Sở Nội vụ có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn, định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh việc thực hiện Quy chế này.

Sở Tài chính hướng dẫn các cơ quan xây dựng dự toán ngân sách hàng năm cho việc thực hiện may đồng phục ở bộ phận “một cửa” và cán bộ, công chức tiếp dân.

Điều 20. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Thân Văn Mưu

Số: 19/2009/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung quy định về số lượng, tiêu chuẩn, chế độ
chính sách và công tác quản lý đối với cán bộ thú y cơ sở**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 12 tháng 5 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2008/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2008 của HĐND tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 14 về việc Quy định chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non; đào tạo cán bộ y tế; phụ cấp cán bộ, công chức bộ phận “một cửa”; cán bộ thú y cơ sở; bổ sung đối tượng, nội dung hưởng chính sách hỗ trợ từ “Quỹ hỗ trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi Nhà nước thu hồi đất từ 50% đất sản xuất nông nghiệp trở lên”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 263/SNV-TCBM&BC ngày 18/3/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về số lượng và quản lý đội ngũ cán bộ thú y cơ sở tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Cán bộ thú y cơ sở là người trực tiếp làm việc ở xã, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ thú y xã); làm việc trực tiếp tại thôn, bản, tổ dân phố ở thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ thú y thôn).

Mỗi xã có 01 cán bộ thú y; mỗi thôn có 01 cán bộ thú y làm nhiệm vụ trong lĩnh vực thú y, chăn nuôi.

2. Cán bộ thú y xã chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của Trạm Thú y huyện, thành phố và UBND cấp xã; cán bộ thú y thôn chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của cán bộ thú y xã và trưởng thôn.

Điều 2. Tiêu chuẩn cán bộ thú y cơ sở

1. Cán bộ thú y xã

a) Về trình độ chuyên môn:

Đối với người tuyển dụng mới (theo chế độ hợp đồng dài hạn): Tuyển người tốt nghiệp đại học, cao đẳng chính quy chuyên ngành thú y hoặc chăn nuôi thú y có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang;

Đối với người có hộ khẩu thường trú ở các xã đặc biệt khó khăn: Tuyển dụng người có trình độ trung cấp chính quy trở lên, chuyên ngành thú y hoặc chăn nuôi thú y và làm việc tại xã đó;

Đối với người hiện đang làm hợp đồng thú y xã (trong tổng số 229 người do Chi cục Thú y tỉnh ký hợp đồng): Tuyển dụng người đã tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành thú y hoặc chăn nuôi thú y trở lên hiện đang làm hợp đồng thú y ở xã và đang hưởng chế độ phụ cấp theo Nghị quyết số 08/2005/NQ-HĐND ngày 16/7/2005 của HĐND tỉnh Bắc Giang;

Ưu tiên tuyển dụng theo thứ tự sau: Tuyển dụng người có hộ khẩu thường trú tại xã có nhu cầu tuyển dụng cán bộ thú y xã; tuyển người có trình độ đại học trước sau đến cao đẳng, trung cấp. Trong thứ tự ưu tiên trên, ưu tiên tuyển dụng người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú tại xã trước sau đến những người thuộc chính sách ưu tiên theo quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Độ tuổi tuyển dụng: Từ 18 đến đủ 35 tuổi (cả nam và nữ). Đối với cán bộ thú y đã được Chi cục Thú y tỉnh ký hợp đồng từ năm 2008 về trước (trong tổng số 229 người), độ tuổi không quá 40 tuổi đối với nam, không quá 35 tuổi đối với nữ tính đến ngày 01/01/2009.

c) Có lý lịch rõ ràng, có đầy đủ văn bằng chứng chỉ đáp ứng yêu cầu, có đơn xin làm hợp đồng, có đủ sức khỏe để đảm nhận nhiệm vụ được giao.

d) Không có tiền án, tiền sự và không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Cán bộ thú y thôn: Có trình độ chuyên môn từ sơ cấp chuyên ngành thú y hoặc chăn nuôi thú y trở lên; tuổi đời từ 18 đến 55 tuổi đối với nam, từ 18 đến 50 tuổi đối với nữ; có lý lịch rõ ràng, không có tiền án, tiền sự và không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 3. Chế độ, chính sách đối với cán bộ thú y cơ sở và nguồn kinh phí chi trả:

1. Chế độ, chính sách đối với cán bộ thú y xã:

a) Chế độ tiền lương: Người tốt nghiệp đại học được hưởng lương hệ số 2,34; tốt nghiệp cao đẳng được hưởng lương hệ số 2,10; trung cấp được hưởng lương hệ số 1,86.

b) Chế độ hợp đồng thử việc: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với cán bộ thú y xã đang làm hợp đồng (trong tổng số 229 người, được Chi cục Thú y tỉnh ký hợp đồng từ trước) nếu tính đến ngày quyết định tuyển dụng, có thời gian hợp đồng đủ 12 tháng thì không phải thực hiện thời gian thử việc.

c) Cán bộ thú y xã được hợp đồng dài hạn, được tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành của Nhà nước như đối với công chức Nhà nước.

Cán bộ thú y xã được nâng lương như công chức Nhà nước; được tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ do cơ quan chức năng các cấp tổ chức.

d) Đối với người đang ký hợp đồng làm thú y xã (trong tổng số 229 người do Chi cục Thú y ký hợp đồng), nay có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp tục được tuyển dụng làm cán bộ thú

y xã thì được hưởng lương và các chế độ chính sách khác theo quy định tại Quyết định này.

Đối với người được tuyển dụng mới làm cán bộ thú y xã thì được hưởng lương và các chế độ chính sách khác theo quy định tại Quyết định này kể từ ngày có quyết định tuyển dụng của Chủ tịch UBND huyện, thành phố.

2. Chế độ, chính sách đối với cán bộ thú y thôn:

Cán bộ thú y thôn được hưởng phụ cấp hàng tháng, mức phụ cấp tối thiểu bằng mức phụ cấp của trưởng các đoàn thể ở thôn và được tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ do cơ quan chức năng các cấp tổ chức.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách cấp tỉnh cân đối để chi trả chế độ cho cán bộ thú y xã; ngân sách huyện, thành phố cân đối để chi trả cho cán bộ thú y thôn.

4. Thời gian hưởng chế độ: kể từ ngày 01/01/2009.

Điều 4. Quy trình tuyển chọn, ký hợp đồng cán bộ thú y cơ sở

1. Đối với cán bộ thú y xã

a) UBND huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác tuyển chọn cán bộ thú y xã; Chủ tịch UBND huyện, thành phố ký hợp đồng với cán bộ thú y xã sau khi có văn bản thỏa thuận của Giám đốc Sở Nội vụ.

b) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định về tiêu chuẩn, số lượng cán bộ thú y và có văn bản thỏa thuận gửi Chủ tịch UBND các huyện, thành phố.

c) Cán bộ thú y xã có thể được điều động trong phạm vi toàn tỉnh. Việc điều động cán bộ thú y xã do Chủ tịch UBND huyện, thành phố quyết định; riêng việc điều động ra ngoài huyện, thành phố sau khi có Quyết định điều động, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nội vụ, mỗi đơn vị 01 bản để theo dõi.

d) Việc ký kết, thực hiện, thay đổi, chấm dứt hợp đồng lao động và giải quyết tranh chấp giữa các bên thực hiện theo các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.

2. Đối với cán bộ thú y thôn: Do UBND xã, thị trấn chủ trì, phối hợp với Trạm Thú y huyện, thành phố tuyển chọn; Chủ tịch UBND xã ký hợp đồng.

Điều 5. Trách nhiệm của các Sở thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của đội ngũ cán bộ, thú y xã, cán bộ thú y thôn trên địa bàn. Định kỳ hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả hoạt động của đội ngũ cán bộ thú y cơ sở của toàn tỉnh.

3. Sở Tài chính giúp UBND tỉnh cân đối nguồn ngân sách để cấp kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ thú y xã.

4. UBND các huyện, thành phố cân đối nguồn ngân sách để cấp kinh phí cho UBND các xã, thị trấn chi trả chế độ phụ cấp đối với cán bộ thú y thôn.

5. Sở Nội vụ tổng hợp những vấn đề vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ thú y cơ sở báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 6. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 06/3/2009 của UBND tỉnh ban hành quy định về số lượng, tiêu chuẩn, chế độ chính sách và công tác quản lý đối với cán bộ thú y cơ sở.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Số: 146/2009/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định tổ chức, hoạt động, chế độ chính sách,
trang phục và trang bị phương tiện đối với Bảo vệ dân phố
ở các phường thuộc thành phố Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố; Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLĐT BXH-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2007 của Bộ Công an - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2006/NĐ-CP; Quyết định số 349/2008/QĐ-BCA(H11) ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công an về trang phục cho lực lượng bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh quy định chế độ Bảo vệ dân phố ở các phường địa bàn thành phố Bắc Giang;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 187/TTr-SNV ngày 31 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tổ chức, hoạt động, chế độ chính sách, trang phục và trang bị phương tiện đối với Bảo vệ dân phố ở các phường thuộc thành phố Bắc Giang như sau:

1. Tổ chức Bảo vệ dân phố:

a) Mỗi phường được thành lập 01 (một) Ban bảo vệ dân phố. Ban bảo vệ dân phố gồm: Trưởng ban, 02 Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Ủy viên Ban bảo vệ dân phố đồng thời là Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố.

b) Mỗi tổ dân phố được thành lập một Tổ bảo vệ dân phố. Số lượng từ 03 đến 07 thành viên, cụ thể như sau:

Ở tổ dân phố loại III: 03 thành viên, gồm: Tổ trưởng và 02 tổ viên;

Ở tổ dân phố loại II: 04 thành viên, gồm: Tổ trưởng và 03 tổ viên;

Ở tổ dân phố loại I:

- Có từ 150 đến 400 hộ gia đình: 05 thành viên, gồm: Tổ trưởng và 04 tổ viên;

- Có từ 401 đến 600 hộ gia đình: 06 thành viên, gồm: Tổ trưởng, 01 tổ phó và 04 tổ viên;

- Trên 600 hộ gia đình: 07 thành viên, gồm: Tổ trưởng, 01 tổ phó và 05 tổ viên.

2. Hoạt động của Bảo vệ dân phố:

Bảo vệ dân phố hoạt động theo quy định tại Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố và Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLĐTBXH-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2007 của Bộ Công an - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2006/NĐ-CP.

3. Chế độ, chính sách đối với Bảo vệ dân phố:

Chế độ, chính sách đối với Bảo vệ dân phố thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 20/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh Bắc Giang quy định chế độ Bảo vệ dân phố ở các phường địa bàn thành phố Bắc Giang, như sau:

a) Mức phụ cấp hàng tháng:

Trưởng Ban bảo vệ dân phố: Hệ số 0,7 mức lương tối thiểu khối hành chính Nhà nước;

Phó Trưởng Ban bảo vệ dân phố: Hệ số 0,6 mức lương tối thiểu khối hành chính Nhà nước;

Ủy viên Ban bảo vệ dân phố - Tổ trưởng tổ bảo vệ dân phố: Hệ số 0,5 mức lương tối thiểu khối hành chính Nhà nước;

Tổ phó tổ bảo vệ dân phố: Hệ số 0,4 mức lương tối thiểu khối hành chính Nhà nước;

Tổ viên tổ bảo vệ dân phố: Hệ số 0,3 mức lương tối thiểu khối hành chính Nhà nước.

Trường hợp một người trong lực lượng Bảo vệ dân phố giữ nhiều chức danh khác nhau thì chỉ được hưởng một phụ cấp của chức danh có mức phụ cấp cao nhất.

b) Bảo vệ dân phố được hưởng chế độ phụ cấp đi lại, ăn ở như quy định đối với Công an xã khi được cử tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ về công tác bảo vệ an ninh trật tự.

c) Bảo vệ dân phố không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc.

4. Trang phục và trang bị phương tiện của lực lượng Bảo vệ dân phố:

a) Trang phục:

Trang phục của lực lượng Bảo vệ dân phố gồm có: Quần áo thu đông, quần áo xuân hè, mũ mềm, giày da, bít tất, dây lưng nhỏ và quần áo mưa.

Kiểu dáng, màu sắc, chất liệu các loại trang phục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 349/2008/QĐ-BCA(H11) ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công an về trang phục cho lực lượng bảo vệ dân phố và Công văn số 1148/H11(H14) ngày 09 tháng 4 năm 2008 của Tổng cục Hậu cần - Bộ Công an về hướng dẫn trang phục Bảo vệ dân phố.

Niên hạn cấp phát, sử dụng trang phục: Mỗi thành viên của lực lượng Bảo vệ dân phố được cấp trang phục theo định kỳ như sau:

- Quần áo thu đông, có gắn phù hiệu Bảo vệ dân phố: 01 bộ/02 năm; lần đầu cấp 02 bộ, từ năm thứ 03 trở đi, 02 (hai) năm cấp 01 bộ;

- Quần áo xuân hè, có gắn phù hiệu Bảo vệ dân phố: 01 bộ /01 năm; lần đầu cấp 02 bộ, từ năm thứ 02 trở đi, mỗi năm cấp 01 bộ;

- Mũ mềm: 01 mũ/02 năm;

- Giày da: 01 đôi/02 năm;

- Bít tất: 02 đôi/01 năm;

- Dây lưng: 01 dây/05 năm;

- Quần áo mưa: 01 bộ/02 năm.

b) Trang bị phương tiện:

Lực lượng Bảo vệ dân phố được trang bị phương tiện hoạt động theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLĐTBXH-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2007 của Bộ Công an - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2006/NĐ-CP.

Phương tiện hoạt động gồm những vật dụng, công cụ hỗ trợ chủ yếu sau: Gậy, dùi cui cao su, roi điện, gậy điện, giấy chứng nhận, biển hiệu, băng chức danh, đèn pin, còi, sổ ghi chép.

5. Nguồn kinh phí: Do ngân sách thành phố Bắc Giang tự cân đối.

Điều 2. Giao cho Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, UBND thành phố Bắc Giang hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2009 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chế độ, chính sách đối với lực lượng Bảo vệ dân phố ở các phường trên địa bàn thành phố Bắc Giang.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Công an tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang; các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đăng Khoa

Số: 55/2010/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 và Điều 4 Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 của UBND tỉnh ban hành quy định về số lượng, tiêu chuẩn, chế độ chính sách và công tác quản lý đối với cán bộ thú y cơ sở

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 12 tháng 5 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 64/TTr-SNV ngày 13 tháng 5 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 và Điều 4 Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 của UBND tỉnh ban hành quy định về số lượng, tiêu chuẩn, chế độ chính sách và công tác quản lý đối với cán bộ thú y cơ sở như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1:

“1. Cán bộ thú y cơ sở là người trực tiếp làm việc ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ thú y xã); làm việc trực tiếp tại thôn, bản ở xã và tổ dân phố ở thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ thú y thôn).”

Mỗi xã có 01 cán bộ thú y; mỗi thôn có 01 cán bộ thú y làm nhiệm vụ trong lĩnh vực thú y, chăn nuôi”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4:

a) *Sửa tiêu đề của Điều 4:*

“Điều 4. Quy trình tuyển chọn, ký hợp đồng cán bộ thú y cơ sở và nâng ngạch lương (chuyên loại) cán bộ thú y xã”.

b) *Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 1, Điều 4 Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang như sau:*

“b) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định về tiêu chuẩn, số lượng cán bộ thú y và có văn bản thỏa thuận gửi Chủ tịch UBND các huyện, thành phố. Thời gian thẩm định và ban hành văn bản thỏa thuận là 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ”.

c) Bổ sung khoản 3, Điều 4 Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 của UBND tỉnh Bắc Giang:

“3. Quy trình nâng ngạch lương cán bộ thú y xã:

a) Chủ tịch UBND các huyện, thành phố lập 01 bộ hồ sơ gửi Sở Nội vụ thẩm định, hồ sơ gồm:

Công văn đề nghị nâng ngạch lương của Chủ tịch UBND huyện, thành phố;

Đơn đề nghị nâng ngạch lương;

Bản sao quyết định nâng lương gần nhất (có chứng thực);

Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (có chứng thực);

Đánh giá, nhận xét của cơ quan, đơn vị sử dụng, quản lý;

Bản sao bằng đại học hoặc cao đẳng có chuyên ngành phù hợp (có chứng thực).

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nội vụ thẩm định, ra quyết định nâng ngạch lương và gửi kết quả cho Chủ tịch UBND cấp huyện”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 71/2010/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 6 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định số lượng, tiêu chuẩn, tuyển dụng,
chế độ chính sách và công tác quản lý đối với cán bộ khuyến nông
cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;
Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông;
Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 77/TTr-SNV ngày 11/6/2010,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định về số lượng và quản lý đội ngũ cán bộ khuyến nông cơ sở tỉnh Bắc Giang

1. Cán bộ khuyến nông cơ sở là người trực tiếp làm công tác khuyến nông ở xã, thị trấn (sau đây gọi chung là cán bộ khuyến nông xã) và thôn, bản (sau đây gọi chung là cộng tác viên khuyến nông thôn).

Mỗi xã, thị trấn có 01 cán bộ khuyến nông; mỗi thôn có 01 cộng tác viên khuyến nông thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Cán bộ khuyến nông xã chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của Trạm Khuyến nông huyện, thành phố và UBND cấp xã; cộng tác viên khuyến nông thôn chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của cán bộ khuyến nông xã và trưởng thôn.

Điều 2. Tiêu chuẩn cán bộ khuyến nông cơ sở

1. Cán bộ khuyến nông xã:

a) Là công dân Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang.

b) Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy trở lên thuộc các ngành: khuyến nông, trồng trọt, nông học, bảo vệ thực vật, cây trồng, lâm nghiệp, lâm sinh, thủy sản.

Đối với các xã đặc biệt khó khăn: Tuyển dụng người tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp hệ chính quy trở lên thuộc các ngành nêu ở trên; có hộ khẩu thường trú tại xã đặc biệt khó khăn và làm việc tại xã đó.

c) Độ tuổi tuyển dụng: Từ đủ 18 đến dưới 40 tuổi đối với nam; từ đủ 18 đến dưới 35 tuổi đối với nữ.

d) Có lý lịch rõ ràng, có đầy đủ văn bằng chứng chỉ đáp ứng yêu cầu, có đơn xin làm hợp đồng, có đủ sức khỏe để đảm nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

đ) Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế hoặc đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

2. Cộng tác viên khuyến nông thôn:

a) Là công dân Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang.

b) Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông (lớp 12) hoặc chứng chỉ học nghề trở lên thuộc các ngành nêu trên, nhiệt tình công tác, có kinh nghiệm về sản xuất, tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp;

c) Tuổi đời từ đủ 18 đến 55 tuổi đối với nam, từ đủ 18 đến 50 tuổi đối với nữ; có lý lịch rõ ràng, có đơn xin làm cộng tác viên khuyến nông thôn;

d) Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế hoặc đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

Điều 3. Chế độ, chính sách đối với cán bộ khuyến nông cơ sở và nguồn kinh phí chi trả

1. Chế độ, chính sách đối với cán bộ khuyến nông xã:

a) Chế độ tiền lương: Được hưởng lương theo trình độ chuyên môn đào tạo.

b) Chế độ hợp đồng thử việc: Thời gian thử việc 12 tháng đối với người có trình độ đại học, cao đẳng; 6 tháng đối với người có trình độ trung học chuyên nghiệp.

c) Sau thời gian thử việc, nếu đạt yêu cầu, cán bộ khuyến nông xã được ký hợp đồng dài hạn.

d) Được tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, được nâng bậc, ngạch lương như viên chức; được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ do cơ quan chức năng các cấp tổ chức và các chế độ chính sách khác theo quy định của pháp luật.

2. Chế độ, chính sách đối với cộng tác viên khuyến nông thôn:

Cộng tác viên khuyến nông thôn được hưởng phụ cấp hàng tháng, mức phụ cấp tối thiểu bằng mức phụ cấp của trưởng các đoàn thể ở thôn và được tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ do cơ quan chức năng các cấp tổ chức và các chế độ chính sách khác được pháp luật quy định.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách cấp tỉnh cân đối để chi trả chế độ cho cán bộ khuyến nông xã; ngân sách huyện, thành phố cân đối để chi trả cho cộng tác viên khuyến nông thôn.

Điều 4. Quy trình tuyển dụng, ký hợp đồng cán bộ khuyến nông cơ sở và nâng ngạch lương cán bộ khuyến nông xã

1. Quy trình tuyển dụng, ký hợp đồng cán bộ khuyến nông xã:

a) UBND huyện, thành phố tiếp nhận hồ sơ, thực hiện sơ tuyển, hoàn chỉnh hồ sơ

đề nghị Sở Nội vụ thẩm định; Chủ tịch UBND huyện, thành phố ký hợp đồng với cán bộ khuyến nông xã sau khi có văn bản thẩm định của Giám đốc Sở Nội vụ.

b) Sở Nội vụ thẩm định về tiêu chuẩn, số lượng cán bộ khuyến nông xã và có văn bản thẩm định gửi Chủ tịch UBND huyện, thành phố. Thời gian thẩm định và ban hành văn bản là 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Ưu tiên tuyển dụng theo thứ tự sau: Tuyển dụng người có trình độ đại học trước, sau lần lượt đến cao đẳng, trung cấp. Trong thứ tự ưu tiên, tuyển dụng trước người có hộ khẩu thường trú tại xã có nhu cầu tuyển dụng, đến người thuộc chính sách ưu tiên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) *Cán bộ khuyến nông được điều động giữa các xã, thị trấn trong phạm vi toàn tỉnh. Việc điều động cán bộ khuyến nông do Chủ tịch UBND huyện, thành phố quyết định; khi điều động ra ngoài huyện, thành phố phải gửi quyết định điều động đến Sở Nội vụ để theo dõi.*

d) Việc ký kết, thực hiện, thay đổi, chấm dứt hợp đồng lao động và giải quyết tranh chấp giữa các bên thực hiện theo các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.

2. Quy trình tuyển chọn, ký hợp đồng cộng tác viên khuyến nông thôn:

UBND xã chủ trì, phối hợp với Trạm Khuyến nông huyện, thành phố tuyển chọn, báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND xã ký hợp đồng sau khi có ý kiến nhất trí của Chủ tịch UBND cấp huyện.

3. Quy trình nâng ngạch lương cán bộ khuyến nông xã:

a) Chủ tịch UBND huyện, thành phố lập 01 bộ hồ sơ gửi Sở Nội vụ thẩm định, gồm:

Công văn đề nghị nâng ngạch lương của Chủ tịch UBND huyện, thành phố;

Đơn đề nghị nâng ngạch lương;

Bản sao quyết định nâng lương gần nhất (có chứng thực);

Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (có chứng thực);

Đánh giá, nhận xét của cơ quan, đơn vị sử dụng, quản lý;

Bản sao bằng đại học hoặc cao đẳng có chuyên ngành phù hợp (có chứng thực).

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nội vụ thẩm định, ra quyết định nâng ngạch lương và gửi kết quả đến Chủ tịch UBND huyện, thành phố.

Điều 5. Trách nhiệm của các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá hoạt động của đội ngũ cán bộ, khuyến nông xã, cộng tác viên khuyến nông thôn trên địa bàn. Định kỳ hàng năm, UBND các huyện, thành phố báo cáo kết quả hoạt động của đội ngũ cán bộ khuyến nông cơ sở trên địa bàn mình quản lý; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả hoạt động của đội ngũ cán bộ khuyến nông cơ sở của toàn tỉnh.

3. Sở Tài chính tham mưu giúp UBND tỉnh cân đối nguồn ngân sách để cấp kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ khuyến nông xã.

4. UBND huyện, thành phố cân đối nguồn ngân sách để cấp kinh phí cho UBND xã, thị trấn chi trả chế độ phụ cấp đối với cộng tác viên khuyến nông thôn.

5. Sở Nội vụ tổng hợp những vấn đề vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ khuyến nông cơ sở báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 6. Hiệu lực, trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 25/2003/QĐ-UB ngày 11/3/2003 của UBND tỉnh về chế độ, chính sách, tiêu chuẩn cán bộ khuyến nông cơ sở.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đăng Khoa

Số: 58/2011/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 02 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2010/TTLT-BTTTT-BNV ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông - Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình thuộc UBND cấp tỉnh, Đài Truyền thanh - Truyền hình thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 23/TTr-SNV ngày 18 tháng 02 năm 2011;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 131/2004/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2004 của UBND tỉnh Ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

QUY ĐỊNH

**Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang là cơ quan báo chí trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; là đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng cơ quan báo chí của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Bắc Giang.

2. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang chịu sự quản lý nhà nước về báo chí, về truyền dẫn và phát sóng của Bộ Thông tin và Truyền thông; Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Lập kế hoạch hàng năm và dài hạn để thực hiện nhiệm vụ được giao; tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền thanh, truyền hình và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp có thẩm quyền.

2. Sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh, các chương trình truyền hình, nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc và tiếng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Tham gia phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh.

4. Trực tiếp vận hành, quản lý, khai thác hệ thống kỹ thuật chuyên ngành để sản xuất chương trình, truyền dẫn tín hiệu và phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình của địa phương và quốc gia theo quy định của pháp luật; phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác để đảm bảo sự an toàn của hệ thống kỹ thuật này.

5. Thực hiện các dự án đầu tư và xây dựng; tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực phát thanh, truyền thanh, truyền hình theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Phối hợp với Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình phát sóng trên sóng đài quốc gia.

7. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật đối với các Đài Truyền thanh - Truyền hình hoặc Đài Truyền thanh cấp huyện thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật.

8. Nghiên cứu khoa học và ứng dụng các thành tựu kỹ thuật, công nghệ thuộc lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật chuyên ngành phát thanh, truyền hình theo quy định của pháp luật.

9. Tham gia xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật thuộc lĩnh vực phát thanh, truyền hình theo sự phân công, phân cấp. Tham gia xây dựng tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của Trường Đài Truyền thanh - Truyền hình, Đài Truyền thanh cấp huyện thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện để Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

10. Tổ chức các hoạt động quảng cáo, kinh doanh, dịch vụ; tiếp nhận sự tài trợ, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

11. Quản lý và sử dụng lao động, vật tư, tài sản, ngân sách do Nhà nước cấp, nguồn thu từ quảng cáo, dịch vụ, kinh doanh và nguồn tài trợ theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện chế độ, chính sách, nâng bậc lương, tuyển dụng, đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ khác đối với viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan chức năng về các mặt công tác được giao; tổ chức các hoạt động thi đua, khen thưởng theo phân cấp và quy định của pháp luật.

14. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch và các tệ nạn xã hội khác trong đơn vị. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

15. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra thực hiện chế độ chính sách và các quy định của pháp luật; đề xuất các hình thức kỷ luật đối với tập thể, cá nhân vi phạm các quy định trong hoạt động phát thanh, truyền thanh, truyền hình theo phân công, phân cấp và theo quy định của pháp luật.

16. Thực hiện công tác thông tin, lưu trữ tư liệu theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và biên chế

1. Cơ cấu tổ chức:

a) Lãnh đạo Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh:

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh có Giám đốc và không quá 03 (ba) Phó Giám đốc. Giám đốc, các Phó Giám đốc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật và theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của tỉnh.

Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh là người chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về mọi hoạt động của cơ quan. Các Phó Giám đốc giúp Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

b) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, gồm:

- Phòng Tổ chức và Hành chính

- Phòng Thời sự
- Phòng Biên tập
- Phòng Thông tin điện tử
- Phòng Văn nghệ và Giải trí
- Phòng Kỹ thuật và Công nghệ
- Phòng Phát thanh
- Phòng Chuyên đề
- Phòng Dịch vụ và Quảng cáo

2. Biên chế

Biên chế của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh là biên chế sự nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm trong tổng biên chế sự nghiệp của tỉnh. Ngoài biên chế sự nghiệp được giao, cho phép Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh được ký hợp đồng lao động để hoàn thành nhiệm vụ cấp trên giao từ nguồn kinh phí tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh có trách nhiệm quy định nhiệm vụ cụ thể của các tổ chức trực thuộc và ban hành Quy chế làm việc của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh để tổ chức thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 454/2012/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI ngày 20/4/2007;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 210/TTr-SNV ngày 14/12/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 72/2010/QĐ-UBND ngày 30/6/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố

(Ban hành kèm theo Quyết định số 454/2012/QĐ-UBND

ngày 28 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; phân loại thôn, tổ dân phố; Trưởng thôn, Phó Trưởng thôn; Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân phố.

Điều 2. Thôn, tổ dân phố

1. Thôn, làng, xóm, bản (gọi chung là thôn); thôn được tổ chức ở xã; dưới xã là thôn.
2. Tổ dân phố, khu phố, khối phố, tiểu khu (gọi chung là tổ dân phố); tổ dân phố được tổ chức ở phường, thị trấn; dưới phường, thị trấn là tổ dân phố.
3. Thôn, tổ dân phố không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã); nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Chương II

PHÂN LOẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 4. Loại thôn, tổ dân phố; tiêu chí và quy mô phân loại thôn, tổ dân phố

1. Thôn, tổ dân phố được phân làm ba loại sau:

- a) Thôn, tổ dân phố loại I;
- b) Thôn, tổ dân phố loại II;
- c) Thôn, tổ dân phố loại III.

2. Tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố

Tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố dựa vào số lượng hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

3. Phân loại thôn, tổ dân phố

a) Đối với thôn, tổ dân phố thuộc các xã, thị trấn đồng bằng

Loại I: Có từ 350 hộ gia đình trở lên;

Loại II: Có từ 200 đến dưới 350 hộ gia đình;

Loại III: Có dưới 200 hộ gia đình.

b) Đối với thôn, tổ dân phố thuộc các xã, thị trấn miền núi

Loại I: Có từ 250 hộ gia đình trở lên;

Loại II: Có từ 100 đến dưới 250 hộ gia đình;

Loại III: Có dưới 100 hộ gia đình.

c) Đối với thôn, tổ dân phố thuộc các xã, thị trấn vùng cao

Loại I: Có từ 100 hộ gia đình trở lên;

Loại II: Có từ 50 đến dưới 100 hộ gia đình;

Loại III: Có dưới 50 hộ gia đình.

d) Đối với tổ dân phố thuộc các phường của thành phố Bắc Giang

Loại I: Có từ 150 hộ gia đình trở lên;

Loại II: Có từ 100 đến dưới 150 hộ gia đình;

Loại III: Có dưới 100 hộ gia đình.

Điều 5. Quy trình và hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố

1. Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã lập Tờ trình về phân loại thôn, tổ dân phố kèm theo ba bộ danh sách thôn, tổ dân phố và số hộ gia đình trong từng thôn, tổ dân phố gửi UBND huyện, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện).

2. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do UBND cấp xã chuyển đến, UBND cấp huyện lập Tờ trình (kèm theo hai bộ hồ sơ gồm: Tờ trình của UBND cấp xã; danh sách thôn, tổ dân phố và số hộ gia đình trong từng thôn tổ dân phố) gửi Sở Nội vụ để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh. Thời hạn thẩm định của Sở Nội vụ không quá hai mươi lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của UBND cấp huyện.

3. Hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh gồm:

a) Tờ trình của UBND cấp huyện (kèm theo Tờ trình và hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố của UBND cấp xã trình UBND cấp huyện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này);

b) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

4. Trong thời hạn không quá năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định phân loại thôn, tổ dân phố.

Điều 6. Điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố

1. Sau năm năm kể từ ngày quyết định phân loại thôn, tổ dân phố có hiệu lực thi hành,

UBND cấp xã và UBND cấp huyện đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh việc phân loại thôn, tổ dân phố.

2. Việc tiến hành điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 7. Tổ chức của thôn, tổ dân phố

Mỗi thôn có Trưởng thôn, một Phó Trưởng thôn và các tổ chức tự quản khác của thôn; mỗi tổ dân phố có Tổ trưởng, một Tổ phó tổ dân phố và các tổ chức tự quản khác của tổ dân phố. Thôn, tổ dân phố loại I được bố trí thêm một Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố.

Thôn, tổ dân phố ở xã, thị trấn có từ 600 hộ gia đình trở lên được bố trí thêm Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố nhưng tối đa không quá bốn Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố. Tổ dân phố ở các phường thuộc thành phố Bắc Giang có từ 300 đến 400 hộ gia đình được bố trí thêm một Tổ phó tổ dân phố, có trên 400 hộ gia đình được bố trí thêm hai Tổ phó tổ dân phố.

Điều 8. Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố và hội nghị của thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Điều 9. Điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới (gồm cả chia tách để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới)

Việc thành lập thôn mới, tổ dân phố mới phải bảo đảm có đủ các điều kiện sau:

1. Quy mô số hộ gia đình:

a) Đối với thôn: Ở vùng đồng bằng phải có từ 200 hộ gia đình trở lên; ở vùng miền núi phải có từ 100 hộ gia đình trở lên;

b) Đối với tổ dân phố: Ở vùng đồng bằng phải có từ 250 hộ gia đình trở lên; ở vùng miền núi phải có từ 150 hộ gia đình trở lên;

c) Đối với việc chia tách để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới, thì sau khi chia tách phải đảm bảo đạt quy định về quy mô số hộ gia đình trong các thôn, tổ dân phố tại điểm a, điểm b, Khoản 1 Điều này.

Trường hợp thành lập phường, thị trấn từ xã thì chuyển các thôn hiện có của xã thành tổ dân phố thuộc phường, thị trấn. Quy trình chuyển các thôn hiện có của xã thành tổ dân phố thuộc phường, thị trấn thực hiện theo Khoản 2, Điều 12 của Quy chế này.

2. Các điều kiện khác:

Thôn và tổ dân phố phải có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ hoạt động cộng đồng và ổn định cuộc sống của người dân. Riêng đối với thôn phải bảo đảm diện tích đất ở và đất sản xuất bình quân của mỗi hộ gia đình ít nhất bằng mức bình quân chung của xã.

Điều 10. Quy trình và hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới (gồm cả chia tách, sáp nhập để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới)

1. Căn cứ nguyên tắc quy định tại Điều 3 và điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới tại Điều 9 Quy chế này, UBND tỉnh quyết định chủ trương thành lập thôn mới, tổ dân phố mới trên cơ sở xét đề nghị của UBND cấp huyện và UBND cấp xã; chỉ đạo UBND cấp huyện giao UBND cấp xã xây dựng Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

- a) Sự cần thiết thành lập thôn mới, tổ dân phố mới;
- b) Tên gọi của thôn mới, tổ dân phố mới;
- c) Vị trí địa lý, ranh giới của thôn mới, tổ dân phố mới (có sơ đồ thể hiện vị trí địa lý);
- d) Dân số (số hộ gia đình, số nhân khẩu) của thôn mới, tổ dân phố mới;

đ) Diện tích tự nhiên của thôn mới, tổ dân phố mới (đối với thôn phải chi tiết số liệu về diện tích đất ở, đất sản xuất), đơn vị tính là hecta;

- e) Các điều kiện khác quy định tại Khoản 2, Điều 9 Quy chế này;
- g) Đề xuất, kiến nghị.

2. UBND cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới về Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

3. Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới tán thành thì UBND cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến) trình Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của HĐND cấp xã, UBND cấp xã hoàn chỉnh ba bộ hồ sơ trình UBND cấp huyện.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do UBND cấp xã chuyển đến, UBND cấp huyện có Tờ trình (kèm hai bộ hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của UBND cấp xã) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình UBND tỉnh. Thời hạn thẩm định của Sở Nội vụ không quá mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của UBND cấp huyện.

5. Hồ sơ trình UBND tỉnh gồm:

- a) Tờ trình của UBND cấp huyện (kèm theo Tờ trình và hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của UBND cấp xã trình UBND cấp huyện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này);
- b) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

6. Căn cứ vào hồ sơ trình của UBND cấp huyện và kết quả thẩm định của Sở Nội vụ, UBND tỉnh trình HĐND cùng cấp xem xét ban hành Nghị quyết thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ khi nhận được Nghị quyết của HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới.

Điều 11. Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Điều 12. Quy trình và hồ sơ đổi tên thôn, tổ dân phố và chuyển thôn thành tổ dân phố

1. Quy trình và hồ sơ đổi tên thôn, tổ dân phố:

a) UBND cấp xã tổ chức lấy ý kiến toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố (sau đây gọi tắt là cử tri) về phương án đổi tên thôn, tổ dân phố, sau đó tổng hợp thành biên bản nêu rõ: tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố; số cử tri có mặt; số cử tri đồng ý, không đồng ý;

b) Trường hợp có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý đổi tên thì UBND cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ kèm theo biên bản lấy ý kiến, trình HĐND cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của HĐND cấp xã, UBND cấp xã hoàn chỉnh ba bộ hồ sơ trình UBND cấp huyện;

c) Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do UBND cấp xã chuyển đến, UBND cấp huyện lập Tờ trình (kèm theo hai bộ hồ sơ gồm: Tờ trình của UBND cấp xã, Nghị quyết của HĐND cấp xã và biên bản lấy ý kiến) gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh. Thời hạn thẩm định của Sở Nội vụ không quá mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của UBND cấp huyện;

d) Hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh gồm: Tờ trình của UBND cấp huyện (kèm theo Tờ trình và hồ sơ đổi tên thôn, tổ dân phố của UBND cấp xã trình UBND cấp huyện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, Khoản 1 Điều này) và văn bản thẩm định của Sở Nội vụ;

đ) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định việc đổi tên thôn, tổ dân phố.

2. Quy trình và hồ sơ chuyển thôn thành tổ dân phố trong trường hợp thành lập phường, thị trấn từ xã:

a) UBND phường, thị trấn lập Tờ trình (kèm theo ba bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền thành lập phường, thị trấn) đề nghị UBND cấp huyện chuyển các thôn hiện có thành tổ dân phố;

b) Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản do UBND cấp xã chuyển đến, UBND cấp huyện có Tờ trình (kèm theo hai bộ hồ sơ gồm: Tờ trình của UBND phường, thị trấn và bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền thành lập phường, thị trấn) gửi Sở Nội vụ để thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh. Thời hạn thẩm định của Sở Nội vụ không quá mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của UBND cấp huyện;

c) Hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh gồm: Tờ trình của UBND cấp huyện (kèm theo Tờ trình của UBND phường, thị trấn và bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền thành lập phường, thị trấn quy định tại điểm a, điểm b, Khoản 2 Điều này) và văn bản thẩm định của Sở Nội vụ;

d) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định việc chuyển thôn thành tổ dân phố.

Chương IV

TRƯỞNG THÔN, TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ VÀ PHÓ TRƯỞNG THÔN, TỔ PHÓ TỔ DÂN PHỐ

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn và Tổ trưởng tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Điều 14. Tiêu chuẩn Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố phải là công dân Việt Nam, có hộ khẩu thường trú và cư trú thường xuyên ở thôn, tổ dân phố; đủ 21 tuổi trở lên, có sức khỏe, nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm trong công tác; có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức tốt, được nhân dân tín nhiệm; bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương; tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên, có năng lực, kinh nghiệm và phương pháp vận động, tổ chức nhân dân thực hiện tốt các công việc tự quản của cộng đồng dân cư và công việc cấp trên giao.

Điều 15. Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố tại hội nghị thôn, tổ dân phố

Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Tổ phó Tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 16. Quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố thành cuộc bầu cử riêng

1. Quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

a) Chậm nhất 25 ngày trước ngày bầu cử, UBND cấp xã ra quyết định công bố ngày bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai kế hoạch bầu cử. Quyết định công bố ngày bầu cử và kế hoạch tổ chức triển khai cuộc bầu cử phải được thông báo rộng rãi đến nhân dân ở thôn, tổ dân phố qua Đài truyền thanh (nếu có) và niêm yết tại nơi tổ chức bầu cử chậm nhất 22 ngày trước ngày bầu cử;

b) Chậm nhất 20 ngày trước ngày bầu cử, Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức hội nghị Ban công tác Mặt trận để dự kiến danh sách người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; báo cáo với Chi ủy Chi bộ thôn, tổ dân phố để thống nhất danh sách người ra ứng cử (từ 01 đến 02 người);

c) Chậm nhất 15 ngày trước ngày bầu cử, Chủ tịch UBND cấp xã ra quyết định thành lập Tổ bầu cử từ 07 đến 11 người (gồm Tổ trưởng là Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố; Tổ phó, thư ký và các thành viên khác là đại diện một số tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và đại diện cử tri thôn, tổ dân phố); quyết định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử; quyết định thành phần cử tri (là toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình) tham gia bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; tiêu chuẩn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố. Các văn bản này phải được thông báo đến nhân dân ở thôn, tổ dân phố qua đài truyền thanh (nếu có) và niêm yết tại nơi tổ chức bầu cử chậm nhất 12 ngày trước ngày bầu cử;

d) Chậm nhất 07 ngày trước ngày bầu cử, Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri về những người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố như sau:

Đại diện Ban công tác Mặt trận giới thiệu danh sách những người ra ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố do Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề cử được Chi ủy Chi bộ thôn, tổ dân phố thống nhất theo quy định tại điểm b, Khoản 1 Điều này.

Tại hội nghị, cử tri có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử. Hội nghị thảo luận, cho ý kiến về những người ứng cử. Trên cơ sở các ý kiến của cử tri, Ban công tác Mặt trận ấn định danh sách những người ứng cử để hội nghị biểu quyết. Việc biểu quyết số lượng, danh sách những người ứng cử được thực hiện bằng hình thức giơ tay và có giá trị khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ trong thôn, tổ dân phố tán thành thì được tham gia ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố. Ban công tác Mặt trận lập biên bản xác nhận kết quả biểu quyết, trong đó xác định cụ thể tên cử tri vắng mặt.

Trường hợp có từ ba người trở lên đạt trên 50% số cử tri tán thành, thì lấy người có tỷ lệ biểu quyết cao nhất và người tỷ lệ biểu quyết cao thứ hai để lập danh sách hai người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đưa vào bầu. Trường hợp có nhiều người tỷ lệ biểu quyết bằng nhau thì ưu tiên lấy người có trình độ học vấn cao hơn.

Tại hội nghị thôn, tổ dân phố mà kết quả vẫn chưa được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành thì Ban công tác Mặt trận tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của những cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình không tham dự hội nghị (kết quả phát phiếu lấy ý kiến phải được lập thành biên bản xác nhận kết quả) để tổng hợp chung vào kết quả của hội nghị liền trước đó.

Trên cơ sở kết quả tại hội nghị và kết quả lấy ý kiến những cử tri không dự hội nghị, Ban công tác Mặt trận lập biên bản xác nhận kết quả kết hợp giữa cuộc họp tại hội nghị thôn, tổ dân phố với phát phiếu lấy ý kiến những cử tri không dự hội nghị. Những người tham gia ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phải đảm bảo có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành. Trường hợp có từ 03 người trở lên đạt trên 50% số cử tri tán thành, thì lấy từ người có tỷ lệ tán thành cao nhất đến người có tỷ lệ tán thành cao thứ hai để lập danh sách hai người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đưa vào bầu; trường hợp có nhiều người tỷ lệ tán thành bằng nhau thì ưu tiên lấy người có trình độ học vấn cao hơn;

đ) Chậm nhất 05 ngày trước ngày bầu cử, Ban công tác Mặt trận gửi biên bản, danh sách những người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đến Tổ bầu cử;

e) Chậm nhất 03 ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử thông báo danh sách những người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đến nhân dân trong thôn, tổ dân phố qua Đài truyền thanh (nếu có) và niêm yết tại nơi tổ chức bầu cử (Họ và tên người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trong danh sách được xếp theo vần chữ cái A, B, C,...);

g) Chậm nhất 01 ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải hoàn thành tất cả các tài liệu, phương tiện phục vụ ngày bầu cử như: Hòm phiếu, phiếu bầu cử, trang trí phòng bỏ phiếu... (Họ và tên người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trong danh sách được xếp theo vần chữ cái A, B, C,...);

h) Ngày bầu cử toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ đi bỏ phiếu. Việc bỏ phiếu được bắt đầu từ 07 giờ sáng và kết thúc vào 12 giờ trưa cùng ngày;

i) Tổ bầu cử tiến hành kiểm phiếu tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi kết thúc cuộc bỏ phiếu. Trước khi mở hòm phiếu, Tổ bầu cử tiến hành thống kê, lập biên bản, niêm phong số phiếu bầu không sử dụng đến và mời đại diện cử tri không phải là người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu;

Kết thúc kiểm phiếu, Tổ bầu cử lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải ghi rõ: Tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của thôn, tổ dân phố; số cử tri tham gia bỏ phiếu; số phiếu phát ra; số phiếu thu vào; số phiếu hợp lệ; số phiếu không hợp lệ; số phiếu và tỷ lệ bầu cho mỗi người ứng cử so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình toàn thôn, tổ dân phố.

Người trúng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là người đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, tổ dân phố.

Biên bản kiểm phiếu lập thành 03 bản, có chữ ký của các thành viên Tổ bầu cử và cử tri chứng kiến việc kiểm phiếu;

k) Tổ trưởng Tổ bầu cử lập báo cáo kết quả bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, kèm theo Biên bản kiểm phiếu gửi ngay đến UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

2. Trường hợp kết quả bầu cử không có người nào đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, tổ dân phố thì tiến hành bầu cử lại. Ngày bầu cử lại do UBND cấp xã quyết định, nhưng chậm nhất không quá 15 ngày, kể từ ngày tổ chức bầu cử lần đầu. Trong cuộc bầu cử lại vẫn giữ nguyên Tổ bầu cử, thành phần cử tri và danh sách những người ứng cử như cuộc bầu cử lần thứ nhất.

Nếu tổ chức bầu lần thứ hai mà vẫn không bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch UBND cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời (trong số những người đã tham gia ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố) để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời, UBND cấp xã phải tổ chức bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới. Quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới thực hiện theo quy định tại Điều 15 và Khoản 1 Điều này.

3. Quy trình bầu Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

Quy trình bầu Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố thực hiện như đối với quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 17. Nhiệm kỳ và công nhận kết quả bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố.

a) Trưởng thôn và Tổ trưởng tổ dân phố có nhiệm kỳ là hai năm rưỡi. Trường hợp thành lập thôn mới, tổ dân phố mới hoặc khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch UBND cấp xã chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời hoạt động cho đến khi cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của thôn, tổ dân phố bầu được Trưởng thôn mới, Tổ trưởng tổ dân phố mới trong thời hạn không quá sáu tháng kể từ ngày có quyết định chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời;

b) Nhiệm kỳ của Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố, thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

2. Công nhận kết quả bầu cử

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Tổ trưởng tổ bầu cử, Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, ra quyết định công nhận người trúng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố hoặc UBND cấp xã quyết định bầu cử lại; trường hợp không ra quyết định công nhận hoặc quyết định bầu cử lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận của Chủ tịch UBND cấp xã.

Điều 18. Mối quan hệ công tác của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chịu sự lãnh đạo của Chi bộ thôn, tổ dân phố và sự quản lý, chỉ đạo, điều hành của UBND cấp xã.

2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp chặt chẽ với Ban Công tác Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các hội và các tổ chức khác trong thôn để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chăm lo đoàn kết trong cộng đồng dân cư.

3. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn và các thôn, tổ dân phố lân cận thực hiện tốt công tác quản lý hành chính ở thôn, tổ dân phố.

Điều 19. Chế độ, chính sách đối với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; được hưởng phụ cấp hàng tháng, mức phụ cấp do HĐND tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn những kiến thức, kỹ năng cần thiết.

Điều 20. Khen thưởng và kỷ luật

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố khi không hoàn thành nhiệm vụ, có vi phạm khuyết điểm, không được nhân dân tín nhiệm thì tùy theo mức độ sai phạm sẽ bị khiển trách, cảnh cáo, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Thôn, tổ dân phố đã xếp loại theo Quy chế tổ chức và hoạt động ở thôn, tổ dân phố ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-UBND ngày 30/6/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang được tiếp tục thực hiện đến khi triển khai phân loại theo quy định tại Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung chưa hợp lý hoặc vướng mắc, Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; cơ quan, đơn vị, và cá nhân gửi ý kiến về Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

DANH SÁCH
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐƯỢC PHÂN CẤP

*(Kèm theo Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

STT	Tên đơn vị	Ghi chú
	<i>I. Sở Giáo dục và Đào tạo</i>	
1	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
2	Trường Trung cấp KTKT	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
3	Trường THPT Chuyên Bắc Giang	
4	Trường PT DTNT Bắc Giang	
5	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	
6	Trường THPT Thái Thuận	
7	Trường THPT Giáp Hải	
8	Trường THPT Sơn Động số 1	
9	Trường THPT Sơn Động số 2	
10	Trường THPT Sơn Động số 3	
11	Trường THPT Lục Ngạn số 1	
12	Trường THPT Lục Ngạn số 2	
13	Trường THPT Lục Ngạn số 3	
14	Trường THPT Lục Ngạn số 4	
15	Trường THPT Lục Nam	
16	Trường THPT Cẩm Lý	
17	Trường THPT Tứ Sơn	
18	Trường THPT Phương Sơn	
19	Trường THPT Yên Thế	
20	Trường THPT Mỏ Trạng	
21	Trường THPT Bó Hạ	
22	Trường THPT Lạng Giang số 1	
23	Trường THPT Lạng Giang số 2	
24	Trường THPT Lạng Giang số 3	
25	Trường THPT Tân Yên số 1	
26	Trường THPT Tân Yên số 2	
27	Trường THPT Nhã Nam	

28	Trường THPT Yên Dũng số 1	
29	Trường THPT Yên Dũng số 2	
30	Trường THPT Yên Dũng số 3	
31	Trường THPT Hiệp Hòa số 1	
32	Trường THPT Hiệp Hoà số 2	
33	Trường THPT Hiệp Hoà số 3	
34	Trường THPT Hiệp Hoà số 4	
35	Trường THPT Việt Yên số 1	
36	Trường THPT Việt Yên số 2	
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	
38	Trường PT DTNT Lục Nam	
39	Trường PT DTNT Sơn Động	
40	Trường PT DTNT Lục Ngạn	
41	Ban QLDA ĐT xây dựng	
	II. Sở Y tế	
1	Bệnh viện ĐK tỉnh	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
2	Bệnh viện Sản - Nhi	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
3	Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
4	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
5	Bệnh viện Đa khoa khu vực Lục Ngạn	
6	Bệnh viện YHCT	
7	Bệnh viện Tâm thần	
8	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	
9	Bệnh viện Điều dưỡng và PHCN	
10	Ban QLDA ĐT xây dựng	
	III. Sở Văn hóa, Thể thao và DL	
1	Trường Trung cấp VH,TT&DL	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
2	Trung tâm Văn hóa tỉnh	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
3	Nhà hát Chèo	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
4	Trung tâm HLTĐ và TDTT tỉnh	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
	IV. Sở Lao động -TBXH	
1	Trung tâm Giáo dục lao động xã hội	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
2	Trường trung cấp Nghề MN Yên Thế	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng

	<i>V. Sở Giao thông vận tải</i>	
1	Trường TC Nghề Giao thông vận tải	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
2	Bến xe khách Bắc Giang	
3	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	
4	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông số 1	
5	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông số 2	
	VI. Liên minh Hợp tác xã	
1	Trường TC Nghề thủ công mỹ nghệ 19-5	Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm cấp trưởng
	<i>VII. Sở Nông nghiệp và PTNT</i>	
1	Ban quản lý dự án xây dựng chuyên ngành	

Số: 598/2013/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức,
viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07/3/2012, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 294/TTr-SNV ngày 14/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 46/2006/QĐ-UBND ngày 05/7/2006 của UBND tỉnh ban hành Quy định thực hiện chế độ nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Các sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY ĐỊNH

**Chế độ nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức
và người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 598/2013/QĐ-UBND
ngày 12/11/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ quan nhà nước từ tỉnh đến huyện, thành phố (huyện, thành phố gọi chung là cấp huyện), xã, phường, thị trấn (xã, phường, thị trấn gọi chung là cấp xã), trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức Hội có sử dụng biên chế nhà nước và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ làm việc trong các cơ quan nhà nước từ tỉnh đến cấp huyện, cấp xã và trong các đơn vị sự nghiệp công lập, gồm:

a) Cán bộ trong các cơ quan nhà nước từ tỉnh đến cấp huyện thuộc diện xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

b) Công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ;

c) Cán bộ cấp xã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 và công chức cấp xã quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (sau đây viết là Nghị định số 92/2009/NĐ-CP) và Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

2. Những người xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ do Nhà nước quy định được cấp có thẩm quyền quyết định biệt phái đến làm việc tại các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế tại tỉnh (nếu có) thuộc danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

3. Những người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xếp lương theo bảng lương do Nhà nước quy định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

4. Những người xếp lương theo bảng lương do Nhà nước quy định thuộc chỉ tiêu biên chế được ngân sách nhà nước cấp kinh phí trong các Hội có tính chất đặc thù quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định hội có tính chất đặc thù.

5. Không áp dụng thực hiện quy định này đối với các đối tượng sau:

a) Cán bộ thuộc diện xếp lương theo bảng lương chức vụ đã được xếp lương theo nhiệm kỳ;

b) Cán bộ cấp xã là người đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP;

c) Công chức cấp xã chưa tốt nghiệp đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 3. Nguyên tắc xét nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn

1. Việc xem xét, quyết định nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn phải đảm bảo tính công khai, dân chủ, công bằng đồng thời động viên, khích lệ phong trào thi đua nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ:

a) Xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ phải bảo đảm tổng số người được nâng bậc lương trước thời hạn ở các cơ quan, đơn vị trực thuộc không vượt quá 10% tổng số người trong danh sách trả lương tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn;

b) Nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải căn cứ vào thành tích xuất sắc cao nhất mà cán bộ, công chức, viên chức đạt được trong thời gian giữ ngạch lương;

c) Không thực hiện hai lần liên tiếp nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ trong cùng ngạch hoặc cùng chức danh. Các trường hợp đã có quyết định nâng bậc lương trước thời hạn thì tất cả các thành tích đạt được đó không được tính để xét nâng bậc lương trước thời hạn cho các lần sau;

d) Không xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức đang trong thời hiệu bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I

NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN

Điều 4. Chế độ nâng bậc lương thường xuyên

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 2 Quy định này khi chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch công chức, trong chức danh nghề nghiệp viên chức thì được xét nâng một bậc lương thường xuyên khi có đủ điều kiện thời gian giữ bậc trong ngạch công chức hoặc trong chức danh nghề nghiệp viên chức và đạt đủ tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên quy định tại Điều 5, Điều 6 Mục I Quy định này trong suốt thời gian giữ bậc lương.

Điều 5. Điều kiện thời gian giữ bậc trong ngạch công chức hoặc trong chức danh nghề nghiệp viên chức

Điều kiện thời gian giữ bậc trong ngạch hoặc trong chức danh thực hiện theo khoản 1 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (sau đây viết là Thông tư số 08/2013/TT-BNV).

Điều 6. Tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên

Tiêu chuẩn nâng bậc lương thường xuyên thực hiện theo khoản 2 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV.

Điều 7. Thời gian bị kéo dài xét nâng bậc lương thường xuyên

Thời gian bị kéo dài xét nâng bậc lương thường xuyên thực hiện theo khoản 3 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV.

Điều 8. Cách tính lại chế độ về nâng bậc lương thường xuyên khi khắc phục hậu quả xử lý oan, sai

Cách tính lại chế độ về nâng bậc lương thường xuyên khi khắc phục hậu quả xử lý oan, sai thực hiện theo khoản 4 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV.

Mục II

NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN

Điều 9. Chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 2 Quy định này đạt đủ hai tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Mục I Quy định này và lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận bằng văn bản, khi chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch và tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn còn thiếu từ 12 tháng trở xuống để được nâng bậc lương thường xuyên thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV.

Điều 10. Tỷ lệ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ

1. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (trừ các đối tượng quy định tại Điều 14 Mục II Quy định này) được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ trong một năm không quá 10% trong tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

2. Danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền giao biên chế (đối với cán bộ, công chức) hoặc phê duyệt số lượng người làm việc (đối với viên chức và người lao động) tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn.

3. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị là cơ sở để tính chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ. Đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện thì tính riêng biên chế từng cơ quan, đơn vị trực thuộc theo bảng lương hoặc tính tổng biên chế các cơ quan, đơn vị trực thuộc thành biên chế chung để tính khi xét.

Điều 11. Cách tính số người thuộc tỷ lệ được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ

Căn cứ vào tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong danh sách trả lương thuộc chỉ tiêu biên chế do cấp có thẩm quyền phân bổ cho cơ quan, đơn vị hàng năm để làm cơ sở tính chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ. Đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện thì tính riêng biên chế từng cơ quan, đơn vị trực thuộc theo bảng lương hoặc tính tổng biên chế các cơ quan, đơn vị trực thuộc thành biên chế chung để tính khi xét:

1. Cứ mỗi 10 người trong danh sách trả lương (không tính số dư ra dưới 10 người sau khi lấy tổng số người trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị chia cho 10) cơ quan, đơn vị được xác định có 01 người được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc;

Chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn của năm nào thì thực hiện hết chỉ tiêu của năm đó.

2. Căn cứ vào cách tính nêu tại khoản 1 Điều này, vào quý IV hàng năm, cơ quan, đơn vị (bao gồm cả cơ quan, đơn vị có dưới 10 người trong danh sách trả lương) có văn bản báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để theo dõi và kiểm tra về số người trong tỷ lệ được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc của năm sau liền kề và số dư ra dưới 10 người của cơ quan, đơn vị mình.

3. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp căn cứ vào tổng số người trong danh sách trả lương dư ra dưới 10 người (bao gồm cả cơ quan, đơn vị có dưới 10 người trong danh sách trả lương) theo báo cáo của cơ quan, đơn vị trực thuộc và số người trong danh sách trả lương được cấp có thẩm quyền cho tăng thêm trong năm ở các cơ quan, đơn vị trực thuộc để giao thêm số người được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc ngoài số người thuộc tỷ lệ không quá 10% của cơ quan, đơn vị trực thuộc (trong đó ưu tiên cho các đơn vị có dưới 10 người trong danh sách trả lương và cơ quan, đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác), nhưng phải bảo đảm nguyên tắc quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 3 Quy định này.

4. Đến hết quý I của năm sau liền kề với năm xét nâng bậc lương trước thời hạn, nếu cơ quan, đơn vị không thực hiện hết số người trong tỷ lệ được nâng bậc lương trước thời hạn của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn (kể cả số người được cơ quan quản lý cấp trên giao thêm, nếu có) thì không được tính vào tỷ lệ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc của các năm sau.

5. Thời điểm tính hưởng bậc lương mới do được nâng bậc lương trước thời hạn được tính kể từ ngày cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có số tháng giữ bậc lương cũ cộng với số tháng được nâng bậc lương trước thời hạn bằng số tháng theo quy định để được nâng bậc lương thường xuyên. Trường hợp ngày ký quyết định nâng bậc lương trước thời hạn sau thời điểm được tính hưởng bậc lương mới thì cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được truy lĩnh tiền lương và truy lĩnh nộp bảo hiểm xã hội phần chênh lệch tiền lương tăng thêm giữa bậc lương mới so với bậc lương cũ.

Điều 12. Xác định thành tích để xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ

1. Thành tích để xét nâng bậc lương trước thời hạn được xác định theo thời điểm ban hành quyết định công nhận thành tích đạt được trong khoảng thời gian 06 (sáu) năm gần nhất đối với các ngạch và các chức danh có yêu cầu trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên và 04 (bốn) năm gần nhất đối với các ngạch có yêu cầu trình độ đào tạo từ trung cấp trở xuống tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn.

2. Việc xét nâng bậc lương trước thời hạn được căn cứ vào thành tích cao nhất đạt được của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; trường hợp có nhiều người có thành tích như nhau thì thực hiện ưu tiên theo quy chế nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị như sau:

a) Trường hợp số người đủ tiêu chuẩn nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc nhiều hơn số chỉ tiêu theo cách tính tại khoản 1 Điều 11 Mục II Quy định này thì xét theo thứ tự cấp độ thành tích từ cao đến thấp theo quy định tại Điều 13 Mục II Quy định này;

b) Trường hợp còn 01 (một) chỉ tiêu để xét nâng bậc lương trước thời hạn trong 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của cơ quan, đơn vị được nâng bậc lương trước thời hạn, thì thực hiện ưu tiên theo thứ tự sau:

Đối với cơ quan, đơn vị tính gộp biên chế (các phòng, ban, chi cục... trực thuộc gọi chung là đơn vị trực thuộc) để xét nâng lương trước thời hạn thì ưu tiên đơn vị trực thuộc của cơ quan, đơn vị đó chưa có đối tượng được xét nâng lương trước hạn lần nào;

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động chưa được nâng bậc lương trước thời hạn lần nào;

Công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo hoặc giữ chức vụ lãnh đạo thấp hơn;

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có hệ số lương thấp hơn;

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ngoài thành tích được dùng làm căn cứ để xét nâng bậc lương trước thời hạn còn có nhiều thành tích khác hơn;

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động kiêm nhiệm công tác đoàn thể.

Điều 13. Tiêu chuẩn, cấp độ xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ

Tiêu chuẩn, cấp độ về lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và thời gian được nâng bậc lương trước thời hạn tương ứng với từng cấp độ thành tích khác nhau của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trao đổi với cấp ủy và Ban Chấp hành công đoàn cùng cấp quy định cụ thể trong Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị. Căn cứ vào quy định này, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc diện được xét nâng bậc lương trước thời hạn hàng năm do tập thể bình chọn, nhưng mỗi năm không quá 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị như sau:

1. Xét nâng bậc lương trước thời hạn 12 tháng đối với cá nhân đạt một trong các hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua sau:

a) Các loại Huân chương gồm: Huân chương Sao vàng; Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Độc lập các hạng; Huân chương Lao động các hạng; Huân chương Đại đoàn kết dân tộc; Huân chương dũng cảm;

b) Các danh hiệu vinh dự nhà nước gồm: Anh hùng Lao động; Nhà giáo nhân dân; Thầy thuốc nhân dân; Nghệ sĩ nhân dân; Nhà giáo ưu tú; Thầy thuốc ưu tú; Nghệ sĩ ưu tú;

c) Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước;

d) Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

đ) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ;

e) Giáo viên dạy giỏi cấp quốc gia và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. Được nâng bậc lương trước thời hạn 09 tháng đối với cá nhân đạt một trong các hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua sau:

a) Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh; của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh;

c) Chiến sĩ thi đua cơ sở hai năm liên tục;

d) Giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Được nâng bậc lương trước thời hạn 06 tháng đối với cá nhân đạt một trong các hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua sau:

a) Giấy khen của Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập được phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước;

b) Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở;

c) Giáo viên dạy giỏi cấp huyện và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Điều 14. Chế độ nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đã có thông báo nghỉ hưu

Chế độ nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đã có thông báo nghỉ hưu thực hiện theo khoản 2 Điều 3 Thông tư số 08/2013/TT-BNV.

Điều 15. Lựa chọn chế độ nâng bậc lương trước thời hạn khi vừa lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, vừa có quyết định nghỉ hưu

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động vừa thuộc đối tượng được xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, vừa thuộc đối tượng được xét nâng bậc lương trước thời hạn khi có thông báo nghỉ hưu thực hiện theo khoản 3 Điều 3 Thông tư số 08/2013/TT-BNV.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã; Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức Hội có sử dụng biên chế nhà nước

1. Xây dựng và ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị mình theo quyết định này và quy định tại Thông tư số 08/2013/TT-BNV. Công khai bản quy chế trong cơ quan, đơn vị mình và gửi UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để quản lý và kiểm tra trong quá trình thực hiện.

2. Quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định việc nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

3. Thông báo công khai danh sách những người được nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn trong cơ quan, đơn vị.

4. Định kỳ vào quý IV hàng năm, có văn bản báo cáo số người được nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn, đồng thời xây dựng kế hoạch số người được nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn của năm kế tiếp gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để theo dõi thực hiện.

5. Việc quyết định nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn thực hiện theo quy định về phân cấp hiện hành.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nội vụ kiểm tra, theo dõi và định kỳ báo cáo Bộ Nội vụ, UBND tỉnh theo quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Số: 747/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011;

Căn cứ Luật Tố cáo ngày 11/11/2011;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 23/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-TTCT-BNV ngày 08/9/2014 của Thanh tra Chính phủ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 220/TTr-SNV ngày 21/10/2014 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 245/BC-STP ngày 03/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 29/5/2009 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Thanh tra tỉnh Bắc Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 747/2014/QĐ-UBND

ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh)

Điều 1. Vị trí chức năng

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; tiến hành thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, trực tiếp là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo về công tác chuyên môn, nghiệp vụ, hướng dẫn về tổ chức của Thanh tra Chính phủ.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng;

b) Dự thảo quy hoạch, kế hoạch 5 năm và hàng năm; chương trình, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao;

c) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh đối với cấp Trưởng, cấp Phó các tổ chức thuộc Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra sở; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định, chỉ thị cá biệt về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch thanh tra hàng năm và các chương trình, kế hoạch khác theo quy định của pháp luật;

c) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc Thanh tra tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Giám đốc sở trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác tổ chức, nghiệp vụ thanh tra hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với Thanh tra huyện, thành phố, Thanh tra sở.

6. Về thanh tra:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra của Thanh tra huyện, thành phố, Thanh tra sở;

b) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thanh tra vụ việc phức tạp có liên quan đến trách nhiệm của nhiều sở, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập và các cơ quan, đơn vị khác theo kế hoạch được duyệt hoặc đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

c) Thanh tra vụ việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

d) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của kết luận thanh tra và quyết định xử lý sau thanh tra của Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chánh Thanh tra sở, Chánh Thanh tra huyện, thành phố khi cần thiết;

e) Quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Giám đốc sở kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chánh Thanh tra sở, Chánh Thanh tra huyện, thành phố kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

g) Yêu cầu Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh thanh tra trong phạm vi quản lý của sở, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh không đồng ý thì có quyền ra quyết định thanh tra, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Về giải quyết khiếu nại, tố cáo:

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện việc tiếp công dân tại trụ sở làm việc theo quy định;

b) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tiếp công dân, giải quyết

khieu nại, tố cáo; kiến nghị các biện pháp để làm tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi được giao;

d) Xem xét, kết luận việc giải quyết tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Giám đốc sở đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết lại theo quy định;

đ) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Tiếp nhận, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Về phòng, chống tham nhũng:

a) Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Phối hợp với cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong việc phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng;

c) Tiến hành xác minh kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; tổng hợp kết quả kê khai, công khai, xác minh, kết luận, xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập trong phạm vi địa phương mình; định kỳ báo cáo kết quả về Thanh tra Chính phủ;

d) Kiểm tra, giám sát nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi tham nhũng trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

9. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng được thực hiện quyền hạn của Thanh tra tỉnh theo quy định của pháp luật; được yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các Đoàn thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật và sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra Chính phủ.

11. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

12. Tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng. Thực hiện công tác thông tin, tổng hợp, báo cáo kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Thanh tra Chính phủ.

13. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, các phòng nghiệp vụ thuộc Thanh tra tỉnh; quản lý biên chế, công chức, thực hiện các chế độ, chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của Thanh tra tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Phối hợp với Giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh Thanh tra; tham gia ý kiến thỏa thuận về việc điều động, luân chuyển Thanh tra viên thuộc Thanh tra sở, Thanh tra huyện, thành phố.

15. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Thanh tra tỉnh

1. Lãnh đạo Thanh tra tỉnh gồm: Chánh Thanh tra và không quá 03 Phó Chánh Thanh tra.

Chánh Thanh tra tỉnh là người đứng đầu cơ quan Thanh tra tỉnh, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Thanh tra tỉnh.

Phó Chánh Thanh tra tỉnh là người giúp Chánh Thanh tra tỉnh và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra tỉnh và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công; khi Chánh Thanh tra tỉnh vắng mặt, một Phó Chánh Thanh tra tỉnh được Chánh Thanh tra tỉnh ủy quyền điều hành các hoạt động của Thanh tra tỉnh;

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức Chánh Thanh tra tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Thanh tra Chính phủ ban hành và sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Thanh tra Chính phủ ban hành và đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh.

2. Các tổ chức được thành lập thuộc Thanh tra tỉnh:

a) Văn phòng:

Văn phòng có chức năng tham mưu giúp Chánh Thanh tra tỉnh về công tác tổng hợp, hành chính, văn thư, lưu trữ, tài chính, quản trị, phục vụ đảm bảo các hoạt động của cơ quan Thanh tra tỉnh, công tác tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, pháp chế, tiếp dân.

b) Các Phòng Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo I, II, III, IV (*gọi tắt là các phòng Nghiệp vụ I, II, III, IV*):

Phòng Nghiệp vụ I, II, III, IV giúp Chánh Thanh tra tỉnh thực hiện chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo lĩnh vực và địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi được phân công phụ trách.

c) Phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng (*gọi tắt là phòng Nghiệp vụ V*):

Phòng Nghiệp vụ V giúp Chánh Thanh tra tỉnh thực hiện chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng.

d) Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra (*gọi tắt là phòng Nghiệp vụ VI*):

Phòng Nghiệp vụ VI giúp Chánh Thanh tra tỉnh giám sát, kiểm tra hoạt động đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh; thẩm định dự thảo kết luận thanh tra do đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh soạn thảo; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra tỉnh và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Biên chế:

Biên chế công chức của Thanh tra tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ. Việc bố trí công chức của Thanh tra tỉnh căn cứ vào vị trí việc làm, chức danh, tiêu chuẩn, cơ cấu ngạch công chức Nhà nước theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Thanh tra tỉnh có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của Thanh tra tỉnh để tổ chức thực hiện; phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra huyện, thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Văn Hải

Số: 195/2015/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng
cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2011/TT-BNV ngày 25/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Thông tư số 19/2014/TT-BNV ngày 04/12/2014 của Bộ Nội vụ Quy định, hướng dẫn công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức;

Sau khi có ý kiến nhất trí của Thường trực HĐND tỉnh về hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo nghiên cứu sinh trình độ Tiến sỹ tại Công văn số 155/HĐND-KTNS ngày 24/4/2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 56/TTr-SNV ngày 17/3/2015 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 61/BC-STP ngày 06/4/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY ĐỊNH

Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 195/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đối tượng, nguyên tắc, nội dung, hình thức, điều kiện, quyền lợi và nghĩa vụ; thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng; đền bù chi phí và chế độ khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng cho các đối tượng dưới đây và gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức:

a) Cán bộ, công chức trong các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (cấp huyện); công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức Hội, đơn vị sự nghiệp được UBND tỉnh giao biên chế;

b) Cán bộ, công chức công tác tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;

c) Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

d) Những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và thôn, tổ dân phố;

đ) Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

e) Các đối tượng khác thực hiện đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có).

2. Quy định này không áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc lực lượng vũ trang và các cơ quan, đơn vị không thụ hưởng ngân sách địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

1. Đối với cán bộ, công chức thực hiện nguyên tắc được quy định tại Điều 3 Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức (sau đây viết là Nghị định số 18/2010/NĐ-CP).

2. Đối với viên chức thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Khoản 2, Điều 32 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (sau đây viết là Nghị định số 29/2012/NĐ-CP).

3. Đối với việc cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài phải thực hiện theo Đề án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo sau đại học theo các chương trình liên kết đào tạo giữa cơ sở đào tạo nước ngoài với cơ sở đào tạo trong nước, các chương trình liên kết đào tạo phải được phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Cán bộ, công chức, viên chức không được tự ý dự tuyển các khóa đào tạo, bồi dưỡng khi chưa có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức tự túc hoàn toàn về thời gian và kinh phí học tập, phải tham gia đầy đủ các hoạt động của cơ quan, đơn vị nơi công tác và chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí việc làm mà cơ quan, đơn vị phân công đảm nhiệm và được Thủ trưởng cơ quan quản lý (Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) đồng ý bằng văn bản ghi rõ đối tượng đào tạo, bồi dưỡng tự túc hoàn toàn về thời gian và kinh phí học trong qua trình học tập. Thủ trưởng cơ quan quản lý công chức, viên chức gửi văn bản cử đi đào tạo, bồi dưỡng về Sở Nội vụ để theo dõi.

5. Không cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng hai khóa học trở lên trong cùng một thời gian tập trung học tập.

Điều 4. Nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng

1. Đối với cán bộ, công chức thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 18/2010/NĐ-CP.

2. Đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư số 19/2014/TT-BNV ngày 04/12/2014 của Bộ Nội vụ quy định, hướng dẫn công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức và theo yêu cầu phát triển đội ngũ viên chức của đơn vị.

Điều 5. Các hình thức đào tạo, bồi dưỡng

1. Các hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức gồm:

- a) Tập trung;
- b) Bán tập trung;
- c) Vừa làm vừa học;
- d) Từ xa.

2. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nghiên cứu lựa chọn hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng thích hợp đối với từng đối tượng cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo chất lượng và hiệu quả của các khóa đào tạo, bồi dưỡng.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN VÀ THẨM QUYỀN CỬ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Điều 6. Điều kiện, tiêu chuẩn cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng

1. Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo sau đại học (tiến sĩ; thạc sĩ; chuyên khoa I, chuyên khoa II đối với ngành y tế) phải nằm trong quy hoạch, đảm bảo các điều kiện của cơ sở đào tạo; đồng thời đáp ứng đủ các điều kiện theo từng đối tượng cụ thể sau:

a) Đối với cán bộ, công chức: Chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí việc làm hoặc chức danh quy hoạch; cán bộ, công chức được cử đi đào tạo sau đại học lần đầu, tuổi đời không quá 40 tuổi tính đến thời điểm được cử đi đào tạo; có cam kết tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại các cơ quan thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 03 lần thời gian đào tạo; có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên tính từ thời điểm được tuyển dụng, tiếp nhận, bố trí công tác, trong đó có ít nhất 03 năm liên tục hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Trường hợp đáp ứng được các yêu cầu quy định tại Khoản 4 Điều 24 Thông tư số 03/2011/TT-BNV ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức (sau đây gọi là Thông tư số 03/2011/TT-BNV) thì được cử đi đào tạo khi đủ 03 năm công tác.

b) Đối với viên chức: chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu chức danh nghề nghiệp; có cam kết thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nghề nghiệp tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo; viên chức được cử đi đào tạo sau đại học lần đầu, tuổi đời không quá 50 tuổi đối với nam, không quá 45 tuổi đối với nữ (Trường hợp đặc biệt phải được Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định); có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên tính từ thời điểm được tuyển dụng, tiếp nhận, bố trí công tác, trong đó có ít nhất 03 năm liên tục hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trường hợp đáp ứng được các yêu cầu nêu trên về chuyên ngành đào tạo, tuổi đời, thời gian cam kết phục vụ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và có 02 năm liền đạt danh hiệu từ Chiến sỹ thi đua cơ sở trở lên hoặc được xét tuyển đặc cách theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP thì được cử đi đào tạo khi đủ 03 năm công tác.

2. Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học khi đủ các điều kiện sau:

a) Đã được bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ lãnh đạo mà chưa đáp ứng tiêu chuẩn trình độ đào tạo theo quy định; hoặc đang đảm nhiệm vị trí thuộc lĩnh vực chuyên môn có tính đặc thù; hoặc đối với chức danh trưởng, phó trưởng công an, quân sự cấp xã chưa đạt chuẩn chuyên môn.

b) Chuyên ngành cử đi đào tạo phải phù hợp với vị trí, chức danh và tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của nhà nước;

c) Có cam kết thực hiện nhiệm vụ, công vụ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 03 lần thời gian đào tạo (đối với cán bộ, công chức), trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo (đối với viên chức).

3. Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi tập huấn, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, kỹ năng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn khi có đủ các điều kiện theo quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

4. Việc cử cán bộ, công chức đi bồi dưỡng ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 03/2011/TT-BNV.

Điều 7. Thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng đối với các đối tượng sau:

- a) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý sau khi có Nghị quyết hoặc ý kiến đồng ý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- b) Cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài;
- c) Bồi dưỡng kiến thức quản lý Nhà nước chương trình chuyên viên cao cấp và tương đương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Nội vụ quyết định cử đi bồi dưỡng đối với các đối tượng như: Cán bộ, công chức, viên chức đi bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính và tương đương, kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên.

3. Thủ trưởng các sở, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thủ trưởng đơn vị được phân cấp quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức do cơ quan, đơn vị quản lý theo kế hoạch của tỉnh, bao gồm:

- a) Cử cán bộ, công chức, viên chức theo phân cấp không thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đi đào tạo sau đại học, đại học, cao đẳng, trung cấp về chuyên môn bằng ngân sách nhà nước và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nội vụ.
- b) Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về chuyên ngành; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ theo kế hoạch hàng năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc bộ, ngành chức năng ở Trung ương phân bổ.

Chương III

NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM

ĐỀN BÙ KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Điều 8. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức

1. Cán bộ, công chức, viên chức phải thường xuyên học tập, nâng cao trình độ lý luận; kiến thức, kỹ năng hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và các kiến thức bổ trợ khác theo quy định; thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 18/2010/NĐ-CP đối với cán bộ, công chức và quy định tại Điều 33 Luật Viên chức đối với viên chức.

2. Cán bộ, công chức, viên chức đang giữ chức vụ và thuộc ngạch, chức danh nào phải được đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng các tiêu chuẩn trình độ kiến thức quy định cho chức vụ, ngạch và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đó.

3. Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng phải chấp hành tốt nội quy, quy định và chịu sự quản lý của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong thời gian tham gia khóa học và đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ học tập theo quy định.

4. Sau khi kết thúc khóa học, cán bộ, công chức, viên chức báo cáo kết quả học tập cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.

5. Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 03/2011/TT-BNV.

Điều 9. Quyền lợi của cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng

1. Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước có các quyền lợi sau:

- a) Được cơ quan quản lý, sử dụng bố trí thời gian và kinh phí theo quy định;
- b) Được hưởng nguyên lương, phụ cấp và các chế độ khác theo quy định;
- c) Được hưởng chế độ khuyến khích đào tạo trình độ Tiến sỹ theo quy định tại Điều 11 Quy định này.
- d) Được tính thời gian đào tạo, bồi dưỡng vào thời gian công tác liên tục;
- e) Được biểu dương, khen thưởng khi đạt kết quả xuất sắc trong đào tạo, bồi dưỡng;
- g) Các chế độ chính sách: tiền lương, phụ cấp hay chế độ khuyến khích do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý xem xét, giải quyết hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được tính thời gian đào tạo, bồi dưỡng vào thời gian công tác liên tục và chế độ khác theo quy định của pháp luật đối với việc cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

Điều 10. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng

1. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Kinh phí của cơ quan, đơn vị sự nghiệp nơi cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng;
- c) Kinh phí các chương trình, dự án, đề án của Trung ương và địa phương;
- d) Kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- đ) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành của nhà nước.

Điều 11. Chế độ khuyến khích đào tạo trình độ Tiến sỹ

Hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo nghiên cứu sinh trình độ Tiến sỹ từ khi Quyết định này có hiệu lực thi hành đến hết năm 2020 đối với Nam là 50 triệu đồng và Nữ là 60 triệu đồng/01 trường hợp sau khi có bằng.

Điều 12. Đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng

1. Đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng áp dụng đối với các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được cử đi bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp; bồi dưỡng, đào tạo ở nước ngoài và đào tạo trong nước từ trình độ trung cấp trở lên.

2. Cán bộ, công chức, viên chức phải đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng và các chi phí khác theo quy định trong các trường hợp sau:

- a) Tự ý không tham gia khóa học khi đã làm đầy đủ các thủ tục nhập học và đã được

cơ quan cấp kinh phí đào tạo, bồi dưỡng; hoặc tự ý bỏ học, bỏ việc hoặc thôi việc trong thời gian được cử đi đào tạo, bồi dưỡng;

b) Tham gia khóa học đầy đủ thời gian theo quy định (có xác nhận của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng) nhưng không được cấp văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận đã hoàn thành khóa học do nguyên nhân chủ quan;

c) Cán bộ, công chức, viên chức đã hoàn thành khóa học và được cấp bằng tốt nghiệp nhưng bỏ việc, xin thôi việc hoặc chuyển công tác sang các cơ quan, đơn vị không thuộc phạm vi ngân sách cấp kinh phí đào tạo, bồi dưỡng mà chưa phục vụ đủ thời gian đã cam kết theo quy định.

Điều 13. Hội đồng xét đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Nội vụ quyết định thành lập Hội đồng xét đền bù đối với cán bộ, công chức, viên chức được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo đề nghị của cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức, viên chức phải thực hiện đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng xét đền bù đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý do cơ quan, đơn vị cử đi đào tạo, bồi dưỡng phải thực hiện đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng.

2. Thành phần Hội đồng, nguyên tắc làm việc và cuộc họp của Hội đồng xét đền bù được thực hiện theo quy định tại Điều 28, 29, 30 Thông tư số 03/2011/TT-BNV.

Điều 14. Chi phí đền bù

Chi phí đền bù, cách tính chi phí đền bù; điều kiện được tính giảm chi phí đền bù, quyết định đền bù, trả và thu hồi chi phí đền bù thực hiện theo quy định tại Điều 26, Điều 27 Thông tư số 03/2011/TT-BNV.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Rà soát, thống kê nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý gửi về Sở Nội vụ trước ngày 01/9 hàng năm để tổng hợp xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức nhà nước của năm liền kề trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Riêng ngành Y tế và ngành Giáo dục và Đào tạo chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của ngành, gửi Sở Nội vụ thẩm định và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ và cơ sở đào tạo tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của cơ quan, đơn vị sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

a) Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Quy định này;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 7 Quy định này;

c) Tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức theo quy định.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian tham gia lớp đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện việc xử lý bồi thường kinh phí đào tạo, bồi dưỡng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền buộc bồi thường kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với các cán bộ, công chức, viên chức tại Điều 12 của Quy định này;

đ) Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức bằng các nguồn kinh phí triển khai tại cơ quan, đơn vị về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 20/11 hàng năm.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Hướng dẫn các sở, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quy định này; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm hoặc giai đoạn thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của ngành Y tế và ngành Giáo dục và Đào tạo.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có đủ năng lực và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức nhà nước của tỉnh theo kế hoạch được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quy định này.

5. Thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 7 Quy định này.

6. Triệu tập cán bộ, công chức, viên chức đi học các lớp đào tạo, bồi dưỡng do Sở Nội vụ chủ trì tổ chức, quản lý hoặc theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo, bồi dưỡng tại sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ kết quả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng hàng năm.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Căn cứ dự thảo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng dự toán chi cho các nội dung đào tạo, bồi dưỡng trong dự thảo kế hoạch để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Căn cứ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chỉ tiêu dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cho các cơ quan, đơn vị theo quy định. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

3. Thực hiện chế độ khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo nghiên cứu sinh có bằng Tiến sỹ khi có đủ hồ sơ theo quy định.

4. Hướng dẫn, kiểm tra và thực hiện quyết toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đối với các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định. Báo cáo quyết toán nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng

1. Chuẩn bị nội dung, chương trình giảng dạy, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên để tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng do Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Thống nhất với Sở Nội vụ mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức khi đảm bảo tốt về cơ sở vật chất, nội dung chương trình và đội ngũ giảng viên.

3. Thanh quyết toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với các lớp được Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ.

4. Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức do Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh giao với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày bế giảng lớp học.

Điều 19. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cơ quan, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được xem xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm Quy định này, thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định của Nhà nước và tình hình thực tế tại địa phương./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Số: 178/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu
doanh nghiệp tiêu biểu, doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tổ chức xét tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý tổ chức xét tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 262/TTr-SNV ngày 21/12/2015 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 31/BC-STP ngày 23/02/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu, doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016 và thay thế Quyết định số 107/2008/QĐ-UBND ngày 01/10/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy chế xét tặng danh hiệu “Doanh nghiệp Bắc Giang tiêu biểu” và “Doanh nhân Bắc Giang tiêu biểu”.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY CHẾ

Tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu

doanh nghiệp tiêu biểu, doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 178/2016/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu và doanh nhân tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Những nội dung khác không điều chỉnh trong Quy chế này được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thực hiện tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu, doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi chung là xét tôn vinh).
2. Đối tượng được xét tôn vinh, gồm có:
 - a) Doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp Trung ương, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
 - b) Doanh nhân (người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp Trung ương, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) là người Việt Nam giữ chức vụ chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng quản trị, tổng giám đốc, giám đốc và chủ doanh nghiệp tư nhân; người nước ngoài có các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc xét tôn vinh

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quy chế quản lý tổ chức xét tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg).
2. Doanh nghiệp, doanh nhân được tôn vinh phải đạt trên 50% số phiếu tín nhiệm suy tôn của các thành viên Hội đồng xét tôn vinh.

Điều 4. Hình thức tôn vinh và giải thưởng

1. Doanh nghiệp tiêu biểu tỉnh Bắc Giang được Chủ tịch UBND tỉnh tặng: Bằng công nhận doanh nghiệp tiêu biểu tỉnh Bắc Giang, Cúp lưu niệm, vòng nguyệt quế và kèm theo tiền thưởng bằng 10 (mười) lần mức lương tối thiểu chung theo quy định pháp luật hiện hành tại thời điểm quyết định tặng danh hiệu.

2. Doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang được Chủ tịch UBND tỉnh tặng: Bằng công nhận doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang, Cúp lưu niệm, vòng nguyệt quế và kèm theo tiền thưởng bằng 05 (năm) lần mức lương tối thiểu chung theo quy định pháp luật hiện hành tại thời điểm quyết định tặng danh hiệu.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, THÀNH TÍCH XÉT TÔN VINH; QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP, DOANH NHÂN ĐƯỢC TÔN VINH

Điều 5. Điều kiện, tiêu chuẩn tham dự xét tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu tỉnh Bắc Giang

Doanh nghiệp được tham dự xét tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu tỉnh Bắc Giang phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn sau:

1. Có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ 05 (năm) năm trở lên tính đến thời điểm xét tôn vinh.

2. Doanh thu năm sau cao hơn năm trước.

3. Lợi nhuận sau thuế (lợi nhuận ròng) năm sau cao hơn năm trước.

4. Nộp ngân sách và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật đầy đủ, kịp thời và mức nộp ngân sách tối thiểu như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và doanh nghiệp siêu nhỏ phải đạt từ 50.000.000 VNĐ (năm mươi triệu Việt Nam đồng) trở lên;

b) Doanh nghiệp nhỏ phải đạt từ 200.000.000VNĐ (hai trăm triệu Việt Nam đồng) trở lên;

c) Doanh nghiệp vừa phải đạt từ 500.000.000VNĐ (năm trăm triệu Việt Nam đồng) trở lên;

d) Doanh nghiệp lớn phải đạt từ 2.500.000.000VNĐ (hai tỷ năm trăm triệu Việt Nam đồng) trở lên.

5. Tích cực giải quyết việc làm, thực hiện tốt chính sách đối với người lao động; thu nhập bình quân đầu người/tháng ổn định, năm sau cao hơn năm trước.

6. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư, tài chính, lao động, đất đai, xây dựng, đấu thầu, bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh an toàn lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động và các quy định khác của pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

7. Tích cực đầu tư, đổi mới công nghệ; đẩy mạnh sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; áp dụng tiêu chuẩn tiên tiến, thực hiện các quy chuẩn quốc gia, quốc tế.

8. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

9. Không vi phạm pháp luật về lao động, không xảy ra đình công, bãi công, tai nạn lao động hoặc cháy, nổ tại doanh nghiệp.

10. Tham gia tích cực các hoạt động xã hội, từ thiện, nhân đạo, các phong trào do Trung ương, tỉnh, địa phương phát động.

11. Tích cực chăm lo phát triển tổ chức Đảng, Công đoàn, các tổ chức quần chúng trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều kiện, tiêu chuẩn tham dự xét tôn vinh danh hiệu doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang

Doanh nhân được tham dự xét tôn vinh danh hiệu doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn sau:

1. Có thời gian liên tục từ 05 (năm) năm trở lên điều hành, quản lý doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang tính đến thời điểm xét tôn vinh.

2. Quản lý, điều hành doanh nghiệp đạt các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 Quy chế này.

3. Quản lý doanh nghiệp đoàn kết, không có khiếu nại, tố cáo.

4. Có phẩm chất đạo đức tốt; thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của cơ quan và nơi cư trú.

5. Năng động, sáng tạo trong quản lý, điều hành doanh nghiệp, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, có uy tín và ảnh hưởng tích cực trong doanh nghiệp; có sáng kiến, biện pháp quản lý hoặc ứng dụng công nghệ mới, quy trình quản lý tiên tiến góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

6. Tích cực học tập nâng cao trình độ, năng lực quản trị doanh nghiệp. Quan tâm đào tạo, nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động trong doanh nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp.

7. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật.

8. Tích cực tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, nhân đạo, các phong trào do Trung ương, tỉnh, địa phương phát động.

Điều 7. Mốc thời gian xét thành tích tôn vinh

Thành tích và việc chấp hành các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước của các doanh nghiệp, doanh nhân để xét tôn vinh là 03 (ba) năm liền kể năm tổ chức xét tôn vinh.

Điều 8. Ưu tiên trong xét tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu và doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang

1. Khi có nhiều doanh nghiệp cùng đạt điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 Quy chế này, ưu tiên lựa chọn theo thứ tự như sau:

- a) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp;
- b) Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động cao hơn;
- c) Lợi nhuận sau thuế cao hơn;
- d) Kinh phí ủng hộ các hoạt động xã hội, từ thiện nhân đạo tính trên người lao động cao hơn;
- đ) Đầu tư, đổi mới công nghệ cao hơn;
- e) Giải quyết được nhiều lao động hơn;
- g) Nộp ngân sách cao hơn;
- h) Tổ chức công đoàn đạt vững mạnh;
- i) Tổ chức đảng đạt trong sạch vững mạnh.

2. Khi có nhiều doanh nhân cùng đạt các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Quy chế này, thì ưu tiên lựa chọn theo thứ tự như sau:

- a) Có sáng kiến cải tiến kỹ thuật áp dụng mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận;
- b) Thành tích đạt được của doanh nghiệp do doanh nhân lãnh đạo theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Quyền lợi và trách nhiệm của doanh nghiệp, doanh nhân được tôn vinh

1. Doanh nghiệp, doanh nhân được tôn vinh có các quyền lợi sau:

- a) Được Chủ tịch UBND tỉnh tặng các hiện vật và tiền thưởng quy định tại Điều 4 Quy chế này;
- b) Được biểu dương trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh; được sử dụng danh hiệu để phục vụ quảng bá thương hiệu, sản phẩm, xây dựng hình ảnh của doanh nghiệp, doanh nhân;
- c) Được ưu tiên chọn tham gia xét, tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp, doanh nhân do các cơ quan Trung ương tổ chức.

2. Doanh nghiệp, doanh nhân được tôn vinh có các trách nhiệm sau:

- a) Sử dụng danh hiệu đúng mục đích;
- b) Tuyên truyền, phổ biến các bài học kinh nghiệm, giữ gìn và phát huy thành tích đã đạt được.

Chương III

TỔ CHỨC, TRÌNH TỰ, HỒ SƠ XÉT TÔN VINH

Điều 10. Thời gian tổ chức và số lượng doanh nghiệp, doanh nhân được tôn vinh

- 1. Việc xét tôn vinh danh hiệu được thực hiện 03 (ba) năm một lần, bắt đầu thực hiện từ năm 2016 và được tổ chức trao tặng nhân dịp kỷ niệm ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10.
- 2. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định số lượng doanh nghiệp, doanh nhân được tôn vinh khi ban hành Đề án tổ chức xét tôn vinh.

Điều 11. Thẩm quyền tổ chức xét tôn vinh

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu, doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang.

2. Hội đồng xét tôn vinh do Chủ tịch UBND tỉnh thành lập, giúp Chủ tịch UBND tỉnh thẩm định, xét chọn các doanh nghiệp, doanh nhân tham dự xét tôn vinh.

3. Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng xét tôn vinh; có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh, Hội đồng xét tôn vinh tổ chức xét tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu.

Điều 12. Tổ chức, hoạt động và nhiệm vụ của Hội đồng xét tôn vinh

1. Thành phần Hội đồng xét tôn vinh gồm có:

a) Chủ tịch Hội đồng: Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc Sở Nội vụ;

c) Các ủy viên là lãnh đạo các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Trường Ban Thi đua - Khen thưởng và một số thành phần khác được mời tham gia khi cần thiết.

d) Trường Ban Thi đua - Khen thưởng làm thư ký Hội đồng;

2. Phiên họp của Hội đồng xét tôn vinh được xem là hợp lệ khi có từ hai phần ba số thành viên Hội đồng trở lên có mặt. Thành viên dự họp đúng thành phần, không được ủy quyền cho người khác, trừ trường hợp có lý do chính đáng và được Chủ tịch Hội đồng đồng ý. Hội đồng xét chọn biểu quyết bằng phiếu kín.

3. Ủy viên Hội đồng có nhiệm vụ thẩm định thành tích của doanh nghiệp, doanh nhân đối với các điều kiện, tiêu chuẩn có liên quan đến lĩnh vực theo dõi, quản lý để phục vụ kịp thời cho việc xét chọn.

4. Hội đồng xét tôn vinh có nhiệm vụ xem xét, bỏ phiếu đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng danh hiệu doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu đảm bảo các nguyên tắc, quy trình và thời gian theo Quy chế này. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng được tiến hành lấy ý kiến của cơ quan có liên quan để phục vụ cho việc xét chọn.

Điều 13. Trình tự xét tôn vinh

1. Trước ngày 30/7 của năm xét tôn vinh, Sở Nội vụ tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh dự thảo Đề án tổ chức xét, tôn vinh doanh nghiệp tiêu biểu, doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang.

2. Trước ngày 10/8 của năm xét tôn vinh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Đề án tổ chức xét tôn vinh gửi các hiệp hội doanh nghiệp, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, UBND huyện, thành phố, các cơ quan liên quan và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

3. Trước ngày 15/8 của năm xét tôn vinh, các hiệp hội doanh nghiệp, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, UBND huyện, thành phố, các cơ quan liên quan triển khai Đề án xét tôn vinh đến doanh nghiệp, doanh nhân (trong phạm vi quản lý, theo dõi) lập báo cáo thành tích.

4. Trước ngày 25/8 của năm xét tôn vinh, các doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị xét tôn vinh kèm theo báo cáo thành tích của doanh nghiệp, doanh nhân về các cơ quan, đơn vị triển khai Đề án tổ chức xét tôn vinh (chỉ gửi hồ sơ về một cơ quan, đơn vị triển khai Đề án tổ chức xét tôn vinh).

5. Trước ngày 30/8 của năm xét tôn vinh, các hiệp hội doanh nghiệp, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, UBND huyện, thành phố, các cơ quan liên quan tổng hợp gửi văn bản đề nghị xét tôn vinh kèm theo báo cáo thành tích của doanh nghiệp, doanh nhân về Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng).

6. Trước ngày 20/9 của năm xét tôn vinh, Sở Nội vụ tổng hợp, thẩm định thành tích của các doanh nghiệp, doanh nhân để báo cáo Hội đồng xét tôn vinh.

7. Trước ngày 25/9 của năm xét tôn vinh, Hội đồng xét tôn vinh tổ chức họp xét, bỏ phiếu lựa chọn doanh nghiệp tiêu biểu, doanh nhân tiêu biểu.

8. Trước ngày 27/9 của năm xét tôn vinh, Sở Nội vụ tổng hợp kết quả họp của Hội đồng xét tôn vinh trình Chủ tịch UBND tỉnh.

9. Trước ngày 02/10 của năm xét tôn vinh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định tặng danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu, doanh nhân tiêu biểu.

10. Trước ngày 13/10 của năm xét tôn vinh, Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh tổ chức Lễ tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu, doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang.

Điều 14. Hồ sơ đề nghị xét tôn vinh

1. Hồ sơ các doanh nghiệp, doanh nhân gửi về cơ quan, đơn vị triển khai Đề án tổ chức xét tôn vinh: 01 bộ, gồm có:

a) Văn bản đề nghị của doanh nghiệp;

b) Báo cáo thành tích của doanh nghiệp (mẫu số 01 ban hành kèm theo Quy chế này), doanh nhân (mẫu số 02 ban hành kèm theo Quy chế này).

2. Hồ sơ các cơ quan, đơn vị triển khai Đề án tổ chức xét tôn vinh gửi về Sở Nội vụ: 01 bộ, gồm có:

a) Văn bản đề nghị của các cơ quan, đơn vị triển khai Đề án tổ chức xét tôn vinh kèm theo danh sách doanh nghiệp, doanh nhân;

b) Báo cáo thành tích của doanh nghiệp, doanh nhân.

3. Hồ sơ Sở Nội vụ trình Chủ tịch UBND tỉnh: 01 bộ, gồm có:

a) Tờ trình kèm theo danh sách và tóm tắt thành tích của doanh nghiệp, doanh nhân được Hội đồng xét tôn vinh lựa chọn;

b) Biên bản họp của Hội đồng xét tôn vinh.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét tôn vinh, xây dựng **Đề án** tổ chức xét tôn vinh;

b) Tổng hợp, thẩm định báo cáo thành tích của doanh nghiệp, doanh nhân gửi các thành viên Hội đồng xét tôn vinh trước khi họp Hội đồng và báo cáo tại phiên họp Hội đồng;

c) Tổng hợp kết quả xét chọn của Hội đồng, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định;

d) Lập dự toán kinh phí tổ chức xét tôn vinh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt;

đ) Tham mưu UBND tỉnh chuẩn bị hiện vật khen thưởng, các điều kiện cần thiết tổ chức Lễ tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu đảm bảo trang trọng, tiết kiệm.

2. Sở Tài chính cân đối kinh phí để tổ chức thực hiện xét chọn, tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu.

3. Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cho ý kiến kịp thời khi Hội đồng xét tôn vinh hoặc Sở Nội vụ xin ý kiến về kết quả sản xuất kinh doanh; việc tham gia công tác xã hội, từ thiện, nhân đạo; việc chấp hành các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước thuộc lĩnh vực theo dõi, quản lý đối với các doanh nghiệp, doanh nhân.

Điều 16. Kinh phí

1. Kinh phí khen thưởng (bao gồm các nội dung khen thưởng quy định tại Điều 4 Quy chế này) được chi từ Quỹ thi đua, khen thưởng của tỉnh và được huy động từ nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí tổ chức xét, tôn vinh được chi từ nguồn ngân sách Nhà nước của tỉnh và các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Việc huy động kinh phí không được vi phạm khoản 2 Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg.

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp, doanh nhân kê khai, báo cáo thành tích không trung thực nhưng đã được tôn vinh khen thưởng, Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận và thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong xét, đề nghị tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật và không được tham gia xét, tôn vinh cũng như các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng khác của tỉnh trong thời gian 05 (năm) năm kể từ ngày bị phát hiện.

Điều 18. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các tập thể, cá nhân phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh bổ sung, sửa đổi theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Mẫu số 01. Báo cáo thành tích của doanh nghiệp
(Kèm theo Quyết định số 178 /2016/QĐ-UBND ngày 30/3/2016
của UBND tỉnh Bắc Giang)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

_____, ngày tháng..... năm.....

BÁO CÁO THÀNH TÍCH

Đề nghị xét tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp tiêu biểu tỉnh Bắc Giang năm...

I. Thông tin về doanh nghiệp.

- Tên doanh nghiệp:.....
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) số:.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm....
- Lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....Fax:.....
- Email:.....Website:.....

II. Thành tích đạt được

1. Doanh nghiệp đạt được các chỉ tiêu sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm...	Năm ...	Năm...	Tỷ lệ tăng (%)
	Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng				
	Doanh thu	Triệu đồng				
	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng				
	Nộp ngân sách	Triệu đồng				
	Số lượng CBCNLD	Người				
	Bình quân thu nhập đầu người/ tháng	Triệu đồng				
	Tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện	Triệu đồng				
	Đầu tư đổi mới công nghệ, đào tạo, hoạt động sáng kiến	Triệu đồng				

Xếp loại tổ chức Đảng (nếu có)	TSVM/ TSVMXS/ Không có
Xếp loại tổ chức công đoàn (nếu có)	VM/ VMXS/ Không có

- Những thành tích nổi bật tạo nên thành công của doanh nghiệp và khả năng hội nhập.
 - Phương hướng, chiến lược phát triển của doanh nghiệp trong thời gian tới.
 - Các danh hiệu, hình thức khen thưởng, các giải thưởng doanh nghiệp đạt được trong 03 năm xét thành tích.
- Doanh nghiệp xin cam kết bản cáo cáo thành tích trên là đúng sự thật, nếu sai doanh nghiệp xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

Mẫu số 02. Báo cáo thành tích của doanh nhân

(Kèm theo Quyết định số 178/2016/QĐ-UBND

ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----, ngày tháng năm

BÁO CÁO THÀNH TÍCH

Đề nghị xét tôn vinh doanh nhân tiêu biểu tỉnh Bắc Giang năm.....

I. Thông tin cá nhân:

- Họ và tên:.....

- Chức vụ:.....

- Thời gian bắt đầu giữ chức vụ:

- Đơn vị công tác:.....

- Chỗ ở hiện nay:.....

- Điện thoại:.....

II. Thông tin về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp:.....

- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) số:.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

- Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:.....

- Địa chỉ:.....

- Email:.....Website:.....

III. Thành tích đạt được

1. Thành tích tập thể:

a) Doanh nghiệp đạt được các chỉ tiêu sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm...	Năm ...	Năm...	Tỷ lệ tăng (%)
	Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng				
	Doanh thu	Triệu đồng				
	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng				

	Nộp ngân sách	Triệu đồng				
	Số lượng CBCNLD	Người				
	Bình quân thu nhập đầu người/ tháng	Triệu đồng				
	Tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện	Triệu đồng				
	Đầu tư đổi mới công nghệ, đào tạo, hoạt động sáng kiến	Triệu đồng				
	Xếp loại tổ chức Đảng (nếu có)	TSVM/ TSVMXS/ Không có				
	Xếp loại tổ chức công đoàn (nếu có)	VM/ VMXS/ Không có				

b) Các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, các giải thưởng đạt được của doanh nghiệp trong 03 năm xét thành tích.

2. Thành tích cá nhân:

- a) Về phẩm chất đạo đức; việc chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của cơ quan và nơi cư trú.
- b) Về quản lý, điều hành doanh nghiệp.
- c) Về sáng kiến, biện pháp quản lý hoặc ứng dụng công nghệ mới, quy trình quản lý tiên tiến
- d) Về nâng cao trình độ cho bản thân và người lao động trong doanh nghiệp.
- đ) Về thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động .
- e) Tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, nhân đạo, các phong trào do Trung ương, tỉnh, địa phương phát động.
- g) Các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, các giải thưởng đạt được của doanh nhân trong 03 năm xét thành tích (thống kê từ Bảng khen trở lên).
- Tôi xin cam kết bản báo cáo thành tích trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP

.....,ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI VIẾT BÁO CÁO

Số: 14/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của một số
cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 90/TTr-SNV ngày 17 tháng 4 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 593/2015/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 3

“3. Các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở, gồm:

- a) Các trường trung học phổ thông;
- b) Các trường phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú có nhiều cấp học (trong đó có cấp trung học phổ thông);
- c) Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh;
- d) Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện;
- đ) Trường cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang”.

2. Bãi bỏ khoản 10, Điều 2 và khoản 4, Điều 3.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang ban hành

kèm theo Quyết định số 91/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 1

“1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về: lao động; việc làm; dạy nghề; tiền lương; tiền công; bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp); an toàn lao động; người có công; bảo trợ xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội (sau đây gọi chung là lĩnh vực lao động, người có công và xã hội); giáo dục nghề nghiệp”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, Điều 2

a) Sửa đổi tiêu đề: “6. Về lĩnh vực dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp:”

b) Bổ sung điểm d, đ vào khoản 2, Điều 6

“d) Quyết định mở ngành đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp thuộc Sở quản lý theo quy định;

đ) Giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (trừ các trường sư phạm) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”.

3. Sửa đổi điểm b, khoản 2, Điều 3

“b) Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, gồm:

- Trung tâm Dịch vụ việc làm;
- Trung tâm Điều dưỡng Người có công;
- Quỹ Bảo trợ trẻ em;
- Trung tâm Chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần;
- Trung tâm Giáo dục lao động xã hội;
- Trung tâm Công tác xã hội;
- Trường Trung cấp nghề Miền núi Yên Thế”.

Điều 3. Sửa đổi điểm e, khoản 12, Điều 2 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin Truyền thông tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 386/2016/QĐ-UBND 04 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh như sau:

“e) Tổ chức, hướng dẫn thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thu thập, lưu giữ, xử lý thông tin số phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh; chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thực hiện thiết lập, quản lý và duy trì hoạt động các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; thiết lập và duy trì mạng tin học diện rộng của UBND tỉnh; thực hiện chế độ thông tin báo cáo về việc kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định”.

Điều 4. Sửa đổi một số điều Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 183/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh như sau:

1. Sửa đổi khoản 1, Điều 1

“1. Văn phòng UBND tỉnh có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh về: Chương trình, kế hoạch công tác; tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; đầu mối Cổng thông tin điện tử; quản lý công báo và phục vụ các hoạt động của UBND tỉnh; giúp Chủ tịch UBND tỉnh (bao gồm cả các Phó Chủ tịch UBND tỉnh) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền; quản lý văn thư - lưu trữ và công tác quản trị nội bộ của Văn phòng”.

2. Sửa đổi điểm b, khoản 8, Điều 2

“b) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về hoạt động của Cổng thông tin điện tử”.

3. Sửa đổi điểm d, khoản 8, Điều 2

“d) Thiết lập, quản lý và duy trì mạng cục bộ của Văn phòng UBND tỉnh”.

Điều 5. Bãi bỏ một số nội dung sau:

1. Bãi bỏ điểm b, khoản 3, Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 128/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh.

2. Bãi bỏ điểm m, khoản 4, Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 267/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh.

3. Bãi bỏ điểm đ, khoản 3, Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 88/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh.

4. Bãi bỏ điểm đ, e, k khoản 3, Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 90/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh.

Điều 6. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2017.

Điều 7. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Văn Linh

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định khen thưởng khuyến khích thành tích đạt được
trong lĩnh vực thể thao, giáo dục - đào tạo, khoa học - kỹ thuật, văn hoá - văn nghệ,
văn học - nghệ thuật và báo chí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 264/TTr-SNV ngày 09 tháng 11 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khen thưởng khuyến khích thành tích đạt được trong lĩnh vực thể thao, giáo dục - đào tạo, khoa học - kỹ thuật, văn hoá - văn nghệ, văn học - nghệ thuật và báo chí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Quyết định số 284/2012/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt thành tích trong lĩnh vực thể thao, văn hóa - nghệ thuật, giáo dục - đào tạo và thông tin - truyền thông.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

**Khen thưởng khuyến khích thành tích đạt được trong lĩnh vực thể thao,
giáo dục - đào tạo, khoa học - kỹ thuật, văn hoá - văn nghệ, văn học - nghệ thuật
và báo chí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về khen thưởng khuyến khích thành tích đạt được trong lĩnh vực thể thao, giáo dục - đào tạo, khoa học - kỹ thuật, văn hoá - văn nghệ, văn học - nghệ thuật và báo chí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tập thể, cá nhân được Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố cử tham gia và lập được thành tích trong các cuộc thi, giải đấu, giải xét, đại hội, tranh cúp, liên hoan, triển lãm, hội thi, hội diễn (gọi chung là cuộc thi) chính thức cấp quốc gia, khu vực quốc gia, cấp tỉnh trong các lĩnh vực: Thể thao, giáo dục - đào tạo, khoa học - kỹ thuật (cuộc thi khoa học kỹ thuật, hội thi sáng tạo kỹ thuật và cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng), văn hoá - văn nghệ, văn học - nghệ thuật và báo chí. Huấn luyện viên, giáo viên được Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn của tỉnh phân công đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng tập thể, cá nhân lập được thành tích tại các cuộc thi nói trên.

2. Cá nhân thuộc tỉnh Bắc Giang trong thành phần các đội tuyển (đoàn) quốc gia hoặc tập thể, cá nhân do Chủ tịch UBND tỉnh có văn bản đồng ý cho phép tham gia dự các giải thi đấu và đạt được thành tích tại các cuộc thi chính thức trên phạm vi quốc tế, khu vực quốc tế trong lĩnh vực: Thể thao, giáo dục - đào tạo, khoa học - kỹ thuật, văn hoá - văn nghệ, văn học - nghệ thuật và báo chí.

3. Cá nhân không thuộc tỉnh Bắc Giang nhưng nằm trong danh sách các đội tuyển (đoàn) của tỉnh Bắc Giang thi đấu mang lại thành tích cho tỉnh Bắc Giang trong các cuộc thi.

4. Các cơ quan, đơn vị có liên quan và người có thẩm quyền khen thưởng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cuộc thi quốc tế là cuộc thi được tổ chức trên phạm vi toàn thế giới.

2. Cuộc thi khu vực quốc tế là cuộc thi được tổ chức trên phạm vi một khu vực Châu lục, Châu lục hoặc liên Châu lục.
3. Cuộc thi quốc gia là cuộc thi được tổ chức trên phạm vi toàn quốc.
4. Cuộc thi khu vực quốc gia là cuộc thi được tổ chức trên phạm vi khu vực hoặc liên khu vực trong nước.
5. Cuộc thi cấp tỉnh là cuộc thi do UBND tỉnh tổ chức (hoặc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tổ chức trên phạm vi toàn tỉnh theo chức năng nhiệm vụ được giao).
6. Huấn luyện viên, giáo viên là người có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn được cơ quan có thẩm quyền cấp, phù hợp với các lĩnh vực đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng tại quy định này và được cơ quan có thẩm quyền cử tham gia huấn luyện, bồi dưỡng.
7. Vận động viên, diễn viên, học viên, hội viên, học sinh là công dân Việt Nam trong danh sách được cử đi tham gia các cuộc thi.

Điều 4. Nguyên tắc khen thưởng

1. Việc khen thưởng phải đảm bảo chính xác, công khai, công bằng, kịp thời, đúng thành tích và đối tượng.
2. Tập thể, cá nhân đã được Trung ương khen thì Chủ tịch UBND tỉnh chỉ thưởng tiền khuyến khích, không tặng Bằng khen.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh

1. Trong năm Chủ tịch UBND tỉnh xem xét tặng Bằng khen 01 lần kèm theo tiền thưởng (theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành) cho đối tượng lập được thành tích trong cuộc thi thuộc các lĩnh vực sau:

a) Lĩnh vực thể thao:

Tập thể, cá nhân tham gia và đoạt được thành tích huy chương vàng hoặc giải nhất trong các cuộc thi chính thức cấp quốc gia; huy chương đồng hoặc giải ba trở lên trong các cuộc thi khu vực quốc tế và quốc tế. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, huấn luyện tập thể, cá nhân lập được thành tích tại các cuộc thi nói trên.

b) Lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - kỹ thuật, văn hoá - văn nghệ, văn học - nghệ thuật và báo chí:

Tập thể, cá nhân tham gia và đoạt thành tích từ huy chương đồng hoặc giải ba (giải C) trở lên trong các cuộc thi chính thức cấp quốc gia, khu vực quốc tế, quốc tế. Giáo viên trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng tập thể, cá nhân đạt được thành tích: Giải ba (giải C hoặc huy chương đồng) trở lên tại các cuộc thi cấp quốc gia, khu vực quốc tế, quốc tế; 02 giải cuộc thi cấp tỉnh trong đó có 01 giải nhất (huy chương vàng) và 01 giải từ huy chương đồng (giải ba) trở lên (trừ lĩnh vực báo chí); giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp quốc gia.

Đối với các môn thi do nhóm giáo viên đào tạo, bồi dưỡng học sinh đoạt được giải thưởng mỗi môn thi lựa chọn tối đa 02 giáo viên có thành tích tiêu biểu đề nghị Chủ tịch

UBND tỉnh tặng Bằng khen.

2. Đối với tập thể, cá nhân đoạt thành tích tại các cuộc thi chính thức được tổ chức ở phạm vi cấp tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền cho cơ quan chuyên môn được giao chủ trì tổ chức cuộc thi cấp giấy chứng nhận thành tích hoặc có các hình thức khen thưởng phù hợp để ghi nhận, biểu dương.

Điều 6. Thưởng tiền khuyến khích

1. Chủ tịch UBND tỉnh thưởng tiền khuyến khích cho đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 quy định này được cử tham gia và đoạt huy chương vàng, bạc, đồng hoặc giải đặc biệt, giải nhất (A), nhì (B), ba (C) và khuyến khích trong các cuộc thi chính thức thuộc phạm vi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia và cấp tỉnh.

2. Tiền thưởng cho tập thể, cá nhân được tính theo mức lương cơ sở do Chính phủ quy định đang có hiệu lực vào thời điểm Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định khen thưởng. Tiền thưởng sau khi nhân hệ số thưởng tương ứng với mức lương cơ sở được làm tròn số lên hàng chục nghìn đồng tiền Việt Nam.

3. Trong cùng một thời điểm, tại một cuộc thi tập thể, cá nhân đạt được nhiều giải thưởng (hoặc huy chương) ở các nội dung thi đấu khác nhau thì được nhận tiền thưởng của tất cả các giải. Giáo viên, huấn luyện viên đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng tập thể, cá nhân đạt nhiều giải thưởng (hoặc huy chương) thì mức thưởng chung cho 01 huấn luyện viên (hoặc giáo viên) được tính bằng mức thưởng của giải cao nhất cộng với 1/2 tổng mức thưởng của các giải còn lại, nhưng tổng số tiền thưởng không vượt quá ba lần tiền thưởng của giải cao nhất.

Điều 7. Mức thưởng trong lĩnh vực thể thao

1. Mức thưởng đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu quốc tế, khu vực quốc tế được tính như sau:

Đơn vị tính: Hệ số

STT	Tên cuộc thi	Thành tích		
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng
1	Đại hội Olympic	52	28	20
2	Đại hội Olympic trẻ	20	10	8,0
3	Giải thể giới hoặc cúp thể giới từng môn của các môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	28	15	12
4	Giải thể giới hoặc cúp thể giới từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	21	12	10
5	Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD)	23	13	10
6	Đại hội Thể thao trong nhà Châu Á (Indoor Games)	18	9,0	7,0

7	Giải châu Á hoặc cúp Châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm I (các môn thể thao trong chương trình thi đấu của Olympic)	20	10	8,0
8	Giải Châu Á hoặc cúp Châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn còn lại)	17	9,0	7,0
9	Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	15	8,0	6,5
10	Giải Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm I (các môn trong chương trình thi đấu của Olympic)	13	7,0	5,0
11	Giải Đông Nam Á từng môn nhóm II (các môn thể thao còn lại)	10	5,0	3,5

Vận động viên phá kỷ lục so với thành tích cao nhất trong lịch sử cuộc thi đó thì thưởng thêm bằng 30% mức thưởng tương ứng của vận động viên đoạt huy chương vàng.

2. Vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao trẻ thế giới, Châu Á, Đông Nam Á được thưởng bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 1 Điều này (trừ Đại hội Olympic trẻ).

3. Vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao dành cho học sinh, sinh viên thế giới, Châu Á, Đông Nam Á được thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Mức thưởng đối với các cuộc thi đấu thể thao trong nước như sau:

Đơn vị tính: Hệ số

STT	Tên cuộc thi	Thành tích		
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng
1	Đại hội thể dục thể thao toàn quốc; giải vô địch quốc gia từng môn của các môn thể thao thành tích cao	8,0	6,0	3,0
2	Giải vô địch quốc gia từng môn của các môn thể thao quần chúng	4,0	3,0	1,5
3	Giải trẻ quốc gia, giải chính thức các bộ môn khu vực quốc gia	4,0	3,0	1,5
4	Giải toàn quốc dành cho học sinh, sinh viên; Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc	3,0	1,5	1,0
5	Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh; giải thể thao cấp tỉnh từng môn	2,0	1,0	0,6
6	Giải thể thao khu vực quốc gia, cấp tỉnh dành cho học sinh, sinh viên	1,5	0,8	0,5

Vận động viên phá kỷ lục so với thành tích cao nhất trong lịch sử cuộc thi đó thì thưởng thêm bằng 30% mức thưởng tương ứng của vận động viên đoạt huy chương vàng.

5. Đối với các môn thể thao tập thể, số lượng vận động viên được thưởng khi đạt thành tích theo quy định của điều lệ giải. Mức thưởng chung bằng số lượng người được thưởng nhân với mức thưởng của vận động viên đạt giải tương ứng.

6. Đối với các môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội (mà thành tích thi đấu của từng cá nhân và đồng đội được xác định trong cùng một lần thi) mức thưởng chung bằng số lượng vận động viên nhân với 50% mức thưởng của một vận động viên đạt giải tương ứng.

7. Số lượng vận động viên các môn thể thao tập thể, môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội được xác định theo thực tế nhưng không nhiều hơn so với quy định của điều lệ giải.

8. Mức thưởng đối với huấn luyện viên:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, huấn luyện đội tuyển thi đấu lập được thành tích, mức thưởng chung cho 01 huấn luyện viên thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 6 quy định này. Số lượng huấn luyện viên của các đội thi đấu được quy định cụ thể như sau:

Đội thuộc môn thi đấu có dưới 06 vận động viên tham gia thi đấu mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên.

Đội thuộc môn có từ 06 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu mức thưởng chung tính cho không quá 02 huấn luyện viên.

Đội thuộc môn có từ 13 vận động viên trở lên tham gia thi đấu mức thưởng chung tính cho không quá 03 huấn luyện viên.

b) Mức thưởng chung cho huấn luyện viên các môn thi đấu đồng đội bằng số lượng huấn luyện viên quy định tại điểm a, khoản này nhân với 50% mức thưởng tương ứng.

c) Đội tuyển có vận động viên được đào tạo, huấn luyện ở cơ sở trước khi tham gia tập trung đội tuyển đi thi đấu, tỷ lệ phân chia tiền thưởng thực hiện theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, huấn luyện đội tuyển trước khi đi thi hưởng 70%, huấn luyện viên đào tạo vận động viên cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 30%.

9. Huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao dành cho người khuyết tật Đông Nam Á, Châu Á, thế giới được thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng của vận động viên, huấn luyện viên quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

Điều 8. Mức thưởng trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - kỹ thuật

1. Mức thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đang học ở các trường trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đạt thành tích trong kỳ thi Olympic quốc tế các môn học, kỹ năng nghề và các cuộc thi thuộc lĩnh vực khoa học - kỹ thuật quốc tế như sau:

Đơn vị tính: Hệ số

STT	Thành tích	Mức thưởng
1	Giải nhất (Huy chương vàng)	52
2	Giải nhì (Huy chương bạc)	26
3	Giải ba (Huy chương đồng)	20
4	Giải khuyến khích	6,0

2. Mức thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đang học ở các trường trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh đạt thành tích trong kỳ thi Olympic khu vực quốc tế các môn học, kỹ năng nghề và các cuộc thi thuộc lĩnh vực khoa học - kỹ thuật khu vực quốc tế như sau:

Đơn vị tính: Hệ số

STT	Tên cuộc thi	Thành tích			
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Khuyến khích
1	Kỳ thi Châu Á (hoặc Châu Á - Thái Bình Dương)	24	12	10	3,0
2	Kỳ thi Đông Nam Á	15	9,0	6,5	2,0

3. Mức thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đang học ở các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh đạt thành tích trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia các môn văn hóa, kỹ năng nghề và các cuộc thi thuộc lĩnh vực khoa học - kỹ thuật quốc gia như sau:

Đơn vị tính: Hệ số

STT	Thành tích	Mức thưởng
1	Giải nhất (Huy chương vàng)	8,0
2	Giải nhì (Huy chương bạc)	6,0
3	Giải ba (Huy chương đồng)	3,0
4	Giải khuyến khích	1,5

4. Mức thưởng đối với học sinh, học viên đang học ở các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, cao đẳng, trung cấp đạt thành tích trong kỳ thi khu vực quốc gia, cấp tỉnh các môn văn hoá và cuộc thi khoa học - kỹ thuật do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức như sau:

Đơn vị tính: Hệ số

STT	Thành tích	Mức thưởng
1	Giải nhất (Huy chương vàng)	2,0
2	Giải nhì (Huy chương bạc)	1,5
3	Giải ba (Huy chương đồng)	1,0
4	Giải khuyến khích	0,6

5. Giáo viên trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng học sinh, sinh viên lập được thành tích trong các cuộc thi có mức thưởng chung được tính dựa trên số giải học sinh, sinh viên đạt được. Đối với bộ môn có 01 giáo viên đào tạo, bồi dưỡng mức thưởng chung được tính theo quy định tại khoản 3, Điều 6 quy định này; đối với bộ môn có nhiều giáo viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng mức thưởng chung được tính tối đa bằng 02 giáo viên.

Bộ môn có học sinh, sinh viên được đào tạo, bồi dưỡng ở cơ sở trước khi tham gia tập trung đội tuyển đi thi. Tỷ lệ phân chia tiền thưởng thực hiện theo nguyên tắc: Giáo viên trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng đội tuyển trước khi đi thi được hưởng 70%, giáo viên đào tạo, bồi dưỡng học sinh, sinh viên ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 30%.

Điều 9. Mức thưởng trong lĩnh vực văn hoá - văn nghệ

1. Mức thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích trong cuộc thi biểu diễn văn nghệ chuyên nghiệp, hội diễn, liên hoan văn nghệ chuyên nghiệp toàn quốc như sau:

Đơn vị tính: Hệ số

STT	Thành tích	Tập thể	Cá nhân
1	Giải nhất (Huy chương vàng hoặc giải A)	10	7,0
2	Giải nhì (Huy chương bạc hoặc giải B)	7,0	4,5
3	Giải ba (Huy chương đồng hoặc giải C)	5,0	2,5

Các tiết mục song ca, tam ca, đồng ca đạt các giải vàng, bạc, đồng thì thưởng bằng mức thưởng của giải cá nhân; tiết mục hợp xướng (được Hội đồng hoặc Ban giám khảo xác định) mức thưởng bằng 1,5 lần mức thưởng của giải tập thể tương ứng.

2. Mức thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích trong cuộc thi biểu diễn văn nghệ không chuyên toàn quốc và các cuộc thi văn nghệ biểu diễn chuyên nghiệp cấp khu vực quốc gia như sau:

Đơn vị tính: Hệ số

STT	Thành tích	Tập thể	Cá nhân
1	Giải nhất (Huy chương vàng hoặc giải A)	5,0	2,5
2	Giải nhì (Huy chương bạc hoặc giải B)	3,0	2,0
3	Giải ba (Huy chương đồng hoặc giải C)	2,0	1,0

Các tiết mục song ca, tam ca, đồng ca đạt các giải vàng, bạc, đồng thì thưởng bằng mức thưởng của giải cá nhân; tiết mục hợp xướng (được Hội đồng hoặc Ban giám khảo xác định) mức thưởng bằng 1,5 lần mức thưởng của giải tập thể tương ứng.

3. Mức thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích trong cuộc thi biểu diễn văn nghệ không chuyên cấp khu vực quốc gia như sau:

Đơn vị tính: Hệ số

STT	Thành tích	Tập thể	Cá nhân
1	Giải nhất (Huy chương vàng hoặc giải A)	4,0	2,0
2	Giải nhì (Huy chương bạc hoặc giải B)	2,5	1,5
3	Giải ba (Huy chương đồng hoặc giải C)	1,5	1,0

4. Đối với học sinh, sinh viên và tập thể học sinh, sinh viên đạt thành tích trong các cuộc thi văn nghệ cấp toàn quốc được thưởng mức bằng mức thưởng quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Học sinh, sinh viên và tập thể học sinh, sinh viên đạt thành tích trong các cuộc thi văn nghệ cấp khu vực các tỉnh được thưởng mức bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Giáo viên, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng học sinh, sinh viên, diễn viên đạt thành tích tại các cuộc thi thuộc lĩnh vực văn hóa - văn nghệ, mức thưởng chung được tính theo quy định tại khoản 3, Điều 6 quy định này. Số lượng giáo viên, huấn luyện viên được tính là một người trên mỗi nội dung tham gia cuộc thi.

Điều 10. Mức thưởng trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật

1. Tác giả hoặc nhóm tác giả có tác phẩm đạt thành tích tại các cuộc thi, liên hoan, triển lãm, sáng tác mỹ thuật, nhiếp ảnh, văn nghệ dân gian, kiến trúc, âm nhạc, múa, kịch bản sân khấu, điện ảnh, văn học, lý luận phê bình, mức thưởng như sau:

Đơn vị tính: Hệ số

STT	Cuộc thi	Giải đặc biệt	Giải nhất (A) hoặc huy chương vàng	Giải nhì (B) hoặc huy chương bạc	Giải ba (C) hoặc huy chương đồng	Giải KK
1	Quốc tế	25	15	9,0	6,0	2,0
2	Khu vực quốc tế	20	12	6,0	4,0	1,5
3	Quốc gia	12	08	4,5	2,0	1,0
4	Khu vực quốc gia	8,0	5,0	3,0	1,5	1,0

Đối với nhóm tác giả đạt thành tích thì tỷ lệ phân chia do các thành viên trong nhóm quyết định theo công sức đóng góp.

2. Học sinh, sinh viên là tác giả đạt giải trong các cuộc thi, liên hoan, triển lãm, sáng tác mỹ thuật, âm nhạc mức thưởng bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Giáo viên, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng học sinh, sinh viên, đạt thành tích tại các cuộc thi, liên hoan, triển lãm, sáng tác mỹ thuật, âm nhạc mức

thưởng chung được tính theo quy định tại khoản 3, Điều 6 quy định này. Số lượng giáo viên, huấn luyện viên được tính là một người trên mỗi nội dung tham gia cuộc thi.

Điều 11. Mức thưởng trong lĩnh vực báo chí

1. Mức thưởng cho tác giả (hoặc nhóm tác giả) có tác phẩm đoạt giải báo chí Thân Nhân Trung của tỉnh như sau:

Đơn vị tính: Hệ số

STT	Loại hình	Giải đặc biệt	Giải A	Giải B	Giải C	Giải KK
1	Báo hình	14	12	9,0	7,0	3,0
2	Báo in, báo phát thanh, báo điện tử, ảnh báo chí	12	10	8,0	5,0	2,0

2. Mức thưởng cho tác giả (hoặc nhóm tác giả) có tác phẩm đoạt giải báo chí quốc tế và khu vực quốc tế được thưởng bằng 200%, giải báo chí quốc gia bằng 150% và giải báo chí theo ngành dọc trung ương tổ chức bằng 100% mức thưởng tương ứng của giải báo chí Thân Nhân Trung.

3. Trường hợp một tác phẩm báo chí tham gia nhiều cuộc thi khác nhau và đạt được nhiều giải thưởng, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ thưởng tiền khuyến khích không quá 02 lần cho tác giả của tác phẩm đạt được các giải thưởng.

Điều 12. Thành phần hồ sơ và thời gian giải quyết hồ sơ khen thưởng

1. Hồ sơ khen thưởng thực hiện theo thủ tục đơn giản quy định tại khoản 3, Điều 55 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Thời gian thẩm định hồ sơ và thời gian thông báo kết quả khen thưởng thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 2 và điểm b, khoản 3 Điều 48 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Giám đốc, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có tập thể, cá nhân được cử tham dự cuộc thi thuộc lĩnh vực ngành quản lý có trách nhiệm thiết lập hồ sơ và chịu trách nhiệm về việc đề nghị khen thưởng theo quy định.

Điều 14. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện các mức thưởng theo quy định này được chi từ Quỹ Thi đua, khen thưởng tỉnh.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền được sử dụng các hình thức

động viên, khuyến khích khác ngoài hình thức khen thưởng tại quy định này nhưng không trái với quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Nội vụ hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng), để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 31/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh quy định danh mục, thời hạn giải quyết một số thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ chế một cửa liên thông giữa cấp tỉnh với cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh quy định danh mục, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Trung tâm hành chính công tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 234/TTr-SNV ngày 18 tháng 9 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh quy định danh mục, thời hạn giải quyết một số thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ chế một cửa liên thông giữa cấp tỉnh với cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh quy định danh mục, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Số: 37/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về công tác thi đua, khen thưởng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 334/TTr-SNV ngày 14 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2019 và thay thế Quyết định số 172/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về: Nguyên tắc xét khen thưởng; tổ chức thi đua, đăng ký thi đua; một số loại hình khen thưởng; tuyển trình khen thưởng; tổ chức trao tặng khen thưởng; chế độ thông tin báo cáo; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tập thể, hộ gia đình, cá nhân có thành tích đóng góp đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống chính trị, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh Bắc Giang.

2. Các cụm, khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập; tổ chức, cá nhân làm công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc xét khen thưởng

1. Không xét tặng nhiều hình thức khen thưởng cho một thành tích đạt được; khi xét khen thưởng chú trọng đối với cá nhân là người lao động trực tiếp.

2. Khi xét tặng danh hiệu thi đua đối với tập thể, cá nhân phải căn cứ vào đăng ký thi đua, không có đăng ký thi đua thì không xem xét, công nhận danh hiệu thi đua.

3. Trong cùng một năm chỉ xem xét tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh 01 lần cho một đối tượng (trừ thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất).

4. Không xét khen thưởng đối với các trường hợp sau đây:

a) Tập thể, cá nhân bị kỷ luật trong thời gian tính thành tích khen thưởng hoặc đang xem xét xử lý kỷ luật, đang thi hành kỷ luật hoặc đang điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ.

b) Tổ chức, chức danh kiêm nhiệm được thành lập trong một thời gian nhất định để tham mưu, tư vấn thực hiện nhiệm vụ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tổ chức phong trào thi đua, đăng ký thi đua

1. Để tổ chức có hiệu quả các phong trào thi đua trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phân chia các cơ quan, tổ chức, đơn vị thành các cụm, khối thi đua. Hàng năm các cụm, khối thi đua tổ chức ký kết giao ước thi đua trong cụm, khối thi đua; các cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức đăng ký thi đua đối với tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

2. Nội dung, thời gian đăng ký thi đua:

a) Mục tiêu, chỉ tiêu thi đua phù hợp với nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị, cá nhân;

b) Đăng ký các danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ;

c) Thời gian đăng ký thi đua trước ngày 31 tháng 3 hàng năm (đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và đào tạo trước ngày 31 tháng 10).

3. Cấp nào phát động phong trào thi đua theo chuyên đề thì cấp đó tổ chức thực hiện, sơ kết, tổng kết đánh giá, xét khen thưởng theo quy định. Đối với phong trào thi đua chuyên đề có thời gian kéo dài liên tục từ 03 năm trở lên, cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì phát động phong trào phải đăng ký với thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh để hướng dẫn quy định tiêu chuẩn làm căn cứ xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen vào dịp tổng kết.

Điều 5. Một số loại hình khen thưởng

1. Khen thưởng thành tích thường xuyên (tổng kết năm công tác):

a) Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Xét tặng cho tập thể được các cụm, khối thi đua bình xét đề nghị khen thưởng vào dịp tổng kết công tác hàng năm; tập thể đạt tiêu chuẩn tại điểm c khoản 2 Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

Xét tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP; cá nhân có 02 năm liên tục trở lên đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” tính đến thời điểm đề nghị khen thưởng. Việc xét khen thưởng đối với người đứng đầu căn cứ vào thành tích đạt được của tập thể do cá nhân lãnh đạo; thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng thì tập thể do cá nhân lãnh đạo phải được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

b) Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh”:

Xét tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ. Thời điểm đề nghị xét tặng ngay sau khi đạt được danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” liên tục lần thứ ba.

Trường hợp cá nhân có đề án, công trình nghiên cứu khoa học được Hội đồng khoa học của bộ, ngành trung ương công nhận hoặc đạt được các giải thưởng trong lĩnh vực khoa học công nghệ, khoa học kỹ thuật ở cấp độ quốc gia, quốc tế có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn công tác được tính làm căn cứ để xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh”.

c) Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh, Cờ thi đua của Chính phủ:

Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng cho tập thể được bình xét, suy tôn dựa trên kết quả thống nhất chấm điểm của cụm, khối thi đua vào dịp tổng kết năm công tác (đối với ngành giáo dục và đào tạo vào dịp tổng kết năm học). Ngoài Cờ thi đua thường xuyên theo năm công tác, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét tặng Cờ thi đua theo chuyên đề; giao Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh lựa chọn, hướng dẫn đối với phong trào thi đua chuyên đề có phạm vi ảnh hưởng rộng trong toàn tỉnh đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét tặng Cờ thi đua.

Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh lựa chọn tập thể tiêu biểu xuất sắc trong số các tập thể được cụm, khối thi đua bình xét đạt tiêu chuẩn Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh để đề nghị Chính phủ tặng Cờ thi đua. Số lượng, cơ cấu tập thể đề nghị Cờ thi đua Chính phủ được thực hiện theo hướng dẫn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

d) Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” xét tặng cho đối tượng như sau:

Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (trừ các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Trung ương trên địa bàn), xét tặng cho đơn vị thuộc, trực thuộc theo quyết định quy định về cơ cấu tổ chức được ban hành bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Đối với cấp huyện, xét tặng cho các phòng, ban và tương đương; đơn vị sự nghiệp trực thuộc, các trường học thuộc các cấp học; tập thể cán bộ, công chức cấp xã; doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc huyện, thành phố quản lý (không thuộc các khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập).

Đối với doanh nghiệp thuộc khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập (trừ các doanh nghiệp của Trung ương đóng trên địa bàn), xét tặng cho các đơn vị trực thuộc gồm: xí nghiệp, phòng, phân xưởng, tổ, đội sản xuất.

Đối với các trường chuyên nghiệp, các bệnh viện, trung tâm thuộc ngành y tế là thành viên các khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập xét tặng cho các khoa, phòng trực thuộc và tương đương.

đ) Đối với danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, “Tập thể lao động tiên tiến”, “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và Giấy khen các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào thực tế phong trào thi đua, mức độ hoàn thành nhiệm vụ để khen thưởng cho phù hợp nhưng không trái với quy định.

e) Các hình thức khen thưởng cấp nhà nước:

Việc xét, đề nghị tặng thưởng các loại Huân chương, Huy chương các hạng, danh hiệu vinh dự Nhà nước, giải thưởng Nhà nước, giải thưởng Hồ Chí Minh; Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

g) Giao Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh hàng năm hướng dẫn phân bổ cơ cấu, số lượng cụ thể các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với từng cụm, khối thi đua và các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh để thống nhất thực hiện theo quy định.

2. Khen thưởng theo chuyên đề (hoặc theo đợt):

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng thành tích xuất sắc cho đối tượng tiêu biểu trong các phong trào thi đua theo chuyên đề (hoặc theo đợt) do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Trung ương tổ chức. Xem xét đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng cho đối tượng có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong các phong trào thi đua theo chuyên đề do Trung ương tổ chức phát động.

b) Khi tiến hành sơ, tổng kết việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, văn bản quy phạm pháp luật hoặc các hội nghị chuyên đề chỉ xem xét tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi kế hoạch tổ chức hội nghị của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh có chủ trương khen thưởng hoặc khen thưởng theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương. Trước khi tham mưu với Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh cơ quan được giao chủ trì xây dựng kế hoạch phối hợp với cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh (Sở Nội vụ) để thống nhất về nội dung liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng.

3. Khen thưởng thành tích xuất sắc đột xuất:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét khen thưởng thành tích xuất sắc đột xuất cho đối tượng mà thành tích lập được nằm ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ công tác của tập thể, cá nhân phải đảm nhiệm và có phạm vi ảnh hưởng, sự lan tỏa ở cấp tỉnh. Trường hợp thành tích có phạm vi ảnh hưởng rộng ngoài phạm vi cấp tỉnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng.

4. Khen thưởng đối ngoại:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét tặng Bằng khen kèm theo tiền thưởng hoặc hiện vật có giá trị tương đương cho đối tượng không thuộc tỉnh Bắc Giang nhưng có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động nhân đạo, từ thiện, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Điều 6. Tuyển trình khen thưởng

1. Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm khen thưởng, trình cấp trên khen thưởng đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng cho đối tượng có thành tích đóng góp cho tỉnh. Việc đề nghị các hình thức khen thưởng cấp nhà nước cho những đối tượng này do tổ chức ngành dọc ở Trung ương thực hiện.

2. Đối với đơn vị doanh nghiệp, hợp tác xã:

a) Doanh nghiệp là thành viên khối thi đua do tỉnh tổ chức thành lập trực tiếp đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình cấp trên khen thưởng đối với doanh nghiệp thuộc tỉnh.

b) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không thuộc khối thi đua do tỉnh thành lập giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (nơi đơn vị có trụ sở làm việc chính) khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng.

c) Đối với doanh nghiệp có trụ sở chính đóng trong khu công nghiệp tỉnh giao cho Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức công tác thi đua khen thưởng, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng.

d) Hợp tác xã là thành viên trong khối thi đua do Liên minh hợp tác xã tỉnh được giao phụ trách giao cho Liên minh hợp tác xã tỉnh tổ chức công tác thi đua khen thưởng, khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng.

3. Đối với các tổ chức hội cấp tỉnh:

a) Tổ chức hội được ngân sách nhà nước đảm bảo, có sử dụng người lao động thuộc chỉ tiêu biên chế được giao, có tổ chức bộ máy thuộc, trực thuộc theo quy định của điều lệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì việc khen thưởng, đề nghị khen thưởng thực hiện như đối với các sở, ngành tỉnh.

b) Đối với các tổ chức hội còn lại Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét khen thưởng cho tổ chức hội được khối thi đua bình xét đề nghị khen thưởng theo phân bổ của tỉnh vào dịp tổng kết năm công tác hoặc khen thưởng vào dịp tổ chức Đại hội nhiệm kỳ theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Trường hợp khen thưởng đột xuất cho tập thể, cá nhân có hành động dũng cảm, cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và của nhân dân thì cơ quan, đơn vị, địa phương nơi đối tượng lập được thành tích có trách nhiệm khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng.

Điều 7. Tổ chức trao tặng khen thưởng

1. Người có thẩm quyền quyết định hình thức khen thưởng nào thì trực tiếp trao tặng hình thức khen thưởng đó, trường hợp không trực tiếp trao thưởng thì ủy quyền cho cấp dưới tổ chức việc trao thưởng. Nghi thức tổ chức trao thưởng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài.

2. Việc công bố quyết định khen thưởng được thực hiện như sau:

a) Đại diện lãnh đạo cơ quan làm công tác thi đua khen thưởng của tỉnh (Sở Nội vụ) công bố các quyết định khen thưởng tại hội nghị trao thưởng do đơn vị được giao chủ trì tham mưu tổ chức gồm: Đại hội thi đua yêu nước của tỉnh, hội nghị tổng kết phong trào thi đua, công tác khen thưởng hàng năm của tỉnh, lễ tôn vinh “Doanh nghiệp, doanh nhân Bắc Giang tiêu biểu” hoặc các hội nghị tổ chức trao tặng, đón nhận các hình thức khen thưởng cấp nhà nước của các sở, cơ quan, ban ngành tỉnh, các huyện, thành phố.

b) Việc công bố quyết định khen thưởng đột xuất hoặc chuyên đề của tỉnh hoặc bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương tại các hội nghị chuyên đề thực hiện như sau: Cấp nào, ngành nào tổ chức hội nghị trao thưởng hoặc chủ trì tham mưu giúp Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hội nghị chuyên đề thì đại diện lãnh đạo đơn vị hoặc ban tổ chức hội nghị công bố quyết định trao thưởng.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị khen thưởng

1. Hồ sơ đề nghị khen thưởng:

Hồ sơ đề nghị khen thưởng thực hiện theo quy định tại khoản 48 Điều 1 Luật Thi đua, khen thưởng sửa đổi bổ sung năm 2013 và quy định tại các Điều 49, 50, 51, 52, 55, 56, 57 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Trước khi trình khen các hình thức khen thưởng cấp nhà nước gồm: Huân chương các loại, danh hiệu vinh dự nhà nước, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh lấy ý kiến nhân dân trên trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ (cơ quan thường trực của Hội đồng) và tổng hợp thông tin báo cáo Hội đồng xem xét theo quy định.

3. Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị được khen thưởng phải đảm bảo thể thức, nội dung đối với từng loại hình, mức độ đề nghị khen thưởng. Mẫu báo cáo thành tích thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 9. Chế độ thông tin báo cáo

Hàng năm các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cụm, khối thi đua tổ chức tổng kết, bình xét khen thưởng và thực hiện chế độ thông tin báo cáo về Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ) thời gian cụ thể như sau:

1. Báo cáo tổng kết và hồ sơ đề nghị khen thưởng tổng kết năm nộp trước ngày 20 tháng 12 hàng năm (ngành giáo dục và đào tạo nộp trước ngày 30 tháng 6) để tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét, khen thưởng theo quy định.

2. Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng (khen cao) nộp trước ngày 30 tháng 3 hàng năm (ngành giáo dục và đào tạo nộp trước ngày 30 tháng 6) để tổng hợp trình Trung ương theo quy định.

Điều 10. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị do Thủ trưởng quyết định thành lập để thực hiện nhiệm vụ tham mưu, tư vấn giúp việc về thi đua, khen thưởng; tổ chức phát động các phong trào thi đua; theo dõi, phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu để đề nghị các cấp khen thưởng theo quy định; tổ chức tuyên truyền xây dựng, nhân rộng điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua.

Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Phó Chủ tịch là đại diện lãnh đạo cơ quan, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức công đoàn; thành viên gồm đại diện tổ chức đảng, đoàn thể; cán bộ, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc và phòng ban chuyên môn. Thường trực Hội đồng là tổ chức hoặc cán bộ làm công tác thi đua khen thưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Hội đồng hoạt động theo quy chế làm việc và các quy định khác của pháp luật.

2. Giao Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xây dựng Quy chế hoạt động và hướng dẫn Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp tổ chức hoạt động đảm bảo tính hiệu quả, thống nhất nâng cao chất lượng công tác tham mưu, tư vấn giúp cấp ủy, chính quyền các cấp thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; đơn vị thành viên các cụm, khối thi đua của tỉnh tổ chức triển khai thực hiện quy định này. Thực hiện tốt việc quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng để phục vụ việc tra cứu hồ sơ, giải quyết chế độ liên quan đến thi đua, khen thưởng.

2. Các cơ quan, đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh căn cứ quy định này và hướng dẫn của bộ, ngành, đoàn thể Trung ương thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng, tổ chức xây dựng các phong trào thi đua, phát hiện và bồi dưỡng nhân rộng điển hình tiên tiến ở cơ quan, đơn vị.

3. Sở Khoa học và Công nghệ: Hướng dẫn tổ chức hoạt động của Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học các cấp trong việc xét, công nhận, đánh giá phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài khoa học để làm cơ sở, căn cứ xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo quy định.

4. Sở Tài chính: Hướng dẫn các đơn vị, địa phương trong việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo đúng quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

5. **Các cơ quan thông tin, truyền thông trên địa bàn tỉnh:** Thường xuyên tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về thi đua, khen thưởng; phản ánh kịp thời kết quả của các phong trào thi đua yêu nước. Phát hiện, phổ biến, nêu gương, nhân rộng các gương điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt.

6. Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ) theo dõi, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quyết định. Hàng năm tham mưu cho Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện phong trào thi đua, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng. Hướng dẫn, tổ chức tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện có phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 11/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 454/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI ngày 20 tháng 4 năm 2007;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 94/TTr-SNV ngày 17 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 454/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố”.

2. Khoản 2, khoản 3 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố

Tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố dựa vào số lượng hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố và đặc điểm địa hình vùng miền của xã, thị trấn.

3. Phân loại thôn, tổ dân phố

a) Đối với thôn thuộc các xã đồng bằng

Loại I: Có từ 350 hộ gia đình trở lên;

Loại II: Có từ 200 đến dưới 350 hộ gia đình;

Loại III: Có dưới 200 hộ gia đình.

b) Đối với thôn thuộc các xã miền núi

Loại I: Có từ 300 hộ gia đình trở lên;

Loại II: Có từ 200 đến dưới 300 hộ gia đình;

Loại III: Có dưới 200 hộ gia đình

c) Đối với thôn thuộc các xã vùng cao

Loại I: Có từ 250 hộ gia đình trở lên;

Loại II: Có từ 200 đến dưới 250 hộ gia đình;

Loại III: Có dưới 200 hộ gia đình

d) Đối với tổ dân phố thuộc thị trấn đồng bằng và thuộc phường của thành phố Bắc Giang

Loại I: Có từ 400 hộ gia đình trở lên;

Loại II: Có từ 250 đến dưới 400 hộ gia đình;

Loại III: Có dưới 250 hộ gia đình.

đ) Đối với tổ dân phố thuộc thị trấn miền núi

Loại I: Có từ 350 hộ gia đình trở lên;

Loại II: Có từ 250 đến dưới 350 hộ gia đình;

Loại III: Có dưới 250 hộ gia đình

e) Đối với tổ dân phố thuộc thị trấn vùng cao

Loại I: Có từ 300 hộ gia đình trở lên;

Loại II: Có từ 250 đến dưới 300 hộ gia đình;

Loại III: Có dưới 250 hộ gia đình”.

3. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 7. Tổ chức của thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố”.

4. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố và hội nghị của thôn, tổ dân phố

1. Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

2. Hội nghị của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố”.

5. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 9. Điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới (gồm cả chia tách để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới) và điều kiện sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố

1. Điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố”.

2. Điều kiện sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố”.

6. Điểm e khoản 1, khoản 6 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“e. Các điều kiện khác: Thôn và tổ dân phố phải có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ hoạt động cộng đồng và bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân.

6. Thực hiện theo khoản 6, Điều 8 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6, Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ”.

7. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 11. Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có

Thực hiện theo Điều 9 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và khoản 2, Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ”.

8. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 12. Quy trình và hồ sơ đổi tên thôn, tổ dân phố và chuyển thôn thành tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 8a được bổ sung tại khoản 7 Điều 1, Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố”.

9. Bổ sung Điều 12a sau Điều 12 như sau:

“Điều 12a. Quy trình và hồ sơ giải thể, đặt tên thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, điểm a khoản 4, Điều 8a được bổ sung khoản 7, Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố”.

10. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố”.

11. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 15. Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tại hội nghị thôn, tổ dân phố

Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam”.

12. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề điều và điểm d khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 16 như sau:

“Điều 16. Quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thành cuộc bầu cử riêng và quy trình giới thiệu Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

d) Chậm nhất 07 ngày trước ngày bầu cử, Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri về những người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố như sau:

Đại diện Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố giới thiệu danh sách những người ra ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố do Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề cử được Chi bộ thôn, tổ dân phố thống nhất theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều này.

Tại hội nghị, cử tri có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử. Hội nghị thảo luận, cho ý kiến về những người ứng cử. Trên cơ sở các ý kiến của cử tri, Ban công tác Mặt trận ấn định danh sách những người ứng cử để hội nghị biểu quyết. Việc biểu quyết số lượng, danh sách những người ứng cử được thực hiện bằng hình thức giơ tay và có giá trị khi có

trên 50% số cử tri tham dự hội nghị tán thành. Trường hợp có từ 03 (ba) người trở lên đạt trên 50% số cử tri tán thành, thì lấy người có tỷ lệ biểu quyết cao nhất và người có tỷ lệ biểu quyết cao thứ hai để lập danh sách 02 (hai) người ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đưa vào bầu. Trường hợp có nhiều người tỷ lệ biểu quyết bằng nhau thì ưu tiên lấy người có trình độ học vấn cao hơn.

2. Trường hợp kết quả bầu cử không có người nào đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn thôn, tổ dân phố thì tiến hành bầu cử lại. Ngày bầu cử lại do UBND cấp xã quyết định, nhưng chậm nhất không quá 15 ngày, kể từ ngày tổ chức bầu cử lần đầu. Trong cuộc bầu cử lại vẫn giữ nguyên Tổ bầu cử, thành phần cử tri và danh sách những người ứng cử như cuộc bầu cử lần thứ nhất.

Nếu tổ chức bầu lần thứ hai mà vẫn không bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời (trong số những người đã tham gia ứng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố) để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới.

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời, UBND xã, phường, thị trấn phải tổ chức bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới. Quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới thực hiện theo quy định tại Điều 15 và khoản 1, Điều 16 Quyết định số 454/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố. Trường hợp tổ chức bầu mà không bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì UBND xã, phường, thị trấn thống nhất với Chi bộ thôn, tổ dân phố và Trưởng ban công tác Mặt trận của thôn, tổ dân phố quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố cho đến hết nhiệm kỳ.

3. Quy trình giới thiệu Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố căn cứ tiêu chuẩn đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố ban hành kèm theo Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và căn cứ khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố lựa chọn người đảm bảo tiêu chuẩn giữ chức danh Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố, báo cáo Chi bộ thôn, tổ dân phố và UBND xã, phường, thị trấn.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, UBND xã, phường, thị trấn quyết định công nhận Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố”.

13. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 17. Nhiệm kỳ Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố và thời điểm bầu cử, công nhận kết quả bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

1. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

Trưởng thôn và Tổ trưởng tổ dân phố có nhiệm kỳ là hai năm rưỡi. Trường hợp do thành lập thôn mới, tổ dân phố mới hoặc khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì thực hiện theo điểm a, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9, Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Nhiệm kỳ của Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

2. Thời điểm tổ chức bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Tổ chức bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố cùng một thời điểm, ngay sau khi đại hội Chi bộ thôn, tổ dân phố.

3. Công nhận kết quả bầu cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Tổ trưởng tổ bầu cử, UBND xã, phường, thị trấn xem xét quyết định công nhận người trúng cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoặc UBND xã, phường, thị trấn quyết định bầu cử lại; trường hợp không ra quyết định công nhận hoặc quyết định bầu cử lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận của UBND xã, phường, thị trấn”.

14. Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 20. Khen thưởng và kỷ luật

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố khi không hoàn thành nhiệm vụ, có vi phạm khuyết điểm, không được nhân dân tín nhiệm thì tùy theo mức độ sai phạm sẽ bị khiển trách, cảnh cáo, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cho thôi làm nhiệm vụ theo quy định.

3. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố vi phạm pháp luật bị cơ quan điều tra quyết định tạm giam thì UBND xã, phường, thị trấn quyết định tạm đình chỉ chức Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố để phục vụ cho công tác điều tra.

4. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố vi phạm pháp luật phải truy cứu trách nhiệm hình sự bị Tòa án tuyên án phạt tù (kể cả phạt tù cho hưởng án treo) thì UBND xã, phường, thị trấn quyết định bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và quyết định cho thôi làm nhiệm vụ Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố”.

15. Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 5 và điểm c, điểm b khoản 2 Điều 14 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và khoản 10 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố”.

16. Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thôn, tổ dân phố đã được phân loại theo Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố ban hành kèm theo Quyết định số 454/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh được tiếp tục thực hiện đến khi triển khai phân loại theo quy định tại Quyết định này. Những thôn, tổ dân phố được thành lập mới hoặc chia, tách, sáp nhập để thành lập mới từ sau ngày quyết định có hiệu lực sẽ thực hiện xếp loại theo Quyết định này.

2. Phó Trưởng thôn và Phó Tổ trưởng tổ dân phố đã được bầu cử theo Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố ban hành kèm theo Quyết định số 454/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ sau đó thực hiện theo Quyết định này”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này.

2. UBND huyện, thành phố có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này ở xã, phường, thị trấn trong phạm vi huyện, thành phố và tổng hợp báo cáo về Sở Nội vụ theo quy định.

3. Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2019.

2. Bãi bỏ điểm c, điểm đ khoản 1 Điều 10 Quyết định số 454/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung chưa hợp lý hoặc vướng mắc, Giám đốc Sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; cơ quan, đơn vị và cá nhân gửi ý kiến về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Văn Linh

Số: 29/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Điều 11 của Quy định quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 195/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 101/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 326/TTr-SNV ngày 16 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Điều 11 của Quy định quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 195/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Số: 35/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 336/TTr-SNV ngày 18 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 8, khoản 9 Điều 2 như sau:

“8. Tham mưu, giúp UBND tỉnh về thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh (theo khoản 2 Điều 6 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính).

9. Bảo đảm và quản lý cơ sở vật chất, trụ sở, trang thiết bị, máy móc, kỹ thuật của Trung tâm Phục vụ hành chính công; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh đưa thủ tục hành chính và cơ quan, đơn vị vào thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ)”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Các phòng, đơn vị hành chính thuộc Văn phòng:

- a) Phòng Tổng hợp;
- b) Phòng Kinh tế;
- c) Phòng Nội chính;
- d) Phòng Khoa giáo – Văn xã;
- đ) Phòng Công – Nông nghiệp;
- e) Phòng Đầu tư – Xây dựng – Tài nguyên và Môi trường;
- g) Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính;
- h) Phòng Hành chính – Tổ chức;
- i) Phòng Quản trị - Tài vụ;
- k) Ban Tiếp công dân tỉnh;
- l) Trung tâm Phục vụ hành chính công”.

Điều 2. Sửa đổi Quyết định số 593/2015/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Giang

- 1. Sửa đổi, bổ sung điểm h, khoản 2 Điều 3 như sau:
“h) Phòng Giáo dục Trung học và Giáo dục thường xuyên”.
- 2. Bãi bỏ điểm k, khoản 2 Điều 3.

Điều 3. Sửa đổi Quyết định số 90/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang

- 1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, khoản 3 Điều 3 như sau:
“c) Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh”.
- 2. Bãi bỏ điểm d, khoản 2, Điều 3.

Điều 4. Điều khoản thi hành

- 1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2020.
- 2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Dương Văn Thái

Số: 05/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn và bố trí kiêm nhiệm
người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn,
tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về
Bảo vệ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về
chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị
trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;*

*Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên
trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐT&XH ngày 27 tháng 5
năm 2010 của liên Bộ: Nội vụ - Tài chính - Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn
thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức
danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn
và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BCA, ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công an quy
định cụ thể thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã và Nghị định số 73/2009/NĐ-CP
ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp
lệnh Công an xã;*

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV, ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ

hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 10/TTr-SNV ngày 14 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn và bố trí kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 và thay thế Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn và bố trí kiêm nhiệm những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY ĐỊNH

Tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn và bố trí kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn và bố trí kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Là công dân Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại địa phương; có tinh thần yêu nước, lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với đường lối của Đảng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

2. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương; có tinh thần trách nhiệm; có năng lực tổ chức vận động quần chúng nhân dân và được nhân dân tín nhiệm.

3. Có lý lịch rõ ràng; sức khỏe tốt; không đang trong thời gian chấp hành kỷ luật từ khiển trách trở lên hoặc một trong các biện pháp xử lý hình sự khác; không có tiền án, tiền sự.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Độ tuổi:

- a) Đối với người công tác Đảng: Không quá 45 tuổi khi tham gia lần đầu;
- b) Đối với người công tác chính quyền: Không quá 35 tuổi khi tham gia lần đầu;
- c) Đối với người công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội:

Không quá 65 tuổi khi tham gia lần đầu giữ chức danh Chủ tịch Hội Người cao tuổi;

Không quá 60 tuổi khi tham gia lần đầu giữ chức danh Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;

Không quá 50 tuổi đối với nam và không quá 45 tuổi đối với nữ khi tham gia lần đầu giữ các chức danh: Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Phó Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội chữ thập đỏ;

Không quá 28 tuổi khi tham gia lần đầu giữ chức danh Phó Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Trường hợp khó khăn về nhân sự thì không quá 30 tuổi;

Trường hợp bổ trí kiêm nhiệm chức danh thì độ tuổi thực hiện theo chức danh chính.

2. Trình độ học vấn: Tốt nghiệp trung học phổ thông.

3. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên khi tham gia lần đầu, ưu tiên những người có trình độ cao hơn.

4. Trình độ lý luận chính trị: Có trình độ sơ cấp lý luận chính trị và tương đương trở lên. Trường hợp không có người đủ tiêu chuẩn thì sau khi được bổ trí công tác trong vòng 12 tháng phải được bồi dưỡng lý luận chính trị tương đương trình độ sơ cấp trở lên.

Điều 5. Tiêu chuẩn cụ thể đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

1. Độ tuổi:

a) Đủ 21 tuổi trở lên khi tham gia lần đầu giữ chức danh Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

b) Tuổi tham gia lần đầu giữ chức danh Bí thư chi bộ thôn, tổ dân phố và Trưởng ban công tác mặt trận thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Đảng, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Trình độ học vấn: Tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên, ưu tiên những người có trình độ cao hơn.

Điều 6. Quy trình tuyển chọn những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố

1. Quy trình tuyển chọn những người hoạt động không chuyên trách thông qua bầu cử

Việc lựa chọn nhân sự để giữ các chức danh phải căn cứ vào tiêu chuẩn quy định tại Quyết định này; quy trình nhân sự, bầu cử được thực hiện theo các quy định của Trung ương, của tỉnh, Điều lệ của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và quy định của ngành dọc cấp trên đối với từng chức danh.

2. Quy trình tuyển chọn những người hoạt động không chuyên trách không thông qua bầu cử thực hiện theo các quy trình sau:

a) Thành lập Hội đồng tuyển chọn

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thành lập Hội đồng tuyển chọn những người hoạt động không chuyên trách, do Chủ tịch UBND cấp xã làm Chủ tịch Hội đồng. Hội đồng tuyển chọn có từ 05 đến 09 thành viên, gồm: Chủ tịch UBND; Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch HĐND hoặc Phó Chủ tịch HĐND; Phó Chủ tịch UBND, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng lựa chọn.

b) Hội đồng tuyển chọn thông báo công khai việc tuyển chọn trên các phương tiện thông tin của xã và thực hiện tiếp nhận hồ sơ của người dự tuyển trong vòng 15 ngày làm việc. Hồ sơ của người dự tuyển gồm:

Đơn xin làm việc hoạt động không chuyên trách; sơ yếu lý lịch có xác nhận của UBND cấp xã; bản sao giấy khai sinh có chứng thực; giấy khám sức khỏe của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên trong thời hạn 30 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ; bản sao các văn bằng, chứng chỉ đáp ứng yêu cầu của từng chức danh.

c) Hội đồng tuyển chọn đối chiếu với tiêu chuẩn quy định tại Quyết định này để lựa chọn người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn giữ các chức danh và có biên bản về kết quả họp Hội đồng tuyển chọn.

d) Đối với chức danh Phó trưởng Công an xã, thị trấn và Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã:

Căn cứ biên bản của Hội đồng tuyển chọn, Chủ tịch UBND cấp xã có văn bản thông nhất với Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện về người giữ chức danh Phó Trưởng công an xã, thị trấn, Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định bổ nhiệm người giữ chức danh Phó Trưởng Công an xã, thị trấn, Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Thời gian ban hành quyết định là 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều này và văn bản thẩm định của Phòng Nội vụ, văn bản thống nhất của công an, quân sự.

đ) Đối với chức danh Công an viên xã, thị trấn:

Căn cứ biên bản của Hội đồng tuyển chọn, Trưởng Công an xã, thị trấn báo cáo thống nhất với Trưởng Công an cấp huyện về người giữ chức danh Công an viên xã, thị trấn; đề nghị Chủ tịch UBND xã, thị trấn quyết định công nhận Công an viên xã, thị trấn theo quy định tại khoản 4, Điều 13, Thông tư số 12/2010/TT-BCA, ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã và Nghị định số 73/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

e) Đối với các chức danh còn lại:

Căn cứ biên bản của Hội đồng tuyển chọn, Chủ tịch UBND cấp xã có văn bản đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện thẩm định số lượng, tiêu chuẩn chức danh. Thời gian thẩm định và ban hành văn bản là 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều này.

Căn cứ văn bản thẩm định của Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện ký hợp đồng đối với người hoạt động không chuyên trách.

Điều 7. Bố trí kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, trình độ, năng lực của cán bộ, công chức, tiêu chuẩn những người hoạt động không chuyên trách, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách đảm bảo phù hợp, hiệu quả và không vượt quá số lượng người hoạt động không chuyên trách, mức phụ cấp theo quy định.

2. Trường hợp quyết định kiêm nhiệm các chức danh công an, quân sự, Chủ tịch UBND cấp xã có văn bản thống nhất với Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này.

Điều 9. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện và kiểm tra thực hiện Quyết định này ở cấp xã trong phạm vi huyện, thành phố; tổng hợp báo cáo về Sở Nội vụ theo quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, đơn vị báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) những khó khăn, vướng mắc để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Dương Văn Thái

Số: 38/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 24 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng, quản lý
cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách
ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT- BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 256/TTr-SNV ngày 20 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Quyết định này thay thế Quyết định số 236/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh ban hành quy định chức vụ, chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố; Quyết định số 370/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành quy định tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 313/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành quy định quản lý cán bộ chuyên trách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY ĐỊNH

**Tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức
và người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chuẩn, tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (viết tắt là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức cấp xã có chức vụ, chức danh quy định tại Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (Nghị định số 92/2009/NĐ-CP).

2. Cán bộ, công chức cấp xã đã nghỉ việc, nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác nhưng có hành vi vi phạm trong quá trình công tác (sau đây gọi chung là người đã nghỉ việc, nghỉ hưu).

3. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (viết tắt là người HĐKCT ở cấp xã) đảm nhiệm những chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tuyển dụng, sử dụng, quản lý **cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã** theo Quy định này.

Chương II

TIÊU CHUẨN, TUYỂN DỤNG, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Mục 1

CHỨC VỤ, CHỨC DANH, SỐ LƯỢNG, BỐ TRÍ VÀ TIÊU CHUẨN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 3. Chức vụ, chức danh, số lượng và bố trí cán bộ, công chức cấp xã

1. Cán bộ cấp xã có 11 chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP sau đây:

- a) Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy;
- b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (HĐND);
- c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND);
- d) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- đ) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- e) Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- g) Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam);
- h) Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

2. Công chức cấp xã có 07 chức danh quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP sau đây:

- a) Trưởng Công an (áp dụng đối với xã, thị trấn chưa tổ chức công an chính quy theo quy định của Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018);
- b) Chỉ huy trưởng Quân sự;
- c) Văn phòng - Thông kê;
- d) Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã);
- đ) Tài chính - Kế toán;
- e) Tư pháp - Hộ tịch;
- g) Văn hóa - Xã hội.

3. Số lượng

a) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã: Cấp xã loại 1 tối đa 23 người; cấp xã loại 2 tối đa 21 người; cấp xã loại 3 tối đa 19 người. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại điểm này bao gồm cả cán bộ, công chức cấp huyện được luân chuyển, điều động, biệt phái về công tác ở cấp xã và công an chính quy làm trưởng công an xã, thị trấn;

b) Đối với các phường không có tổ chức Hội Nông dân thì số lượng cán bộ quy định tại điểm a khoản này giảm 01 người.

4. Bố trí

Các xã, phường, thị trấn bố trí đủ 18 chức vụ, chức danh cán bộ, công chức quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều này. Số biên chế còn lại được bố trí tăng thêm như sau:

a) Cấp xã loại 3 được bố trí tăng thêm: 01 công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã);

b) Cấp xã loại 2 được bố trí tăng thêm so với cấp xã loại 3 là: 01 Phó Chủ tịch UBND và 01 công chức Văn phòng - Thống kê;

c) Cấp xã loại 1 được bố trí tăng thêm so với cấp xã loại 2 là: 01 công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã);

d) Nếu Chủ tịch HĐND do Bí thư Đảng ủy hoặc Phó Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm; Chủ tịch UBND do Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm; Phó Bí thư Đảng ủy kiêm Phó Chủ tịch HĐND thì bố trí tăng thêm như sau:

Cấp xã loại 3 được bố trí thêm 01 công chức Văn phòng - Thống kê;

Cấp xã loại 2 được bố trí thêm 01 công chức Văn hóa - Xã hội;

Cấp xã loại 1 được bố trí thêm 01 công chức Tư pháp - Hộ tịch.

Điều 4. Tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã

1. Tiêu chuẩn chung

a) Cán bộ cấp xã phải có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 3 Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV);

b) Công chức cấp xã phải có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 3 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn (Nghị định số 112/2011/NĐ-CP).

2. Tiêu chuẩn cụ thể

Cán bộ, công chức cấp xã phải có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn cụ thể như sau:

a) Độ tuổi đối với cán bộ: Tuổi giới thiệu ứng cử, thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ các tổ chức chính trị - xã hội và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Độ tuổi đối với công chức: Đủ 18 tuổi trở lên;

b) Trình độ văn hóa: Tốt nghiệp trung học phổ thông; đối với chức vụ Chủ tịch Hội Cựu chiến binh là người đang hưởng chế độ hưu trí có tuổi đời trên 50 tuổi thì tốt nghiệp từ Trung học cơ sở trở lên;

c) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên; riêng chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã: Tốt nghiệp Cao đẳng ngành chính trị quân sự hoặc quân sự cơ sở trở lên.

d) Trình độ tin học: Được cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và chứng chỉ có giá trị tương đương với chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (trừ các trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp có ngành hoặc chuyên ngành công nghệ thông tin, tin học hoặc toán - tin trở lên);

đ) Trình độ ngoại ngữ: Được cấp chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (trừ trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp có ngành hoặc chuyên ngành ngoại ngữ trở lên);

e) Trình độ lý luận chính trị: Các chức vụ Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam khi được phê chuẩn lần đầu giữ chức vụ phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị. Chức vụ: Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh không phải là cán bộ hưu và dưới 50 tuổi, người đang là cán bộ khuyến nông, cán bộ thú ý ở xã, phường, thị trấn được giới thiệu bầu chức vụ cán bộ cấp xã thì sau 30 tháng kể từ ngày được phê chuẩn lần đầu giữ chức vụ phải hoàn thiện trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên;

Các chứng chỉ khác: Cán bộ cấp xã khi được phê chuẩn lần đầu giữ chức vụ phải có chứng chỉ theo từng chức vụ: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng, nghiệp vụ quản lý kinh tế; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND và Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND có chứng chỉ nghiệp vụ quản lý kinh tế;

g) Chứng chỉ quản lý nhà nước: Các chức vụ: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND và Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND khi được phê chuẩn lần đầu giữ chức vụ phải có chứng chỉ quản lý nhà nước. Các chức vụ cán bộ cấp xã còn lại, sau khi bầu giữ chức vụ thì trong nhiệm kỳ phải có chứng chỉ quản lý nhà nước.

Công chức cấp xã sau khi được tuyển dụng phải tham gia lớp bồi dưỡng và có chứng chỉ quản lý nhà nước; trung cấp lý luận chính trị và chứng chỉ bồi dưỡng chuyên ngành phù hợp với vị trí chức danh công chức cấp xã hiện đảm nhiệm;

h) Người được giới thiệu để bầu giữ các chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND lần đầu phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn của cán bộ cấp xã quy định tại Điều này. Riêng đối với chức vụ Chủ tịch Hội Cựu chiến binh là người đang hưởng chế độ hưu trí và có tuổi đời trên 50 tuổi không phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 Điều này.

3. Tiêu chuẩn ngành hoặc chuyên ngành đào tạo đối với công chức cấp xã

Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã, căn cứ bằng tốt nghiệp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

a) Đối với công chức Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã: Ngành chính trị quân sự hoặc quân sự cơ sở trở lên;

b) Đối với công chức Văn phòng - Thống kê: Quản trị văn phòng; Văn thư - Lưu trữ; Hành chính văn thư; Lưu trữ học và quản trị văn phòng; Luật; Hành chính; Thống kê; Công nghệ thông tin; Quản trị nhân lực; Quản lý nhà nước; Quản lý hành chính công; Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước;

c) Đối với công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn): Địa chính; Địa chính môi trường; Quản lý đất đai; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Kỹ thuật công trình xây dựng; Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật xây dựng; Xây dựng cầu đường; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Xây dựng cấp thoát nước; Quản lý xây dựng; Quản lý đô thị; Quy hoạch vùng và đô thị; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Quản lý Tài nguyên môi trường (đối với phường, thị trấn có 02 công chức Địa chính thì phải có 01 công chức chuyên trách đảm nhiệm quản lý xây dựng và đô thị có ngành hoặc chuyên ngành xây dựng, quản lý xây dựng và đô thị);

Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã): Địa chính; Địa chính môi trường; Quản lý đất đai; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Nông học; Khuyến nông - Khuyến lâm; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản lý kinh tế nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế hạ tầng và Phát triển nông thôn; Kỹ thuật công trình xây dựng; Xây dựng dân dụng và Công nghiệp; Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Quản lý Tài nguyên môi trường (đối với xã có 02 công chức Địa chính thì phải có 01 công chức chuyên trách công tác Nông- Lâm - Ngư nghiệp, có chuyên môn phù hợp với vị trí chức danh đảm nhiệm).

Riêng ngành, chuyên ngành: Thú y, Chăn nuôi Thú y ở xã có từ 02 công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường chỉ áp dụng đối với cán bộ Thú y xét tuyển không qua thi tuyển vào công chức Địa chính và thực hiện kể từ ngày Quy định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;

d) Đối với công chức Tài chính - Kế toán: Tài chính, Kế toán;

đ) Đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch: Luật;

e) Đối với công chức Văn hóa - Xã hội: Quản lý văn hóa; Văn hóa quần chúng; Quản lý thể dục, thể thao; Việt Nam học; Văn hóa du lịch; Công tác xã hội; Quản lý lao động tiền lương và bảo trợ xã hội; Bảo hiểm; Quản lý xã hội; Xã hội học; Quản trị nhân lực (đối với xã, phường, thị trấn có 02 công chức Văn hóa - Xã hội phải bố trí đúng ngành hoặc chuyên ngành phù hợp với vị trí: 01 công chức làm công tác văn hóa, thể thao và du lịch và 01 công chức làm công tác lao động - thương binh và xã hội).

4. Tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Điều này là căn cứ để thực hiện công tác quy hoạch, bầu cử, bổ nhiệm, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, xếp lương, chuyển xếp lương và thực hiện các chế độ, chính sách khác.

5. Công chức cấp xã được tuyển dụng nhưng do sắp xếp đơn vị hành chính; giải quyết cán bộ, công chức dôi dư phải bố trí sang chức danh khác mà không đảm bảo ngành hoặc chuyên ngành phù hợp chức danh bố trí đó theo quy định tại khoản 3 Điều này do Chủ tịch UBND huyện, thành phố (UBND cấp huyện) quyết định điều động, bố trí sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ. Sau 36 tháng được bố trí sắp xếp, công chức phải đảm bảo trình độ chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn ngành hoặc chuyên ngành theo vị trí chức danh quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 2

TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 5. Căn cứ, nguyên tắc tuyển dụng

1. Tuyển dụng phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh và số lượng công chức cấp xã theo cơ cấu chức danh được UBND tỉnh giao.

2. UBND cấp huyện thực hiện tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã. Việc tổ chức tuyển dụng do Hội đồng thi tuyển hoặc Hội đồng kiểm tra, sát hạch cấp huyện thực hiện, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, công bằng, cạnh tranh và đúng quy định của pháp luật. Sở Nội vụ ban hành Kế hoạch thi tuyển công chức cấp xã để thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

UBND cấp huyện căn cứ vào Kế hoạch của Sở Nội vụ để ban hành Kế hoạch tổ chức thi tuyển công chức cấp xã trên địa bàn. Thời gian tổ chức thi tuyển công chức cấp xã thực hiện thống nhất trong cùng một thời gian trên địa bàn toàn tỉnh; đề thi do Sở Nội vụ chịu trách nhiệm xây dựng.

Điều 6. Phương thức và thẩm quyền tuyển dụng

1. Phương thức tuyển dụng

a) Thi tuyển đối với chức danh: Văn phòng - Thống kê; Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã); Tài chính - Kế toán; Tư pháp - Hộ tịch; Văn hóa - Xã hội;

b) Xét tuyển đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã;

c) Tiếp nhận không qua thi tuyển đối với các trường hợp đặc biệt đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (Thông tư số 13/2019/TT-BNV).

2. Thẩm quyền tuyển dụng

a) Chủ tịch UBND cấp huyện tổ chức thi tuyển công chức cấp xã và quyết định tuyển dụng công chức cấp xã đối với người trúng tuyển;

b) Chủ tịch UBND cấp huyện tổ chức xét tuyển thông qua hình thức kiểm tra, sát hạch. Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và quyết định tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển.

Điều 7. Điều kiện, hồ sơ đăng ký dự tuyển và ưu tiên trong tuyển dụng

1. Điều kiện đăng ký dự tuyển thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Cán bộ, công chức, Điều 6 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP, Điều 3 Thông tư 13/2019/TT-BNV và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 1 khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Quy định này.

2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

a) Hồ sơ đăng ký thi tuyển thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BNV (thành phần hồ sơ là bản sao) và phiếu đăng ký dự tuyển quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 13/2019/TT-BNV (thành phần hồ sơ là bản sao) và phiếu đăng ký dự tuyển quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP (trường hợp xét tuyển cán bộ cấp xã sang công chức cấp xã phải có văn bản đồng ý của Đảng ủy cấp xã).

3. Ưu tiên trong tuyển dụng

Đối tượng và điểm ưu tiên trong thi tuyển và xét tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

Mục 3

THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 8. Hội đồng thi tuyển

1. Hội đồng thi tuyển công chức cấp xã do Chủ tịch UBND huyện quyết định thành lập. Số lượng, cơ cấu thành phần, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thi tuyển (HĐTT) thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP (trừ nhiệm vụ thành lập Ban đề thi);

2. Thành viên HĐTT không có những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời hạn bị thi hành kỷ luật.

3. HĐTT được sử dụng con dấu, tài khoản của UBND cấp huyện trong các hoạt động của Hội đồng.

Điều 9. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận Hồ sơ đăng ký dự tuyển

1. Chậm nhất 01 ngày làm việc sau khi Kế hoạch thi tuyển công chức cấp xã của UBND cấp huyện được ban hành, UBND cấp huyện thông báo tuyển dụng và tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2. Người đăng ký thi tuyển công chức cấp xã phải nộp trực tiếp Hồ sơ đăng ký thi tuyển quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Quyết định này; thời hạn nhận Hồ sơ đăng ký thi tuyển là 30 ngày sau ngày thông báo tuyển dụng công khai.

Điều 10. Nội dung, hình thức và thời gian thi tuyển

Nội dung, hình thức và thời gian thi tuyển công chức cấp xã thực hiện theo 2 vòng thi quy định tại Điều 11 Điều 12 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

Điều 11. Đề thi tuyển dụng

Đề thi sử dụng chung do Sở Nội vụ xây dựng. Giám đốc Sở Nội vụ quyết định thành lập Ban đề thi. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban đề thi thực hiện theo quy định tại Điều 3 Mục II Quy chế tổ chức thi tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ.

Điều 12. Tổ chức và giám sát kỳ thi

1. Tổ chức thi tuyển

a) Khi hết thời gian nhận Hồ sơ đăng ký thi tuyển, chậm nhất là 10 ngày trước khi tổ chức thi tuyển, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập HĐTT để tổ chức thi tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP; HĐTT tổ chức kỳ thi tuyển công chức cấp xã và báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện kết quả kỳ thi tuyển;

b) Việc tổ chức thi tuyển công chức cấp xã thực hiện theo Quy chế tuyển dụng công chức và Nội quy tuyển dụng công chức cấp xã ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV.

2. Giám sát kỳ thi

a) Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Ban Giám sát kỳ thi. Ban Giám sát có 03 đến 05 thành viên, gồm: Trưởng ban là 01 lãnh đạo thanh tra cấp huyện; 01 Phó Trưởng ban là lãnh đạo Công an cấp huyện và thành viên khác do Chủ tịch UBND cấp huyện lựa chọn, quyết định trong số công chức thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Nội dung, nhiệm vụ và quyền hạn, thành viên Ban Giám sát thực hiện theo quy định tại Điều 29 Quy chế tổ chức thi tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV;

c) Sở Nội vụ cử 01 công chức thực hiện giám sát độc lập trong quá trình tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã.

Điều 13. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP. Trường hợp nếu vẫn không xác định được thì Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên: người có trình độ chuyên môn hệ chính quy đúng chuyên ngành cao hơn; tiếp đến là kết quả học tập cao hơn; người thuộc diện ưu tiên cao hơn.

Điều 14. Thông báo kết quả thi tuyển và hồ sơ người trúng tuyển

1. Thông báo kết quả thi tuyển thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BNV;

2. Hồ sơ của người trúng tuyển thực hiện theo khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

Điều 15. Thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc

1. Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

2. Nội dung nhận việc, thời hạn và thời gian gia hạn nhận việc thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và khoản 4 Điều 20 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

3. Trường hợp người trúng tuyển bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quy định này và trường hợp người được tuyển dụng bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng quy định tại khoản 2 Điều này thì Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận đối với người dự tuyển có kết quả thi tuyển thấp hơn liền kề so với kết quả thi tuyển của người trúng tuyển ở chỉ tiêu cuối cùng, nếu người đó đảm bảo đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Quy định này. Nội dung thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc thực hiện theo Điều này.

Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả thi tuyển thấp hơn liền kề bằng nhau thì xác định người trúng tuyển theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

Mục 4

XÉT TUYỂN CHỈ HUY TRƯỞNG QUÂN SỰ CẤP XÃ VÀ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 16. Xét tuyển Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã

1. Trình tự xét tuyển

a) Thông báo xét tuyển và tiếp nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển: UBND cấp huyện căn cứ nhu cầu cần tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã trên địa bàn xây dựng Kế hoạch xét tuyển, gửi Sở Nội vụ phê duyệt trước khi ban hành. Chậm nhất 01 ngày Kế hoạch được ban hành, UBND cấp huyện thông báo xét tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy định này. Thời hạn nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển là 30 ngày sau ngày thông báo tuyển dụng công khai;

b) Hội đồng kiểm tra, sát hạch (HĐKTSH)

Chậm nhất là 10 ngày, khi hết hạn thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển; Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập HĐKTSH. Số lượng, cơ cấu thành viên của HĐKTSH thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP (trong số thành viên đó có 01 ủy viên là lãnh đạo Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện và Chủ tịch HĐKTSH là Phó Chủ tịch UBND cấp huyện);

HĐKTSH làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, có nhiệm vụ và quyền hạn: Kiểm tra về các điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu chức danh Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã cần tuyển quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Quy định này và sát hạch về trình độ hiểu biết chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển;

c) Nội dung và hình thức kiểm tra, sát hạch

Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu chức danh Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã cần tuyển quy định tại điểm c Khoản này.

Sát hạch bằng hình thức trả lời 100 câu hỏi trắc nghiệm trên giấy, thời gian trả lời câu hỏi: 120 phút, tính theo thang điểm 100 với mỗi câu hỏi là 01 điểm, cơ cấu câu hỏi sát hạch: 30 câu hỏi sát hạch về kiến thức chung (hệ thống chính trị, Luật Cán bộ, công chức, tiêu chuẩn ngạch công chức); 70 câu hỏi sát hạch về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến vị trí việc làm cần tuyển);

d) Tổ chức kiểm tra, sát hạch

Chuẩn bị tổ chức kiểm tra, sát hạch: Trước ngày tổ chức kiểm tra, sát hạch ít nhất 15 ngày, Thư ký HĐKTSH kiểm tra hồ sơ, điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo quy định của người dự tuyển và lập danh sách những người đủ điều kiện, tiêu chuẩn để sát hạch báo cáo Chủ tịch HĐKTSH. HĐKTSH thông báo người dự tuyển đủ điều kiện, tiêu chuẩn nội dung ôn tập, thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra, sát hạch;

Trước ngày tổ chức kiểm tra, sát hạch 01 ngày, HĐKTSH niêm yết danh sách người dự tuyển theo số báo danh, phòng và sơ đồ vị trí phòng kiểm tra, sát hạch; nội quy, quy chế kiểm tra, sát hạch tại địa điểm tổ chức kiểm tra, sát hạch; Thư ký HĐKTSH hoàn thành công tác chuẩn bị bao gồm: các biểu mẫu liên quan đến tổ chức kiểm tra, sát hạch (danh sách người dự tuyển để gọi vào kiểm tra, sát hạch; danh sách để người dự tuyển ký xác nhận sau khi kiểm tra, sát hạch); các loại biên bản giao nhận đề; biên bản bóc đề; biên bản xử lý vi phạm quy chế kiểm tra, sát hạch; biên bản bàn giao kết quả kiểm tra, sát hạch và mẫu biên bản tạm giữ các giấy tờ, vật dụng của người dự tuyển vi phạm quy chế kiểm tra, sát hạch. HĐKTSH họp để thống nhất kế hoạch, phổ biến quy chế, nội quy, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng thành viên HĐKTSH;

Tổ chức kiểm tra, sát hạch: Chủ tịch HĐKTSH tổ chức kiểm tra, sát hạch theo bộ câu hỏi do Sở Nội vụ xây dựng và tổ chức chấm điểm. Kết quả điểm kiểm tra, sát hạch được Thư ký HĐKTSH tổng hợp, báo cáo Chủ tịch HĐKTSH. HĐKTSH lập biên bản, kết quả họp và báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện kết quả kiểm tra, sát hạch;

đ) Xác định người trúng tuyển: Người trúng tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã là người có kết quả điểm sát hạch đạt từ 50 điểm trở lên; trong trường hợp có nhiều người tham gia thì lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm sát hạch bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì HĐKTSH đề nghị tuyển người có trình độ chuyên môn hệ chính quy đúng chuyên ngành cao hơn, tiếp đến là kết quả học tập cao hơn. Trường hợp vẫn không xác định được người trúng tuyển theo quy định tại điểm này, thì HĐKTSH đề xuất Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định;

e) Thông báo, thẩm định kết quả xét tuyển: UBND cấp huyện niêm yết công khai kết quả kiểm tra, sát hạch tại trụ sở làm việc, trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có chỉ tiêu tuyển dụng. Trong thời hạn 15 ngày sau ngày niêm yết công khai, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả kiểm tra, sát hạch. Chủ tịch HĐKTSH nhận đơn, tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo quy định tại Điểm này. HĐKTSH báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện kết quả xét tuyển;

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả chấm phúc khảo theo quy định tại Điểm này, sau khi có văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã nơi có chỉ tiêu tuyển dụng thống nhất với Chỉ huy trưởng ban chỉ huy Quân sự cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp huyện gửi văn bản, hồ sơ đề nghị xin ý kiến Sở Nội vụ công nhận kết quả xét tuyển các trường hợp đủ điều kiện tuyển dụng Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã (kèm theo biên bản của HĐKTSH, văn bản đề nghị tiếp nhận của Chủ tịch UBND cấp xã). Chậm nhất 05 ngày, kể từ ngày nhận

được văn bản và hồ sơ đề nghị của Chủ tịch UBND cấp huyện, Sở Nội vụ ban hành văn bản công nhận kết quả xét tuyển;

g) Thời hạn ra quyết định xét tuyển và hồ sơ người trúng tuyển: Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản công nhận kết quả xét tuyển của Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã và niêm yết công khai kết quả tuyển dụng tại trụ sở UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có chỉ tiêu tuyển dụng;

Hồ sơ của người trúng tuyển được thực hiện theo khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

2. Nhận việc

Thời hạn, thời gian gia hạn nhận việc thực hiện theo khoản 2 Điều 15 Quyết định này. Trường hợp người trúng tuyển bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển khi không hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong kê khai Hồ sơ đăng ký xét tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ không đúng quy định và trường hợp người được tuyển dụng bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng do không đến nhận việc trong thời hạn quy định thì việc xác định người trúng tuyển thực hiện theo khoản 3 Điều 15 Quy định này.

Điều 17. Trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng

1. Đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn

Căn cứ điều kiện đăng ký dự tuyển công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này và yêu cầu công việc, Chủ tịch UBND cấp huyện được tuyển dụng không qua thi tuyển, xét tuyển đối với các trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

2. Quy trình tuyển dụng công chức cấp xã không qua thi tuyển, xét tuyển

a) Xây dựng và phê duyệt kế hoạch: UBND cấp huyện xây dựng Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã không qua thi tuyển, xét tuyển gửi Sở Nội vụ phê duyệt trước khi ban hành;

b) Thông báo xét tuyển và tiếp nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Chậm nhất 01 ngày Kế hoạch được ban hành, UBND cấp huyện thông báo xét tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy định này. Thời hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển là 30 ngày sau ngày thông báo tuyển dụng công khai;

c) Hội đồng kiểm tra, sát hạch (HĐKTSH)

Chậm nhất là 10 ngày, khi hết hạn thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển; Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập HĐKTSH (trừ trường hợp cán bộ xét chuyển sang công chức trước khi bầu giữ chức vụ đã là công chức cấp xã);

Số lượng, cơ cấu thành viên của HĐKTSH thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

HĐKTSH làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ, có nhiệm vụ và quyền hạn: Kiểm tra về các điều kiện, tiêu chuẩn, văn

bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh công chức cần tuyển quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, điểm b, c, d, đ, e khoản 3 Điều 4 Quy định này và sát hạch về trình độ hiểu biết chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người được đề nghị xét tuyển;

d) Nội dung và hình thức kiểm tra, sát hạch

Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh công chức cần tuyển quy định tại điểm c Khoản này. Sát hạch theo nội dung và hình thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 Quyết định này;

đ) Tổ chức kiểm tra, sát hạch thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 Quyết định này;

e) Xác định người trúng tuyển: Người trúng tuyển công chức không qua thi tuyển tại Điều này là người có kết quả điểm sát hạch đạt từ 50 điểm trở lên; lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tuyển dụng của từng vị trí việc làm. Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả điểm sát hạch bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng cần tuyển dụng thì xác định người trúng tuyển như sau:

Tốt nghiệp đại học thủ khoa, xuất sắc, giỏi, hệ chính quy tại các cơ sở đào tạo công lập. Trường hợp số người ở nhóm ưu tiên này nhiều hơn số chỉ tiêu cần tuyển dụng thì dựa vào tổng kết quả học tập (tổng điểm trung bình các môn học và điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp của trình độ đào tạo được xem xét tiếp nhận không qua thi tuyển) và điểm ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy định này, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp. Riêng đối với trường hợp không phải kiểm tra, sát hạch, ưu tiên người có số năm công tác nhiều hơn tại vị trí việc làm phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển. Trường hợp vẫn không xác định được người trúng tuyển theo quy định điểm này, thì HĐKTSH đề xuất Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định. Người không trúng tuyển trong kỳ tuyển dụng công chức không qua thi tuyển không được bảo lưu kết quả tuyển dụng cho các kỳ tuyển dụng lần sau;

g) Thông báo, thẩm định kết quả xét tuyển

UBND cấp huyện niêm yết công khai kết quả kiểm tra, sát hạch tại trụ sở làm việc, trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có chỉ tiêu tuyển dụng. Trong thời hạn 15 ngày, sau ngày niêm yết công khai, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả kiểm tra, sát hạch. Chủ tịch HĐKTSH tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo quy định tại Điểm này. HĐKTSH báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện kết quả xét tuyển;

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả chấm phúc khảo theo quy định tại Điểm này, Chủ tịch UBND cấp huyện gửi văn bản, hồ sơ đề nghị Sở Nội vụ công nhận kết quả xét tuyển những trường hợp đủ điều kiện tuyển dụng không qua thi tuyển (kèm theo biên bản của HĐKTSH, văn bản đề nghị tiếp nhận của Chủ tịch UBND cấp xã). Chậm nhất 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị của Chủ tịch UBND cấp huyện, Sở Nội vụ ban hành văn bản công nhận kết quả xét tuyển;

h) Thời hạn ra quyết định xét tuyển và hồ sơ người trúng tuyển: Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản công nhận kết quả xét tuyển của Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tuyển dụng vào công chức cấp xã không qua thi tuyển và niêm

yết công khai kết quả tuyển dụng tại trụ sở UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có chỉ tiêu tuyển dụng;

Hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận không qua thi tuyển, xét tuyển vào công chức cấp xã thực hiện theo khoản 1 Điều 7 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

3. Nhận việc

Thời hạn, thời gian gia hạn nhận việc thực hiện theo khoản 2 Điều 15 Quyết định này. Trường hợp người trúng tuyển bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển khi không hoàn thiện hồ sơ trúng tuyển theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong kê khai Hồ sơ đăng ký xét tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ không đúng quy định và trường hợp người được tuyển dụng bị hủy bỏ quyết định tuyển dụng do không đến nhận việc trong thời hạn quy định thì quy trình xác định người trúng tuyển thực hiện theo khoản 3 Điều 15 Quy định này.

4. Đối với trường hợp không phải kiểm tra, sát hạch thì phải có văn bản đề nghị tiếp nhận của Chủ tịch UBND cấp xã nơi có nhu cầu tiếp nhận đối với công chức cấp xã không qua thi tuyển.

5. Trường hợp người được tuyển dụng vào công chức cấp xã theo Quy định này được bố trí vào chức danh theo đúng ngành hoặc chuyên ngành đào tạo hoặc theo đúng chuyên môn nghiệp vụ trước đây đã đảm nhiệm thì thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước ngày được tuyển dụng, tiếp nhận vào công chức (nếu có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) được tính để làm căn cứ xếp lương phù hợp với chức danh công chức được tuyển dụng.

Mục 5

XẾP LƯƠNG, CHUYÊN XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ KHI THAY ĐỔI VỀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ

Điều 18. Xếp lương lần đầu đối với cán bộ cấp xã

1. Căn cứ, điều kiện và tiêu chuẩn

Người lần đầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã được xếp lương lần đầu nếu đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, 5, 6, 7, 8 Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV và quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quy định này;

b) Còn vị trí chức vụ và số lượng biên chế cán bộ cấp xã cần bổ nhiệm, phê chuẩn theo quy định tại khoản 1 khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Quy định này;

c) Có văn bản thẩm định về điều kiện, tiêu chuẩn đối với người lần đầu đề nghị giữ chức vụ cán bộ cấp xã của Sở Nội vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Đáp ứng được ngay yêu cầu nhiệm vụ của vị trí chức vụ cán bộ cấp xã được đề nghị bổ nhiệm, phê chuẩn.

2. Trình tự, thủ tục xếp lương

a) Trước khi tiến hành bầu cử chức vụ cán bộ cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã có văn bản đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn đối với người lần đầu dự kiến bố trí đảm nhiệm chức danh cán bộ cấp xã quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này;

b) Chủ tịch UBND cấp huyện có văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị Sở Nội vụ thẩm định về điều kiện, tiêu chuẩn đối với người dự kiến bố trí đảm nhiệm chức danh cán bộ cấp xã quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này;

c) Sau khi có văn bản thẩm định của Sở Nội vụ xác định đủ điều kiện, tiêu chuẩn; cơ quan có thẩm quyền ở cấp huyện phối hợp với cấp ủy Đảng hoặc UBND hoặc tổ chức đoàn thể (có chức danh kiện toàn) tiến hành quá trình kiện toàn chức danh đó và ban hành Quyết định hoặc Nghị quyết phê chuẩn kết quả bầu cử người lần đầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã. Chủ tịch UBND cấp xã có Công văn kèm theo hồ sơ đề nghị xếp lương gửi Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định xếp lương lần đầu đối với cán bộ cấp xã.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn và xếp lương lần đầu

a) Hồ sơ đề nghị Sở Nội vụ thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn gồm:

Công văn của Chủ tịch UBND cấp huyện đề nghị thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn người lần đầu dự kiến đề nghị giữ chức vụ cán bộ cấp xã;

Bản sơ yếu lý lịch cán bộ theo mẫu số 2c-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành biểu mẫu hồ sơ quản lý cán bộ, công chức, có xác nhận của UBND cấp xã nơi công tác trong thời hạn 30 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;

Bản sao trình độ chuyên môn đào tạo; chứng chỉ ngoại ngữ; chứng chỉ tin học, chứng chỉ quản lý nhà nước; trình độ lý luận chính trị và các chứng chỉ khác quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này;

b) Hồ sơ đề nghị xếp lương lần đầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Quy định này và kèm theo văn bản của Sở Nội vụ chấp thuận về điều kiện, tiêu chuẩn đối với người lần đầu đề nghị giữ chức vụ cán bộ cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cán bộ cấp xã xếp lương lần đầu quy định tại Điều này, trước khi phê chuẩn đã được bố trí là người HĐKCT ở cấp xã và được quy hoạch đúng chức vụ đề nghị xếp lương lần đầu, thì thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trước ngày phê chuẩn (nếu có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) được tính để làm căn cứ xếp lương phù hợp với chức vụ cán bộ cấp xã đề nghị xếp lương lần đầu. Cứ sau mỗi khoảng thời gian đủ 36 tháng tham gia công tác có đóng Bảo hiểm xã hội bắt buộc được xếp bậc 1 trong ngạch công chức kể từ ngày ký hợp đồng hoặc ngày phê chuẩn, bổ nhiệm là người HĐKCT (không áp dụng cho người HĐKCT không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị xử kỷ luật).

Điều 19. Xếp lương cán bộ cấp xã trong trường hợp tái cử; chuyển sang đảm nhiệm chức vụ cán bộ khác hoặc chuyển từ công chức cấp xã sang cán bộ cấp xã

1. Chủ tịch UBND cấp xã có công văn kèm theo Hồ sơ đề nghị xếp lương đối với cán bộ cấp xã trong trường hợp tái cử; chuyển sang đảm nhiệm chức vụ cán bộ khác hoặc chuyển

từ công chức cấp xã sang cán bộ cấp xã gửi Chủ tịch UBND cấp huyện. Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định xếp lương đối với cán bộ cấp xã.

2. Hồ sơ đề nghị xếp lương gồm:

- a) Công văn đề nghị xếp lương của Chủ tịch UBND cấp xã;
- b) Bản sao Quyết định hoặc Nghị quyết phê chuẩn kết quả bầu cử của cấp có thẩm quyền và Bản sao Quyết định xếp lương gần nhất.

Điều 20. Chuyển xếp lương cán bộ, công chức cấp xã khi có thay đổi về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

1. Căn cứ và phương thức chuyển xếp lương

Việc chuyển xếp lương cán bộ, công chức cấp xã phải căn cứ vào tiêu chuẩn, cơ cấu ngạch công chức của từng vị trí chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã; thực hiện thông qua hình thức kiểm tra, sát hạch kiến thức quản lý nhà nước và kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí đảm nhiệm.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện chuyển xếp lương

Cán bộ, công chức cấp xã thực hiện chuyển xếp lương khi thay đổi trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ phải đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm đề nghị xét chuyển; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch công chức cao hơn ngạch công chức hiện giữ trong cùng ngành chuyên môn;

c) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu đối với từng ngạch công chức. Riêng đối với cán bộ cấp xã phải thời gian giữ ngạch chuyên viên hoặc cán sự tối thiểu là 01 năm;

d) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ của ngạch công chức xét tuyển, cụ thể:

Đối với ngạch chuyên viên: có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành, chuyên ngành phù hợp chức vụ, chức danh đề nghị chuyển xếp (ngành, chuyên ngành đối với công chức cấp xã được thực hiện theo khoản 3 Điều 4 Quy định này); có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp hành chính trở lên hoặc thạc sỹ quản lý hành chính công và các chứng chỉ tin học, ngoại ngữ quy định tại điểm d điểm đ khoản 2 Điều 4 Quy định này;

Đối với ngạch cán sự: có bằng tốt nghiệp cao đẳng với ngành, chuyên ngành đào tạo phù hợp với chức vụ, chức danh đề nghị chuyển xếp (ngành, chuyên ngành đối với công chức cấp xã được thực hiện theo khoản 3 Điều 4 Quy định này); có chứng chỉ quản lý nhà nước hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp hành chính trở lên, tin học, ngoại ngữ quy định tại điểm d điểm đ khoản 2 Điều 4 Quy định này.

3. Trình tự chuyển xếp lương

a) UBND cấp huyện căn cứ nhu cầu và cơ cấu ngạch công chức của từng cán bộ, công chức cấp xã, hằng năm trước ngày 31 tháng 12, báo cáo bằng văn bản gửi Sở Nội vụ danh sách cán bộ, công chức cấp xã có đủ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký chuyển xếp lương; Sở Nội vụ tổng hợp, xây dựng Kế hoạch tổ chức kiểm tra, sát hạch kiến thức quản lý nhà nước và kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ để chuyển xếp lương từ ngạch nhân viên lên ngạch cán sự; từ ngạch nhân viên, cán sự lên ngạch chuyên viên;

b) Sở Nội vụ quyết định thành lập Ban kiểm tra sát hạch (BKTSH). BKTSH có 05 hoặc 07 thành viên gồm: Trưởng ban, Phó trưởng ban và các Ủy viên, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký. BKTSH làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có nhiệm vụ, quyền hạn: Tổ chức kiểm tra, sát hạch; thông báo kế hoạch, nội quy, hình thức, nội dung, thời gian và địa điểm kiểm tra, sát hạch; tổ chức chấm và phúc khảo; báo cáo lãnh đạo Sở Nội vụ về kết quả kỳ kiểm tra, sát hạch và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ kiểm tra, sát hạch;

c) Nội dung và hình thức kiểm tra, sát hạch

Làm bài kiểm tra trắc nghiệm trên giấy về kiến thức chung quản lý nhà nước (Thời gian 60 phút; 60 câu hỏi về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính nhà nước; công chức, công vụ; chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực; chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, công chức theo tiêu chuẩn của ngạch đề nghị xét chuyển) và kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ (Thời gian 120 phút; 100 câu hỏi về kiến thức, kỹ năng thực thi công vụ của tiêu chuẩn ngạch theo yêu cầu của vị trí việc làm đang đảm nhiệm).

Trong cùng một kỳ kiểm tra, sát hạch nếu có các vị trí việc làm yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ khác nhau thì Sở Nội vụ xây dựng bộ câu hỏi sát hạch chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành khác nhau, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm của cán bộ, công chức tham gia kiểm tra, sát hạch;

d) Xác định người trúng tuyển, thông báo kết quả kiểm tra, sát hạch: Người đạt kết quả kiểm tra, sát hạch phải là người tham gia bài kiểm tra, sát hạch và trả lời đúng môn kiến thức quản lý nhà nước từ 50% câu hỏi trở lên và có điểm chuyên môn, nghiệp vụ từ 50 điểm trở lên. Không thực hiện việc bảo lưu kết quả cho các kỳ thi kiểm tra, sát hạch lần sau;

đ) Thông báo kết quả kiểm tra, sát hạch: BKTSH thông báo kết quả kiểm tra, sát hạch tại Cổng thông tin điện tử của Sở Nội vụ. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông báo, cán bộ, công chức cấp xã thực hiện kiểm tra, sát hạch có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả bài kiểm tra, sát hạch. BKTSH có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định tại khoản này;

e) BKTSH phê duyệt kết quả và danh sách cán bộ, công chức xã đạt kỳ kiểm tra, sát hạch. Chậm nhất là 05 ngày làm việc sau ngày có quyết định phê duyệt kết quả của BKTSH, Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với cán bộ, công chức cấp xã đã đạt kỳ kiểm tra, sát hạch.

4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra, sát hạch thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ.

Mục 6

XỬ LÝ KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 21. Xử lý kỷ luật công chức cấp xã

Nguyên tắc xử lý kỷ luật, việc áp dụng các hình thức kỷ luật tương ứng với các hành vi vi phạm; thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật công chức cấp xã thực hiện theo quy định Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (Nghị định số 112/2020/NĐ-CP).

Điều 22. Xử lý kỷ luật cán bộ cấp xã

1. Nguyên tắc xử lý kỷ luật, việc áp dụng các hình thức kỷ luật tương ứng với các hành vi vi phạm; thẩm quyền xử lý kỷ luật cán bộ cấp xã và người đã nghỉ việc, nghỉ hưu thực hiện theo quy định Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự xử lý kỷ luật cán bộ cấp xã

Trường hợp cán bộ là đảng viên, thì cấp ủy quản lý đảng viên đó xem xét, xử lý kỷ luật về Đảng theo quy định của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Sau đó, việc xử lý kỷ luật được thực hiện như sau:

a) Cán bộ giữ chức vụ: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, kết quả xử lý kỷ luật về Đảng được gửi đến Chủ tịch UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý theo quy định;

b) Cán bộ giữ chức vụ: Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND, kết quả xử lý kỷ luật về Đảng được gửi đến Chủ tịch UBND cấp huyện để xem xét và xử lý kỷ luật chính quyền theo quy định tại Điều 22 đến Điều 27 Quy định này;

c) Cán bộ giữ các chức vụ trong tổ chức đoàn thể (Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh), kết quả xử lý kỷ luật về Đảng được gửi tổ chức đoàn thể cấp trên trực tiếp xem xét, xử lý kỷ luật theo quy định của Điều lệ và các văn bản hướng dẫn của các tổ chức đoàn thể đó. Kết quả xử lý kỷ luật về Đảng và kết quả xử lý kỷ luật theo đoàn thể được gửi đến Chủ tịch UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý theo quy định.

Điều 23. Tổ chức họp kiểm điểm cán bộ cấp xã

1. Tổ chức họp kiểm điểm

a) Chủ tịch UBND cấp xã (hoặc Phó Chủ tịch UBND khi Chủ tịch UBND có hành vi vi phạm pháp luật) tổ chức họp đề cán bộ cấp xã có hành vi vi phạm tự kiểm điểm và nhận hình thức kỷ luật;

b) Thành phần dự họp thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 26 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP. Các nội dung khác liên quan đến việc tổ chức cuộc họp kiểm điểm cán bộ cấp xã có hành vi vi phạm thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 26 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

2. Trường hợp xử lý kỷ luật cán bộ cấp xã theo quyết định của cấp có thẩm quyền

quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP thì không thực hiện tổ chức họp kiểm điểm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp cán bộ cấp xã có hành vi vi phạm pháp luật bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng thì không thực hiện quy định tổ chức họp kiểm điểm quy định tại khoản 1 Điều này và không thành lập Hội đồng kỷ luật (HĐKL) quy định tại Điều 24 Quy định này.

Điều 24. Hội đồng kỷ luật cán bộ cấp xã

1. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo và biên bản cuộc họp kiểm điểm, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập HĐKL để tư vấn về việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với cán bộ cấp xã có hành vi vi phạm, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Thành phần HĐKL gồm có 05 thành viên :

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện. Trường hợp Phó Chủ tịch UBND cấp huyện có hành vi liên đới thì Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch UBND cấp huyện; Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ban Tổ chức Huyện ủy, Thành ủy (là Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy, Thành ủy); Thư ký Hội đồng là lãnh đạo phòng Nội vụ cấp huyện và Ủy viên khác gồm: đại diện lãnh đạo Liên đoàn lao động cấp huyện; đại diện Thường trực Đảng ủy hoặc Thường trực HĐND hoặc UBND cấp xã nơi cán bộ cấp xã bị xem xét kỷ luật đang công tác.

b) Thành viên HĐKL không là người có quan hệ gia đình như vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu hoặc người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hành vi vi phạm của cán bộ cấp xã bị xem xét xử lý kỷ luật.

3. Nguyên tắc làm việc của HĐKL thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP và các trường hợp không thành lập HĐKL thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

Điều 25. Tổ chức họp Hội đồng kỷ luật cán bộ cấp xã

Tổ chức họp HĐKL đối với cán bộ cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

Điều 26. Quyết định kỷ luật cán bộ cấp xã

1. Trình tự ra quyết định kỷ luật:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp, HĐKL phải có kiến nghị việc xử lý kỷ luật bằng văn bản (kèm theo biên bản họp HĐKL và hồ sơ xử lý kỷ luật) gửi Chủ tịch UBND cấp huyện.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của HĐKL trong trường hợp thành lập HĐKL hoặc biên bản cuộc họp kiểm điểm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không thành lập HĐKL hoặc văn bản đề xuất của cơ quan tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ của cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật, Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định kỷ luật hoặc kết luận cán bộ cấp xã không vi phạm.

c) Việc ra quyết định kéo dài thời hạn xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật trong trường hợp vi phạm của cán bộ cấp xã có liên quan đến nhiều người, có tang vật, phương tiện cần giám định hoặc có tình tiết phức tạp thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

2. Trường hợp cán bộ cấp xã có hành vi vi phạm bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng, trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án, Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định kỷ luật buộc thôi việc.

3. Quyết định kỷ luật phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành.

4. Hiệu lực quyết định kỷ luật và quyết định kỷ luật đương nhiên chấm dứt hiệu lực mà không cần phải có văn bản về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP;

Trường hợp cán bộ cấp xã tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian đang thi hành quyết định kỷ luật thì xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP. Quyết định kỷ luật đang thi hành chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm quyết định kỷ luật đối với hành vi vi phạm pháp luật mới có hiệu lực. Các tài liệu liên quan đến việc xử lý kỷ luật và quyết định kỷ luật phải được lưu giữ trong hồ sơ cán bộ cấp xã, hình thức kỷ luật phải ghi vào lý lịch của cán bộ cấp xã.

Điều 27. Quy định khác liên quan đến xử lý kỷ luật cán bộ, công chức xã

1. Các trường hợp chưa xem xét kỷ luật, được miễn trách nhiệm kỷ luật; thời hiệu, thời hạn, các hành vi bị xử lý kỷ luật và khiếu nại quyết định xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo quy định Nghị định số 112/2020/NĐ-CP; Tạm đình chỉ công tác cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật Cán bộ, công chức;

2. Việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp huyện được luân chuyển, điều động, biệt phái làm cán bộ cấp xã thực hiện theo quy định tại Mục 6, Quy định này.

3. Quy định khác liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức và khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức và Điều 38 Điều 39 Điều 41 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

Mục 1

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC, NHỮNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC LÀM, QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI HĐKCT Ở CẤP XÃ

Điều 28. Chế độ làm việc và những việc không được làm của người HĐKCT ở cấp xã

1. Chế độ làm việc

a) Tùy theo nhiệm vụ, công việc, thời gian làm việc không quá 08 giờ/ngày trong giờ hành chính;

b) Trục tại trụ sở UBND cấp xã trong các ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước và các chế độ làm việc khác do cấp ủy và Chủ tịch UBND cấp xã phân công.

2. Những việc không được làm

a) Trốn tránh trách nhiệm hoặc đùn đẩy, thoái thác nhiệm vụ được giao; chấp hành kỷ luật không nghiêm; gây bè phái, cục bộ, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc hoặc tham gia đình công;

b) Cờn quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, công dân trong khi giải quyết công việc. Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn; sử dụng thông tin liên quan đến công vụ để vụ lợi, trục lợi. Tham ô, hối lộ, làm sai sự việc, gây hậu quả, làm ảnh hưởng đến tổ chức, cơ quan, đơn vị;

c) Những việc không được làm theo quy định của ngành dọc, tổ chức cấp trên.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của người HĐKCT ở cấp xã

1. Quyền

a) Hưởng phụ cấp hàng tháng, phụ cấp kiêm nhiệm (nếu có) và các chế độ khác theo quy định của pháp luật và được bảo lưu phụ cấp (không bao gồm phụ cấp kiêm nhiệm) trong thời gian 06 tháng đối với người HĐKCT ở cấp xã được bố trí, sắp xếp sang chức danh không chuyên trách khác ở cấp xã khi có mức phụ cấp thấp hơn;

b) Ưu tiên xem xét trong việc xét tuyển, thi tuyển chức danh công chức cấp xã đối với trường hợp có thời gian công tác ở vị trí việc làm phù hợp vị trí chức danh công chức và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 05 năm trở lên theo các quy định hiện hành; ưu tiên quy hoạch, giới thiệu ứng cử các chức vụ cán bộ cấp xã;

c) Được xem xét cử đi đào tạo, bồi dưỡng kiến thức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ hiện đang đảm nhiệm và được hưởng chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định hiện hành. Riêng đối với trường hợp thuộc đối tượng quy hoạch ở chức vụ cao hơn được ưu tiên xem xét đào tạo lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với tiêu chuẩn chức danh được quy hoạch;

d) Hưởng các chế độ về thời gian làm việc, làm thêm giờ, nghỉ phép, nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật;

đ) Hưởng các quyền khác theo quy định của ngành dọc và tổ chức cấp trên.

2. Nghĩa vụ

a) Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế, hương ước, quy ước của cơ quan, tổ chức và địa phương nơi cư trú; giữ gìn và bảo vệ tài sản công; bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Chủ động, phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện nhiệm vụ và giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Thực hiện những nghĩa vụ khác theo quy định của ngành dọc và tổ chức cấp trên.

Điều 30. Nhiệm vụ của người làm công tác Đảng

1. Chức danh Văn phòng Đảng ủy

a) Tham mưu Ban Thường vụ, Thường trực đảng ủy xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế làm việc của đảng ủy, các chương trình công tác theo sự chỉ đạo của Ban Thường vụ và Thường trực đảng ủy;

b) Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, quy định, kế hoạch, kết luận của đảng ủy và của cấp ủy cấp trên. Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể cấp xã tham mưu Ban Thường vụ đảng ủy, Đảng ủy chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, quy định, kế hoạch, kết luận của cấp ủy cấp trên;

c) Xây dựng, ban hành các văn bản của đảng ủy; tổ chức thực hiện công tác văn thư - lưu trữ của đảng ủy; tiếp nhận, phát hành các tài liệu, văn bản đến và đi của đảng ủy;

d) Tham mưu đảng ủy công tác khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên và một số công tác tài chính - quản trị phục vụ hoạt động của đảng bộ; Tổng hợp thông tin về các hoạt động của các tổ chức đảng trực thuộc đảng ủy và của đảng bộ; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo đúng quy định.

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác do Thường trực đảng ủy giao.

2. Chức danh Phó ban Tổ chức đảng ủy

a) Tham mưu Thường trực đảng ủy, Ban thường vụ đảng ủy lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện công tác tổ chức xây dựng Đảng trong đảng bộ;

b) Tham mưu thực hiện công tác cán bộ thuộc thẩm quyền quyết định của đảng ủy theo phân cấp quản lý cán bộ; quản lý hồ sơ của đảng viên trong đảng bộ;

c) Tham gia ý kiến trong việc thẩm định nhân sự cán bộ trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp quản lý cán bộ;

d) Thực hiện thẩm định, kiểm tra, rà soát hồ sơ phát triển đảng, chuyển sinh hoạt đảng, kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên;

đ) Chủ trì phối hợp với Văn phòng đảng ủy tham mưu đảng ủy, Ban thường vụ đảng ủy lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng quy chế làm việc của đảng ủy; xây dựng tổ chức đảng, củng cố những hạn chế, yếu kém của tổ chức đảng; kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức đảng và đảng viên hàng năm; kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể lãnh đạo và cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý; công tác bảo vệ chính trị nội bộ của Đảng bộ;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thường trực đảng ủy giao.

3. Chức danh Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra đảng ủy, tham mưu thực hiện nhiệm vụ sau:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nghiệp vụ kiểm tra công tác Đảng của các tổ chức đảng trực thuộc đảng ủy;

b) Tổ chức kiểm tra đảng viên, kể cả cấp uỷ viên cùng cấp khi có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và trong việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên;

c) Kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, các nguyên tắc tổ chức của Đảng; kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng;

d) Tổ chức giám sát cấp uỷ viên cùng cấp, cán bộ diện cấp uỷ cùng cấp quản lý và tổ chức đảng cấp dưới về việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, nghị quyết của cấp uỷ và đạo đức, lối sống theo quy định;

đ) Giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên; giải quyết khiếu nại về kỷ luật Đảng và tham mưu tổ chức kiểm tra tài chính của cấp uỷ cấp dưới, của cơ quan tài chính cấp uỷ cùng cấp;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban kiểm tra đảng uỷ và Thường trực đảng uỷ giao.

Điều 31. Nhiệm vụ của người HDKCT ở cấp xã làm công tác Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức hội

Nhiệm vụ cụ thể của từng chức danh thực hiện theo quy định của Điều lệ, hướng dẫn của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội và của Thường trực đảng uỷ.

Điều 32. Nhiệm vụ của người HDKCT ở cấp xã làm công tác chuyên môn

1. Chức danh Đài truyền thanh - Quản lý văn hóa, thông tin, thể thao

a) Phối hợp với công chức Văn hóa - Xã hội tham mưu giúp UBND cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao, đài truyền thanh;

b) Tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền; các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí tại địa phương;

c) Quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống trang thiết bị truyền thanh; tiếp sóng phát thanh Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, cấp huyện; biên tập và chuyển tải kịp thời, đầy đủ các tin bài phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của địa phương;

d) Chuẩn bị các phương tiện kỹ thuật phục vụ các hội nghị, cuộc họp của Đảng uỷ, HĐND và UBND cấp xã;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của ngành dọc cấp trên và Chủ tịch UBND cấp xã giao.

2. Chức danh Thủ quỹ, văn thư, lưu trữ

Phối hợp với công chức Văn phòng - Thống kê và công chức Tài chính - Kế toán tham mưu giúp UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã trong lĩnh vực thủ quỹ, văn thư, lưu trữ, cụ thể:

a) Quản lý văn bản đến, tiếp nhận, đăng ký văn bản đến; trình người có trách nhiệm xử lý và chuyển giao cho các đơn vị hoặc cá nhân được phân công giải quyết; theo dõi việc giải quyết văn bản đến;

b) Quản lý văn bản đi, kiểm tra thể thức, hình thức và kỹ thuật trình bày văn bản; ghi số, ký hiệu và ngày, tháng, năm của văn bản; đóng dấu cơ quan và dấu mức độ khẩn, mật (nếu có); quản lý văn bản đi; làm thủ tục phát hành văn bản và theo dõi việc chuyển phát văn bản đi, lưu văn bản đi theo quy định; sắp xếp, bảo quản và phục vụ việc tra cứu, sử dụng bản lưu;

- c) Quản lý và sử dụng con dấu của cơ quan theo quy định của pháp luật;
- d) Phối hợp với công chức Tài chính - Kế toán quản lý tiền mặt và các chứng từ, sổ sách liên quan. Chi tiền mặt theo lệnh của chủ tài khoản và tuân thủ các quy định về kế toán, tài chính;
- đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của ngành dọc cấp trên và Chủ tịch UBND cấp xã giao.

3. Chức danh Trưởng ban Thanh tra nhân dân

- a) Triệu tập, chủ trì các cuộc họp, hội nghị; chủ trì các cuộc giám sát, xác minh thuộc thẩm quyền của Ban thanh tra nhân dân;
- b) Phân công nhiệm vụ cho thành viên Ban thanh tra nhân dân;
- c) Đại diện cho Ban thanh tra nhân dân trong mối quan hệ với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Chủ tịch UBND, Thường trực HĐND cùng cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan;
- d) Tham dự các cuộc họp của HĐND, UBND cấp xã có nội dung liên quan đến nhiệm vụ giám sát, xác minh của Ban thanh tra nhân dân và các cuộc họp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã có nội dung có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân;
- đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của ngành dọc cấp trên và Chủ tịch UBND cấp xã giao.

4. Chức danh Phó trưởng Công an xã, thị trấn (Trưởng ban bảo vệ dân phố)

- a) Phó trưởng Công an xã, thị trấn giúp Trưởng Công an xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Công an xã, thị trấn và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND xã, thị trấn giao;
- b) Trưởng ban Bảo vệ dân phố chịu trách nhiệm quản lý tổ chức và điều hành mọi hoạt động của ban Bảo vệ dân phố, thường xuyên báo cáo tình hình kết quả thực hiện các mặt công tác của Bảo vệ dân phố với UBND phường, công an phường và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của ngành dọc cấp trên và Chủ tịch UBND phường giao.

5. Chức danh Phó Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã

- a) Tham mưu giúp Chỉ huy trưởng và Ban chỉ huy Quân sự cấp xã lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự theo quy định;
- b) Tham mưu phối hợp với ban, ngành, đoàn thể ở cấp xã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác quốc phòng và kế hoạch khác có liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở cấp xã;
- c) Tham mưu phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, ban, ngành, đoàn thể ở cấp xã tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng;
- d) Tham mưu giúp Chỉ huy trưởng và Ban Chỉ huy quân sự cấp xã kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về công tác quốc phòng ở địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và Chủ tịch UBND cấp xã giao.

6. Chức danh Công an viên xã, thị trấn (Phó ban Bảo vệ dân phố)

a) Công an viên thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Công an xã, thị trấn; chịu trách nhiệm triển khai thực hiện chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn dân cư do mình phụ trách và thực hiện các nhiệm vụ khác về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội do Trưởng Công an xã, thị trấn và Chủ tịch UBND xã, thị trấn giao;

b) Phó ban Bảo vệ dân phố giúp việc Trưởng ban Bảo vệ dân phố và thực hiện phần việc được phân công, thay thế Trưởng ban chỉ đạo điều hành mọi hoạt động của Ban khi được Trưởng ban uỷ quyền và thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND phường giao.

Mục 2

ĐIỀU ĐỘNG, ĐÁNH GIÁ, KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ THÔI VIỆC

Điều 33. Điều động, đánh giá, khen thưởng

1. Điều động

Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ và trình độ chuyên môn của người HĐKCT ở cấp xã, sau khi thống nhất trong Thường trực cấp ủy, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định điều động người HĐKCT ở cấp xã trong nội bộ đơn vị cấp xã. Đối với người HĐKCT ở cấp xã giữ các chức vụ bầu cử thì phải được miễn nhiệm trước khi điều động.

2. Đánh giá

a) Đối với người HĐKCT ở cấp xã giữ các chức vụ bầu cử áp dụng các quy định của pháp luật về đánh giá cán bộ cấp xã. Đối với người HĐKCT ở cấp xã khác áp dụng các quy định của pháp luật về đánh giá công chức cấp xã;

b) Kết quả đánh giá là căn cứ để bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chính sách đối với người HĐKCT ở cấp xã.

3. Khen thưởng

Người HĐKCT ở cấp xã có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua - khen thưởng và theo Điều lệ của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội và các cơ quan, ngành dọc cấp trên.

Điều 34. Xử lý kỷ luật

1. Các hình thức kỷ luật

a) Khiển trách: Áp dụng đối với người HĐKCT ở cấp xã khi vi phạm một trong các hành vi quy định tại Điều 8 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP;

b) Buộc thôi việc: Áp dụng đối với người HĐKCT ở cấp xã khi vi phạm một trong các hành vi sau đây:

Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà tái phạm;

Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả nghiêm trọng thuộc một trong các hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà tái phạm;

Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp để được tuyển chọn, bầu cử vào làm người HĐKCT;

Nghiện ma túy; đối với trường hợp này phải có kết luận của cơ sở y tế hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền;

2. Nguyên tắc xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định tại Điều 21 Quy định này.

3. Quy trình xử lý kỷ luật

a) Thành lập HĐKL

Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của người HĐKCT ở cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã ra thông báo bằng văn bản về việc xem xét xử lý kỷ luật (thông báo phải nêu rõ thời điểm người HĐKCT có hành vi vi phạm pháp luật, thời điểm phát hiện người HĐKCT có hành vi vi phạm pháp luật và thời hạn xử lý kỷ luật), đồng thời quyết định thành lập HĐKL.

HĐKL có từ 05 (năm) đến 07 (bảy) thành viên do Chủ tịch UBND cấp xã làm Chủ tịch Hội đồng, các thành viên khác gồm: Bí thư hoặc Phó bí thư Đảng ủy; Phó Chủ tịch HĐND hoặc Phó Chủ tịch UBND; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; 01 đại diện cho người đứng đầu các tổ chức chính trị-xã hội cấp xã; 01 đại diện cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã; 01 công chức Văn phòng - Thống kê kiêm thư ký Hội đồng. Thành viên HĐKL không là người có quan hệ gia đình với người vi phạm pháp luật như cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, dâu hoặc rể tham gia. Trường hợp người vi phạm pháp luật là cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, dâu hoặc rể có quan hệ gia đình với Chủ tịch UBND cấp xã thì Chủ tịch HĐKL là Phó Chủ tịch UBND cấp xã.

b) Tổ chức họp HĐKL

Chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước cuộc họp của HĐKL, Chủ tịch HĐKL phải gửi giấy triệu tập tới người có hành vi vi phạm pháp luật. Người có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt phải có lý do chính đáng. Trường hợp người có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt sau lần thứ nhất gửi giấy triệu tập thì đến lần thứ hai sau khi đã gửi giấy triệu tập, nếu người vi phạm đó vẫn vắng mặt thì HĐKL vẫn họp xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật.

Chủ tịch HĐKL tuyên bố lý do, giới thiệu các thành phần tham dự; thành viên kiêm thư ký HĐKL báo cáo trích ngang sơ yếu lý lịch của người có hành vi vi phạm pháp luật và các tài liệu khác có liên quan; người có hành vi vi phạm pháp luật đọc bản tự kiểm điểm, nếu người có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt thì thư ký HĐKL đọc thay, nếu người có hành vi vi phạm pháp luật không làm bản tự kiểm điểm thì HĐKL vẫn tiến hành kỷ luật; thư ký HĐKL lập biên bản và thông qua biên bản cuộc họp kiểm điểm; các thành viên HĐKL và người tham dự cuộc họp thảo luận, phát biểu ý kiến; HĐKL bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật; Chủ tịch HĐKL công bố kết quả bỏ phiếu kín và thông qua biên bản cuộc họp.

c) Quyết định kỷ luật

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp, HĐKL phải có kiến nghị việc xử lý kỷ luật bằng văn bản (kèm theo biên bản họp HĐKL và các giấy tờ liên quan) gửi Chủ tịch UBND cấp xã quyết định xử lý kỷ luật theo quy định. Quyết định kỷ luật của Chủ tịch UBND cấp xã được gửi đến Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức ngành dọc cấp trên để theo dõi.

Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Quy định này.

Điều 35. Chế độ thôi việc và nghỉ hưu

1. Người HĐKCT ở cấp xã được giải quyết chế độ thôi việc trong các trường hợp sau:

- a) Có 02 (hai) năm liên tiếp được đánh giá là không hoàn thành nhiệm vụ;
- b) Theo nguyện vọng và được sự đồng ý của người có thẩm quyền, các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ và các quy định hiện hành.

2. Người HĐKCT ở cấp xã tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho thôi việc thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Người HĐKCT ở cấp xã đã có thời gian tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật về lao động thì được hưởng chế độ hưu trí. Thẩm quyền giải quyết chế độ thôi việc, chế độ hưu trí do Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 36. Trách nhiệm thi hành

1. UBND cấp xã

a) Trước ngày 01 tháng 12 hằng năm, UBND cấp xã rà soát số lượng công chức cấp xã được giao, số lượng công chức hiện có, số lượng công chức còn thiếu so với số được giao theo từng chức danh; số công chức đến tuổi nghỉ hưu và danh sách cán bộ, công chức cấp xã có đủ điều kiện đề nghị chuyển xếp lương, xây dựng nhu cầu thi tuyển, xét tuyển công chức và nhu cầu chuyển xếp lương cán bộ, công chức cấp xã của đơn vị mình, báo cáo UBND cấp huyện trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã và thực hiện chuyển xếp lương theo quy định;

Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm phân công, bố trí công việc theo đúng chức danh trúng tuyển khi người trúng tuyển đến nhận việc;

b) Rà soát, lập kế hoạch quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và đăng ký cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức cấp xã đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 Quy định này;

c) Trực tiếp quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ, chính sách đối với người HĐKCT ở cấp xã; tổ chức rà soát, bố trí nhân sự, đề nghị cơ quan có thẩm quyền cử người HĐKCT ở cấp xã tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng để đạt chuẩn theo quy định tại Điều 3 Điều 4 Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh.

2. UBND cấp huyện

a) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, căn cứ nhu cầu thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã và chuyển xếp lương của cán bộ, công chức của UBND cấp xã trên địa bàn huyện, thành phố; UBND cấp huyện tổng hợp, đăng ký nhu cầu thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã và lập danh sách cán bộ, công chức cấp xã có đủ điều kiện đề nghị chuyển xếp lương, báo cáo Sở Nội vụ;

b) Xây dựng kế hoạch triển khai quy định về tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn; Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm về các điều kiện, tiêu chuẩn, phẩm chất, trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hồ sơ của người đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển, người xét tuyển Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã, cán bộ cấp xã xếp lương lần đầu và cán bộ, công chức chuyển xếp lương khi thay đổi trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng quy định. Bố trí cán bộ, công chức cấp xã theo đúng tiêu chuẩn quy định;

c) Hằng năm, tổng hợp, lập kế hoạch quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã toàn huyện, thành phố; đăng ký với cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức cấp xã đi đào tạo, bồi dưỡng để đạt chuẩn theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

3. Sở Nội vụ

a) Trước 28 tháng 02 hằng năm, căn cứ nhu cầu thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã và chuyển xếp lương của cán bộ, công chức cấp xã của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh; Sở Nội vụ ban hành Kế hoạch tổ chức thi tuyển công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh và thực hiện kiểm tra, giám sát độc lập toàn bộ quá trình tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã của UBND cấp huyện;

b) Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với từng chức danh cán bộ, công chức cấp xã về công tác xây dựng Đảng, đoàn thể, quản lý nhà nước, lý luận chính trị, ngoại ngữ và Kế hoạch kiểm tra, sát hạch cán bộ, công chức cấp xã thực hiện chuyển xếp lương khi thay đổi trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan tham mưu giúp việc của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định về tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã. Hướng dẫn việc thực hiện các quy định này và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã.

Điều 37. Điều khoản thi hành

1. Ngoài những nội dung quản lý được quy định tại Quy định này, những nội dung quản lý cán bộ, công chức cấp xã khác như: điều động, tiếp nhận, trình tự, thủ tục đánh giá công chức, xét chuyển cán bộ cấp xã vào công chức từ cấp huyện trở lên, khen thưởng, xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm, nghỉ hưu; kỷ luật đối với công chức cấp xã (bao gồm cả công chức xã đã nghỉ việc, nghỉ hưu, mới phát hiện ra hành vi vi phạm trong thời gian công tác) và một số chế độ chính sách khác được thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, các Nghị định, Thông tư và các văn bản của tỉnh có liên quan đến quản lý cán bộ, công chức.

2. Cán bộ được phê chuẩn trước khi Quy định này có hiệu lực mà chưa đạt đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 Quy định này thì trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Quyết

định này có hiệu lực phải đáp ứng đủ theo quy định. Công chức được tuyển dụng trước ngày 25 tháng 12 năm 2019 chưa đạt đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 Quy định này thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2019 phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để hướng dẫn thực hiện hoặc xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Số: 02/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, yêu cầu về gửi, nhận văn bản điện tử; quy trình tiếp nhận, đăng ký, xử lý văn bản đến trên Hệ thống; phát hành văn bản điện tử; quản lý con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật; quản lý, lưu trữ văn bản điện tử; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quy chế này không áp dụng đối với việc gửi, nhận văn bản điện tử có nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện và các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc; UBND cấp xã (gọi chung là các cơ quan, đơn vị).

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức không thuộc khoản 1 Điều này liên quan đến hoạt động gửi, nhận văn bản với các cơ quan, tổ chức nếu đáp ứng hạ tầng kỹ thuật, công nghệ để áp dụng, được thực hiện theo quy định tại Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là Hệ thống) là hệ thống thông tin được tạo lập nhằm tạo ra, gửi, nhận, lưu trữ và xử lý văn bản điện tử.

2. Gửi, nhận văn bản điện tử được quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước (sau đây viết tắt là Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg).

3. Bên gửi là cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang phát hành văn bản điện tử.

4. Bên nhận là cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang tiếp nhận văn bản điện tử.

Điều 4. Nguyên tắc gửi, nhận văn bản điện tử

1. Nguyên tắc chung

Việc gửi, nhận văn bản điện tử phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 5 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

2. Nguyên tắc gửi văn bản đi

- a) Tất cả văn bản đi của cơ quan, đơn vị phải được đăng ký vào Hệ thống.
- b) Số của một văn bản đi do Hệ thống tạo ra theo các quy định hiện hành về công tác văn thư và là duy nhất trong Hệ thống của cơ quan, đơn vị.
- c) Xác nhận văn bản đi được gửi đến đúng địa chỉ của cơ quan, đơn vị, cá nhân có chức năng và thẩm quyền giải quyết.
- d) Bảo đảm văn bản được chuyển giao toàn vẹn, an toàn trong môi trường mạng.

3. Nguyên tắc nhận văn bản đến

- a) Tất cả văn bản đến cơ quan, đơn vị phải được đăng ký vào Hệ thống.
- b) Số đến của một văn bản đến là duy nhất trong Hệ thống của cơ quan, đơn vị.
- c) Xác nhận văn bản đến đúng địa chỉ.
- d) Xác định đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền giải quyết văn bản đến của cơ quan, đơn vị tiếp nhận văn bản.
- đ) Giải quyết văn bản đến kịp thời, đúng thời hạn quy định.

Điều 5. Yêu cầu gửi, nhận văn bản điện tử

Việc gửi, nhận văn bản điện tử phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

Điều 6. Các loại văn bản điện tử thực hiện gửi, nhận trên Hệ thống

1. Các loại văn bản gửi, nhận điện tử được quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

2. Các loại văn bản điện tử gửi kèm văn bản giấy

- a) Văn bản điện tử gửi kèm văn bản giấy được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.
- b) Văn bản theo Danh mục do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định ngoài các văn bản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 7. Đầu mối cơ quan, đơn vị gửi, nhận văn bản điện tử

1. Văn phòng UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

2. Văn phòng các Sở, bộ phận hành chính các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và theo Quy chế làm việc, Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

3. Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện gửi, nhận văn bản điện tử thuộc phạm vi,

thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện và theo Quy chế làm việc, Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

4. Công chức Văn phòng - Thống kê của UBND cấp xã gửi, nhận văn bản điện tử thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã và theo Quy chế làm việc, Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

Chương II

QUY TRÌNH TIẾP NHẬN, XỬ LÝ, PHÁT HÀNH VÀ QUẢN LÝ VĂN BẢN ĐIỆN TỬ

Điều 8. Tiếp nhận, đăng ký văn bản điện tử vào Hệ thống

1. Kiểm tra tính xác thực và toàn vẹn của văn bản điện tử

a) Trước khi tiếp nhận văn bản, Văn thư cơ quan phải kiểm tra tính xác thực về nguồn gốc, sự toàn vẹn thông tin, dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 9 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

b) Trường hợp văn bản điện tử đến không đáp ứng các quy định tại điểm a khoản này hoặc gửi sai nơi nhận thì cơ quan, đơn vị nhận văn bản thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư (sau đây viết tắt là Nghị định số 30/2020/NĐ-CP).

c) Sau khi tiếp nhận, Bên nhận xử lý và phản hồi trạng thái xử lý văn bản điện tử trên Hệ thống. Hệ thống tự động cập nhật đầy đủ, chính xác ngày, giờ nhận văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị khi tiếp nhận văn bản đến và phản hồi kịp thời, đồng bộ cho Bên gửi văn bản.

Trường hợp nhận được thông báo thu hồi văn bản điện tử, Bên nhận thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

2. Đăng ký văn bản đến

Việc đăng ký văn bản đến điện tử phải đảm bảo đầy đủ, rõ ràng, chính xác các thông tin cần thiết trong Hệ thống theo chuẩn thông tin đầu vào của dữ liệu quản lý văn bản đến. Những văn bản đến không được đăng ký tại Văn thư cơ quan thì đơn vị, cá nhân không có trách nhiệm giải quyết trừ những loại văn bản đến được đăng ký riêng theo quy định của pháp luật. Số đến của văn bản được lấy liên tiếp theo trình tự thời gian tiếp nhận văn bản trong năm, thống nhất giữa văn bản giấy và văn bản điện tử. Số đến và thời gian đến được lưu trong Hệ thống.

a) Văn bản đến điện tử

Văn thư cơ quan thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin đầu vào của dữ liệu quản lý văn bản đến theo Mục II Phần II Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

b) Văn bản đến định dạng giấy

Trường hợp văn bản đến chỉ có bản giấy, Văn thư cơ quan thực hiện số hóa văn bản đến định dạng giấy theo quy định tại Mục I Phần II Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP. Sau đó thực hiện đăng ký văn bản đã được số hóa vào Hệ thống theo điểm a khoản này.

c) Định kỳ Văn thư cơ quan có trách nhiệm in sổ đăng ký văn bản đến trên Hệ thống ra giấy, đảm bảo đầy đủ các trường thông tin theo mẫu Sổ đăng ký văn bản đến, đóng sổ để quản lý và lưu trữ. Thời hạn in sổ được quy định trong Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

Điều 9. Xử lý văn bản đến điện tử trên Hệ thống

1. Văn thư cơ quan có trách nhiệm trình, chuyển giao văn bản đến người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc người được giao trách nhiệm phân phối, chỉ đạo giải quyết văn bản trên Hệ thống (sau đây gọi là người có thẩm quyền).

2. Người có thẩm quyền cho ý kiến phân phối, chỉ đạo giải quyết văn bản đến trên Hệ thống và cập nhật vào Hệ thống các thông tin: đơn vị hoặc người nhận, ý kiến phân phối chỉ đạo, trạng thái xử lý văn bản, thời hạn giải quyết.

a) Đối với văn bản đến liên quan nhiều phòng, ban, đơn vị trực thuộc hoặc cá nhân, người có thẩm quyền phải xác định rõ phòng, ban, đơn vị trực thuộc (sau đây gọi là bộ phận) hoặc cá nhân chủ trì, các bộ phận khác hoặc cá nhân phối hợp, thời hạn giải quyết văn bản và ý kiến chỉ đạo nội dung giải quyết.

b) Trường hợp văn bản điện tử gửi kèm bản giấy thì Văn thư cơ quan thực hiện trình văn bản điện tử trên Hệ thống và chuyển văn bản giấy đến bộ phận hoặc cá nhân được người có thẩm quyền giao chủ trì giải quyết.

c) Trường hợp sau khi nhận được văn bản hoặc hồ sơ công việc được giao trên Hệ thống, bộ phận hoặc cá nhân được giao nhiệm vụ chủ trì xử lý văn bản xác định văn bản đó không thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm phản hồi kịp thời đến người có thẩm quyền để xử lý lại trên Hệ thống và đảm bảo tiến độ giải quyết công việc.

3. Khi nhận được văn bản đến trên Hệ thống, bộ phận hoặc cá nhân được giao chủ trì xử lý có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết văn bản đến theo thời hạn quy định được giao trên Hệ thống. Những văn bản đến có dấu chỉ các mức độ khẩn phải được giải quyết ngay.

Người đứng đầu bộ phận được giao chủ trì giải quyết công việc có trách nhiệm phân công cho cá nhân chủ trì và các cá nhân hoặc bộ phận khác (nếu có) phối hợp giải quyết.

Người được giao chủ trì có trách nhiệm lập hồ sơ công việc đối với nhiệm vụ được giao theo các bước sau: xác định số và ký hiệu hồ sơ để giải quyết văn bản đến theo Danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị; cập nhật vào Hệ thống mã hồ sơ theo quy định tại Mục III Phần II Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ không có trong Danh mục hồ sơ, việc mở hồ sơ được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Điều 10. Phát hành văn bản điện tử

1. Quy trình ký số, phát hành văn bản điện tử

Văn bản điện tử quy định tại Điều 6 Quy chế này sau khi được kiểm soát về nội dung, thể thức, kỹ thuật trình bày và được lãnh đạo cơ quan, đơn vị phê duyệt phát hành phải đảm bảo được sử dụng tối thiểu 02 chữ ký số (01 chữ ký số của người có thẩm quyền, 01 chữ ký số của cơ quan, đơn vị). Việc ký số được thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền ký văn bản thực hiện ký số cá nhân trên văn bản điện tử, sau đó chuyển Văn thư thực hiện các thủ tục phát hành.

b) Văn thư cơ quan lấy số văn bản, cập nhật vào tập tin đã được lãnh đạo ký số cá nhân các thông tin: số ký hiệu văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản. Việc cập nhật số ký hiệu và ngày tháng năm ban hành văn bản được thực hiện qua chức năng tự động của Hệ thống.

Văn thư cơ quan thực hiện in văn bản đã được ký số của người có thẩm quyền ra giấy, nhân bản, đóng dấu của cơ quan, đơn vị để tạo thành bản chính văn bản giấy và phát hành văn bản giấy (nếu có yêu cầu).

Văn thư cơ quan sử dụng chứng thư số của cơ quan, thực hiện ký số của cơ quan, đơn vị lên văn bản điện tử đã có chữ ký số cá nhân của người có thẩm quyền. Việc ký số của cơ quan, đơn vị đối với các văn bản có phụ lục được thực hiện theo điểm 8 Mục II Phần I Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Phát hành văn bản điện tử: Văn thư cơ quan thực hiện phát hành văn bản điện tử trên Hệ thống, cập nhật đủ các thông tin đầu vào của dữ liệu quản lý văn bản đi theo Mục I Phần II Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

c) Lưu văn bản điện tử

Bản gốc văn bản điện tử được lưu trên Hệ thống của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản.

Cơ quan, đơn vị có Hệ thống đáp ứng các quy định theo Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan thì sử dụng và lưu bản gốc văn bản điện tử trên Hệ thống thay cho văn bản giấy.

Cơ quan, đơn vị có Hệ thống chưa đáp ứng các quy định theo Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan thì Văn thư cơ quan tạo ra bản chính văn bản giấy lưu tại Văn thư và hồ sơ công việc.

d) Định kỳ Văn thư cơ quan có trách nhiệm in sổ đăng ký văn bản đi trên Hệ thống ra giấy, đảm bảo đầy đủ các trường thông tin theo mẫu Sổ đăng ký văn bản đi, đóng sổ để quản lý và lưu trữ. Thời hạn in sổ được quy định trong Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

đ) Phát hành văn bản điện tử từ văn bản giấy

Văn thư cơ quan thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 và Mục I Phần II Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

2. Hình thức chữ ký số của người có thẩm quyền và của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản

a) Chữ ký số của người có thẩm quyền

Hình ảnh, vị trí chữ ký số cá nhân của người có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại điểm 7 Mục II Phần I Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

b) Dấu và chữ ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản

Hình ảnh, vị trí, thông tin của dấu và chữ ký số của cơ quan, đơn vị được thực hiện theo quy định tại điểm 8 Mục II Phần I Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Điều 11. Quản lý, sử dụng con dấu và thiết bị lưu khóa bí mật

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm giao cho Văn thư cơ quan quản lý, sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, đơn vị theo quy định.

2. Văn thư cơ quan có trách nhiệm quản lý con dấu và thiết bị lưu khóa bí mật theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

3. Cá nhân được giao quản lý, sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật và khóa bí mật theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

4. Sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật

Việc sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, đơn vị được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Điều 12. Quản lý, lưu trữ văn bản điện tử

1. Việc quản lý, lưu trữ đối với văn bản điện tử được thực hiện theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 7 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ (sau đây viết tắt là Nghị định số 01/2013/NĐ-CP).

2. Cơ quan, đơn vị căn cứ vào tính đặc thù hoạt động, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị mình để lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ văn bản điện tử cho phù hợp.

3. Cơ quan, đơn vị phải thường xuyên kiểm tra công tác nâng cấp hệ thống, sao lưu, bảo quản văn bản điện tử để bảo đảm an toàn, tính toàn vẹn, khả năng truy cập, khai thác của văn bản lưu điện tử và sử dụng các biện pháp kỹ thuật để việc phân loại lưu trữ được thuận lợi nhưng phải đảm bảo không thay đổi nội dung.

4. Thu thập, lưu trữ văn bản điện tử

a) Cơ quan, đơn vị thực hiện xây dựng danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị.

b) Căn cứ danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm mở hồ sơ, thu thập và cập nhật văn bản, tài liệu điện tử hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc vào hồ sơ tương ứng, kể cả tài liệu phim, ảnh, ghi âm, nội dung thông tin trong các bài phát biểu, kết luận của lãnh đạo, tham luận của các đại biểu tại hội nghị, hội thảo và các văn bản khác liên quan đến hoạt động của cơ quan để đảm bảo sự toàn vẹn, đầy đủ trong việc tạo lập hồ sơ điện tử của cơ quan, đơn vị.

Trường hợp hồ sơ không có trong Danh mục hồ sơ, việc mở hồ sơ được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

c) Đối với việc lưu trữ văn bản điện tử trên các hệ thống thông tin được thực hiện theo cơ chế lưu trữ và quản lý cơ sở dữ liệu của các hệ thống thông tin, kết hợp với các ràng buộc về phân cấp, phân quyền người sử dụng để bảo đảm mức độ an toàn, bảo mật của thông tin, dữ liệu.

5. Nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan

a) Việc nộp lưu hồ sơ tài liệu điện tử vào Lưu trữ cơ quan được thực hiện theo điểm b khoản 3 Điều 30 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

b) Khi giao nhận tài liệu lưu trữ điện tử, Lưu trữ cơ quan thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP.

Điều 13. Các hành vi nghiêm cấm

Các hành vi nghiêm cấm thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Giao dịch điện tử và Điều 12 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP.

Điều 14. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ

Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử phải đáp ứng các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm an toàn thông tin, giải pháp kết nối liên thông theo Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg và đáp ứng các quy định đối với hệ thống quản lý tài liệu điện tử và chuẩn thông tin đầu vào của hệ thống theo Phần II Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì triển khai, tổ chức thực hiện, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, tổ chức thực hiện thống nhất Quy chế này. Tổ chức tập huấn, tuyên truyền phổ biến nội dung Quy chế và các văn bản quy phạm pháp luật mới, liên quan đến công tác văn thư lưu trữ nói chung và quản lý tài liệu điện tử nói riêng.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị hàng năm tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử; tổ chức quản lý, thu thập tài liệu điện tử có giá trị bảo quản vĩnh viễn vào Lưu trữ lịch sử.

3. Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các nội dung của Quy chế (nếu có), phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Danh mục mã định danh cho các cơ quan, đơn vị khi có sự thay đổi về đơn vị hành chính, cơ cấu tổ chức nhằm thực hiện thống nhất trên Hệ thống; đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và đảm bảo liên thông kết nối đồng bộ với Trục liên thông văn bản quốc gia và định kỳ sao lưu tài liệu, hồ sơ điện tử.

2. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Danh mục văn bản điện tử gửi qua Hệ thống, văn bản điện tử gửi kèm bản giấy thích hợp với từng thời kỳ, áp dụng cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Danh mục văn bản điện tử gửi qua Hệ thống, văn bản điện tử gửi kèm bản giấy phù hợp với từng thời kỳ, áp dụng cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan, đơn vị theo Quy chế này.

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc triển khai thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử của các cơ quan, đơn vị theo Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bố trí kinh phí đầy đủ, kịp thời trong kế hoạch ngân sách hàng năm để đảm bảo các điều kiện hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho việc trao đổi, xử lý và sử dụng văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan; triển khai các biện pháp tổ chức, quản lý và xử lý kỹ thuật để đảm bảo an toàn, an ninh và bảo vệ bí mật thông tin trong cơ quan.

3. Thường xuyên theo dõi tình trạng xử lý văn bản đến trên Hệ thống để chỉ đạo kịp thời trong quá trình giải quyết công việc. Bố trí công chức, viên chức phụ trách công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc để duy trì hoạt động tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử trên Hệ thống.

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thu hồi tài khoản, mật khẩu và toàn bộ nội dung dữ liệu liên quan đến việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản của cơ quan khi có sự chuyển đổi vị trí công tác, nghỉ hưu, thôi việc.

Điều 19. Trách nhiệm của công chức, viên chức

1. Thường xuyên đăng nhập vào Hệ thống để kiểm tra và xử lý công việc được giao.

2. Định kỳ thay đổi mật khẩu được cấp và bảo vệ tài khoản của cá nhân trên Hệ thống.

3. Quản lý và lưu trữ các văn bản điện tử của cá nhân theo quy định; chịu trách nhiệm về việc xử lý văn bản, nội dung thông tin của cá nhân trao đổi trên Hệ thống.

4. Không truy nhập vào tài khoản của người khác và không cung cấp tài khoản cá nhân cho người khác để cập nhật văn bản, xử lý văn bản. Không được sử dụng các công cụ tin học khác nhằm mục đích phá hoại hoạt động của phần mềm.

Điều 20. Trách nhiệm của văn thư cơ quan

1. Thực hiện ký số văn bản điện tử và phát hành văn bản điện tử đã ký số qua Hệ thống theo các quy định trong Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

2. Thực hiện lưu trữ các văn bản điện tử theo quy định hiện hành.

3. Chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và sử dụng an toàn chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, đơn vị, đảm bảo giữ gìn bí mật nhà nước của cơ quan theo quy định trong Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. Tham gia các chương trình tập huấn, hướng dẫn ứng dụng chữ ký số, phần mềm do cơ quan cấp trên hoặc Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức.

Điều 21. Trách nhiệm của công chức, viên chức phụ trách công nghệ thông tin

1. Quản trị phần mềm, kịp thời báo cáo lãnh đạo cơ quan, đơn vị về tình hình hoạt động của phần mềm và các vấn đề mới phát sinh.

2. Thiết lập, cung cấp, quản lý tài khoản và hướng dẫn sử dụng cho công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị theo quy định.

3. Rà soát, cập nhật và tham mưu cho lãnh đạo cơ quan, đơn vị các biện pháp đảm bảo

an toàn, bảo mật thông tin trên phần mềm theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tham gia các chương trình tập huấn, hướng dẫn về ứng dụng chữ ký số do cơ quan cấp trên và Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức. Trực tiếp hướng dẫn, trao đổi nghiệp vụ đối với toàn thể công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các quy định của văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định có hiệu lực thi hành tại thời điểm áp dụng.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc và cần sửa đổi, bổ sung Quy chế này, các cơ quan, đơn vị và cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 08/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 44/ TTr-SNV ngày 02 tháng 3 năm 2021 và Tờ trình số 56/TTr-SNV ngày 15 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành gồm:

1. Quyết định số 213/2010/QĐ-UBND ngày 07/12/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy chế đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm tỉnh Bắc Giang.
2. Quyết định số 264/2014/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của UBND tỉnh quy định số lượng, xét chọn, cơ quan quản lý và chi trả chế độ phụ cấp, thù lao đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2021.
2. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 16/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ,
công chức, viên chức, lao động hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 96/TTr-SNV ngày 15 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2021 và thay thế Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn; doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh; cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng; tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2021/QĐ-UBND

Ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, đơn vị nhà nước; người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức gồm:

a) Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh (sau đây gọi chung là sở); đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là đơn vị thuộc UBND tỉnh);

b) UBND huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện);

c) Phòng, ban, chi cục và tương đương thuộc sở; cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, UBND cấp huyện; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;

đ) Tổ chức thuộc ban, chi cục, đơn vị thuộc sở, UBND cấp huyện (gọi chung là đơn vị cấp 3);

e) UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã);

g) Các hội, tổ chức phi chính phủ, quỹ trên địa bàn tỉnh được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập;

h) Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh quản lý.

2. Cá nhân gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh;

b) Người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh (sau đây gọi chung là người quản lý doanh nghiệp);

3. Việc quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, viên chức, lao động hợp đồng trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được thực hiện theo quy định hiện hành của UBND tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý

1. Bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, sự lãnh đạo của Đảng, sự thống nhất quản lý nhà nước của UBND tỉnh về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội, quỹ, doanh nghiệp; thực hiện nghiêm các quy định của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục khi quyết định các nội dung về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng.

2. Phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và phát huy tính chủ động, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quản lý tổ chức, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng.

3. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra sai phạm trong công tác quản lý tổ chức, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng thuộc quyền quản lý.

Điều 4. Nội dung quản lý

1. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; xếp hạng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp.

2. Vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức.

3. Công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu, xếp lương, nâng bậc lương, đánh giá, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng, người quản lý doanh nghiệp.

Chương II

QUẢN LÝ TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh

1. Quản lý tổ chức bộ máy

Thực hiện thẩm quyền và trách nhiệm về thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp theo Nghị định của Chính phủ và phân cấp của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Quản lý biên chế

Quản lý vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc, lao động hợp đồng trong cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

3. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức

a) Tuyển dụng công chức, viên chức; đào tạo, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và thực hiện các chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định.

b) Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc quyền quản lý (trừ chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý).

4. Quyết định các vấn đề khác có liên quan đến tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng khi Chủ tịch UBND tỉnh xin ý kiến.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND tỉnh

1. Quản lý tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các đơn vị sự nghiệp khác thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể; đổi tên các hội, quỹ thuộc phạm vi quản lý.

c) Cho phép các tổ chức thuộc Bộ, ngành Trung ương, địa phương ngoài tỉnh đặt chi nhánh, văn phòng đại diện trên địa bàn tỉnh.

2. Quản lý biên chế

Quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; phê duyệt danh mục vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp.

3. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức

a) Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy về công tác cán bộ của cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

b) Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, xếp lương, phụ cấp lương, nâng bậc lương, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo cấp trưởng, cấp phó đơn vị thuộc UBND tỉnh (trừ chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý).

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với cấp trưởng các cơ quan, đơn vị: Chi cục Kiểm lâm, Bệnh viện Đa khoa, Bệnh viện Sản - Nhi, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trường trung cấp Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cho ý kiến việc bố trí Chủ tịch, Phó Chủ tịch các hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh được giao biên chế; thực hiện chế độ, chính sách đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh theo quy định.

đ) Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức, viên chức. Phê duyệt kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển công chức, viên chức và kết quả sát hạch tiếp nhận làm công chức, viên chức không qua thi tuyển.

e) Cử cán bộ, công chức, viên chức dự thi nâng ngạch chuyên viên cao cấp, viên chức hạng I; quyết định bổ nhiệm ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương, chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I sau khi trúng tuyển theo quy định.

g) Thực hiện nâng ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính và tương đương; thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III lên hạng II; xếp lương, nâng bậc lương chuyên viên cao cấp.

4. Quyết định các vấn đề khác có liên quan đến tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng do Sở Nội vụ xin ý kiến.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của sở, đơn vị thuộc UBND tỉnh

1. Quản lý tổ chức bộ máy

a) Trình UBND tỉnh ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị. Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và tương đương, đơn vị trực thuộc sở.

b) Xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể phòng, chi cục và tương đương, đơn vị thuộc quyền quản lý.

c) Lập hồ sơ xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý theo quy định.

2. Quản lý biên chế

a) Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc hàng năm của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý.

b) Xây dựng đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, danh mục vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý. Quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

c) Quyết định phân bổ biên chế hành chính, số lượng người làm việc được UBND tỉnh giao hằng năm cho các phòng, chi cục và tương đương, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt.

d) Kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Quản lý công chức, viên chức, lao động hợp đồng

a) Xây dựng số lượng, cơ cấu công chức, viên chức theo khung năng lực vị trí việc làm cần tuyển dụng. Quyết định tiếp nhận, điều động công chức, viên chức đến phòng, ban, chi cục và tương đương, đơn vị trực thuộc sau khi được tuyển dụng.

b) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương cho công chức được tuyển dụng đạt yêu cầu khi hết thời gian tập sự; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự; đề nghị cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người

tập sự không đạt yêu cầu; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức không đạt yêu cầu trong thời gian tập sự; ký lao động hợp đồng theo chỉ tiêu được UBND tỉnh giao.

c) Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, xử lý kỷ luật đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

d) Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với cấp trưởng, cấp phó phòng, chi cục và tương đương, đơn vị trực thuộc (trừ chức danh do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm); cấp trưởng, cấp phó đơn vị cấp 3 thuộc chi cục và tương đương, đơn vị trực thuộc.

Thống nhất bằng văn bản với UBND cấp huyện trước khi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cấp trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý đóng trên địa bàn huyện, thành phố (trừ các trường hợp bổ nhiệm thông qua tuyển chọn).

đ) Công nhận hoặc không công nhận cấp trưởng đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định.

e) Quyết định điều động công chức giữa các phòng, ban, chi cục thuộc sở; điều động viên chức giữa các đơn vị sự nghiệp thuộc sở; điều động công chức thuộc quyền quản lý đến đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Quyết định tiếp nhận, điều động viên chức từ cơ quan, đơn vị khác đến đơn vị sự nghiệp trực thuộc sau khi có quyết định điều động của Sở Nội vụ.

Việc điều động, tiếp nhận giáo viên giữa các trường trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú trong tỉnh chỉ thực hiện một đợt vào dịp hè hằng năm.

g) Thực hiện nâng ngạch từ nhân viên lên cán sự và tương đương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ nhân viên lên viên chức hạng IV; chuyển ngạch, thay đổi chức danh nghề nghiệp cán sự và tương đương, viên chức hạng IV đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

Quyết định nâng lương, phụ cấp lương (nếu có) từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống, viên chức hạng II trở xuống (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh).

h) Quyết định nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật (trừ hình thức kỷ luật giáng chức, cách chức các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Chủ tịch UBND tỉnh), đánh giá, giải quyết khiếu nại, tố cáo công chức, viên chức, lao động hợp đồng thuộc phạm vi quản lý.

i) Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; cử công chức, viên chức thuộc quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn theo kế hoạch được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

k) Quản lý hoặc giao quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc quản lý hồ sơ công chức, viên chức; chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý hồ sơ công chức, viên chức của cơ quan có thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị trực thuộc về quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp huyện

1. Quản lý tổ chức bộ máy

a) Xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định hoặc cho ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Quản lý biên chế

a) Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc hằng năm của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Xây dựng đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, danh mục vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý. Quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đối với đơn vị thuộc quyền quản lý.

c) Quyết định phân bổ biên chế công chức, số lượng người làm việc được UBND tỉnh giao hằng năm cho cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt.

d) Kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND cấp huyện

1. Quản lý tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý và đơn vị sự nghiệp công lập khác theo pháp luật chuyên ngành sau khi có ý kiến của UBND tỉnh.

b) Quyết định cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể; đổi tên; phê duyệt điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã (hội cấp xã).

Cho phép hội có phạm vi hoạt động trong huyện (hội cấp huyện), hội cấp xã tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường theo quy định.

c) Lập hồ sơ xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý trình Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

2. Quản lý biên chế

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng biên chế trong cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị thuộc quyền quản lý.

b) Thực hiện thống kê, báo cáo thống kê về tình hình quản lý, sử dụng biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp thuộc quyền quản lý theo quy định.

3. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng

a) Xây dựng số lượng, cơ cấu công chức, viên chức theo khung năng lực vị trí việc làm

cần tuyển dụng. Quyết định tiếp nhận, điều động công chức, viên chức đến cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý sau khi được tuyển dụng.

b) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương cho công chức được tuyển dụng đạt yêu cầu khi hết thời gian tập sự; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự; đề nghị cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự không đạt yêu cầu; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức không đạt yêu cầu trong thời gian tập sự; ký lao động hợp đồng theo chỉ tiêu được UBND tỉnh giao.

c) Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với cấp trưởng, cấp phó phòng và tương đương, đơn vị trực thuộc và cấp trưởng, cấp phó đơn vị cấp 3 thuộc cơ quan, đơn vị trực thuộc; công nhận hoặc không công nhận cấp trưởng đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

d) Quyết định điều động công chức giữa các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; điều động viên chức giữa các đơn vị thuộc UBND cấp huyện quản lý; điều động công chức trong các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đến đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý. Quyết định tiếp nhận, điều động viên chức của cơ quan, đơn vị khác đến đơn vị thuộc quyền quản lý sau khi có quyết định điều động của Sở Nội vụ.

Việc điều động, tiếp nhận giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông cơ sở giữa các huyện, thành phố chỉ thực hiện một đợt vào dịp hè hằng năm.

đ) Thực hiện nâng ngạch từ nhân viên lên cán sự và tương đương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ nhân viên lên viên chức hạng IV; chuyển ngạch, thay đổi chức danh nghề nghiệp cán sự và tương đương, viên chức hạng IV đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Quyết định nâng lương, phụ cấp lương (nếu có) từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống, viên chức hạng II trở xuống (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh).

g) Quyết định nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá, giải quyết khiếu nại, tố cáo công chức, viên chức, lao động hợp đồng thuộc phạm vi quản lý.

h) Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị trực thuộc quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan có thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị trực thuộc về quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

i) Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; cử công chức, viên chức thuộc quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn theo kế hoạch hằng năm.

k) Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái, nâng bậc lương, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

l) Thống kê, báo cáo về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hằng năm thuộc quyền quản lý.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã

1. Trực tiếp quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố.
2. Xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.
3. Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố cho cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức cấp huyện.
4. Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, tạo nguồn cán bộ, công chức cấp xã.
5. Lập và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp được phân cấp

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được phân cấp theo Phụ lục kèm theo Quy định này.
2. Công tác quản lý tổ chức bộ máy
 - a) Xây dựng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy; lập hồ sơ xếp hạng của đơn vị gửi cơ quan quản lý trực tiếp (sở chủ quản) quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.
 - b) Quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn các phòng và tương đương trực thuộc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.
3. Công tác quản lý biên chế (số lượng người làm việc)
 - a) Xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc hằng năm; đề án vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị gửi sở chủ quản.
 - b) Quyết định phân bổ số lượng người làm việc được UBND tỉnh giao hằng năm cho các phòng và tương đương trực thuộc; thực hiện thống kê, báo cáo thống kê về tình hình quản lý số lượng, chất lượng người làm việc của đơn vị.
4. Công tác quản lý viên chức, lao động hợp đồng
 - a) Xây dựng số lượng, cơ cấu viên chức theo khung năng lực vị trí việc làm cần tuyển dụng (các trường trung học phổ thông và phổ thông dân tộc nội trú gửi sở chủ quản tổng hợp chung).
 - b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự; đề nghị cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự không đạt yêu cầu; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức không đạt yêu cầu trong thời gian tập sự.
 - c) Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với cấp trưởng, cấp phó phòng và tương đương thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của sở chủ quản.
 - d) Quyết định điều động viên chức giữa các phòng và tương đương trực thuộc. Quyết định tiếp nhận, điều động viên chức của cơ quan, đơn vị khác đến phòng và tương đương

trực thuộc sau khi có quyết định điều động của Sở Nội vụ; riêng việc điều động trong nội bộ giữa các trường trung học phổ thông và phổ thông dân tộc nội trú do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định.

đ) Thực hiện thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ nhân viên lên viên chức hạng IV; chuyển ngạch, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức hạng IV đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Quyết định nâng lương, phụ cấp lương (nếu có) từ ngạch viên chức hạng II trở xuống.

g) Quyết định nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá, giải quyết khiếu nại, tố cáo viên chức, lao động hợp đồng thuộc phạm vi quản lý (trừ cấp phó của người đứng đầu đơn vị).

h) Lập và quản lý hồ sơ viên chức; chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý hồ sơ viên chức của của sở chủ quản và cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của chi cục và tương đương

1. Xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc gửi sở chủ quản. Quy định cụ thể nhiệm vụ các phòng và tương đương, đơn vị trực thuộc.

2. Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc; đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, danh mục vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức gửi sở chủ quản. Quyết định phân bổ biên chế hành chính, số lượng người làm được giao hằng năm cho các phòng, đơn vị trực thuộc theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt.

3. Quyết định điều động công chức giữa các phòng thuộc chi cục, viên chức trong nội bộ đơn vị sự nghiệp trực thuộc; đánh giá, nâng bậc lương, thực hiện quy trình khen thưởng, kỷ luật công chức, viên chức theo quy định; ký lao động hợp đồng theo chỉ tiêu được giao.

4. Lập và quản lý hồ sơ công chức, viên chức, lao động hợp đồng.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ

1. Chủ trì tham mưu trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy định này.

2. Phê duyệt hoặc công nhận điều lệ hội, quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện; công nhận hoặc không công nhận cấp trưởng đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Công tác cán bộ, công chức, viên chức

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, địa phương, đơn vị giúp Hội đồng tuyển dụng của tỉnh tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả và quyết định tuyển dụng công chức, viên chức theo quy định. Tổ chức sát hạch tiếp nhận vào làm công chức, viên chức; quyết định tiếp nhận vào làm công chức, viên chức sau khi có quyết định phê duyệt kết quả sát hạch của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Thực hiện nâng ngạch công chức từ cán sự lên chuyên viên và tương đương, thăng

hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III theo quy định. Quyết định xếp ngạch, chuyển ngạch chuyên viên, chuyên viên chính và tương đương; xếp lương, chuyển hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III, hạng II; nâng lương, chuyển hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I.

c) Quyết định tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức từ các tỉnh, thành phố, cơ quan, đơn vị của Trung ương; tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng, đoàn thể đến cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh quản lý.

d) Quyết định điều động cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị khối nhà nước thuộc tỉnh đến các tỉnh, thành phố, cơ quan, đơn vị của Trung ương, khối Đảng, đoàn thể của tỉnh; điều động cán bộ, công chức, viên chức giữa các cơ quan, địa phương, đơn vị, các tổ chức hội được giao biên chế; tiếp nhận, điều động công chức từ đơn vị sự nghiệp công lập đến các cơ quan hành chính theo quy định.

đ) Quyết định điều động cán bộ, công chức cấp xã đến cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp tỉnh sau khi có kết quả sát hạch; điều động, cán bộ công chức từ UBND cấp xã này đến UBND cấp xã khác giữa các đơn vị hành chính cấp huyện khác nhau; viên chức từ đơn vị sự nghiệp công lập đến UBND cấp xã.

e) Thông báo nghỉ hưu đối với cấp trưởng, cấp phó đơn vị thuộc UBND tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm (trừ chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý).

g) Cho ý kiến việc bố trí Chủ tịch, Phó Chủ tịch hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh (trừ hội được giao biên chế).

4. Thẩm định hồ sơ bổ nhiệm đối với:

a) Cấp trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc sở có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 trở lên;

b) Phó Giám đốc Công ty TNHH một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

5. Tổng hợp, báo cáo Bộ Nội vụ, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các vấn đề liên quan đến tổ chức bộ máy, biên chế, số lượng người làm việc và cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung chưa phù hợp hoặc vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, thanh tra, kiểm tra, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh việc thực hiện quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp./.

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐƯỢC PHÂN CẤP
(Kèm theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên đơn vị
<i>I. Đơn vị trực thuộc Sở Y tế</i>	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
2	Bệnh viện Phổi
3	Bệnh viện Tâm thần
<i>II. Đơn vị trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>	
1	Trường Trung cấp Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh
3	Nhà hát Chèo
4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao
<i>III. Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	
1	Trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế
2	Cơ sở cai nghiện ma túy
<i>IV. Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo</i>	
	Các trường trung học phổ thông và phổ thông dân tộc nội trú

Số: 27/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 41/2007/QĐ-UBND ngày 13/4/2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định
về bố trí người làm kế toán và phụ cấp kế toán**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế và phụ cấp trách nhiệm công việc của kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 150/TTr-SNV ngày 14 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 41/2007/QĐ-UBND ngày 13/4/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định về bố trí người làm kế toán và phụ cấp kế toán

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 41/2007/QĐ-UBND ngày 13/4/2007 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định về bố trí người làm kế toán và phụ cấp kế toán.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.
2. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 33/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 185/TTr-SNV ngày 08 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành, gồm:

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 20/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ;

2. Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 42/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi khoản 2 Điều 3 của Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang

ban hành kèm theo Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 23/02/2011

của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông thư liên tịch số 17/2010/TTLT-BTTTT-BNV ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông – Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình thuộc UBND cấp tỉnh, Đài Truyền thanh – Truyền hình thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tại Tờ trình số 342/TTr-PT&TH ngày 17 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 của Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang ban hành

kèm theo Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang

Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Biên chế

Biên chế của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh là biên chế sự nghiệp nhà nước do UBND tỉnh giao hàng năm trong tổng số biên chế sự nghiệp của tỉnh. Ngoài biên chế sự nghiệp được giao, căn cứ tình hình hoạt động và khả năng tài chính, Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh trình UBND tỉnh xem xét, giao số hợp đồng lao động hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh theo quy định”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2021.
2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 50/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 258/TTr-SNV ngày 20/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định một số nội dung về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, biên chế, viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức,
số lượng người làm việc, viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp
công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

(Kèm theo Quyết định số 50 /2021/QĐ-UBND ngày 26 /10/2021

của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức bộ máy; tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng, chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động; sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu theo quy định; đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị.

2. Những nội dung không quy định tại quy định này, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trực thuộc UBND tỉnh; trực thuộc các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, gồm cả các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên có tổ chức hoặc bộ phận cấu thành được nhà nước giao biên chế và cấp kinh phí hoạt động (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên cấp tỉnh); trực thuộc UBND cấp huyện (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên cấp huyện); Hội đồng quản lý quỹ trong đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc

1. Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên phải thực hiện đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, đúng quy định của pháp luật trong quản lý tổ chức, số lượng người làm việc, viên chức và người lao động; đồng thời thực hiện quyền tự chủ gắn với tự chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước cấp trên;

trước viên chức, người lao động của đơn vị và quy định của pháp luật về quyết định của mình; chịu sự thanh tra, kiểm tra các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Đảm bảo tính thống nhất, liên thông giữa các đơn vị trực thuộc; đảm bảo đồng bộ với các quy định của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

3. UBND tỉnh thống nhất quản lý tổ chức, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

Chương II

QUYỀN TỰ CHỦ TRONG QUẢN LÝ TỔ CHỨC BỘ MÁY, VỊ TRÍ VIỆC LÀM, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 4. Quyền tự chủ trong quản lý tổ chức bộ máy

1. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị không thuộc cơ cấu tổ chức các đơn vị cấu thành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng phương án tổ chức lại các đơn vị cấu thành trình UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên cấp tỉnh; trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên cấp huyện hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Xây dựng dự thảo quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị trình UBND tỉnh (đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh); trình Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh (đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh); trình UBND cấp huyện (đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện) quyết định ban hành.

4. Quyết định ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của đơn vị và quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc.

5. Trình UBND tỉnh quyết định thành lập và phê duyệt Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý.

Điều 5. Quyền tự chủ trong công tác tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng theo vị trí việc làm và chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động

1. Xây dựng Kế hoạch tuyển dụng viên chức, người lao động

Căn cứ vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, số lượng người làm việc và nhu cầu sử dụng hàng năm, đơn vị báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, xây dựng Kế hoạch tuyển dụng viên chức, người lao động hoặc thuê hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Kế hoạch tuyển dụng viên chức của đơn vị được Sở Nội vụ thẩm định trước khi tổ chức thực hiện.

2. Người đứng đầu đơn vị tổ chức tuyển dụng viên chức theo thẩm quyền hoặc đề nghị Hội đồng tuyển dụng của tỉnh tuyển dụng, sát hạch; tuyển dụng và thuê lao động hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ trong tổng số lượng người làm việc của đơn vị.

Việc tuyển dụng viên chức, ký hợp đồng lao động và ký thuê lao động hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

3. Quyết định tuyển dụng, hết tập sự, ký kết, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức và quyết định tuyển dụng, ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động theo quy định của Luật Viên chức hợp nhất số 26/VBHN-VPQH ngày 16/12/2019 của Văn phòng Quốc hội và Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 của Quốc hội.

Điều 6. Quyền tự chủ trong sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý đến tuổi nghỉ hưu đối với viên chức quản lý; đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, thực hiện chế độ, chính sách

1. Bố trí, phân công công tác viên chức, người lao động trong đơn vị đảm bảo số lượng, đúng chuyên môn theo vị trí việc làm của từng tổ chức trực thuộc; phân công nhiệm vụ cho viên chức, người lao động và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức, người lao động.

2. Thực hiện công tác quy hoạch viên chức quản lý theo hướng dẫn của Tỉnh ủy, quy định của UBND tỉnh và quy chế tổ chức, hoạt động của đơn vị.

3. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu, điều động, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với cấp trưởng, cấp phó các tổ chức trực thuộc theo quy định hiện hành và quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý đến tuổi nghỉ hưu phải bảo đảm đúng số lượng, điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quy định của UBND tỉnh và quy chế tổ chức, hoạt động của đơn vị.

4. Đánh giá, phân loại viên chức và người lao động

Thực hiện đánh giá, phân loại viên chức và người lao động hàng năm theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức, hoạt động của đơn vị. Kết quả đánh giá, phân loại viên chức, người lao động báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để tổng hợp, theo dõi.

5. Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ nhân viên lên viên chức hạng IV; thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức hạng IV đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

6. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức, người lao động của đơn vị bằng nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị. Quyết định cử viên chức, người lao động của đơn vị tham dự các cuộc hội thảo, hội nghị, nghiên cứu khảo sát và học tập kinh nghiệm ở nước ngoài theo quy định của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

7. Thực hiện khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức, người lao động theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị.

8. Quản lý hồ sơ viên chức, người lao động

Lập và quản lý hồ sơ viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý; chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý hồ sơ viên chức, người lao động của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và Sở Nội vụ.

9. Quyết định nghỉ hưu, thôi việc đối với viên chức, người lao động; giải quyết khiếu nại, tố cáo viên chức; người lao động thuộc phạm vi quản lý.

10. Quyết định nâng lương, phụ cấp lương (nếu có) từ chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng II trở xuống; quyết định lương, phụ cấp (nếu có) đối với người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

11. Thực hiện chế độ, chính sách khác đối với viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật.

12. Đối với người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, công tác cán bộ và thực hiện chế độ, chính sách theo phân cấp của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Quyền tự chủ trong điều động, tiếp nhận, biệt phái viên chức, người lao động

1. Quyết định điều động, biệt phái viên chức, người lao động giữa các khoa, phòng, bộ phận, tổ chức trực thuộc của đơn vị.

2. Quyết định tiếp nhận viên chức từ các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh, điều động đến các bộ phận trực thuộc đơn vị; có văn bản đồng ý cho viên chức chuyển công tác đến các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh.

3. Việc tiếp nhận viên chức phải đảm bảo đúng vị trí việc làm, cơ cấu viên chức và điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình theo quy định hiện hành của UBND tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, đơn vị

1. Giao Sở Nội vụ

a) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy định này, đề xuất xử lý đối với các trường hợp sai phạm trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp của đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên để tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quy định tại khoản 2, 3, 5 Điều 4 Quy định này.

c) Xây dựng, ban hành quy trình tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng để triển khai thực hiện trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

2. Giám đốc Sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định của pháp luật hiện hành có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện nghiêm túc nội dung Quy định này.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên khi quyết định các nội dung theo thẩm quyền tại quy định này, đồng gửi văn bản báo cáo Sở Nội vụ, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để theo dõi.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên kịp thời thông tin, phản ánh (bằng văn bản) đến Sở Nội vụ để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 55/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 446/2013/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2013 của
UBND tỉnh ban hành Quy định công tác văn thư, lưu trữ
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 276/TTr-SNV ngày 07 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 446/2013/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 61/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu
“Công dân Bắc Giang ưu tú” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 277/TTr-SNV ngày 08 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu “Công dân Bắc Giang ưu tú” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố và tập thể, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ánh Dương**

QUY ĐỊNH

**Tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu “Công dân Bắc Giang ưu tú”
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 61 /2021/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chuẩn; thẩm quyền, trình tự, hồ sơ, kinh phí, khen thưởng, tôn vinh, biểu dương; trách nhiệm của các tập thể liên quan đến hoạt động tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu “Công dân Bắc Giang ưu tú” (sau đây gọi chung là danh hiệu) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Những nội dung khác không điều chỉnh trong Quy định này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thi đua, khen thưởng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công dân Việt Nam đang sinh sống, học tập, làm việc tại tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chuẩn tại Điều 4 Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh; cơ quan, đơn vị và tập thể, cá nhân liên quan đến hoạt động xét tặng, tổ chức tôn vinh danh hiệu.

Điều 3. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu

1. Việc xét tặng danh hiệu phải bảo đảm công khai, khách quan, công bằng trên cơ sở tự nguyện của các cá nhân tham gia xét tặng danh hiệu và tuân thủ các nội dung của Quy định này.

2. Không xét tặng danh hiệu đối với cá nhân trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu

Cá nhân được xét tặng danh hiệu phải đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Có thành tích xuất sắc, nêu tấm gương sáng để mọi người học tập, noi theo trên các lĩnh vực: Phát triển kinh tế; văn hóa - xã hội; an ninh, quốc phòng và đối ngoại; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Có phạm vi ảnh hưởng toàn tỉnh trở lên, có đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Bắc Giang.

2. Chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tấm gương mẫu mực về đạo đức, lối sống, xây dựng văn hóa trong đơn vị, gia đình, nơi cư trú và ảnh hưởng tốt, lan tỏa đến cộng đồng.

Điều 5. Thời gian tổ chức và số lượng cá nhân được tặng danh hiệu

1. Thời gian tổ chức xét tặng danh hiệu: Thực hiện hằng năm, bắt đầu tổ chức xét tặng danh hiệu từ năm 2022.

2. Số lượng tặng danh hiệu: Mỗi năm 10 (mười) cá nhân.

Điều 6. Thẩm quyền xét tặng, tôn vinh danh hiệu

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc xét tặng, tôn vinh danh hiệu.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh (sau đây gọi chung là Hội đồng tỉnh) có trách nhiệm tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh trong việc xét tặng danh hiệu đảm bảo đối tượng, tiêu chuẩn của Quy định này.

Điều 7. Trình tự tổ chức xét tặng danh hiệu

1. Các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh triển khai việc xét tặng danh hiệu, phát hiện và tổng hợp các đề cử từ các cơ quan, đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý trên địa bàn tỉnh. Tổ chức xét, lựa chọn cá nhân ưu tú nhất, gửi hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu đến Sở Nội vụ chậm nhất ngày 15 tháng 7 hằng năm.

2. Sở Nội vụ:

a) Thẩm định, báo cáo Hội đồng tỉnh để Hội đồng tỉnh họp xét, đánh giá và bỏ phiếu kín (cá nhân được đề nghị Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh tặng danh hiệu phải đạt ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng tỉnh đồng ý);

b) Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân 15 ngày trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cổng thông tin điện tử Sở Nội vụ, Fanpage Báo Bắc Giang, Fanpage Công dân Bắc Giang ưu tú, Zalo Công dân Bắc Giang ưu tú đối với danh sách các cá nhân được Hội đồng tỉnh đề xuất tặng danh hiệu;

c) Tổng hợp ý kiến, báo cáo kết quả xét tặng với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh; tham mưu Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến về danh sách các cá nhân dự kiến tặng danh hiệu;

d) Trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định tặng danh hiệu.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu

Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu (01 bộ hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ định dạng PDF hoặc hồ sơ giấy), gồm có:

1. Văn bản đề nghị của các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh.

2. Báo cáo thành tích của cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu (theo Phụ lục kèm theo Quyết định này).

3. Bản sao các minh chứng thành tích có liên quan.

Điều 9. Kinh phí

Kinh phí tổ chức xét tặng, khen thưởng, tổ chức tôn vinh danh hiệu được trích từ Quỹ thi đua, khen thưởng tỉnh.

Điều 10. Khen thưởng, tôn vinh, biểu dương cá nhân được tặng danh hiệu

1. Được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh tặng Bằng công nhận, kèm theo tiền thưởng bằng 10 (mười) lần mức lương cơ sở tại thời điểm tặng danh hiệu.

2. Được tôn vinh vào dịp kỷ niệm Ngày thành lập tỉnh Bắc Giang (10/10) hằng năm và biểu dương trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cổng thông tin điện tử Sở Nội vụ, Fanpage Báo Bắc Giang, Fanpage Công dân Bắc Giang ưu tú, Zalo Công dân Bắc Giang ưu tú.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh

1. Các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thành tích của các cá nhân do mình đề nghị; cho ý kiến kịp thời về việc chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý đối với các cá nhân tham gia xét tặng danh hiệu khi được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh thực hiện Quy định này; đăng và chủ trì, phối hợp với các cơ quan để đăng các nội dung liên quan đến việc tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức tôn vinh danh hiệu.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm cân đối kinh phí để tổ chức thực hiện việc xét tặng, tôn vinh danh hiệu.

4. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm lập Fanpage Công dân Bắc Giang ưu tú, Zalo Công dân Bắc Giang ưu tú để đăng các nội dung liên quan đến việc tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu.

5. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh kịp thời tuyên truyền việc tổ chức xét tặng, tôn vinh các cá nhân được tặng danh hiệu, tạo sức lan tỏa tới toàn xã hội.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 61 /2021/QĐ-UBND

ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO THÀNH TÍCH

Đề nghị tặng danh hiệu «Công dân Bắc Giang ưu tú»

Năm 20

I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH

- Họ tên (Ghi đầy đủ, không viết tắt):
- Sinh ngày, tháng, năm: Giới tính:
- Điện thoại liên hệ:
- Quê quán:
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
- Chỗ ở hiện nay:
- Đơn vị công tác:
- Chức vụ hoặc nghề nghiệp:
- Trình độ học vấn cao nhất:
- Học hàm, học vị:

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Quyền hạn, nhiệm vụ được giao hoặc đảm nhận hoặc công việc thực hiện.
2. Thành tích đạt được của cá nhân (trong quá trình học tập, lao động, công tác và nêu bật thành tích đóng góp cho địa phương, cho ngành, cho tỉnh).

Riêng người đứng đầu đơn vị sản xuất kinh doanh phải báo cáo việc chấp hành thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; bảo hiểm xã hội; đảm bảo môi trường; an toàn lao động; an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh thực phẩm. Đồng thời gửi kèm theo báo cáo kết quả kiểm toán (nếu đơn vị thuộc đối tượng bắt buộc phải kiểm toán theo quy định).

III. CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG

Năm	Danh hiệu thi đua; hình thức khen thưởng và các giải thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký, đóng dấu)

NGƯỜI BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ và tên)

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN
(Ký, đóng dấu)

Số: 68/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban Nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 287/TTr-SNV ngày 25/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND

ngày 03 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Vị trí chức năng

1. Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang, tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã; tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tín ngưỡng, tôn giáo; thanh niên; thi đua, khen thưởng.

2. Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nội vụ.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban Nhân dân tỉnh:

a) Ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án và chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực nội vụ trên địa bàn tỉnh.

Phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nội vụ cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh và Ủy ban Nhân dân cấp huyện.

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ.

Thực hiện xã hội hoá các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực nội vụ và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

b) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn theo ngành, lĩnh vực nội vụ đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị của địa phương theo quy định của Đảng, của pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh: Quyết định bổ nhiệm nhân sự thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định của Đảng và pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về tổ chức bộ máy:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Trình Hội đồng Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban Nhân dân cấp huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban Nhân dân cấp huyện.

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quản lý nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

b) Thẩm định đối với các dự thảo văn bản:

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về cơ quan thẩm định).

Thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Thẩm định, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện phân loại, xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

d) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn cùng cấp trong việc trình Ủy ban Nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban Nhân dân cấp huyện.

5. Về vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Thẩm định, tổng hợp và lập kế hoạch biên chế công chức hàng năm hoặc điều chỉnh

biên chế công chức thuộc Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh, cấp huyện gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

Trình Hội đồng Nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh, cấp huyện trong tổng số biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao; giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh triển khai thực hiện sau khi được Hội đồng Nhân dân tỉnh quyết định.

c) Tổng hợp cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh, cấp huyện; trình Ủy ban Nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

6. Về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh. Trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp (nếu có) của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên của địa phương gửi Bộ Nội vụ thẩm định.

Trình Hội đồng Nhân dân tỉnh phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được Bộ Nội vụ thẩm định.

Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc được Hội đồng Nhân dân tỉnh phê duyệt.

Quyết định về số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc phạm vi quản lý.

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

c) Tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính (do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; bảo đảm một phần chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

7. Về thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

8. Về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định phân công các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của công tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ.

b) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Chỉ đạo, triển khai chương trình, kế hoạch và các văn bản khác của cơ quan cấp trên về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ.

Quyết định các biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, đẩy mạnh cải cách chế độ công chức, công vụ theo chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Triển khai việc xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm của Ủy ban Nhân dân tỉnh; chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn.

Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

d) Chủ trì triển khai công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ tại địa phương.

9. Về chính quyền địa phương:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

Trình Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Trình cấp có thẩm quyền có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, giao quyền Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Trình Hội đồng Nhân dân tỉnh quyết định việc thành lập, giải thể, nhập, chia thôn, tổ dân phố; đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố ở địa phương.

Triển khai thực hiện công tác dân chủ ở cấp xã và trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; việc thực hiện công tác dân vận của chính quyền theo quy định của Đảng, của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện; việc điều động, tạm đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện, giao quyền Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

10. Về địa giới đơn vị hành chính:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Thực hiện công tác quản lý địa giới đơn vị hành chính, hồ sơ, mốc, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lập hồ sơ đề án, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ Nội vụ để tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính và giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh; công nhận xã an toàn khu, vùng an toàn khu.

Lập hồ sơ đề án, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp huyện.

Triển khai thực hiện các đề án, văn bản liên quan đến địa giới đơn vị hành chính sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp xã.

11. Về cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức; việc quản lý đối với người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh; việc quản lý đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Tổ chức thi, xét nâng ngạch công chức và thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên các ngạch, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành từ chuyên viên chính và tương đương trở xuống theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh. Trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức, viên chức sau khi trúng tuyển kỳ thi, xét nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

b) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Ban hành văn bản quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan Đảng có thẩm quyền.

Đề nghị Bộ Nội vụ có ý kiến về việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức tương đương ngạch chuyên viên cao cấp. Trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh ký quyết định đối với các trường hợp này sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

12. Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã):

a) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sau khi được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện bồi dưỡng, tập huấn theo yêu cầu vị trí việc làm trong ngành, lĩnh vực được giao quản lý đối với công chức, viên chức và người làm công tác ở ngành, lĩnh vực đó.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định việc bố trí, phân bổ kinh phí đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Về tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định cho phép hội có phạm vi hoạt động trong cả nước và hội có phạm vi hoạt động liên tỉnh đặt văn phòng đại diện của hội ở địa phương theo quy định của pháp luật.

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh giải quyết các thủ tục về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở địa phương (trừ quỹ xã hội, quỹ từ thiện có tổ

chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản với công dân, tổ chức Việt Nam hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh).

c) Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định việc ủy quyền theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban Nhân dân cấp huyện, Ủy ban Nhân dân cấp xã trong việc quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quy định của pháp luật.

14. Về văn thư, lưu trữ nhà nước:

a) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành danh mục cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh.

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định việc mang tài liệu ra khỏi Lưu trữ lịch sử tỉnh để sử dụng trong nước.

c) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật: Phê duyệt mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; thẩm tra tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; thành lập Hội đồng thẩm tra, xác định giá trị tài liệu; quyết định hủy tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; thẩm định tài liệu hết giá trị cần hủy của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ và chứng chỉ hành nghề lưu trữ trên địa bàn.

d) Trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ lịch sử của địa phương theo quy định của pháp luật: Suu tầm, thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, thống kê, bảo vệ, bảo quản, bảo hiểm tài liệu; số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu; ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý tài liệu; tổ chức giải mật tài liệu; công bố, giới thiệu tài liệu lưu trữ; tổ chức phục vụ khai thác sử dụng tài liệu; thực hiện cung cấp dịch vụ công và dịch vụ lưu trữ.

15. Về tín ngưỡng, tôn giáo:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng và các cơ sở tín ngưỡng không phải là di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích của địa phương.

b) Giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh làm đầu mối liên hệ với các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và cơ sở tín ngưỡng thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đối với cán bộ, công chức, viên chức và tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng trong phạm vi quản lý.

d) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành trong việc tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền quản lý.

đ) Hướng dẫn Ủy ban Nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

16. Về thanh niên:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án phát triển thanh niên tại địa phương; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên.

Thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm và từng giai đoạn, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

b) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên; giải quyết những vấn đề liên quan đến thanh niên theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

c) Quản lý, khai thác và công bố dữ liệu thông kê về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên tại địa phương theo quy định của pháp luật.

17. Về thi đua, khen thưởng:

a) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổ chức các phong trào thi đua; hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương thực hiện các phong trào thi đua và chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng.

c) Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

d) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quản lý, cấp phát, thu hồi, cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng theo quy định của pháp luật.

đ) Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

e) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

18. Thực hiện hợp tác quốc tế lĩnh vực nội vụ theo quy định của pháp luật.

19. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và xây dựng, quản lý, lưu trữ hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

20. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực nội vụ đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý. Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực nội vụ đối với tổ chức của

các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác đặt trụ sở trên địa bàn tỉnh.

21. Tổng hợp, thống kê, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện đối với ngành, lĩnh vực được giao quản lý. Thực hiện việc thông tin, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

22. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục, tổ chức tương đương chi cục trực thuộc Sở Nội vụ. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ. Quy định cụ thể mối quan hệ công tác và trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật.

23. Quản lý tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ.

24. Quản lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

25. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

26. Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác về quản lý nội bộ tại Sở Nội vụ.

27. Thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong lĩnh vực công tác được giao theo quy định của pháp luật.

28. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban Nhân dân tỉnh phân cấp, ủy quyền; do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm ban hành Quy chế làm việc của Sở Nội vụ, chỉ đạo các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ tại quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 77/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 319 /TTr-SNV ngày 08 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022. Quyết định này thay thế Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người đại diện phần vốn nhà nước do UBND tỉnh làm chủ sở hữu tại doanh nghiệp và Điều 1 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh sửa đổi Điều 6 Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người đại diện phần vốn nhà nước do Ủy ban Nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu tại doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh; bãi bỏ một phần Điều 5 Quy định một số nội dung về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước; các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại
doanh nghiệp thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý**
(Kèm theo Quyết định số 77 /2021/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định tiêu chuẩn, điều kiện và thẩm quyền, trách nhiệm trong quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý.

2. Nội dung không quy định tại Quy định này thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước: Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh.

2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; doanh nghiệp do Nhà nước nắm không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (sau đây gọi là doanh nghiệp có phần vốn nhà nước).

4. Người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là người quản lý doanh nghiệp nhà nước):

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên;

b) Chủ tịch công ty (đối với công ty không có Hội đồng thành viên);

c) Thành viên Hội đồng thành viên;

d) Giám đốc;

đ) Phó Giám đốc.

5. Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là Kiểm soát viên).

6. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết và người đại diện phần vốn nhà nước tại

doanh nghiệp do Nhà nước nắm không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (sau đây gọi là người đại diện phần vốn nhà nước).

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, KIỂM SOÁT VIÊN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về chính trị tư tưởng

Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia - dân tộc và Nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đường lối đổi mới của Đảng. Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng; kiên quyết bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước; đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Có tinh thần yêu nước nồng nàn, sâu sắc; luôn đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, Nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân. Tuyệt đối chấp hành sự phân công của tổ chức, yên tâm công tác. Giữ nghiêm kỷ luật phát ngôn theo đúng nguyên tắc, quy định của Đảng.

2. Về đạo đức, lối sống

Có phẩm chất đạo đức trong sáng; sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị, bao dung; cần, kiệm, liêm chính, chí công, vô tư. Không tham vọng quyền lực, có nhiệt huyết và trách nhiệm cao với công việc; có tinh thần đoàn kết, gương mẫu về mọi mặt. Không tham nhũng, lãng phí, cơ hội, vụ lợi; kiên quyết đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ, tệ quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, cửa quyền và lợi ích nhóm và những biểu hiện, việc làm trái với quy định của Đảng, Nhà nước; không trục lợi và không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi. Thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; thực hiện đúng, đầy đủ quyền hạn, trách nhiệm của mình.

3. Về trình độ

a) Chuyên môn nghiệp vụ: Đại học trở lên phù hợp lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của doanh nghiệp.

b) Lý luận chính trị: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

4. Về năng lực và uy tín

Có tư duy đổi mới, tầm nhìn và phương pháp làm việc khoa học. Nắm chắc tình hình chung và hiểu biết toàn diện về lĩnh vực được phân công quản lý, phụ trách. Có khả năng nắm bắt các cơ hội, điều kiện thuận lợi, phát hiện những mâu thuẫn, khó khăn, thách thức, vấn đề mới, vấn đề khó, hạn chế, yếu kém trong thực tiễn; chủ động đề xuất được những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả. Năng động, sáng tạo, cần cù, chịu khó, dám

ngữ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; có quyết tâm chính trị cao, hành động quyết liệt, dám đương đầu với khó khăn; nói đi đôi với làm; được cán bộ, đảng viên, người lao động tin tưởng, tín nhiệm cao.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Tiêu chuẩn người quản lý doanh nghiệp nhà nước

a) Nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực công tác được giao; am hiểu pháp luật.

b) Có kiến thức chuyên môn phù hợp với lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của doanh nghiệp; am hiểu tình hình, có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp. Có năng lực lãnh đạo, quản lý, quy tụ, phát huy được sức mạnh tập thể, chăm lo đời sống, thu nhập của người lao động.

c) Về thực tiễn công tác: Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh lãnh đạo cấp phòng và tương đương của doanh nghiệp hoặc của sở, ban, ngành tỉnh; trưởng phòng và tương đương cấp huyện trở lên.

Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty phải có kinh nghiệm ít nhất 03 năm làm công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp thuộc ngành, nghề kinh doanh chính hoặc ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp; trừ trường hợp nhân sự do cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển.

2. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên

a) Nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực được giao; am hiểu pháp luật.

b) Có kiến thức chuyên môn thuộc một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc; Trưởng ban kiểm soát phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc.

3. Tiêu chuẩn người đại diện phần vốn nhà nước

a) Nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp; am hiểu pháp luật.

b) Có kiến thức chuyên môn phù hợp với lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của doanh nghiệp; am hiểu tình hình, có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp. Có năng lực lãnh đạo, quản lý, quy tụ, phát huy được sức mạnh tập thể, chăm lo đời sống, thu nhập của người lao động.

c) Về thực tiễn công tác: Có khả năng, kinh nghiệm thực tế từ 03 năm trở lên về quản lý tài chính doanh nghiệp, về kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu của vị trí được ủy quyền làm người đại diện. Trường hợp doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài thì người đại diện phải có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

Người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước phải đảm bảo tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn cụ thể tại Điều 3, Điều 4 của Quy định này và điều kiện quy định tại Điều 28, Điều 46 Nghị định số 159/2020/NĐ-CP.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 6. Thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân tỉnh

1. Lãnh đạo toàn diện về công tác cán bộ, quản lý đội ngũ cán bộ, thực hiện chế độ chính sách đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý.

2. Ủy quyền cho Sở Nội vụ:

a) Quyết định đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, nghỉ hưu đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên.

Quyết định đánh giá, cử, cử lại, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, nghỉ hưu đối với người đại diện phần vốn nhà nước;

b) Có ý kiến trước khi Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với Giám đốc;

c) Phê duyệt chủ trương theo đề nghị của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty việc bổ nhiệm Phó Giám đốc.

Điều 7. Thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan liên quan

1. Sở Nội vụ

a) Thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh ủy quyền tại khoản 2 Điều 6 Quy định này. Trường hợp bổ nhiệm mới, cử người đại diện phần vốn nhà nước lần đầu phải xin ý kiến UBND tỉnh trước khi quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan liên quan và doanh nghiệp tham mưu UBND tỉnh thực hiện khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước theo quy định.

c) Phối hợp với doanh nghiệp sắp xếp, bố trí công tác khác đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước do từ chức, miễn nhiệm, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước và thực hiện chế độ chính sách theo quy định.

d) Giúp UBND tỉnh kiểm tra việc thực hiện quy định của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

đ) Quản lý hồ sơ các trường hợp thuộc thẩm quyền bổ nhiệm theo ủy quyền của UBND tỉnh.

e) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh các vấn đề liên quan đến người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tham mưu, triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

b) Cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý; cho ý kiến bằng văn bản về số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự và dự kiến phân công công tác đối với nhân sự được bổ nhiệm, cử người đại diện phần vốn nhà nước theo đề nghị của Sở Nội vụ.

c) Phối hợp Sở Nội vụ thực hiện quy trình đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc cử, cử lại; kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các nội dung khác có liên quan đến người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tham mưu, triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

b) Cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý theo đề nghị của Sở Nội vụ.

c) Phối hợp Sở Nội vụ thực hiện quy trình đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc cử, cử lại; kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các nội dung khác có liên quan đến người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý.

Điều 8. Thẩm quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Đề xuất Sở Nội vụ thực hiện đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc cử, cử lại, điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo, nghỉ hưu đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước.

2. Sắp xếp, bố trí công tác khác đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước do từ chức, miễn nhiệm, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước và thực hiện chế độ chính sách theo quy định.

3. Quản lý hồ sơ cán bộ các trường hợp thuộc thẩm quyền quản lý.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Căn cứ Quy định này và chức năng, nhiệm vụ được giao, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh có trách nhiệm cụ thể hóa các nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp để triển khai thực hiện, đồng thời tích cực phối hợp tham mưu, đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế, các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, quyết định./.

Số: 80/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 79/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Quy định số lượng, tiêu chuẩn và chế độ chính sách đối với cán bộ chuyên trách Dân số - Kế hoạch hoá gia đình xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của Trạm Y tế, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 320/TTr-SNV ngày 08 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 79/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Quy định số lượng, tiêu chuẩn và chế độ chính sách đối với cán bộ chuyên trách Dân số - Kế hoạch hoá gia đình xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 31/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chức lãnh đạo,
quản lý và viên chức quản lý trong các cơ quan, tổ chức hành chính,
đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 năm 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 năm 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 146/TTr-SNV ngày 12 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý và viên chức quản lý trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2022.

Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức Nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý
và viên chức quản lý trong các cơ quan, tổ chức hành chính,
đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang**
*(Kèm theo Quyết định số 31 /2022/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý và viên chức quản lý (sau đây gọi chung là công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý) trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trưởng, phó phòng, ban, chi cục, thuộc sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND huyện, thành phố; cấp trưởng, cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố; trưởng, phó khoa, phòng và tương đương của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (gọi tắt là Trưởng, phó phòng cấp tỉnh, cấp huyện);

b) Trưởng, phó các trung tâm, khoa, phòng, hạt, trạm, đội, chi nhánh (kể cả điều dưỡng trưởng, kỹ thuật viên trưởng, hộ sinh trưởng các khoa trực thuộc Bệnh viện, Trung tâm Y tế cấp huyện) của các ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; trưởng, phó các phòng và tương đương của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện; hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục thuộc UBND cấp huyện quản lý, gồm: các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú (gọi tắt là Trưởng, phó phòng đơn vị cấp 3).

3. Không áp dụng tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm của quy định này đối với bổ nhiệm chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Cấp ủy đảng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp lãnh đạo và chịu trách nhiệm về công tác bổ nhiệm đối với công chức, viên chức theo đúng thẩm quyền, phân công, phân cấp.

2. Bảo đảm thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể bàn bạc, quyết định, đồng thời phát huy đầy đủ trách nhiệm cá nhân, trước hết là người đứng đầu trong công tác quản lý cán bộ.

3. Việc bổ nhiệm phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và phải theo quy hoạch, kế hoạch, quy định về điều kiện, tiêu chuẩn hiện hành của Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN BỔ NHIỆM CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

vụ: Tốt 1. Về chính trị tư tưởng: Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia - dân tộc và Nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đường lối đổi mới của Đảng. Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng. Có tinh thần yêu nước, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, Nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân. Tuyệt đối chấp hành sự phân công của tổ chức, yên tâm công tác. Giữ nghiêm kỷ luật phát ngôn theo đúng nguyên tắc, quy định của Đảng.

2. Về đạo đức, lối sống: mẫu mực về phẩm chất đạo đức; sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị, bao dung; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Không tham vọng quyền lực, có nhiệt huyết và trách nhiệm cao với công việc; có tinh thần đoàn kết, gương mẫu về mọi mặt. Không tham nhũng, lãng phí, cơ hội, vụ lợi; kiên quyết đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, tệ quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, cửa quyền, lợi ích nhóm và những biểu hiện, việc làm trái với quy định của Đảng, Nhà nước; không trục lợi và không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi. Thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; thực hiện đúng, đầy đủ quyền hạn, trách nhiệm của mình.

3. Về năng lực và uy tín: Có tư duy đổi mới, tầm nhìn chiến lược; phương pháp làm việc khoa học; có năng lực cụ thể hóa và lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chủ trương, quy định của Tỉnh ủy, UBND tỉnh. Nắm chắc tình hình chung và hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực, cơ quan, đơn vị được phân công. Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm. Năng động, sáng tạo, cần cù, chịu khó, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Đối với Trưởng, Phó phòng cấp tỉnh, cấp huyện

a) Chuyên môn nghiệp vụ đại học trở lên theo chuyên ngành, chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm;

b) Lý luận chính trị: Trình độ trung cấp trở lên. Riêng đối với các trường hợp do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm yêu cầu trình độ cao cấp hoặc cử nhân chính trị;

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng theo quy định tại Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức;

d) Có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 3 đối với bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng và tương đương; giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4 đối với bổ nhiệm chức vụ Phó trưởng phòng và tương đương theo quy định của pháp luật;

đ) Quá trình công tác

Có quá trình công tác trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ 03 năm trở lên (trừ trường hợp nguồn bổ nhiệm từ nơi khác đến); hoàn thành tốt nhiệm vụ từ 02 năm liên tục, tính đến thời điểm được bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó trưởng phòng.

Đối với bổ nhiệm Trưởng phòng và tương đương: phải trải qua chức vụ Phó trưởng phòng và tương đương cùng cấp.

2. Đối với Trưởng, Phó phòng đơn vị cấp 3

a) Chuyên môn nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên, có chuyên ngành, chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm. Đối với chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các trường Mầm non tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên, có chuyên ngành, chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm. Trạm trưởng trạm y tế tốt nghiệp trình độ đại học trở lên, Phó Trạm trưởng trạm y tế tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí việc làm của chức vụ được bổ nhiệm (ưu tiên chức danh nghề nghiệp bác sỹ);

b) Quản lý nhà nước: có chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng theo quy định tại Chỉ thị số 28/CT-TTg;

c) Có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 4 theo quy định của pháp luật;

d) Quá trình công tác

Có quá trình công tác trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ 03 năm trở lên (trừ trường hợp nguồn bổ nhiệm từ nơi khác đến); hoàn thành tốt nhiệm vụ từ 02 năm liên tục, tính đến thời điểm được bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó trưởng phòng đơn vị cấp 3;

Đối với bổ nhiệm Trưởng phòng và tương đương: phải trải qua chức vụ Phó trưởng phòng và tương đương cùng cấp ít nhất là 02 năm.

3. Trường hợp công chức, viên chức có đủ điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1; điểm a, b, c khoản 2 Điều này nhưng chưa trải qua chức vụ Phó trưởng phòng, được xem xét bổ nhiệm Trưởng phòng khi đảm bảo các điều kiện dưới đây:

a) Đã được quy hoạch chức danh Trưởng phòng;

b) Có năng lực chuyên môn giỏi, có ít nhất 02 năm liên tục tính đến thời điểm bổ nhiệm được xếp loại công chức, viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

c) Có uy tín trong cơ quan, đơn vị; có triển vọng phát triển được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi công tác nhận xét, đánh giá bằng văn bản.

4. Trường hợp vị trí bổ nhiệm có tiêu chuẩn chức danh cao hơn so với tiêu chuẩn nêu trên hoặc có quy định riêng của Chính phủ, Bộ, Ngành trung ương (khác với tiêu chuẩn trên) thì áp dụng theo tiêu chuẩn chức danh hoặc quy định riêng của Bộ, Ngành trung ương (nếu có).

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Bảo đảm điều kiện bổ nhiệm theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 42 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP của Chính phủ; khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 44 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP Chính phủ quy định.

2. Trong 03 năm gần nhất, tính đến thời điểm dự kiến bổ nhiệm công chức, viên chức phải có thành tích, thể hiện bằng kết quả, sản phẩm cụ thể (do cá nhân được giao chủ trì, chịu trách nhiệm tham mưu chính, hoặc có ý tưởng, sáng kiến cải tiến, có phương pháp, cách làm mới sáng tạo, hiệu quả được người đứng đầu cơ quan, quản lý, sử dụng trực tiếp công nhận).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, đơn vị

1. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố tổ chức thực hiện nghiêm quy định của UBND tỉnh về điều kiện và tiêu chuẩn bổ nhiệm; đồng thời chỉ đạo hướng dẫn người đứng đầu các tổ chức, đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm quy định.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, phát sinh, cần điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế; các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 56/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ một phần các Quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 283/TTr-SNV ngày 16 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một phần các Quyết định

1. Bãi bỏ một phần Quy định một số nội dung về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 3 và điểm b khoản 2 Điều 4;

b) Bãi bỏ nội dung “*cá nhân có 02 năm liên tục trở lên đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở” tính đến thời điểm đề nghị khen thưởng*” tại điểm a khoản 1 Điều 5 và nội dung “*Ngoài Cờ thi đua thường xuyên theo năm công tác, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét tặng Cờ thi đua theo chuyên đề*” tại điểm c khoản 1 Điều 5.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2023.

2. Giám đốc sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 1/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh; nội dung thứ 5 thuộc Mục I của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 61/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 15/TTr-SNV ngày 13 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn và bố trí kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh; nội dung thứ 5 thuộc Mục I của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 61/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu “Công dân Bắc Giang ưu tú” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn và bố trí kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh, như sau:

“1. Là công dân Việt Nam thường trú tại địa phương; có tinh thần yêu nước, lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với đường lối của Đảng, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”.

2. Sửa đổi nội dung thứ 5 thuộc Mục I của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 61/2021/QĐ-UBND, như sau:

“- Nơi thường trú:”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 2/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 157/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ Quy định chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước trong thi hành nhiệm vụ, công vụ;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 13/TTr-SNV ngày 12 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Bãi bỏ Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban

nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chí, cách đánh giá, xếp loại trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong thi hành công vụ.

2. Bãi bỏ Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tuyển chọn viên chức lãnh đạo, quản lý trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

2. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 38/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 287/TTr-SNV ngày 11 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 102/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy chế tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức về công tác tại tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức về công tác tại tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 102/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2023.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; Người đứng đầu các Hội, tổ chức được giao biên chế và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương